

217 QUỐC GIA VÀ LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI

TS. NGUYỄN QUÁN

217 QUỐC GIA VÀ LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI

- TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI
- TƯ LIỆU ĐỊA LÝ, KINH TẾ THẾ GIỚI
- TƯ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC NƯỚC VÀ LÃNH THỔ
- CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ LỚN CỦA THẾ GIỚI VÀ KHU VỰC
- CÁC CHỈ TIÊU, CHỈ DẪN THỐNG KÊ QUAN TRỌNG

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI 2003

TS. NGUYỄN QUÁN

Lời giới thiệu

**217 QUỐC GIA
VÀ LÃNH THỔ
TRÊN THẾ GIỚI**



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI 2003**

Thắp nén hương tưởng nhớ Cha chúng tôi:

Cụ Nguyễn Thụy Trường



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

33-333

TK 2002

67 - 723/2002

Lời giới thiệu

Thế kỷ XX, nhất là trong những thập kỷ cuối của thế kỷ này, thế giới đã chứng kiến những thay đổi mạnh mẽ về kinh tế, xã hội, môi trường và nhất là về khoa học và công nghệ. Toàn cầu hóa kinh tế ngày càng trở thành một thực tiễn sinh động của thời đại, gắn liền với sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ.

Bước sang thế kỷ XXI, nhân loại hy vọng sẽ xây dựng một thế giới phát triển năng động, với sức sản xuất có những bước tiến nhảy vọt trên cơ sở kinh tế tri thức, đời sống của con người được nâng cao, công bằng xã hội và bình đẳng, ngày càng tốt hơn. Thế kỷ XXI được dự báo là thế kỷ phát triển mạnh mẽ của sinh học, của công nghệ thông tin, của năng lượng mới, của vật liệu mới... Trong điều kiện đó, nhu cầu thông tin ngày càng to lớn, đa dạng và đòi hỏi phải được cung cấp liên tục, kịp thời. Một mảng nhu cầu thông tin khổng lồ là các thông tin kinh tế - xã hội. Để đáp ứng một phần nhu cầu tìm hiểu thông tin kinh tế xã hội của thế giới và Việt Nam, **Tiến sỹ NGUYỄN QUÁN** đã biên soạn cuốn sách "*Kinh tế các nước trên thế giới*" xuất bản năm 1997.

Xuất bản lần này, tác giả đã bổ sung các thông tin chung của thế giới và hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ trong nhiều năm đến năm 2000 và với một số quốc gia và một số chỉ tiêu đã cập nhật đến giữa năm 2002, cũng như đã chuẩn xác lại một số tư liệu đã công bố trong sách xuất bản lần đầu. Tác giả đã dành nhiều trang trong cuốn sách này để đánh giá kinh tế thế giới thế kỷ XX thông qua hàng

loạt chỉ tiêu thống kê do nhiều tổ chức quốc tế, nhiều nước tính toán và công bố. Các chỉ tiêu thống kê đã được lựa chọn khá chu đáo vừa để giới thiệu tình hình kinh tế đặc thù của mỗi quốc gia và vùng lãnh thổ, của toàn thế giới, đồng thời vừa cố gắng bảo đảm ở mức cao nhất khả năng so sánh theo không gian và thời gian. Cũng nhằm cung cấp thông tin và tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng cuốn sách, tác giả còn dành một phần để giới thiệu về một số tổ chức quốc tế cũng như giới thiệu khái quát nội dung, phương pháp tính toán và cách sử dụng các chỉ tiêu thống kê.

Tôi hy vọng cuốn sách sẽ cung cấp cho người đọc nhiều thông tin mới, bổ ích cho bạn đọc và xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.



TSKH NGUYỄN QUANG THÁI
Tổng Thư ký Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHẦN MỘT

KINH TẾ THẾ GIỚI THẾ KỶ XX

Thế kỷ XX đã qua, thế kỷ của những bước thay đổi vô cùng lớn của loài người xét về mọi khía cạnh của cuộc sống.

Trên bản đồ chính trị của thế giới có những thay đổi lớn: mở đầu thế kỷ XX là cuộc Cách mạng tháng X Nga (1917), một chính quyền mới đầu tiên xuất hiện trên thế giới - chính quyền của giai cấp vô sản; từ cuối thập kỷ 40 là sự xuất hiện của một hệ thống các nước Xã hội chủ nghĩa, và cũng thời kỳ này là hàng loạt các nước thuộc địa của các nước đế quốc giành được độc lập dân tộc; nhưng từ đầu thập kỷ 90 lại là sự đổ vỡ của mô hình Xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Các nước Xã hội chủ nghĩa còn lại (Việt Nam, Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên, Cu Ba) đang chuyển nền kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở các mức độ khác nhau; là sự kết hợp nhiều quốc gia thành các nước Liên bang (như Liên Xô, Liên bang Nam Tư...), nhưng cũng vào thập kỷ cuối cùng của thế kỷ, lại là sự chia tách thành nhiều nước (như Liên Xô tách thành 12 nước, Liên bang Nam Tư thành 6 nước, Tiệp Khắc thành hai nước, hay Đông Ti Mo tách từ Indônêxia và trở thành quốc gia độc lập ngày 20/5/2002).

Trong thế kỷ XX nhân loại đã phải chịu hai cuộc chiến tranh thế giới vô cùng khủng khiếp với những tổn thất lớn về người và của cùng nhiều tổn thất khác không tính hết hoặc không tính được (nhà cửa, cầu cống, đất đai, công trình kiến trúc, các di sản văn hoá...). Chiến tranh thế giới I (1914 - 1918) đã lôi kéo gần hết các nước châu Âu và nhiều nước châu Á, châu Mỹ tham chiến, đã huy động trên 65 triệu người, đã có trên 8 triệu người chết và mất tích, hơn 21 triệu người bị thương, chi phí trực tiếp cho cuộc chiến tranh này lên gần 200 tỷ USD (để dễ hình dung, với 500 USD thời đó đã đủ cho một gia đình ở châu Âu có một ngôi nhà, một khu vườn nhỏ và một chiếc xe hơi). Còn Thế trận chiến lần thứ hai (1941 - 1945), tổng số người chết bao gồm cả binh lính và dân thường ước tính khoảng 56,4 triệu người, thiệt hại ước khoảng 20 ngàn tỷ USD (theo giá 1998) - nhiều hơn tổng phí tổn của tất cả các cuộc chiến tranh trước đó cộng lại. Sau chiến tranh thứ II cho đến nay, đúng là nhân loại không phải chịu một cuộc Đại chiến thứ III, nhưng lại là một cuộc chạy đua vũ trang kéo dài hơn 3 thập kỷ "chiến tranh lạnh", nhân loại vẫn phải đương đầu với nhiều cuộc chiến tranh, trong từng khu vực, giữa các quốc gia, và ngay trong nội bộ mỗi quốc gia do những xung đột về sắc tộc, tôn giáo (năm 2001 trên thế giới vẫn xảy ra 21 cuộc xung đột)... Còn từ những năm cuối thế kỷ và hai năm đầu của thế kỷ XXI, nhân loại phải luôn luôn nói đến khủng bố và chống khủng bố. Chủ nghĩa khủng bố quốc tế lần đầu tiên xuất hiện như một lực lượng xuyên quốc gia, và tiêu biểu là sự kiện máy bay của lực lượng khủng bố đã làm sụp đổ hoàn toàn hai toà nhà của Trung tâm thương mại ở New York (Mỹ) ngày 11/9/2001. Chỉ riêng nước Mỹ trong thế kỷ XX và năm 2001, đã đổ vào chiến tranh lên tới trên 6 nghìn tỷ USD (theo giá 1998). Từ 1945 đến nay (2002), Mỹ đã đem quân đi đánh hoặc ném bom, bắn tên lửa vào 24 quốc gia ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ, châu Âu, trong đó cuộc chiến tranh kéo dài nhất và tốn kém nhất cho nước Mỹ chính là cuộc chiến tranh ở Việt Nam từ

1961 - 1973, với 58.237 lính Mỹ bị thiệt mạng và phí tổn lên tới 111 tỷ USD, nếu theo giá 1998 là 517 tỷ USD (theo nhà sử học Mỹ Uy-li-a BLum).

Thế kỷ XX, nhân loại có những bước nhảy vọt, thay đổi không chỉ về lượng mà còn về chất. Chỉ nói về số lượng dân số - dân số thế giới đã tăng từ 1.550 triệu người năm 1900 lên hơn 6 tỷ người, tức là gấp 4 lần trong 100 năm qua, riêng 40 năm cuối cùng của thế kỷ này (1961-2000) dân số thế giới đã tăng gấp hai lần (để thấy được sự tăng nhanh dân số của thế kỷ XX, có thể so sánh: để tăng dân số gấp hai lần, thì phải mất 150 năm ở thời kỳ những năm đầu của cách mạng công nghiệp (1750) đến năm đầu thế kỷ này và phải trên 1000 năm trước cách mạng công nghiệp), tuổi thọ dân số toàn thế giới đã lên đến con số 66 năm (1999). Cũng trong thế kỷ này, theo "World Economic Outlook" của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) GDP của toàn thế giới đã lên đến con số trên 48,6 nghìn tỷ USD bằng 18,8 lần năm 1900, bình quân tăng trưởng mỗi năm là 3%, nếu kể các mặt hàng mới ra đời và chất lượng sản phẩm được nâng cao, thì bình quân tăng 3,7%; nếu tính bình quân đầu người đã lên tới 8.100 USD (tính theo sức mua tương đương năm 2000), gấp 4,9 lần năm 1900.

Tăng trưởng kinh tế trong thế kỷ XX là kết quả lao động của nhân loại trong một trăm năm qua, nhưng không đều giữa các năm, giữa các thời kỳ; là sự đóng góp của nhân dân các nước phát triển và các nước đang phát triển, là sự đóng góp của nhân dân từng châu lục, của từng quốc gia.

Nửa đầu thế kỷ XX, GDP tăng bình quân mỗi năm 2,2% (xin nhắc lại rằng năm mươi năm đầu thế kỷ, thế giới phải trải qua hai cuộc chiến tranh thế giới và năm 1950 được lấy làm năm giữa thế kỷ là năm nền kinh tế thế giới mới gượng dậy sau chiến tranh II); còn nửa cuối thế kỷ này, GDP tăng bình quân mỗi năm 3,8%. Tuy nhiên, nhịp điệu tăng trưởng kinh tế của toàn thế giới giảm dần trong các thập kỷ tiếp theo:

Thập kỷ 50 (1951-1960) là thời kỳ phục hồi và phát triển kinh tế, nên có mức tăng nhanh nhất (5%), tiếp theo là 4,6% (thời kỳ 1961-1970), 3,5% của thời kỳ 1971-1980 mở đầu thời kỳ suy thoái với cuộc khủng hoảng dầu mỏ vào năm 1973 ảnh hưởng hầu hết các nước phát triển và cả các nước đang phát triển, 2,9% (thời kỳ 1981-1990) và thập kỷ cuối cùng là 3,0%.

Sự tăng trưởng kinh tế của cả thế giới, khu vực và từng quốc gia cũng là qua trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các nước đang phát triển theo hướng phát triển nhanh hơn công nghiệp và dịch vụ so với các ngành nông, lâm nghiệp; ngay trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng phải chuyển dịch cơ cấu cây, con nhằm khai thác tài nguyên, đồng thời nâng cao năng suất thu hoạch, tăng giá trị cũng như tỷ suất hàng hoá, trong đó tăng giá trị xuất khẩu trên một diện tích, trên một lao động. Các nước phát triển là quá trình sắp xếp lại cơ cấu ngành công nghiệp, chủ yếu là công nghiệp chế biến và phát triển nhanh ngành dịch vụ, là quá trình phát triển ngành có lợi thế tương đối, trong quá trình cạnh tranh để tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thế giới. Chính quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật đã làm xuất hiện nhiều ngành kinh tế mới, nghề nghiệp mới, với hàm lượng kỹ thuật ngày một cao, như ngành công nghệ thông tin, ngành sinh học, ngành nghề nghiên cứu và phát triển...

Cơ cấu kinh tế gắn chặt với sự phát triển kinh tế, nó thể hiện rất rõ nước nào có cơ cấu chủ yếu là dịch vụ, công nghiệp thì thu nhập cao và ngược lại.

Trên thế giới vẫn còn vài chục quốc gia có trên 50% GDP từ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, chính các quốc gia này có GDP bình quân đầu người rất thấp, như: Tandia 523 USD, Malauy 615 USD, Congo 825 USD, Ghinê Bitxô 755 USD, Burundi 591 USD, Xiêra Lôn 490 USD...

	GDP bình quân đầu người 2000 - theo PPP, USD	GDP phân theo khu vực (%)		
		Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Toàn thế giới	7 446			
OECD	23 569	2	34	64
Mỹ	34 142	2	27	71
Pháp	24 223	2	26	72
Nhật Bản	26 755	2	38	60
Các nước đang phát triển	3 783	13	36	51
Việt Nam	1 996	24	37	39
Ấn Độ	2 358	25	30	45
Trung Quốc	3 976	19	49	32
Thái Lan	6 402	11	40	49
Bangladét	1 602	24	27	49
Braxin	7 625	8	35	57
Pêru	4 799	7	36	57

Theo UNDP, Báo cáo phát triển con người 2002

Sự thay đổi cơ cấu kinh tế thể hiện rất rõ ở các nước đang phát triển. Các nước này trong các thập kỷ cuối cùng đã tập trung đầu tư vào khu vực II, III nhiều hơn, thu hút lao động vào các khu vực này nhiều hơn khu vực I, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và cơ chế quản lý thích hợp, cho nên sự tăng trưởng kinh tế của khu vực II, III nhanh hơn khu vực I, mặc dù thời gian qua, khu vực I cũng được các quốc gia này chú ý, nhằm trước hết phấn đấu để tự bảo đảm an toàn lương thực, không bị phụ thuộc vào các nước phát triển trong phạm vi này. Thật vậy, giá trị gia tăng của công nghiệp tính theo giá năm 2000 đã từ 370 tỷ USD năm 1900 đã tăng lên 9.740 tỷ USD vào năm 2000, gấp 26,3 lần; còn giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp cũng với hai mốc thời gian trên đã tăng từ 415 tỷ USD lên 2.475 tỷ USD, gấp gần 6 lần, do đó có sự “đổi ngôi” ngoạn mục,

ngành nông nghiệp từ lúc bằng 1,12 lần công nghiệp vào năm 1900, thì sau một thế kỷ ngành nông nghiệp chỉ còn bằng 1/4 công nghiệp.

Chỉ trong phạm vi ngành nông nghiệp - ngành chủ yếu của khu vực I, ngành công nghiệp chế biến - ngành quan trọng nhất của khu vực II với các nước châu Á, trong đó có Việt Nam mặc dù nhịp độ tăng trưởng của nông nghiệp cũng khá nhanh, nhưng vẫn thấp hơn mức tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến.

Chỉ số phát triển ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến (%)

	1995 so với 1990		2000 so với 1995	
	Nông nghiệp	Công nghiệp chế biến	Nông nghiệp	Công nghiệp chế biến
Việt Nam	134,6	132,9	131,4	188,8
Ấn Độ	116,5	178,6	109,6	134,6
Indônêxia	118,4	186,0	100,1	132,3*
Malaixia	117,5	159,6	107,8	159,8
Philippin	107,1	172,8	107,4	142,0
Thái Lan	119,4	150,6	103,6	111,9
Hàn Quốc	110,7		109,3	154,3

* 1999 so với 1995

Nhìn chung bức tranh của toàn thế giới là như vậy, nhưng giữa các nước và trong các thời kỳ khác nhau nhịp độ tăng trưởng kinh tế có những nét khác nhau. Các nước phát triển nhịp độ tăng trưởng kinh tế đều thấp hơn các nước đang phát triển, nhịp độ tăng trưởng thời kỳ sau thường thấp hơn thời kỳ trước, còn các nước đang phát triển nhịp độ tăng trưởng giữa các thời kỳ không ổn định, có thập kỷ tăng, có thập kỷ giảm, thậm chí có một số nước đang phát triển ở Bắc Phi và Trung cận đông, Nam Sahara thuộc nhóm đang phát triển lại có những bước thụt lùi.

Với các nước phát triển, mức tăng trưởng của nền kinh tế giảm, bởi trên một mức độ nhất định nền kinh tế đã đạt mức độ cao, những khó khăn trong quá trình cạnh tranh quốc tế, giá nhân công quá cao, hiệu quả đầu tư giảm sút; với nhiều nước còn do tài nguyên thiên nhiên không còn nhiều, muốn tiếp tục khai thác phải đầu tư lớn, có nước hầu như nguyên vật liệu phải nhập khẩu. Với các nước đang phát triển thì ngược lại: xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp (cho đến năm 2000, chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia - GNI - bình quân đầu người ở các quốc gia có thu nhập cao nếu theo tỷ giá hối đoái là 27.510 USD, nếu theo sức mua tương đương (PPP) là 27.450 USD; còn các nước có thu nhập trung bình và thấp (các nước đang phát triển) theo thứ tự các chỉ tiêu trên chỉ có 1.230 USD và 3.890 USD ; nhiều nước có tài nguyên thiên nhiên, lao động dồi dào, nhưng lại có những khó khăn như thiếu vốn, thiếu công nghệ, thiếu lao động có trình độ, sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ thấp, trong đó có một số nước còn nội chiến liên miên do mâu thuẫn giữa các sắc tộc, tôn giáo...

GDP tăng bình quân hàng năm (%)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	1901-1950	1951-1960	1961-1970	1971-1980	1981-1990	1991-2000
Toàn thế giới	2,2	5,0	4,6	3,5	2,9	3,0
Các nước phát triển	2,2	4,1	5,0	3,1	2,7	2,2
Mỹ	3,1	3,3	3,8	2,9	2,6	3,0
Tây Âu	1,4	4,5	4,9	2,7	2,4	1,9
Nhật Bản	2,2	8,1	10,7	4,6	4,0	1,2
Các nước đang phát triển	1,9	5,2	4,5	5,3	4,5	5,0
Mỹ La tinh	3,4	5,4	4,7	6,6	1,2	2,9
Châu Á	1,0	4,2	3,4	4,4	8,1	6,6
Trung Quốc	0,6	5,3	0,6	3,1	11,1	9,7
Ấn Độ	0,7	3,5	3,8	4,1	5,3	6,0
Bắc phi và Trung cận đông	4,0	9,1	7,6	6,0	2,0	3,2
Nam Sahara	3,3	4,4	2,8	2,3	1,7	1,3

Các nước có nền kinh tế lớn trên thế giới như nước Mỹ (năm 2000 sản xuất của nước Mỹ chiếm hơn 1/5 của toàn thế giới) có nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân một năm trong suốt thế kỷ vẫn ở mức 3,1%. Nếu nghiên cứu theo từng thập kỷ, thì hai thập kỷ 70 và 80 mức tăng trưởng kinh tế giảm liên tục, đến thập kỷ cuối cùng nhịp độ tăng trưởng kinh tế được phục hồi (3%), tuy nhiên năm 2001 - năm đầu của thế kỷ và thiên niên kỷ, mức tăng của nền kinh tế chỉ còn 1,2%, và theo dự báo của IMF vào cuối tháng 6/2002: nền kinh tế Mỹ đang hồi phục có khả năng tăng trưởng trên 2,3% trong năm 2002 còn năm 2003 có thể tăng trên 3,5%. Sớ dĩ nền kinh tế hai năm đầu của thế kỷ này có hiện tượng như vậy vì nhiều lý do như: sự kiện 11/9/2001 - máy bay của lực lượng khủng bố đã đâm đổ hai tòa nhà của Trung tâm Thương mại ở New York, những tháng cuối cùng của năm 2001 cũng như những tháng đầu năm 2002 nhu cầu tiêu dùng của dân cư Mỹ tăng, lãi suất giảm, các chương trình tăng cường an ninh trong nước và các chi tiêu cho cuộc chiến ở Apganixtan, cũng như chuẩn bị chiến tranh ở Irak đã thúc đẩy đầu tư, thúc đẩy sản xuất. Nhưng nền kinh tế Mỹ đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, mà quan trọng nhất là thâm hụt tài khoản vãng lai quá lớn, giữa năm 2002 hàng loạt các công ty khổng lồ về tài chính, hàng không, máy tính, viễn thông... bị phá sản. Nếu nghiên cứu nền kinh tế Mỹ trong thời gian dài thì thấy rất rõ nước Mỹ đã có những bước tăng trưởng nhanh chính vào các năm có chiến tranh thế giới, nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao hơn các nước phát triển phương Tây và của toàn thế giới (thời kỳ 1914-1929, có những năm trong Chiến tranh thế giới I nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm của Mỹ là 3,1%, của toàn thế giới là 2,4% và các nước phát triển phương Tây cũng chỉ có 2,3%; thời kỳ 1939-1950, có những năm Chiến tranh thế giới II nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm của Mỹ là 3,9%, của toàn thế giới là 2,3% và các nước phát triển phương Tây chỉ có 1,9%), bởi lẽ chiến tranh không xảy ra trên đất Mỹ, thời gian này sản

xuất của nước Mỹ tăng vọt để cung cấp (thực chất là bán) các phương tiện chiến tranh, các nhu yếu phẩm cho chiến tranh... còn các nước khác lại chịu thiệt hại trực tiếp của chiến tranh, phải chi phí cho chiến tranh rất lớn. Chính vì vậy nhiều nhà nghiên cứu đã nói: nước Mỹ giàu lên nhờ chiến tranh!

Khác với nước Mỹ, nền kinh tế các nước Tây Âu chiếm gần 1/5 GDP toàn thế giới, nhịp độ tăng trưởng kinh tế của nửa đầu thế kỷ ở mức rất thấp (1,4%), nhưng nửa cuối của thế kỷ lại đạt mức 3,3%. Nếu chia theo từng thập kỷ, thì mức tăng trưởng kinh tế ở các thập kỷ 50 và 60 tăng nhanh (4,5% và 4,9%), nhưng ba thập kỷ tiếp theo giảm liên tục (2,7%, 2,4%, 1,9%), năm 2001 và những tháng đầu 2002 mức tăng trưởng còn thấp hơn. Tuy nhiên, theo tuyên bố của Hội nghị các Bộ trưởng Tài chính các nước sử dụng đồng Euro thì thời kỳ suy thoái kinh tế của các nước này đã chấm dứt, và tuyên bố này cũng phù hợp với quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo vào cuối tháng 6/2002: mức tăng trưởng kinh tế của các nước Tây Âu vào năm 2003 sẽ lên mức 2,9%. Có lẽ các nước Tây Âu là các nước bị "thảm" nhiều thiệt hại từ hai cuộc Thế chiến: nền kinh tế các nước Tây Âu chỉ tăng mỗi năm có 1,4% và 0,4% trong hai thời kỳ 1914-1929 và 1939-1950; riêng trong thời kỳ 1939-1950 nền kinh tế Đức giảm mỗi năm -1,6%, nền kinh tế Pháp và Anh chỉ tăng mỗi năm 0,5% và 0,7%.

Với kinh tế các nước Tây Âu nổi lên một vấn đề quan trọng là sự xuất hiện đồng tiền chung từ hai năm cuối của thế kỷ. Ý tưởng các quốc gia châu Âu dùng chung một đồng tiền đã được bàn từ 1957 thể hiện trong Hiệp ước Rôma. Vào năm 1992 các nước EU đã ký Hiệp ước Matriicht (Hà Lan) để thành lập đồng tiền chung và thiết lập các tiêu chuẩn mà các quốc gia cần phải đáp ứng nếu muốn tham gia, trong đó có cả quy định các nước phải tổ chức trung cầu ý dân. Ngoài những lý do

chính trị, cũng có lý do về kinh tế: một đồng tiền chung sẽ là một tất yếu có tính lôgic của một thị trường chung châu Âu, trong đó hàng hoá dịch vụ và người dân có thể di chuyển tự do qua biên giới các quốc gia thành viên, loại bỏ mọi chi phí phát sinh khi chuyển đổi tiền của các nước và tăng khả năng cạnh tranh của thị trường chung châu Âu trên thị trường quốc tế, trước hết với Mỹ, Nhật Bản... Đầu 1999 các giao dịch bằng đồng Euro không phải bằng tiền mặt bắt đầu thực hiện, từ tháng giêng năm 2002 đồng Euro đã thay thế các đồng tiền của các nước EU khi các đồng tiền Euro giấy và kim loại được lưu hành. Tỷ giá giữa đồng Euro với USD và các đồng tiền khác do thị trường quyết định. Đầu tháng giêng năm 1999, một đồng Euro được định giá = 1,17 USD (tức là 1 USD = 0,8547 Euro, nhưng ngay sau đó không lâu đồng Euro bị mất giá so với USD: cuối 2000, 1 Euro = 0,9305 USD, cuối 2001, 1 Euro = 0,8813 USD; trong những tháng giữa năm 2002 sức mua của đồng Euro đã tăng dần, ngày 15/7/2002, 1 Euro = 1 USD. Điều này chứng minh đồng Euro có thể mạnh như USD, trở thành đồng tiền chủ đạo kinh tế thế giới không chỉ với chức năng đồng tiền thanh toán quốc tế mà có thể làm chức năng đồng tiền dự trữ. Ý tưởng có đồng tiền khu vực như EU đã được một số khu vực quan tâm nghiên cứu kể cả khu vực Đông Nam Á, Nam Mỹ.

Sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917 đến trước 1945, Liên Xô gồm nước Nga và 11 nước Cộng hoà có diện tích lớn nhất thế giới, có số dân đứng thứ ba thế giới (sau Trung Quốc, Ấn Độ), với chế độ xã hội chủ nghĩa, đã có nhiều thập kỷ mức tăng trưởng kinh tế khá cao, như thập kỷ 50, mức tăng trưởng kinh tế vào loại cao nhất thế giới (Liên Xô: 7,8%, riêng nước Nga: 7,7%). Nền kinh tế Liên Xô nói chung, nước Nga nói riêng đã có vị trí quan trọng trên thế giới (đứng thứ hai sau Mỹ; năm 1980 GDP của Liên Xô chiếm gần 12% của toàn thế giới, riêng nước Nga chiếm 7,1%). Nhưng các thập kỷ tiếp theo mức tăng trưởng kinh tế giảm dần, thậm chí thập kỷ cuối cùng không tăng mà còn giảm (nếu tính trên

lãnh thổ Liên Xô, nhịp độ giảm về kinh tế tới -5%, nước Nga nói riêng giảm - 4,5%), GDP của nước Nga chỉ còn chiếm 2,6% toàn thế giới. Từ năm đầu của thế kỷ XXI nền kinh tế nước Nga bắt đầu phục hồi, bắt đầu tăng trưởng, chấm dứt sự suy thoái nhiều thập kỷ qua. Và nhiệm vụ của Nhà nước Nga phải đưa đất nước Nga thoát khỏi tình trạng đói nghèo và khẳng định Nga là một trong các quốc gia có nền kinh tế lớn nhất thế giới đứng ngoài tổ chức Thương mại quốc tế (WTO) như Tổng thống V.Pu-tin tuyên bố tại cuộc họp báo trực tiếp ngày 24/6 vừa qua. Các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu vào các năm 1980 đã chiếm gần 6% GDP của toàn thế giới cũng bị tan rã từ các năm cuối thập kỷ 80, nền kinh tế các nước này cũng giảm dần mức tăng trưởng kinh tế (nhưng chưa đến mức mang số âm như nền kinh tế Nga), nên GDP chỉ còn chiếm 3,5% toàn thế giới vào năm 2000.

Các nhà sử gia đã gọi thế kỷ XIX là “thế kỷ Anh”, thế kỷ XX là “thế kỷ Mỹ” (nhưng không trọn vẹn), còn thế kỷ XXI là “kỷ nguyên châu Á”. Ngay Chủ tịch EU từ giữa thập kỷ 90 đã kêu gọi các nước thành viên “cần xem xét nghiêm túc sự thay đổi quan trọng nhất thế giới hiện nay là trọng tâm kinh tế toàn cầu đang chuyển sang khu vực châu Á - Thái Bình dương”, cho nên không ít nhà nghiên cứu lại cho thế kỷ XXI là “thế kỷ châu Á - Thái Bình dương” (gồm cả nước Mỹ). Dự đoán này dựa trên những phân tích các yếu tố và môi trường phát triển kinh tế của châu Á, cũng như là các châu lục khác, trong đó có dựa vào mức tăng trưởng kinh tế của châu Á (chưa kể Nhật Bản) suốt bốn thập kỷ liên tiếp nhau nhịp độ tăng trưởng liên tục tăng và trong hai thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX bằng gần 2,5 lần mức tăng trưởng chung của toàn thế giới. Thập kỷ cuối cùng tuy có chậm lại, nhưng vẫn ở mức cao 6,6%. Nổi lên ở châu lục này là các con Rồng: Xingapo, Hàn Quốc, Đài Loan, trong ba thập kỷ liên tiếp 70, 80, 90 đã có mức tăng trưởng kinh tế rất cao từ gần 7% đến 9,2% năm, trở thành các nước công nghiệp mới (NICs).

Mười quốc gia ở Đông Nam Á đều là thành viên của ASEAN (chắc chắn, trong thời gian tới nước Cộng hoà Dân chủ Đông Ti Mo tuy mới tách ra khỏi Indônêxia và mới tuyên bố độc lập tháng 5/2002 cũng sớm trở thành thành viên ASEAN) với diện tích hơn 4.492 nghìn km². Năm 2000, dân số các nước ASEAN hơn 523 triệu người (chiếm 8,4% dân số toàn thế giới), mật độ dân số hơn 116 người/km² (mật độ dân số toàn thế giới 45 người/km²); tổng GDP của 10 nước 981 tỷ USD (chiếm 3,1 GDP toàn thế giới), GDP bình quân đầu người của tất cả các nước thành viên 1.880 USD (bình quân toàn thế giới 5.100 USD); tổng trị giá xuất khẩu 430 tỷ USD (chiếm 6,7% tổng trị giá xuất khẩu toàn thế giới), bình quân đầu người 815 USD (bình quân toàn thế giới gần 1500 USD). Như vậy, xét đơn thuần về kinh tế qua các chỉ tiêu trên, các nước ASEAN (trừ Xingapo, Brunây) có nền kinh tế thuộc nhóm thấp hơn mức trung bình của thế giới. Các quốc gia thành viên ASEAN đều thuộc nhóm đang phát triển, nhưng trình độ phát triển kinh tế của các nước thành viên rất khác nhau: có nhiều nước có chỉ tiêu GDP bình quân đầu người khá cao: Xingapo (23.359 USD), Brunây (16.779 USD), Malaixia (3.850 USD)... trong khi đó có nhiều nước chỉ tiêu này dưới 1.000 USD như Campuchia (260 USD), Lào 330 USD), Việt Nam (405 USD), Indônêxia (730 USD), Philippin (950 USD); hay giá trị xuất khẩu bình quân đầu người của Xingapo hơn 34.500 USD, thì Campuchia chỉ có 108 USD và Lào còn thấp hơn: 64,5 USD.

Mức tăng trưởng kinh tế các nước ASEAN thập kỷ cuối cùng có những bước thăng trầm, vì nhiều nước bị khủng hoảng tài chính vào năm 1997, một số nước khác trong đó có nước ta cũng bị ảnh hưởng ít nhiều và vài nước thành viên (Indônêxia, Philippin) nền chính trị có những năm không ổn định. Tuy nhiên, hai năm cuối cùng tất cả các nước đều có mức tăng trưởng khá, năm 2000 so với năm 1999, mức tăng trưởng của

Xingapo: 9,9%; Malaixia: 8,3%; Việt Nam: 6,7%, thấp nhất là Bru-nây: 3% cũng cao hơn mức chung của thế giới.

Nhật Bản có lẽ là một quốc gia đã có những chuyển mình lớn nhất để có vị thế trong nền kinh tế thế giới, năm 2000 đã chiếm hơn 7,6% GDP toàn thế giới. Nước Nhật là một trong ba nước tham gia chiến tranh thế giới thứ II với vị thế là các nước phát xít, nền kinh tế thời kỳ 1939-1950 giảm mỗi năm -1,1%. Sau chiến tranh nền kinh tế nước Nhật kiệt quệ, nhưng với tính tự lập tự cường, người Nhật đã tạo nên những thay đổi thần kỳ bằng tận dụng sức lao động, bằng huy động vốn đầu tư và sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả nhất cùng áp dụng khoa học - kỹ thuật, nên hai thập kỷ năm mươi, sáu mươi nhịp độ tăng trưởng kinh tế đã đạt mức rất cao: 10,7% và 8,1%, nhịp độ tăng cao này còn giữ được trong vài năm đầu của thập kỷ bảy mươi. Sau đó là những thập kỷ, những năm tháng nền kinh tế Nhật suy thoái, mức tăng trưởng của nền kinh tế Nhật giảm dần (ba thập kỷ cuối cùng mức tăng trưởng kinh tế lần lượt là: 4,6%; 4,05 và 1,2%), và càng tồi tệ hơn khi năm tài khoá đầu tiên của thế kỷ này mức tăng trưởng chỉ còn 1% người ta dự báo năm tài khoá 2002-2003 này không tăng mà còn giảm -0,7%. Tình trạng kéo dài vì khó khăn lớn nhất của nền kinh tế Nhật là cải cách hệ thống ngân hàng với các khoản nợ khó đòi khổng lồ (tổng số nợ khó đòi của hệ thống ngân hàng Nhật tính đến cuối tháng 3-2002 ước khoảng 43 nghìn tỷ Yên (323 tỷ USD), người Nhật hạn chế chi tiêu và tình hình thiếu phát càng khó khắc phục. Trước sự suy thoái kinh tế nhiều năm, Quốc hội Nhật Bản đã phải thông qua một ngân sách khắc khổ cho năm tài chính mới (2002/2003) chỉ còn 81,23 ngàn tỷ Yên (612 tỷ USD), giảm so với năm tài chính trước 1,7%, thậm chí viện trợ phát triển chính thức (ODA) cũng giảm 10,3% (riêng ODA cho Việt Nam, chính phủ Nhật vẫn giữ như cũ) (*Xem thêm phụ lục 1*).

Nói đến kinh tế thế giới không thể không nhắc đến kinh tế Trung Quốc, không chỉ vì nước Trung Quốc có số dân trên 1260 triệu người, chiếm hơn 1/5 dân số thế giới, mà còn GDP của Trung Quốc ngày nay đứng thứ hai thế giới (chỉ sau Mỹ) chiếm trên 10% của cả thế giới (năm 1950, chỉ tiêu này chỉ có 3,7%), là quốc gia có mức tăng trưởng kinh tế rất cao (trên 9% và có những năm trên 10%) mức này giữ được nhiều năm liên tiếp. Kinh tế Trung Quốc cũng gặp nhiều khó khăn và thách thức nghiêm trọng như sức tiêu dùng trong nước giảm, hàng tồn kho tăng, tỷ lệ thất nghiệp không giảm, nhiều doanh nghiệp nhà nước hoạt động không có hiệu quả, thiên tai lũ lụt ảnh hưởng không nhỏ đến toàn bộ nền kinh tế. Nhưng Trung Quốc cũng có nhiều nhân tố tích cực có thể mang lại sự ổn định và phát triển kinh tế khả quan như: với dân số trên 1,2 tỷ người đây là một thị trường nội địa khổng lồ; cơ sở hạ tầng Trung Quốc còn yếu kém cũng là một hướng đầu tư để kích thích các ngành kinh tế khác; Trung Quốc quyết tâm cải cách các doanh nghiệp nhà nước theo hướng cổ phần hoá và tư nhân hoá cũng như việc cải tổ hệ thống tài chính, ngân hàng, phân bổ và sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả; mặt khác, cùng với luật đầu tư nước ngoài và các chính sách biện pháp cũng như sự ổn định chế độ chính trị đã thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài. Việc Trung Quốc trở thành thành viên WTO cũng đã tạo thêm thuận lợi cho Trung Quốc hội nhập với thị trường thế giới.

Nền kinh tế Bắc Phi và Trung cận đông nếu năm 1900 chiếm chưa đến 1% GDP thế giới, thì cuối thế kỷ chiếm gần 5,4% GDP toàn thế giới. Sự thay đổi vị thế là do tăng trưởng kinh tế các nước trong khu vực này luôn cao hơn mức chung của thế giới, đặc biệt các thập kỷ 50, 60 và 70 luôn ở mức cao của thế giới (theo thứ tự thời gian trên, mức tăng trưởng kinh tế là: 9,1%, 7,6%, 6,0%) trên cơ sở khai thác tài nguyên có sẵn trong lòng đất đó là dầu khí. Nền kinh tế khu vực này có thể tăng cao hơn nếu như khu vực này không xảy ra liên tiếp các cuộc xung đột về tôn giáo,

sắc tộc và lại bị các nước Mỹ, Anh... làm phức tạp thêm. Cũng từ khu vực các nước Á rập này xuất hiện một nhóm nước giàu nhưng chưa phát triển vì có nhiều tài nguyên được rất nhiều nước công nghiệp đầu tư để khai thác, nên thu nhập cao, thậm chí còn là chủ nợ của nhiều quốc gia khác, nhưng nhiều lĩnh vực giáo dục, văn hoá, y tế, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ lại không cao (xem thêm HDI sẽ được đề cập phần sau).

Nền kinh tế các nước châu Mỹ La tinh cũng có mức tăng trưởng khá trên cơ sở những nền tài nguyên trong lòng đất, đáy biển, những nông sản có tầm quan trọng trên toàn thế giới, chỉ tiếc hai thập kỷ cuối của thế kỷ nhiều nước trong khu vực bị khủng hoảng tài chính trầm trọng, tham nhũng kéo dài dẫn đến nền chính trị của các quốc gia này cũng không ổn định ở nhiều quốc gia như Aghentina, Mêhicô, Venêxuêla, Braxin...

Những yếu tố nào đã góp phần làm tăng trưởng nền kinh tế thế giới trong thế kỷ qua, đã tạo nên sự thay đổi kỳ diệu của trái đất trong trăm năm qua?

Trước khi tìm kiếm các yếu tố tích cực cũng phải nhắc đến nếu như không có các cuộc chiến tranh (đã viết ở trên) thì diện mạo của nền kinh tế trên thế giới chắc chắn hơn ngày nay rất nhiều.

Dưới đây là một số yếu tố tích cực quan trọng:

Sự tăng trưởng kinh tế xã hội phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó con người là yếu tố quyết định. Con người là vốn quý nhất. Trong lịch sử tồn tại và phát triển của mình, con người luôn luôn cố gắng tạo ra ngày càng nhiều hơn của cải vật chất và tinh thần để đáp ứng nhu cầu tồn tại và ngày càng phát triển toàn diện, văn minh. Yếu tố con người ở đây bao gồm cả tăng số người lao động và tăng chất lượng của người lao động.

Dân số thế giới đã tăng nhanh chóng, từ 1,6 tỷ người năm 1900 đã tăng lên 6,2 tỷ người vào năm cuối thế kỷ XX. Như vậy, trong một trăm năm dân số đã tăng gấp bốn lần. Mức tăng dân số ở các nhóm nước và

các khu vực rất khác nhau: Các nước phát triển phương Tây chỉ tăng 2.4 lần trong khi các nước đang phát triển tăng 5 lần, từ 950 triệu năm 1900 (chiếm 61,3% dân số toàn thế giới) đã tăng lên 4750 triệu người năm 2000 (chiếm 73,4% dân số toàn thế giới). Các nước Châu Á (không kể Nhật Bản) chiếm hơn một nửa dân số thế giới, trong thập kỷ qua tăng 4 lần, trong khi dân số các nước Châu Mỹ La tinh tăng 8,3 lần, Bắc phi và Trung cận đông tăng 12,3 lần, các nước nam Sahara tăng tới 13,8 lần. Hai nước có dân số đông nhất nhì thế giới là Trung Quốc (1260 triệu dân, chiếm 1/5 dân số thế giới), Ấn Độ (1020 triệu dân, chiếm 1/6 dân số thế giới) có mức tăng rất khác nhau: 3,2% và 4,3%. Sự tăng nhanh dân số chủ yếu diễn ra vào nửa cuối thế kỷ tới gần 2,4 lần, trong khi nửa đầu thế kỷ chỉ tăng hơn 1,6 lần. Sự tăng nhanh dân số giữa các vùng, các khu vực và giữa các nước, giữa các thời kỳ nói chung là kết quả của đời sống vật chất, tinh thần của nhân loại trong thế kỷ qua được tăng lên, các điều kiện an ở vệ sinh, y tế... trên một mức độ nhất định được cải thiện, tuy còn rất không đồng đều giữa các khu vực, các quốc gia; là hiện tượng "bùng nổ" dân số sau cuộc chiến tranh thế giới thứ II; là nhiều nước và khu vực những năm 40 đời sống quá thấp, tỷ lệ hữu sinh vô đường cao, tuổi thọ dân số thấp; là những kết quả của các chương trình kế hoạch hoá gia đình được thực hiện ở nhiều quốc gia (ở đây tạm không đề cập tới sự tăng nhanh dân số với đối nghèo... sẽ bàn ở phần sau).

Tuổi thọ con người tăng, về thể chất và trí tuệ của con người tăng, do vậy làm tăng thêm lực lượng lao động. Ngày nay nhiều nước trên thế giới, trong đó có nước ta đang áp dụng tuổi quy định lao động đối với nữ: 15-55, với nam 15-60, quy định này không thể cho các năm trước thập kỷ bốn mươi vì khi đó tuổi thọ thấp. Hiện nay, không ít quốc gia, có tuổi thọ trung bình ở các nước này đã vượt quá tuổi "xưa nay hiếm" (tuổi 70) gần chục năm (tính đến năm 1999, có gần 30 quốc

gia và vùng lãnh thổ có tuổi thọ trung bình từ 77 tuổi trở lên (trong đó, từ 80 tuổi trở lên có Nhật Bản, Thụy Sĩ, Hồng Kông (đặc khu của Trung Quốc); Ôxtrâyliia, Canada, Thụy Điển, Ai Len, Quần đảo Chane có tuổi thọ 79), bởi vậy nhiều quốc gia đã điều chỉnh tuổi lao động cao hơn, với nữ: 15-60, với nam 15-64; nhưng cũng không ít quốc gia tuổi lao động quy định thấp vì tuổi thọ ở các quốc gia này quá thấp (hơn 30 quốc gia có tuổi thọ trung bình từ 50 tuổi trở xuống, trong đó có Dambria, Dimbabue, Xiêra Lêôn, Bôtxoana, Malaui... có tuổi thọ trung bình từ 40 trở xuống).

Cùng với tăng dân số, tăng tuổi thọ, tăng thể chất của con người là khả năng thu hút lao động từ nền kinh tế, nên số lượng người làm việc trong nền kinh tế tăng nhanh, đến năm 2000 số người làm việc trong nền kinh tế thế giới là 2240 triệu người, tăng 3,8 lần năm 1900, tăng nhanh nhất là các nước đang phát triển từ 361,5 triệu người lên 1684 triệu người (gấp 4,7 lần), các nước phát triển cũng sau một trăm năm chỉ tăng từ 152 triệu lên 382 triệu người (tăng 2,5 lần), các nước Bắc phi và Trung cận đông từ 10 triệu tăng lên 125 triệu người (gấp 12,5 lần), tiếp theo là các nước Mỹ La tinh gấp 8,2 lần; Trung Quốc chiếm hơn 1/5 lao động làm việc trong nền kinh tế thế giới, con số này ở Ấn Độ là 18,3%.

Tuy nhiên lực lượng lao động ở nhiều quốc gia đã không được sử dụng hết, đội quân thất nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao, đặc biệt các nước đang phát triển, ngoài những người không có việc làm còn có một lực lượng lao động gọi là có việc làm nhưng lại có quá nhiều thời gian rảnh dỗi là khá phổ biến (như ở nước ta gọi là nông nhàn trong nông nghiệp, hay không sử dụng hết thời gian lao động ở doanh nghiệp và ở các cơ quan nhà nước). Trong báo cáo đầu năm 2002 của tổ chức Lao động quốc tế (ILO) đánh giá “gần 1 tỉ người lao động không có việc

làm hoặc không đủ việc” và tình trạng thất nghiệp đang ngày một gia tăng ở các nước châu Mỹ La tinh, khu vực Caribê và Trung Quốc; tỷ lệ thất nghiệp vẫn đứng ở mức cao tại Trung, Đông Âu, Trung Đông, Bắc Phi và tiểu vùng Sahara châu Phi. Mặc dù có đánh giá lạc quan nhất về sự tăng trưởng kinh tế của thế giới, nhưng nếu chỉ dựa vào bản thân sự tăng trưởng này chưa đủ tạo ra 500 triệu chỗ làm việc cho người lao động trên toàn thế giới.

Tỷ lệ thất nghiệp ở một số quốc gia (%)

	1985-1995	2000		1995	2000
OECD	7,1	7,3	Hàn Quốc	2,0	4,1
EU	9,9	10,3	Trung Quốc	2,9	3,1
Mỹ	6,3	5,0	Indônêxia	7,2	6,1
Nhật Bản	2,5	4,6	Philippin	8,4	10,1

downloadsachmienphi.com

Chất lượng và thu nhập của người lao động là yếu tố quyết định để tăng năng suất lao động. Chỉ khi người lao động ngày một được nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, trình độ nghề nghiệp, trình độ quản lý thì chất lượng người lao động mới được nâng cao. Với các nước đang phát triển, nhất là các nước kém phát triển lại càng thấm thía điều này, vì có thể có công nghệ mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), hay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), thậm chí huy động được vốn trong nước, nhưng không có người có trình độ sử dụng hiệu quả, thì cũng vô ích. Do vậy việc tăng trình độ văn hoá, nghề nghiệp... đều được tất cả các nước coi trọng, được coi là một nội dung chính để tăng nguồn nhân lực. Tỷ lệ người mù chữ giảm nhiều: có hơn 30 quốc gia không có người từ độ tuổi 15 trở lên không biết chữ, cũng có khoảng 30 quốc gia (trong đó có nước ta) tỷ lệ người không biết chữ ở độ tuổi trên chỉ còn dưới 5%, chỉ tiêu này

ở nước ta vào năm 1945 rất cao, có tới hơn 90% dân số không biết chữ; thật đáng tiếc, tỷ lệ này đã giảm nhiều nếu so với trước đây, nhưng vẫn còn trên 25 quốc gia có tới trên 50% số người từ 15 tuổi trở lên mù chữ (điển hình là nước Bênanh, Buốckina Phaxô, Campuchia, Mali, Xênegan, Nêpan, Nigiê, Ápganixtan, Gãmbia, Ghinê Bitxô... tỷ lệ trên vượt con số 60%).

Số lượng lao động có trình độ kỹ thuật, nghề nghiệp trình độ cao ngày càng nhiều. Tỷ lệ số người có trình độ văn hoá cao ngày một tăng, không chỉ với nam giới mà ngay cả với nữ giới. Không nói đâu xa, chỉ với các nước đang phát triển ở châu Á, mới gần hai thập kỷ cuối cùng của thế kỷ đã thấy rõ điều này.

Tỷ lệ số người có trình độ cấp hai trở lên (%)

	1980		Năm	Nam	Nữ
	Nam	Nữ			
Ấn Độ	39	20	1996	59	39
Campuchia	3	1	1997	31	17
Indônêxia	35	23	1995	55	48
Lào	25	16	1996	34	23
Malaixia	50	46	1997	59	69
Myanma	25	19	1994	29	30
Pakixtan	20	8	1999	55	40
Philippin	60	69	1996	77	78
Thái Lan	30	28	1990	31	30
Trung Quốc	54	37	1997	74	67

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đồng thời cũng là quá trình phân công lại lao động giữa các ngành kinh tế. Lao động từ các ngành nông, lâm nghiệp thủy sản chuyển sang làm việc cho các ngành công

nghiệp, xây dựng và dịch vụ, các ngành công nghiệp chế biến, các ngành kinh tế mới xuất hiện và phát triển nhanh. Các nước Châu Á, trong vòng hai thập kỷ cuối này cũng có những thay đổi về phân bố lao động giữa các ngành, không chỉ với lao động nam giới mà cả lao động nữ:

Tỷ lệ lao động làm việc phân theo khu vực (%)

		Lao động nữ giới đang làm việc phân theo ba khu vực			Lao động nam giới đang làm việc phân theo ba khu vực		
		KVI	KVII	KVIII	KVI	KVII	KVIII
Băngladét	1980	81	14	5	67	5	29
	1999	78	8	11	54	11	34
Hàn Quốc	1980	39	24	37	31	32	37
	1999	14	19	67	11	34	55
Malaixia	1980	49	18	33	36	19	44
	1999	15	28	57	21	34	46
Thái Lan	1980	74	8	18	68	13	20
	1999	50	16	34	52	19	29

Số lượng lao động và chất lượng của người lao động tăng đã là một yếu tố để góp phần làm tăng trưởng kinh tế, thêm vào đó là những tiến bộ của khoa học- kỹ thuật, của công nghệ đã làm năng suất lao động tăng, mà đây mới chính là yếu tố quyết định để góp phần làm tăng trưởng kinh tế. Do không có số liệu tính chung cho cả thế giới của những năm xa xưa và phải đưa về một giá, nhưng qua số liệu của một số nước đã cho ta thấy năng suất lao động hơn thế kỷ qua tăng nhiều lần, nhất là trong gần một

nửa cuối của thế kỷ XX không chỉ trong các nước phát triển mà cả với các nước đang phát triển.

GDP bình quân một người làm việc trong một giờ
(Theo giá USD năm 1990)

	1870 USD	1950 USD	1992 USD	1950 so 1870 lần	1992 so 1950 lần
Pháp	1,36	5,65	29,62	3,9	5,2
Đức	1,58	4,37	27,55	3,1	6,3
Italia	1,03	4,28	24,59	4,2	5,7
Anh	2,61	7,86	23,98	3,0	3,1
Ôxtrâylia	3,32	8,68	22,56	2,6	2,6
Canada	1,61	9,78	25,32	6,1	2,6
Mỹ	2,26	12,66	29,10	5,6	2,3
Nhật Bản	0,46	2,03	20,02	4,4	9,9
Trung Quốc	...	0,82	2,79	...	3,4
Ấn Độ	...	0,60	1,58	...	2,6
Indônêxia	...	1,02	3,35	...	3,3
Thái Lan	...	0,74	4,34	...	5,9
Hàn Quốc	...	1,28	8,48	...	6,6
Đài Loan	...	1,17	9,45	...	9,5

Cuộc "bứt phá" về năng suất lao động cho thấy mấy điều nổi lên khá rõ: với các nước phát triển, điển hình là các nước G7 (7 nước công nghiệp phát triển nhất thế giới) năng suất lao động các năm 1870 đến 1950 giữa các nước có khoảng cách khá xa (thí dụ: năng suất lao động của Anh năm 1870 bằng 5,7 lần Nhật Bản), thì vào cuối thế kỷ khoảng cách giữa các nước này thu hẹp nhiều lần cũng lấy năng suất lao động

của Nhật Bản năm 1992 là 1, thì năng suất lao động của nước Anh chỉ bằng 1,19 lần, Mỹ bằng 1,45 lần, và nước Pháp bằng 1,48 lần.

Mặc dù năng suất lao động của các nước đang phát triển tăng nhanh vào nửa cuối thế kỷ, nhìn chung khoảng cách tăng năng suất lao động giữa các nước đang phát triển và các nước phát triển đã thu hẹp, nhưng khoảng cách vẫn còn rất lớn: một giờ làm việc của người Mỹ năm 1992 tạo được 29,1 USD, bằng 10,4 lần Trung Quốc, bằng 18,4 lần Ấn Độ, bằng 8,7 lần Indônêxia, bằng 6,7 lần Thái Lan, bằng 4,4 lần Braxin... Tuy nhiên, có một số ít nước đang phát triển chỉ hơn bốn mươi năm cuối của thế kỷ đã có năng suất tăng rất nhanh, nên khoảng cách với các nước phát triển nói chung, với Mỹ nói riêng thu hẹp nhanh chóng:

So sánh GDP tạo ra trong một giờ làm việc của Mỹ và một số nước

	1950	1973	1992
Mỹ	1,0	1,0	1,0
Thái Lan	0,06	0,07	0,15
Hàn Quốc	0,10	0,14	0,29
Đài Loan	0,09	0,18	0,38

Các nhà nghiên cứu đều có một nhận xét, tăng năng suất lao động trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ thường dễ hơn tăng năng suất lao động trong nông nghiệp. Đối tượng lao động của các ngành nông nghiệp là các cây, con có quá trình sinh trưởng không hẳn phụ thuộc ý muốn con người, đất đai và mặt nước không phải là vô hạn, mặt khác hàm lượng kỹ thuật trong ngành này không cao... Và sản xuất nông nghiệp chỉ thay đổi khi có giống mới, kỹ thuật trồng và chăm sóc mới, các biện pháp phòng trừ dịch bệnh, kỹ thuật thu hoạch tiến bộ, người lao

động trong ngành nông nghiệp được trang bị công cụ tốt hơn, có kỹ thuật cao hơn và cả "thiên thời"... nhưng tất cả các điều kiện đó đâu có thể thay đổi trong ít năm. Tuy vậy, chỉ trong vòng mười năm, năng suất lao động được tính ở đây là giá trị gia tăng nông nghiệp trên một lao động nông nghiệp (cùng theo một giá gốc USD năm 1985) đã tăng ở 84 nước trong 96 nước tính được chỉ tiêu này giữa hai thời kỳ 1987-1989 và 1997-1999. Tuy nhiên, chính ở ngành này có sự khác biệt khá lớn về chỉ tiêu năng suất lao động giữa các nước khác nhau:

USD theo giá gốc 1995

	1987-1989	1997-1999
Đan Mạch	27739	52809
Pháp	29079	50171
Hà Lan	31328	51594
Bỉ	28767	48529
Madagátxca	194	184
Burundi	185	140
Ănggôla	243	126
Môđambích	119	132

Vốn là một yếu tố không kém phần quan trọng để đầu tư đổi mới và mở rộng sản xuất kinh doanh. Nếu nửa đầu thế kỷ trở về trước với các nước phát triển, vốn được tạo nên từ bản thân mỗi quốc gia đồng thời từ việc vơ vét tài nguyên, tài sản của các nước thuộc địa; còn các nước kém phát triển, vốn đã ít lại còn bị các nước thống trị vơ vét mang về chính quốc (và nếu các nước tư bản có đầu tư ít nhiều ở các nước thuộc địa thì chủ yếu vào các ngành trước hết phục vụ cho việc khai thác tài nguyên phục vụ chính quốc, phục vụ cho đời sống của người dân của các nước chính quốc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc và các quan chức cùng gia đình làm việc cho chính

quyền tay sai ở các nước này). Từ nửa cuối thế kỷ và nhất là hai thập kỷ cuối cùng tình hình có chiều hướng khác ngược lại.

Các quốc gia đều quan tâm tới việc huy động vốn trong và ngoài nước. Mỗi quốc gia, nhất là các nước đang phát triển, nước nghèo đều có thể khai thác nguồn vốn từ nước ngoài, theo các phương thức khác nhau: viện trợ, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Quỹ hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), các khoản vay của các nước khác, các khoản vay từ các tổ chức tiền tệ quốc tế (như Ngân hàng Thế giới- WB, Ngân hàng phát triển Châu Á - ADB, Quỹ Tiền tệ quốc tế- IMF...) với lãi suất vừa phải, với các hướng đầu tư ưu tiên cho bản thân mỗi quốc gia nhận đầu tư, nhận vay. Việc đầu tư ra nước ngoài và nhận đầu tư là một xu thế tạo nên sự phát triển của từng quốc gia và của toàn thế giới, xu thế đưa các nước xích lại gần nhau. Việc tranh thủ vốn nước ngoài của nước nhận đầu tư và nước đầu tư của mỗi quốc gia đều tận dụng lợi thế tương đối của quốc gia mình. Tuy nhiên "sân chơi" này cũng là cuộc đấu tranh nhằm tạo được sự bình đẳng, tạo được sự độc lập của mỗi quốc gia (không phụ thuộc vào các nước đầu tư nhiều, cho vay nhiều) trong quá trình hội nhập với thế giới không phải là dễ. Cho nên nước ta đã nhấn mạnh vai trò nội lực, nhưng coi trọng ngoại lực. Kinh nghiệm nhiều nước bị khủng hoảng kinh tế mấy năm về trước (1997-1998) đã rút ra bài học: nếu xây dựng kinh tế phụ thuộc vào nước ngoài nhiều thì chỉ là "nền kinh tế bong bóng"(!). Chính xuất phát từ lợi thế tương đối của mỗi quốc gia mà nhiều nước giàu như Mỹ, Nhật và các nước EU đầu tư ra nước ngoài rất lớn nhưng nhận FDI cũng nhiều. Giai đoạn 1989 - 2000 dòng vốn FDI từ EU chiếm gần 60% dòng vốn FDI toàn cầu, Mỹ và Nhật Bản lần lượt chiếm 18% và 6%. Bình quân một năm thời kỳ 1995 - 2000, vốn FDI của EU đạt 418,3 tỷ USD, gấp 4 lần so với thời kỳ trước (1989 - 1994), cũng trong thời gian này, vốn FDI của Mỹ chỉ tăng 2 lần, và của Nhật giảm đi 14%. Đặc điểm nổi bật trong đầu tư nước ngoài của EU là được thực hiện trong nội bộ các nước EU (tỷ trọng vốn đầu tư nội bộ EU tăng từ 19,7% dòng vốn FDI

toàn cầu năm 1995 đã tăng lên trên 48% năm 2000 đạt trên 550 tỷ USD); sau đó là Mỹ thời kỳ 1995 - 1997 mỗi năm nhận 60% dòng vốn FDI từ EU, các năm 1998 - 1999 tỷ lệ này đã tăng lên 85%, năm 2000 giảm còn 72%. Các nước đang phát triển ngoài nhận vốn đầu tư của nước ngoài cũng vẫn đầu tư ra nước ngoài. Một trong những nguyên nhân quan trọng với các nước Hàn Quốc, Xingapo, các lãnh thổ Đài Loan, Hồng Kông để trở thành các nước công nghiệp mới (NICs) là đã nhận FDI và sử dụng FDI có hiệu quả. Trung Quốc trong hai thập kỷ cuối cũng là một quốc gia đã nhận FDI lớn từ 3,4 tỷ USD năm 1989 tăng lên 38,8 tỷ USD vào năm 2000, năm 1996 FDI vào Trung Quốc hơn 73 tỷ USD. Nước ta từ khi có Luật Đầu tư nước ngoài (1988) các năm sau có bổ sung cũng là một nước nhận được nhiều FDI: cộng dồn từ 1988 đến hết năm 2001 đã có 3672 dự án được cấp giấy phép, với số vốn đăng ký hơn 41,6 tỷ USD, trong đó vốn pháp định: 19,6 tỷ USD. Năm 2000, FDI toàn thế giới đạt trên 1500 tỷ USD, tuy nhiên năm 2001 FDI toàn thế giới chỉ đạt khoảng 700 tỷ USD.

Viện trợ chính phủ nhằm mục đích phát triển của các nước OECD cho các nước đang phát triển năm 1999 là 56,4 tỷ USD có tăng hơn các năm 1996-1998, nhưng vẫn còn thấp hơn các năm 1994 (59,2 tỷ USD), năm 1995 (58,9 tỷ USD). Trong nhiều hội nghị quốc tế gần đây về các chuyên đề phát triển kinh tế, về xoá đói giảm nghèo, xoá nợ cho các nước nghèo... đều kêu gọi các nước giàu hãy viện trợ cho các nước đang phát triển nhiều hơn, kêu gọi xoá nợ, và đóng góp tích cực hơn để giúp các nước xoá đói. Các nước OECD là các nước giàu, nước công nghiệp, nhưng nhiều năm gần đây ODA của các nước nói chung giảm cả số tuyệt đối lẫn số tương đối: năm cao nhất là 1994 với 58,9 tỷ USD cũng mới bằng 0,3% tổng thu nhập quốc gia (GNI), năm 1999 tỷ lệ này là 0,24%, trong khi năm 1989 - 1984 tỷ lệ này là 0,34%. Nhật Bản là nước viện trợ nhiều nhất (1999: 15,3 tỷ USD) cũng mới bằng 0,35% GNI của nước này; còn nước Mỹ có GDP lên tới trên 10 nghìn tỷ USD, nhưng cũng chỉ viện trợ có 9,1 tỷ USD gần bằng 0,1%

GNI, nhưng năm 1994 là 0,14%... Các nước Thụy Điển, Hà Lan, Đan Mạch vẫn giữ được mức tỷ lệ ODA so với GNI của mỗi quốc gia từ 0,8% đến trên 1% trong nhiều năm. Nếu tính bình quân đầu người của các nước OECD năm 1999 đã ODA cho các nước khác 76 USD, ít nhất là nước Mỹ có 33 USD, nhưng ở một số nước khá cao, như Đan Mạch (325 USD), Na Uy (307 USD), Hà Lan (98USD), Thụy Điển (184 USD)...

	Tổng ODA 1994 (Triệu USD)	% so với GNI		Bình quân đầu người 1999 (USD)
		Bình quân 1983-1994	1999	
Các nước OECD	56378	0,34	0,24	76
Nhật Bản	15323	0,33	0,35	121
Mỹ	9145	0,24	0,10	33
Pháp	5637	0,59	0,39	95
Đức	5515		0,26	67
Anh	3401		0,23	57
Hà Lan	3134		0,79	198

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ODA gồm một phần là viện trợ không hoàn lại, một phần cho vay với các điều khoản cho vay ưu đãi về lãi suất, về thời hạn thanh toán, nhằm hỗ trợ cân cân thanh toán, hỗ trợ đầu tư theo các chương trình và dự án chủ yếu là xây dựng cơ sở hạ tầng. Chính vì vậy, với các nước nhận ODA cũng phải xác định các chương trình và dự án nhận ODA có hiệu quả và giải ngân nhanh. Với nước ta, hiện nay đang phát triển mạnh mẽ quan hệ hợp tác phát triển với 25 nhà tài trợ song phương, 19 đối tác đa phương và 350 tổ chức phi chính phủ (NGO), nên ODA nước ta nhận được cũng khá lớn, chỉ riêng giai đoạn 1993-2001 nước ta đã được cộng đồng cam kết hỗ trợ nguồn vốn ODA lên tới 20 tỷ USD; ODA tập trung hỗ trợ cho các lĩnh vực kinh tế-xã hội ưu tiên, như: 27,5% được dùng cho xây dựng, nâng cấp cầu, đường, bến cảng...; 24% cho điện; 12,7% cho

nông, lâm, thủy sản; 7,8% cho cấp thoát nước; 11,8% cho y tế - xã hội, giáo dục- đào tạo, khoa học- công nghệ; chưa kể ODA đã hỗ trợ đáng kể cho ngân sách Chính phủ để thực hiện điều chỉnh cơ cấu kinh tế và thực hiện chính sách cải cách kinh tế. Giải ngân ở nước ta những năm gần đây có tiến bộ, nhưng tính chung cho cả giai đoạn trên mới được 55,5%.

Cho đến nay, hầu hết các nước đang phát triển đều nhận ODA, tuy nhiên đây không phải là sự đầu tư bình quân, tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, nên có nước nhận nhiều, có nhiều nước nhận ít. Nếu tính bình quân đầu người cho tất cả các nước nhận ODA năm 1999 là 10 USD, thì có hơn 30 nước nhận dưới 10 USD đầu người, trong khi đó có gần 10 nước nhận trên 100 USD như: Anbani (142 USD), Maxêdonia (135 USD), Ôndurát (129 USD), Nicaragua (137 USD), Nambia (104 USD)...., nước ta nhận khoảng 18 USD. (Xem phụ lục I)

Nếu xét về hướng đầu tư: các thập kỷ đầu thế kỷ XX, ngay ở các nước phát triển đầu tư chủ yếu theo hướng đầu tư mở rộng, chưa chú ý tới đầu tư chiều sâu, thì nửa cuối thế kỷ tất cả các quốc gia đều chú ý tới hướng đầu tư chiều sâu nhằm có thể có các công nghệ mới, ứng dụng khoa học - kỹ thuật nhằm đầu tư có hiệu quả, tăng năng suất lao động tạo được nhiều sản phẩm và dịch vụ mới, đáp ứng các yêu cầu của sản xuất và tiêu dùng ngày càng cao của con người. Ngay các nước EU cũng sử dụng FDI vào các ngành sản xuất chế biến với tỷ lệ cao nhất: 38% dòng vốn đầu tư nội bộ EU và 29% dòng vốn đầu tư ngoài khối, sau đó mới là đầu tư vào các lĩnh vực môi giới tài chính, bất động sản và các hoạt động kinh doanh khác.

Khoa học - công nghệ là một yếu tố cực kỳ quan trọng để thế giới có một bức tranh kinh tế như ngày nay. Theo Giáo sư - Viện sỹ Vũ Đình Cự, đánh giá "Thế kỷ 20 khoa học và công nghệ như có một sức đẩy khổng lồ, bay vút trên các tầng cao mới. Những làn sóng xung kích của

nó làm chuyển đổi hẳn kinh tế thế giới với quá trình toàn cầu hoá, định hình ra cục diện thế giới hiện đại với các mặt tích cực và tiêu cực đi kèm". Đặc biệt "Từ thập kỷ 80 đến nay do tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng..., nền kinh tế đang biến đổi sâu sắc, mạnh mẽ về kết cấu, về chức năng và phương thức hoạt động. Đây là một bước ngoặt lịch sử có ý nghĩa trọng đại: nền kinh tế chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức, nền văn minh loài người chuyển từ văn minh công nghiệp sang văn minh trí tuệ"*.

Hãy chỉ nói tới nhờ phát hiện ra một loại hạt nhẹ ** tức là hạt điện tử mà toàn thế giới trong suốt thế kỷ 20 đã rung chuyển: kết cấu hạ tầng điện năng, vô tuyến điện, ti-vi, mạng viễn thông toàn cầu, máy tính điện tử, in-to-net và bây giờ là thương mại điện tử, "chính phủ điện tử"... Từ thập kỷ 60 con người đã thoát khỏi sức hút trái đất để bay vào vũ trụ bao la mà mở đầu là một công dân Xô viết Yuri Ga-ga-rin (12-4-1961), đến những bước chân đầu tiên của một công dân Mỹ Neil Armstrong trên mặt trăng (1969); lĩnh vực máy tính phát triển cực nhanh, từ các máy tính cơ đến các máy tính điện tử, vi mạch; phát hiện và sử dụng AND để nghiên cứu trong lĩnh vực hoá học, sinh học và việc các nhà khoa học Scotland, đứng đầu là Ian Wilmut nhân bản vô tính thành công cừu Dolly tạo bước đột phá trong công nghệ di truyền và ghép tế bào (1997) và năm cuối cùng của thế kỷ, khoa học thế giới đã tiến thêm một bước quan trọng: Tiến sỹ Francis Collins, Giám đốc Sở Nghiên cứu gen nhân loại quốc gia Mỹ (NIH) đã công bố bản đồ gen người đồng thời các nhà khoa học của 6 quốc gia Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật và Trung Quốc đã giải mã được hơn 95% bộ gen người. Thành công này được đánh giá còn quan trọng hơn sự kiện con người đặt chân lên mặt trăng, chế tạo bom nguyên tử, xây dựng nhà máy điện hạt nhân. Thật vậy, chính việc phát hiện và sử dụng nó đã góp phần làm biết bao thay đổi trong khoa học - kỹ thuật, trong công nghệ tạo

nền các ngành nghề, các sản phẩm và dịch vụ mới, làm tăng năng suất lao động, làm tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của con người; và quan trọng hơn những phát hiện trên là động lực quan trọng để phát triển toàn diện và chuyển cấp lên thế hệ mới công nghệ thông tin và công nghệ sinh học. Trình độ và quy mô lan rộng nhanh chóng của hai ngành công nghệ trên cùng với các ngành công nghệ cao khác (công nghệ vật liệu mới, công nghệ năng lượng mới...) sẽ tạo đà chuyển sang kinh tế tri thức ngay từ các thập kỷ đầu của thế kỷ 21. Sử dụng Internet đã tăng nhanh chóng ở nhiều nước trên thế giới, nước phát triển và cả các nước đang phát triển. Internet đã trở thành một phương tiện thông tin nhanh nhất, tiết kiệm đáp ứng tất cả các yêu cầu chính trị - kinh tế- xã hội...

Hàm lượng tiến bộ kỹ thuật và khoa học kỹ thuật không ngừng tăng cường. Bất kể các nước phát triển hay đang phát triển trong phát triển kinh tế nói chung, đặc biệt phát triển công nghệ nói riêng đều phải dựa vào nguồn lực của sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Hiện nay, trong các nước phát triển, có thể nói sự phát triển kinh tế hoàn toàn dựa vào sự tiến bộ khoa học- kỹ thuật để phát triển. Trong thời kỳ đầu của những năm 90, tiến bộ kỹ thuật của Nhật và Mỹ đã cống hiến cho sự phát triển công nghiệp của các nước này là 97% và 82%. Ở Bắc Mỹ và một số nước Tây Âu, nền kinh tế tri thức đã bắt đầu hình thành. Ở những nước này riêng về kinh tế thông tin (gồm những ngành kinh tế chủ yếu dựa vào công nghệ thông tin), trong đó kinh tế tri thức là chủ yếu, đã chiếm khoảng 45-50% GDP. Các nước OECD kinh tế tri thức đã chiếm hơn 50% GDP, công nhân tri thức chiếm trên 60% lực lượng lao động. Ước tính vào khoảng 2030, các nước phát triển đều trở thành các nền kinh tế tri thức. Các nước đang phát triển, ngay cả các nước phát triển thấp cũng từng bước chú ý tới yếu tố này. Nước ta thuộc nhóm các nước nghèo nhất (GDP bình quân đầu người chỉ bằng 1/12 mức bình quân chung của toàn

thế giới, xếp thứ 180 trong 210 nước, nếu theo PPP thì đứng thứ 164) không thể trong một thời gian vài thập kỷ đuổi kịp các nước về GDP, nhưng chúng ta cũng phải phấn đấu để nhanh chóng nâng cao trình độ tri thức... Chúng ta đang thực hiện chính sách phát triển dựa vào con người, khoa học và công nghệ như nghị quyết TƯ 2 (khoá 8) đã chỉ ra. Chiến lược phát triển đất nước ta là chiến lược dựa vào tri thức và thông tin, chiến lược đi tắt, đón đầu với mũi nhọn là công nghệ thông tin... Điều này cũng đúng như trong Báo cáo phát triển con người năm 2001 của UNDP với chủ đề "Công nghệ vì sự phát triển con người" đã nhận định "Khoảng cách về công nghệ không nhất thiết đi kèm với khoảng cách về thu nhập".

Xu hướng mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài, liên kết kinh tế giữa các nước trong khu vực, xu thế toàn cầu hoá ngày càng phát triển đã có tác động tích cực tới sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Mỗi quốc gia phát huy lợi thế của mình để có thể hội nhập trong nền kinh tế khu vực và thế giới. Tuy nhiên, đây là một cuộc chiến đấu trong cuộc cạnh tranh. Nền kinh tế mỗi quốc gia sẽ trở thành trong cuộc cạnh tranh trên cơ sở nỗ lực của bản thân. Vào nửa đầu thế kỷ trước, thực ra có một chiều, các nước nghèo, thuộc địa chỉ là nơi cung cấp các tài nguyên, lao động và là thị trường tiêu thụ cho các nước đế quốc, thực dân. Chỉ nửa sau và các thập kỷ cuối này, có những thay đổi chủ yếu thông qua thị trường, nhưng các nước đang phát triển, các nước nghèo vẫn chưa dành được sự bình đẳng. Tuy nhiên, những cái mất, cái thiệt ấy không bằng những cái được.

Thể hiện đầu tiên chính là mở rộng trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa các quốc gia. Trị giá xuất khẩu tăng nhanh chóng, năm 1985 toàn thế giới theo giá FOB mới đạt trên 1,9 nghìn tỷ USD, năm 1990: 3,4 nghìn tỷ USD, năm 2000 đã lên tới con số 6350,1 tỷ USD, như vậy chỉ

trong vòng 10 năm, xuất khẩu năm 2000 bằng 1,87 lần năm 1990 (trong khi GDP cùng thời gian này chỉ bằng 1,35 lần). Tăng nhanh giá trị xuất khẩu trong thế giới trong hai thập kỷ qua do các nước đang phát triển đã có mức tăng nhanh hơn mức chung này, chỉ riêng các quốc gia đang phát triển là thành viên Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) năm 2000 bằng hơn 2,5 lần 1990; tổng trị giá xuất khẩu của các nước này năm 1990 mới bằng 13,2% thế giới, năm 2000 bằng 18,3% thế giới. Trung Quốc, nước có trị giá xuất khẩu năm 2000 trên 225,1 tỷ USD (đứng thứ 7 thế giới), bằng 4,2 lần năm 1990; ngay nước ta trị giá xuất khẩu 15,2 tỷ USD bằng 7,4 lần năm 1990. Năm 2001, các nước có nền kinh tế khổng lồ vẫn giữ vị trí quan trọng nhất trong trị giá xuất khẩu, như Mỹ (730,4 tỷ USD), Đức (570,5 tỷ USD), Nhật Bản (403,5 tỷ USD), Pháp (294,1 tỷ USD)... trong khi đó nhiều quốc gia mới xuất được vài chục triệu USD. Mức bình quân chung toàn thế giới đạt gần 1050 USD, Xingapo đạt mức bình quân cao nhất: 29 nghìn USD, nước Mỹ cũng chỉ đạt 2800 USD. Với các nước đang phát triển vẫn bị "lép" trên thị trường quốc tế do tỷ lệ các mặt hàng xuất khẩu là công nghiệp chế biến của mình còn thấp, nói khác đi tỷ lệ các hàng thô, chưa qua chế biến còn nhiều, do vậy trị giá xuất khẩu không cao và luôn luôn bị ép giá. Tỷ lệ hàng xuất khẩu chế biến so với trị giá xuất khẩu của toàn thế giới đã đạt 79%, tỷ lệ này ở các nước Mỹ, Anh và Đức là trên 83%, còn cao hơn ở nước Nhật (94%), Hàn Quốc (91%), lãnh thổ Đài Loan (95%), Hồng Kông (95%)... trong khi đó các nước có thu nhập thấp chỉ có 51%.

Mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế còn thể hiện sự di chuyển các luồng vốn giữa các quốc gia, dưới các hình thức: vay và cho vay (các hình thức khác nhau), đầu tư, xuất khẩu lao động và chuyên gia cũng như là nhập khẩu lao động và chuyên gia... như một phần đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, chỉ cần so sánh giữa chỉ tiêu Tổng thu nhập quốc gia (GNI) và chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), nếu chỉ tiêu này lớn hơn

$1(>1)$, chúng tôi thu nhập các yếu tố (vốn, lao động) của nước mình nhưng đang hoạt động ở nước ngoài lớn hơn nước ngoài hoạt động tại nước mình và ngược lại (<1). Ngay ở nước ta, trong cả một thập kỷ qua chỉ tiêu này luôn nhỏ hơn 1 (<1), chứng tỏ số đầu tư của nước ngoài và một phần lao động nước ngoài làm việc lâu dài (trên 1 năm) ở nước ta nhiều hơn những kết quả của hàng vạn lao động nước ta đang làm ở nước ngoài (thực ra, nước ta cũng có đầu tư ra nước ngoài, nhưng rất nhỏ không đáng kể). Nước Mỹ (từ 1998-2001) cũng giống nước ta, nghĩa là có chỉ tiêu $GNI < GDP$, điều này chứng tỏ trên nước Mỹ số các doanh nghiệp hoạt động trên nước Mỹ từ vốn đầu tư của nước ngoài cũng như số lao động nước ngoài làm việc trên nước Mỹ tạo nên giá trị tăng thêm lớn hơn chỉ tiêu này của Mỹ ở nước ngoài, và nó thể hiện nước Mỹ có những "hấp dẫn" để các nước đầu tư vào nước Mỹ, nhiều lao động (đặc biệt các chuyên gia có trình độ cao là người nước ngoài đến làm ăn ở nước Mỹ), Pháp, Đức, Anh và nhiều nước khác lại ngược lại ($GNI > GDP$). Ngoài ra, ngành du lịch quốc tế phát triển nhanh chóng, không chỉ là mối quan hệ kinh tế mở rộng với nhiều nước mà còn là các mối giao lưu văn hoá, giao lưu giữa các dân tộc.

Quá trình quốc tế hoá của kinh tế thế giới không ngừng tăng lên, phạm vi ngày càng mở rộng, nội dung ngày càng sâu sắc hơn. Như đã trình bày trên, nó thể hiện qua việc tăng cường phát triển thương mại quốc tế, qua việc các luồng vốn luân chuyển toàn thế giới ngày một nhiều (không chỉ là vốn từ nước giàu tới nước nghèo, mà còn ngược lại và giữa các nước với nhau), qua việc quốc tế hoá sản xuất với các công ty xuyên quốc gia và sự hiệp tác quốc tế về sản xuất với quy mô lớn. Một số công ty xuyên quốc gia bảo đảm tới 40% sản xuất của thế giới, trên 60% buôn bán về công nghệ thế giới, quá nửa tổng lượng thương mại quốc tế.

Những thập kỷ qua, cũng là những thập kỷ các nước xích lại nhau, nhiều nước đã tham gia nhiều tổ chức hợp tác kinh tế khu vực và cả châu lục hoặc toàn thế giới. Các nước Đông Nam Á đều tham gia ASEAN; hầu hết các quốc gia có biển Thái Bình dương tham gia tổ chức APEC, dù đó là các quốc gia ở châu Úc, ở Đông Nam Á (Việt Nam, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia...), Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản...), châu Mỹ (Mỹ, Canada, Chi lê...), mỗi châu lục cũng có các tổ chức quốc tế khu vực... Các nước EU sau nhiều thập kỷ chuẩn bị đã cùng nhau sử dụng một đồng tiền chung - đồng Euro. Các nước công nghiệp phát triển dù ở châu Úc, châu Á, châu Âu, châu Mỹ đều tham gia Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD). Diễn đàn ASEM tổ chức lần đầu tiên vào tháng 3-1966 và hàng năm đều tổ chức với sự tham gia của 10 nước châu Á và 15 nước EU chiếm khoảng 3/5 dân số thế giới ngày càng khẳng định vai trò của châu Á quan trọng nhường nào, như chủ tịch EU đã phải kêu gọi các nước thành viên "cần xem xét một cách nghiêm túc sự thay đổi quan trọng nhất thế giới hiện nay đang chuyển sang khu vực châu Á- Thái Bình dương". Hoặc Tổ chức Thống nhất châu Phi (OAU) tập hợp tất cả 53 nước thành viên ra đời từ 1962, có nhiều hoạt động, nhưng cho đến nay 34/53 quốc gia của OAU là các nước kém phát triển, là khu vực không khi nào ngớt tiếng súng với 20/53 quốc gia có xung đột vũ trang với nước láng giềng. Ngày 16/7/2002 tại Fiji, lần đầu tiên có Hội nghị của nguyên thủ 78 quốc gia nghèo nhất thế giới thuộc châu Phi, Mỹ La tinh và Thái Bình dương với khẩu hiệu "Đoàn kết trong một thế giới toàn cầu hoá" và thành lập nhóm ACP để xây dựng một hiệp định thương mại với Liên minh châu Âu, vì các nước trong ACP với "nỗi lo lớn nhất của ACP đặc biệt là các quốc gia nhỏ hơn ở Thái Bình dương với nền kinh tế đang gặp khó khăn sẽ thiệt hại trong quá trình toàn cầu hoá".

Trong từng quốc gia đều có xu hướng thành lập các tập đoàn kinh tế mạnh, đồng thời vẫn phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các doanh

ngành vừa và nhỏ chiếm một tỷ lệ rất cao về số lượng doanh nghiệp, giải quyết công ăn việc làm khá lớn, nhưng tổng sản lượng tạo ra không tương ứng. Xu thế này, ở các nước đang phát triển cũng đang được quan tâm để phát triển, nước ta cũng vậy.

Tỷ lệ các doanh nghiệp quy mô nhỏ thuộc khu vực chính thức của một số nước

	Năm	%		
		Số lượng DN	Việc làm	Tổng SL
Pháp	1990	98,6	46,7	39,0
Hungari	1996	98,8	53,1	46,5
Italia	1989	99,2	63,4	53,9
Bồ Đào Nha	1991	99,0	48,7	43,7
Anh	1991	98,5	42,1	19,5
Trung Quốc (CNCB)	1991	58,9	6,0	5,2
Indônêxia	1995	98,7	73,2	28,4

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đồng thời, xu hướng hình thành các tập đoàn đa quốc gia, các công ty xuyên lục địa tăng nhanh chóng vào các thập kỷ cuối thế kỷ nhằm giành được các lợi thế trong cạnh tranh trên trường quốc tế (từ đầu tư, sản xuất, đến tiêu thụ; từ một ngành đến nhiều ngành). Dưới đây là 5 tập đoàn lớn nhất thế giới tính đến năm 1997:

- General Motors, Mỹ: nhân viên 608 nghìn - doanh số 178,2 tỷ USD.
- Royal Dutch-Shell, Hà Lan, Anh: nhân viên 105 nghìn - doanh số 171,6 tỷ USD.
- Mitsui & Co, Nhật Bản: nhân viên 11,2 nghìn - doanh số 145 tỷ USD.
- Mitsubishi, Nhật Bản: nhân viên 8,8 nghìn - doanh số 131 tỷ USD.

- Itochu, Nhật Bản: nhân viên 7,0 nghìn - doanh số 129 tỷ USD.

Xu hướng toàn cầu hoá vào các năm cuối thế kỷ và chắc chắn sẽ là đặc trưng nổi bật của kinh tế thế giới thế kỷ 21. Biểu hiện của xu thế này là sự mở rộng Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), gần đây mới kết nạp Trung Quốc, còn nước ta, nước Nga... đang trong tiến trình gia nhập tổ chức này. WTO bàn về các phương hướng, chính sách, tổ chức phối hợp để giải quyết các vấn đề kinh tế thế giới nói chung, thương mại thế giới nói riêng, thúc đẩy tự do hoá thương mại (trong đó có vấn đề bỏ hàng rào thuế quan) để nền kinh tế thế giới phát triển năng động.

Xu thế toàn cầu hoá là tất yếu và tiếp tục tiến triển, tuy nhiên cũng vấp phải những hoạt động phản đối với đông đảo người tham gia liên tiếp diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới vì cái hệ quả trái chiều của nó có thể làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo, đồng thời yêu cầu các cơ cấu tài chính thế giới (WB, IMF) phải cải cách để tạo điều kiện để các nước chậm phát triển khắc phục và chiến thắng đói nghèo.

Vấn đề kinh tế thế giới, trong đó đều có liên quan ít nhiều tới kinh tế khu vực và mỗi quốc gia đã được bàn nhiều trong các tổ chức quốc tế, nhất là năm cuối cùng của thế kỷ 20, thí dụ:

Hội nghị hàng năm của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) lần thứ 30 tại Davos (Thụy Sĩ) từ 27/1-1/2-2000 với khoảng 3000 người dự, trong đó có 30 nguyên thủ Nhà nước và Chính phủ cùng nhiều Bộ trưởng nhằm tìm những biện pháp thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới. Cùng thời gian hội nghị đã có nhiều người biểu tình phản đối những ảnh hưởng xấu do toàn cầu hoá gây ra.

Hội nghị cấp cao lần thứ nhất các nước phương Nam tổ chức tại La Habana (Cuba) từ 12-14/4/2000 có 110 đoàn đại biểu thuộc 133 nước thành viên của Nhóm G-77. Trong số đại biểu có hơn 50 người đứng đầu

Nhà nước và Chính phủ các nước thành viên, trong đó đoàn đại biểu nước ta do Chủ tịch Trần Đức Lương dẫn đầu. Tuyên bố cuối cùng đề cập nhiều vấn đề cấp thiết đối với các nước đang phát triển trong tình hình thế giới hiện nay, trong đó có vấn đề toàn cầu hoá, tuyên bố cho rằng cộng đồng quốc tế cần áp dụng các biện pháp khẩn cấp và kiên quyết để giúp các nước đang phát triển thiết lập quan hệ kinh tế công bằng và bình đẳng, yêu cầu giảm nợ và xoá nợ cho các nước nghèo.... Sau đó ít ngày (16-17/4) Hội nghị thường niên của Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) tại Oasinhton (Mỹ) đã đưa ra lời hứa hẹn tìm cách đẩy nhanh tốc độ giảm nợ cho các nước nghèo, cũng thời gian này, hàng vạn người ở nhiều nước liên tục biểu tình nhiều ngày phản đối toàn cầu hoá, phản đối chính sách chỉ chú trọng lợi ích của các nước giàu.

Tại Giomevo (Thụy Sĩ), từ 26-30/6 đã diễn ra khoá họp đặc biệt của Đại Hội đồng Liên Hợp quốc về phát triển xã hội thảo luận nhiều về những biện pháp nhằm tạo việc làm, giảm đói nghèo và các vấn đề xã hội khác. Báo cáo "Một thế giới tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người" đề ra 7 mục tiêu giảm đói nghèo trên thế giới do LHQ, WB, IMF, OECD phối hợp soạn thảo được trình bày tại hội nghị này.

Hội nghị cấp cao Thiên niên kỷ của LHQ từ 6-8/9 với sự tham gia của hơn 105 vị đứng đầu Nhà nước, 47 vị đứng đầu Chính phủ đã ra "Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc" khẳng định quyết tâm của các nhà lãnh đạo thế giới cùng nhau giải quyết các vấn đề của nhân loại, xoá bỏ nghèo đói, bệnh tật và làm cho sứ mệnh gìn giữ hoà bình của LHQ có hiệu quả hơn trong thế kỷ 21.

Hội nghị cấp cao Diễn đàn hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình dương (APEC) lần thứ 8 tổ chức tại Brunây trong hai ngày 15-16/11 với chủ đề chính: Quản lý quá trình toàn cầu hoá, tạo cơ hội mới, củng cố hệ thống thương mại đa phương, nâng cao hơn nữa vai trò của APEC (nước

ta cũng là thành viên). Tuyên bố Hội nghị đã ghi nhận cần có nỗ lực chung để cùng phát triển, khắc phục sự tụt hậu, thu hẹp khoảng cách giữa các nước thành viên, APEC cần tăng cường hợp tác kinh tế kỹ thuật, tập trung vào các vấn đề phát triển nguồn nhân lực, đào tạo, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý.

Ngày 22/12, WB và IMF công bố quyết định giải nợ cho 22 nước nghèo nhất thế giới (trong đó có 18 nước châu Phi và 4 nước Mỹ La tinh). Việc xoá nợ này được thực hiện theo sáng kiến xoá nợ cho các nước nghèo mắc nợ nhiều (HIPC) mà WB và IMF đề xướng và mở rộng năm 1999.

Hơn một năm rưỡi đầu tiên của thế kỷ 21, còn có nhiều các Hội nghị quốc tế khác nhau để tìm những tiếng nói chung, biện pháp chung nhằm góp phần đưa nền kinh tế thế giới tăng trưởng, xoá đói giảm nghèo và các vấn đề quan trọng khác như vấn đề môi trường... Hội nghị lớn nhất trong năm 2002 là Hội nghị cấp cao thế giới về Phát triển bền vững (Hội nghị Trái đất năm 2002 hay Rio +10) được tổ chức tại Giøhannexbóc (Nam Phi) từ ngày 26/8 đến 4/9 với hơn 100 nhà lãnh đạo trên thế giới và hàng trăm tổ chức phi chính phủ và khoảng 50 nghìn đại biểu từ gần 200 quốc gia tham dự. Hội nghị đưa ra giải pháp cho hàng loạt vấn đề đang gây bức xúc cho toàn thể nhân loại như kiểm soát và tiêu thụ năng lượng, nguồn nước, đấu tranh chống căn bệnh thế kỷ như HIV/AIDS, cải thiện điều kiện vệ sinh, vấn đề đa dạng hoá sinh học, giảm tỷ lệ người nghèo... và cùng nhau thực hiện các sáng kiến và mục tiêu của Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ của LHQ được tổ chức ở Niu Oóc tháng 9-2000.

Tuy nhiên, sau một thế kỷ, nền kinh tế thế giới bước vào thế kỷ 21 với một hành trang đầy những thách thức cần phải vượt qua.

Đầu tiên là xoá đói, giảm nghèo - một bức xúc của cả thế giới. Cho đến nay, khoảng cách giữa các nước phát triển và các nước đang phát

triển, các nước có thu nhập cao và các nước thu nhập thấp quá lớn, điều quan trọng cần nhấn mạnh là các nước có thu nhập cao chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (chưa đến 15% dân số thế giới), trong khi các nước có thu nhập thấp chiếm trên 40% dân số toàn thế giới.

Tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người năm 2000

USD

	GNI	GNI theo PPP
Thế giới	5150	7350
Thu nhập cao	27510	27450
Thu nhập trung bình	1970	5650
Thu nhập TB lớp dưới	1140	4580
Thu nhập TB lớp trên	4620	9170
Thu nhập thấp	420	1990

downloadsachmienphi.com

Ngay các nước có thu nhập cao, các nước có thu nhập TB lớp trên cũng không ít những người nghèo. Thí dụ, Malaixia, GNI bình quân đầu người (theo PPP) là 830 USD, theo khảo sát năm 1989 cũng còn tới 15,5% dân số sống dưới ngưỡng nghèo quốc gia. Còn các nước có thu nhập TB thấp, nhất là các nước thu nhập thấp tỷ lệ dân sống dưới mức nghèo quốc gia (ngưỡng nghèo của các quốc gia không giống nhau) lại còn nhiều hơn nữa nếu theo mức nghèo quốc tế (ngưỡng nghèo quốc gia do các nước quy định thấp hơn ngưỡng nghèo quốc tế). Để dễ so sánh giữa các quốc gia, có thể lấy ngưỡng nghèo quốc tế đó là tỷ lệ dân số sống dưới mức 1 USD/ngày và 2 USD/ngày.

Tỷ lệ số dân sống dưới ngưỡng nghèo ở một số quốc gia

	Ngưỡng nghèo quốc gia		Ngưỡng nghèo quốc tế		
	Năm khảo sát	Tỷ lệ (%)	Năm khảo sát	< 1USD (%)	<2USD (%)
Ấn Độ	1994	35	1997	44,2	86,2
Indônêxia	1999	27,1	1999	7,7	56,3
Thái Lan	1992	13,1	1998	<2	28,2
Trung Quốc	1998	4,6	1998	18,5	53,7
Buốckina Phaxô	1994	61,2	85,8
Mađagaxca	1993-94	70,0	1997	63,4	89,0
Mali	1994	72,8	90,6
Nigiêria	1992-93	34,1	1997	70,2	90,8
Dămbia	1993	86	1998	63,7	87,4

Vấn đề lương thực vẫn còn là vấn đề nan giải của cả thế giới. Sản xuất lương thực có hạn chưa nhiều lại không ổn định, năm 2000 sản lượng ngũ cốc đạt 2049 triệu tấn, bình quân đầu người 338 kg (trong khi năm 1998 là 2083 triệu tấn, 1999 là 2077 triệu tấn), nhưng nhiều châu lục mức bình quân đầu người rất thấp, châu Phi: 143 kg, Nam Mỹ: 199 kg, châu Á: hơn 260 kg. Dân số các châu lục này vẫn tiếp tục tăng nhanh, mức lương thực BQĐN thấp (nhất là châu Phi), cho nên nhiều năm qua nhìn chung không giải quyết được cơ bản, mức lương thực - thực phẩm bình quân đã thấp lại còn giảm.

Châu Phi có 53 quốc gia, nhưng có hơn nửa các quốc gia, có mức lương thực bình quân đầu người từ 1996 đến nay liên tục thấp hơn mức đã đạt được của các năm 1989 - 1991.

**Chỉ số lượng thực - thực phẩm bình quân đầu người
(1989 - 1991 = 100) (%)**

	1990	1995	1999	2000
Thế giới	100,8	102,3	108,3	108,2
Châu Phi	98,0	97,8	102,4	99,9
Châu Á	100,9	115,6	125,8	126,3

Lượng thực (calory BQĐN) toàn thế giới có tăng chút ít giữa các năm, riêng các nước Đông nam Á và Thái Bình dương tăng nhanh nhất, từ 1957 calo năm 1970 lên 2659 calo năm 1996, nhưng cũng còn nhiều vùng, nhiều quốc gia còn giảm như châu Phi, và còn hàng chục quốc gia chỉ được cung cấp lượng thực - thực phẩm BQĐN từ 1800 calo đến gần 2000 calo - đây là mức rất thấp.

Mức tiêu dùng lượng thực - thực phẩm bình quân đầu người

Calo

	1970	1976
Thế giới	2336	2751
Các nước công nghiệp	2986	3377
Các nước đang phát triển	2129	2628
Các nước chậm phát triển nhất	2090	2095
Châu Phi hạ Xa-ha-ra	2226	2205
Đông nam Á và Thái Bình dương	1957	2659

Các nước giàu cũng như các nước nghèo, tình trạng phân hoá giàu nghèo ngày một lớn, thu nhập (hoặc tiêu dùng) của 10% dân cư có thu nhập cao nhất gấp hàng chục lần so với 10% dân cư có thu nhập

thấp nhất. Hệ số Gini¹ của rất nhiều quốc gia vượt quá con số 50%. Chẳng hạn ở Mỹ, năm 1997, bình quân thu nhập của 10% dân cư cả nước có thu nhập cao chiếm trên 30,5% thu nhập (hoặc tiêu dùng) cả nước, còn 10% dân cư nước Mỹ có thu nhập thấp chỉ chiếm 1,8% thu nhập cả nước (hệ số Gini là 40,8%); cũng chỉ tiêu trên ở Xêra Lêôn là 44,3% và 0,4% (hệ số Gini bằng 62,9%).

Tỷ lệ phần trăm thu nhập hoặc tiêu dùng của 10% dân cư có thu nhập thấp nhất và thu nhập cao nhất

	Năm khảo sát	Tỷ lệ phần trăm thu nhập hoặc chi tiêu dùng (%)	
		10% thu nhập thấp nhất	10% thu nhập cao nhất
Bôlivia	1997	0,5	45,7
Braxin	1997	1,0	46,7
CH Trung Phi	1997	0,7	47,7
Ônđurát	1997	0,4	44,3
Lêxôthô	1986-87	0,9	43,4
Paragoay	1998	0,5	43,8
Xiêra Lêôn	1989	0,5	43,6
Mỹ	1997	1,8	30,5

Tình trạng đói nghèo ở nhiều quốc gia, nhất là các nước châu Phi còn do chiến tranh liên miên vì những mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo...

Cùng với đói nghèo là quá nhiều quốc gia nợ chồng chất, không tính Chính phủ các quốc gia nợ nhân dân trong nước, chỉ tính nợ nước

¹ Hệ số Gini được sử dụng nhiều trong nghiên cứu nhằm đánh giá mức độ phân phối (một số trường hợp là chỉ tiêu cho tiêu dùng) giữa các cá nhân hay hộ gia đình trong một nền kinh tế lệch ra khỏi hình thái phân phối hoàn toàn bình đẳng. Hệ số Gini bằng 0 biểu diễn sự bình đẳng tuyệt đối và hệ số Gini bằng 100 biểu diễn sự bất bình đẳng tuyệt đối. Do vậy, hệ số Gini càng tiến gần tới 0 chứng tỏ bình đẳng nhiều hơn.

ngoài cũng lên những con số vô cùng lớn và không thể trả được. Các nước càng nghèo nợ càng nhiều. Tính đến cuối năm 2000, các nước có thu nhập thấp và trung bình nợ tới 2560 tỷ USD, bằng 37% GNI, bình quân một người dân nợ nước ngoài lên tới 497 USD; trong đó các nước có thu nhập thấp nợ trên 570 tỷ USD, bằng 55,5% GNI và bình quân đầu người 232 USD. Tình trạng nợ nước ngoài của nhiều quốc gia còn lớn hơn cả GNI của nước đó. Chẳng hạn, năm 2000 Ănggôla nợ nước ngoài bằng 3,44 lần, CH Cônggô bằng 3 lần, CHDC Cônggô 2,44 lần, Nicaraoa bằng 2,78 lần, Dămbia bằng 1,75 lần GNI năm 1999 của mỗi quốc gia tương ứng trên.

Hiện nay, trên thế giới có hơn 800 triệu người đói. Ngay ở Mỹ, theo Cục Điều tra dân số Mỹ ngày 26/9/2000 thì nước Mỹ cũng có tới 32,2 triệu người nghèo đói. Còn các nước EU có tới 65 triệu người nghèo đói chiếm tới 18% dân số các nước EU, như một báo cáo của WB, "24000 người chết đói mỗi ngày là nỗi nhục của nhân loại" như Tổng Thư ký LHQ Kofi Anna đã phát biểu trên diễn đàn Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về lương thực với chủ đề "WFS: 5 năm sau" tại Rôma từ ngày 10-13/6/2002. Vấn đề xoá bỏ tình trạng đói nghèo trên thế giới không phải bây giờ thế giới mới bàn đến. Cách đây hơn 5 năm, năm 1996 tại Rôma diễn ra Hội nghị quốc tế do FAO tổ chức đã ra tuyên bố với mục tiêu cụ thể: mỗi năm phải giảm 22 triệu người đói, để đến năm 2015 số người đói trên thế giới sẽ từ 800 triệu người xuống còn 400 triệu người. Nhưng hơn 5 năm trôi qua, Hội nghị Thượng đỉnh thế giới lần thứ hai tại Rôma (Italia) từ 10-13/6/2002 đã bày tỏ lo ngại tiến trình thực hiện kế hoạch hành động trong tuyên bố Rôma quá chậm, chỉ giảm mỗi năm 6 triệu người đói. Hội nghị khẳng định quyết tâm của thế giới phải dành được quyền cơ bản nhất của con người đó là quyền có lương thực. Tại Hội nghị này, nhận thấy dù có quyết tâm đến đâu thì thế giới đang phát triển cũng không thể xoá hết đói nghèo nếu không có sự giúp đỡ của các nước giàu.

Tổ chức FAO đã công bố "Chương trình chống nghèo đói toàn cầu" ngày 4/6/2002, và tính toán mỗi năm thế giới cần ít nhất 120 tỷ USD cho chương trình giảm nghèo đói. Kêu gọi bổ sung thêm mỗi năm 24 tỷ USD đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn để giảm 22 triệu người đói mỗi năm, và nêu rõ nếu không có khoản đầu tư này thế giới sẽ có 600 triệu người bị đói vào năm 2015. Đồng thời, "các nước giàu phải giảm trợ cấp nông nghiệp một cách vô điều kiện, nếu không không thể tiến hành thương lượng về tự do hoá thương mại và mở cửa thị trường một cách thực sự" như Tổng thư ký LHQ Kofi Anna đã kêu gọi tại hội nghị này. Vì theo ước tính của LHQ, mỗi năm các nước giàu đã chi khoảng 300 tỷ USD để trợ cấp cho nông nghiệp, khiến ngành nông nghiệp của các nước thế giới thứ ba không cạnh tranh được trên thị trường thế giới. Tuyên bố Rôma 2002 về việc thành lập một "Liên minh quốc tế chống đói nghèo", nhưng tại Hội nghị này vẫn là những lời hứa nhiều hơn các giải pháp cùng những hành động cụ thể và hữu hiệu; ngày Tổng Giám đốc FAO Jacques Diouf yêu cầu thế giới chi 24 tỷ USD mỗi năm để xoá nghèo như là một hành động thiết thực, cũng không được các nước giàu hưởng ứng. Tuy vậy, các nước trong các khu vực không chỉ trông chờ vào nước ngoài mà phải từ nội lực. Nguyên thủ 53 nước thành viên của Tổ chức châu Phi thống nhất (OAU) trong các ngày 8-10/7/2002 đã họp tại Nam Phi để tìm các giải pháp đưa Châu lục đen thoát khỏi nghèo nàn và lạc hậu, chấm dứt chiến tranh và phát triển kinh tế.

Vấn đề xoá nợ cũng được đặt lên bàn nhiều hội nghị quốc tế. Nhiều tổ chức tiền tệ lớn nhất cũng đã có những tuyên bố về vấn đề xoá nợ quốc tế ở các mức độ khác nhau, nhiều nước giàu cũng đã xem xét về vấn đề này, nhưng chưa đáng kể. Tại Hội nghị cấp cao Pháp - châu Phi với chủ đề "châu Phi và toàn cầu hoá" tại Ca-mơ-run trung tuần tháng 1/2002 có 51 nước châu Phi dự, Tổng thống Pháp G.Si-rác thông báo Chính phủ Pháp và cá nhân ông quyết định xoá nợ toàn bộ, chứ không phải là 90%

nợ của Câu lạc bộ Pa-ri cho 19 nước nghèo nhất thế giới, trong đó có 15 nước châu Phi, như vậy Pháp sẽ xoá nợ cho châu Phi hơn 10 tỷ Ô-rô (hơn 8 tỷ USD). Đây là những tín hiệu đáng mừng. Nhưng dù sao, quá trình xoá đói, giảm nghèo trước hết phải là quyết tâm cùng với các biện pháp của bản thân mỗi quốc gia cùng với sự giúp đỡ của cộng đồng thế giới, như kinh nghiệm của nước ta đã được thế giới đánh giá rất cao.

Khoảng cách giữa các nước công nghiệp và các nước đang phát triển còn rất lớn không chỉ về mức độ sản xuất, trình độ sản xuất mà cả nhiều lĩnh vực liên quan thuộc về xã hội, liên quan trực tiếp đến con người như văn hoá, giáo dục, y tế, giữa nam và nữ, giữa các dân tộc. Cơ quan Báo cáo phát triển con người (Human Development Report Office) của Liên Hợp Quốc từ nhiều năm nay đã tính toán nhiều chỉ tiêu, như: Chỉ số Phát triển con người (Human Development Index - HDI), Chỉ số Phát triển giới (Gender Related Development Index - GDI), Chỉ tiêu Thước đo vị thế giới (Gender Empowrment Measure - GEM), Chỉ số nghèo khổ tổng hợp cho các nước phát triển (Human poverty in developing countries - HPI-1), Chỉ số nghèo khổ tổng hợp cho các nước công nghiệp, các nước Tây Âu và các nước CIS (Human Poverty in industrialized countries, Eastern Europe and the CIS - HPI-2). Các chỉ tiêu này liên quan đến nhau, phản ánh khá đầy đủ đến sự phát triển con người, và quan trọng hơn có thể so sánh giữa các nước với nhau. Ta có thể xem bảng số liệu 2000 dưới đây:

	Toàn thế giới	Các nước OECD	Các nước đang phát triển	Riêng các nước chậm phát triển nhất
GDP BQĐN (PPP) - USD	7116	23569	3783	1216
Tuổi thọ BQ - năm	66,9	76,8	64,7	51,9
HDI	0,722	0,905	0,684	0,445

Nói chung, các nước có HDI dưới 0,440 là các nước nghèo, lạc hậu mọi mặt, nhất là những nước có HDI ở mức dưới 0,320 thì thu nhập quá thấp, tuổi thọ thấp và người mù chữ quá nhiều. Riêng nước ta, Trung Quốc, Cu Ba tuy thu nhập thuộc nhóm thu nhập trung bình, thậm chí thuộc nhóm thu nhập thấp, nhưng HDI lại thuộc nhóm trung bình trở lên, điều này thể hiện các nước xã hội chủ nghĩa dù còn nghèo, nhưng đã có nhiều chính sách và biện pháp nhằm phát triển văn hoá, giáo dục, y tế cho nhân dân...

	Tuổi thọ BQ - năm	Tỷ lệ người lớn mù chữ	GDP BQĐN- PPP, USD	HDI	
				Chỉ số	Xếp hạng
Các nước có thu nhập trung bình	69,7	14,0	5734	0,747	
Các nước có thu nhập thấp	59,4	37,6	2002	0,554	
Burundi	40,6	52,0	591	0,313	171
Nigiê	45,2	84,7	746	0,277	172
Xiêra Lêôn	38,9	64,0	490	0,275	173
Trung Quốc	70,5	15,9	3976	0,725	96
Việt Nam	68,2	6,6	1996	0,688	109
Nam Phi	52,1	14,7	9401	0,695	107
Gabông	52,7	29	6237	0,617	117
Bốt Xoana	40,3	22,8	7184	0,572	126

Trong thế kỷ 20, dân số trên thế giới tăng nhanh, nhất là nửa sau của thế kỷ. Sự tăng nhanh dân số chủ yếu ở các nước đang phát triển, ở các nước có thu nhập thấp. Trong 1/4 thế kỷ cuối cùng, tỷ lệ tăng dân số hàng năm của cả thế giới là 1,6%, trong khi đó ở các nước đang phát triển là 1,9%, các nước chậm phát triển: 2,6%, còn các nước OECD: 0,8%; nếu phân theo thu nhập, thì các nước có thu nhập cao mức tăng dân số hàng năm chỉ có 0,75%, còn các nước có thu nhập thấp: 2,2%. Ngày nay vẫn còn có nhiều quốc gia có nhịp độ tăng dân số trên 3% năm. Trong 35

nước có HDI thấp, đã có tới 11 nước có mức tăng dân số hàng năm từ 3% đến 4,5%. Các nước có thu nhập TB và thu nhập thấp có nguồn lao động, nhưng nền kinh tế không thể thu hút được lực lượng lao động này dẫn đến đội quân thất nghiệp ngày một gia tăng, tình trạng đói nghèo không giảm. Đây là tình trạng xảy ra khá phổ biến ở nhiều nước châu Phi, một số nước châu Á, châu Mỹ La tinh. Các nước này không thoát ra khỏi vòng luẩn quẩn: Dân số tăng nhanh → Thất nghiệp → Đói, nghèo → Dân số tăng nhanh → ... Chương trình kế hoạch hoá gia đình, giảm tỷ lệ tăng tự nhiên dân số được cả cộng đồng thế giới quan tâm, đã có ít nhiều kết quả ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam (mức tăng dân số nước ta <2%), nhưng rõ ràng còn nhiều quốc gia chưa thành công. Ngược lại, nhiều quốc gia dân số không tăng mà còn lại giảm cả tương đối lẫn tuyệt đối, như Hunggari, Extônia, Bungari, ...; hay do thực hiện chương trình kế hoạch hoá gia đình, các gia đình chỉ sinh một con, nhưng chưa giải quyết được tư tưởng "trọng nam, khinh nữ", nên số trẻ là trai sinh ra được nuôi dưỡng ngày càng nhiều hơn gái, dẫn đến sự mất cân đối giữa nam và nữ cũng bắt đầu trở thành vấn đề khó giải quyết như Trung Quốc.

Cùng với sự tăng nhanh dân số là thất nghiệp, là đói nghèo sẽ nảy sinh hàng loạt các vấn đề liên quan như giáo dục, văn hoá, y tế thấp, cùng nhiều các vấn đề xã hội khác. Hãy lấy một thí dụ, mức chi cho y tế (gồm chi của Chính phủ và chi của cá nhân) BQĐN năm 1998 có 26 quốc gia có mức chi từ 1100 USD theo PPP đến gần 4200 USD theo PPP (nhiều nhất là nước Mỹ: 4180 USD), thì có tới 45 quốc gia chỉ có mức chi dưới 100 USD theo PPP (ít nhất là các nước Burundi, Nigiê chỉ có 20-21 USD) trong 120 quốc gia có số liệu.

Tuy nhân loại đã bước sang thiên niên kỷ thứ ba, khoa học-kỹ thuật có những bước nhảy vọt, thu nhập của dân cư tăng... nhưng do điều kiện sống (cả vật chất và tinh thần), môi trường sống không trong lành, phòng chống bệnh còn nhiều hạn chế, nên nhiều bệnh như lao, sốt rét, trẻ em

suy dinh dưỡng thiếu cân, thiếu chiều cao, trẻ em không được đi học, phải lao động kiếm sống, nhiều người sống không đủ dinh dưỡng còn chiếm tỷ lệ cao. Chưa kể đại dịch HIV/AIDS là nỗi kinh hoàng ngày một gia tăng, ở nhiều nước, nhất là các nước đang phát triển, nước phát triển chậm, nước có thu nhập thấp và TB, với các nước thu nhập cao cũng không tránh được, nhưng tỷ lệ thấp hơn:

	Tỷ lệ trẻ em thiếu cân dưới 5 tuổi, % 1995-00	Tỷ lệ dân cư không bảo đảm về dinh dưỡng, % 1996-98	Số bệnh nhân lao trên 100000 người, 1998	Tỷ lệ người lớn 15-45 bị nhiễm HIV/AIDS, %, 1999
Thế giới	24	...	63	1,1
Các nước đang phát triển	27	18	71	1,3
Các nước chậm phát triển	41	38	97	4,3
Các nước thu nhập cao	14	0,4
Các nước thu nhập TB	24	14	70	0,8
Các nước thu nhập thấp	36	32	82	4,6

Nạn dịch thế kỷ HIV/AIDS tiếp tục tăng nhanh, trong các thập kỷ cuối thế kỷ và còn tăng ở thế kỷ 21. Đại dịch này cho đến nay chưa có loại thuốc đặc trị, và đối tượng lây nhiễm không loại trừ ai, từ nam đến nữ, từ trẻ em mới sinh đến người lớn tuổi. Bệnh AIDS và đói nghèo luôn luôn song hành. AIDS đã gây ảnh hưởng tới nền kinh tế toàn cầu: một lực lượng lao động mắc bệnh và một lực lượng lao động không nhỏ phải chăm sóc người mắc bệnh sẽ không tham gia sản xuất ra của cải và dịch vụ, giảm thu nhập của các gia đình có người mắc bệnh nói riêng, của xã hội nói chung. Hàng chục triệu người tổn kém biết bao tiền của nhưng vẫn không có thuốc đặc trị, chưa kể biết bao người vô vọng vì không có điều kiện và tài chính để chữa chạy, và làm đổ vỡ biết bao gia đình...

Theo báo cáo của UNAIDS, hiện nay có tới 40 triệu người mắc bệnh HIV/AIDS, tăng hơn năm 2001: 5 triệu người. Châu Phi có số người mắc bệnh hiểm nghèo này nhiều nhất, khoảng 70% của cả thế giới (28,5 triệu người), năm qua đã có 2,2 triệu người chết vì AIDS và có thêm 3,5 triệu người mắc bệnh này. Theo Báo cáo của UNDP, tỷ lệ số người mắc HIV/AIDS vào năm 1999 ở độ tuổi 15-49 trên toàn thế giới khoảng 1,1%, các nước đang phát triển là 1,3%, các nước chậm phát triển là 4,3%, các nước OECD là 0,3% còn các nước châu Phi và Hạ Xahara là 8,7%. Có nhiều nước tỷ lệ này lên tới hơn 25%, như Xoadilen, Dimbabuê, và kỷ lục là Bôtxoana 35,8%. Ngay Trung Quốc, Liên Hợp Quốc cũng cảnh báo nếu Trung Quốc không có các biện pháp tích cực để ngăn chặn, thì chỉ mười năm nữa, Trung Quốc trở thành "trung tâm" của đại dịch và lúc đó có thể có tới 10 triệu người mắc bệnh này. Một số nước ở Đông Nam Á cũng đang có nguy cơ lan rộng bệnh này. Ngay từ năm 2001, Tổng Thư ký LHQ K. Anna đã đề nghị thành lập Quỹ Toàn cầu chống AIDS, bệnh lao, sốt rét và chính thức đưa vào hoạt động từ đầu 2002 với 2 tỷ USD. Và cũng theo ông Tổng thư ký, mỗi năm thế giới cần hơn 7 tỷ USD để chiến đấu chống các căn bệnh trên. Hội nghị các Bộ trưởng và quan chức y tế mới họp tháng 5/2002 tại Geneva đã bàn cụ thể cách sử dụng Quỹ Toàn cầu này, trong đó dành 378 triệu USD trong hai năm cho 40 dự án tại 31 quốc gia, mà phần lớn là các nước châu Phi đang bị các bệnh này hoành hành. Đồng thời kêu gọi các nước giàu hãy tài trợ nhiều hơn nữa cho cuộc chiến chống căn bệnh thế kỷ.

Trong quá trình phát triển của thế kỷ qua, mọi người đều phải thừa nhận một thực tế về vai trò của người phụ nữ trong kinh tế - xã hội, trong gia đình... là rất quan trọng. Cho nên, thế kỷ 21 là thế kỷ giải phóng dân tộc, cũng là thế kỷ giải phóng phụ nữ, thực hiện sự bình đẳng giữa nam và nữ. Tuy nhiên không phải quốc gia nào cũng như nhau, mà vẫn còn có sự khác biệt. Chỉ số phát triển có tính đến giới (GDI) năm 1999, trong số

146 quốc gia có tính được chỉ tiêu này, có 21 quốc gia có chỉ số từ 0,901 đến 0,937; 22 quốc gia có chỉ số từ 0,801 đến 0,888; thì lại có 12 quốc gia có chỉ số từ 0,260 đến gần 0,4. Nước ta có chỉ số GDI là 0,680 đứng thứ 89 trong 146 quốc gia. Hoặc chỉ tiêu Thước đo vị thế giới (GEM), nước có GEM cao nhất là Na Uy với 0,836 xếp thứ nhất trong 64 quốc gia tính được chỉ tiêu này, thì cũng có 21 quốc gia có giá trị của chỉ tiêu dưới 0,5. Do vậy, vấn đề giải phóng phụ nữ, thực hiện nam - nữ bình đẳng cũng còn là vấn đề phải giải quyết.

Một vấn đề lớn của thế kỷ 20 để lại cho thế kỷ 21 là vấn đề môi trường. Nếu thế kỷ 20 con người đã có những tiến bộ về khoa học và công nghệ, không ngừng nâng cao đời sống, thì cũng chính con người đã tàn phá môi trường sống với tốc độ chưa từng có. Và giờ đây con người lại bàn với nhau, lại bỏ bớt bao công sức tiền của để ngăn chặn sự tiếp tục suy giảm của môi trường, để khôi phục phần nào những tổn thất của môi trường mà con người hàng chục năm nay đã tàn phá nó. Điều nổi bật để giải quyết vấn đề này là mọi người, mọi quốc gia, đều phải nỗ lực thực hiện trong một chương trình toàn cầu, nhất là các nước giàu, nước công nghiệp.

Những thách thức môi trường mang tính chất và quy mô toàn cầu. Sự ô nhiễm và cả sự khai thác do con người gây ra vượt quá cả năng lực tái sinh của trái đất. Có nhà nghiên cứu đã viết: con người càng ra sức làm giàu cho đời sống của con người trên trái đất này bao nhiêu thì càng sớm đẩy trái đất chóng đến ngày tận thế. Những thách thức về môi trường toàn cầu thể hiện ở các khía cạnh sau: Sự xấu đi của khí hậu trái đất, theo hướng trái đất nóng dần lên (trong 100 năm qua, nhiệt độ trung bình của trái đất đã tăng từ 0,3⁰C đến 0,6⁰C; dự báo thế kỷ 21 nhiệt độ trái đất sẽ tăng từ 1,4 đến 5,8 độ C (Báo Nhân dân ngày 24/8/2002) và cùng với nó là làm tan băng ở đầu hai cực trái đất, làm gia tăng hiện tượng El Niño,

La Nina, gây bao tổn thất về người và của. Riêng năm 1998, các thiên tai xảy ra trên thế giới đã gây ra tổn thất chung về vật chất lên tới 93 tỷ USD so với năm 1996 mới có 60 tỷ USD. Với nước ta, không thể quên cơn bão số 5 năm 1999 đã đổ bộ vào các tỉnh cực Nam nước ta làm cho 3000 người bị chết và mất tích, chưa kể thiệt hại về tài sản, còn ở miền Trung nước ta là hạn hán nặng nề làm thiệt hại tới 5000 tỷ đồng. Đây chính là mặt trái của việc phát triển nhanh chóng công nghiệp với bất kể giá nào chỉ nhằm quá nhiều vào lợi nhuận. Lượng khí thải CO₂ và các loại khí thải khác gây ra hiệu ứng nhà kính đã làm tầng ozone được mệnh danh là tấm áo che chắn cho trái đất ngày càng bị rách nát. Các nước công nghiệp, thu nhập cao càng "đóng góp" vào quá trình làm thủng tầng ozone nhiều nhất. Dù dân số các nước này chỉ chiếm chưa đầy 15% dân số thế giới, nhưng năm 1997, lượng carbon dioxide của các nước này thải ra tới 11.337,4 triệu tấn, bằng 48% lượng thải này của toàn thế giới. Cũng năm này, nước Mỹ đã thải ra tới gần 5,5 triệu tấn carbon dioxide.

Xu hướng tăng hiện tượng đất bị nhiễm bẩn do quá lạm dụng phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật và các chất kích thích sinh trưởng (phân N,P,K, thuốc DDT...), không xử lý đúng kỹ thuật, các chất thải công nghiệp và chất thải từ sinh hoạt, từ chăn nuôi... đã làm giảm năng suất cây trồng, làm mất đi một số sinh vật, đe dọa sức khoẻ của con người qua các sản phẩm nông nghiệp.

Ô nhiễm không khí, ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm phóng xạ, bức xạ. Hiện tượng này càng nặng nề cùng với nhịp sống công nghiệp hoá, đô thị hoá của sự gia tăng việc khai thác và sử dụng nhiên liệu hạt nhân trong sản xuất, trong y tế và trong sinh hoạt. Không khí bị ô nhiễm bởi các chất thải, tro bụi, bởi các rò rỉ trong bảo quản các chất thải hạt nhân, các sự cố trong các lò phản ứng, chưa kể các chất độc hoá học sử dụng trong chiến tranh. Hậu quả của nó, trước hết con người phải gánh chịu với các ảnh

hưởng trực tiếp tới sức khoẻ, thân kinh, trí tuệ và lâu dài sau này. Theo thống kê của Liên Hợp Quốc, có tới 50% dân số thành thị trên thế giới đang sống trong môi trường không khí có mức SO_2 vượt quá tiêu chuẩn, và hơn một tỷ người đang sống trong môi trường bụi than, bụi phấn; nhiều người bị chết và mất sức khoẻ cũng như sinh thế hệ sau dị dạng... Thế giới không thể quên những trái bom nguyên tử của Mỹ ném xuống nước Nhật năm 1945, thảm hoạ của sự cố nhà máy điện nguyên tử Trecnôburi với bao nhiêu hậu quả khôn lường; còn nhân dân ta đang chịu bao hậu quả do Mỹ đã rải chất độc màu da cam trong cuộc chiến tranh ở nước ta.

Diện tích rừng ngày càng thu hẹp do phá rừng để sản xuất, để khai thác gỗ, để ở, do ô nhiễm môi trường (nước, khí quyển...). Do "lá phổi xanh" ngày càng thu hẹp, kéo theo nhiều tai hoạ: mưa, lũ, lụt, hạn hán, thiếu nguồn nước, đất đai bị xói mòn, tình trạng sa mạc hoá ngày càng tăng (trong khi đất đai để trồng trọt, chăn nuôi có hạn). Phá rừng là nguyên nhân trực tiếp của những trận lũ lụt ở nhiều nước trên thế giới trong các năm gần đây, diện tích sa mạc hoá tăng (Chính phủ Trung Quốc mới đây đã phải báo động khi 1/5 đất đai của Trung Quốc đã trở thành sa mạc).

Đa dạng hoá sinh học bị giảm sút nhanh chóng. Sinh vật trên trái đất đang đứng trước nguy cơ bị diệt chủng. Tốc độ diệt chủng các loài do bàn tay con người gấp 1000 lần do thiên nhiên. Chỉ trong thế kỷ 20, 75% giống cây, 1/3 trong số loài động vật đã bị tuyệt chủng. Các loài động vật, thực vật được ghi trong cuốn sách đỏ cứ dài thêm, và không ít các dòng trong cuốn sách này đã bị xoá vì không còn tồn tại trên trái đất. Sự sụt giảm đột ngột, hoặc mất đi của các sinh vật này đã làm mất đi những nguồn tài nguyên quan trọng cho nhiều ngành kinh tế... Các tài nguyên trên sông, hồ, biển cũng bị cạn kiệt do khai thác bừa bãi, hoặc trong quá

trình khai thác đã không chú ý bảo vệ nó (các sự cố đắm tàu, tràn dầu từ các tàu chở dầu, dàn khoan; các chất thải công nghiệp không được xử lý đã tràn xuống các nguồn nước, diện tích nước, như ô nhiễm thủy ngân trên sông Đa Nuýp chảy qua nhiều nước ở châu Âu).

Tất cả những biểu hiện xuống cấp của môi trường, hậu quả của nó trực tiếp và gián tiếp đều giáng xuống đầu con người. Trong 3 thập kỷ cuối, số vụ thiên tai lớn đã không ngừng tăng, số người bị thương vong tăng bình quân 6%/năm, gấp hơn hai lần tốc độ tăng dân số. Theo dự báo, thế kỷ 21, số vụ thiên tai sẽ tăng nhanh hơn, nhiều hơn, quy mô lớn hơn, tác hại lớn hơn. Chính vì vậy, Ông G.H.Brôn-to-ran, Chủ tịch Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới còn cho rằng, trừ chiến tranh hạt nhân, thì sự biến đổi của khí hậu sẽ là mối đe dọa lớn nhất cho sự tồn vong của con người.

Cuối cùng, chiến tranh và chi phí quốc phòng vẫn là gánh nặng với nền kinh tế thế giới, ngay cả nước giàu cũng thấm thía gánh nặng này. Trong thế kỷ qua, với hai cuộc chiến tranh thế giới và hàng nghìn cuộc chiến tranh, xung đột lớn nhỏ. Tiếng súng chưa lúc nào ngừng mà vẫn nổ ở nhiều nơi trên thế giới. Trong thập kỷ cuối của thế kỷ 20 và hơn một năm đầu tiên của thế kỷ 21, tình hình thế giới lại trở nên phức tạp. Xung đột tôn giáo, sắc tộc, khu vực, khủng bố, bạo lực trở thành mối đe dọa trực tiếp tới ổn định hoà bình của thế giới. Trong khi hầu hết các nước vẫn phải chi cho quốc phòng để bảo vệ đất nước và chủ quyền thì cũng không ít thế lực đã biểu hiện của chủ nghĩa cường quyền, can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của các quốc gia có chủ quyền và mưu toan áp đặt ý muốn lên các dân tộc khác lại gia tăng. Do vậy chi phí cho quốc phòng năm 1997 trên toàn thế giới đạt tới 842 tỷ USD, tăng 2% so với năm 1996. Ngân sách chi cho quốc phòng năm 2002 của Mỹ lên tới 343,2 tỷ USD, gấp 23 lần ngân sách quân sự của 7 quốc gia mà Mỹ "xác định" là đối thủ tiềm tàng (Cu ba, I-ran, I-rắc, Li-bi, CHDCND Triều Tiên, Xu-đăng, Xy-ri) - đây là mức chi lớn nhất của nước Mỹ trong hơn hai thập kỷ qua. Với nhiều nước chi cho quốc phòng còn lớn hơn cả

những chi phí cho giáo dục, y tế. Có gần 10 nước chi quốc phòng chiếm trên 10% GDP của nước đó, trong đó Ả-rập Xê-út: 13,2%, Ăng-gô-la: 23,5%, Ê-ri-to-ri-a: 22,9% GDP. Nếu chỉ giảm bớt một phần các chi phí quốc phòng và phân giảm bớt này được dùng để xoá "nỗi nhục" của nhân loại ngày nay khi vẫn còn tới 800 triệu người nghèo đói, hàng ngày có hàng chục nghìn người bị chết đói, hàng trăm triệu người mù chữ, trẻ em lang thang, thất học và nhiều triệu người không có tiền để chữa bệnh thì chắc chắn những con số trên sẽ giảm...

Bước vào thế kỷ 21, nhìn lại thế kỷ qua, với những tiến bộ khoa học và công nghệ của nhân loại đã phát triển chưa từng có, với lao động cần cù và sáng tạo, nền kinh tế thế giới nói chung, mỗi quốc gia nói riêng đều phát triển và có những thay đổi về cơ cấu kinh tế, đã không ngừng nâng cao đời sống con người, mặc dù con người cũng đã tự hạn chế sự tăng trưởng nền kinh tế do một số thế lực gây ra những cuộc chiến tranh, do trong quá trình sử dụng và khai thác tài nguyên thiên nhiên cũng tàn phá môi trường sống của chính mình.

Tuy nhiên, nhân loại đều tự tin để bước vào thế kỷ 21 tốt đẹp hơn, cùng chung sức giải quyết nhiều vấn đề chung của nhân loại, mà trước hết là hai vấn đề nan giải nhất, đó là:

Hoà bình - Giải trừ quân bị

Phát triển bền vững - Xoá đói nghèo trong môi trường từng bước giữ vững và cải thiện.

Với lòng tin như thế, chắc chắn thế kỷ 21 sẽ là thế kỷ có nhiều quốc gia trở thành nền kinh tế công nghiệp, nhiều quốc gia trở thành nền kinh tế tri thức và hy vọng cùng với nó là hoà bình, là đói không còn và nghèo giảm đi đáng kể. (Xem Phụ lục 2 - So sánh khái quát các thời đại kinh tế).

* GS.VS. Đặng Hữu - Báo cáo tại Hội thảo Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam.

** Vũ trụ, thiên hà, mặt trời, trái đất, các chất, phân tử, nguyên tử... và cả bản thân con người đều hình thành từ 16 loại hạt cực nhỏ. Trong đó có 6 loại hạt nặng (gọi là hạt quác), 6 loại hạt nhẹ (gọi là hạt lép-tôn) và 4 loại hạt liên kết.

**PHỤ LỤC I: CÁC NƯỚC NHẬN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC
(ODA) NĂM 2000**

(Số đứng trước tên mỗi nước là xếp hạng các nước theo giá trị HDI năm 2000).

	Tổng ODA (Triệu USD)	ODA BQ ĐN (USD)	ODAso với GDP (%)
Các nước phát triển			
<i>con người cao</i>
22. Itxraen	800,0	132,4	0,7
23. Hồng Công (Trung Quốc)	4,3	0,6	0,0
25. Xingapo	1,1	0,3	0,0
26. Síp	54,5	69,5	0,6
27. Hàn Quốc	198,0	-4,2	0,0
29. Xiôvenia	60,9	30,6	0,3
30. Manta	21,2	54,5	0,6
31. Bắcbadốt	0,2	0,9	0,0
32. Brunây	0,6	1,9	...
33. CH Séc	438,2	42,7	0,9
34. Áchentina	76,3	2,1	0,0
35. Hunggari	252,2	25,3	0,6
36. Xiôvakia	113,1	20,9	0,6
37. Ba Lan	1 396,2	36,2	0,9
38. Chilê	49,3	3,2	0,1
39. Baranh	49,1	76,7	0,6
40. Urugoay	17,4	5,2	0,1
41. Bahamát	5,5	18,1	0,1
42. Etxtôni	63,8	45,8	1,3
43. Costa Rica	11,8	2,9	0,1
44. Xanhkits và Nêvít	3,9	101,6	1,2
45. Côoet	2,8	1,5	0,0
46. Tiểu Vương quốc Arập			
Thống nhất	4,0	1,5	...
47. Xâysen	18,3	227,3	3,0

(Tiếp theo)

	Tổng ODA (Triệu USD)	ODA BQ ĐN (USD)	ODA so với GDP (%)
48. Crôatia	65,5	14,1	0,3
49. Lituyani	99,0	26,8	0,9
50. Tôrinidát và Tôbagô	-1,5	- 1,2	0,0
51. Quata	0,5	0,9	0,0
52. Antigoa và Báchbuda	9,8	151,0	1,4
53. Látvia	91,1	37,6	1,3
Các nước phát triển con người trung bình	23 908,3	5,9	0,5
54. Mêhicô	-54,1	-0,5	0,0
55. Cu Ba	44,0	3,9	...
56. Bêlarút	39,6	3,9	0,1
57. Panama	16,5	5,8	0,2
58. Bêlixê	14,7	64,8	1,8
59. Malaixia	45,4	2,0	0,1
60. Liên bang Nga	1 564,6	10,8	0,6
61. Đôminica	15,5	219,4	5,7
62. Bungari	311,1	39,1	2,6
63. Rumani	432,0	19,3	1,2
64. Libi	15,4	2,9	...
65. Mácxêđônia	251,9	123,8	7,0
66. Xanh Luxia	11,0	74,3	1,6
67. Mauntius	20,4	17,6	0,5
68. Cólômbia	186,9	4,4	0,2
69. Vênxuêla	76,6	3,2	0,1
70. Thái Lan	640,7	10,2	0,5
71. Arập Xêút	31,0	1,5	0,0
72. Phigi	29,1	35,8	1,9
73. Braxin	322,4	1,9	0,1
74. Xurinan	34,4	82,4	4,1
75. Libăng	196,5	56,2	1,2
76. Ácmênia	215,9	57,0	11,3
77. Philippin	577,7	7,6	0,8

(Tiếp theo)

	Tổng ODA (Triệu USD)	ODA BQ ĐN (USD)	ODAso với GDP (%)
78. Ôman	45,6	18,0	...
79. Cadăcxtan	189,1	11,7	1,0
80. Ucraina	541,0	10,9	1,7
81. Grudia	169,5	32,2	5,6
82. Pêru	401,1	15,6	0,8
83. Grênada	16,5	176,6	4,0
84. Mandivơ	19,3	66,2	3,5
85. Thổ Nhĩ Kỳ	324,9	4,9	0,2
86. Jamaica	10,0	3,9	0,1
87. Tuổcmênixtan	31,5	6,7	0,7
88. Adécbaigian	139,4	17,3	2,6
89. Xrilanca	276,3	14,6	1,7
90. Paragoay	81,8	14,9	1,1
91. Xanhvixen và Grênada	6,2	54,8	1,9
92. Anbani	318,5	101,6	8,5
93. Ecuado	146,8	11,6	1,1
94. CH Đòmênica	62,4	7,5	0,3
95. Udobêkitxtan	185,9	7,5	2,4
96. Trung Quốc	1 735,0	1,4	0,2
97. Tuynidi	222,8	23,5	1,1
98. Iran	130,1	1,9	0,1
99. Gioócdani	552,4	112,4	6,6
100. Cápve	94,1	220,3	16,9
101. Xamoa	27,4	172,5	11,6
102. Curoguxtan	215,0	43,7	16,5
103. Guyana	108,3	142,4	15,2
104. En Xanvado	180,0	28,7	1,4
105. Môngđova	122,6	28,5	9,5
106. Angiêria	162,4	5,4	0,3

(Tiếp theo)

	Tổng ODA (Triệu USD)	ODA BQ ĐN (USD)	ODAso với GDP (%)
107. Nam Phi	487,5	11,3	0,4
108. Xiri	158,4	9,8	0,9
109. Việt Nam	1 699,5	21,8	5,4
110. Indônêxia	1 731,0	8,2	1,1
111. Ghinê Xích đạo	21,3	46,6	1,6
112. Tátgikitxtan	142,3	23,4	14,4
113. Mông Cổ	217,5	85,8	22,4
114. Bôlivi	476,6	57,2	5,8
115. Ai Cập	1 328,4	19,6	1,3
116. Hôndurát	449,1	70,0	7,6
117. Gabông	11,8	9,6	0,2
118. Nicaragoa	561,7	110,8	23,4
119. Xaotômê và Prinxipê	35,0	253,9	75,2
120. Goátêmala	263,6	23,2	1,4
121. Quần đảo Xalômông	68,4	152,9	24,9
122. Nambia	151,7	86,3	4,4
123. Marốc	419,3	14,0	1,3
124. Ấn Độ	1 487,2	1,5	0,3
125. Xoadilen	13,2	14,3	0,9
126. Bôtxoana	30,7	199	0,6
127. Mianma	106,8	2,2	...
128. Đimbabuê	178,1	14,1	2,4
129. Ghana	609,4	31,6	11,7
130. Campuchia	398,5	30,4	12,5
131. Vanuatu	45,8	232,7	21,6
132. Létxôthô	41,5	20,4	4,6
133. Papua New Ghinê	275,4	57,3	7,2
134. Kênia	512,3	16,7	4,9
135. Camorun	379,7	25,5	4,3

(Tiếp theo)

	Tổng ODA (Triệu USD)	ODA BQ ĐN (USD)	ODAso với GDP (%)
136. Cônggô	32,5	10,8	1,0
137. Cômô	18,7	26,4	9,2
Các nước phát triển con người thấp	12 504,2	14,9	4,7
138. Pakitxtan	702,8	5,0	1,1
139. Xudăng	255,4	7,2	2,0
140. Butan	53,3	25,5	10,9
141. Tôgô	69,8	15,4	5,7
142. Nêpan	389,8	16,9	7,1
143. Lào	281,2	53,3	16,4
144. Yêmen	265,0	14,4	3,1
145. Bãngladét	175,5	8,5	2,5
146. Haiti	208,3	25,6	5,1
147. Madagatxca	322,3	20,2	8,3
148. Nigiêria	184,8	1,6	0,4
149. Djibuti	71,4	112,9	12,9
150. Uganda	819,4	35,2	13,3
151. Tandia	1 044,6	29,7	11,6
152. Môritani	211,9	79,5	22,7
153. Dãmbia	795,1	76,3	27,3
154. Xênêgan	423,5	45,0	9,7
155. CHDC Cônggô	183,5	3,6	...
156. Cốtđivoa	351,8	22,0	3,8
157. Êritoria	176,0	48,1	29,0
158. Bênanh	238,6	38,0	11,0
159. Ghinê	152,7	18,7	5,1
160. Dãmbia	49,1	37,7	11,6
161. Ănggôla	306,7	23,3	3,5

(Tiếp theo)

	Tổng ODA (Triệu USD)	ODA BQ ĐN (USD)	ODAso với GDP (%)
162. Ruanda	322,0	42,3	17,9
163. Malauy	445,3	39,4	26,2
164. Mali	359,7	31,7	15,7
165. CH Trung Phi	75,9	20,4	7,9
166. Sát	131,1	16,6	9,3
167. Ghinê Bitxô	80,4	67,1	37,3
168. Êtiôpi	693,0	11,0	10,8
169. Buốckina Phaxô	336,0	29,1	15,3
170. Môđambích	876,2	47,9	23,3
171. Burundi	92,7	14,6	13,5
172. Nigiê	211,0	19,5	11,6
173. Xiêra Lêôn	182,4	41,4	28,7
Các nước đang phát triển	31 652,5	6,7	0,5
Các nước phát triển chậm nhất	12 141,2	19,1	7,6
Các nước Arập	3 750,4	15,2	0,7
Đông Á và Thái Bình dương	7 678,5	4,1	0,3
Mỹ La tinh và Caribe	3 813,0	7,4	0,2
Nam Á	4 230,3	3,0	0,6
Cận Xahara	11 791,8	19,4	6,2
Trung và Đông Âu, SNG	7 449,8	18,7	...
OECD
Các nước thu nhập cao
Các nước thu nhập trung bình	16 725,5	6,3	0,3
Các nước thu nhập thấp	22 242,3	9,3	2,1
TOÀN THẾ GIỚI	39 923,5	7,8	...

Đây là các số liệu mới nhất, nên có thể khác một vài chỗ so với bài viết.

PHỤ LỤC 2: SO SÁNH KHÁI QUÁT CÁC THỜI ĐẠI KINH TẾ

GS.VS. Đặng Hữu

	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế Công nghiệp	Kinh tế Tri thức
Đầu vào của sản xuất	Lao động, đất đai, vốn	Lao động, đất đai, vốn, công nghệ, thiết bị	Lao động, đất đai, vốn, công nghệ, thiết bị, tri thức, thông tin
Các quá trình chủ yếu	Trồng trọt, chăn nuôi	Chế tạo, gia công	Thao tác, điều khiển, kiểm soát, xử lý thông tin
Đầu ra của sản xuất	Lương thực	Của cải, hàng hoá tiêu dùng, các xí nghiệp, nền công nghiệp	Sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của cuộc sống, công nghiệp tri thức, vốn tri thức
Cơ cấu kinh tế	Nông nghiệp là chủ yếu	Công nghiệp và dịch vụ là chủ yếu	Các ngành kinh tế tri thức thống trị
Công nghệ chủ yếu thúc đẩy phát triển	Sử dụng sức vật, cơ giới hoá đơn giản	Cơ giới hoá, hoá học hoá, điện khí hoá, chuyên môn hoá	Công nghệ cao, điện tử hoá, tin học hoá, siêu xa lộ thông tin, thực tế ảo...
Cơ cấu xã hội	Nông dân	Công nhân	Công nhân tri thức
Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển	<0,3% GDP	1-2% GDP	>3% GDP
Tỷ lệ đóng góp của KHCN cho tăng trưởng kinh tế	<10%	>30%	>80%
Đầu tư cho giáo dục	<1% GDP	2-4% GDP	>6% GDP
Tầm quan trọng của giáo dục	Nhỏ	Lớn	Rất lớn
Trình độ văn hoá trung bình	Tỷ lệ mù chữ cao	Trung học	Sau trung học
Vai trò của truyền thông	Không lớn	Lớn	Rất lớn

Nước ta đang phấn đấu đến năm 2020 trở thành nước công nghiệp.

Ước tính đến 2030 các nước phát triển đều trở thành các nền kinh tế tri thức.

PHẦN HAI

I. MỘT SỐ TƯ LIỆU VỀ ĐỊA LÝ CỦA THẾ GIỚI*

Trái đất



Trọng lượng : 5 974 tỷ tấn

Diện tích : 510 429 nghìn km²

Diện tích đất : 148 429 nghìn km² (29,1%)

Diện tích nước : 361 637 nghìn km² (70,9%)

Đại dương

	Diện tích (<i>nghìn km²</i>)	% so với diện tích <u>mặt nước</u>	Độ sâu nhất (<i>mét</i>)
Thái Bình dương	166 241	46,0	11 022
Đại Tây dương	86 557	23,9	8 742
Ấn Độ dương	73 427	20,3	7 209
Bắc Băng dương	9 485	2,6	5 527

Các châu

	Diện tích (<i>triệu km²</i>)	% so với diện tích mặt đất	Độ cao nhất (<i>mét</i>)
Châu Á	44,4	29,8	8 848
Châu Phi	29,9	19,6	5 895
Châu Mỹ	42,1	28,5	6 960
Châu Âu	10,2	6,8	4 807
Châu Úc và Đại dương	8,9	6,0	5 029
Nam Cực	13,9	9,3	5 140

10 đỉnh cao nhất

Chomolungma, dãy núi Himalai, Nam và Trung tâm Châu Á	8 848 mét
Chôgri, dãy núi Caracorum, Trung tâm châu Á	8 611 mét
Ulugmutac, dãy núi Côn Lôn, Nam và Trung tâm châu Á	7 723 mét
Tirichmia, Hidicusơ, dãy núi Nam và Trung tâm châu Á	7 690 mét
Đỉnh Cộng sản, dãy núi Pamia, Trung Á và Trung tâm châu Á	7 495 mét
Đỉnh Chiến thắng, dãy núi Thiên Sơn	7 439 mét
Aconcagua, dãy núi Andơ, Nam Mỹ	6 960 mét
Mac Kingli, dãy núi Coodilo, Bắc Mỹ	6 193 mét
Kilimangiaro, dãy núi Kilimangiaro Đông Phi	5 895 mét
Ebrus, dãy núi Capcador, châu Á	5 642 mét

10 hồ lớn nhất

	Diện tích mặt nước <i>(Nghìn km²)</i>	Chiều cao mực nước <i>(Mét)</i>	Độ sâu nhất <i>(Mét)</i>	<u>Vi trí</u>
Caxpi (Biển)	376	-28	1 025	Âu, Á
Thượng (Superior)	82,4	183	393	Bắc Mỹ
Victoria	68	1 134	80	Đông Phi
Guron	59,6	177	208	Bắc Mỹ
Michigan	58	177	281	Bắc Mỹ
Aran (Biển)	37	40	61	Trung Á
Tanganica	34	773	1 470	Đông Phi
Baican	31,5	456	1 620	Xibia
Niaxa	30,8	472	706	Đông Phi
Gấu Lớn (Great Bear)	30,2	157	137	Bắc Mỹ

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

10 đảo lớn nhất

Greenland	2 175,6	nghìn km ²	Bắc Băng dương và Đại Tây dương
Tân Ghi nê	829,0	“	Thái Bình dương
Calimantan	734,0	“	“
Madagascar	590,0	“	Ấn Độ dương
Baffin	476,0	“	Bắc Băng dương
Sumatra	435,0	“	Thái Bình dương
Honshu	230,4	“	“
Nước Anh	230,0	“	Đại Tây dương và Biển Bắc
Victoria	213,8	“	Bắc Băng dương
Enxmia	203,0	“	“

10 sông dài nhất

	Chiều dài (Mét)	Diện tích lưu vực (Km ²)
Nile, Châu Phi	6 825	2 870
Amazon, Nam Mỹ	6 437	7 180
Trường Giang, châu Á	5 800	1 808
Mixixipi cùng Mixuri, Bắc Mỹ	6 420	3 268
Hoàng Hà, châu Âu-Á	4 845	771
Mekong, châu Á	4845	810
Amua cùng Acgun, châu Á	4 440	1 855
Congo cùng Loalaba, châu Phi	4 320	3 691
Obi cùng với Iectut, châu Á	5 410	2990
Lena, châu Á	4 400	2 490



10 Thác nước lớn nhất

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Anchen, sông Churun - <u>Vênêzuêla</u>	1 054 mét
Tugela (bạc thác), sông Tugela - CH Nam Phi	933 mét
Ioxemit (bạc thác), sông Ioxxemiti-Cric - Hoa Kỳ	727 mét
Utigat - Na Uy	610 mét
Cukenan, sông Cukenan - Vênêzuêla	610 mét
Xatelen, sông Actua - Niu Dilân	580 mét
Kile - Na Uy	561 mét
Uolomombi, sông Maclei - Ôxtrâyliá	519 mét
Ribon, sông Mexet - Hoa Kỳ	484 mét
Roraima, sông Potaro - Gaiana	457 mét

**Theo The Wall Street Journal, Almanac 1999 và Bách khoa Tri thức phổ thông*

II. MỘT SỐ TƯ LIỆU VỀ KINH TẾ CỦA THẾ GIỚI*

Diện tích - Dân số*

	Toàn thế giới	Trong đó				
		Châu Á	Châu Âu	Châu Mỹ	Châu Phi	Châu Đại dương
1950						
Diện tích (<i>Triệu km²</i>)	133,83	31,75	22,99	40,22	30,31	8,56
Dân số (<i>Triệu người</i>)	2 521	1 402	547	339	221	12,6
Mật độ dân số (<i>Người/km²</i>)	18,8	44,2	23,8	8,4	7,3	1,5
Tỷ lệ dân số nông nghiệp (%)	49,0	58,0	14,0	21,3	63,0	20,0
2000						
Diện tích (<i>Triệu km²</i>)	133,93	31,75	22,99	40,22	30,31	8,56
Dân số (<i>Triệu người</i>)	6 055	3 683	729	829	784	30,4
Mật độ dân số (<i>Người/km²</i>)	45,2	116	31,7	20,6	25,9	3,6
Tỷ lệ dân số nông nghiệp (%)	43,1	54,4	8,9	14,3	56,2	20,0

Số người đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân*Triệu người*

	1900	1950	1970	1990	Ước 2000
Toàn thế giới	592,5	992,0	1460,5	1958,0	2240,0
Các nước đang phát triển	361,5	630,0	1004,0	1422,0	1684,0
Châu Á	310,0	480,0	740,0	1040,0	1230,0
Mỹ La tinh	24,0	57,0	104,0	160,0	198,0
Các nước phát triển phương Tây	152,0	240,0	306,5	357,0	382,0
Tây Âu	96,0	134,0	157,0	173,0	180,0
Đông Âu	29,0	37,0	45,0	54,0	54,0
Liên Xô	50,0	85,0	105,0	125,0	120,0

Theo NCKT

Các nước phát triển phương Tây gồm 12 nước Tây Âu và Mỹ, Canada, Ôtxtralia, Nhật Bản, Liên Xô gồm SNG và ba nước Ban Tích.

GDP, GDP BQĐN của thế giới tính theo giá sức mua của đồng nội tệ năm 2000

	1900	1938	1950	1970	1990	Ước 2000
GDP (Tỷ USD)						
Toàn thế giới	2590	5625	7555	19270	36055	48575
<i>Các nước</i>						
<i>đang phát triển</i>	670	1340	1680	4305	11220	18280
Châu Á	520	840	850	1800	6065	11450
Mỹ La tinh	670	300	480	1280	2730	3620
Nam Sahara	35	100	175	355	525	600
Các nước phương Tây	1560	3570	4585	11175	19860	24775
Tây Âu	950	1850	1945	4875	8075	9700
Mỹ	475	1315	2175	4340	7475	10000
Đông Âu	155	230	450	1250	1650	1700
Liên Xô	205	485	840	2540	3325	2000*
GDP BQĐN (USD)						
Toàn thế giới	1670	2556	3013	5208	6887	8086
<i>Các nước</i>						
<i>đang phát triển</i>	705	944	1018	1624	2787	3848
Châu Á	642	764	506	947	2166	3758
Mỹ La tinh	1428	2400	3077	4646	6408	6962
Nam Sahara	745	893	1129	1246	1029	923
Các nước phương Tây	4650	7111	8151	16114	24825	29044
Tây Âu	4222	6595	6472	13948	15046	24872
Mỹ	6300	10076	14216	19119	30263	36100
Đông Âu	2153	2628	5056	11792	13865	13934
Liên Xô	1666	2600	3709	10283	11465	6896*

* Năm 2000 không còn Liên Xô, nhưng chỉ tiêu GDP, GDP BQĐN vẫn tính trên địa giới Liên Xô.

Chỉ số phát triển GDP, GDP BQ ĐN (1900 = 1)

Lần

	1913	1938	1950	1970	1990	Ước 2000
GDP						
Toàn thế giới	1,5	2,2	2,9	7,4	13,9	18,8
Các nước						
đang phát triển	1,2	2,0	2,5	6,4	16,7	27,3
Châu Á	1,2	1,6	1,6	3,5	11,7	22,0
Mỹ La tinh	1,5	3,3	5,3	14,2	30,3	40,2
Các nước phát triển						
phương Tây	1,5	2,3	2,9	7,2	12,7	15,9
Tây Âu	1,3	1,9	2,0	5,1	8,5	10,2
Đông Âu	1,1	1,5	2,9	8,1	10,6	11,0
Liên Xô	1,6	2,4	4,1	12,4	16,2	9,8
GDP BQ ĐN						
Toàn thế giới	1,2	1,5	1,7	3,0	4,0	4,7
Các nước						
đang phát triển	1,1	1,3	1,4	2,3	4,0	5,5
Châu Á	1,1	1,2	1,1	1,5	3,4	5,6
Mỹ La tinh	1,2	1,7	2,2	3,3	4,5	4,9
Các nước phát triển						
phương Tây	1,3	1,6	1,9	3,3	5,7	6,6
Tây Âu	1,2	1,6	1,5	3,3	5,1	5,9
Đông Âu	1,0	1,2	2,3	5,5	6,4	6,5
Liên Xô	1,3	1,6	2,5	6,2	6,9	4,1

Theo NCKT

Tổng thu nhập quốc gia (GNI), GNI BQĐN năm 2000

	Theo tỷ giá		Theo PPP	
	GNI (Tỷ USD)	GNI BQĐN (USD)	GNI (Tỷ USD)	GNI BQĐN (USD)
Toàn thế giới	31171,0	5150	44506	7350
<i>Thu nhập thấp</i>	<i>1029,6</i>	<i>420</i>	<i>4892</i>	<i>1990</i>
Burudí	0,7	110	4	580
CHDC Công gô	5,0	100	33	680
Êtiôpia	6,7	100	42	660
Xiêra Lêôn	0,6	130	2	460
Indônêxia	119,1	570	598	2840
Malaixia	78,5	3380	195	8360
Philippin	78,7	1040	319	4220
Thái Lan	121,8	2010	385	6330
Xingapo	99,4	22740	100	24970
Việt Nam	30,7	390	159	2030
Trung Quốc	1064,5	840	4966	3940
Hàn Quốc	421,1	8910	820	17340
Ấn Độ	471,4	460	2432	2390
<i>Thu nhập trung bình</i>	<i>5307,7</i>	<i>1970</i>	<i>15229</i>	<i>5650</i>
<i>Thu nhập cao</i>	<i>24828,8</i>	<i>27510</i>	<i>24781</i>	<i>27450</i>

Theo UNDP, Báo cáo phát triển thế giới 2002

Chỉ số phát triển sản xuất nông nghiệp (1989 - 91 = 100) (%)

	Toàn thế giới	Riêng				
		Châu Á	Châu Âu	Bắc Mỹ	Nam Mỹ	Châu Phi
Chỉ số phát triển nông nghiệp						
1985	91,3	85,0	98,1	99,9	91,7	85,0
1990	100,7	100,7	99,8	101,5	99,5	98,0
1995	109,3	123,6	98,4	109,5	118,9	110,2
1999	121,4	141,1	99,6	121,6	135,2	126,8
2000	122,8	143,7	98,2	124,2	138,0	126,5
Chỉ số phát triển lương thực						
1985	91,1	84,6	98,0	100,1	90,5	84,4
1990	100,8	100,9	99,8	101,4	99,4	98,0
1995	114,7	125,0	94,4	109,5	122,0	110,8
1999	123,0	143,9	99,6	122,4	139,2	127,7
2000	124,4	146,4	98,2	125,2	142,0	127,5
Chỉ số phát triển NN BQĐN						
1985	99,6	93,3	99,8	107,0	100,8	98,0
1990	100,7	100,7	99,8	101,5	99,5	98,1
1995	101,6	114,3	93,1	102,6	109,5	97,3
1999	106,9	123,3	97,7	108,8	117,1	101,7
2000	106,8	123,9	96,3	109,9	117,8	99,2
Chỉ số phát triển lương thực BQĐN						
1985	101,3	96,5	99,8	111,2	103,6	96,5
1990	100,8	100,9	99,8	101,4	99,4	98,0
1995	102,3	115,6	93,2	102,6	112,3	97,8
1999	108,3	125,8	97,7	109,5	120,6	102,4
2000	108,2	126,3	96,3	110,8	121,2	99,9

Theo FAO production 1997, FAO bulletin of Statistics , Vol.2- 2001

Một số nông sản chính

Triệu tấn

	1980	1990	1995	2000
Trồng trọt				
<i>Ngũ cốc</i>	1561,0	1950,0	1903,3	2049,4
Lúa mì	444,6	592,4	550,6	576,3
Thóc	397,6	519,4	547,1	598,9
<i>Hạt có vỏ cứng</i>	718,8	838,1	805,6	874,2
Ngô	394,1	480,7	516,6	590,8
Mạch	159,6	177,6	140,9	132,0
<i>Các loại củ</i>	526,0	573,1	630,4	679,2
Khoai tây	230,1	266,8	284,8	311,3
<i>Các loại quả</i>	409,2	444,7 (99)
Nho	55,98	60,69 (99)
Chuối	55,97	58,43
Táo	56,18	60,20
<i>Cà phê</i>	4,69	6,10	5,53	6,48
<i>Chè</i>	1,86	2,54	2,62	2,87
<i>Thuốc lá</i>	6,29	7,09 (99)
<i>Cao su</i>	3,80	5,00	6,33	6,53
<i>Bông sợi</i>	19,62	18,24 (99)
Chăn nuôi				
Thịt	140,2	178,4	204,6	225,9
Sữa	...	474,9	539,8	562,5 (99)
Trứng	43,04	48,99 (99)

Theo FAO production 1997, 1999: FAO bulletin of Statistics, Vol.2- 2001
 Đến năm 2000, châu Phi và cả châu Á vẫn còn thiếu lương thực. Nếu chỉ tính cây lương thực có hạt, BQDN năm 2000 như sau:

Toàn thế giới: 338 kg; Châu Á: 268 kg;
 Châu Âu: 459 kg; Châu Phi: 143 kg; Châu Mỹ: 535 kg

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	1985	1990	1999
Điện	Tỷ kwh	9747	11788	14074
Than đá	Triệu tấn	3236	3516	3905
Dầu thô	"	2641	3299	3283
Hơi đốt	Triệu ptajoules	611,6	750,0	902,0
Ô tô	Triệu chiếc	44,4	47,4	50,7
Phân hoá học	Triệu tấn	136,2	152,9	147,3
Xi măng	Triệu tấn	950	1154	1509
Gỗ tròn	Triệu m ³	468	505	328
Đường	Triệu tấn	98,4	110,8	134,0

Sản lượng điện và mức sử dụng điện BQĐN

	Sản lượng điện (Tỷ KWh)		Điện sử dụng BQĐN (KWh)	
	1992	1997	1992	1997
Toàn thế giới	12142,0	13946,6	2223	2433
Châu Á	3150,4	4175,8	956	1207
Nhật Bản	895,3	1040,1	7206	8252
Indônêxia	54,9	84,1	291	413
Malaixia	31,9	58,7	1850*	2795
Philippin	25,9	59,7	407	557
Thái Lan	59,7	19,3	1058	1644
Việt Nam	9,8	1134,5	141	252
Trung Quốc	754,4	248,7	653	922
Hàn Quốc	147,8	464,4	3386	5437
Ấn Độ	332,7	380,4	378	482
Châu Phi	333,6	380,4	502	520
Châu Âu	4189,5	4145,2	5761	5679
Bắc Mỹ	3789,0	4393,1	8643	9535
Châu Đại dương	196,1	224,9	7212	7916

Theo Niên giám TK Thủy Điện

*1993

MỘT VÀI CHỈ TIÊU KINH TẾ NĂM 2001

Nguồn theo : IMF, International Financial Statistics - July 2002, Washington.

1. Tăng trưởng kinh tế năm 2001 so với năm 2000 - %.

2. Trị giá xuất khẩu - Tỷ USD.

3. Trị giá nhập khẩu - Tỷ USD.

4. Tỷ lệ thất nghiệp - %.

5. Chỉ số giá tiêu dùng năm 2001 so với năm 2000 - %.

Các con số có đánh dấu trừ (-) đằng sau là số liệu năm 2000

	1	2	3	4	5
Châu Á					
Acmêni	103,4-	0,29-	0,88-	...	99,2-
Arập Xêút	101,2	73,03	28,65	...	99,6
Ấn Độ	103,9	43,59	49,61	...	103,7
Cadăcxtan	109,8	8,65	6,36	...	108,3
Baren	105,4-	5,70	4,37	...	99,9
Banglăđét	105,2	6,40	8,05	...	101,2
Campuchia	105,0-	1,33-	1,53-	...	99,4
Côóét	91,6	16,17	6,93	...	101,6
Cư rơguxtan	...	0,55-	0,60-	...	106,9
Indônêxia	104,7-	62,12-	33,52-	...	111,5
Iran	109,5	28,34-	14,30-	...	111,3
Itxraen	107,5	29,02	35,46	9,3	101,2
Lào	100,1	331,3	551,0	...	107,8
Malaixia	98,0	98,24-	82,20-	...	101,4
Mandivơ	102,1	0,076	0,390	...	100,6
Mianma	...	2,274	3,610	...	121,1
Nêpan	105,8	0,737	1,472	...	102,8
Nhật Bản	100,1	383,6	313,4	5,0	99,3

(Tiếp theo)

	1	2	3	4	5
Pakixtan	103,3	31,2	101,9	...	103,5
Philippin	103,4	26,56-	53,50-	...	154,4
Hàn Quốc	103,1	150,44	141,10	3,7	104,3
Hồng Công (TQ)	100,2	189,89	201,08	5,0	98,4
Trung Quốc	108,0-	2493-	206,13-	...	99,7-
Singgapo	98,0	121,69	115,9	...	100,9
Sri Lanca	98,5	4,82	5,91	...	114,2
Thái Lan	101,5	63,20	62,04	...	102,5
Thổ Nhĩ Kỳ	107,2-	26,57	53,50	...	154,4
Việt Nam	106,8	15,10	16,0	6,28 ⁽¹⁾	101,0
CH Yêmen	...	4,09-	2,32-
Châu Âu					
Ailen	105,8	78,37	45,79	...	104,8
Anbani	...	10,31	1,33	...	103,1
Andôra
Áo	101,1	66,67	70,44	6,1	102,6
Anh	102,2	267,35	320,97	3,8-	101,8
CH Aixolen	103,0	2,02	2,24	1,4-	106,4
Ba Lan	104,3	36,09	50,28	16,2	106,9
Bêlarút	105,8-	7,53	8,05	...	61,1
Bỉ	101,0	187,98	176,81	10,8	102,5
Bôxnia- Hécxêgôvina	...	1,17	3,72
Bồ Đào Nha	103,7	25,79	37,76	...	104,3
Bungari	108,3	5,11	7,24	...	107,4
Crôatia	104,1	4,66	8,04	25,4	104,8
Đức	100,7	570,52	486,29	10,7-	102,4
Đan Mạch	101,0	50,66	43,44	5,3-	102,3
Extônia	105,4	3,27	4,28	12,6	105,7
Hà Lan	101,1	216,10	194,40	2,6-	104,5
Hungari	103,8	30,53	33,72	6,4-	109,1
Hy Lạp	104,1	10,61	25,55	...	103,4
Italia	101,8	242,29	236,62-	...	102,7
CH Aixolen	103,0	2,02	2,25	1,4-	106,4

(Tiếp theo)

	1	2	3	4	5
Latvia	107,5	2,00	3,50	...	102,4
Litva	105,8	4,58	6,35	11,6-	101,2
Lúcxămbua	103,5	7,92	10,68	2,6	102,7
Manta	98,9	1,92	2,59	5,3	102,9
Môndôva	108,1	0,48-	0,77	...	109,8
LB Nga	102,0	103,14	58,99	...	103,6
Na Uy	101,8	57,96	32,18	...	103,0
Phần Lan	100,7	42,72	31,93	9,1	101,8
Pháp	101,8	294,1	292,53	...	101,6
Rumani	105,2	11,39	15,56	9,0	134,5
Tây Ban Nha	102,7	115,16	153,61	13,1	103,6
Thổ Nhĩ Kỳ	107,2-	26,57-	53,50-	...	154,4
Thụy Điển	101,7	75,14	62,67	4,7-	102,9
Thụy Sĩ	101,4	78,07	77,07	1,9	101,0
CH Séc	102,8	29,00-	33,85-	9,0-	104,7
CH Xlôvakiá	103,3	12,63	13,42-	18,6-	107,3
Xlôvêniá	102,9	9,25	10,14	...	109,4
Châu Phi					
Ai Cập	106,0	4,13	12,76	...	102,3
Bênanh	105,8-	0,39-	0,65	...	104,0
Bốtsoana	107,7-	1,04	0,53	...	106,6
Buốckina Phaxô	105,8	0,18	0,66	...	104,9
Burundi	98,1	0,04	0,14	...	109,3
CH Cônggô	94,6	2,49-	0,26-	...	100,1
Libăng	...	0,87	7,29
Madagaxca	104,9-	0,82-	0,51-	...	106,9
Malauy	102,2-	0,37-	0,56-	...	129,5-
Mali	102,4-	0,74	0,66	...	105,2
Marốc	106,5	7,12	10,96	...	100,6
Nam Phi	408,8(?)	29,28	28,41	...	105,3-
Nigiêria	103,6	20,97-	8,72-	...	106,9
Ruanda	105,9-	0,08	0,25	...	103,3
Sát	108,2	0,17	0,63	...	112,4
Tuynidi	105,8	6,61	9,54	...	101,9

(Tiếp theo)

	1	2	3	4	5
Uganda	...	0,46	1,59	...	102,4
Châu Mỹ					
Bắc Mỹ					
Canada	101,5	259,86	227,29	7,2	102,6
Hoa Kỳ	101,1	730,80	1180,15	4,7	102,8
Mêhicô	99,7	158,55	168,40	...	106,3
Trung Mỹ					
Bácbadốt	...	0,23	0,99	...	102,6
Bahamát	...	0,53	1,54	...	102,0
Bêlixê	108,9-	0,17	0,07	...	101,2
Côxta Rica	100,9	5,01	6,56	...	111,0-
En Xanvađo	101,8	1,21	3,86	...	103,8
Goatêmala	102,3	2,47	5,61	...	107,6
Haiti	98,8	0,14	1,01	...	114,2
Oñđurát	102,6	1,32	2,92	...	109,7
Panama	100,2	0,91	2,96	...	100,3
Ecuado	102,3-	4,65	5,36	...	137,7
Nam Mỹ					
Áchentina	95,5	26,66	0,31	...	98,9
Bôlivia	101,2	1,28	1,72	...	101,5
Braxin	102,0	58,22	58,32	...	106,8
Chilê	102,8	18,51	17,81	9,2-	103,6
Côlômbia	97,5	12,26	12,83	...	108,7
Pêru	103,1	7,09	7,16	...	102,0
Vênêxuêla	103,2-	27,41	18,02	...	112,5
Châu Đại dương					
Niu Dilân	102,0-	13,73	13,35	6,0-	102,7
Ôxtrâyliá	102,4	63,39	63,89	6,6-	104,4
Papua Niu Ghinê	...	20,49	12,27	...	109,3

1. Chỉ tính ở khu vực thành thị

MƯỜI QUỐC GIA ĐÚNG ĐẦU VỀ MỘT SỐ LĨNH VỰC 1999

(Để dễ nghiên cứu, chúng tôi thêm Việt Nam 2001)

Diện tích - Dân số

Diện tích		Dân số	
10 Nước	Nghìn km ²	10 Nước	Triệu người
Nga	17 075,4	Trung Quốc	1 266,8
Canada	9 970,6	Ấn Độ	986,6
Mỹ	9 809,2	Mỹ	273,1
Trung Quốc	9 572,3	Indônêxia	207,4
Braxin	8 547,4	Braxin	165,4
Australia	7 682,3	Nga	147,2
Ấn Độ	3 165,7	Pakitxtan	134,5
Áchentina	2 780,4	Băngladét	126,9
Cadácxtan	2 717,3	Nhật Bản	126,5
Xudăng	2 505,8	Nigiêria	108,9
Việt Nam	329,2	Việt Nam	78,7

Theo NGTK Thụy Điển 2002

Sản lượng lương thực có hạt, đậu tương

Lương thực có hạt		Đậu tương	
10 Nước	Nghìn tấn	10 Nước	Nghìn tấn
Toàn thế giới	2049410	Toàn thế giới	161990
Trung Quốc	405220	Mỹ	75380
Mỹ	343870	Braxin	32690
Ấn Độ	239810	Áchentina	20200
Pháp	66540	Trung Quốc	15410
Nga	64090	Ấn Độ	5400
Indônêxia	60170	Paragoay	2750
Canada	51320	Canada	2700
Braxin	46600	Bôlivia	1230
Đức	45300	Indônêxia	1200
Áchentina	38110	Italia	940
Việt Nam	34100	Việt Nam	176,2

Theo NGTK Trung Quốc 2002

Sản lượng lạc, bông

Lạc		Bông	
10 Nước	<i>Nghìn tấn</i>	10 Nước	<i>Nghìn tấn</i>
Toàn thế giới	34510	Toàn thế giới	18840
Trung Quốc	14440	Trung Quốc	4420
Ấn Độ	6100	Mỹ	3750
Nigeria	2780	Ấn Độ	2060
Mỹ	1490	Pakitxtan	1910
Indônêxia	1000	Udobêkitxtan	950
Xuđăng	990	Thổ Nhĩ kỳ	790
Xênegan	830	Ôxtrâylia	710
Myanma	640	Braxin	630
Áchentina	600	Hy Lạp	420
CHDC Cônggô	380	Xiry	320
Việt Nam	353	Việt Nam	27

Theo NGTK Trung Quốc 2002

Sản lượng mía, chè

Mía		Chè	
10 Nước	<i>Nghìn tấn</i>	10 Nước	<i>Nghìn tấn</i>
Toàn thế giới	1278090	Toàn thế giới	2990
Braxin	324670	Ấn Độ	750
Ấn Độ	315100	Trung Quốc	680
Trung Quốc	68280	Srilanca	290
Thái Lan	51210	Kênia	240
Mêhicô	49270	Thổ Nhĩ kỳ	180
Pakitxtan	46330	Indônêxia	170
Ôxtrâylia	38340	Việt Nam	96
Côlômbia	37000	Nhật Bản	90
Cuba	36000	Iran	80
Philippin	33730	Grudia	60
Việt Nam	14325		

Theo NGTK Trung Quốc 2002

Sản lượng cao su, hoa quả

Cao su		Hoa quả	
10 Nước	<i>Nghìn tấn</i>	10 Nước	<i>Nghìn tấn</i>
Toàn thế giới	6690	Toàn thế giới	475140
Thái Lan	2240	Trung Quốc	62250
Indônêxia	1490	Ấn Độ	49200
Malaixia	770	Braxin	39910
Ấn Độ	620	Mỹ	32570
Trung Quốc	480	Italia	19410
Việt Nam	301	Tây Ban Nha	14970
Cốt Đivoa	120	Mêhicô	12360
Nigiêria	110	Iran	1150
Sri Lanca	100	Pháp	11140
Libêria	90	Thổ Nhĩ Kỳ	10610

Theo NGTK Trung Quốc 2002

Sản lượng thịt, sữa

Thịt		Sữa	
10 Nước	<i>Nghìn tấn</i>	10 Nước	<i>Nghìn tấn</i>
Toàn thế giới	233220	Toàn thế giới	484900
Trung Quốc	61250	Mỹ	76290
Mỹ	37640	Nga	31560
Braxin	14410	Ấn Độ	30900
Pháp	6360	Đức	28420
Đức	6220	Pháp	24890
Tây Ban Nha	4940	Braxin	22130
Ấn Độ	4830	Anh	14460
Mêhicô	4500	Ucraina	12400
Nga	4300	Niu Dirlân	12010
Achentina	4200	Italia	11740

Theo NGTK Trung Quốc 2002

Sản lượng Dầu thô, hơi đốt

Dầu thô		Hơi đốt	
10 Nước	<i>Nghìn tấn</i>	10 Nước	<i>Nghìn teraj.</i>
Toàn thế giới	3 283 390	Toàn thế giới	901 980
Arập Xêudít	36 7730	Nga	216 680
Nga	30 4750	Mỹ	202 300
Mỹ	29 6630	Canada	67 120
Iran	176 600	Anh	41 460
Trung Quốc	160 000	Indônêxia	33 450
Vênêxuêla	156 230	Hà Lan	22 400
Mêhicô	151 080	Mêhicô	21 910
Na Uy	148 730	Na Uy	20 920
Anh	128 360	Uđôbêkixtan	18 970
Irắc	124 390	Achentina	17 110
Việt Nam	16 700	Việt Nam	...

Theo NGTK Trung Quốc 2002

Sản lượng than, điện

Than		Điện	
10 Nước	<i>Nghìn tấn</i>	10 Nước	<i>Tỷ Kwh</i>
Toàn thế giới	390 5170	Toàn thế giới	14 073,7
Trung Quốc	1045000	Mỹ	3707,6
Mỹ	992450	Trung Quốc	1239,3
Ấn Độ	292190	Nhật Bản	921,1
Nga	247030	Nga	847,3
Auxtralia	225 010	Đức	551,7
Nam Phi	220 320	Canada	541,9
Đức	206 400	Pháp	500,6
Ba Lan	172 450	Ấn Độ	477,2
Ukraina	81 650	Anh	336,4
Indônêxia	70 700	Braxin	332,3
Việt Nam	12 900	Việt Nam	30,8

Theo NGTK Trung Quốc 2002

Sản lượng thép, xi măng

Thép		Xi măng	
10 Nước	Nghìn tấn	10 Nước	Nghìn tấn
Toàn thế giới	77 1920	Toàn thế giới	150 9100
Trung Quốc	124 260	Trung Quốc	573 000
Mỹ	107 400	Mỹ	106 930
Nhật Bản	94 200	Ấn Độ	98260
Đức	44 020	Nhật Bản	80 200
Nga	43 670	Hàn Quốc	48 580
Hàn Quốc	40 680	Braxin	40 270
Braxin	24 960	Đức	36 560
Italia	24 730	Italia	33 720
Ukraina	22 450	Thổ Nhĩ Kỳ	32 220
Pháp	20 120	Mêhicô	32 050
Việt Nam	1 900	Việt Nam	15 400

Theo NGTK Trung Quốc 2002

Sản lượng phân bón hoá học, cao su tổng hợp

Phân bón		Cao su	
10 Nước	Nghìn tấn	10 Nước	Nghìn tấn
Toàn thế giới	147 250	Toàn thế giới	9 450
Trung Quốc	30 100	Mỹ	2 350
Mỹ	24 520	Nhật Bản	1 580
Ấn Độ	13 660	Nga	740
Canada	12 700	Trung Quốc	730
Nga	9 200	Đức	720
Đức	4 940	Hàn Quốc	660
Bêlarút	4 020	Pháp	570
Indônêxia	3 130	Braxin	370
Braxin	2 420	Bỉ	330
Pháp	2 410	Anh	280
Việt Nam	1 071	Việt Nam	...

Theo NGTK Trung Quốc 2002

Sản lượng ô tô, máy thu hình

Ô tô		Máy thu hình	
10 Nước	<i>Nghìn chiếc</i>	10 Nước	<i>Nghìn chiếc</i>
Toàn thế giới	50720	Toàn thế giới	130 130
Mỹ	13030	Trung Quốc	36 370
Nhật Bản	9900	Hàn Quốc	18 720
Pháp	3180	Mỹ	11 440
Đức	5690	Braxin	7 890
Canada	3050	Malaixia	7 770
Tây Ban Nha	2850	Nhật Bản	7 560
Hàn Quốc	2840	Tây Ban Nha	5 390
Anh	1970	Thổ Nhĩ kỳ	4 660
Trung Quốc	1830	Ấn Độ	2 370
Italia	1700	Đức	1 970
		Việt Nam (lắp ráp)	1 159

Theo NGTK Trung Quốc 2002

Sản lượng đường, giấy

Đường		Giấy	
10 Nước	<i>Nghìn tấn</i>	10 Nước	<i>Nghìn tấn</i>
Toàn thế giới	133 970	Toàn thế giới	36 120
Braxin	21 060	Canada	9 200
Ấn Độ	17 440	Mỹ	6 520
Trung Quốc	8 610	Nhật Bản	3 300
Mỹ	8 200	Thụy Điển	2 500
Australia	5 780	Hàn Quốc	1 740
Thái Lan	5 630	Đức	1 630
Pháp	4 910	Phần Lan	1 490
Mêhicô	4 760	Nga	1 390
Đức	4 300	Trung Quốc	1 130
Pakixtan	3 790	Anh	1 040
Việt Nam	1 058	Việt Nam	428

Theo NGTK Trung Quốc 2002

Tri giá Xuất - Nhập khẩu hàng hoá năm 2001

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Tỷ USD	BQĐN - USD	Tỷ USD	BQĐN - USD
Mỹ	730,8	2 591	1 180,2	4 185
Đức	570,5	6 957	486,3	5 930
Nhật Bản	403,5	3 177	349,1	2 749
Pháp	292,5	4 958	292,5	4 958
Anh	267,3	4 455	321,0	5 350
Canada	259,9	8 384	244,8*	8 020
Trung Quốc	249,3*	201	206,1*	166
Italia (2000)	238,3*	4 144	236,6*	4 104
Hà Lan	216,1	13 506	194,5	12 156
Bỉ	188,0	18 800	176,8	17 680
Việt Nam	15,1	192	16,0	203

PHÂN LOẠI CÁC NƯỚC THEO THU NHẬP BQĐN

Các nước có thu nhập cao - GDP BQ trên 9265 USD (29 nước và vùng lãnh thổ)	Các nước có thu nhập trung bình - GDP BQĐN từ 756 USD đến 9265 USD (71 nước và vùng lãnh thổ)		Các nước có thu nhập thấp - GDP BQĐN dưới 755 USD (58 nước và vùng lãnh thổ)	
Áo	Áchentina	Hunggari	Ácmêni	Mandagatxca
Ailen	Ai cập	Látvia	Adéchaigian	Mianma
Aixolen	Anbani	LB Nga	Ấn Độ	Môdambích
Anh	Angiêri	Libi	Ănggôla	Mông Cổ
Đức	Ărập Xêút	Libăng	Bênanh	Môritani
Bahama	Ba Lan	Lithuania	Băngladét	Nicaragoa
Brunây	Báchadốt	Malaxia	Buốckina	Nigiê
Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất	Baranh	Mandivơ	Phaxô	Nigiêria
Canada	Bêlarút	Manta	Burudi	Nêpan
CH Síp	Bêlixê	Marốc	Butan	Pakitxtan

(Tiếp theo)

Các nước có thu nhập cao - GDP bình quân trên 9265 USD (29 nước và vùng lãnh thổ)	Các nước có thu nhập trung bình - GDP BQDN từ 756 USD đến 9265 USD (71 nước và vùng lãnh thổ)		Các nước có thu nhập thấp- GDP BQDN dưới 755 USD (58 nước và vùng lãnh thổ)	
Côset Đan Mạch Hà Lan	Bôtxona Bôlivia Braxin	Maritius Maxêđonia Mêhicô	Campuchia Camorun CH Mônđôva	Ruanda Sát Tátgikitxtan
Hong Công (Trung Quốc) Hy Lạp Italia	Bungari Cápve Cadacxtan CH	Nam Phi Namibia Ôman Ôndurát	CH Trung Phi CHDC Cônggô Cốt Đivoa	Tandania Tôgô Tuôcmênixtan Ucraina
Ixaen	Đôminica CH Ả rập Xyri	Panama Papua Niu Ghinê	Cômô Cộnggô	Uđohêkitxtan Uganda
Lucxâmbua Mỹ Nauy Nhật Bản Niu Dilân Pháp Phân Lan Quata Thụy Điển Thụy Sĩ	Iran CH Séc Chilê Côlômbia Côtxta Rica Crôatia En Xanvado Extônia Êcuado Gabông	Paragoay Phiği Philippin Pêru Rumani Thái Lan Thổ Nhĩ Kỳ Trung Quốc	Cộnggô Curoguxtan Dimbabuê Dambia Êritoria Êtiôpia Gân Georgia Ghinê Ghinê Bitxao Gâmbia	Việt Nam Xiêra Lêôn Xênêgan Xudăng Yêmen
Xingapo	Ghinê Xích	Tơrinidát và Tôbagô	Gân	Gân
Xlôvênia	Đao Giamaica Gibuti Gioócđani Goatêmala Guyana Hàn Quốc	Tôbagô Tuynidi Urugoay Vênêxuêla Xamoa (Tây) Xlôvakia Xoadilen Xrilanca Xurinam	Haiti Indônêxia Kênia Lào Lêxôthô Malauy Mali	

III.

KINH TẾ CÁC NƯỚC VÀ LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. **ÁCHENTINA** (Argentina - Argentine)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24 -10 - 1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 25 - 10 - 1973

Nằm ở Đông Nam châu Mỹ, giáp Đại Tây dương. Diện tích: 2.766,9 nghìn km², chạy dài trên 4.000 km. Khí hậu cận nhiệt đới, hai miền nam bắc rất khác nhau (tháng 7, ở miền Nam 18°C, miền Bắc 1°C); lượng mưa trung bình trong năm ở các vùng khác nhau, có vùng 100mm, có vùng 1.000 mm. Diện tích trồng trọt chiếm 13% diện tích tự nhiên.

Dân số năm 2000: 37,03 triệu dân, mật độ dân số: 13 người/km², mức tăng dân số (1990 - 2000): 1,3%. Dự báo dân số năm 2015: 43,5 triệu người.

Thủ đô: Buênốt Airét (Buenos Aires) năm 2000: 12,56 triệu người.

Ngày quốc khánh: 9-7 (1816)

Kinh tế: Nền kinh tế phát triển ở châu Mỹ La tinh, chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ. Những năm cuối cùng thế kỷ XX và hai năm đầu thế kỷ XXI, nền kinh tế rơi vào khủng hoảng tài chính tiền tệ.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động -1995</u>	<u>GDP - 2000</u>	%
Khu vực I	11	5	
Khu vực II	29	28	
Khu vực III	60	68	

Nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp đa dạng, có nông sản nhiệt đới và cả ôn đới. Sản lượng cá năm 1997: 1.361,3 nghìn tấn, 2000: 917,7 nghìn tấn

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989 - 1991</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	115,8	127,8	126,9
Lương thực có hạt	19,9	23,5	33,4	38,1
Lúa mì (<i>Triệu tấn</i>)	10,3	8,7	11,5	14,5
Ngô (<i>Triệu tấn</i>)	6,0	11,4	13,5	16,2
Bông (<i>Triệu tấn</i>)	266	402	337	241
Mía (<i>Triệu tấn</i>)	15,9	16,5	19,4	...
Cam (<i>Nghìn tấn</i>)	701	697	780	780
Bò (<i>Triệu con</i>)	52,6	53,5	55,0	55,0
Cừu (<i>Triệu con</i>)	28,1	21,8	14,0	14,5

Công nghiệp: Công nghiệp năng lượng, nhiên liệu và các ngành công nghiệp chế biến như sản xuất phương tiện giao thông, hàng dệt, hoá chất...

Sản xuất công nghiệp

	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>
Chỉ số phát triển CN (1990 = 100) (%)	135 (94)	125	133*
Dầu mỏ (<i>Triệu tấn</i>)	28,6	35,9	40,3 **
Hơi đốt (<i>Tỷ m³</i>)	17,2	25,1	...
Sản lượng điện (<i>Tỷ kwh</i>)	56,3	66,2	73
Thủy điện (<i>Tỷ kwh</i>)	19,6	...	28,2
Tiêu dùng điện BQĐN (<i>Kwh</i>)	1761	1991	2192

* 2000; ** 1996

Xuất - nhập khẩu hàng hoá

Đơn vị tính: Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	12,24	14,87	-2,63
1995	20,97	20,12	0,85
2000	26,41	25,24	1,17

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	0,4%
	1990 - 2000:	3,0%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	8,9%
	1999 - 2000:	-0,9%

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
GDP	(Tỷ USD)	200,3	296,0	283,6	284,3
GDP BQĐN	(USD)	6050	8650	7753	7677
Dự trữ ngoại tệ	(Tỷ SDR*)	...	9,3	19,0	18,7
Nợ nước ngoài**	(Tỷ USD)	65,0	77,2	147,9	...
Tỷ giá	(PesosAc./USD)	0,99	0,9997	0,9995	0,9995***

Tỷ lệ người biết chữ 1999: 86%

Tuổi thọ bình quân 1999: 66 năm

Vi trí của ACHENTINA của trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP):	đứng thứ	44 trong	173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	:	đứng thứ	124 trong	173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	:	đứng thứ	105 trong	146 quốc gia và lãnh thổ

* Tỷ giá SDR/USD 1995: 0,6592; 1999: 0,7314; 2000: 0,583

** Nợ nước ngoài là số cộng dồn, thí dụ: Achentina đến hết năm 1999 còn nợ nước ngoài 147,9 tỷ USD.

*** 6/2002: Tỷ giá 3,6 pesos = 1 USD



2. ÁCMÊNIA (Armenia, Arme'nie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 2- 3-1992

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 14-7-1992

Thuộc châu Á. Diện tích 29,8 nghìn km². Khí hậu: mùa hè 24-26°C, mùa đông -2 đến -5°C; Lượng mưa trung bình hàng năm 800 mm. Diện tích trồng trọt bằng 17% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 3,7 triệu người, mật độ dân số: 134 người/km², mức tăng dân số trung bình hàng năm 1990-2000: 0,8%. Dự báo dân số năm 2015: 3,8 triệu người.

Thủ đô: Êrêvan (Erevan), ngày 31-12-1998: 1.248,7 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 22-9 (1991)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Kinh tế: Nông - công nghiệp.

Cơ cấu lao động 1995, GDP năm 2000 phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	22	29
Khu vực II	45	33
Khu vực III	33	38

Nông nghiệp: Chủ yếu là rau, cây ăn quả và chăn nuôi. Sản lượng ngũ cốc không đủ tiêu dùng trong nước. Sản lượng cá năm 2000: 1.105 tấn.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>1993</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (BQ 1 năm, 1989 - 1991 = 100) (%)	84,5	75,6	74,1
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	376	297	216
Lúa mì (Nghìn tấn)	...	214	142
Chanh (Tấn)	2000
Bò (Nghìn con)	499	469	479
Cừu (Nghìn con)	854	535	540
Sữa bò (Nghìn lít)	387	445	452

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác dầu, khí đốt và công nghiệp hoá dầu, cơ khí, dệt, giấy... Sản lượng dầu khai thác xấp xỉ 10 triệu tấn, khí đốt trên 6 tỷ m³... Trước đây có năm đã khai thác tới 35 triệu tấn dầu. Sản lượng điện 1992: 9 tỷ kwh, 1996: 6,2 tỷ kwh.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Những năm đầu sau khi tách khỏi Liên Xô, nền kinh tế liên tục giảm sút, tuy nhiên những năm cuối thập kỷ 90, nền kinh tế bắt đầu tăng, nhưng đến năm 2000 nền kinh tế vẫn chưa trở lại như những năm cuối thập kỷ 80; do vậy, thời kỳ 1990 - 2000, GDP bình quân năm giảm -2,5%.

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1990 - 2000:	-2,5%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	72,0%
	1999 - 2000:	-0,8%

	<u>1995</u>	<u>1998</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Tốc độ tăng GDP (%)	100,0	117,4	121,2	118,1
GDP (Triệu USD)	1286,6	1892,2	1845,5	1861,6
GDP BQĐN (USD)	342	499	486	490
Xuất khẩu (Triệu USD)	270,9	226,5	232,2	294,2
Nhập khẩu (Triệu USD)	673,9	902,4	799,7	881,9
Nợ nước ngoài (Triệu USD)	481	932
Chỉ số giá tiêu dùng (%)	100,0	147,9	146,7	145,5
Thất nghiệp (%)	19,0	9,3
Tỷ giá (Dram/USD)	405,91	504,92	535,06	555,08

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 98,4%
Tuổi thọ bình quân 2000: 72,9 năm
Khoảng cách giàu nghèo 1996: 15,3 lần

Vị trí ARMÊNIA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 117 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 76 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 62 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

3. ADÉCBAIGIAN (Azerbaijan - Azerbaidjian)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 2 -3 - 1992

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 23 - 9 - 1992

Nằm ở Tây Á. Diện tích 86,6 nghìn km², có biển Caxpien. Nhiệt độ khác biệt giữa vùng cao và thấp, giữa mùa đông và mùa hè. Nhiệt độ trung bình tháng giêng ở vùng cao là -30°C còn vùng thấp là -10°C, vào tháng 7 ở các vùng tương ứng trên là 5°C và 25-27°C; lượng mưa ở vùng núi 200 mm, còn ở vùng thấp 1.200 - 1.700 mm. Diện tích trồng trọt chiếm 17% diện tích tự nhiên.

Dân số năm 2000: 7,83 triệu dân, mật độ dân số: 88 người/km², mức tăng dân số (1990-2000): 1,2%. Dự báo dân số năm 2015: 8,7 triệu người.

Thủ đô: Bacu (Bakou) 1-1-1999: 1787,8 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 28-5 (1991)

Kinh tế: Cuối thập kỷ 80 nền kinh tế công - nông nghiệp, thì nay lại là nông - công nghiệp, lao động trong khu vực I tăng, tuy nhiên trong cơ cấu GDP, khu vực I lại giảm vì sản xuất trong khu vực I giảm chỉ bằng 2/3 năm cuối thập kỷ 80.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	42,3	18,9
Khu vực II	7,0	37,8
Khu vực III	50,7	43,3

Nông nghiệp: Trồng nho, bông, thuốc lá, hoa quả...; ngũ cốc không nhiều.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989 -1991</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển (%)	100,0	54,9	61,3	66,4
Lương thực có hạt (Nghìn tấn)	1089	939	1006	1530
Bông (Nghìn tấn)	846 (83)	274	97	92
Cam (Nghìn tấn)	31	31
Nho (Nghìn tấn)	1708 (83)	309	113	77
Chè (Nghìn tấn)	30,7	9,4	2,7	1,1
Bò (Nghìn con)	...	1633	1910	1945
Cừu (Nghìn con)	...	4376	5132	5390

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác dầu, khí đốt, sau đó là công nghiệp hoá dầu, các sản phẩm cơ khí... Sản lượng dầu mỏ năm 1985: 9,56 triệu tấn, năm 2000: 14 triệu tấn, hơi đốt khai thác năm 1990: 9,9 tỷ m³, năm 2000 chỉ còn 5,6 tỷ m³. Trước đây, đã có năm khai thác được trên 35 triệu tấn dầu. Sản lượng điện năm 1988: 23,6 tỷ kwh, năm 2000: 18,7 tỷ kwh.

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1991	2,12	1,88	0,24
1995	0,64	0,67	0,03
2000	1,75	1,17	0,58

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	-9,6%
	1990 - 2000:	-7,3%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	170,8%
	1999 - 2000:	1,8%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	...	2230	4440	5058
GDP BQĐN	(USD)	...	290	556	628
Đầu tư nước ngoài	(Triệu USD)	...	330,0	1023,0	510,3
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	6	120,9	672,6	679,6
Nợ nước ngoài	(Triệu USD)	35,5	506,7	1036,1	...
Tỷ giá	(Manat/USD)	54,2 (92)	4413,5	4120,2	4474,2

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 97 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 71,6 năm

Khoảng cách giàu nghèo 1995: 9,9 lần

Vị trí của ADECBAIGIAN trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 112 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 88 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

4. CH AILEN (Ireland - Irlande)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14-12-1955

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 3-8-1973

Nằm ở phía Bắc Đại Tây dương, thuộc châu Âu.

Diện tích: 70.283 km².

Khí hậu đại dương, ôn hoà: lượng mưa từ 750-1500 mm tùy vùng, nhiệt độ tháng giêng - hai: 4-7°C, tháng 7 -8: 14-16°C... Diện tích trồng trọt chiếm 14% diện tích tự nhiên.

Dân số năm 2000: 3.710 nghìn dân, mật độ dân số: 52 người/km², mức tăng dân số 1990 - 2000: 0,8%. Dự báo dân số năm 2015: 4,4 triệu người.

Thủ đô: Dublin, dân số 28-4-1996: 481,9 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 1-4 (1949)

Kinh tế: Nước phát triển, kinh tế dịch vụ- công nghiệp.

Cơ cấu lao động, GNP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GNP</u>
Khu vực I	15,7	10,0
Khu vực II	28,7	25,0
Khu vực III	55,5	65,0

Nông nghiệp: Chủ yếu là chăn nuôi, chiếm gần 90% giá trị sản lượng nông nghiệp, trồng rau, hoa quả.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN	(%)	100,0	112,3	115,1	112,5
Ngũ cốc	(Nghìn tấn)	1950	1811	2011	1963
Bò	(Nghìn con)	5923	6410	7093	6708
Lợn	(Nghìn con)	1125	1498	1801	1763
Cừu	(Nghìn con)	5523	5772	5624	5393
Sữa bò	(Nghìn tấn)	5355	5689	5121	5448

Ngành thủy sản phát triển, năm 2000 sản lượng cá biển 273 nghìn tấn, BQ ĐN gần 90kg cá biển.

Công nghiệp: Tài nguyên trong lòng đất phong phú: kẽm, chì, hơi đốt...; nền công nghiệp khai thác và chế biến kim loại, hoá chất, thực phẩm phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1986</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>
Chỉ số phát triển CN (1990=100)	(%)	110	161	263,2 (2000)
Hơi đốt	(Tỷ m ³)	...	2,75	...
Chì	(Nghìn tấn)	32,0 (88)	46	43,1
Kẽm	(Nghìn tấn)	173,2 (88)	184,1	160,4
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	12,5	17,8	20,7
Thủy điện	(Tỷ kwh)	1,15	0,95	0,94

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	28,33	22,48	5,85
1995	44,42	30,87	13,55
1999	70,54	46,52	24,02
2000	76,84	50,54	26,30

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	4,0%
	1990 - 2000:	6,5%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	2,3%
	1999 - 2000:	5,6%



	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
GDP (Tỷ USD)	48,7	66,47	95,01	95,63
GDP BQĐN (USD)	13760	18463	25337	25231
Dự trữ ngoại tệ (Tỷ SDR)	...	5,50	3,52	3,83
Tỷ giá (Livros Ailen/USD)	0,59	0,623	0,937	1,082

Tỷ lệ người biết chữ 2000:	100 %
Tuổi thọ bình quân 2000:	76,6 năm
Khoảng cách giàu - nghèo 1987:	10,96 lần

Vi trí của AILEN trên thế giới

GDP BQĐN (PPP):	đứng thứ	4	trong	173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	:	đứng thứ	18	trong	173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	:	đứng thứ	17	trong	146 quốc gia và lãnh thổ

5. AI CẬP (Egypt - E'gypte)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24 - 10 - 1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 1 - 9 - 1963

Gồm hai phần ngăn cách bởi kênh đào Xuy Ê. Phần chủ yếu ở đông bắc châu Phi, phần nhỏ ở phía tây châu Á. Có biển Đỏ và Địa Trung hải.

Diện tích: 1.001,4 nghìn km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới ở phía Bắc, còn lại là sa mạc nhiệt đới. Ở thủ đô tháng giêng nhiệt độ: 13,3°C, tháng 7: 28,3°C, lượng mưa 28mm. Diện tích trồng trọt chiếm 2,8% diện tích tự nhiên.

Dân số năm 2000: 67,9 triệu người, mật độ dân số: 67 người/km², mức tăng dân số 1975-2000: 2,2%. Dự báo dân số năm 2015: 84,4 triệu người.

Thủ đô: Cairô (Cairo), dân số 1-7-1998: 6.789 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 23 - 7 (1932)

Kinh tế: Đang phát triển, dịch vụ có vị trí quan trọng nhất trong nền kinh tế quốc dân.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động - 1995</u>	<u>GNP - 1995</u>
Khu vực I	36	18
Khu vực II	24	24
Khu vực III	40	56

Nông nghiệp: Chủ yếu là lúa mì, ngô, bông... với năng suất khá cao so với thế giới.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	123,3	150,5	152,0
Ngũ cốc (Triệu tấn)	12,77	15,45	19,38	20,05
Lúa mì (Triệu tấn)	3,98	5,72	6,35	6,56
Lúa (Triệu tấn)	3,10	4,8	5,82	5,99
Ngô (Triệu tấn)	4,82	5,50	6,14	6,40
Bông sợi (Nghìn tấn)	299	315	243	...
Mía (Triệu tấn)	11,31	14,00	14,35	15,33
Cam (Triệu tấn)	1,53	1,50	1,44	1,53
Trâu (Triệu con)	2,81	...	3,15	3,18
Bò (Triệu con)	2,77	...	3,22	3,15
Cừu (Triệu con)	3,31	...	4,35	4,40

Năng suất ngũ cốc các năm 1999 - 2000 xấp xỉ 7 tấn/ha, gấp 2,3 lần năng suất chung toàn thế giới; lúa nước tuy trồng không nhiều, nhưng năng suất năm 1999 đạt tới 8.879 kg/ha gấp 2,3 lần thế giới - đứng thứ hai thế giới sau Ôxtrâylia...

Công nghiệp: Tài nguyên trong lòng đất phong phú như dầu mỏ, hơi đốt, phốt phát... nên công nghiệp khai thác và công nghiệp hoá dầu phát triển. Các sản phẩm thủ công có chất lượng cao cũng phát triển góp phần quan trọng trong xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1986</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>
Dầu mỏ	(Triệu tấn)	40	44,3	...
Hơi đốt	(Tỷ m ³)	...	11,23	...
Phốt phát	(Triệu tấn)	1,3	1,5	1,4
Quặng sắt	(Triệu tấn)	1,1 (88)	1,2	1,7
Muối	(Triệu tấn)	1,8 (88)	1,2	2,0
Đường	(Triệu tấn)	1,0 (88)	1,1	1,2
Vải bông	(Triệu m ²)	589 (88)	414	290
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	24,0	45,11 (92)	54,92
Thủy điện	(Tỷ kwh)	8,0	8,54 (92)	11,70

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu</u> (FOB)	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	3,05	8,25	-5,20
1999	3,56	16,02	-12,46
2000	4,69	14,01	-9,32

Xuất nhập khẩu dịch vụ của Ai Cập khá lớn, những năm 1993-95 mỗi năm đạt trên 8 tỷ USD, còn nhập khẩu dịch vụ cũng đạt trên 5 tỷ USD.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	2,9%
	1990 - 2000:	2,5%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	8,8%
	1999 - 2000:	2,7%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	88,94	74,94
GDP BQĐN	(USD)	1420	1171
Dự trữ ngoại tệ	(Tỷ SDR*)	...	10,76	10,40	9,91
Tỷ giá	(Pound/USD)	3,33	3,32	3,40	4,49

* Ai Cập dự trữ vàng khá lớn, nhiều hơn dự trữ ngoại tệ, trung bình một năm trong thời kỳ 1996 - 2000 dự trữ vàng gần 12 tỷ SDR.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 55,3%
 Tuổi thọ bình quân 2000: 67,3 năm
 Khoảng cách giàu - nghèo 1995: 5,7 lần

Vị trí của AI CẬP trên thế giới

downloadsachmienphi.com

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 105 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 115 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 99 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

6. CH AIXOLEN (Iceland - Islande)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 19-11-1946.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 3-8-1973

Aixolen là một đảo nằm ở phía bắc Đại Tây dương.

Diện tích: 303 nghìn km².

Khí hậu: Ôn đới, hải dương. Tháng giêng nhiệt độ trung bình 1⁰C, tháng 7: 11⁰C, khoảng 1/10 lãnh thổ ở phía Bắc có tuyết quanh năm. Lượng mưa trung bình 860 mm. Diện tích trồng trọt chiếm 52% diện tích tự nhiên.

Dân số năm 1999: 279 nghìn dân, mật độ dân số: 2.5 người/km², mức tăng dân số 1990-2000: 1,0%. Dự báo dân số năm 2015: 0,3 triệu người.

Thủ đô: Ráykiévích (Reykjavik), dân số 1-12-1999: 109,2 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 17- 6 (1994).

Kinh tế: Nước phát triển, nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động - 1995</u>	<u>GDP - 2000</u>
Khu vực I	10,3	16
Khu vực II	30,2	36
Khu vực III	59,5	48

Nông nghiệp: Chăn nuôi, đánh cá, trồng khoai tây.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN	(%)	100,0	96,0	100,5	102,2
Khoai tây	(Nghìn tấn)	11	11	9	10
Bò	(Nghìn con)	75	71	75	72
Cừu	(Nghìn con)	540	470	491	465

Ngành đánh cá biển rất phát triển. Năm 2000: 1.982,5 nghìn tấn cá bình quân đầu người trên 7 tấn - đứng đầu thế giới.

Công nghiệp: Khai thác nhôm, năm 1994: 580 nghìn tấn, ngành công nghiệp luyện nhôm rất phát triển. Trên 93% sản lượng điện do các nhà máy thủy điện phát. Sản lượng điện năm 1997 đạt: 5.586 nghìn kwh, sử dụng điện BQĐN năm 1997 đạt: 20.387 kwh, đứng thứ nhì thế giới.

Xuất - Nhập khẩu hàng hoá

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
			<i>Triệu USD</i>
1992	1,53	1,68	-0,05
1995	1,80	1,76	0,02
2000	2,05	2,50	-0,45

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	1,7%
	1990 - 2000:	1,8%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	2,7%
	1999 - 2000:	5,2%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	6,98	8,50	8,49
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	25852	30357	30324
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	207	349	298
Tỷ giá	<i>(Krou/USD)</i>	64,692	72,335	78,616

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 100%

Tuổi thọ bình quân 2000: 79,2 năm

Vi trí của AIXOLEN trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 5	trong	173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 7	trong	173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 7	trong	146	quốc gia và lãnh thổ

downloadsachmienphi.com

-----oOo-----

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

7. ANBANI (Albania - Albanie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14-12 -1955.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 11 - 2 - 1955

Nằm ở bán đảo Ban Căng, thuộc châu Âu. Diện tích: 28.748 km²

Khí hậu: Hải dương cận nhiệt đới. Tháng giêng nhiệt độ trung bình 8 - 9°C, tháng 7: 24 - 25°C; lượng mưa từ 800 mm - 2000 mm. Diện tích trồng trọt chiếm 13% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 3.113 nghìn dân, mật độ dân số: 108 người/km², mức tăng dân số 1990-2000: 0,4%. Dự báo dân số năm 2015: 3 triệu người.

Thủ đô: Tirana 1-7-1995: 270 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 28-11 (1990).

Kinh tế: Nước nông - công nghiệp và dịch vụ, chưa phát triển. Trong thập niên cuối cùng nền kinh tế sa sút.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động - 1995</u>	<u>GDP - 2000</u>
Khu vực I	55	52
Khu vực II	20	23
Khu vực III	25	25

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc, thuốc lá, củ cải đường, đánh cá biển mỗi năm không đến 5 nghìn tấn (năm 2000: 3.320 tấn).

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989 - 1991</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	792	657	512	580
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	508	400	272	330
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	221	210	206	215
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	88	70	162	180
Củ cải đường (<i>Nghìn tấn</i>)	163	70	56	40
Thuốc lá (<i>Nghìn tấn</i>)	13	13	7	7
Bò (<i>Nghìn con</i>)	657	670	720	720
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	1645	2500	1941	1941

Công nghiệp: Khai thác nhiên liệu (dầu, hơi đốt), khai thác corôm. Sản lượng khai thác dầu thô 1988: 1166 nghìn tấn, 1996: 489 nghìn tấn. Sản lượng điện (chủ yếu là thủy điện), năm 1988: 3,98 tỷ kwh, 1966: 5,93 tỷ kwh. Ngoài ra có một số ngành công nghiệp nhẹ như dệt, thuốc lá...

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá*Triệu USD*

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1995	202	713	-511
1999	264	1143	-879
2000	261	1094	-833

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	-1,3%
	1990 - 2000:	2,7%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	27,8%
	1999 - 2000:	4,0%

<i>GDP BQĐN</i>	<i>2000:</i>	<i>1214 USD</i>
<i>Dự trữ ngoại tệ</i>	<i>1995:</i>	<i>162 triệu SDR</i>
	<i>2000:</i>	<i>270 triệu SDR</i>

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>84,7%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>73,2 năm</i>

Vị trí của ANBANI trên thế giới
downloadsachmienphi.com

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 107 trong 173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 92 trong 173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 74 trong 146	quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

3. ANDÔRA (Andorra - Andorra)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 28-7-1993

Nằm ở Tây nam châu Âu, giữa Pháp và Tây Ban Nha.

Diện tích: 465 km². Khí hậu vùng núi Anpơ.

Dân số năm 1999: 64.000 dân, mật độ dân số: 137 người/km².

Thủ đô: Andorra la Vera, dân số 31-12-1999: 21.200 người.

Ngày quốc khánh: 26-10 (1955)

Kinh tế: Nguồn thu chính của nền kinh tế là du lịch (chiếm trên 95% GDP). Hàng năm thu hút trên chục triệu khách du lịch nước ngoài, năm 1993 bình quân một người dân Andorra đón tiếp gần 300 khách du lịch. Là một nước nhỏ bé, nhưng có thu nhập cao, năm 1994 GNPBQ ĐN 15.000 USD xếp vào loại cao của thế giới.

Đơn vị tiền tệ: Phrăng Pháp

-----oOo-----

9. ANGIÊRI (Algeria - Alge'rie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 8 - 10 - 1962

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 28 - 10 - 1962

Nằm ở Tây bắc châu Phi giáp Địa Trung hải.

Diện tích: 2.381,7 nghìn km²

Khí hậu: Cận nhiệt đới. Ở thủ đô nhiệt độ tháng giêng là 12,2°C, tháng 7: 24,4°C, lượng mưa 762 mm. Diện tích trồng trọt chiếm 3% diện tích tự nhiên.

Dân số năm 2000: 30,3 triệu dân, mật độ dân số: 12,7 người/km², mức tăng dân số 1990 - 2000: 2,5%. Dự báo dân số 2015: 38 triệu dân.

Thủ đô: Angiê (Alger), dân số 25 - 6 - 1998: 2.562 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 1-11 (1954).

Kinh tế: Angiêri là nước đang phát triển, ngành công nghiệp khai thác nguyên liệu trong lòng đất có vị trí quan trọng trong nền kinh tế; trữ lượng dầu và hơi đốt lớn (trữ lượng dầu mỏ trên 1,25 tỷ tấn, trên 3,6 tỷ m³ khí đốt). Angiêri là một thành viên trong Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC).

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động - 1995</u>	<u>GDP - 2000</u>
Khu vực I	26,1	12
Khu vực II	31,3	49
Trong đó khai thác dầu mỏ	4	26
Khu vực III	42,6	39

Nông nghiệp: Đất trồng trọt quá ít, sa mạc quá nhiều. Sản phẩm nông nghiệp ít, năng suất thấp. Nông sản chính là lúa mì, mạch, ô liu, chà là, cam... chăn nuôi: bò, dê, cừu, lạc đà.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989 - 1991</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	119,6	131,7	125,5
Lương thực có hạt (<i>Nghìn tấn</i>)	2481	2194	1540	1226
Mạch (<i>Nghìn tấn</i>)	1144	540	410	400
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	1257	1600	1100	800
Cam (<i>Nghìn tấn</i>)	194	253	280	307
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	17,3	18,0	18,2	18,2
Bò (<i>Nghìn tấn</i>)	1366	1300	1650	1650

Công nghiệp: Khai khoáng, khai thác nhiên liệu, nhất là dầu mỏ.

Sản xuất công nghiệp nhiều năm nay giảm sút. Nếu so với năm 1990 = 100, sản xuất công nghiệp năm 1995 bằng 86%, năm 1999 - 2000 chỉ bằng 83%.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>
Dầu mỏ	(<i>Triệu tấn</i>)	30,6	36,2	37,5
Hơi đốt	(<i>Tỷ m³</i>)	...	58,1	...
Xi măng	(<i>Triệu tấn</i>)	7,2	6,2	...
Sản lượng điện	(<i>Tỷ kwh</i>)	15,0	19,7	20,7

Mức sử dụng điện một năm 1997 của 1 người dân Angiêri: 731kwh.

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	11,13	8,57	2,56
1995	10,24	10,25	-0,01
1999	...	91,73	...
2000	...	105,66	...

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	-0,3%
	1990 - 2000:	-0,1%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	19,5%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	53,3
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	1924
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	...	1349	9228
Tỷ giá	<i>(Dinars/USD)</i>	21,83	47,663	75,260

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>66,7%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>69,6 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1995:</i>	<i>9,6 lần</i>

Vi trí của ANGIÊRI trên thế giới

GDP BQĐN (PPP):	đứng thứ	84	trong	173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	:	đứng thứ	110	trong	173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	:	đứng thứ	90	trong	146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

10. ANH (United Kingdom - Ryaume-uni)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24-10-1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 1-9-1973

Vương quốc Liên hợp Anh và Bắc Ailen là một quần đảo thuộc quần đảo Britan và bán đảo Ailen, phía tây bắc châu Âu.

Diện tích: 244.046 km².

Khí hậu: Hải dương, ẩm. Nhiệt độ ở thủ đô tháng giêng: 4,5°C, tháng 7: 18°C; lượng mưa: 600mm. Diện tích trồng trọt chiếm 29% diện tích tự nhiên. bookykhoea.com

Dân số năm 1999: 58.744 nghìn dân, mật độ dân số: 240 người/km², mức tăng dân số 1990 - 2000: 0,4%. Dự báo dân số năm 2015: 60,6 triệu người.

Thủ đô: Luân Đôn (Londres), dân số 30-6-1999: 7.285 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 21-4 (1926).

Kinh tế: Có nền công nghiệp phát triển và dịch vụ có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Những năm 1999 - 2000, Anh là nước đầu tư ra nước ngoài lớn nhất khối EU, lớn nhất thế giới. Thời kỳ 1995-2000, trung bình mỗi năm vốn đầu tư của nước Anh ra nước ngoài lên tới 119,4 tỷ USD, riêng năm 2000 vốn đầu tư này lên tới gần 250 tỷ USD.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	2,2	3
Khu vực II	26,2	32
Khu vực III	71,6	66

Nông nghiệp: Tuy là nước công nghiệp phát triển, nhưng nông nghiệp cũng rất phát triển. Ngành chăn nuôi, chiếm tới 3/5 giá trị sản lượng nông nghiệp, ngành khai thác gỗ, đánh cá biển cũng phát triển (năm 2000: 746,3 nghìn tấn).

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN	(%)	100,0	101,3	99,0	97,8
Lương thực có hạt	(Nghìn tấn)	22,64	21,99	22,10	23,98
Lúa mì	(Nghìn tấn)	14,14	14,40	14,87	16,70
Mạch đen	(Nghìn tấn)	7,87	6,90	6,58	6,49
Khoai tây	(Nghìn tấn)	6,33	6,45	7,13	6,65
Bò	(Nghìn con)	11,98	11,89	11,42	11,13
Lợn	(Nghìn con)	7,52	7,88	7,28	6,48
Thịt bò	(Nghìn tấn)	1000	1189	678	708
Thịt lợn	(Nghìn tấn)	955	1016	1047	923
Sữa bò	(Triệu tấn)	15,00	14,67	15,01	14,46
Trứng	(Nghìn tấn)	616	618	584	...

Năng suất cây trồng, vật nuôi vào loại cao của thế giới: năng suất ngũ cốc năm 2000: 7.165 kg/ha đứng thứ ba thế giới, trung bình trọng lượng một con bò giết thịt nặng 300 kg cũng đứng thứ ba thế giới...

Công nghiệp: Phát triển trình độ cao với các sản phẩm công nghiệp chế biến: phương tiện vận tải (ô tô, máy bay), viễn thông, hoá chất... Công nghiệp khai thác dầu khí cũng phát triển trên cơ sở tài nguyên sẵn có và đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>
Chỉ số phát triển CN (1990 =100)	(%)	...	106	110 (2000)
Hơi đốt	(Pctajoules)	1765	2869	3500
Dầu	(Triệu tấn)	109,5	121,8	119,6
Than	(Triệu tấn)	101,8	53,0	50,2 (96)
Thiếc	(Tấn)	3453	1920	2136
Giấy in	(Nghìn tấn)	541	873	1030
Xi măng	(Triệu tấn)	16,5	12,8	15,5
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	288,5	311,9	332,8

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	190,0	221,6	-31,6
1995	242,0	267,7	-25,7
1999	268,2	318,0	-49,8
2000	281,6	334,4	-52,8

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	2,0%
	1990 - 2000:	2,2%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	2,9%
	1999 - 2000:	2,9%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	...	1135	1459	1433
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	...	19365	24521	24080
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Tỷ SDR</i>)	...	28,27	26,13	33,69
Tỷ giá	(<i>Xteclinh/USD</i>)	0,59	0,6335	0,6179	0,6596

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 100%
 Tuổi thọ bình quân 2000: 77,7 năm
 Khoảng cách giàu - nghèo 1991: 10,5 lần

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Vị trí của ANH trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP):	đứng thứ 20	trong 173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI :	đứng thứ 18	trong 173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI :	đứng thứ 10	trong 146	quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

11. ĂNGTIĐÁT (thuộc Hà Lan)

(Netherlands Antilles - Antilles Ne'erlandaises)

Thuộc vùng biển Caribe, gồm hai phần xa nhau: phía Bắc là một quần đảo ở ngoài khơi gần Puectorico, phía Nam là quần đảo gần đất liền Trung Mỹ. Diện tích: 800 km², trong đó 8% là diện tích đất nông nghiệp.

Dân số năm 1999: 215.000 dân, mật độ dân số: 268 người/km², mức tăng dân số khoảng 1%. Dự báo dân số năm 2025: 280 nghìn người.

Thủ đô: Vilemxtas, dân số 132 nghìn người.

Kinh tế: Chủ yếu là dịch vụ, các ngành công nông nghiệp cũng phục vụ chính cho ngành dịch vụ.

Cơ cấu lao động, GNP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động - 1995</u>	<u>GNP - 1995</u>
Khu vực I	15,7	10,0
Khu vực II	28,7	25,0
Khu vực III	55,5	65,0

Nông nghiệp: Chủ yếu là chăn nuôi, trồng rau và đánh bắt cá.

Bò có trên 1 nghìn con; lợn có trên 3 nghìn con; cừu có trên 7 nghìn con; sản lượng cá biển mỗi năm trên 1 nghìn tấn.

Công nghiệp: Khai thác sunphur để xuất khẩu, sản xuất thuốc lá, dệt. Sản lượng điện năm 1988: 700 nghìn kwh, 1966: 1.010 nghìn kwh.

Khu vực III - dịch vụ với hoạt động chính là ngành du lịch, năm 1993 có trên 752,5 nghìn khách du lịch, đóng góp tới 40% GNP; các hoạt động của các trung tâm tài chính cũng là nguồn thu nhập lớn thứ hai của nước này sau đó là ngoại thương.

Xuất khẩu năm 1998: 1 488 triệu USD, nhập khẩu 2 083 triệu USD.

Bức tranh chung của nền kinh tế

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
GNP	(Tỷ USD)	1,49	1,70
GNP BQĐN	(USD)	8900	10000
Tỷ giá	(FAN*/USD)	1,79	1,79

* FAN : Florin des Antilles Néerlandaises,

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Vị trí của ĂNGTIDÁT năm 1994 trên thế giới

GNP : đứng thứ 156 trong hơn 220 quốc gia và lãnh thổ.

GNP BQ ĐN : đứng thứ 56 trong hơn 220 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

12. **ÁO** (Austria - Autriche)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14-12-1955

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 11- 12-1972

Nằm ở Trung Âu. Diện tích: 83.859 km².

Khí hậu: Đại dương, ôn hoà: lượng mưa từ 500 - 900 mm; nhiệt độ tháng giêng: -1 đến -4°C, tháng 7: 15-18°C... Diện tích trồng trọt chiếm 18% diện tích tự nhiên.

Dân số năm 2000: 8,1 triệu dân, mật độ dân số: 98 người/km², mức tăng dân số 1990 - 2000: 0,3%. Dự báo dân số từ 2000 - 2015 sẽ giảm mỗi năm -0,2%, do đó dân số năm 2015: 7,8 triệu người.

Thủ đô: Viên (Vienne), dân số 1-7-2000: 1.608 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 36-10 (1955).

Kinh tế: Công nghiệp phát triển, ngành dịch vụ có vị trí quan trọng trong nền kinh tế.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động -1995</u>	<u>GDP - 1997</u>
Khu vực I	6,9	1,4
Khu vực II	34,8	30,4
Khu vực III	58,3	68,2

Nông nghiệp: Khá phát triển, năng suất cây trồng, vật nuôi của Áo đều ở nhóm "Top ten" của thế giới. Ngoài ngũ cốc, khoai tây, còn trồng nhiều hoa quả và chăn nuôi.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989 - 1991</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN	(%)	100,0	102,6	105,3	100,9
Ngũ cốc	(Nghìn tấn)	5155	4476	4806	4457
Lúa mì	(Nghìn tấn)	1381	1031	1416	1313
Ngô	(Nghìn tấn)	1561	1474	1700	1800
Khoai tây	(Nghìn tấn)	810	724	712	496
Nho	(Nghìn tấn)	387	245	351	351
Bò	(Nghìn con)	2546	2430	2172	2150
Lợn	(Nghìn con)	3762	3800	3810	3790
Cừu	(Nghìn con)	284	325	361	361

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Công nghiệp: Tài nguyên trong lòng đất phong phú, tiềm năng thủy điện lớn, công nghiệp chế tạo máy móc và phương tiện vận tải phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>
Chỉ số phát triển CN (1990=100)	(%)	...	112	158 (2000)
Dầu	(Triệu tấn)	1,17	1,04	0,97
Quặng sắt	(Triệu tấn)	0,77	0,66	0,54
Xi măng	(Triệu tấn)	4,8	3,8	3,9
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	56,6	56,9	
Thủy điện	(Tỷ kwh)	38,6	37,3	

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	47,27	54,11	-6,84
1995	57,53	66,27	-8,74
1999	64,11	69,53	-5,42
2000	64,16	68,97	-4,81

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000	2,0%
	1990 - 2000	1,7%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000	2,2%
	1999 - 2000	2,4%

	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
GDP	(Tỷ USD) 235,17	209,46	188,69	
GDP BQĐN	(USD) ...	29214	25891	23295
Dự trữ ngoại tệ	(Tỷ SDR) ...	12,60	11,02	10,99
Tỷ giá	(Siling/USD) 10,98	10,081	0,9386	1,0854

Tỷ lệ người biết chữ 2000:	100%
Tuổi thọ bình quân 2000:	78,1 năm
Khoảng cách giàu - nghèo 1987:	4,4 lần

Vị trí của AO trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP):	đứng thứ	10	trong	173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	:	đứng thứ	15	trong	173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	:	đứng thứ	15	trong	146 quốc gia và lãnh thổ

-----oOo-----

13. ÁPGANIXTAN (Afganistan - Afghanistan)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 19-11-1946

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 16- 9-1974

Nằm ở Tây Nam Á, không có biển. Diện tích: 652.497 km².

Khí hậu: Lục địa, mưa ít, mùa đông lạnh. Nhiệt độ ở thủ đô, tháng giêng: -2,8°C, tháng 7: 24,4°C; lượng mưa 338 mm. Diện tích trồng trọt chiếm 12% diện tích tự nhiên.

Dân số năm 1999: 21.923 nghìn người, mật độ dân số: 33,6 người/km². Mức tăng dân số khoảng 4,5%. Dự báo dân số năm 2025: 46,2 triệu người (đây là dự báo trên cơ sở tình hình phát triển dân số các năm đầu thập kỷ 90, các năm sau do nội chiến liên miên, nên không có một dự báo chính thức nào).

Thủ đô: Cabun (Kaboul), dân số 1-7-2000: 1.780 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 19 - 8 (1919).

Kinh tế: Nước nông nghiệp chậm phát triển, thập niên cuối cùng nội chiến triển miên, nhất là thời kỳ của chính quyền Taliban, kinh tế không tăng mà còn giảm. Do vậy, các thông tin dưới đây là các thông tin từ trước 1995, các thông tin sau 1995 mức độ tin cậy có hạn.

Cơ cấu lao động, GNP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GNP</u>
Khu vực I	43	35
Khu vực II	7	5
Khu vực III	50	60

Nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp lạc hậu, sản xuất lương thực không đủ tiêu dùng (BQĐN về ngũ cốc năm 2000 chỉ có 86 kg). Ngoài ra, còn có bông, chăn nuôi bò, ngựa, lạc đà... Chẳng những thế, sản xuất nông nghiệp giảm liên tục, chỉ số phát triển giá trị sản lượng nông nghiệp giảm, nếu lấy mức bình quân một năm thời kỳ 1989-1991 là 100%, thì các năm sau 1995: 78,0%, 1999: 89,2%, 2000: 84,5%.

	<u>Sản lượng</u>			
	1985	1990	1995	2000
Ngũ cốc	3242	2705	3052	1913
Thóc	317	300	300	233
Ngô	577	480	530	115

Nghìn tấn

Công nghiệp: Tài nguyên trong lòng đất cũng có như: dầu, hơi đốt...; nên công nghiệp khai thác cũng có những năm phát triển. Trước đây đã có năm khai thác được 2,7 tỷ m³ hơi đốt và 6,7 tỷ kwh điện (70% sản lượng điện do các nhà máy thủy điện phát ra). Năm 1996 sản lượng điện: 415 triệu kwh; 1995 sản lượng xi măng: 115 nghìn tấn.

Xuất khẩu - nhập khẩu: Năm 1990 xuất khẩu được 235 triệu USD, nhập khẩu 936 triệu USD; năm 1995 xuất chỉ còn 25 triệu USD, và nhập khẩu: 50 triệu USD.

GNP BQĐN các năm từ 1990 đến 1995 đạt từ 300-400 USD. Nợ nước ngoài từ 1989 đến năm 1998, tính đến cuối năm, đều nợ trên 5 tỷ USD (năm 1998: 5.588 triệu USD).

Tiền tệ: Apgani; năm 1995: 1USD = 50,6 Apgani

Tỷ lệ người biết chữ 1992: 28,9%

Tuổi thọ bình quân 1992: 43,5 năm

Vị trí của APGANIXTAN trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)-1994: đứng thứ 195 trong 226 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI-1993 : đứng thứ 169 trong 226 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----



14. ARẬP XÊÚT (Saudi Arabia - Arabie Saoudite)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24-10-1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 21-10-1999

Nằm trên bán đảo Ả-rập, thuộc Tây Nam Á (châu Á), có vịnh Pêxich và Biển Đỏ. Diện tích: 2.149.690 km².

Khí hậu: Nhiệt đới. Nhiệt độ ở thủ đô trung bình tháng giêng: 14,4°C, tháng 7: 33,3°C; lượng mưa 100 mm. Diện tích sa mạc là chính, đất trồng trọt chỉ có 3.800 nghìn ha, chiếm 1,8% diện tích tự nhiên.

Dân số năm 1999: 20.899 nghìn dân, mật độ dân số: 9,7 người/km², mức tăng dân số 1990 - 2000: 2,7%. Dự báo dân số năm 2015: 31,7 triệu người.

Thủ đô: Riát (Riyadh), dân số 1,9 triệu người.

Ngày quốc khánh: 12-11 (1953).

Kinh tế: Tài nguyên trong lòng đất phong phú (trữ lượng dầu đứng đầu thế giới) nên công nghiệp khai thác có vị trí quan trọng nhất trong nền kinh tế quốc dân.

Cơ cấu lao động, GNP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động - 1995</u>	<u>GDP - 1995</u>
Khu vực I	9	7
Khu vực II	26	52
Khai thác mỏ	2	36
Khu vực III	65	41

Nông nghiệp: Điều kiện sản xuất nông nghiệp khó khăn: đất đai khô cằn, mưa quá ít chỉ có hơn 10% diện tích trồng trọt được tưới nước, mặc dù theo tính toán, ngành nông nghiệp cũng đã sử dụng tới 95% nguồn nước. Trồng lúa mì, chăn nuôi cừu, dê, lạc đà.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN	(%)	100,0	78,9	84,5	84,5
Ngũ cốc	(Nghìn tấn)	4214	3420	2452	2452
Lúa mì	(Nghìn tấn)	3689	2000	2046	2046
Mạch đen	(Nghìn tấn)	371	1200	400	...
Cừu	(Nghìn con)	6370	7475	7576	7576
Dê	(Nghìn con)	3428	4200	4305	4305
Lạc đà	(Nghìn con)	406	418	400	400

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Công nghiệp: Trữ lượng dầu tới 36 tỷ tấn, hơi đốt 5,3 tỷ m³. Sản lượng dầu và hơi đốt khai thác đứng trong nhóm mười nước sản xuất nhiều nhất thế giới.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Triệu tấn)	253,5	399,9	403,8
Hơi đốt	(Petajoules)	170	354	354
Xi măng	(Triệu tấn)	9,5	16,0 (96)	...
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	61,3	96,9	104 (96)

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	50,28	33,70	16,58
1995	43,60	27,46	16,14
1999	50,76	28,01	22,75
2000	77,58	30,24	47,34

Trên 90% trị giá xuất khẩu là từ dầu thô và xăng.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	-2,2%
	1990 - 2000:	-1,2%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	1,0%
	1999 - 2000:	-0,9%



	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>		127,8	161,2	188,7
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	...	7478	8352	9272
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Tỷ SDR)</i>	...	5,80	12,79	15,39
Tỷ giá	<i>(Riyals/ USD)</i>	3,745	3,745	3,745	3,745

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 73,6%

Tuổi thọ bình quân 2000: 71,6 năm

Vị trí của ARẬP XÊÚT trên thế giới năm 2000

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ	45 trong	173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ	71 trong	173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ	72 trong	146 quốc gia và lãnh thổ

15. ARUBA (Aruba)

Nằm trong quần đảo Ăngti thuộc Hà Lan, trên vùng biển Carribe thuộc châu Mỹ. Diện tích: 184 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, ôn hoà.

Dân số năm 1999: 84.000 dân, mật độ dân số: 456 người/km², mức tăng dân số 0,6%.

Thủ đô: Arengietxtat, dân số 31 - 12 - 1998: 29.000 người.

Kinh tế: Chưa phát triển, nhưng nhờ có các bãi biển tuyệt vời và cách bãi biển Venèxuêla có 24 km, nên ngành du lịch rất phát triển. Chính vì vậy, thu nhập từ du lịch trên 80% GNP, còn lại là công nghiệp nông nghiệp (chỉ khoảng 2% GNP). Ngành thủy sản phát triển, năm 1994 sản lượng cá biển 324 nghìn tấn, BQ ĐN gần 90kg cá biển.

Công nghiệp: Khai thác dầu mỏ, đánh bắt cá biển (mỗi năm trên 200 tấn). Sản xuất rượu rum, thuốc lá để xuất khẩu chủ yếu tại chỗ. Sản lượng điện 1966: 463 triệu kwh.

Năm 1993 có tới 802.500 khách du lịch, năm 1994 thu từ du lịch lên đến gần 1/2 tỷ USD. Dự trữ ngoại tệ năm 1995: 146 triệu SDR, năm 2000: 160 triệu SDR.

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1995	14,7	566,5	-551,8
2000	29,2	782,1	-752,9

Tỷ giá giữ cố định 1 USD = 1,7900 Aruban Florins từ trước cho đến nay (2002).

Bức tranh chung của nền kinh tế

Theo tính toán, GDP của Aruba năm 1994 trên 1 tỷ USD, đứng thứ 166 trong hơn 220 quốc gia và lãnh thổ; GNP BQĐN trên 15.000 USD, đứng thứ 32 trong hơn 220 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

16. ĂNGLÔ- NORMĂNG

(Anglo - Normandes)

Thuộc vùng Normăng đi (châu Âu). Diện tích: 195 km².

Dân số năm 1995: 145 nghìn dân, mật độ dân số: 743 người/km².

Thủ đô: Xanh Hêlen (Saint Héliier), dân số khoảng 40 nghìn người.

Kinh tế: Ngoài trồng rau, hoa quả, còn có ngành du lịch (chiếm 25-30% GNP), và các dịch vụ ngân hàng (chiếm khoảng 15-20% GNP).

Đơn vị tiền tệ: đồng bảng Anh, tỉ giá Livre Sterling năm 2000: 1 bảng Anh = 1,5161 USD.

Theo tính toán, năm 1994 GNP trên 2,4 tỷ USD đứng thứ 139, GNP BQĐN 16 500 USD đứng thứ 31 trong hơn 220 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

17. ĂNGÔLA (Angola)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 1- 12-1976

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 12 -11- 1975

Nằm Tây Nam châu Phi, có Đại Tây dương.

Diện tích: 1.246,7 nghìn km².

Khí hậu nhiệt đới. Nhiệt độ ở thủ đô không thay đổi nhiều trong năm, tháng giêng: 25,6°C, tháng 7: 20,6°C; lượng mưa 323 mm. Diện tích sa mạc là chính, đất trồng trọt chỉ chiếm 3% diện tích tự nhiên.

Dân số năm 1999: 12,5 triệu dân mật độ dân số: 10 người/km², mức tăng dân số 1990 - 2000: 3,0%. Dự báo dân số năm 2015: 20,8 triệu người.

Thủ đô: Luanda, dân số 1-7-1996: 2.022 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 11 - 11 (1975)

Kinh tế: Chậm phát triển, chủ yếu khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

	<u>Lao động - 1995</u>	<u>GNI - 1995</u>
Khu vực I	58	6
Khu vực II	26	56
Khai thác mỏ	4	50
Khu vực III	26	38

Nông nghiệp: Rất lạc hậu, nạn đói luôn luôn đe dọa. Sản xuất lương thực chủ yếu là khoai lang, sắn, ngũ cốc (chủ yếu là ngô) rất ít, BQĐN trên 40 kg một năm. Ngoài ra nuôi nhiều bò, dê... Vào giữa thập niên 70, sản xuất nông nghiệp bảo đảm đủ tiêu dùng trong nước, nhưng liên tục hai thập kỷ 80-90 sản xuất nông nghiệp không bảo đảm tiêu dùng.

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	121,8	138,9	140,3
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	298	321	550	550
Ngô (Nghìn tấn)	228	235	428	428
Khoai (Nghìn tấn)	167	200	182	182
Sắn (Nghìn tấn)	1613	1700	3130	3130
Dê (Nghìn con)	1517	1570	2000	2150
Bò (Nghìn con)	3117	3280	3900	4042

Công nghiệp: Ngoài khai thác dầu mỏ với sản lượng khá lớn (năm 1988: khai thác 22,3 triệu, 1996: 34,8 triệu tấn), khai thác kim cương (năm 1978 đã khai thác được 650 nghìn cara, 1990 chỉ còn 300 nghìn cara, 1997: 124 nghìn cara), các ngành công nghiệp khác không đáng kể. Sản lượng điện chủ yếu do các nhà máy thuỷ điện, năm 1994 sản xuất được: 1380 triệu kwh.

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1995	3,72	1,48	2,24
1999	5,16	3,11	2,05

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	-1,9%
	1990 - 2000:	-1,8%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	708,7%
	1999 - 2000:	325,0%

GDP BQĐN năm 2000 khoảng 700 USD, nếu theo PPP là: 2187 USD.

Lạm phát nặng nề, đồng tiền mất giá liên tục so với USD:

1995	1 USD = 0,003	Kwanzas
1999	1 USD = 2,791	Kwanzas
2000	1 USD = 10,041	Kwanzas

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 45,2%

Tuổi thọ bình quân 2000: 42,0 năm

Vi trí của ANGOLA trên thế giới năm 2000

GDP BQ ĐN (PPP):	đứng thứ	125 trong	173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ	161 trong	173	quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

13. ANGHILA (Anguilla)

Là một quần đảo (có 6 hòn đảo chính) thuộc Anh, ở vùng biển Caribê (châu Mỹ), cách Porto Ricô 240 km.

Diện tích: 96 km².

Dân số: 9.000 người.

Thủ phủ: Valley, dân số 1.600 người.

Sản xuất chính là đánh cá và du lịch. Điện BQĐN: 770 kwh.

Đơn vị tiền tệ: East Caribbeas dollar (ECD)

Tỷ giá: 1 USD = 2,70 ECD (1995)

GNP - 1994: 30 triệu USD, đứng thứ 220 trong hơn 220 quốc gia và lãnh thổ.

GNP BQĐN 1994: 4000 USD, đứng thứ 81 trong hơn 220 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

19. ĂNGTIGOA VÀ BẮCBUDA

(Antigua and Barrbuda)

Là một quần đảo ở vùng biển Caribê (châu Mỹ).

Diện tích: 442 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, hải dương. Mùa hè từ tháng 5 đến tháng 11, mưa nhiều (1000 mm).

Dân số 1999: 69.000 người. Mật độ dân số: 156 người/km².

Thủ phủ: Xanh Giôn, dân số 1-7-1996: 24.000 người.

Kinh tế: Sản xuất không đáng kể, ngoài đánh cá (sản lượng 2000: 1481 tấn), còn phát triển du lịch, năm 1993 thu từ du lịch 372 triệu USD.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	<i>Triệu USD</i>	
	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Nhập khẩu</u>
1995	53,11	37,79
1999	345,71	414,05

Tiền tệ: Caribbean Dollar (CD), tỷ giá giữ cố định nhiều năm nay
1 USD = 2,70 CD.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	4,6%
	1990 - 2000:	2,8%

GDP BQĐN năm 2000 khoảng 10.541 USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 86,6%

Tuổi thọ bình quân 2000: 73,9 năm

Vi trí của ANTIGOA VÀ BÁC BUDA trên thế giới năm 2000

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 48 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 52 trong 173 quốc gia và lãnh thổ



20. ẤN ĐỘ (India - Inde)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 30 -10 - 1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 7 - 1 - 1972

Nằm ở Nam Á. Diện tích: 3.287,6 nghìn km²

Khí hậu rất khác nhau giữa các vùng: lượng mưa ở vùng hoang mạc chỉ có 100 mm một năm, thì ở vùng Cherrapunji tới 10.798 mm; tháng giêng nhiệt độ ở Darjeeling chỉ có 5°C, thì ở vùng Cochin là 26,7°C;... Nói chung Ấn Độ có khí hậu bốn mùa. Ở thủ đô, nhiệt độ tháng giêng là 13,9°C, tháng 7: 31,1°C, lượng mưa 640 mm. Diện tích trồng trọt chiếm 52% diện tích tự nhiên.

Dân số đứng thứ hai thế giới, năm 2000: 1.016,1 triệu dân, mật độ dân số: 309 người/km², mức tăng dân số 1990-2000: 1,8%.

Thủ đô: Niu Đêli (New Delhi), dân số 1-7-2000: 11.965 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 26-1 (1950)

Kinh tế: Nước nông- công nghiệp, đất rộng, người đông, tài nguyên phong phú.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động - 1995</u>	<u>GDP - 2000</u>
Khu vực I	63	27
Khu vực II	15	27
Khu vực III	22	46

Nông nghiệp: Từ một nước thiếu lương thực, nhờ thực hiện cuộc “cách mạng xanh” (cách mạng về giống) đã từng bước giải quyết vấn đề lương thực, và nhiều năm gần đây, luôn luôn thuộc nhóm 4 nước xuất khẩu nhiều gạo nhất thế giới. Sản lượng cá năm 2000: 3.594,4 nghìn tấn.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm 1989-1991	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	115,8	127,8	126,9
Ngũ cốc (Triệu tấn)	195,5	214,9	232,5	239,8
Thóc (Triệu tấn)	111,3	122,4	132,3	134,2
Lúa mì (Triệu tấn)	53,0	63,0	70,8	74,3
Ngô (Triệu tấn)	8,9	...	10,8	11,5
Trâu (Triệu con)	80,6	79,5	92,1	93,8
Bò (Triệu con)	202,6	134,7	214,9	218,8
Lợn (Triệu con)	12,0	...	16,5	16,5

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Công nghiệp: Tài nguyên trong lòng đất phong phú, nên công nghiệp khai thác phát triển; công nghiệp cơ khí với nhiều sản phẩm có uy tín trên thế giới như: phương tiện vận tải (đầu tàu, toa xe...); các sản phẩm từ nhôm; sản phẩm công nghiệp nhẹ: dệt, may, giấy...; công nghiệp hoá dược; sản xuất máy tính và phần mềm...

Sản xuất công nghiệp

	<u>1983</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển CN chế biến (1980-81=100) (%)	115,6	276,0	389,7
Dầu mỏ (Triệu tấn)	25,1	35,0	32,2
Hơi đốt (Triệu tấn)	5768	21124	29928

	<u>1983</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Than (<i>Triệu tấn</i>)	133,3	264,6	311,5
Quặng sắt (<i>Triệu tấn</i>)	39,0	67,4	73,5*
Xi măng (<i>Triệu tấn</i>)	25,4	67,7	100,2*
Giấy (<i>Triệu tấn</i>)	1,1	3,55	5,1*
Sản lượng điện (<i>Tỷ kwh</i>)	151	394,8	477,2*

(Tiếp theo)

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1983	7858	13893	-6035
1990	17813	23991	-6178
1995	30537	34484	-3947
1999	39191	44869	-5678
2000	43949	48625	-4676

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	3,2%
	1990 - 2000:	4,1%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	9,1%
	1999 - 2000:	4,0%

	<u>1985</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
GDP (<i>Tỷ USD</i>)	212,0	364,4	454,5	464,6
GDP BQĐN (<i>USD</i>)	282,1	395,3	466,2	463,6
Dự trữ ngoại tệ (<i>Tỷ SDR</i>)	6,62	21,59	35,07	40,16
Nợ nước ngoài (<i>Tỷ USD</i>)	40,95	94,47	94,39	...
Tỷ giá (<i>Rupi/USD</i>)	12,369	32,427	43,055	44,942

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>57,2%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>63,3 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1997:</i>	<i>9,6 lần</i>

Vi trí của ẤN ĐỘ của trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ	123 trong 173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 124 trong 173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 105 trong 146	quốc gia và lãnh thổ

* 1999



21. BÁCBAĐỐT (Barbados - InBarbade)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 9- 12 -1966

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 28 - 8 - 1995

Quần đảo nhỏ trên biển Caribê, châu Mỹ. Diện tích: 431 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, nhưng dịu mát bởi gió biển. Diện tích trồng trọt 12% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 269 nghìn dân, mật độ dân số: 603 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,3%. Dự báo dân số đến 2015 tăng lên: 300 nghìn người.

Thủ đô: Brigiotao (Bridgetown) dân số 1-7-1996: 125.000 người.

Ngày quốc khánh: 30 -11 (1996).

Kinh tế: Dịch vụ - công nghiệp, đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP năm 1995 phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	13	7
Khu vực II	16	20
Khu vực III	71	73

Nông nghiệp: Chủ yếu là rau quả, chăn nuôi. Mỗi năm thu hoạch 12 nghìn tấn rau quả, 2 nghìn tấn ngô, 500 tấn mía... Đánh bắt khoảng 3.100 tấn cá năm 2000.

Năm 2000, nuôi 23 nghìn con bò, 33 nghìn con lợn.

Công nghiệp: Khai thác dầu, hơi đốt. Năm 1988 khai thác được 60 nghìn tấn dầu, 1887: 45 nghìn tấn. Sản lượng xi măng 1988: 185 nghìn tấn, 1996: 108 nghìn tấn. Sản lượng điện : 1988: 450 triệu kwh, 1997: 678 triệu kwh.

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	191	521	-330
1995	235	763	-528
1999	264	1108	-844
2000	272	1156	-844

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQDN	1975 - 2000:	1,3%
	1990 - 2000:	1,7%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	2,5%
	1999 - 2000:	24%

GDP năm 2000: 2,49 tỷ USD; GDP BQDN: 9222 USD; Dự trữ ngoại tệ không kể vàng năm 2000: 363 triệu SDR.

Tỷ giá (Đôla Bắcbắđốt/USD), giữ cố định nhiều năm: 2,000.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: *98,0%*
Tuổi thọ bình quân 2000: *76,8 năm*

Vị trí của BẮC BẮC ĐỐT trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 36 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 31 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----



22. BAHAMÁT (Bahmát - Bahamas)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 18 - 7 - 1993

Là quần đảo nằm trên biển Caribê với hơn 750 đảo lớn nhỏ, trong đó chỉ có 30 đảo có người. Diện tích: 13.880 km². Khí hậu: Nhiệt đới, hải dương; nhiệt độ tháng giêng 15°C, tháng 7: 31°C; lượng mưa trung bình 1000 mm. Diện tích trồng trọt: 1% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 301 nghìn người, mật độ dân số: 21 người/km², mức tăng dân số 1975- 2000: 1,6%. Dự báo dân số 2015: 400 nghìn người.

Thủ đô: Nátxao (Nassau), dân số 1-7-1997: 172 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 10 - 7 (1973).

Kinh tế: Chủ yếu là dịch vụ, trong đó vận tải biển, du lịch.

Cơ cấu lao động, GDP năm 1995 phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	6	5
Khu vực II	11	11
Khu vực III	83	84

Nông nghiệp: Cây ăn quả vùng nhiệt đới, đánh cá và chăn nuôi gia súc và gia cầm. Sản lượng nhiều năm nay: 1 nghìn tấn ngô, 1 nghìn tấn sắn, 30 nghìn tấn quả các loại (không kể dưa hấu), trong đó chanh 8.000 tấn, chuối 3.000 tấn. Nuôi 8 nghìn bò, 6 nghìn lợn, 15 nghìn dê, và hơn 2 triệu con gà. Sản lượng cá biển năm 2000 trên 10,5 nghìn tấn.

Công nghiệp: Không có gì đáng kể. Sản lượng điện 1988: 860 triệu kwh, 1996: 1 290 triệu kwh.

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1991	17	1801	-1784
1997	181	1661	-1480
1999	450	1911	-1461
2000	400	1421	-1021

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	1,5%
	1990 - 2000:	0,1%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	2,1%
	1999 - 2000:	1,6%

GDP năm 1995: 2,5 tỷ USD, GDPBQ ĐN: 8960 USD.

Nợ nước ngoài các năm giữa thập kỷ 90, khoảng 1,7 tỷ USD.

Dự trữ ngoại tệ (không kể vàng) năm 1995: 121 triệu SDR, năm 2000: 268 triệu SDR.

Tỷ giá cố định nhiều năm nay, 1 USD = 1,2250 Bahamian Đòla.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 98,0%

Tuổi thọ bình quân 2000: 76,8 năm

Vi trí của BAHAMÁT trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP):	đứng thứ	32 trong	173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ	41 trong	173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ	38 trong	146	quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----



23. BA LAN (Poland - Pologne)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24 - 10 - 1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 4 - 2 - 1950

Nằm ở Trung Âu, có biển Ban tích. Diện tích: 323.250 km²

Khí hậu: Ôn đới, nhiệt độ tháng giêng 2-3°C, tháng 7: 7,5°C; lượng mưa trung bình vùng núi: 1.500 mm, đồng bằng: 500 - 600 mm. Diện tích trồng trọt 49% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 38.741 nghìn người. Mật độ dân số: 124 người/km², mức tăng dân số 1990-2000: 0,1%. Dự báo dân số 2015: 38 triệu người (theo dự báo 2001 - 2015, dân số Ba Lan sẽ giảm cả tuyệt đối lẫn tương đối).

Thủ đô: Vácsava (Varsovie), dân số 31-12-1999: 1.615,4 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 3 - 5 (1990).

Kinh tế: Nước công nghiệp.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	25	3
Khu vực II	37	32
Khu vực III	38	65

Nông nghiệp:

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	90,2	83,8	85,3
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	27594	23417	25106	22341
Lúa mì (Nghìn tấn)	8919	8243	8668	8503
Mạch đen (Nghìn tấn)	6053	4003
Mạch (Nghìn tấn)	2059	3225	3279	1070
Ngô (Nghìn tấn)	291	923
Khoai tây (Nghìn tấn)	33247	24232
Rau, quả (Nghìn tấn)	5797	5840
Bò (Nghìn con)	9875	7643	7306	6083
Ngựa (Nghìn con)	951	841	600	570
Lợn (Nghìn con)	20056	18860	20418	17122

Năm 1992: Sản lượng cá 475,7 nghìn tấn, năm 2000: 218,4 nghìn tấn.

Công nghiệp: Khai thác than, dầu, khoáng sản; công nghiệp cơ khí, nhất là công nghiệp đóng tàu. Sản lượng sunfua đứng đầu thế giới.

Sản xuất công nghiệp

	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Hơi đốt (Nghìn Petajoules)	155	100	146
Than đá (Triệu tấn)	193,0	147,7	137,1
Than nâu (Triệu tấn)	73,5	67,6	63,8
Quặng đồng tuyển (Nghìn tấn)	459,4	369,6	414
Quặng chì tuyển (Nghìn tấn)	49,5	45,4	51,6
Quặng kẽm (Nghìn tấn)	183	154,8	158

(Tiếp theo)

	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Xi măng (Triệu tấn)	17,0	12,5	13,9
Phân bón (Nghìn tấn)	1622	1303	1615
Vải bông (Triệu m ²)	839	474	295
Sản lượng điện (Tỷ kwh)	135,9	128,2	132,4

Xuất - Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	13320	15700	-238
1995	22890	29050	-6160
1999	27397	45903	-18506
2000	31651	48904	-17289

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1990 - 2000:	4,5%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	25,3%
	1999 - 2000:	10,1%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(Tỷ USD)	...	226,1	157,7
GDP BQĐN	(USD)	...	5859	4090
Nợ nước ngoài	(Tỷ USD)	50,9	42,3	...
Dự trữ ngoại tệ	(Tỷ SDR)	...	9,9	19,2
Thất nghiệp	(%)	13,0	19,2	...
Tỷ giá	(Zlory/USD)	1,3626	2,4250	4,3461

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>99,7%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>73,3 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu nghèo 1998:</i>	<i>7,7 lần</i>

Vi trí của BA LAN trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP):	đứng thứ	53 trong	173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ	37 trong	173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ	36 trong	146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ	24 trong	66 quốc gia và lãnh thổ



24. BAREN (Bahrain - Bahrein)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 21 - 9 - 1971

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 31 - 3 - 1995

Nằm ở Trung Đông, bên vịnh Pecxích (châu Á). Diện tích: 694 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới; nhiệt độ tháng giêng 16°C, tháng 7: 37°C; mưa rất ít, lượng mưa cả năm 90 mm. Diện tích trồng trọt 49% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 607 nghìn người, mật độ dân số: 874 người/km², mức tăng dân số 1975- 2000: 3,4%. Dự báo dân số 2015: 800 nghìn người.

Thủ đô: Manama (Manama), dân số 1-7-1995: 148 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 16-12 (1971).

Kinh tế: Nước công nghiệp và dịch vụ.

Cơ cấu lao động, GDP năm 1995 phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	5	1,2
Khu vực II	35	43,9
Khu vực III	60	54,9

Nông nghiệp: Chủ yếu trồng rau, quả, đánh cá và chăn nuôi gia súc.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Rau (kể cả dưa hấu) (Nghìn tấn)	10	14	16	12
Quả (Nghìn tấn)	14	23	25	22
Bò (Nghìn con)	13	16	17	11
Cừu (Nghìn con)	21	29	39	18
Dê (Nghìn con)	16	17	17	16

* 1999

Năm 2000: Sản lượng cá 11.718 tấn.

Công nghiệp: Khai thác dầu, hơi đốt, nhôm.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu mỏ	(Nghìn tấn)	2 143	2 101	1 678
Hơi đốt	(Nghìn petajoules)	195	213	288
Sản lượng điện	(Triệu kwh)	3 162	3 180	3 854

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	3 465	4 263	-798
1995	4 044	3 626	418
1999	4 140	3 698	442
2000	5 703	4 634	1 069

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN,	1975-2000:	0,9%
	1990-2000:	1,7%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	1,2%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(Tỷ USD)	...	5,85	7,97
GDP BQĐN	(USD)	...	10 090	11 550
Nợ nước ngoài	(Tỷ USD)	2,55
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	...	806	1 135
Thất nghiệp	(%)	...	12	...
Tỷ giá	(Dinar/USD)	0,3759	0,3759	0,3759

Là một nước nhỏ, nhưng nhiều năm vẫn góp phần viện trợ cho những nước khó khăn, năm 1992 viện trợ nhiều hơn nhận viện trợ tới 270 triệu USD.

Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000: 87,6%

Tuổi thọ bình quân 2000: 73,3 năm

Vị trí của BAREN trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 37 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 39 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

25. BĂNG LA ĐÉT (Bangladesh - Bangladesh)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 17 - 9 - 1974

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 11 - 2 - 1973

Nằm ở Nam Á, có vịnh Bengan. Diện tích: 143.998 km².

Khí hậu: Ôn đới; nhiệt độ tháng giêng 2-3°C, tháng 7: 7,5°C; lượng mưa trung bình vùng núi: 1.500 mm, đồng bằng: 500 - 600 mm. Diện tích trồng trọt 49% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 126.948 nghìn người. Mật độ dân số: 862 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,4%. Dự báo dân số 2015: 183,2 triệu người.

Thủ đô: Đắc Ca (Dhaka), dân số 1-7-2000: 12.173 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 26 - 3 (1971).

Kinh tế: Nước nông nghiệp chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP năm 2000 phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	56	26
Khu vực II	14	25
Khu vực III	30	49

Nông nghiệp:

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	103,5	103,2	133,6
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	28 032	28 312	25 931	37 785
Thóc (Nghìn tấn)	26 980	27 062	24 659	35 821
Lúa mì (Nghìn tấn)	972	1 176	1 200	1 900
Khoai tây (Nghìn tấn)	1 131	1 702
Thuốc lá (Nghìn tấn)	37	36	38	...
Chè (Nghìn tấn)	43	49	51	51
Chuối (Nghìn tấn)	629	632	630	625
Mía (Nghìn tấn)	7 271	6 951
Bò (Nghìn con)	23 173	23 652
Trâu (Nghìn con)	771	866	882	821
Dè (Nghìn con)	20 996	25 976	30 330	33 800
Cừu (Nghìn con)	871	1 121

Năm 2000 sản lượng cá biển: 1.004 nghìn tấn; khai thác gỗ 32,5 triệu m³.

Công nghiệp: Khai thác khí đốt, muối mỏ, uranium...; các ngành công nghiệp nhẹ; dệt, chế biến lương thực, thực phẩm.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Hơi đốt	(Nghìn petajoules)	148	154	285
Xi măng	(Triệu tấn)	310	337	610
Sợi bông	(Nghìn tấn)	46,6	145,1	53,1
Vải bông	(Triệu m ²)	63	63	63
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	6,87	8,06	12,4 (96)

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	2,10	3,85	-1,75
1995	3,17	6,50	-3,43
2000	4,69	8,39	-3,70

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	2,2%
	1990-2000:	3,0%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	5,5%
	1999-2000:	2,4%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	...	37,87	47,51
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	...	316	346
Nợ nước ngoài	<i>(Tỷ USD)</i>	13,2	16,0	...
Dự trữ quốc tế	<i>(Tỷ SDR)</i>	...	1,574	1,135
Tỷ giá	<i>(Taka/USD)</i>	38,950	40,278	49,906

<i>Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000:</i>	41,3%
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	59,4 năm
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1995-1996:</i>	9,3 lần

Vị trí của BĂNGLAĐÉT trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 140 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI:	đứng thứ 141 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

26. BÉCMEĐA (Bermuda - Bermudes)

Bécmeda thuộc nước Anh, gồm 150 đảo lớn nhỏ, trong đó chỉ có 20 đảo có người, ở Tây bắc Đại Tây dương, châu Mỹ. Diện tích: 53 km².

Dân số 1995: 70.000 người, mật độ dân số: 1.320 người/km².

Thủ đô: Harminton (Halminton), dân số 3000 người.

Kinh tế: Là một lãnh thổ giàu có, nền kinh tế chủ yếu là dịch vụ (đóng góp 9% GDP), công nghiệp (9%), nông nghiệp (1%).

Nông nghiệp: Chủ yếu phục vụ cho dịch vụ, trồng nhiều rau quả, nuôi bò sữa, nuôi gia cầm. Sản lượng rau 1999: 3.000 tấn, khoai tây: 1 nghìn tấn; năm 1995 sản lượng sữa bò: 7.000 tấn, sản lượng trứng gà trung bình mỗi năm trong nhiều năm qua khoảng 5 triệu quả...

Công nghiệp: Gồm một số ngành phục vụ yêu cầu dịch vụ (mỹ phẩm, dược phẩm, thủ công nghiệp, thực phẩm...), ngành điện tử... Sản lượng điện năm 1988: 458 triệu kwh, 1996: 525 triệu kwh.

Dịch vụ: Gồm các ngành thuộc tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch. Năm 1995 đã có gần 600 nghìn du khách, thu được hơn nửa tỷ USD chiếm hơn 28% GDP. BQĐN dân thu được từ du lịch lên tới trên 7.600 USD.

Đơn vị tiền tệ: Đôla Bécmeda, tỷ giá 1 ĐB = 1 USD.

-----o0o-----

27. BÊLARÚT (Belarus - Bélarus)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 2 - 3 - 1992

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 24 - 1 - 1992

Phía Đông châu Âu. Trước đây là một nước Cộng hoà thuộc Liên Xô.

Diện tích: 207.595 km².

Khí hậu: Nhiệt độ tháng giêng: -4°C đến 8°C, tháng 7: 17°C - 19°C; lượng mưa trung bình 600 mm. Diện tích trồng trọt 45% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 10.275 nghìn người, mật độ dân số: 50 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,3%. Dự báo dân số 2015: 9,7 triệu người (theo dự báo 2001-2015, dân số sẽ giảm mỗi năm -0,4%).

Thủ đô: Mincơ (Minsk), dân số 1- 1 - 1999: 1.674 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 27 - 7 (1991).

Kinh tế: Nước công - nông nghiệp .

Cơ cấu lao động, GDP năm 2000 phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	19,7	13
Khu vực II	40,3	42
Khu vực III	40,0	45

Nông nghiệp: Trồng lúa mạch, khoai tây, rau quả, đánh bắt cá...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (BQ 1989-1991=100)	(%)	97,1	62,9	59,9
Lúa mì	(Nghìn tấn)	397	360	950
Mạch đen	"	2 901	2 150	1 450
Mạch	"	3 165	2 700	520
Khoai tây	"	11 644	8 570	8 500
Rau (kể cả dưa hấu)	"	1 048	981	1 192
Bò	(Nghìn con)	6 221	5 403	4 326
Lợn	"	4 308	4 005	3 566

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác, sản xuất phương tiện giao thông, máy lạnh, hoá chất, dệt...

Sản xuất công nghiệp

	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu mỏ	(Nghìn tấn) 2 263	1 235	1 876
Xi măng	" 828	636	1 110
Phân bón	" 1 622	1 303	1 615
Sợi bông	" 44,9	9,7	10,2
Sản lượng điện	(Tỷ kwh) 37,6	24,9	23,7

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1997	7 301	8 689	- 1 388
1999	5 909	6 674	- 765
2000	7 326	8 646	- 1 320

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	-1,8%
	1990-2000:	-1,4%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	336,7%
	1999-2000:	168,7%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	10,54	10,42
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	1 024	1 023
Nợ nước ngoài	(<i>Tỷ USD</i>)	1,65	...
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Tỷ SDR</i>)	254	269
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	2,3	...
Tỷ giá	(<i>Rúp Bêlarút/USD</i>)	11,52	876,75

Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000: 99,6%

Tuổi thọ bình quân 2000: 68,5 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1998: 3,9 lần

Vi trí của BÊLARÚT trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 63 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 56 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 50 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 24 trong 66 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

23. BÊLIXÊ (Belize - B elize)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 25 - 9 - 1981

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 4 - 1 - 1995

Nằm trên biển Carib e Trung Mỹ. Diện tích: 22.696 km².

Khí hậu: Nóng, ẩm và mưa nhiều; nhiệt độ tháng gi ng 23,3 C, tháng 7: 27,2 C; lượng mưa trung bình 1.890 mm. Diện tích trồng trọt 2,3% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 235 nghìn người. Mật độ dân số: 10 người/km², mức tăng dân số 1975- 2000: 2,1%. Dự báo dân số 2015: 300 nghìn người.

Thủ đô: Benmopan (Belmopan), dân số 1- 7 -1998: 7.100 người.

Ngày quốc khánh: 21 - 9 (1991).

Kinh tế: Nước công nghiệp

Cơ cấu lao động, GDP năm 1995 phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	50	30
Khu vực II	15	20
Khu vực III	35	50

Nông nghiệp: Trồng mía, rau quả...; chăn nuôi khoảng 50 nghìn bò, 20 nghìn lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	28	49
Lúa nước (<i>Nghìn tấn</i>)	5	11
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	23	27	20	38
Quả (không kể dưa hấu) (<i>Nghìn tấn</i>)	134	293
Cam (<i>Nghìn tấn</i>)	59	73	128	170
Mía (<i>Nghìn tấn</i>)	1 054	1 122	1 091	1 141

Năm 2000 sản lượng cá: 61059 tấn.

Công nghiệp: Chế biến nông sản (lúa mì, hoa quả, cacao, thuốc lá, đường...). Sản lượng điện, 1988: 90 triệu kwh, 1996: 152 triệu kwh.

downloadsachmienphi.com

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Triệu USD</u>
			<u>Chênh lệch</u>
1992	116	274	- 158
1995	143	259	- 116
1999	166	366	- 200
2000	194	450	- 256

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	2,9%
	1990-2000:	1,6%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	2,0%
	1999-2000:	0,6%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	587	758
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	2 670	3 031
Nợ nước ngoài	(<i>Tỷ USD</i>)	240	...
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Tỷ SDR</i>)	25	94
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	15	...
Tỷ giá	(<i>Đô la Bêlixê/USD</i>)	2,0	2,0

Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000: 93,2%

Tuổi thọ bình quân 2000: 74 năm

Vi trí của BÊLIXÊ trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 82 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI :	đứng thứ 58 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI :	đứng thứ 58 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM :	đứng thứ 24 trong 66 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

29. BÊ NANH (Benin - Besnin)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20 - 9 - 1960

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 14 - 3 - 1973

Nằm ở phía tây lục địa châu Phi, có vịnh Ghinê.

Diện tích: 112.622 km².

Khí hậu: Nhiệt đới; nhiệt độ tháng giêng 27,5°C, tháng 25,3°C; lượng mưa trung bình 1.300 mm. Diện tích trồng trọt 16% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 5.937 nghìn người, mật độ dân số: 53 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,9%. Dự báo dân số 2015: 9,4 triệu người.

Thủ đô: Porto Nôvô (Porto Novo), dân số 1- 7 - 1995: 194 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 30 - 11 (1966).

Kinh tế: Nước nông nghiệp lạc hậu.

Cơ cấu lao động, GDP năm 2000 phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	56	37
Khu vực II	9	14
Khu vực III	35	48

Nông nghiệp: Trồng nhiều ngô, khoai, sắn. cọ dầu, bông...; nuôi nhiều bò, dê... Có trồng lúa nước, sản lượng không đáng kể (2000, sản lượng thóc: 37 nghìn tấn).

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	121,8	138,6	163,6
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	566	627	648	872
Lúa miến (Nghìn tấn)	107	106	113	136
Ngô (Nghìn tấn)	422	483	492	663
Sắn (Nghìn tấn)	987	2026
Rau (Nghìn tấn)	211	342
Bò (Nghìn con)	1 037	1 100	1 223	1 438
Lợn (Nghìn con)	479	550	555	470
Cừu (Nghìn con)	869	940	940	645
Dê (Nghìn con)	1 017	1 180	1 180	1 183

Công nghiệp: Chủ yếu khai thác dầu, phốt phát, quặng sắt, xi măng, vàng (1995 khai thác được 500 kg vàng)...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	224	193	62
Xi măng	"	200	300	380(95)
Sản lượng điện	(Triệu kwh)	5	5	6

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1997	682	682	
2000	392	613	-221

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	0,5%
	1990 - 2000:	1,8%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	8,7%
	1999 - 2000:	4,2%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	...	2,01	2,25
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	...	372	365
Nợ nước ngoài	(<i>Tỷ USD</i>)	...	1,65	...
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Tỷ SDR</i>)	...	0,13	0,35
Tỷ giá	(<i>Francs/USD</i>)	...	499,15	711,98

Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000: 37,4%

Tuổi thọ bình quân 2000: 53,8 năm

Vi trí của BÊNANH trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 154 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI :	đứng thứ 158 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI :	đứng thứ 134 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----oOo-----

30. BỈ (Belgium - Belgique)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 27 - 12 - 1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 22 - 3 - 1973

Nằm ở Tây châu Âu, có biển Bắc. Diện tích: 30.519 km².

Nhiệt độ tháng giêng 3°C, tháng 7: 18°C. Diện tích trồng trọt 25% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 10.152 nghìn người. Mật độ dân số: 334 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,2%. Dự báo dân số 2015: 10,3 triệu người.

Thủ đô: Brúcxen (Bruxelles), dân số 1- 1 - 2000: 959,3 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 15 - 11 (1828).

Kinh tế: Nước công nghiệp phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP năm 2000 phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	2,6	1
Khu vực II	27,8	25
Khu vực III	69,6	73

Nông nghiệp: Sản xuất rau quả, lúa mì, củ cải đường, chăn nuôi.
Sản lượng cá 2000: 29.800 tấn (1991: 39.891 tấn).

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	113,7	112,2	111,9
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	2 336	2 273	2 311	2 511
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	1 418	1 512	1 536	1 634
Củ cải đường (<i>Nghìn tấn</i>)	6 520	6 150*
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	1 838	2 403	2 100	3 000
Rau các loại (<i>Nghìn tấn</i>)	1 438	1 964	1 999	1 719
Bò (<i>Nghìn con</i>)	3 264	3 303	3 369	3 085
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	6 439	6 963	7 053	7 322

Năng suất lúa mì, khoai tây của Bỉ vào nhóm 5 nước cao nhất thế giới; trọng lượng bò xuất chuồng đốm cũng vào nhóm cao nhất thế giới.

Công nghiệp: Khai thác năng lượng phát triển. Cơ cấu nguồn năng lượng thay đổi, năng lượng nguyên tử ngày một chiếm tỷ lệ cao (chiếm 57% tổng sản lượng điện), khai thác than đá năm 1988: 2.487 nghìn tấn, sau đó giảm dần và từ 1993 không khai thác, với than nâu cũng đang thu hẹp khai thác (năm 1991 khai thác được 1.473 nghìn tấn, sau đó giảm liên tục, năm 1997 chỉ còn 427 nghìn tấn); công nghiệp cơ khí, chế tạo máy và hoá chất có vị trí quan trọng trong nền kinh tế nước này.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Quặng Uranium	(<i>Tấn</i>)	43	38	28
Thép cán	(<i>Nghìn tấn</i>)	11 235	11 453	10 718
Xi măng	(<i>Triệu tấn</i>)	6 451	6 024	7 001
Sản lượng điện	(<i>Tỷ kwh</i>)	64,61	70,85	78,94

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	116,59	116,37	0,22
1994	117,88	111,14	6,74
1999	179,00	164,60	14,40
2000	187,80	177,00	10,80

Ngành du lịch cũng phát triển, những năm gần đây, mỗi năm thu được trên 5 tỷ USD.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	1,9%
	1990-2000:	1,8%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	1,6%
	1999-2000:	1,6%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	226,6
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	22 107
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Tỷ SDR)</i>	...	10,9	7,7
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	10,3	12,9	...
Tỷ giá	<i>(Fran Bỉ/USD)</i>	32,15	29,48	1,0854

**Từ năm 1999, các nước sử dụng đồng Euro, nên đây là tỷ giá giữa đồng Euro với USD.*

Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000: 99,7%
Tuổi thọ bình quân 2000: 78,4 năm
Khoảng cách giàu - nghèo 1992: 5,5 lần

Vi trí của Bỉ trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 13 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 4 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 2 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 14 trong 66 quốc gia và lãnh thổ



31. BỒ ĐÀO NHA (Portugal - Portugal)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14 - 12 - 1955

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 4 - 7 - 1975

Nằm ở Tây Nam châu Âu, giáp Đại Tây Dương.

Diện tích: 92.082 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới. Nhiệt độ tháng giêng 11°C, tháng 7: 22°C.
Diện tích trồng trọt 30% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 10 triệu người. Mật độ dân số: 108 người/km², mức tăng dân số 1975- 2000: 0,4%. Dự báo dân số 2015: 10 triệu người.

Thủ đô: Lixboa (Lisbonne), dân số 31 - 12 - 1996: 1.833,1 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 10 - 6 (1926).

Kinh tế: Nước công nghiệp phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP năm 2000 phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	17,8	4
Khu vực II	34,0	27
Khu vực III	48,2	69

Nông nghiệp: Sản xuất rau quả, lúa mì, lương thực, chăn nuôi (bò, lợn, dê, cừu) và đánh bắt cá (1991: 319,6 nghìn tấn, 2000: 187,2 nghìn tấn).

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	113,7	98,5	102,2
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	1 683	1 449	1 306	1 686
Lúa mì (Nghìn tấn)	511	422	259	429
Thóc (Nghìn tấn)	157	69	119	149
Ngô (Nghìn tấn)	667	905
Khoai tây (Nghìn tấn)	1 374	1 250
Quả các loại (Nghìn tấn)	2 178	1 419
Cam (Nghìn tấn)	169	174	160	210
Nho (Nghìn tấn)	1 338	550(99)
Bò (Nghìn con)	1 355	1 345	1 288	1 245
Lợn (Nghìn con)	2 531	2 547	2 416	2 330
Cừu (Nghìn con)	5 531	6 125	6 200	5 850

Công nghiệp: Khai thác kim loại màu, phát triển công nghiệp dệt, da, may mặc, thực phẩm tương đối phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Đồng	(Nghìn tấn)	...	167,4	106,5
Thiếc	(Tấn)	...	3 318	3 500
Vàng	(Kg)	280	279	...
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	22,42	28,50	33,54

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Tỷ USD</i>		
	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	18,35	29,58	-11,23
1995	22,62	32,34	- 9,72
1999	25,23	39,83	-14,60
2000	23,30	38,25	-14,95

Ngành du lịch cũng phát triển, những năm gần đây, giữa thập kỷ 90 mỗi năm thu được khoảng 5 tỷ USD.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQDN	1975-2000:	2,9%
	1990-2000:	2,5%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	4,5%
	1999-2000:	2,9%

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	105,1
GDP BQDN	<i>(USD)</i>	17 290
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Tỷ SDR)</i>	...	10,9	7,7
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	10,3	12,9	...
Tỷ giá	<i>(Escudos/USD)</i>	135,00	151,11	1,0854*

* Tỷ giá giữa đồng Euro với USD.

<i>Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000:</i>	92,2%
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	75,7 năm
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1994 - 1995:</i>	9,2 lần

Vi trí của BỒ ĐÀO NHA trên thế giới

- GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 30 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 28 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 28 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 14 trong 66 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

32. BÔLIVIA (Bolivia - Bolivie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14 - 11 - 1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 12 - 2 - 1987

Nằm ở Nam Mỹ, không có biển. Diện tích: 1.098.581 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới, miền bắc lạnh, các đỉnh núi cao tuyết phủ quanh năm; ở trung tâm mát mẻ, mưa 1000 mm. Diện tích trồng trọt 30% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 8.142 nghìn người, mật độ dân số: 7,4 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,2%. Dự báo dân số 2015: 11,2 triệu người.

Thủ đô: Lapaxô (La Paz), dân số 1- 7 - 2000: 1.480 nghìn người; ở độ cao 3.800 mét.

Ngày quốc khánh: 6 - 8 (1825).

Kinh tế: Nước nông nghiệp, chậm. Có nhiều khoáng sản quý.

Cơ cấu lao động, GDP năm 2000 phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	46,8	18
Khu vực II	17,5	34
Khu vực III	35,6	48

Nông nghiệp: Trồng ngô, lúa nước, quả; chăn nuôi nhiều bò, cừu, dê, lợn, lừ, ngựa.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	105,2	122,5	148,1
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	882	1 278	1 110	1 257
Thóc (Nghìn tấn)	232	310
Ngô (Nghìn tấn)	439	503	521	653
Sắn (Nghìn tấn)	420	515
Khoai tây (Nghìn tấn)	638	756	642	927
Quả các loại (Nghìn tấn)	853	1 042
Cam (Nghìn tấn)	79	88	92	63
Chanh (Nghìn tấn)	58	58	59	63
Bò (Nghìn con)	5 542	5 794	5 985	6 725
Lợn (Nghìn con)	2 160	2 273	2 405	2 793
Cừu (Nghìn con)	7 573	7 512	7 884	8 752
Dê (Nghìn con)	1 449	1 470	1 496	1 500
Lừa (Nghìn con)	630	631	631	631

Là một nước trồng nhiều cây thuốc phiện.

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ là quan trọng nhất trong sản xuất công nghiệp với khai thác dầu mỏ, kẽm, thiếc, bạc, vàng; công nghiệp dệt, thực phẩm.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	893	971	1 215
Bạc	(Tấn)	232	310	390
Vàng	(Kg)	4 891	5 198	11 400
Kẽm	(Nghìn tấn)	57	103,8	154,1
Sản lượng điện	(Triệu kwh)	1 867	2 133	3 316

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	710	1 090	- 380
1995	1 101	1 424	- 323
1999	1 051	1 755	- 704
2000	1 230	1 830	- 600

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	-0,5%
	1990-2000:	1,6%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	8,7%
	1999-2000:	4,6%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	...	67,15	98,33
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	...	906	1 180
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	...	444	559
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	10,3	12,9	...
Tỷ giá	(<i>Boliviano/USD</i>)	3,9	4,8003	5,2543

Là một quốc gia nợ nước ngoài khá lớn, năm 1995 nợ gần 5,3 tỷ USD; hàng năm nhận viện trợ khá nhiều, năm 1992: 800 triệu USD, 1977: 717 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000:</i>	<i>85,5%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>62,4 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1992:</i>	<i>91,4 lần</i>

Vị trí của BÔLIVIA trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 120 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 114 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 96 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

33. BỐT XOANA (Botswana)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 17 - 10 - 1996

Nằm ở miền Nam châu Phi, không có biển.

Diện tích: 581,7 nghìn km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới, nhiệt độ ở thủ đô tháng giêng 26,1°C, tháng 7: 12,8°C. Diện tích trồng trọt 2% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 1597 nghìn người. Mật độ dân số: 2,6 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,8%. Dự báo dân số 2015: 1,7 triệu người.

Thủ đô: Gabrôn (Gaborone), dân số 1- 7 - 2000: 213 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 30 - 9 (1966).

Kinh tế: Nước nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp khai khoáng có vị trí đặc biệt trong nền kinh tế.

Cơ cấu lao động, GDP năm 2000 phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	46,4	4
Khu vực II	20,4	44
Khu vực III	33,2	52

Nông nghiệp: Chăn nuôi. Sản xuất lương thực không đủ tiêu dùng trong nước. Năng suất cây trồng rất thấp: năng suất ngô: 333 kg/ha (1/10 năng suất bình quân thế giới), sắn bằng 1/5 thế giới, khai tây bằng 1/3 thế giới.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	98,1	111,1	96,0
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	60	46	46	22
Ngô (Nghìn tấn)	15	6	5	0,0
Khoai lang (Nghìn tấn)	21	20	200	
Khoai tây (Nghìn tấn)	13	16	16	12
Bò (Nghìn con)	2 694	2 700	2 800	2 350
Dê (Nghìn con)	2 097	1 950	1 900	2 200

Công nghiệp: Khai khoáng (chủ yếu kim loại màu) chiếm trên 1/3 GDP, quyết định trong tổng trị giá xuất khẩu.

Sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Kim cương	(Nghìn cara)	4 186	5 206	20 111
Đồng	(Tấn)	22 539	19 022	19 800
Niken	"	25 239	19 022	20 200
Than đá	"	609	794	718
Sản lượng điện	(Triệu kwh)	808	906	925

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	1 742	1 861	- 119
1995	2 143	1 907	236
1999	1 948	1 646	302
2000	...	2 469	...

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	5,1%
	1990-2000:	2,3%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	10,4%
	1999-2000:	8,6%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	...	4,423	4,941
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	...	3 029	2 994
Nợ nước ngoài	<i>(Tỷ USD)</i>	...	3,16	4,85
Thất nghiệp	<i>(%)</i>
Tỷ giá	<i>(Pula/USD)</i>	2,13	2,722	5,1018

<i>Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000:</i>	<i>77,2%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>40,3 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1981-1992:</i>	<i>16,4 lần</i>

Vị trí của BỐTXOANA trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 64 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 126 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 104 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

34. BỐTXNIA HEXÊGÔVINA

(Boxnia Hexegovina)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 26 - 1 - 1996

Thuộc bán đảo Ban Căng, có biển Adrriatic, châu Âu.

Diện tích: 51.129 km². Diện tích trồng trọt 20% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 3.858 nghìn người, mật độ dân số: 75 người/km², dự báo dân số các năm sắp tới rất khó khăn, vì những năm qua, dân nước này di nước khác nhiều do những mâu thuẫn giữa các sắc tộc.

Thủ đô: Xaraiêvô (Sarajevo), dân số 1 - 7 - 1997: 360 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 15 - 11 (1991).

Kinh tế: Nước nông- công nghiệp.

Nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp những năm gần đây giảm liên tục. So với mức sản xuất bình quân 1989-1991, năm 1995 bằng 95,6%, năm 2000 chỉ bằng: 80,7%.

Năm 2000 sản xuất nông nghiệp như sau: ngũ cốc: 5.238 nghìn tấn, ngô: 900 nghìn tấn, lúa mì: 275 nghìn tấn, khoai tây: 365 nghìn tấn; chăn nuôi, bò: 462 nghìn con, cừu: 662 nghìn con, sản lượng cá: 2.500 tấn.

Công nghiệp: Trữ lượng than, sắt nhiều, có ngành công nghiệp khai thác, công nghiệp năng lượng, công nghiệp thực phẩm.

Sản lượng điện, 1992: 5.000 triệu kwh, 1996: 2.203 triệu kwh.

Xuất - Nhập khẩu hàng hoá:

1999, Xuất khẩu: 635 triệu USD, Nhập khẩu: 2.896 triệu USD.

Năm 1999, GDP: 4 530 triệu USD, GDPBQ ĐN : 1.177 USD.

Tỷ giá (Convertible Marka/USD), 1997: 1,734 , 2000: 2,124.

-----o0o-----



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

35. BRAXIN (Brazil - Brésil)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24 - 10 - 1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 28 - 5 - 1998.

Nằm ở Nam Mỹ, có Đại Tây dương. Diện tích: 8.511.969 km², là nước lớn thứ 5 thế giới.

Khí hậu: Các vùng khác nhau: ở phía Tây khí hậu xích đạo, còn phía Đông nam khí hậu cận nhiệt đới. Nhiệt độ tháng giêng 23- 29°C, tháng 7: 16- 29°C. Lượng mưa ở vùng hạ lưu Amadôn: 3000 mm, vùng Đông Bắc: 500 mm. Diện tích trồng trọt 9% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 167.988 nghìn người, mật độ dân số: 19,7 người/km². Mức tăng dân số 1975 - 2000: 1,8%, dự báo dân số 2015: 201,4 triệu người.

Thủ đô: Braxilia (Brasilia), dân số 1- 7 - 1999: 1.969,7 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 7 - 9 (1922).

Kinh tế: Nước đang phát triển, công nghiệp và dịch vụ có vị trí quan trọng trong nền kinh tế.

Cơ cấu lao động, GDP năm 2000 phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	30	9
Khu vực II	24	32
Khu vực III	46	59

Nông nghiệp: Nhiều nông sản có vị trí quan trọng trên thế giới: cà phê, cam, quýt đứng đầu thế giới, chuối, cacao, bò đứng thứ hai thế giới, ngô, lợn đứng thứ ba thế giới.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	109,0	121,6	144,5
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	37,702	43,029	49,653	46 597
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	9 313	11 168
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	23 584	30 051	36 276	32 038
Sắn (<i>Nghìn tấn</i>)	24 159	22 960
Bông (<i>Nghìn tấn</i>)	1 911	1 135	1 432	1 416
Cà phê (<i>Nghìn tấn</i>)	1 505	1 279	930	1 630
Ca cao (<i>Nghìn tấn</i>)	357	341	319	206
Mía (<i>Nghìn tấn</i>)	258,6	244,3	301,6	333,3
Cam (<i>Nghìn tấn</i>)	18 087	18 797	19 693	22 722
Chuối (<i>Nghìn tấn</i>)	5 517	5 580	5 679	5 592
Bò (<i>Nghìn con</i>)	147,8	155,1	156,5	167,5
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	33,6	34,2	35,4	27,3

Sản xuất nông nghiệp bảo đảm nhu cầu trong nước, còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Trữ lượng khoáng sản, sản lượng khai khoáng vào loại nhiều trên thế giới. Một số ngành công nghiệp về lương thực, thực phẩm, dệt, công nghiệp cơ khí phát triển. Thủy điện chiếm tới 90% sản lượng điện.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu mỏ	(<i>Nghìn tấn</i>)	27 853	31 614	42 191
Than đá	"	7 331	4 595	5 647*
Sắt	(<i>Triệu tấn</i>)	99,29	103,2	122,0
Thép	"	24,7	20,6	26,1

(Tiếp theo)

	Đơn vị tính	1988	1990	1997
Bô xít	(Nghìn tấn)	8 083	9 876	11 000
Niken	"	18 867	13 200	18 194
Thiếc	"	44,1	39,1	20,4
Bạc	"	90	60	49
Vàng	(Kg)	56 447	102 000	59 000
Kim cương	(Nghìn cara)	180	900	300
Sợi bông	(Nghìn tấn)	520,2	498,8	477,5
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	214,9	222,8	308,0

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	35,79	23,07	12,72
1995	46,51	53,78	- 7,27
1999	48,01	51,67	- 3,66
2000	52,99	58,53	- 5,34

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	0,8%
	1990-2000:	1,5%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	199,5%
	1999-2000:	7,0%

	Đơn vị tính	1995	2000
GDP	(Tỷ USD)	703,9	593,8
GDP BQĐN	(USD)	4 517	3 540
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	33,44	24,93
Thất nghiệp	(%)	4,7	...
Tỷ giá	(Reals/USD)	0,918	1,830

Đồng Reais tiếp tục mất giá so với USD, năm 2001: 1USD = 2,358 Reais. Nợ nước ngoài ngày càng nhiều, năm 1995 nợ lên tới 159,1 tỷ USD.

<i>Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000:</i>	<i>85,2%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>67,7 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1997:</i>	<i>46,7 lần</i>

Vi trí của BRAXIN trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 60 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 73 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 64 trong 146 quốc gia và lãnh thổ



-----000-----

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

36. BRUNÂY (Darutxalem Brunei)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 21 - 9 - 1984

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 29 - 2 - 1992

Là đảo ở Đông Nam Á, diện tích: 5.765 km².

Khí hậu: Nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình quanh năm 24 - 30°C. Mưa nhiều, ở ven biển lượng mưa hằng năm: 2.540 mm, ở vùng xa biển mưa lên tới 5.000 mm. Diện tích trồng trọt 1,3% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 338,4 nghìn người. Mật độ dân số: 59 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,3%. Dự báo dân số 2015: 400 nghìn người.

Thủ đô: Banda Xeri Bengavan (Badar Seri Begavan), dân số 3 - 6 - 1998: 213,8 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 1 - 1 (1984).

Kinh tế: Một nước giàu, chủ yếu là khai thác dầu.

Cơ cấu lao động, GDP năm 2000 phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	2,0	3
Khu vực II	24,3	52
Khu vực III	73,6	45

Nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp không đủ tiêu dùng trong nước. Mỗi năm thu hoạch 1 nghìn tấn thóc, 2 nghìn tấn sắn...; ngoài ra còn đánh bắt cá biển, 1996: 7.405 tấn, 2000: 2.487 tấn, khai thác gỗ.

Công nghiệp: Khai thác dầu khí là ngành chủ chốt của công nghiệp và cũng là ngành chính của xuất khẩu của toàn nền kinh tế quốc dân. Năm 1988, khai thác 6,66 triệu tấn thùng dầu thô, 1997: 8,24 triệu tấn; cũng thời gian trên khai thác được 366 petajoules và 417 petajoules và sản lượng điện 1,54 tỷ kwh và 1,58 tỷ kwh.

Xuất - Nhập khẩu hàng hoá (Tỷ USD)

Xuất khẩu năm 1999: 2.575 triệu USD, nhập khẩu: 1.340 triệu USD.

Ngành du lịch cũng phát triển, năm 1980 thu từ du lịch 270 triệu USD, đến năm 1999: thu được 1.272 triệu USD.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQDN 1975 - 2000: 2,1%
 1990 - 2000: 0,7%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(Tỷ USD*)	5,21	4,62
GDP BQDN	(USD)	17 592	13 674
Thất nghiệp	(%)	4,9	...
Tỷ giá	(Đô la Brunây/USD)	1,42	1,730

Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000: 91,5%

Tuổi thọ bình quân 2000: 75,9 năm

Vị trí của BRUNÂY trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 33 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 32 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 31 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----



37. BUNGARY (Bulgaria - Bulgarie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14 - 12 - 1955

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 8 - 2 - 1950

Nằm ở Đông Nam Tây châu Âu, giáp biển Đen.

Diện tích: 110.912 km².

Nhiệt độ tháng giêng từ -2°C đến 2°C, tháng 7: 25°C. Diện tích trồng trọt 39% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 8.280 nghìn người, mật độ dân số: 75 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,4%. Dự báo dân số 2015: 6,8 triệu người.

Thủ đô: Xôphia (Sofia), dân số 31-12-1998: 1,2 triệu người.

Ngày quốc khánh: 15 - 11 (1878).

Kinh tế: Nước công - nông nghiệp, thuộc nhóm các nước phát triển thấp.

Cơ cấu lao động, GDP năm 2000 phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	16	14
Khu vực II	40	24
Khu vực III	44	62

Nông nghiệp: Sản xuất ngũ cốc, rau quả, chăn nuôi. Đặc biệt trồng hoa hồng là nguồn nguyên liệu quan trọng để sản xuất tinh dầu hoa hồng nhiều nhất thế giới.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	70,0	77,7	64,9
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	8 872	5 666	5 739	4 545
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	5 071	3 618	3 523	2 800
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	2 087	983	200	937
Rau (<i>Nghìn tấn</i>)	1 792	1 077	1 307	1 726
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	638	756	642	927
Quả các loại (<i>Nghìn tấn</i>)	1 576	824	810	992
Nho (<i>Nghìn tấn</i>)	741	482	450	...
Bò (<i>Nghìn con</i>)	1 548	974	600	682
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	4 219	2 680	1 722	1 512
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	8 226	4 814	3 117	2 549
Đê (<i>Nghìn con</i>)	495	1 046

Sản xuất nông nghiệp thoả mãn nhu cầu tiêu dùng trong nước và còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Khai thác mỏ phát triển: than nâu, đồng, kẽm, vàng...; ngành năng lượng phát triển, điện nguyên tử chiếm gần 40% sản lượng điện; công nghiệp hoá chất, cơ khí, thực phẩm...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Than nâu	(<i>Nghìn tấn</i>)	33 737	31 544	31 164
Thép cán	"	2 875	2 184	2 628
Đồng	"	50	32,9	84,8

(Tiếp theo)

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Kẽm	"	44,1	34,7	28,0
Bạc	(Tấn)	71	54	25
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	45,0	42,1	42,7

Có năm, đã khai thác được 500 kg vàng, năm 1991 đã khai thác được 245 tấn quặng uranium, sau đó giảm hẳn.

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1997	5 323	5 224	99
1998	4 195	4 949	- 754
1999	3 964	5 453	- 1 489
2000	4 809	6 505	- 1 696

Triệu USD

downloadsachmienphi.com

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	- 0,2%
	1990-2000:	- 1,5%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	117,5%
	1999-2000:	10,3%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(Tỷ USD)	13 095	11 988
GDP BQĐN	(USD)	1 557	1 508
Dự trữ ngoại tệ	(Tỷ SDR)	0,83	2,56
Thất nghiệp	(%)	11	...
Tỷ giá	(Lê va/USD)	0,0672	2.1233

Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000: 98,4%

Tuổi thọ bình quân 2000: 70,8 năm

Vi trí của BUNGARY trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 80 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 62 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 53 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

33. BUỐC KINA PHASÔ (Burkina Faso)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20 - 9 - 1960

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 16 - 11 - 1993

Nằm ở phía Tây lục địa châu Phi. Diện tích: 274,2 nghìn km².

Nhiệt độ tháng giêng 25°C, tháng 7: 30 - 35°C. Diện tích trồng trọt 10% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 11.616 nghìn người, mật độ dân số: 42 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,5%. Dự báo dân số 2015: 18,5 triệu người.

Thủ đô: Uagadugu (Ouagadougou), dân số 1-7-1995: 824 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 4 - 8 (1983).

Kinh tế: Nước nông nghiệp chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP năm 2000 phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	75	31
Khu vực II	12	28
Khu vực III	13	40

Nông nghiệp: Sản xuất rau quả, lúa mì, củ cải đường, chăn nuôi.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm 1989-1991	1993	1995	2000
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	118,4	117,3	138,7
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	1 975	2 552	2 492	2 453
Kê (Nghìn tấn)	649	899	831	900
Lúa miến (Nghìn tấn)	993	1 310	1 232	1 100
Ngô (Nghìn tấn)	277	350
Bò (Nghìn con)	3 937	4 178	4 350	4 740
Cừu (Nghìn con)	5 049	5 520	5 800	6 585
Dê (Nghìn con)	6 541	7 060	7 242	8 395

Sản xuất nông nghiệp không đủ cho sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Khai thác kim loại màu quý hiếm: ăng ti moan, măng gan, bô xít, đồng, kẽm... với sản lượng nhỏ; công nghiệp thực phẩm, công nghiệp lắp ráp ô tô (liên doanh với hãng Pôgiô - Pháp).

Sản lượng điện, năm 1988: 154 triệu kwh, năm 1996: 223 triệu kwh.

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	Triệu USD		
	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	897	545	352
1995	232	549	- 317
1999	255	579	- 324
2000	213	550	- 337

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	1,4%
	1990 - 2000:	2,4%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	5,5%
	1999 - 2000:	-0,3%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD*)</i>	1 554	2 292
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	152	190
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	234	187
Tỷ giá	<i>(Francs/USD)</i>	499,15	711,98

Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000: 23,9%

Tuổi thọ bình quân 2000: 46,7 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1994: 17,9 lần

Vị trí của BUỐC KINA PHASÔ trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 155 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 169 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 143 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

-----oO-----

39. BURRUDI (Burrudi)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 18 - 9 - 1962

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 16 - 6 - 1973

Nằm ở Trung Phi. Diện tích: 27.830 km².

Khí hậu: Cận xích đạo. Nhiệt độ ở thủ đô trung bình 22,8°C. Lượng mưa 825 mm. Diện tích trồng trọt 50% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 6.565 nghìn người, mật độ dân số: 235 người/km², mức tăng dân số 1975-2000: 2,2%. Dự báo dân số 2015: 9,8 triệu người.

Thủ đô: Bugumbura (Bujumbura), dân số 1-7-1996: 300 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 1 - 7 (1902).

Kinh tế: Nước thuần nông nghiệp kém phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP năm 2000 phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	91,7	51
Khu vực II	2,7	18
Khu vực III	5,6	31

Nông nghiệp: Trồng đậu là chủ yếu, sau đó là ngô, lúa miến, chuối, cà phê, chè, thuốc lá...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	104,1	96,1	54,8
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	283	299	269	245
Lúa miến (<i>Nghìn tấn</i>)	65	61
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	170	118
Sắn (<i>Nghìn tấn</i>)	574	651
Đậu các loại (<i>Nghìn tấn</i>)	56	72
Cà phê (<i>Nghìn tấn</i>)	33	23	26	30
Chuối (<i>Nghìn tấn</i>)	1 589	1 580	1 600	...
Bò (<i>Nghìn con</i>)	431	442	420	320
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	352	370	350	120
Lừa (<i>Nghìn con</i>)	892	950	920	550

Công nghiệp: Khai thác cao lanh, niken, vàng (năm 1996, khai thác được 2.200 kg), kim cương (năm 1997 khai thác 20,11 triệu cara).

Sản lượng điện năm 1998: 115 triệu kwh, 1996: 120 triệu kwh, 98% sản lượng điện nước này là do các nhà máy thủy điện.

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Triệu USD</u> <u>Chênh lệch</u>
1992	72	221	-149
1995	106	234	-128
1997	87	121	-34
2000	50	148	-98

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	- 0,7%
	1990 - 2000:	- 4,7%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	16,1%
	1999 - 2000:	24,3%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1998</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	1 000	894	710
GDP BQĐN	(USD)	167	142	112
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	141	47	25
Tỷ giá	(Fran Burudi/USD)	249,76	447,77	720,67

Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000: 48 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 40,6 năm

Khoảng cách giàu-nghèo 1992: 7,8 lần

Vị trí của BURUDI trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 171 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 171 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 145 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----oO-----

40. BUTAN (Bhutan - Bhoutan)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 21 - 9 - 1971

Nằm ở Nam Á, phía đông dãy núi Hymalaya.

Diện tích: 47.000 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới. Vùng núi phía bắc lạnh, các đỉnh núi tuyết phủ quanh năm, ở trung tâm đất nước khí hậu ôn hoà, mùa đông lạnh. Lượng mưa trung bình cả nước 1.000 mm, phía nam mưa nhiều tới 5.000 mm. Diện tích trồng trọt 5% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 2,064 nghìn người, mật độ dân số: 44 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,3%. Dự báo dân số 2015: 3,1 triệu người.

Thủ đô: Thimbu (Thimpu), dân số 1-7-1995: 22 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 17 - 12

Kinh tế: Chậm phát triển, lạc hậu.

Cơ cấu lao động, GDP năm 2000 phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	91	42
Khu vực II	5	9
Khu vực III	4	49

Nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp không đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước. Năng suất cây trồng thấp nhiều so với mức chung của thế giới.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm 1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	106,5	108,3	114,4
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	102	106	106	159
Thóc (Nghìn tấn)	43	43	43	50
Ngô (Nghìn tấn)	37	40	40	70
Bò (Nghìn tấn)	402	429	435	435
Lợn (Nghìn tấn)	69	74	75	75

Công nghiệp: Không đáng kể. Sản lượng điện năm 1988: 1,54 tỷ kwh, năm 1996: 1,74 tỷ kwh, 90% sản lượng điện trên xuất khẩu sang Ấn Độ.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Xuất - Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	79	134	- 55
1995	118	137	- 19
1999	116	182	- 66

Ngành du lịch mỗi năm thu được khoảng năm chục triệu USD, chủ yếu tiền thu từ các hoạt động phục vụ cho các du khách muốn leo lên “nóc nhà thế giới”.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	4,0%
	1990 - 2000:	3,0%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	1,6%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	...	310	482
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	...	169	231
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	...	84	177
Tỷ giá	(<i>Ngultrum/USD</i>)	25,91	32,427	44,942

Năm 1998, đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào Butan (FDI): 70 triệu USD. Butan nợ nước ngoài năm 1999: gần 184 triệu USD, năm 2000: 83,5 triệu USD.

Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000: 47,0%

Tuổi thọ bình quân 2000: 62,0 năm

Vị trí của BUTAN trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 147 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 140 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----oOo-----

41. CADĂCXTAN (Kazakhstan)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 2 - 3 - 1992

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 29 - 6 - 1992

Nằm ở Tây Nam lục địa châu Á, có biển Caspien.

Diện tích: 2.750 nghìn km².

Khí hậu: Khắc nghiệt. Nhiệt độ tháng giêng từ -18⁰C đến - 3⁰C, tháng 7: 28⁰C - 30⁰C. Diện tích trồng trọt 13% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 16,2 triệu người, mật độ dân số: 6 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,5%. Dự báo dân số 2015: 16 triệu người (không chỉ Cadăcxtan, một số nước khác cũng có số dân dự báo đến năm 2001 ít hơn năm 2000, mặc dù mức tăng dân số hàng năm 1975 - 2000 tăng, do các cơ quan của các quốc gia đó căn cứ vào dự báo tình hình tăng tự nhiên dân số giảm nhiều và dân di chuyển ra nước ngoài nhiều hơn dân từ nước ngoài về nhập cư).

Thủ đô: Amatư (Alma Ata), dân số 2- 2 - 1999: 1.129,4 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 6 - 10 (1991).

Kinh tế: Nước nông - công nghiệp.

Cơ cấu lao động, GDP năm 2000 phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	26	12
Khu vực II	35	30
Khu vực III	39	58

Nông nghiệp: Chăn nuôi (cừu, bò...), trồng nhiều lúa mạch, lúa mì.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (1981-1989=100)	(%)	75,3	63,5	59,9
Ngũ cốc	(Nghìn tấn)	21 539	10 583	11 583
Lúa mì	"	11 585	7 029	9 091
Mạch	"	7 149	2 587	1 663
Thóc	"	403	238	213
Bò	(Nghìn con)	9 576	9 347	3 998
Ngựa	"	1 704	1 800	942
Lạc đà	"	149	156	92
Cừu	"	33 732	33 524	9 776

Ngoài ra còn trồng kê (sản lượng 2000: 62 nghìn tấn), nuôi trâu trên một trăm nghìn con. Đánh bắt cá 1991: 69,3 nghìn tấn, 2000: 25,8 nghìn tấn.

Sản xuất không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất nên khai thác mở phát triển, công nghiệp cơ khí, hoá chất, thực phẩm.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1992</u>	<u>1996</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	...	21 934	20 303
Hơi đốt	(Petajoules)	...	304	306 (97)
Than	(Triệu tấn)	...	122,39	73,03
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	...	82,7	58,66

Ngoài ra còn khai thác uranium (nhiều năm được gần 3 nghìn tấn quặng), kẽm, bôxít, photphát.

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Tỷ USD</i>		
	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1994	3,70	4,00	- 0,30
1997	6,50	4,30	2,20
1999	5,60	3,69	1,91
2000	9,13	5,05	4,08

Bức tranh chung của nền kinh tế

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	...	17,20	19,11
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	...	1 071	1 181
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Tỷ SDR)</i>	...	764	1 221
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	10,3	2,5	...
Tỷ giá	<i>(Tenge/USD)</i>	4,68	60,95	142,13

Là một quốc gia tách ra từ Liên Xô, nền kinh tế thập niên 90 phát triển rất chậm, nếu không muốn nói là giảm. Là một nước nhận được viện trợ nước ngoài năm 1995: 964,3 triệu USD, cũng là nước nợ nước ngoài nhiều, đến năm 1995 đã nợ tới 3,7 tỷ USD.

Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000: 90%
Tuổi thọ bình quân 2000: 64,6 năm
Khoảng cách giàu - nghèo 1996: 9,7 lần

Vi trí của CADÁCXTAN trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 101 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 79 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

42. CAMORUN (Cameroon - Cameroun)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20 - 5 - 1960

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 30 - 8 - 1972

Nằm ở Trung Phi, giáp Đại Tây dương. Diện tích: 475.442 km².

Khí hậu: Xích đạo, mưa và nóng nhiều từ tháng 3 - tháng 6 và từ tháng 9 đến tháng 11. Ở phía Bắc nhiệt độ tháng giêng 24,4°C, tháng 7: 22,8°C, lượng mưa 1.555 mm; miền Nam tháng giêng 26,1°C, tháng 7: 23,9°C, lượng mưa 4026 mm. Diện tích trồng trọt 15% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 14,9 triệu người, mật độ dân số: 29 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,7%. Dự báo dân số 2015: 20,2 triệu người.

Thủ đô: Yaoundé (Yaoundé), dân số 1- 7 - 1999: 1.372 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 20 - 5 (1972).

. **Kinh tế:** Chậm phát triển, nông nghiệp.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	63	39
Khu vực II	12	23
Khu vực III	25	48

Nông nghiệp: Sản xuất rau quả, ca cao, cà phê, chăn nuôi lúa mì, củ.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	108,0	120,6	121,9
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	892	980	1 260	1 489
Lúa miến (<i>Nghìn tấn</i>)	357	500
Kê (<i>Nghìn tấn</i>)	64	60	100	71
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	417	430	654	850
Khoai lang (<i>Nghìn tấn</i>)	1 473	2 067
Sắn (<i>Nghìn tấn</i>)	420	515
Cà phê (<i>Nghìn tấn</i>)	297	41	70	62
Ca cao (<i>Nghìn tấn</i>)	115	150
Chuối (<i>Nghìn tấn</i>)	719	900	980	990
Bò (<i>Nghìn con</i>)	4 660	4 850	4 900	5 900
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	1 344	1 390	1 410	1 430
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	3 407	3 770	3 800	3 880
Dê (<i>Nghìn con</i>)	3 428	3 760	3 800	3 850

Công nghiệp: Chủ yếu là khai mỏ. Công nghiệp chế biến không đáng kể.

Sản xuất công nghiệp

		<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(<i>Nghìn tấn</i>)	8 482	7 835	5 890
Thiếc	(<i>Tấn</i>)	5	3	1
Vàng	(<i>Kg</i>)	8	10	1 000
Sản lượng điện	(<i>Tỷ kwh</i>)	2,58	2,71	2,75 (96)

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	1 810	1 163	647
1995	2 040	1 241	799
1997	1 860	1 359	501
2000	1 601	1 318	283

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	-0,6%
	1990 - 2000:	-0,8%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	6,5%
	1999 - 2000:	1,2%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	...	9,514	7,400
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	...	659	557
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	...	3	163
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	...	25,0(94)	...
Tỷ giá	(<i>Fran CFA/USD</i>)	264,69	499,15	589,95

Nợ nước ngoài năm 1995 lên tới 9,3 tỷ USD.

<i>Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000:</i>	<i>50%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>55,9 năm</i>

Vi trí của CAMORUN trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 135 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI :	đứng thứ 135 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI :	đứng thứ 115 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

43. CAMPUCHIA

(Cambodia - Cambodge)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14 - 12 - 1955

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 24 - 6 - 1967

Nằm ở khu vực Đông Nam Á, có vịnh Thái Lan.

Diện tích: 181.035 km².

Khí hậu: Nhiệt đới gió mùa. Diện tích trồng trọt: 17% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 12,2 triệu người, mật độ dân số: 69 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 20,7%. Dự báo dân số 2015: 17,4 triệu người.

Thủ đô: Phnôm-pênh (Phnom Penh), dân số 3-3-1998: 570,2 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 9 - 11 (1953).

Kinh tế: Nông nghiệp chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP 2000 phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	73,7	37,1
Khu vực II	7,0	23,7
Khu vực III	9,3	39,2

Nông nghiệp: Sản xuất lương thực, cây công nghiệp, đánh bắt cá (cá biển và cá nước ngọt từ Biển hồ...), khai thác gỗ.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	102,9	125,1	142,9
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	2 524	2 383	3 318	4026
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	67	45	55	36
Khoai lang (<i>Nghìn tấn</i>)	32	25
Sắn (<i>Nghìn tấn</i>)	60	68
Cao su (<i>Nghìn tấn</i>)	31	31	45	36
Chuối (<i>Nghìn tấn</i>)	116	145
Bò (<i>Nghìn con</i>)	2 178	2 463	2 589	3 000
Trâu (<i>Nghìn con</i>)	743	804	839	710
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	1 601	2 600
Cá (<i>Nghìn tấn</i>)	...	109	113	136
Gỗ (<i>Nghìn m³</i>)	...	765	0,0	178

Công nghiệp: Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm. Năng lượng sản xuất chủ yếu từ nguồn nhiên liệu là củi (gỗ) và nhập nhiên liệu. Sản lượng điện năm 1987: 173 triệu kwh, 1995: 125,1 triệu kwh, năm 2000: 142,9 triệu kwh.

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1989	36,2	151,9	- 115,7
1990	85,8	163,5	- 77,7
1995	853,9	1 187,0	- 333,1
2000	1 327,1	1 536,2	- 209,1

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	1,9%
	1990 - 2000:	2,0%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	6,3%
	1999 - 2000:	-0,8%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(Tỷ USD)	1,436	3,346	2,928
GDP BQĐN	(USD)	167	328	240
Nợ nước ngoài	(Triệu USD)	1 854	2 035	2 262
Dự trữ ngoại tệ	(SDR)	...	191,98	501,68
Thất nghiệp	(%)	2,6
Tỷ giá	(Riels/USD)	418,3	2 450,8	3 840,8

Năm 1985, nợ nước ngoài mới có 7,4 triệu USD.

Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000: 56,4%

Tuổi thọ bình quân 2000: 67,8 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1997: 11,6 lần

Vị trí của CAMPUCHIA trên thế giới

- GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 145 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
- Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 130 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
- Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 109 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

44. CANAĐA (Canada)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 9 - 11 - 1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 21 - 8 - 1973.

Bắc Mỹ, giáp ba đại dương, phía Bắc: Bắc Băng dương, phía Tây: Thái Bình dương, phía Đông: Đại Tây dương. Diện tích: 9.976.139 km².

Khí hậu: Ôn đới, cận cực Bắc. Nhiệt độ tháng giêng -35°C ở phía Bắc, 4°C ở phía Nam; tháng 7: 4°C ở phía Bắc, 21°C ở phía Nam. Diện tích trồng trọt 5% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 30,8 triệu người, mật độ dân số: 30,8 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 1,1%. Dự báo dân số 2015: 34,4 triệu người.

Thủ đô: Ốttaoa (Ottawa), dân số 1- 7 - 2000: 3.466,5 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 1 - 7 (1867).

Kinh tế: Nước công nghiệp phát triển cao.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	4,4	5
Khu vực II	22,2	27
Khu vực III	73,4	68

Nông nghiệp: Nông nghiệp phát triển ở trình độ cao, sản lượng một số nông sản lớn, năng suất cao. Sản lượng cá biển 1991: 1.457,9 nghìn tấn, 2000: 993,6 nghìn tấn; khai thác gỗ xấp xỉ 200 triệu m³.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	102,6	111,3	132,9
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	52 915	81 415	49 693	51 315
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	29 615	27 231	25 432	26 850
Mạch (<i>Nghìn tấn</i>)	2 584	3 389
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	7 017	6 501	7 251	6 827
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	2 903	3 316	3 774	4 569
Bò (<i>Nghìn con</i>)	11 165	11 786	12 849	12 786
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	10 505	10 814	11 881	12 242
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	595	695
Ngựa (<i>Nghìn con</i>)	416	385

Sản xuất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước, còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ: dầu, hơi đốt, than, sắt, thiếc, đồng, vàng...; công nghiệp chế biến và luyện kim; các ngành công nghiệp cơ khí, chế biến gỗ, thực phẩm khá phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Hơi đốt	(<i>Petajoules</i>)	3 763	4 114	6 448
Dầu	(<i>Triệu tấn</i>)	79,3	76,2	80,0*
Than đá	"	38,6	37,7	40,0*

(Tiếp theo)

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Than nâu	"	32,1	30,7	35,8*
Sắt	"	24,3	22,2	22,7
Đồng	(Nghìn tấn)	776	771	658
Kẽm	"	1 347	1 203	1 069
Thiếc	(Tấn)	3 787	3 844	...**
Bạc	"	1 443	1 381	1 222
Vàng	(Tấn)	134,8	167,4	168,1
Uranium (quặng)	"	12 400	8 729	11 706*
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	506	482	567

* 1996

**Năm 1991, các lượng 4 392 tấn, năm 1993 chỉ còn 58 tấn, các năm tiếp theo gần như không sản xuất.

Xuất - Nhập khẩu hàng hoá

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Tỷ USD</u> <u>Chênh lệch</u>
1991	127,2	124,8	2,4
1995	192,2	168,4	23,8
1999	238,4	200,9	37,5
2000	276,6	220,2	56,4

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	1,5%
	1990-2000:	1,9%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	1,7%
	1999-2000:	2,7%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	...	592,0	717,1
GDP BQDN	<i>(USD)</i>	...	20 170	23 321
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	...	10 124	23 321
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	...	9,6	8,3
Tỷ giá	<i>(Canada dollar/USD)</i>	1,20	1,3724	1,4851

Viện trợ cho nước ngoài mỗi năm khoảng 5 tỷ USD.

Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000: 99,9%

Tuổi thọ bình quân 2000: 78,4 năm

Khoảng cách giàu - nghèo: 10,3 lần

Vi trí của CANADA trên thế giới

- GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 7 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
- Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 3 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
- Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 5 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
- Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 7 trong 66 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

45. CÁP VE (Cape Verde)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 16 - 9 - 1975

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 8 - 7 - 1975

Là quần đảo trên Đại Tây dương, cách bờ biển Xênegan (châu Phi) 500km. Diện tích: 4.030 km².

Khí hậu: Lạnh và khô từ tháng 12 năm trước đến tháng 6 năm sau, từ tháng 7 đến tháng 11 ẩm ướt và khô; lượng mưa trung bình 100 - 300 mm.

Diện tích trồng trọt 5% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 418 nghìn người, mật độ dân số: 103 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 1,7%. Dự báo dân số 2015: khoảng 600 nghìn người.

Thủ đô: Praia (Praia), dân số 16 - 6 - 2000: 94,8 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 5 - 7 (1975).

Kinh tế: Nông nghiệp và các ngành dịch vụ (ngân hàng, khách sạn, du lịch, viễn thông...).

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	48	15
Khu vực II	16	19
Khu vực III	36	66

Nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp không đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước. Chăn nuôi phát triển hơn trồng trọt: lợn, bò, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	10	12	10	11
Khoai lang (<i>Nghìn tấn</i>)	10	4
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	2	2	2	2
Chuối (<i>Nghìn tấn</i>)	6	7	7,8*	6
Mía (<i>Nghìn tấn</i>)	18	19	18	13
Bò (<i>Nghìn con</i>)	18	18	19	22
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	104	326	450	640
Dê (<i>Nghìn con</i>)	114	128	130	110
Lừa (<i>Nghìn con</i>)	12	14

downloadsachmienphi.com

Công nghiệp: Chủ yếu là khai mỏ (thạch cao, đất sét), công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm không đáng kể.

Sản lượng điện, 1988: 35 triệu kwh, 1996 : 41 triệu kwh.

Xuất - Nhập khẩu hàng hoá

1985, Xuất khẩu: 8,9 triệu USD, nhập khẩu: 25,2 triệu USD. Mỗi năm thu từ du lịch khoảng 10 triệu USD.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	3,0%
	1990-2000:	3,3%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	6,0%

1998 GDP : 516 triệu USD
GDPBQ ĐN : 1200 USD
Nợ nước ngoài : 244 triệu USD
Nhận viện trợ : 110 “
Dự trữ ngoại tệ : 22 triệu SDR
Thất nghiệp : 27% (1995)
Tỷ giá (Escudos Capve/USD): 98,158
(tỷ giá năm 2000: 115,877)

Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000: 73,8%
Tuổi thọ bình quân 2000: 69,7 năm

Vị trí của CÁP VE trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 87 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 100 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 146 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

-----oOo-----

46. CHILÊ (Chile - Chilê)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24 - 10 - 1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 1 - 6 - 1972

Tây nam Nam Mỹ, giáp Thái Bình dương. Diện tích: 756.900 km².

Khí hậu: Phía Bắc nhiệt đới sa mạc, nhiệt độ 12 - 22°C, lượng mưa 50 mm; Phía Nam khí hậu ôn hoà, nhiệt độ 3 - 14°C, lượng mưa 3000 - 7000 mm. Diện tích trồng trọt 8% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 15,0 triệu người, mật độ dân số: 19,8 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 1,5%. Dự báo dân số 2015: 17,9 triệu người.

Thủ đô: Xantiago (Santiago), dân số 30-6-1999: 6.013 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 18 - 9 (1810).

Kinh tế: Đang phát triển với công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	12	9
Khu vực II	30	38
Khu vực III	58	53

Nông nghiệp: Chăn nuôi, đánh cá, trồng hoa quả.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	112,6	126,1	131,1
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	2 997	2 643	2 804	2 500
Mạch (Nghìn tấn)	1 691	1 197
Thóc (Nghìn tấn)	146	113
Mạch đen (Nghìn tấn)	192	260
Khoai tây (Nghìn tấn)	851	926	900	992
Nho (Nghìn tấn)	1 131	1 300	1 320	1 575
Bò (Nghìn con)	3 402	3 557	3 814	4 068
Ngựa (Nghìn con)	517	500	550	600
Lợn (Nghìn con)	1 144	1 288	1 490	2 469
Cừu (Nghìn con)	4 144	4 803	4 625	4 144
Đê (Nghìn con)	600	740

Sản lượng cá nhiều năm 1991: 7.720 nghìn tấn, 2000: 4.300 nghìn tấn

Công nghiệp: Khai khoáng, hoá chất. Sản lượng đồng đứng đầu thế giới, vàng thứ 12 thế giới, mólípden, măng gan...

Sản xuất công nghiệp

		<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	1 057	842	459
Than đá	"	1 926	2 183	1 119
Đồng	"	1 472	1 616	3 511
Bạc	(Tấn)	507	655	1 091
Vàng	"	20,6	27,5	49,5
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	16,9	18,4	33,3

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1991	8 942	8 094	848
1995	16 039	15 914	125
1999	17 194	15 998	1 196
2000	19 246	18 507	739

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	4,1%
	1990-2000:	5,2%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	8,9%
	1999-2000:	3,8%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	...	65,22	75,51
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	...	4 592	4 965
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	...	9 512	11 305
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	5,0	4,9	...
Tỷ giá	<i>(Peso/USD)</i>	362,6	396,77	535,47

Nợ nước ngoài năm 1998 lên tới 36,3 tỷ USD.

Hàng năm nhận viện trợ từ nước ngoài vài trăm triệu USD, năm 1994 được các nước viện trợ lên tới 3,2 tỷ USD.

<i>Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000:</i>	<i>95,8%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>75,3 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1996:</i>	<i>33,5 lần</i>

Vi trí của CHI LÊ trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 50 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 38 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 39 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 49 trong 66 quốc gia và lãnh thổ

-----oOo-----



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

47. CÔLÔMBIA (Colobia - Colombie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 5 - 11 - 1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 1 - 11 - 1979

Nằm ở Tây Bắc Nam Mỹ, giáp vịnh caribê.

Diện tích: 1.138.914 km².

Khí hậu: Xích đạo và cận xích đạo, tháng 3 đến tháng 5 và tháng 10 và tháng 11 là những tháng mưa và ẩm ướt. Ở thủ đô, tháng giêng nhiệt độ 13,9°C, tháng 7: 13,3°C. Lượng mưa 1.059 mm. Diện tích trồng trọt 5% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 42,1 triệu người, mật độ dân số: 37 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,0%. Dự báo dân số 2015: 52,6 triệu người.

Thủ đô: Bôgôta (Bogota), dân số 30 - 6 - 1999: 8 375 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 20 - 7 (1810).

Kinh tế: Công, nông nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	25	14
Khu vực II	22	32
Khu vực III	53	53

Công nghiệp: Khai thác dầu mỏ, hơi đốt, than vàng, ni ken. Công nghiệp chế biến nông sản- thực phẩm khá phát triển, công nghiệp dệt...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Than	(Triệu tấn)	15,10	20,47	30,07
Dầu	"	18,94	22,16	32,43
Hơi đốt	(Petajoules)	153	153	197
Vàng	(Tấn)	29,01	29,35	18,81
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	30,95	33,69	42,38

Khai thác bạc các năm 1988 đến 1993 mỗi năm được từ 7 đến 8 tấn, từ 1994 bắt đầu giảm cho đến 1997 gần như không khai thác nữa.

Nông nghiệp: Sản xuất rau quả, cà phê, ca cao, chuối, mía; chăn nuôi nhiều bò, lợn, cừu. Sản lượng cá 2000: 129,6 nghìn tấn.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	99,9	109,4	112,8
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	4090	3 362
Lúa miến (Nghìn tấn)	737	201
Thóc (Nghìn tấn)	1 986	1 590	1 749	2 100
Ngô (Nghìn tấn)	1 177	1 130	1 084	1 010
Khoai tây (Nghìn tấn)	2 511	2 860	3 200	2 705
Sắn (Nghìn tấn)	1 698	1 956
Cà Phê (Nghìn tấn)	827	1 080	810	648
Ca cao (Nghìn tấn)	57	57	62	52
Chuối (Nghìn tấn)	719	900	980	990
Bò (Nghìn con)	24 383	25 324	26 018	26 000
Lợn (Nghìn con)	2 627	2 635	2 635	2 800
Cừu (Nghìn con)	2 547	2 540	2 254	2 200

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Tỷ USD</i>		
	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	7,23	4,91	2,32
1995	10,13	13,85	-3,72
1999	11,52	15,38	-3,86
2000	13,04	11,54	150

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	1,6%
	1990 - 2000:	1,1%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	20,6%
	1999 - 2000:	9,5%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	...	92,5	83,2
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	...	2 400	1 966
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	...	5 616	6 843
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	10,0	6,6	...
Tỷ giá	<i>(Peso/USD)</i>	759,3	912,83	2 087,9

Nợ nước ngoài năm 1995 lên tới 20,76 tỷ USD.

<i>Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000:</i>	91,7%
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	71,2 năm
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1996:</i>	41,9 lần

Vị trí của CÔLÔMBIA trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 72 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI :	đứng thứ 68 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI :	đứng thứ 56 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM :	đứng thứ 42 trong 66 quốc gia và lãnh thổ

43. CÔOẾT (Kwait - Koweit)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14 - 5 - 1963

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 10 - 1 - 1976

Nằm ở Tây Bắc bán đảo Ả-rập, có vịnh Pécxích (châu Á).

Diện tích: 17.818 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, khô. Nhiệt độ trung bình tháng giêng 11°C, tháng 7: 34°C, lượng mưa 100 - 150 mm. Diện tích trồng trọt 0,2% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 1,9 triệu người, mật độ dân số: 107 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,6%. Dự báo dân số 2015: 2,8 triệu người.

Thủ đô: Côoết (Koweit City), dân số 1- 7 - 2000: 1.190 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 25 - 2 (1961).

Kinh tế: Kinh tế đang phát triển, nền kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác mỏ.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	1	0,0
Khu vực II	25	53
Khu vực III	64	46

Nông nghiệp: Trồng rau, quả; chăn nuôi chủ yếu là cừu, dê.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm 1989-1991	1993	1995	2000
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	86,0	125,3	168,1
Sản lượng rau (kể cả dưa hấu) (Tấn)	84	66	93	130
Bò (Nghìn con)	14	150
Cừu (Nghìn con)	197	158	250	450
Dê (Nghìn con)	29	150

Năm 2000 sản lượng lúa mì chỉ có 1 nghìn tấn, nuôi 20 nghìn con bò (BQ thời kỳ 1989-91: 14 nghìn con). Sản lượng cá 2000: 6300 tấn.

Sản xuất nông nghiệp không đáp ứng sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Chủ yếu là khai mỏ. Công nghiệp chế biến không đáng kể.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Sản xuất công nghiệp

		1988	1990	1997
Dầu	(Nghìn tấn)	70 626	59 550	100 870
Hơi đốt	(Petajoules)	170	204	354
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	19,60	18,48	25,48(96)

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	Triệu USD		
	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	6 660	7 261	- 601
1995	12 977	7 784	5 193
1999	12 218	7 617	4 601
2000	19 424	7 157	12 267

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	-0,9%
	1990-2000:	-1,4%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	2,0%
	1999-2000:	4,8%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	...	26,55	35,83
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	...	14 753	16 361
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	...	2 395	5 436
Tỷ giá	(<i>Dina/USD</i>)	0,29	0,29843	0,30675

Nợ nước ngoài năm 1995 lên tới 18,8 tỷ USD, mỗi năm cũng nhận viện trợ vài trăm triệu USD, năm 1992 - sau Chiến tranh 1991, nhận viện trợ lên tới gần 1,5 tỷ USD (chủ yếu do các nước phương Tây "viện trợ" - nhất là Mỹ, với mục đích chính trị nhiều hơn).

Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000: 82%

Tuổi thọ bình quân 2000: 76,2 năm

Vị trí của CÔÔÉT trên thế giới

- GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 49 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
- Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 45 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
- Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 44 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

49. CÔMO (Comoros - Comores)

Là một quần đảo nhỏ trên Ấn Độ dương (châu Phi).

Diện tích: 1.862 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, mưa 1000 - 3000 mm. Diện tích trồng trọt 45% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 714 nghìn người, mật độ dân số: 381 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 3,2%. Dự báo dân số 2015: 1,1 triệu người.

Thủ đô: Môrôni (Moroni), dân số 1- 7 - 1995: 36 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 6 - 7 (1975).

Kinh tế: Nông nghiệp, kém phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	65	39
Khu vực II	5	11
Khu vực III	30	50

Nông nghiệp: Sản xuất lương thực không đủ sử dụng trong nước. Sản lượng ngũ cốc năm 2000: 21 nghìn tấn (BQ thời kỳ 1989 - 91: 19 nghìn tấn), trong đó lúa nước: 15 nghìn tấn; sản lượng sắn 53 nghìn tấn, khoai lang 6 nghìn tấn, khoai tây 1 nghìn tấn, và trồng một số

cây để chiết tinh dầu. Chăn nuôi chủ yếu là dê, bò, lừa (năm 2000 có 140 nghìn con dê, 52 nghìn bò, 5 nghìn lừa), ngoài ra còn đánh bắt cá biển (trung bình mỗi năm dưới 15 nghìn tấn cá).

Công nghiệp: Chủ yếu nông sản và chiết xuất hương liệu...

Sản lượng điện trong nhiều năm gần đây từ 16 - 17 triệu kwh.

Xuất - Nhập khẩu hàng hoá: Năm 1995, xuất khẩu 11,32 triệu USD, nhập khẩu 65,54 triệu USD.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000: -1,4%
1990-2000: -2,4%

GDP năm 2000 khoảng 200 triệu USD,
GDP BQĐN: 280 USD. Nếu tính theo PPP, chỉ tiêu này sẽ là 1.588 USD.

Tiền tệ: Frances. Tỷ giá so với USD, năm 1992: 264,6, năm 2000: 533,98.

Tỷ lệ người lớn biết chữ năm 2000: 55,9%
Tuổi thọ bình quân 2000: 59,8 năm

Vị trí của CÔMO trên thế giới

GDPRQ ĐN(PPP): đứng thứ 141 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 137 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

50. CÔNGGÔ (Congo Rep.)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20 - 9 - 1960

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 16 - 7 - 1964.

Nằm ở Tây châu Phi xích đạo, giáp Đại Tây dương.

Diện tích: 342 nghìn km².

Khí hậu: Xích đạo, ở cao nguyên Tây Nam mùa khô kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, trong khi đó Đông Bắc lại ẩm ướt lượng mưa tới 2.500 mm. Ở thủ đô, nhiệt độ tháng giêng 25,6°C, tháng 7: 22,8°C, lượng mưa 1.437 mm. Diện tích trồng trọt 2% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 3 triệu người, mật độ dân số: 88 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,9%. Dự báo dân số 2015: 4,7 triệu người.

Thủ đô: Bradavin (Brazzaville), dân số 1- 7 - 1997: 950 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 13-14-15/ 8 (1963).

Kinh tế: Chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	48	10
Khu vực II	14	38
Khu vực III	38	52

Nông nghiệp: Sản xuất lương thực, chủ yếu là sản trồng trên 60% diện tích trồng trọt, khoai lang, ngô; ngoài ra có cọ dầu và nuôi dê, cừu.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	103,3	114,1	115,9
Sản (Nghìn tấn)	662	632	630	790
Khoai lang (Nghìn tấn)	18	22
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	11	2
Cọ dầu (Nghìn tấn)	16,3	14,5	14,5	17
Bò (Nghìn con)	65	77
Lợn (Nghìn con)	45	46
Cừu (Nghìn con)	281	305	305	285
Dê (Nghìn con)	104	111	111	116

Sản xuất nông nghiệp không đủ cho sử dụng trong nước.

Khai thác gỗ, năm 1993: 3,56 triệu m³; đánh bắt cá năm 2000: 49.980 tấn.

Công nghiệp: Chủ yếu là khai mỏ dầu, chì, kẽm, đồng, uranium... Công nghiệp chế biến nông sản - thực phẩm chiếm trên 60% giá trị sản lượng công nghiệp.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	7 038	8 028	10 370
Vàng	(Kg)	5	7	10
Sản lượng điện	(Triệu kwh)	292	508	438 (96)

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1991	1 030	594	436
1995	1 173	670	503
1997	1 668	926	742
1999	1 560	821	739

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	-3,4%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	9,2%
	1999-2000:	-0,9%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(Tỷ USD)	...	2 226	2 998
GDP BQĐN	(USD)	...	814	993
Nợ nước ngoài	(Tỷ USD)	4,59	6,03	...
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	...	40	170
Tỷ giá	(Francs/USD)	264,7	499,15	711,98

Hàng năm đều nhận viện trợ từ nước ngoài, trung bình mỗi năm 1993 - 1995 xấp xỉ 400 triệu USD.

Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000:	80,7%
Tuổi thọ bình quân 2000:	51,3 năm

Vị trí của CÔNGGÔ trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 163 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 136 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 131 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

51. CH DC CÔNG GÔ

(Democratic Republic of Congo)

(Trước đây gọi là Cộng hòa Zaia)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 1960

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 13 - 4 - 1961

Nằm ở Trung Phi, giáp CH Trung Phi, Xu Đàng, CH Cônggô, Ănggôla, Dămbia. Không có biển. Diện tích: 2.345,4 nghìn km², trong đó diện tích đất: 2.267,6 nghìn km². Khí hậu giữa các vùng rất khác nhau. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 26,1^oC, tháng 7: 22,8^oC; lượng mưa trung bình: 1.125 mm, trong khi đó ở vùng Lubumbaxi lại là: 22,2^oC và 16,1^oC, lượng mưa trung bình: 1.237 mm.

Dân số 2000: 50,9 triệu người, mật độ dân số: 22 người/km², mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975 - 2000: 3,2%. Dự báo dân số 2015: 84 triệu người.

Thủ đô: Kinsaxa (Kinshasa), dân số 1-7-2000: 5 064 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 30 - 6 (1960).

Kinh tế: Nông nghiệp lạc hậu. Nội chiến liên miên làm nền kinh tế càng sa sút.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	57	38
Khu vực II	15	17
Khu vực III	28	45

Nông nghiệp: Trồng ngô là chủ yếu (chiếm 17% diện tích trồng trọt) năng suất rất thấp (năng suất ngô chỉ hơn 1/5 năng suất trung bình của thế giới), trồng cà phê sản lượng khoảng 80 nghìn tấn, khai thác gỗ năm 1994: 44,5 triệu m³.

Sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước, luôn thiếu lương thực



Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u>	<u>1999</u>	<u>2001</u>
	<u>1989-1991</u>		
<u>Chỉ số phát triển NN (%)</u>	100,0	91,8	87,6
<u>Ngũ cốc (Nghìn tấn)</u>	1 471	1649	1621
Lúa nước	385	350	338
Ngô	997	1199	1184
Khoai lang	383	370	370
Sắn	18 694	16500	15959
Bò (Nghìn con)	1 466	1000*	...
Lợn	1 034	1170	...
Dê	3 759	4090	...

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên dưới lòng đất: coban, đồng, dầu vàng, bạc, măng gan, sắt, bôxit...

Sản xuất công nghiệp

		<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	1 460	1 459	1 148
Đồng	"	465,1	355,5	38,1
Kẽm	"	75,7	61,8	1,2
Thiếc	(Tấn)	2 771	2 220	0,0
Vàng	(Kg)	3 422	9 300	8 000
Điện	(Nghìn kwh)	5368	5650	5408

**Thiếc, đồng từ sau 1990 sản lượng khai thác giảm liên tục, riêng đồng năm 2000 chỉ tính đã sử dụng hoặc đã xuất khẩu là 38 nghìn tấn.*

**** 1996**

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<i>Triệu USD</i> <u>Chênh lệch</u>
1995	438	397	41
1996	592	424	168

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	-4,7%
	1990-2000:	-8,2%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	2 089%

GDP 1998: 5,6 tỷ USD

GDP 1998 (PPP): 36,9 tỷ USD.

GDP BQĐN (PPP): 765 USD

Tiền tệ: Congo France/USD; 1996: 0,50; 2000: 21,82

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999: 11,9 tỷ USD, bằng 2,44 lần GNI năm 1999

Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000: 61,4%

Tuổi thọ bình quân 2000: 51,3 năm

Vị trí của CHDC CÔNG GÔ trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 166 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 155 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 155 trong 146 quốc gia và lãnh thổ



000

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

52. CÔT ĐI VOA

(Cote Divoire - Côte d'ivoire)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20 - 9 - 1960

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 6 - 10 - 1975

Nằm ở Tây lục địa châu Phi, giáp vịnh Ghinê.

Diện tích: 322.462 km².

Khí hậu: Cận xích đạo, lượng mưa trung bình phía Bắc 1.200 mm, phía Nam: 2.000 mm. Diện tích trồng trọt 23% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 16 triệu người, mật độ dân số: 49 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 3,5%. Dự báo dân số 2015: 21,5 triệu người.

Thủ đô: Abítđăng (Abidjan), dân số 1- 7 - 1996: 2.500 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 7 - 12 (1960).

Kinh tế: Nông nghiệp, đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	54	31
Khu vực II	15	20
Khu vực III	31	50

Nông nghiệp: Sản lượng cacao đứng đầu thế giới (chiếm 1/3 sản lượng cacao toàn thế giới), cà phê, mía, dừa, cao su, bông xuất rau quả, ca cao, cà phê; chăn nuôi cừu, bò, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	103,5	115,9	135,2
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	1 241	1 536	1 685	1 832
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	661	890	1 045	1 162
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	499	529	517	571
Sắn (<i>Nghìn tấn</i>)	1 402	1 535	1 564	1 637
Cà phê (<i>Nghìn tấn</i>)	242	139	194	365
Ca cao (<i>Nghìn tấn</i>)	784	804	860	1 153
Bông (<i>Nghìn tấn</i>)	116	111	93	130
Cao su (<i>Nghìn tấn</i>)	71	90	68	119
Bò (<i>Nghìn con</i>)	1 350	1 101	1 258	1 350
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	1 344	1 390	1 410	1 430
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	1 137	1 219	1 282	1 393
Dê (<i>Nghìn con</i>)	890	954	1 002	1 090

Công nghiệp: Chủ yếu là khai thác dầu mỏ, hơi đốt, kim cương; công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm, công nghiệp dệt.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(<i>Nghìn tấn</i>)	645	315	1 263
Sản lượng điện	(<i>Tỷ kwh</i>)	2,31	2,30	1,92

Những năm đầu thập kỷ 90, mỗi năm khai thác được từ 3 đến 4 nghìn cara kim cương.

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1991	2 686	6 220	- 3 534
1997	4 451	2 781	1 670
1999	4 662	3 252	1 410
2000	3 888	2 535	1 353

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	-2,1%
	1990 - 2000:	0,4%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	7,2%
	1999 - 2000:	1,2%

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	...	2 116	2 998
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	...	814	993
Dự trữ quốc tế	<i>(Triệu SDR)</i>	...	356	513
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	...	35,6	...
Tỷ giá	<i>(Francs/USD)</i>	264,69	499,15	711,98

Từ 1993 đến 1995, nợ nước ngoài tính đến cuối năm đều ở trong khoảng gần 18 tỷ USD đến 19 tỷ USD. Cũng thời gian trên, mỗi năm nhận viện trợ xấp xỉ 1 tỷ USD, riêng năm 1994 nhận viện trợ lên tới 1,59 tỷ USD.

<i>Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000:</i>	<i>46,8%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>47,8 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1992:</i>	<i>9,2 lần</i>

Vi trí của CỐTĐIVOA trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 139 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 156 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 132 trong 146 quốc gia và lãnh thổ



53. CÔXTA RICA (Costa Rica)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 2 - 11 - 1995

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 24 - 4 - 1976

Ở Trung Mỹ, giáp biển Carribê phía đông. Diện tích: 50,7 nghìn km².

Khí hậu: Nhiệt đới. Ở thủ đô nhiệt độ tháng giêng: 18,9°C, tháng 7: 20,6°C, lượng mưa 1.793 mm. Diện tích trồng trọt 10% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 4 triệu người, mật độ dân số: 79 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,9%. Dự báo dân số 2015: 5,2 triệu người.

Thủ đô: San José (San Jose), dân số 1-7-2000: 1.305 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 15 - 9 (1821). Doc Sách Online

Kinh tế: Đang phát triển, phụ thuộc nhiều vào nước ngoài.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	28	17
Khu vực II	24	24
Khu vực III	48	58

Nông nghiệp: Sản xuất rau quả, cacao, cà phê, thóc, ngô; chăn nuôi bò, lợn, ngựa. Sản lượng cá năm 2000: 27.950 tấn.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	99,6	123,4	137,8
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	262	204	160	2 921
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	191	170	122	264
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	68	34	38	23
Cà phê (<i>Nghìn tấn</i>)	155	148	153	147
Chuối (<i>Nghìn tấn</i>)	1 657	1 500	1 996	2 101
Dứa (<i>Nghìn tấn</i>)	160	190	192	...
Bò (<i>Nghìn con</i>)	2 811	2 122	1 860	1 715
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	270	340	350	390
Ngựa (<i>Nghìn con</i>)	114	115

Sản xuất nông nghiệp dư thừa so với sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Khai thác đồng, bô xít; công nghiệp chế biến thực phẩm chiếm trên 40% giá trị toàn ngành công nghiệp.

Sản lượng điện 1988: 3.135 triệu kwh, 1997: 5.598 triệu USD. Vàng 1988: 160 kg, 1997: 500 kg.

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	1 598	1 877	- 279
1995	2 702	3 253	- 551
1997	4 268	4 924	- 656
1999	6 577	6 320	257
2000	5 865	6 372	- 507

Các năm 1994-1995, mỗi năm thu từ du lịch trên 600 triệu USD.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	1,1%
	1990-2000:	3,0%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	15,6%
	1999-2000:	11,0%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	...	11,58	15,29
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	...	1 158	3 980
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	...	704	1 011
Tỷ giá	(<i>Colones/USD</i>)	134,5	179,73	308,19

Nợ nước ngoài đến cuối năm 1995 lên tới 3,8 tỷ USD. Cũng những năm này, mỗi năm nhận viện trợ xấp xỉ 500 triệu USD.

Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000: 95,6%
Tuổi thọ bình quân 2000: 76,4 năm
Khoảng cách giàu - nghèo 1997: 20,3 lần

Vi trí của CÔXTA RICA trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 57 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 43 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 41 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 26 trong 66 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

54. CROATIA (Croatia - Croatie)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 1 - 7 - 1994

Nằm ở Nam Âu, giáp biển Adriatic. Diện tích: 56.538 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới, đại dương. Diện tích trồng trọt 15% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 4,7 triệu người, mật độ dân số: 83 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,4 %. Dự báo dân số 2015: 4,6 triệu người.

Thủ đô: Zagorép (Zagret), dân số 1-7-1995: 981 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 30 - 5 (1994).

Kinh tế: Công - nông nghiệp, đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	13	14
Khu vực II	35	51
Khu vực III	52	35

Nông nghiệp: Trồng ngô, lúa mì, nho; chăn nuôi bò, lợn, cừu. Sản lượng cá năm 2000: 21.388 tấn

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (BQ 1 năm 1989-91=100)	(%)	67,0	59,6	66,8
Ngũ cốc	(Nghìn tấn)	2 733	2 764	2 883
Lúa mì	"	887	1 008	1 080
Ngô	"	1 672	1 600	800
Nho	"	396	360	394
Bò	(Nghìn con)	590	493	427
Lợn	"	1 262	1 347	1 233
Cừu	"	524	453	528

Công nghiệp: Chủ yếu là khai thác dầu, hơi đốt; công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm...



Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	...	1 500	1 469
Hơi đốt	(Petajoules)	...	75	68
Sản lượng điện	(Triệu kwh)	5 000	2 203	2 203

* 1992

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	4 597	4 501	96
1995	4 633	7 585	- 2 952
1997	4 171	9 104	- 4 933
1999	4 313	8 283	- 3 970
2000	4 432	7 887	- 3 455

Triệu USD

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	1,8%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	86,3%
	1999 - 2000:	5,4%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	...	18,81	19,03
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	...	4 028	4 092
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	...	1 275	2 705
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	...	17	...
Tỷ giá	(<i>Kuna CFA/USD</i>)	3,58*	5,23	8,277

Nợ nước ngoài năm 1995 lên tới 2,86 tỷ USD.

Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000: 98,3%

Tuổi thọ bình quân 2000: 73,8 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1998: 6,29 lần

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Vị trí của CROATIA trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 59 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 48 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 43 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 33 trong 66 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

55. CUBA (Cuba)

Thành viên Liên hợp Quốc: 24 - 10 - 1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 2 - 12 - 1960

Là một quần đảo bao gồm 1.600 hòn đảo lớn nhỏ, trên biển Carribê (châu Mỹ). Diện tích: 110.922 km².

Khí hậu: Nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình 22,5°C đến 28,5°C; lượng trung bình 1 200 - 2 200 mm. Diện tích trồng trọt 28% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 11,2 triệu người, mật độ dân số: 100 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,3%. Dự báo dân số 2015: 11,6 triệu người.

Thủ đô: Lahabana (La Havane), dân số 1- 7 - 2000: 2.565 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 1 - 1 (1959).

Kinh tế: Công - nông nghiệp, đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	23	62
Khu vực II	27	14
Khu vực III	50	24

Nông nghiệp: Trồng nhiều mía, thuốc lá, cà phê... và nhiều cây ăn quả và cây lương thực, chăn nuôi. Sản lượng cá 1991: 161,8 nghìn tấn, 2000: 56,1 nghìn tấn.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	68,3	64,1	63,4
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	479	369
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	67	90	85	185
Khoai lang (<i>Nghìn tấn</i>)	194	195
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	241	344
Sắn (<i>Nghìn tấn</i>)	198	210
Mía (<i>Triệu tấn</i>)	76	44	36	35
Cà phê (<i>Nghìn tấn</i>)	26	18	27	21
Thuốc lá (<i>Nghìn tấn</i>)	43	44	42	37
Cam (<i>Nghìn tấn</i>)	524	425	410	400
Bò (<i>Nghìn con</i>)	4 822	4 200	4 200	4 700
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	2 567	2 800

Công nghiệp: Khai thác dầu, niken, phân bón (các năm 1990 - 1991, mỗi năm sản xuất được trên 140 nghìn tấn, sau đó giảm dần và sau 1995 gần như không sản xuất); công nghiệp thực phẩm: đường, thuốc lá nổi tiếng trên thế giới...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>
Dầu	(<i>Nghìn tấn</i>)	717	726	1 454
Niken	(<i>Tấn</i>)	43 928	38 400	61 500
Xi măng	(<i>Nghìn tấn</i>)	3 566	3 696	1 456*
Đường	"	8 119	8 050	4 320
Sản lượng điện	(<i>Triệu kwh</i>)	12 834	12 912	11 706

* 1995

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1985	6 531	8 705	- 2 174
1990	4 410	6 745	- 2 335
1992	2 050	2 185	- 135

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN, 1975 - 2000: 3,7%

GNP năm 1992: 8,4 tỷ USD; GNP BQĐN: 800 USD

GNP năm 1995: 7,15 tỷ USD; GNP BQĐN: 650 USD.

Những năm 1992-95, tính đến cuối năm hàng năm, nợ nước ngoài tới trên 30 tỷ USD.

Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000: 96,7%

Tuổi thọ bình quân 2000: 76 năm

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Vị trí của CU BA trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 94 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 55 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

56. QUẦN ĐẢO CÚC (Cook Iles)

Thuộc châu Đại dương. Diện tích: 240 km².

Dân số 1 - 7 - 2000: 17.900 người, mật độ dân số: 75 người/km².

Thủ đô: Avarua (Avarua), dân số 1- 7 - 2000: 11.900 người.

Kinh tế: Chủ yếu là các ngành dịch vụ, chăn nuôi; phụ thuộc nhiều vào nước ngoài, thể hiện rất rõ qua nhập siêu quá lớn, như năm 1990: nhập bằng 11,3 lần xuất khẩu, năm 2000 vẫn còn ở mức 5,6 lần.

Sản lượng điện, 1983: 10 triệu kwh; 1990: 13 triệu kwh; 2000: 25 triệu kwh.

Cơ cấu GDP 2000 phân theo ba khu vực

	%
Khu vực I	16,6
Khu vực II	7,8
Khu vực III	75,6

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1983	2,99	23,44	- 20,45
1990	4,87	51,50	- 46,63
2000	9,08	50,77	- 41,69

Xuất khẩu rau, quả, dừa, quần áo.

Bức tranh chung của nền kinh tế

	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
GDP (Tỷ USD)	24,8	63,9	77,96
GDP BQĐN (USD)	2 134	6 301	9 587
Tỷ giá (New Zealand dollars/USD)	1,4968	1,6762	2,2012

Năm 1996, tỷ lệ thất nghiệp khá cao: 13%.



57. CUROGUXTAN

(Kyrrgyuzstan - Kirghizie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 2 - 3 - 1992

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 4 - 6 - 1992

Thuộc Trung Á. Diện tích: 198,5 nghìn km².

Dân số 2000: 4.970 nghìn người, mật độ dân số: 25 người/km². Mức tăng dân số 1975 - 2000: 1,6%. Dự báo dân số 2015: 5,8 triệu người.

Thủ đô: Bisket (Bichkek), dân số 1 - 1- 1997: 589,4 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 31 - 8 (1991).

Kinh tế: Nông- công nghiệp đang phát triển. Nhiều năm nay nền kinh tế giảm sút.

Cơ cấu lao động, GDP 2000 phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	53,1	39,5
Khu vực II	11,4	26,4
Khu vực III	35,5	34,1

Nông nghiệp: Trồng bông, lanh, thuốc lá, ngũ cốc, cây anh túc (cây thuốc phiện); chăn nuôi cừu...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (BQ 1 năm 1989-1991=100) (%)	81,4	81,3	107,7
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	1 606	782	1 550
Mì (Nghìn tấn)	831	450	1 105
Mạch (Nghìn tấn)	477	159	150
Ngô (Nghìn tấn)	184	116	338
Khoai tây (Nghìn tấn)	308	432	1 046
Bông (Nghìn tấn)	13	12	28
Lợn (Nghìn con)	932
Cừu (Nghìn con)	8 480	7 077	3 264
Dê (Nghìn con)	234

Công nghiệp: Chủ yếu là khai thác than, uranium, vàng... công nghiệp luyện kim, chế tạo máy, công nghiệp dệt.

Sản xuất công nghiệp

		<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Than	(Nghìn tấn)	2 151	463	419
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	11,89	12,35	14,89

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1992	317	421	- 104
1995	409	522	- 113
1999	454	600	- 146
2000	504	554	- 50

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	-4,7%
	1990-2000:	-5,1%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	23,1%
	1999-2000:	18,7%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	874	1 493	1 317
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	195	323	265
Nợ nước ngoài	(<i>Tỷ USD</i>)	290	608	1 765
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	48	81	239
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	1,7	5,7	7,5
Tỷ giá	(<i>Soms/USD</i>)	6,13	10,82	47,7

Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000: 97,%

Tuổi thọ bình quân 2000: 67,8 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1997: 11,7 lần

Vị trí của CÚROGUXTAN trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 114 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 102 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

53. DĂMBIA (Zambia - Zambie)

Thành viên Liên hợp Quốc: 1-12-1964.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 15-9-1972.

Ở miền Nam châu Phi, giáp Ăngôla, Dimbabuê, Ruanda, Malaui..., không có biển. Diện tích: 752.614 km². Khí hậu: Cận xích đạo, có ba mùa: lạnh, khô từ tháng 5 - tháng 8; mùa nóng, khô từ tháng 9 - tháng 10; các tháng còn lại là ẩm ướt. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 21,1^oC, tháng 7: 16,1^oC; lượng mưa trung bình hàng năm: 736mm. Diện tích đất trồng trọt: 7% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 10,4 triệu người, mật độ dân số: 12 người/km². Mức tăng dân số hàng năm thời kỳ 1975-2000: 2,9%. Dự báo dân số 2015: 14,8 triệu người.

Thủ đô: Luxaka (Lusaka), dân số 13-7-1995: 1.317 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 24-10 (1964).

Kinh tế: Nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp khai khoáng nhỏ bé, mặc dù có nhiều tài nguyên trong lòng đất (đồng, coban, kẽm, chì, than, đá quý, vàng, bạc...).

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	65	24
Khu vực II	19	25
Khu vực III	16	51

Nông nghiệp: Trồng ngô, sắn, khoai lang, thuốc lá, hoa quả; chăn nuôi: bò, dê, cừu, lợn.

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	94,9	117,2
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	1567	881	1435
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	1345	1021	1260
Sắn (<i>Nghìn tấn</i>)	641	600	1020
Khoai lang (<i>Nghìn tấn</i>)	54	57	53
Thuốc lá (<i>Nghìn tấn</i>)	5	7	3
Bò (<i>Nghìn con</i>)	2845	3300	2273
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	296	295	330
Dê (<i>Nghìn con</i>)	532	620	1249

Sản lượng cá năm 2000: 66671 tấn; khai thác gỗ trên dưới 14 triệu m³.

Sản xuất nông nghiệp không đảm bảo nhu cầu sử dụng trong nước, nhất là lương thực.

Công nghiệp: Công nghiệp khai khoáng (đồng, kẽm, vàng, bạc...), khai thác than... nhưng sản lượng khai thác không nhiều và giảm nhiều trong các năm gần đây; công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm, công nghiệp hoá chất...

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Than đá	(<i>Nghìn tấn</i>)	628	377	350
Đồng	"	518	622	331*
Kẽm	"	27,5	10,9	0,0
Vàng	(<i>Kg</i>)	262	129	91
Bạc	(<i>Tấn</i>)	29	25	8
Xi măng	(<i>Nghìn tấn</i>)	405	432	...
Điện	(<i>Triệu Kwh</i>)	8 331	7 771	7 565

Xuất - nhập khẩu hàng hoá

	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1991	745	948	- 209
1994	758
1997	915	819	96
2000	780	800	- 20

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1990-2000 :	-2,3%
	1990-2000 : -2,1%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000 : 60,8%

	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP (<i>Triệu USD</i>)	3 462	3922	2900
GDP BQĐN (<i>USD</i>)	380	401	280
Dự trữ (<i>Triệu SDR</i>)	150	177	188
Nợ nước ngoài (<i>Tỷ USD</i>)	6,85	...	5,85*
Tỷ giá (<i>Kwacha/USD</i>)	864,12	1314,5	3110,84

GDP BQĐN năm 2000 (PPP): 780 USD.

Năm 1999, nhận ODA BQĐN: 63 USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	78,1%
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	41,4 năm.
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1998:</i>	37,3 lần

Vị trí DAMBIA trên thế giới

GDPBQĐN (PPP)	: Đứng thứ 165 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI	: Đứng thứ 153 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI	: Đứng thứ 129 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

59. DIMBABUÊ (Zimbabwe)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 25 - 8 - 1960

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 24 - 7 - 1981

Nam châu Phi. Diện tích: 390.580 km².

Khí hậu: Xích đạo. Nhiệt độ tháng giêng: 20 đến 25,6°C, tháng 7: 13,9 đến 16,1°C; lượng mưa trung bình từ 600 - 828 mm. Diện tích trồng trọt 7% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 12,6 triệu người, mật độ dân số: 32 người/km². Mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,9%. Dự báo dân số 2015: 1616,4 triệu người.

Thủ đô: Hararê (Hararê), dân số 1 - 7 - 2000: 1.752 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 18 - 4 (1980).

Kinh tế: Nông- công nghiệp, đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	55	15
Khu vực II	20	36
Khu vực III	25	48

Nông nghiệp: Ngô là lương thực chính (trồng trên 45% diện tích đất trồng trọt), mạch, thuốc lá (BQĐN đứng thứ hai thế giới); chăn nuôi bò, dê, lợn, lừa...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	96,5	83,7	126,1
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	2 391	2 498	980	2 513
Ngô (Nghìn tấn)	1 859	2 012	840	2 108
Sắn (Nghìn tấn)	95	175
Thuốc lá (Nghìn tấn)	146	205	198	193
Bò (Nghìn con)	5 867	4 180	4 500	5 550
Lợn (Nghìn con)	296	275
Dê (Nghìn con)	2 484	2 500	2 615	2 790
Lừa (Nghìn con)	103	103	104	107

Công nghiệp: Chủ yếu là khai thác than, niken, bạc, vàng...; công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm, công nghiệp dệt, thuốc lá...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Than	(Nghìn tấn)	5 065	5 504	5 247
Đồng	"	16,1	14,8	6,0*
Niken	"	11 490	11 442	10 791
Thiếc	(Tấn)	997	839	0,0**
Bạc	"	22	21	20
Vàng	(Kg)	14 774	16 900	24 960
Sản lượng điện	(Triệu kwh)	8 023	9 559	7 819
Xi măng	(Nghìn tấn)	776	924	954

*1997; **Khai thác thiếc từ 1992 giảm sút nhanh, liên tục.

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1991	1 532	2 055	- 523
1994	1 885	2 241	- 356

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	0,3%
	1990-2000:	0,4%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	27,0%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	7,12	8,56	5,61
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	617	698	428
Nợ nước ngoài	<i>(Triệu USD)</i>	401	119	148
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	4 890
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	45
Tỷ giá	<i>(Zimbabwe/USD)</i>	8,658	11,896	38,344

<i>Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000:</i>	<i>88,7%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>42,9 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1980-1991:</i>	<i>26,1 lần</i>

Vi trí của ZIMBABUÊ trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 116 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 128 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 107 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

60. ĐÀI LOAN (Taiwan)

Gồm đảo Đài Loan và một số đảo nhỏ ở phía Nam bờ biển Trung Hoa. Diện tích: 36.168 km².

Khí hậu cận nhiệt đới, thường có bão từ tháng 4 đến tháng 10.

Diện tích trồng trọt 25% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 22,1 triệu nghìn người, mật độ dân số: 612 người/km².

Thủ phủ: Đài Bắc (Taipei), dân số 31 - 3 - 1999: 6.495 nghìn người.

Kinh tế: Nước công nghiệp mới, công nghiệp và dịch vụ phát triển.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	11,5	2,1
Khu vực II	38,5	32,4
Khu vực III	50,0	65,5

Nông nghiệp: Lúa là cây lương thực chủ yếu của Đài Loan (BQDN cao nhất thế giới), ngô, khoai lang, mía, chuối, bưởi...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
Thóc	(Nghìn tấn)	2485	1807	1540
Ngô	(Nghìn tấn)	143	339	178
Khoai lang	(Nghìn tấn)	560	200	198
Chuối	(Nghìn tấn)	196	201	198
Bưởi	(Nghìn tấn)	379	529	440

Nuôi nhiều lợn, trên dưới 10 triệu đầu lợn một năm.

Công nghiệp: Chủ yếu là khai thác đá, công nghiệp cơ khí, hoá chất, điện tử, dệt, may phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Than	(Nghìn tấn)	2236	472	83
Đá hoa cương	(Nghìn tấn)	9054	11349	17832
Đá vôi	(Nghìn tấn)	13183	13923	3505
Thép	(Nghìn tấn)	2607	5754	8027
Ximăng	(Nghìn tấn)	14810	18458	17527
Phân bón	(Nghìn tấn)	1118	1622	1681
Vải bông	(Triệu m ³)	1403	1287	1060
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	47,5	90,2	174,6

Khai thác than đá từ sau 1983 giảm liên tục.

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1983	25,1	20,3	4,8
1990	67,0	54,7	12,3
1995	112,6	103,6	9,0
2000	147,3	139,5	7,8

Bức tranh chung của nền kinh tế

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	51,68	160,2	309,4
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	2779	7920	13982
Nợ nước ngoài	<i>(Triệu USD)</i>	10867	17683	20778
Dự trữ ngoại tệ (tính đến cuối năm)	<i>(Triệu USD)</i>	11895	72441	106742
Chỉ số giá tiêu dùng (1990=100, %)		72,5	80,7	104,1
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	2,7	1,7	3,0
Tỷ giá	<i>(Taiwan Dollar/ USD)</i>	40,065	26,893	31,325

-----o0o-----

61. ĐAN MẠCH (Danmark - Danemark)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24 - 10 - 1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 25 - 11 - 1975

Gồm bán đảo lớn và một số đảo giữa biển Bắc và Ban Tích, thuộc Bắc Âu. Diện tích: 43.069 km².

Khí hậu: Ôn đới, chịu ảnh hưởng của dòng Gurf Stream, bởi vậy mùa đông lạnh, nhiều mây, mùa hè ấm áp và nắng. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 0,5°C, tháng 7: 17°C; lượng mưa trung bình 571mm. Diện tích trồng trọt: 63% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 5,3 triệu dân, mật độ dân số: 123 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,2%. Dự báo dân số 2015: 5,4 triệu người.

Thủ đô: Copenhagen (Copenhagene), dân số 1 - 1 - 2000: 1.786 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 16 - 4 (1940).

Kinh tế: Nước công nghiệp phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	5,6	4
Khu vực II	27,5	29
Khu vực III	66,9	67

Nông nghiệp: Chăn nuôi rất phát triển, chiếm 70% giá trị sản xuất nông nghiệp; tính bình quân đầu người thì đứng đầu thế giới về đầu lợn, thứ hai về lúa mì, năng suất cây trồng và vật nuôi vào loại cao của thế giới (năng suất ngũ cốc: 6.224 kg/ha, bằng 2 lần năng suất chung của toàn thế giới, bằng 1,5 lần năng suất ở châu Âu).

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm 1989-1991	1995	1999	2000
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	101,9	104,2	105,8
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	9 211	8 968	8 781	9 598
Lúa mì (Nghìn tấn)	3 616	4 420	4 471	4 700
Khoai tây (Nghìn tấn)	1 394	1 480	1 502	1 502
Bò (Nghìn con)	2 227	2 060	1 887	1 850
Lợn (Nghìn con)	9 390	11 190	11 626	11 551

Năm 1994 - 95 sản lượng cá khoảng 2 triệu tấn, năm 2000: 1.534 nghìn tấn; khai thác gỗ cũng thời gian trên hơn 2 triệu m³.

Công nghiệp: Khai thác nhiên liệu (dầu, hơi đốt, than), khai thác khoáng sản (sắt, kẽm...), công nghiệp chế tạo máy móc, công nghiệp thực phẩm phát triển.

Sản xuất công nghiệp

		1988	1990	1997
Thép	(Triệu tấn)	648	612	792
Xi măng	"	1 681	1 656	2 580*
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	27,97	25,86	48,684

* 1995

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Tỷ USD</i>		
	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1991	36,00	32,40	2,60
1995	47,72	44,04	3,68
1999	48,70	44,07	4,63
2000	53,79	43,71	10,08

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	1,6%
	1990-2000:	2,1%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	2,1%
	1999-2000:	2,9%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	180,25	173,97	160,35
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	34 464	32 826	34 464
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	7,41	16,24	1,60
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	2,1	5,6	5,3
Tỷ giá	<i>(Cuaron Dan./USD)</i>	5,602	6,976	8,083
<i>Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000:</i>		99,9%		
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>		76,1 năm		
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1992:</i>		5,7 lần		

Vi trí của ĐAN MACH trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 11 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 14 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 13 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 4 trong 66 quốc gia và lãnh thổ

62. ĐÔMINICA (Dominica - Dominique)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 18 - 2 - 1978

Nằm trong quần đảo Ăngti, trên biển Caribê (châu Mỹ), gần Máctiních và Guadolúp. Diện tích: 751 km².

Dân số 2000: gần 100 nghìn người, mật độ dân số: gần 130 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: -0,1%. Dự báo dân số 2015: gần 100 nghìn người.

Thủ đô: Rôđơ (Roseau), dân số 1-7- 1995: 21 000 người.

Ngày quốc khánh: 3 - 11 (1978).

Kinh tế: Nước nông nghiệp và dịch vụ.

Nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp chiếm 1/3 GDP. Trồng cây ăn quả là chính, riêng chuối năm 1994: 69 nghìn tấn (BQĐN: 800 kg), mía từ 4 đến 5000 tấn. Chăn nuôi bò: 13-14 nghìn con, lợn: 4- 5 000 con; sản lượng cá 2000: 1150 tấn.

Công nghiệp: không đáng kể. Sản lượng điện, 1988: 29 triệu kwh, 1996: 37 triệu kwh.

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<i>Triệu USD</i> <u>Chênh lệch</u>
1991	54	110	- 56
1997	53	125	- 72
2000	53	147	- 94

Bức tranh chung của nền kinh tế

Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	1,8%
	1999-2000:	0,8%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	219,15	263,63	268,33
GDP BQĐN	(USD)	2 264	3 295	3 833
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	15	23	23
Tỷ giá	(Rupi/USD)	2 249	7 855	8 422

Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000: 96,4%

Tuổi thọ bình quân 2000: 72,9 năm

Vị trí của ĐÔMINICA trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP): đứng thứ 77 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 61 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

63. CỘNG HOÀ ĐÔMINICA

(Dominicana - Dominicanie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24 - 10 - 1945

Nằm trong quần đảo Ăngti, trên biển Caribê (châu Mỹ).

Diện tích: 48.734 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, hải dương. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 23,9°C, tháng 7: 27,2°C; lượng mưa trung bình 1.400 mm.

Dân số 2000: 8,4 triệu dân, mật độ dân số: 172 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,0%. Dự báo dân số 2015: 10,1 triệu người.

Thủ đô: Xantô Đômigô (St. Domiguo), dân số 1 - 7 - 2000: 3.599 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 27 - 2 (1844).

Kinh tế: Nước nông nghiệp, đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	39	15
Khu vực II	18	22
Khu vực III	43	64

Nông nghiệp: Trồng cây công nghiệp (mía, thuốc lá...), cây ăn quả, lúa và chăn nuôi. Sản lượng cá 2000: 11.029 tấn.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	98,1	103,6	107,8
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	531	589	611	556
Thóc (Nghìn tấn)	456	523	574	527
Mía (Nghìn tấn)	7 099	5 442	5 028	4 453
Cà phê (Nghìn tấn)	60	42	57	35
Ca cao (Nghìn tấn)	47	59	68	26
Thuốc lá (Nghìn tấn)	24	21	43	16
Chuối (Nghìn tấn)	390	...	432	
Bò (Nghìn con)	2 283	2 302	1 904	1 902
Lợn (Nghìn con)	543	900	540	539
Ngựa (Nghìn con)	315	...	340	345
Dê (Nghìn con)	549	570	163	170

Sản xuất không đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Chế biến nông sản chiếm tới 3/4 giá trị sản lượng nông nghiệp, công nghiệp khai thác kim loại màu (niken, vàng, bạc...).

Sản xuất công nghiệp

		<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Niken	(Nghìn tấn)	29 300	28 700	32 500
Bạc	(Tấn)	38	22	12
Vàng	(Kg)	5 833	4 312	2 349
Sản lượng điện	(Triệu kwh)	4 267	3 698	7 335

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1991	658	1 988	- 1 330
1995	765	2 976	- 2 211
1999	1 017	4 821	- 3 804
2000	966	7 329	- 6 363

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	1,7%
	1990 - 2000:	4,2%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	8,7%
	1999 - 2000:	7,7%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	9,78	17,35	19,67
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	1 268	2 103	2 308
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Tỷ SDR</i>)	246	542	480
Tỷ giá	(<i>Peso/USD</i>)	13,597	16,033	16,415

Mỗi năm trung bình nhận viện trợ từ 200 đến 400 triệu USD.

Đến năm 1995, nợ nước ngoài 4,26 tỷ USD.

Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000: 83,6%

Tuổi thọ bình quân 2000: 67,1 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1998: 18 lần

Vi trí của CH ĐÔMINICA trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 74 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 94 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 79 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 40 trong 66 quốc gia và lãnh thổ

64. ĐỨC (Germany - Allemangue)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 18 - 9 - 1973

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 23 - 9 - 1995

Nằm ở Trung Âu, giáp biển Ban Tích, biển Bắc.

Diện tích: 48.734 km².

Khí hậu: Ôn hoà. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 0°C, tháng 7: 20°C; lượng mưa trung bình 500 - 800 mm, vùng núi Anpơ lượng mưa: 2.000 mm.

Dân số 2000: 82 triệu dân, mật độ dân số: 230 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,2%. Dự báo dân số 2015: 80,7 triệu người.

Thủ đô: Béc-lin (Berlin), dân số 31-12-1999: 5.075 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 3 - 10 (1990).

Kinh tế: Nước công nghiệp phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u> %
Khu vực I	3,0	2,5
Khu vực II	37,1	37,5
Khu vực III	59,9	60,0

Nông nghiệp: Trồng cây ngũ cốc, khoai tây, củ cải đường...; chăn nuôi lợn, bò...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	89,2	96,6	95,9
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	37 910	39 870	37 910	45 364
Lúa mì (Nghìn tấn)	15 454	17 816	19 615	21 634
Ngô (Nghìn tấn)	1 687	2 133	3 257	3 241
Khoai tây (Nghìn tấn)	14 057	10 382	12 031	12 633
Củ cải đường (Nghìn tấn)	27 760	26 077	26 787	27 587
Bò (Nghìn con)	20 048	20 524	14 942	14 658
Ngựa (Nghìn con)	531	530	524	476
Lợn (Nghìn con)	33 350	24 698	26 294	27 049
Cừu (Nghìn con)	3 824	2 340	2 260	2 100

Rừng chiếm gần 1/3 diện tích tự nhiên, khai thác gỗ mỗi năm xấp xỉ 40 triệu m³. Sản lượng cá năm 2000: 205,7 nghìn tấn.

Công nghiệp: Khai thác than nâu - đứng đầu thế giới, than đá đứng thứ 9 thế giới, hơi đốt. Công nghiệp cơ khí có vị trí đặc biệt, chiếm trên 40% giá trị sản lượng công nghiệp, tiếp theo là công nghiệp hoá chất, công nghiệp chế biến nông sản...

Sản xuất công nghiệp

		<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Than nâu	(Triệu tấn)	310,3*	280,0*	200
Than đá	"		72,7	53,2
Dầu	(Nghìn tấn)	5 647**	3 405**	2 874***
Thép	(Triệu tấn)	40,67**	41,27	44,72
Xi măng	"	26,22	0,46	73,21
Phân bón	(Nghìn tấn)	153**	969**	...
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	...	539,4	544,44

* Chỉ tính sản lượng của CHDC Đức.

** Chỉ tính sản lượng của Tây Đức; *** 1996

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1991	402,8	389,9	12,9
1995	512,4	445,6	66,8
1999	549,6	473,5	76,1
2000	572,5	497,8	72,7

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000:	1,9%
	1990-2000:	1,2%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000:	2,2%
	1999-2000:	1,9%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	2 458	2 098	1 866
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	30 100	25 557	22 760
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	51,12	44,47	43,66
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	10,4	11,7	10,7
Tỷ giá	(<i>D.Mark/USD</i>)	1,4331	0,9386*	1,0854*

* Tỷ giá đồng Euro

Mỗi năm viện trợ cho các nước nhiều tỷ USD, như năm 1994 tới 24 tỷ USD.

<i>Tỷ lệ người lớn biết chữ 2000:</i>	<i>99,9%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>77,7 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1994:</i>	<i>7,2 lần</i>

Vị trí của ĐỨC trên thế giới

GDPBQ ĐN(PPP):	đứng thứ 15 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 17 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 16 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 8 trong 66 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

65. ENXANVAĐO (El Savador)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24 - 10 - 1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 23 - 9 - 1975

Thuộc Trung Mỹ, giáp Thái Bình dương. Diện tích: 21.040 km².

Nhiệt độ trung bình 22°C - 27°C; mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa trung bình 1.700 mm .

Diện tích trồng trọt: 34% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 6,3 triệu dân, mật độ dân số: 299 người/km²; mức tăng dân số 1975 - 2000: 1,7%. Dự báo dân số 2015: 8 triệu người.

Thủ đô: Xan Xanvado (San Salvador), dân số 1 - 7 - 2000: 1.408 nghìn người.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ngày quốc khánh: 18 - 8 (1821).

Kinh tế: Nước nông nghiệp, đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	50	14
Khu vực II	18	22
Khu vực III	32	65

Nông nghiệp: 45% diện tích trồng trọt để trồng ngô, sau đó là trồng cà phê...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	112,8	116,7	114,8
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	785	893	846	793
Thóc (Nghìn tấn)	62	...	48	57
Ngô (Nghìn tấn)	565	644	652	588
Cà phê (Nghìn tấn)	140	151	117	144
Đậu các loại (Nghìn tấn)	55	61	46	72
Bò (Nghìn con)	1213	1262	1141	1212
Lợn (Nghìn con)	305	372	248	300

Năm 2000 sản lượng cá: 9,6 nghìn tấn; khai thác gỗ: 6,5 triệu m³.

Công nghiệp: Chủ yếu là chế biến nông sản, dệt, khai thác dầu, nhưng sản lượng ít. Sản lượng điện năm 1988: 2.043 triệu kwh, năm 1996: 3.452 triệu kwh.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Triệu USD</u> <u>Chênh lệch</u>
1991	588	1406	-818
1995	998	2571	-1573
1997	1371	2981	-1610
2000	1332	3795	-2463

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	-0,1%
	1990 - 2000:	2,6%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	8,5%
	1999 - 2000:	2,3%

		<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>
GDP	(Triệu USD)	9495	12457	13131
GDP BQĐN	(USD)	1674	2025	2091
Nợ nước ngoài	(Tỷ USD)	14,8	27,3	23,3
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	1460	1475	...
Thất nghiệp	(%)	7,7
Tỷ giá	(Colones/ USD)	8,775	8,775	8,775

Nợ nước ngoài năm 1995: 2,58 tỷ USD. Mỗi năm nhận viện trợ dưới 500 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 78,7%
 Tuổi thọ bình quân 2000: 69,7 năm
 Khoảng cách giàu - nghèo 1997: 28,1 lần

Vị trí của ENXANVADO trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP):	đứng thứ 91 trong 173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 104 trong 173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 87 trong 146	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 52 trong 146	quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

66. ÊRITORÊO (Eritrea - Érythrée)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 28-5-1993.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 20-7-1993.

Ở Đông Bắc lục địa châu Phi, giáp biển Đỏ (Hồng Hải).

Diện tích: 117.600 km². Diện tích trồng trọt: 3,5% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 3,7 triệu người, mật độ dân số: 32 người/km², mức tăng dân số bình quân một năm thời kỳ 1975-2000: 2,2%. Dự báo dân số 2015: 5,7 triệu người.

Thủ đô: Axmara (Asmara), dân số 1-7-1995: 431 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 24-5 (1993).

Kinh tế: nông nghiệp là chủ yếu.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	70	20
Khu vực II	10	19
Khu vực III	20	61

Nông nghiệp: Trồng rau, cây lương thực; chăn nuôi: bò, dê, cừu.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (BQ 1 năm 1989-1991=100) (%)	84,6	107,5	112,0
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	73	153	182
Mạch đen (<i>Nghìn tấn</i>)	8	30	25
Lúa miến (<i>Nghìn tấn</i>)	51	127	100
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	39	39	35
Bò (<i>Nghìn con</i>)	1269	1312	1800
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	1510	1530	1540
Dê (<i>Nghìn con</i>)	1400	1400	1500

Sản lượng cá năm 2000: 12612 tấn.

Công nghiệp: Khai thác dầu, đồng, vàng.

Sản lượng điện: 1992: 55 triệu kwh, 1996: 55 triệu kwh

downloadsachmienphi.com

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1990-2000: 1,1%

GDP : 0,6 tỷ USD

GDP (PPP): 3,4 tỷ USD

GDP (PPP) BQĐN: 837 USD

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999: 254 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000 : 55,7%

Tuổi thọ bình quân 2000 : 52,0 năm

Vị trí ÊRITORIO trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 162 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 157 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 133 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

67. ESTÔNIA (Estonia - Estonie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 17 - 9 - 1991

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 20 - 2 - 1992

Nằm trên bờ biển Ban Tích (châu Âu); mới tách khỏi Liên Xô (1991).

Diện tích: 45.215 km²

Khí hậu: Ôn đới, đại dương. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: - 6°C, tháng 7: 17°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 600 - 700 mm.

Diện tích trồng trọt: 17% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 1,4 triệu người, mật độ dân số: 30 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: -0,1%. Dự báo dân số 2015: 1,2 triệu người.

Thủ đô: Talin (Tallin), dân số 31-3-2000: 454 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 24 - 2 (1918).

Kinh tế: Công - nông nghiệp.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	18	8
Khu vực II	33	28
Khu vực III	39	64

Nông nghiệp: Chăn nuôi phát triển, chiếm 1/2 giá trị sản lượng nông nghiệp, chăn nuôi: bò, lợn, cừu; trồng nhiều mạch, mạch đen... Bước vào thập niên 90, sản xuất nông nghiệp liên tục giảm sút cả trồng trọt lẫn chăn nuôi.

	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (BQ 1 năm 1989-91 = 100) (%)	51,3	53,3	46,4	40,9
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	811	740	402	647
Mạch (Nghìn tấn)	477	480	186	293
Mạch đen (Nghìn tấn)	123	60	39	62
Khoai tây (Nghìn tấn)	539	700	404	457
Rau các loại (Nghìn tấn)	70	83	44	44
Bò (Nghìn con)	615	435	308	286
Lợn (Nghìn con)	541	460	326	281
Cừu (Nghìn con)	124	62	31	29

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Công nghiệp: Khai thác than nâu, bi tum, sản xuất xi măng; công nghiệp chế biến nông sản - thực phẩm...

Sản lượng than nâu 1992: 18,8 triệu tấn; 1996: 14,7 triệu tấn.

Sản lượng xi măng 1991: 905 nghìn tấn; 1997: 422 nghìn tấn.

Sản lượng điện 1992: 11,83 tỷ kwh; 1996: 9,10 tỷ kwh.

Xuất- nhập khẩu

	Xuất (FOB)	Nhập (CIF)	Triệu USD Chênh lệch (Xuất - Nhập)
1997	2 924	4 429	- 1 505
1999	2 963	4 094	- 1 158
2000	3 133	4 280	- 1 147

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: -0,9 %
	1990 - 2000: 1,0 %
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 20,6%
	1999 - 2000: 4,0 %

	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
GDP (Tỷ USD)	3,57	5,20	5,03
GDP BQ ĐN (USD)	2 410	3 688	3 622
Dự trữ ngoại tệ (Triệu SDR)	390	622	707
Thất nghiệp (%)	9,7	12,3	13,7
Tỷ giá (Krooni/USD)	11,465	14,678	16,969

Tỷ lệ người biết chữ 2000 : 99,8%

Tuổi thọ bình quân 2000 : 70,6 năm

Vị trí EXTÔNIA trên thế giới

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 48 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
- Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 42 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
- Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 27 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

63. ECUADO (Ecuador - Équateur)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 21 - 12 - 1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 1 - 1 - 1980

Nằm ở Tây Bắc lục địa Nam Mỹ, giáp Thái Bình dương.

Diện tích: 45.215 km².

Khí hậu: Xích đạo ẩm áp. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 15°C, tháng 7: 14,4°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1.115 mm. Diện tích trồng trọt: 9% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 12,6 triệu người, mật độ dân số: 46 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,4%. Dự báo dân số 2015: 15,9 triệu người.

Thủ đô: Kitô (Quito), dân số 1-7 - 1999: 1.573 nghìn người.

Kinh tế: Nông, công nghiệp (khai thác mỏ), đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	29	12
Khu vực II	21	36
Khu vực III	50	52

Nông nghiệp: Ngô, cà phê, cacao là ba cây trồng chính, diện tích mỗi loại trên chiếm trên 11% diện tích canh tác, trồng nhiều chuối (sản lượng thứ ba thế giới)...

	BQ Năm 1989-1991	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	112,0	130,0	150,9
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	1 422	1 902	2 033	2 341
Ngô (Nghìn tấn)	490	589	688	1 520
Cà phê (Nghìn tấn)	134	137	197	57
Ca cao (Nghìn tấn)	93	83	86	83
Chuối (Nghìn tấn)	3 052	4 422	5 403	6 392
Bò (Nghìn con)	4 351	4 803	4 995	5 110
Lợn (Nghìn con)	2 213	2 461	2 618	2 870
Cừu (Nghìn con)	1 417	1 631	1 692	2 130

Ngoài ra còn nuôi nửa triệu con ngựa, trên 260 nghìn con lừa; đánh bắt cá và khai thác gỗ. (Sản lượng cá 2000: 592,5 nghìn tấn).

Công nghiệp: Khai thác dầu mỏ, vàng; công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp dệt...

Sản xuất công nghiệp

downloadsachmienphi.com

	Đơn vị tính	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	15 806	14 566	19 243
Vàng	(Kg)	8 050	10 700	17 000*
Điện	(Triệu kwh)	5 603	6 327	9260

* 1997

Xuất- nhập khẩu

	Xuất (FOB)	Nhập (CIF)	Triệu USD Chênh lệch (Xuất-Nhập)
1991	2 852	2 397	455
1995	4 307	4 193	114
1997	5 264	4 955	309
2000	4 927	3 721	1 206

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 0,2 %
	1990 - 2000: -0,3 %
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 87,1 %
	1999 - 2000: 96,1 %

	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
GDP (Tỷ USD)	17,94	13,69	13,61
GDP BQ ĐN (USD)	1 565	1 103	1 075
Dự trữ ngoại tệ (Triệu SDR)	1 095	1 197	727
Thất nghiệp (%)	12,0
Tỷ giá (Sucre/USD)	2 564,5	11 786,8	24 988,4

Nợ nước ngoài tính đến cuối năm 1995 lên tới 13,96 tỷ USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 91,6%

Tuổi thọ bình quân 2000: 70,0 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1998: 9,9 lần

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Vị trí ECUADO trên thế giới

- GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 110 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
- Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 93 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
- Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 80 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
- Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 46 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

69. ÊTIÔPIA (Éthiopia)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 13 - 11 - 1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 23 - 2 - 1976

Nằm ở Đông Bắc châu Phi. Diện tích: 1.104,3 km².

Khí hậu: Vùng Đông Bắc: Sa mạc nhiệt đới; phần còn lại: cận xích đạo. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng cũng như tháng 7: 15°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1237 mm. Diện tích trồng trọt: 12% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 62,9 triệu người, mật độ dân số: 57 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,6%. Dự báo dân số 2015: 89,8 triệu người.

Thủ đô: Adi Abeba (Addis Abeba),

Dân số 1-7- 2000: 2.639 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 12 - 9 (1974).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	79	57
Khu vực II	7	10
Khu vực III	14	33

Nông nghiệp: Chăn nuôi là chính (bò, cừu, dê...), sản xuất lương thực không đủ bảo đảm nhu cầu tiêu dùng trong nước.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1990 - 91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	106,7	114,0	...
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	5 894	6 906	8 245	7 406*
Khoai tây (Nghìn tấn)	380	340
Khoai mỡ (Nghìn tấn)	257	250
Khoai lang (Nghìn tấn)	150	150
Cà phê (Nghìn tấn)	205	180	228	232*
Bông sợi (Nghìn tấn)	16	15	15	11
Bò (Nghìn con)	29 633	29 450	29 825	35 000
Cừu (Nghìn con)	23 320	21 700	21 700	21 000
Dê (Nghìn con)	17 733	16 700	16 700	16 800
Lạc đà (Nghìn con)	1 050	1 060

* 1999

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ngoài ra còn đánh bắt cá, sản lượng năm 2000: 15.681 tấn; khai thác gỗ mỗi năm xấp xỉ 50 triệu m³....

Công nghiệp: Công nghiệp chế biến nông sản chiếm gần 1/2 giá trị sản lượng nông nghiệp, công nghiệp dệt chiếm 20%, khai thác silicát và thạch anh, dầu...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Silicát, thạch anh	(Nghìn tấn)	990	1 250	1 600
Vàng	(Kg)	728	848	2 500
Điện	(Triệu kwh)	1 258	1 242	1 613

Xuất- nhập khẩu

	Xuất (FOB)	Nhập (CIF)	Chênh lệch (Xuất-Nhập)
1991	189	472	-283
1994	372	1 033	-661
1997	587
1999	...	1 317	...

Triệu USD

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: - 0,1 %
 1990 - 2000: 2,4 %
 Chỉ số giá tiêu dùng 1990 - 2000: 5,3 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1998</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	5 502	6 329	...
GDP BQ ĐN	(USD)	101	106	...
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	519	363	235
Nợ nước ngoài	(Triệu USD)	5 220
Thất nghiệp	(%)	23	29	...
Tỷ giá	(Birr /USD)	6,1563	7,1159	8,2173

Nợ nước ngoài tính đến cuối năm 1995 trên 1 tỷ USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000 : 39,1 %

Tuổi thọ bình quân 2000 : 43,9 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1995 : 11,2 lần.

Vị trí ÊTIÔPIA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 154 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 168 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

70. GABÔNG (Gabon)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20 - 9 - 1960

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 9 - 1 1975

Nằm trên đường xích đạo, ở Tây châu Phi, giáp Đại Tây dương.

Diện tích: 267.667 km².

Khí hậu: Xích đạo, nóng ẩm. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 26,7°C, tháng 7: 23,9°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 2.510 mm.

Diện tích trồng trọt: 2% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 1,2 triệu người, mật độ dân số: 4,5 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,9%. Dự báo dân số 2015: 1,8 triệu người.

Thủ đô: Librôvin (Libreville).

Ngày quốc khánh: 17 - 8 (1960).

Kinh tế: Nông nghiệp, đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

		%
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	48	9
Khu vực II	21	55
Khu vực III	31	36

Nông nghiệp: Diện tích rừng chiếm trên 74% diện tích tự nhiên nên khai thác gỗ trở thành ngành quan trọng trong khu vực I; trồng nhiều sắn, cacao...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1990 - 91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	103,0	105,8	117,8
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	22	25	28	32
Sắn (Nghìn tấn)	207	210	210	225
Khoai lang (Nghìn tấn)	2	3	3	...
Cacao (Nghìn tấn)	2	2	2	1*
Lợn (Nghìn con)	160	165	165	213
Cừu (Nghìn con)	161	170	172	198
Đê (Nghìn con)	80	83	84	91
Bò (Nghìn con)	31	36

Công nghiệp: Giàu tài nguyên dưới lòng đất, nên ngành khai mỏ phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu mỏ	(Nghìn tấn)	7 968	13 494	18 462
Hơi đốt	(Petajoules)	7	4	26
Vàng	(Kg)	138	80	70*
Kim cương	(Nghìn cara)	100	100	100*
Điện	(Triệu kwh)	910	1 008	1 257

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất - Nhập)</u>
1991	2 243	834	1 409
1995	2713	882	1 813
1997	3 024	1 104	1 920

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000: -1,5%
 1990-2000: 0,1%
 Chỉ số giá tiêu dùng 1990-2000: 5,7%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>1998</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	4 955	5 341	4 666
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	4 585	4 685	4057
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	100	209	11
Nợ nước ngoài	<i>(Tỷ USD)</i>	4,03
Thất nghiệp	<i>(%)</i>
Tỷ giá	<i>(Francs/USD)</i>	499,15	583,67	589,95

Dự trữ ngoại tệ các năm 1998, 1999 giảm chỉ còn 11 triệu và 13 triệu SDR, nhưng năm 2000 đã tăng lên 146 triệu USD.

Thất nghiệp đã có năm tới 20% như năm 1994.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 52,7%

Tuổi thọ bình quân 2000: 53,5 năm (cũng có tài liệu công bố chỉ tiêu này là 71 năm, nhưng trong một nhóm dân cư nhất định).

Vi trí GABÔNG trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 73 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 117 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

71. GANA (Ghana)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 8 - 3 - 1957.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 25 - 3 - 1965.

Nằm ở Tây lục địa châu Phi, giáp vịnh Ghinê.

Diện tích: 258.537 km².

Khí hậu: Xích đạo. Nhiệt độ trung bình 23°C ở miền Nam, và 32°C ở miền Bắc; lượng mưa trung bình hàng năm: 1.000 mm ở miền Bắc và 2.000 mm ở Tây Nam. Diện tích trồng trọt: 12% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 19,3 triệu người, mật độ dân số: 81 người/km², mức tăng dân số 1975 -2000: 2,7%. Dự báo dân số 2015: 26,4 triệu người.

Thủ đô: Acra, dân số 1 - 7 - 2000: 1 976 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 6 - 3 (1957).

Kinh tế: Chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	60	46
Khu vực II	13	16
Khu vực III	27	38

Nông nghiệp: Ngũ cốc, cây có củ (sắn, khoai sọ, củ từ...), cây công nghiệp (ca cao, lạc...), cây ăn quả. Chăn nuôi dê, cừu, bò...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm 1990 - 91	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	117,9	138,1	165,7
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	1 155	1 645	1 835	1 686
Kê (Nghìn tấn)	122	198	201	160
Thóc (Nghìn tấn)	102	157	202	210
Ngô (Nghìn tấn)	733	961	1 042	1 014
Sắn (Nghìn tấn)	3 915	4 500	6 899	7 845
Lạc (Nghìn tấn)	127	212
Ca cao (Nghìn tấn)	274	240	325	490*
Đê (Nghìn con)	2 192	2 969	3 337	2 800
Cừu (Nghìn con)	2 199	3 288	3 288	2 656
Bò (Nghìn con)	1 159	1 285

* 1999

Ngoài ra còn nuôi nửa triệu con bò, trồng bông... đánh bắt cá 2000: 452,1 nghìn tấn và khai thác gỗ (1993 khai thác được 17,2 triệu m³ gỗ).

Công nghiệp: Khai thác vàng, kim cương, bôxít, dầu; công nghiệp chế biến nông sản (chiếm 1/3 giá trị sản lượng công nghiệp), công nghiệp dệt (16%)...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Vàng	(Tấn)	11,63	16,84	52,00
Kim cương	(Nghìn cara)	465	487	100
Bôxít	(Nghìn tấn)	287	381	519
Điện	(Triệu kwh)	4 863	5 816	6 631

Năm 1995 khai thác được 53,1 tấn vàng, năm 1997 khai thác được 590 nghìn cara kim cương.

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất-Nhập)</u>
1992	990	1 460	- 470
1995	1 210	1 580	- 370
1997	1 635	2326	- 691
1998	1 795	2 563	- 768

Năm 1999, nhập khẩu 3.480 triệu USD, năm 2000 xuất khẩu 2.973 triệu USD. Xuất khẩu ca cao chiếm tới 1/4 trị giá xuất khẩu.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 0,1%
	1990 - 2000: 1,8 %
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 28,4%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	6 329	6 884	...
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	366	380	
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	469	268	178
Nợ nước ngoài	<i>(Tỷ USD)</i>	5,27	6,93*	...
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	41
Tỷ giá	<i>(Cedis /USD)</i>	1 200,43	2 050,43	5 455,06

* 1999

Mỗi năm nhận viện trợ trên 700 triệu USD, năm 1999 nhận viện trợ bình quân đầu người 32 USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000 : 71,5%

Tuổi thọ bình quân 2000 : 56,8 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1998 : 12,3 lần.

Vi trí GANA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 130 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 129 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 108 trong 146 quốc gia và lãnh thổ



72. GĂMBIA (Gambia - Gambie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 21 - 9 - 1965

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 30 - 10 - 1973

Nằm ở Tây lục địa châu Phi, giáp Đại Tây dương.

Diện tích: 11 295 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới, hai mùa rõ rệt. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 22,8°C; tháng 7: 26,7°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1295 mm. Diện tích trồng trọt: 17% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 1,3 triệu người, mật độ dân số: 115 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 3,5%. Dự báo dân số 2015: 1,8 triệu người.

Thủ đô: Bangium (Banjul), dân số 17 - 4 - 1993: 270,5 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 18 - 2 (1965).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	82	28
Khu vực II	8	15
Khu vực III	10	57

Nông nghiệp: Lương thực chủ yếu là kê, thóc, ngô...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1990 - 91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	89,4	87,4	126,6
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	99	97	108	144
Kê (Nghìn tấn)	52	52	53	76
Thóc (Nghìn tấn)	21	29
Ngô (Nghìn tấn)	74	90
Lạc (Nghìn tấn)	96	77	84	126
Bông (Nghìn tấn)	2	5	10	2
Bò (Nghìn con)	330	400	400	370
Đê (Nghìn con)	174	150	150	270
Cừu (Nghìn con)	127	121	121	195

Ngoài ra còn đánh bắt cá, sản lượng năm 2000 trên 29 nghìn tấn, khai thác gỗ tính BQDN gần 1m³.

Công nghiệp: Công nghiệp chế biến nông sản (chế biến dầu thực vật) là ngành công nghiệp chủ chốt.

Sản lượng điện, năm 1988: 65 triệu kwh, 1990: 70 triệu kwh, 1996: 76 triệu kwh.

Xuất- nhập khẩu

	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất-Nhập)</u>
1991	42	222	- 180
1995	16	140	- 124
1997	15	174	- 159
2000	7	192	- 185

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: - 0,3%
	1990 - 2000: - 0,3%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 4,0 %
	1999 - 2000: 0,8%

GDP năm 2000 đạt khoảng 400 triệu USD, nếu tính theo PPP là: 2,1 tỷ USD PPP và GDP BQĐN (PPP) 1649 USD.

Tỷ giá: Dalasis/USD, năm 1992: 8,88, năm 1995: 9,546, 2000: 12,788.

Tỷ lệ người biết chữ 2000 : 36,6%

Tuổi thọ bình quân 2000 : 46,2 năm

Vị trí GAMBIA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 137 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 160 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

-----o0o-----

73. GHINÊ (Guinea - Guinée)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 12- 12 - 1958

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 9 - 10 - 1958

Nằm ở Tây châu Phi, giáp Đại Tây dương. Diện tích: 248.857 km².

Khí hậu: Nhiệt đới ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 26,7°C, tháng 7: 25°C; mưa nhiều. Diện tích trồng trọt: 7% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 8,2 triệu người, mật độ dân số: 33 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,8%. Dự báo dân số 2015: 11,3 triệu người.

Thủ đô: Cônacori (Conakry), dân số 1-7-2000: 1.824 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 2 - 10 (1958).

Kinh tế: Nông nghiệp chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	87	24
Khu vực II	2	31
Khu vực III	11	45

Nông nghiệp: Thóc, ngô, sắn, khoai lang, cà phê, bông, chuối; nuôi bò, dê, cừu...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1990 - 91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	114,3	126,5	145,4
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	632	708	773	973
Thóc (Nghìn tấn)	102	157	202	210
Ngô (Nghìn tấn)	74	88	89	90
Sắn (Nghìn tấn)	375	870
Khoai lang (Nghìn tấn)	85	130	143	135
Cà phê (Nghìn tấn)	29	29	30	21
Chuối (Nghìn tấn)	115	137	151	150
Bò (Nghìn con)	1 491	1 768	1 780	2 368
Dê (Nghìn con)	519	570	580	864
Cừu (Nghìn con)	429	469	475	687

Ngoài ra còn trồng lạc, sản lượng năm 2000: 174 nghìn tấn; sản lượng cá năm 2000: 40.078 tấn.

Công nghiệp: Khai thác bôxít (đứng thứ hai thế giới), kim cương, vàng; luyện nhôm.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Bôxít	(Nghìn tấn)	17 859	15 341	18 392*
Kim cương	(Nghìn cara)	10	8	40
Điện	(Triệu kwh)	509	518	541

* 1997

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: 1,4%
1990 - 2000: 1,7%

GDP năm 2000: 3 tỷ USD, nếu tính theo PPP là: 6,2 tỷ USD;
GDPBQ ĐN là 1 982 USD (PPP).

Dự trữ ngoại tệ, 1995: 58 triệu SDR, năm 2000: 114 triệu USD.

Nợ nước ngoài năm 1999: 3 518 triệu USD.

Nhận viện trợ BQĐN năm 1999: 33 USD.

Tỷ giá (Francs/USD), 1995: 991,4; 1997: 1 095,3; 2000: 1 746,9

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 41%

Tuổi thọ bình quân 2000 : 47,5 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1998 : 12,3 lần.

Vị trí GHINÊ trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 129 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 159 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----oOo-----

74. GHINÊ BÍT XÔ (Guinea Bissau - Guinée Bissau)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 17 - 9 - 1974

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 30 - 9 (1973)

Nằm ở Tây châu Phi, giáp Đại Tây dương. Diện tích: 36.125 km².

Khí hậu: Xích đạo, đại dương. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 24,4°C, tháng 7: 26,7°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1950 mm. Diện tích trồng trọt: 9% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 1, 2 triệu người, mật độ dân số: 33 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,5%. Dự báo dân số 2015: 1,7 triệu người.

Thủ đô: Bitxao (Bissau), dân số 1-7-1996 : 241 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 24 - 9 (1973).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	85	46
Khu vực II	2	24
Khu vực III	13	30

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc (thóc...), cây có củ (sắn...), cây công nghiệp (dừa...); chăn nuôi bò, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1990 - 91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	106,2	117,0	127,3
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	165	181	201	212
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	119	126	133	138
Kê (<i>Nghìn tấn</i>)	21	135
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	12	10
Lạc (<i>Nghìn tấn</i>)	16	18	18	18
Dừa (<i>Nghìn tấn</i>)	37	25	25	44
Bò (<i>Nghìn con</i>)	412	475	475	530
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	290	310	310	235
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	239	255	255	285
Đê (<i>Nghìn con</i>)	212	270	270	325

Ngoài ra còn đánh bắt cá (sản lượng năm 2000: 5 nghìn tấn) và khai thác gỗ.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất, nhưng chưa khai thác được nhiều.

Sản lượng điện, 1988: 22 triệu kwh , 1996: 43 triệu kwh.

Xuất- nhập khẩu:

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	20	67	- 47
1995	23	70	- 47
1997	48	89	- 41
2000	62	62	-

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 0,4%
	1990 - 2000: 1,1%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 34,0%
	1999 - 2000: 8,6%

GDP, năm 1995: 463,6 triệu USD, GDPBQ ĐN: 429 USD

GDP, năm 1997: 265,0 triệu USD, GDPBQ ĐN: 241 USD.

Dự trữ ngoại tệ, năm 1995: 25 triệu SDR, năm 1997: 51 triệu USD.

Nợ nước ngoài tính đến cuối năm 1995: 800 triệu USD.

Nhận viện trợ mỗi năm khoảng trên 100 triệu USD.

Tỷ giá (Francs/USD), năm 1995: 278,84, 1997: 583,67, 2000: 711,98

Tỷ lệ người biết chữ 2000 : 38,5%

Tuổi thọ bình quân 2000 : 44,8 năm

downloadsachmienphi.com

Vị trí GHINÊ BITXÔ trên thế giới

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 167 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 167 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 141 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----oOo-----

75. GHINÊ XÍCH ĐẠO

(Equatorial Guinea - Guinée Équatoriale)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 12 - 11- 1968

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 1 - 9 - 1992

Nằm ở Tây lục địa châu Phi, giáp vịnh Ghinê. Diện tích: 28.051 km².

Khí hậu: Xích đạo, nóng. Diện tích trồng trọt: 8% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 500 nghìn người, mật độ dân số: 19 người/km², mức tăng dân số 1975 -2000: 2,8%. Dự báo dân số 2015: 700 nghìn người.

Thủ đô: Malabô (Malabo), dân số 1 - 7 - 1995: 30 nghìn người.

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	70	60
Khu vực II	5	5
Khu vực III	25	35

Nông nghiệp: Ca cao là cây trồng chính (BQĐN đứng thứ 5 thế giới), tiếp theo là cà phê, cọ (lấy hạt, lấy dầu)...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Khoai lang	(<i>Nghìn tấn</i>)	32	36
Sắn	"	45	45
Hạt cò	(<i>Tấn</i>)	3 000	3 000	3 000	3 000
Dâu cò	"				
Cà phê	(<i>Nghìn tấn</i>)	7	7	7	4
Ca cao	"	6	6
Cừu	(<i>Nghìn con</i>)	35	36	36	36
Đê	"	8	8	8	8

Ngoài ra còn trồng dứa (sản lượng 6 nghìn tấn), nuôi bò (5 nghìn con), khai thác gỗ (năm 1993: sản lượng gỗ khai thác BQDN 1,8 m³), đánh cá (1999: 7 nghìn tấn). Riêng sản lượng cacao đã giảm nhiều, năm 1966 đã có sản lượng 38 nghìn tấn.

Công nghiệp: Không đáng kể. Khai thác dầu mỏ (năm 1992: 125 nghìn tấn, năm 1996: 857 nghìn tấn); sản lượng điện năm 1988: 17 triệu kwh; năm 1996: 20 triệu kwh).

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất-Nhập)</u>
1991	37	67	- 30
1995	86	60	36
1997	497	80	417
2000	423	32	391

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: 10,4%
 1990 - 2000: 18,9%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	159	542	...
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	398	1 290	...
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	...	4	18
Tỷ giá	<i>(Francs /USD)</i>	499,15	583,67	711,98

Nợ nước ngoài tính đến cuối năm 1994: 430 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000 : 83,2%

Tuổi thọ bình quân 2000 : 48 năm

Vị trí GHINÊ XÍCH ĐÀO trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 38 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 111 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 93 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

76. GIAMAICA (Jamaica - Jamaïque)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 18 - 9 - 1962

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 5 - 1 - 1976

Là quần đảo thuộc biển Carribé (châu Mỹ). Diện tích: 10.991 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, gió mùa. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 24,4°C, tháng 7: 27,2°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 800 mm. Diện tích trồng trọt: 24% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 2,6 triệu người, mật độ dân số: 236 người/km², mức tăng dân số 1975 -2000: 1,0%. Dự báo dân số 2015: 3,3 triệu người.

Thủ đô: Kinhxtơn (Kingston), dân số 1-7 -1995: 683,7 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 6 - 8 (1962).

Kinh tế: Công nghiệp, dịch vụ.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	34	9
Khu vực II	23	38
Khu vực III	53	53

Nông nghiệp: Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả (đặc biệt là đu đủ, chuối, cam, chanh); chăn nuôi bò, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989 - 91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	111,2	117,4	122,3
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	3	4	4	2
Mía (Nghìn tấn)	2 502	2 661	2 326	...
Chuối (Nghìn tấn)	131	125	85	130
Cam (Nghìn tấn)	67	72	72	72
Chanh (Nghìn tấn)	24	24	24	24
Đu đủ (Nghìn tấn)	4	15	15	14
Bò (Nghìn con)	382	480	440	400
Lợn (Nghìn con)	192	200	200	180
Dê (Nghìn con)	440	440	440	440
Lừa (Nghìn con)	23	23

Sản xuất nông nghiệp không bảo đảm sử dụng trong nước. Ngoài ra còn đánh bắt cá (sản lượng giảm từ 12,5 nghìn tấn năm 1996 xuống còn 5.776 tấn năm 2000) và khai thác gỗ.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Khai thác mỏ và chế biến nông sản. Sản lượng bôxít đứng thứ ba thế giới, cùng với nó là công nghiệp luyện nhôm.

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Bô xít	(Nghìn tấn)	7 315	10 965	11 875
Điện	(Kwh)	1 932	2 458	6 038

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989 - 91</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Bò	(Nghìn con)	188	269	269
Dê	..	502	512	513
Cừu	..	463	465	502
Lạc đà	..	59	66	67

Ngoài ra còn đánh bắt cá (sản lượng 350 tấn) và khai thác gỗ.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Chế biến thực phẩm. Sản lượng điện, 1988: 175 triệu kwh. 1990: 129 triệu kwh. 1996: 185 triệu kwh.

Xuất- nhập khẩu

	<u>Xuất</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất - Nhập)</u>
1991	17	214	-197
1992	16	219	- 203

Triệu USD

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: -5,0%
1990 - 2000: -3,9%

GNI năm 1995: 360 triệu USD, BQĐN: 700 USD.

GDP năm 2000: khoảng 600 triệu USD, GDP BQĐN: 300 USD.

Dự trữ ngoại tệ, 1997: 49 triệu SDR, 2000: 52 triệu SDR.

Thất nghiệp nhiều, 1995: 50%

Nợ nước ngoài, cuối năm 1994 trên 300 triệu USD.

Tỷ giá: Francs/USD, giữ cố định trong nhiều năm:

177,2 đồng Francs = 1 USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 64,6%
Tuổi thọ bình quân: 43,1 năm

Vị trí GIBUTI trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 121 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 149 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

78. GIÓCĐANI (Jordan - Jordanie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14 - 12 - 1955

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 19 - 8 (1980)

Nằm ở Trung Đông, giáp Địa Trung hải. Diện tích: 91.840 km².

Khí hậu: Địa Trung hải, nóng khô về mùa hè, ẩm ướt. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 7,5°C, tháng 7: 24,9°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 290 mm. Diện tích trồng trọt: 4% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 4,9 triệu người, mật độ dân số: 53 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 3,7%. Dự báo dân số 2015: 7,2 triệu người.

Thủ đô: Amman (Amman), dân số 31- 12 - 1998: 1.809 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 25 - 5 (1946).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	21	8
Khu vực II	32	27
Khu vực III	47	65

Nông nghiệp: Chăn nuôi là ngành sản xuất chính (cừu, dê, bò, lạc đà); sản xuất lương thực rất ít (sản lượng ngũ cốc BQĐN năm 2000 chỉ có 11 kg).

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989 - 91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	116,6	155,1	134,2
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	105	94	127	52
Lúa mì (Nghìn tấn)	66	55	75	29
Mạch đen (Nghìn tấn)	34	32	50	10
Cừu (Nghìn con)	1 660	2 000	2 100	1 600
Đê (Nghìn con)	625	555	555	630
Bò (Nghìn con)	35	40	43	57
Lạc đà (Nghìn con)	18	18	18	18

Công nghiệp: Khai thác dầu, hơi đốt, phốt phát (chiếm trên 15% sản lượng toàn thế giới), bô tạt (chiếm trên 17%); công nghiệp hoá chất (chiếm gần 1/5 giá trị sản lượng công nghiệp), công nghiệp thực phẩm (chiếm hơn 1/4 giá trị sản lượng công nghiệp).

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Sách H 1988</u>	<u>Sách Online 1990</u>	<u>1996</u>
Phốt phát	(Nghìn tấn)	2 182	2 007	1 900
Bô tạt	"	1 310	1 430	1 745*
Điện	(Triệu kwh)	2 663	3 688	6 068

*1997

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	1 130	2 508	- 1378
1995	1 769	3 698	- 1 929
1997	1 836	4 102	- 2266
2000	1 832	4 539	- 2707

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 0,4%
	1990-2000: 1,0%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990-2000: 3,5%
	1999-2000: 0,7%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1887</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	6 819	7 323	8,352
GDP BQ ĐN	(USD)	1 190	1 195	1 252
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	1 327	1 631	2 571
Thất nghiệp	(%)	15
Tỷ giá	(Dinar/USD)	0,700	0,709	0,709

Một nước nợ nước ngoài khá nhiều, năm 1999 nợ nước ngoài: 8.947 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>73,8 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>69,7 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1997:</i>	<i>9,0 lần</i>

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Vị trí GIÓCĐANI trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 130 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 99 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

79. GOAÐOLÚP (Guadeloupe)

Là quần đảo nhỏ thuộc Pháp, nằm trên vùng biển Caribê, cách lục địa Nam Mỹ 405 km. Diện tích: 1.779 km².

Khí hậu: Nhiệt đới nóng và ẩm. Diện tích trồng trọt: 23% diện tích tự nhiên.

Dân số 15 - 3 - 1990: 387 nghìn người, mật độ dân số: 218 người/km².

Thủ đô: Basê Têrơ (Basse Tere), dân số 8 - 3 - 1999: 12,4 nghìn người.

Kinh tế: Công nghiệp, dịch vụ.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	15	15
Khu vực II	20	17
Khu vực III	65	68

Nông nghiệp: Trồng chủ yếu là mía, chuối, dứa.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm 1989 - 91	1993	1995	2000
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	113,9	83,5	108,2
Khoai tây (Nghìn tấn)	5	5	5	1
Mía (Nghìn tấn)	633	786	376	500
Chuối (Nghìn tấn)	114	134	116	141
Bò (Nghìn con)	70	56	60	80
Lợn (Nghìn con)	28	14	14	15
Dê (Nghìn con)	67	63	63	63

Ngoài ra còn trồng dứa (sản lượng mỗi năm khoảng 1.000 tấn), nuôi khoảng 1.000 con ngựa, đánh cá BQĐN mỗi năm trên 25 kg.

Công nghiệp: Công nghiệp nhỏ bé với các ngành may mặc, đồ uống, thực phẩm. Sản lượng điện, năm 1988: 681 triệu kwh, 1997: 1 201 triệu kwh.

Thu từ du lịch trên 200 triệu USD, bằng 7 - 8% GNI.

Bức tranh chung của nền kinh tế

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>
GNI	<i>(Triệu USD)</i>	3,0	3,4	3,6
GNI BQ ĐN	<i>(USD)</i>	8 600	8 400	8 800
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	25	27	...
Tỷ giá	<i>(Francs/USD)</i>	5,29	5,66	...

Năm 1994, GNI đứng thứ 125, GNI BQ ĐN đứng thứ 58 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

000

80. GOATÊMALA (Guatemala)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 21 - 11 - 1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 7 - 1 - 1973

Nằm ở Trung Mỹ, giáp Thái Bình dương. Diện tích: 108.899 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới, gió mùa. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 17,2°C, tháng 7: 20,6°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1.316 mm. Diện tích trồng trọt: 17% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 11,4 triệu người, mật độ dân số: 104 người/km², mức tăng dân số 1975 -2000: 2,6%. Dự báo dân số 2015: 16,3 triệu người.

Thủ đô: Goatêmala (Guatemala City), dân số 1 - 7 - 2000: 3.342 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 15 - 9 (1821).

Kinh tế: Nông nghiệp - dịch vụ, đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	52	25
Khu vực II	17	19
Khu vực III	31	56

Nông nghiệp: Trồng nhiều cây công nghiệp (mía, bông, cao su...), cà phê, ngũ cốc...

Ngoài ra còn trồng bông (sản lượng BQ 1 năm thời kỳ 1989-91: 41 nghìn tấn, 2000: 3 nghìn tấn), cao su (sản lượng năm 2000 33 nghìn tấn); nuôi ngựa trên 110 nghìn con, la gần 40 nghìn con, dê 110 nghìn con, gà 24 triệu con... đánh bắt cá (sản lượng tăng từ 6513 tấn năm 1991 lên 40.078 tấn năm 2000) và khai thác gỗ.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp có thặng dư so với sử dụng trong nước.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	101,8	111,6	120,7
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	1 413	1 454	1 516	1 199
Thóc (Nghìn tấn)	46	48	52	39
Mì (Nghìn tấn)	29
Ngô (Nghìn tấn)	1 251	1 295	1 350	1 109
Mía (Nghìn tấn)	9 339	11 741	12 499	15 459
Cà phê (Nghìn tấn)	197	212	210	200
Chuối (Nghìn tấn)	485	479	535	733
Bò (Nghìn con)	2 052	2 236	1 700	2 300
Lợn (Nghìn con)	602	715	889	825
Cừu (Nghìn con)	432	440	440	551

Công nghiệp: Khai thác dầu, công nghiệp chế biến nông sản - thực phẩm chiếm trên 40% giá trị sản lượng nông nghiệp, công nghiệp được phẩm chiếm 12%...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	200	215	975
Điện	(Triệu kwh)	2 160	2 330	4 132

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	Xuất (FOB)	Nhập (CIF)	Chênh lệch (Xuất - Nhập)
1991	1 201	1 851	- 649
1995	2 156	3 293	- 1137
1997	2 344	3 852	- 1568
2000	2 696	4 791	- 2 095

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1990 - 2000:	1,4%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000:	10,1%
	1999 - 2000:	6,0%

	Đơn vị tính	1995	1997	2000
GDP	(Triệu USD)	14 656	17 785	19 122
GDP BQ ĐN	(USD)	1 468	1 690	1 679
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	472	824	1 340
Thất nghiệp	(%)	4,3
Tỷ giá	(Quetzales/USD)	5,8103	6,0653	7,7632

Mỗi năm nhận viện trợ từ nước ngoài từ 200-300 triệu USD.
Nợ nước ngoài năm 1999: 4.660 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000:	64,8 %
Tuổi thọ bình quân 2000:	68,6 năm
Khoảng cách giàu - nghèo 1998:	28,7 lần

Vị trí GOATÊMALA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 101 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 120 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 100 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

31. GRÊNADA (Grenada - Grenade)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 17 - 9 - 1994

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 17 - 5 - 1979

Là quần đảo trên biển Caribê. Diện tích: 344 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, nhiệt độ trung bình 25°C - 28°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1.500 mm. Diện tích trồng trọt: 17% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: gần 100 nghìn người, mật độ dân số: 288 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,1%. Dự báo dân số 2015: khoảng 100 nghìn người.

Thủ đô: Xanh Giócgiơ (Saint Georges), dân số 1 - 7- 1996: 35.7 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 13 - 3 - 1979.

Kinh tế: Nông nghiệp, chủ yếu trồng cây ăn quả (chuối, cam, chanh, quýt, xoài, lê, táo, mận; trồng rau và nuôi cừu, bò, lợn, đánh cá (năm 1994, BQ ĐN 17 kg).

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989 - 91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chuối	(Nghìn tấn)	12	9	9	4
Cam	(Nghìn tấn)	1	1	1	1
Bò	(Nghìn con)	4	4	4	4
Lợn	"	3	3	3	15
Cừu	"	11	12	12	32

Công nghiệp: Nhỏ bé. Sản lượng điện, năm 1988: 45 triệu kwh, năm 1996: 96 triệu kwh.

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất - Nhập)</u>
1991	23	121	- 98
1992	20	107	- 87
1997	23	173	- 150
2000	27	200	- 173

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: 3,9%
 1990 - 2000: 2,9%
 Chỉ số giá tiêu dùng 1990 - 2000: 2,3%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	276	315	410
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	4 600	5 248	4 105
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	25	32	44
Tỷ giá	<i>(Car.Dollars/USD)</i>			

Tỷ lệ người biết chữ: 94,4%
Tuổi thọ bình quân: 65,3 năm

Vi trí GRÊNADA trên thế giới

GNI BQ ĐN 1994 : đứng thứ 61 trong 226 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI 1993 : đứng thứ 77 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

32. GRINLEN (Greenland - Groeland)

Nằm ở Tây châu Phi, giáp Đại Tây dương.

Là đảo lớn nhất Bắc Băng dương (Bắc Mỹ), thuộc Đan Mạch. Khí hậu khắc nghiệt, băng giá quanh năm, băng phủ tới 84% diện tích.

Dân số 1955: 55 nghìn người, mật độ dân số: 0,02 người/km².

Thủ phủ: Nuuk, dân số 1-1-2000: 13.400 người.

Kinh tế: Nông nghiệp (đánh bắt hải sản: tôm, cá tuyết, cá voi; sản lượng cá năm 2000 BQĐN: 3000 kg). Sản bản hải cẩu, gấu (Bắc cực), cáo...); Nuôi cừu (trên 20 nghìn con); Công nghiệp chế biến hải sản. Đứng thứ 4 thế giới về xuất khẩu thủy sản nếu tính BQĐN.

Sản lượng điện, năm 1988: 200 triệu kwh, 1996: 258 triệu kwh.

Vị trí GRINLEN trên thế giới

GNI 1994: khoảng 940 triệu USD, đứng thứ 172 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

GNI BQ ĐN 1994: 17.000 USD, đứng thứ 26 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

83. GRUDIA (Georgia - Géorgie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 31-7-1992.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 30-6-1992.

Nằm ở Tây Nam lục địa Âu - Á (thuộc châu Á), giáp biển Đen.
Diện tích: 69,7 nghìn km².

Khí hậu: Ôn đới lục địa chuyển dần sang ôn đới đại dương. Diện tích trồng trọt: 11% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 5,3 triệu người, mật độ dân số: 76 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,3%. Dự báo dân số 2015: 4,8 triệu người.

Thủ đô: Tibilixi, dân số 1-1-1997: 1,235,2 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 9 - 4

Kinh tế: Nông - công nghiệp, đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	26	67
Khu vực II	31	22
Khu vực III	43	11

Nông nghiệp: Trồng ngô, lúa mì, chè, nho, cam...; Chăn nuôi: cừu, bò, lợn, dê, cây có củ, cây công nghiệp (dừa...); chăn nuôi bò, lợn... Sản

xuất nông nghiệp thập kỷ 90 giảm sút nghiêm trọng, năm 1995 chỉ bằng 72% năm 1990 - 1991, năm 2000 chỉ còn bằng 69,8%.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Ngũ cốc	<i>(Nghìn tấn)</i>	589*	771**	327
Ngô	"	243	404	225
Khoai tây	"	190	297	480
Chè (búp khô)	"	77	74	60
Nho	"	352	480	70**
Cam	"	240	260	59**
Bò	<i>(Nghìn con)</i>	1 002	800	1 122
Lợn	"	476	270	411
Cừu	"	1 130	720	560
Ngựa	"	20	18	30

*1998

**1999

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ngoài ra còn nuôi dê (năm 2000: 73 nghìn con), nuôi gia cầm, đánh bắt cá (sản lượng 2000: 2450 tấn) và khai thác gỗ.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Khai thác dầu, măng gan (BQĐN đứng thứ 2 thế giới); công nghiệp chế biến nông sản chiếm 1/2 giá trị sản lượng công nghiệp.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1996</u>
Dầu	<i>(Nghìn tấn)</i>	100	126
Măng gan	"	148	29
Điện	<i>(Triệu kwh)</i>	11 520	7 195

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1997	240	944	- 704
1999	192	887	- 695

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: -7,6%
	1990 - 2000: - 12,4%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 24,7%
	1999 - 2000: 4,1%

Năm 2000, GDP khoảng 3 tỷ USD, và 13,4 tỷ USD nếu tính chuyển theo PPP. GDPBQ ĐN: 566 USD, và 2.666 USD nếu tính chuyển theo PPP.

Dự trữ ngoại tệ, 1995: 131 triệu SDR, 2000: 84 triệu SDR.

Năm 1999, BQĐN nhận viện trợ 44 USD.

Năm 1999, nợ nước ngoài 1.652 triệu USD

Tỷ giá: Lari /USD, 1997: 51,2975; 2000: 1,9762.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>99 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>73,2 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1996:</i>	<i>12,1 lần</i>

Vị trí GRUDIA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 115 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 81 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

34. GUAM (Guam)

Nằm trong nhóm đảo Mariana trên Thái Bình dương.

Diện tích: 549 km².

Dân số: 140 nghìn người, mật độ dân số: 255 người/km².

Thủ phủ: Agam, dân số 10 nghìn người.

Kinh tế: Trồng ngô,椰子, chuối, dừa, dưa, rau; đánh bắt cá (năm 2000 sản lượng cá đánh bắt: 275 nghìn kg).

Sản lượng điện, năm 1988: 800 triệu kwh, năm 1996: 825 triệu kwh.

Du lịch rất phát triển, 40% GNI từ khách du lịch; trên 80% khách du lịch nước ngoài đến với Guam là từ Nhật Bản.

Vị trí GUAM trên thế giới

GNI 1994: 1,36 tỷ USD, đứng thứ 160 trong 226 quốc gia và lãnh thổ

GNI BQĐN 1994: 11 000 USD, đứng thứ 48 trong 226 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

35. GUYANA (Guyana)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 19-4-1975

Nằm ở Đông Bắc, thuộc Nam Mỹ, giáp Đại Tây dương.

Diện tích: 214.970 km².

Khí hậu: Xích đạo. Nhiệt độ trung bình tháng 26 - 27°C - 27°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 2.175 mm. Diện tích trồng trọt: 2% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 700 nghìn người, mật độ dân số: 3,3 người/km², mức tăng dân số 1975 -2000: 0,1%. Dự báo dân số 2015: 700 nghìn người.

Thủ đô: Gioócgio tao (Georgetown), dân số 1-7-1995: 254 nghìn người

Ngày quốc khánh: 22-2 (1966).

Kinh tế: Nông nghiệp, khai mỏ.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	36	32
Khu vực II	24	30
Khu vực III	40	38

Nông nghiệp: Trồng lúa, mía và chăn nuôi.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989 - 91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	141,2	177,4	195,5
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	218	353	493	603
Thóc (Nghìn tấn)	210	350	490	603
Mía (Nghìn tấn)	2 725	3 056	3 209	3 000
Bò (Nghìn con)	138	190	190	220
Cừu (Nghìn con)	129	130	130	130
Dê (Nghìn con)	78	79	79	79
Gà (Triệu con)	2	15	18	13

Ngoài ra còn đánh bắt cá (sản lượng 2000: 48818 tấn) và khai thác gỗ. Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp dư thừa so với sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Khai mỏ (bôxít, vàng...); công nghiệp luyện nhôm, chế biến đường.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Bôxít	(Nghìn tấn)	1 346	1 424	2 467
Vàng	(Kg)	585	1 500	12 500
Đường	(Nghìn tấn)	170	130	276
Điện	(Triệu kwh)	405	312	335

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	248	307	- 59
1995	467
1997	644	630	14
2000*	498

* Năm 2001, xuất khẩu: 584 triệu USD, nhập khẩu: 478 triệu USD.

Trong trị giá xuất khẩu, xuất khẩu vàng chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên, tiếp theo là xuất khẩu bôxít...

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 0,3%
	1990 - 2000: 5,0%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 6,3%
	1999 - 2000: 6,1%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1887</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	622	743	...
GDP BQ ĐN	(USD)	840	991	...
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	181	234	234
Tỷ giá	(Guy. Dollars/USD)	142,0	142,4	182,4

Nợ nước ngoài có năm lên tới trên 2 tỷ USD, và cũng nhận viện trợ mỗi năm dưới 100 triệu USD.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tỷ lệ người biết chữ: 98,5%
Tuổi thọ bình quân: 63 năm

Vị trí GUYANA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 99 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 103 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 85 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

36. GUYANA

(Guyana thuộc Pháp - Française Guyana)

Nằm ở Nam châu Phi, trên đường xích đạo.

Diện tích: 91.000 km².

Dân số 15-3-1990: 115 nghìn người, mật độ dân số: 1,3 người/km².
mức tăng dân số: 2,3%.

Thủ đô: Cayen (Cayenne), dân số 8-3-1999: 50,7 nghìn người.

Kinh tế: Nông nghiệp và khai thác vàng...

Nông nghiệp: Trồng lúa, sắn, chuối, mía; chăn nuôi bò, lợn, cừu...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm 1989 - 91	1993	1995	2000
Thóc (Nghìn tấn)	22	27	26	20
Sắn (Nghìn tấn)	19	28	18	10
Mía (Nghìn tấn)	4	1	3	5
Chuối (Nghìn tấn)	1	4	4	4
Bò (Nghìn con)	15	9
Lợn (Nghìn con)	9	10	9	11
Cừu (Nghìn con)	4	3	3	3

Ngoài ra còn đánh bắt cá (năm 1994, sản lượng cá BQ ĐN: 54 kg).

Công nghiệp: Khai thác vàng, năm 1980: 342 kg, 1997: 3 000 kg.

Sản lượng điện, năm 1988: 282 triệu kwh, 1997: 335 triệu kwh.

Sử dụng đồng Francs của Pháp.

Vị trí GUYANA (thuộc Pháp) trên thế giới

GNI 1994: 1,4 tỷ USD, đứng thứ 158 trong 226 quốc gia và lãnh thổ

GNI BQ ĐN 1994: 10 000 USD, đứng thứ 52 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

37. HÀ LAN (Netherland - Paysbas)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 10-2-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 9 - 4 - 1973.

Nằm ở Tây Bắc châu Âu. Diện tích: 33.437 km².

Khí hậu: Đại dương, ôn đới. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 2,3°C, tháng 7: 16,6°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 800 mm. Diện tích trồng trọt: 27% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 15,9 triệu người, mật độ dân số: 475 người/km², mức tăng dân số 1975 -2000: 0,6%. Dự báo dân số 2015: 16,4 triệu người.

Thủ đô: Amxtécđam (Amsterdam), dân số 1-1-1998: 1.109,5 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 30-4 (1909).

Kinh tế: Công nghiệp phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	4,6	3
Khu vực II	26,3	24
Khu vực III	69,1	74

Nông nghiệp: Chăn nuôi, trồng hoa (nổi tiếng trên thế giới) và cây ăn quả. Năng suất cây trồng rất cao (năm 2000, năng suất ngũ cốc: 7.472kg/ha- thế giới: 3.34 kg/ha; năng suất lúa mì: 8.554 kg/ha - toàn thế giới: 2.698 kg/ha; năng suất khoai tây: 44.809 kg/ha - toàn thế giới: 16.593 kg/ha...). Gần 40% số bò là bò sữa, năng suất cao, chất lượng tạo sản phẩm sữa và sản phẩm từ sữa (pho mát, bơ) nổi tiếng trên thế giới.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989 - 91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	107,8	103,0	102,3
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	1.327	1.466	1.590	1.649
Lúa mì (Nghìn tấn)	1.002	1.035	1.213	1.183
Ngô (Nghìn tấn)	4	95	85	60
Khoai tây (Nghìn tấn)	6.947	8.200
Củ cải đường (Nghìn tấn)	7.830	7.479	7.600	5.505
Bò (Nghìn con)	4.920	4.794	4.500	4.200
Lợn (Nghìn con)	13.620	13.709	14.100	13.140
Cừu (Nghìn con)	1.663	2.000	2.000	1.401
Ngựa (Nghìn con)	71	116

Ngoài ra còn đánh bắt cá (năm 2000: 495,8 nghìn tấn)...

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp dư thừa so với sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Khai thác dầu, hơi đốt; công nghiệp cơ khí chiếm 24% giá trị công nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản bằng 16%.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	3 909	3 533	2 068
Hơi đốt	(Petajoules)	2 077	2 541	2 814
Gang	(Nghìn tấn)	4 994	4 960	5 805
Thép	"	5 514	5 408	6 641
Xi măng	"	3 418	3 682	3 400*
Phân đạm	"	1 757	1 8 48	1 600
Điện	(Ty kwh)	69,6	71,9	85,1

* 1995

Xuất- nhập khẩu

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	133,6	125,9	7,7
1995	195,9	176,4	19,5
1997	194,9	178,1	16,8
2000	208,8	179,5	29,4

Tỷ USD

Từ năm 1992, du lịch đã thu được mỗi năm trên 5 tỷ USD.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 1,8%
	1990 - 2000: 2,2%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 2,4%
	1999 - 2000: 2,2%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	411,0	376,6	369,5
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	26.585	24.142	23.298
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Tỷ SDR)</i>	22,68	18,43	23,30
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	7,0	5,5	2,6
Tỷ giá	<i>(Forin/USD)</i>	1,6057	1,9513	1,0854*

* Euro/USD

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>99,9 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>78,1 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1994:</i>	<i>8,9 lần</i>

Vị trí HÀ LAN trên thế giới

- GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 13 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 8 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 9 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 6 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

33. HAITI (Haiti)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20-10-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 26-9-1997.

Nằm hải đảo ở biển Caribê, cách Cu Ba một eo biển nhỏ.

Diện tích: 27.750 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, gió mùa. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 24,4°C, tháng 7: 27,8°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1.350 mm. Diện tích trồng trọt: 32% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 8,1 triệu người, mật độ dân số: 292 người/km², mức tăng dân số khoảng 2%.

Thủ đô: Pôcôp Pranhxô (Port-au-Prince), dân số 1 - 7 - 2000: 1.769 nghìn người.

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	68	30
Khu vực II	9	20
Khu vực III	23	50

Nông nghiệp: Trồng cây công nghiệp, cây lương thực, cây ăn quả: cà phê, ca cao, ngô, lúa, lúa miến, sắn, khoai lang, chuối, cam, xoài...; chăn nuôi bò, ngựa, dê, lợn, lừa...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	92,1	87,9	95,0
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	405	370	373	421
Thóc (Nghìn tấn)	125	90	80	130
Lúa miến (Nghìn tấn)	97	80	80	98
Ngô (Nghìn tấn)	183	200	213	203
Khoai lang (Nghìn tấn)	220	190	185	180
Sắn (Nghìn tấn)	331	330	350	338
Cà phê (Nghìn tấn)	38	34	34	28
Cacao (Nghìn tấn)	4	5	3	5
Bò (Nghìn con)	1 067	1 251	1 200	1 430
Ngựa (Nghìn con)	432	400	400	500
Dê (Nghìn con)	1 019	910	910	1 942
Lừa (Nghìn con)	215	210	210	215
Lợn (Nghìn con)	330	1 000

Ngoài ra còn nuôi cừu... đánh bắt cá (năm 2000: 5000 tấn).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Không có nhiều tài nguyên trong lòng đất, chỉ có bôxít, đá vôi.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Xi măng	(Nghìn tấn)	265	180	228*
Điện	(Triệu kwh)	470	475	633

* 1994

Xuất- nhập khẩu

	Xuất (FOB)	Nhập (CIF)	Triệu USD Chênh lệch (Xuất - Nhập)
1991	202	449	- 247
1995	105	520	- 415
1997	120	648	- 528
2000	164	1 036	- 872

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000:	-2,0%
1990 - 2000:	-2,7%
Chỉ số giá tiêu dùng 1990 - 2000:	21,9%
1999 - 2000:	13,7%

	Đơn vị tính:	1995	1887	2000
GDP	(Triệu USD)	2 334	3 243	3 664
GDP BQ ĐN	(USD)	326	453	458
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	129	158	141
Thất nghiệp	(%)	...	50*	...
Tỷ giá	(Giurdes/USD)	15,110	16,655	21,171

* 1994

Tính đến cuối năm 1995, nợ nước ngoài 807 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000:	49,8 %
Tuổi thọ bình quân 2000:	52,6 năm

Vị trí HAITI trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP):	đứng thứ 144 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 146 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 122 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

39. HÀN QUỐC (South Korea - Corée du Sud)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 17 - 9 - 1991

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 22 - 12 - 1992

Nằm ở Nam bán đảo Triều Tiên, giáp biển Nhật Bản và Hoàng Hải (Đông Á). Diện tích: 98.484 km².

Khí hậu ôn đới. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: -5°C, tháng 7: 25°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1.250 mm. Diện tích trồng trọt: 22% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 46,7 triệu người, mật độ dân số: 474 người/km², mức tăng dân số 1975 -2000: 1,1%. Dự báo dân số 2015: 50,6 triệu người.

Thủ đô: Xơun (Séoul), dân số 1-7-2000: 21.906 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 15 - 8 (1948).

Kinh tế: Nước công nghiệp mới - một trong 4 “con rồng” châu Á.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	15	5
Khu vực II	23	44
Khu vực III	62	51

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc (lúa, mạch...), khoai tây, nho, táo...
chăn nuôi bò, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989 - 91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	107,8	113,6	123,1
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	8 412	7 044	6 923	7 498
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	7 705	6 507	6 519	7 067
Mạch (<i>Nghìn tấn</i>)	589	443	360	336
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	472	622	500	678
Lạc (<i>Nghìn tấn</i>)	21	17	17	12
Nho (<i>Nghìn tấn</i>)	145	407
Táo (<i>Nghìn tấn</i>)	616	491
Bò (<i>Nghìn con</i>)	2 149	2 814	3 075	2 486
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	4 792	5 928	6 100	7 864
Đê (<i>Nghìn con</i>)	238	558	650	505

Ngoài ra còn đánh bắt cá cũng khá phát triển, mỗi năm sản lượng cá biển trên dưới 2 triệu tấn, BQĐN năm 2000: 40 kg.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Nhìn chung, công nghiệp phát triển nhanh, tương đối ổn định (giá trị sản lượng công nghiệp năm 1995 bằng 2,6 lần năm 1985, năm 2000 bằng 1,6 lần 1995). Khai thác than, sắt... công nghiệp cơ khí phát triển (ô tô, đóng tàu...) có tỷ trọng trên 30% giá trị sản lượng công nghiệp, công nghiệp điện tử phát triển có vị trí trên thế giới, công nghiệp hoá chất, công nghiệp dệt.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>
Than đá	<i>(Nghìn tấn)</i>	24 295	17 217	4 951*
Gang	“	12 452	15 333	22 596
Thép	“	19 118	23 125	42 554
Phân đạm	“	679	554	975*
Xi măng	“	29 611	39 914	56 101**
Điện	<i>(Tỷ kwh)</i>	92,3	118,7	227,6

*1996

** 1995

Xuất- nhập khẩu

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1991	81 870	81 529	341
1995	125 058	135 245	- 10 187
1997	136 164	144 816	- 8 652
2000	172 268	160 481	11 787

Triệu USD

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: 6,2%

1990 - 2000: 4,7%

Chỉ số giá tiêu dùng

1990 - 2000: 5,1%

1999 - 2000: 2,3%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1887</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	489,3	476,5	461,5
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	10 851	10 319	9 765
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	21 983	15 096	73 781
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	2,0	2,6	6,3
Tỷ giá	<i>(Won/USD)</i>	771,27	951,29	1 130,96

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>97,8 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>74,9 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1993:</i>	<i>8,4 lần</i>

Vị trí HÀN QUỐC trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)	: đứng thứ 28 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 27 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 29 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 61 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.



90. HỒNG CÔNG (Trung Quốc) (Hong Kong)

Sau 99 năm là một lãnh thổ thuộc Vương quốc Anh, ngày 1-7-1997 Hồng Công đã trở thành một Đặc khu hành chính của Trung Quốc. Hồng Công ở bờ biển phía Đông Nam Trung Quốc. Diện tích: 1.045 km².

Khí hậu cận nhiệt đới. Diện tích trồng trọt: 6,2% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 6.9 triệu người, mật độ dân số: 6.603 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 1,8%. Dự báo dân số 2015: 8,0 triệu người.

Thủ phủ: Victoria (Victoria), dân số: 15 - 3 - 1996: 1.312 nghìn người.

Kinh tế: Công nghiệp, dịch vụ.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	0,03	1,03
Khu vực II	10,56	14,18
Khu vực III	89,41	75,79

Nông nghiệp: Chủ yếu trồng rau, quả; nuôi gia cầm và đánh cá.

Sản lượng rau năm 1983: 158 nghìn tấn, năm 1990: 102 nghìn tấn, năm 2000: 43 nghìn tấn. Sản lượng cá vài trăm nghìn tấn (1994: 220.000 tấn - BQĐN 37 kg).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong vùng.

Công nghiệp: Công nghiệp dệt, may mặc chiếm trên 1/3 giá trị sản lượng công nghiệp; công nghiệp cơ khí 21%, công nghiệp điện tử, công nghiệp hoá chất... phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
Cao lanh	(Nghìn tấn)	52	17	-
Xi măng	"	1 717	1 808	1 284
Vải bông pha len	(Triệu m ²)	642	818	658*
Thuốc lá	(Triệu điếu)	6 577	23 132	13 470**
Điện	(Triệu kwh)	16 489	28 960	31 329

* 1995

**1998



Xuất-nhập khẩu

downloadsachmienphi.com

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1983	21 949	24 005	- 2 056
1995	173 556	192 765	- 19 209
1997	187 870	208 602	- 20 732
2000	192 948	215 877	- 22 929

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000:	4,6%
	1990 - 2000: 1,9%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 5,8%
	1999 - 2000: -3,7%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	29,30	74,72	239,21
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	5 476	13 109	35 178
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Tỷ USD)</i>	...	24,57	107,54
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	4,5	1,3	5,0
Nợ nước ngoài	<i>(Triệu USD)</i>	6 428	11 339	48 656*
Tỷ giá	<i>(HK dollars /USD)</i>	7,2652	7,7898	7,7912

*1998

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>93,5 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>79,5 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1981 - 92:</i>	<i>8,7 lần</i>

Vị trí HỒNG CÔNG trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)	: đứng thứ 16 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 23 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 23 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

91. HUNGARI (Hungary - Honggrie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14-12-1955

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 3-2-1950

Nằm Đông châu Âu. Diện tích: 93.030 km².

Khí hậu: Ôn hòa, lục địa. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 2-4°C, tháng 7 : 20 - 22°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 400 - 900 mm. Diện tích trồng trọt: 58% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 10 triệu người, mật độ dân số: 109 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: - 0,2%. Dự báo dân số 2015: 9,3 triệu người.

Thủ đô: Bu đa pét (Budapest), dân số 1-1-1990: 2430 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 20-8 (sách) Hay | Đọc Sách Online

Kinh tế: Công - nông nghiệp.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	12	6
Khu vực II	40	34
Khu vực III	48	60

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	71,0	70,8	67,5
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	14 603	8 520	11 042	9 956
Lúa mì (Nghìn tấn)	6 249	3 021	4 600	9 956
Mạch đen (Nghìn tấn)	1 421	1 138	1 408	905
Thóc (Nghìn tấn)	29	13	20	7
Ngô (Nghìn tấn)	6 414	4 044	4 597	4 874
Khoai tây (Nghìn tấn)	1 228	768
Nho (Nghìn tấn)	734	607	570	720
Táo (Nghìn tấn)	921	819	600	450
Hương dương (hạt) "	355	428
Bò (Nghìn con)	1 619	1 159	910	857
Lợn (Nghìn con)	7 996	5 364	4 356	5 335
Cừu (Nghìn con)	2 050	1 752	947	934
Ngựa (Nghìn con)	76	73	70	65

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc, khoai tây, rau quả, hoa. Chăn nuôi bò, lợn, cừu và đánh cá (sông, hồ nước ngọt). Diện tích trồng ngô chiếm 25% diện tích trồng trọt, lúa mì 21%... Sản xuất nông nghiệp cả thập kỷ giảm sút nghiêm trọng.

Công nghiệp: Khai thác dầu, hơi đốt, than đá, than nâu, bôxít...; công nghiệp cơ khí (ô tô...) chiếm 1/4 giá trị sản lượng công nghiệp, công nghiệp hoá chất, dược phẩm...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Bô xít	(Nghìn tấn)	2 906	2 559	743
Than đá	"	2 255	1 736	924
Than nâu	"	18 620	15 842	14 684
Hơi đốt	(Petajoules)	205	160	156

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	1 947	1 974	1 360
Phan đạm	"	586	541	261*
Xi măng	"	3 873	3933	2 811
Điện	(Triệu kwh)	29 233	28 411	34 217

(Tiếp theo)

Xuất- nhập khẩu:

Tỷ USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	10,23	11,45	- 1,22
1995	12,54	15,07	- 2,53
1997	18,99	21,12	- 2,13
2000	28,02	31,96	- 3,94

downloadsachmienphi.com
Bức tranh chung của nền kinh tế

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000: 0,9%

1990-2000: 1,9%

Chỉ số giá tiêu dùng

1990-2000: 20,3%

1999-2000: 9,8%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1887</u>	<u>2000</u>
GDP	(Tỷ USD)	44,66	45,72	46,60
GDP BQ ĐN	(USD)	4 366	4 505	4 651
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	8 055	6 232	8 588
Thất nghiệp	(%)	0,2	8,2	6,4
Tỷ giá	(Forint /USD)	125,681	186,789	282,179

Nợ nước ngoài tính đến cuối năm 1995: 33 tỷ USD.

Những năm đầu thập kỷ 90 (1991-1994), mỗi năm nhận viện trợ nước ngoài trên 2 tỷ USD. Năm 2000, nhận ODA trên 252 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>99,3%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>71,3 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1998:</i>	<i>8,4 lần</i>

Vị trí HUNGARI trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)	: đứng thứ 43 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 35 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 35 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 44 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.



-----o0o-----

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

92. HÝ LẠP (Greece - Grèce)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 25-10-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 15-4-1975.

Nằm ở Đông Nam châu Âu, trên bán đảo Ban Căng.

Diện tích: 131.944 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 9°C, tháng 7: 27°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 414 mm. Diện tích trồng trọt: 30% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 10,6 triệu người, mật độ dân số: 80 người/km², mức tăng dân số 1975 -2000: 0,6%. Dự báo dân số 2015: 10,5 triệu người.

Thủ đô: Aten (Athen), dân số 1-7-2000: 3.116 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 25-3 (1821).

Kinh tế: Công nghiệp phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	25	8
Khu vực II	27	20
Khu vực III	48	72

Hy Lạp trong hai chục quốc gia là nước viện trợ cho nước ngoài, mỗi năm viện trợ 2- 3 tỷ USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>97,2 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>78,2 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1993:</i>	<i>8,4 lần</i>

Vị trí HY LẠP trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)	: đứng thứ 34 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 24 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 25 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 41 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

93. INĐÔNÊ XIA (Indonesia - Indonesie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 28 - 9 - 1950

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 10 - 8 - 1964

Thuộc Trung Á. Diện tích: 198,5 nghìn km².

Là quần đảo ở Đông Nam Á, với gần 14 nghìn hòn đảo lớn nhỏ, trong đó chỉ có hơn 200 hòn đảo có người. Diện tích 1.919.441 km² (không gồm Đông Ti Mo. Đông Ti Mo tách ra khỏi Inđônêxia thành một vùng tự trị, và mới chính thức tuyên bố thành một quốc gia độc lập từ 20-5-2002. ngày 27-9-2002 đã trở thành thành viên thứ 191 của Liên Hợp Quốc; diện tích hơn 14,6 nghìn km², dân số 800 nghìn người. 50% dân số sống dưới mức nghèo. Tiền tệ (USD). | Đọc Sách Online

Khí hậu hải dương gió mùa, ẩm. Nhiệt độ trung bình 26°C; lượng mưa trung bình 2000 mm. Diện tích trồng trọt; 12% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 210,5 triệu dân, mật độ dân số: 111 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 1,8%. Dự báo dân số 2015: 248 triệu người.

Thủ đô: Giacácta (Jakarta), dân số 1-7-2000: 11.018 nghìn người.

Kinh tế: Nước nông nghiệp, đang phát triển.

Cơ cấu lao động GDP năm 2000 phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	45,3	16,9
Khu vực II	13,5	38,9
Khu vực III	41,2	44,2

Nông nghiệp: Cây lương thực (lúa, ngô, khoai lang...), cây ăn quả vùng nhiệt đới, cây lâu năm (cọ, cao su, cà phê...), đánh cá và chăn nuôi.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-1991</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	119,9	119,8	120,2
Lương thực có hạt (<i>Nghìn tấn</i>)	51258	57990	58668	60169
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	6394	8223	9204	9169
Khoai lang (<i>Nghìn tấn</i>)	2078	2171	1928	1627
Dầu cọ (<i>Nghìn tấn</i>)	2345	2476	3967	3400
Cà phê (<i>Nghìn tấn</i>)	411	346	435	...
Cao su (<i>Nghìn tấn</i>)	10256	1499	1564	...
Trâu (<i>Nghìn con</i>)	3290	3112	3145	2859
Bò (<i>Nghìn con</i>)	10391	11550	12339	12102
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	7228	7825	10169	9353

Năm 1994 sản lượng cá: 3,6 triệu tấn, BQĐN: 20kg. Khai thác gỗ: 188 triệu m³, BQĐN: 0,97m³.

Công nghiệp: Khai thác dầu, hơi đốt, công nghiệp vật liệu xây dựng, phân bón, công nghiệp lương thực thực phẩm, giấy, cơ khí... Sản lượng quặng thiếc khai thác đứng thứ hai, niken đứng thứ 4, đồng thứ 10, hơi đốt thứ 6 thế giới... Đã sản xuất được ô tô, máy bay...

Sản xuất công nghiệp

		<u>1983</u>	<u>1995</u>	<u>1998</u>
Chỉ số phát triển CN (1983=100)	(%)	100	374,1	495,1
Dầu mỏ	(Triệu tấn)	66,1	80,5	76,0 (97)
Hơi đốt	(Nghìn petajoules)	773,1	2443,6	2937,0
Than	(Triệu tấn)	0,65	39,9	58,5
Quặng đồng tuyển	(Tấn)	205	1517	2645
Quặng thiếc tuyển	(Tấn)	27	38,4	48,0
Quặng niken	(Tấn)	1278	2513	3235
Xi măng	(Triệu tấn)	8,1	24,1	28,2 (2000)
Phân bón	(Triệu tấn)	3,2	7,6	11,5
Giấy	(Triệu tấn)	2,2	3,4	4,7
Sản lượng điện	(Tỷ kwh)	15,2	61,1	83,0

Xuất- Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
1976	8547	5674	2873
1980	23951	10835	13116
1985	18856	10260	8326
1990	25675	21837	3838
1995	45418	40629	4789
1999	48665	24003	24662
2000	62124	33515	28609

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	4,4%
	1990 - 2000:	2,5%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	13,7%
	1999 - 2000:	3,7%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1990</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	114.4	202,1	141,3	153,3
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	638	1038	681	728
Nợ nước ngoài	<i>(Tỷ USD)</i>	...	14,8	27,3	23,3
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	2,5	7,2	6,4	6,1
Tỷ giá	<i>(Rupi/USD)</i>	1843	2249	7855	8422

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 86,9%

Tuổi thọ bình quân 2000: 66,2 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 199: 6,7 lần

Vị trí của INDÔNÊXIA trên thế giới

Chỉ tiêu HDI:	đứng thứ	110	trong	173	quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI:	đứng thứ	91	trong	146	quốc gia và lãnh thổ

-----o(0)-----

94. IRAN (Iran)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24-10-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 4-8-1973.

Nằm ở Tây Nam Á, giáp vịnh Pécxích, biển A rập, biển Caxpien.
Diện tích: 1.648 nghìn km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới, khô và nóng. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 2,2°C, tháng 7 : 29,4°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 246 mm. Diện tích trồng trọt: 10% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 70,3 triệu người, mật độ dân số: 43 người/km², mức tăng dân số 1975 -2000: 3,0%. Dự báo dân số 2015: 87,1 triệu người.

Thủ đô: Têheran (Têheran), dân số 1-1-1996: 10.334 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 11 -2-1979

Kinh tế: Nông - công nghiệp. Tài nguyên dưới lòng đất nhiều, trữ lượng dầu mỏ và hơi đốt lớn.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	39	23
Khu vực II	24	44
Khu vực III	37	32

Nông nghiệp: Trồng lúa mì là chính (37% diện tích trồng trọt), lúa nước, mạch, nho, chè, thuốc lá, bông...; chăn nuôi cừu, dê, bò...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	127,3	131,1	145,8
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	12 793	16 293	17 312	12 513
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	7 605	10 732	11 312	12 513
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	2 064	2 281	2 300	2 348
Mạch đen (<i>Nghìn tấn</i>)	3 166	3 058	3 100	1 999
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	2 387	3 450
Chè (<i>Nghìn tấn</i>)	36	57	56	60
Thuốc lá (<i>Nghìn tấn</i>)	18	2	21	23*
Nho (<i>Nghìn tấn</i>)	1 456	2 315
Táo (<i>Nghìn tấn</i>)	1 378	1 944
Hương dương (<i>Nghìn tấn</i>)	44	46*
Cam (<i>Nghìn tấn</i>)	1 312	1 749*
Chè (<i>Nghìn tấn</i>)	30	60*
Bò (<i>Nghìn con</i>)	7 382	7 300	8 200	8 100
Trâu (<i>Nghìn con</i>)	439	440	440	500
Lừa (<i>Nghìn con</i>)	1 911	1 900	1 900	1 600
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	44 754	47 350	50 000	55 000
Dê (<i>Nghìn con</i>)	24 635	25 224	25 700	26 000

* 1999

Ngoài ra còn nuôi lạc đà (2000: 145 nghìn con), trồng ô liu lấy dầu (1999: 26 nghìn tấn dầu), đánh bắt cá (2000: 411,5 nghìn tấn).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Công nghiệp khai mỏ phát triển (dầu, hơi đốt, đồng, sắt, chì, kẽm...): công nghiệp dệt chiếm 21% giá trị công nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản (16%).

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	115 042	158 814	180 385
Hơi đốt	(Petajoules)	781	943	1 772
Than đá	(Nghìn tấn)	1 260	1 100	1 135*
Đồng	"	56,6	64,5	117,3
Chì	"	15,4	12,0	18,2
Phân đạm	"	99	308	688
Xi măng	"	11 926	14 429	17 426
Điện	(Triệu kwh)	47 600	59 102	82 600

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

* 1999

Xuất- nhập khẩu:

Tỷ USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1991	18,66	24,19	- 6,53
1995	18,37	12,68	5,69
1997	18,38	14,20	4,12
2000	28,35	14,30	14,05

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: - 0,7%
	1990-2000: 1,9%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990-2000: 26,0%
	1999-2000: 14,5%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Tỷ USD)	106,6	161,5	329,9
GDP BQ ĐN	(USD)	1 801	2 651	5 182
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)
Thất nghiệp	(%)
Tỷ giá	(Rials/USD)	1 747,93	1 752,92	1 764,43

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 76,3%
 Tuổi thọ bình quân 2000: 68,9 năm

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Vị trí IRAN trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 76 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 98 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 83 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

95. IRÁC (Iraq - Irak)

Thành viên Liên Hợp Quốc : 21-12-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 10-7-1968.

Nằm ở Tây Nam lục địa Âu - Á, giáp vịnh Pécxích.

Diện tích: 444.442 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 10°C, tháng 7: 35°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 140 mm.

Diện tích trồng trọt: 13% diện tích tự nhiên.

Dân số 17-10-1997: 22.018 nghìn người, mật độ dân số: 49 người/km², mức tăng dân số: 3,3%.

Thủ đô: Bátđá (Bagdad), dân số 1-7-1995: 4.363 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 17-7 (1968).

Kinh tế: Nông - công nghiệp đang phát triển. Một quốc gia có nhiều tài nguyên trong lòng đất. Nên kinh tế sa sút từ sau chiến tranh vùng Vịnh năm 1991 do lệnh cấm vận và sự bao vây phong tỏa cũng như oanh kích của máy bay Mỹ.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	40	30
Khu vực II	26	23
Khu vực III	34	47

Nông nghiệp: Trồng lúa mì, mạch đen, lúa nước, nho, chà là, dưa hấu...; nuôi nhiều cừu, bò, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	104,9	100,7	67,6
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	2 541	3 293	2 845	795
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	1 005	1 187	1 324	384
Mạch đen (<i>Nghìn tấn</i>)	1 095	1 562	990	226
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	217	206	383	384
Nho (<i>Nghìn tấn</i>)	428	414	350	290
Táo (<i>Nghìn tấn</i>)	72	80
Cam (<i>Nghìn tấn</i>)	178	300
Dưa hấu (<i>Nghìn tấn</i>)	542	490	470	...
Bò (<i>Nghìn con</i>)	1 366	1 165	1 250	1 350
Trâu (<i>Nghìn tấn</i>)	130	104	105	65
Cừu (<i>Nghìn tấn</i>)	7 804	6 000	6 320	6 780
Dê (<i>Nghìn tấn</i>)	1 365	1 070	1 100	1 600

Ngoài ra còn trồng khoai tây (sản lượng 2000: 196 nghìn tấn), thuốc lá (sản lượng 2-3 nghìn tấn một năm), trồng ô liu (lấy dầu mỗi năm khoảng 12 nghìn tấn), nuôi ngựa (khoảng 50 nghìn con), lạc đà...

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: 20.766 tấn) và khai thác gỗ.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất, dầu, hơi đốt; công nghiệp hoá dầu, công nghiệp chế biến nông sản;... Ngành công

ngành Irắc chịu ảnh hưởng nhiều nhất sau cuộc chiến tranh vùng Vịnh, nhiều ngành công nghiệp (khai thác dầu, hoá dầu...) tăng hay giảm sản xuất phụ thuộc chủ yếu vào lệnh thắt chặt hay nới lỏng việc thực hiện chương trình "đổi dầu lấy lương thực, thuốc men" ...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	130 140	100 638	36 260
Hơi đốt	(Petajoules)	180	110	146
Thép	(Nghìn tấn)	...	150	300
Xi măng	"	9 162	13 000	18 000*
Phân đạm	"	333	409	220
Điện	(Triệu kwh)	27 410	29 160	29 660

*1995

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Xuất - nhập khẩu

Tỷ USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1986	9,00	9,00	-
1987	12,50	10,00	2,5
1988	9,30	10,18	- 0,9

Xuất, nhập khẩu hàng hoá gần như bị ngừng trệ sau "chiến tranh vùng vịnh", phụ thuộc hoàn toàn vào chính sách "cấm vận" của Liên Hợp Quốc.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Gần như không có thông tin chính thức để đánh giá kinh tế của Irắc, dưới đây là những thông tin của các năm đầu 90:

GNI năm 1995 khoảng 24 tỷ USD, GNI BQĐN: 1.200 USD.

Gần như không nhận được viện trợ chính thức để đầu tư khôi phục và phát triển kinh tế, chỉ nhận một ít dưới hình thức viện trợ nhân đạo (1993, 1994 mỗi năm từ 230 - 250 triệu USD).

Nợ nước ngoài đến cuối năm 1994: 21,5 tỷ USD.

Lạm phát nhiều năm tới hai con số (1995: tỷ lệ lạm phát: 50%).

Tỷ giá giữ cố định: Dinar/ USD: 0,3108.

Tỷ lệ người biết chữ 1992:

54,6%

Tuổi thọ bình quân 1992:

66 năm

downloadsachmienphi.com

Download **Vị trí IRẮC trên thế giới**

GNI 1994 : đứng thứ 61 trong 226 quốc gia và lãnh thổ
 GNI BQĐN 1994 : đứng thứ 137 trong 226 quốc gia và lãnh thổ
 HDI 1993 : đứng thứ 109 trong 226 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

96. ITALIA (Italiy - Italie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14-12-1955.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 23-3-1973.

Nằm ở Nam châu Âu, giáp Địa Trung hải. Diện tích: 301.225 km².

Khí hậu: Địa Trung hải. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 7°C, tháng 7: 25°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 812 mm. Diện tích trồng trọt: 40% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 57,5 triệu người, mật độ dân số: 191 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,1%. Dự báo dân số 2015: 55,2 triệu người.

Thủ đô: Rôma (Rome), dân số 31-12-1998: 3.809,8 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 2-6 (1946).

Kinh tế: Công nghiệp phát triển cao.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	7,5	3
Khu vực II	33,3	26
Khu vực III	59,2	71

Nông nghiệp: Ngoài trồng ngũ cốc, còn trồng nhiều cây ăn quả (nhô, táo, cam, ô liu..., củ cải đường; chăn nuôi cừu, lợn, bò, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	101,5	99,4	104,8
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	17 921	19 690	19 713	20 744
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	8 312	8 126	7 995	7 464
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	1 257	1 286	1 284	1 300
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	6 154	8 029	8 446	10207
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	2 328	2 120	2061	2 078
Củ cải đường (<i>Nghìn tấn</i>)	13 545	11 065	12 933	14100
Nho (<i>Nghìn tấn</i>)	9 095	9 750	8 433	9 372
Cam (<i>Nghìn tấn</i>)	1 890	2 109	1 957	1 994
Trâu (<i>Nghìn con</i>)	104	103	108	173
Bò (<i>Nghìn con</i>)	8 541	7 600	7 164	7 184
Ngựa (<i>Nghìn con</i>)	272	318	326	280
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	9 150	8 244	8 023	8 403
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	11 088	10 344	10 682	10 970
Dê (<i>Nghìn con</i>)	1 253	1 323	1448	1 364

Ngoài ra còn đánh bắt cá (năm 2000: 299,9 nghìn tấn)...

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ (dầu, hơi đốt, than đá, kẽm, đá...); công nghiệp luyện kim, công nghiệp cơ khí phát triển, chiếm trên 1/3 giá trị sản lượng công nghiệp (nhiều sản phẩm nổi tiếng, như ô tô, xe máy...), công nghiệp chế biến nông sản...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	4 811	4 641	5 430
Hơi đốt	(Petajoules)	565	653	734
Gang	(Nghìn tấn)	10 986	11 485	11 232*
Thép	"	23 760	25 467	25 769
Phấn đạm	"	1 279	1 169	638*
Xi măng	"	38 220	40 544	33 718*
Điện	(Tỷ kwh)	250,7	216,9	241,4

* 1997

Xuất- nhập khẩu

Tỷ USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	169,5	182,7	- 13,2
1995	231,3	204,1	27,2
1997	240,4	210,3	30,1
2000	238,3	236,3	2,0

Thu từ du lịch là một khoản thu lớn của Italia, nhiều năm nay, mỗi năm đều thu được trên 22 tỷ USD, đến 30 tỷ USD.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 2,1%
	1990 - 2000: 1,4%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 3,7%
	1999 - 2000: 2,5%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	1 097,2	1 166,8	1 073,1
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	19 148	20 305	18 654
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	23 482	41 311	19 622
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	12,0	12,3	...
Tỷ giá	<i>(Lire/USD)</i>	1 628,9	1 703,1	1,0854*

* Đồng Euro

Mỗi năm viện trợ cho nước ngoài dưới nhiều hình thức vài 3 tỷ USD, năm 1992 đã viện trợ lên tới 6.22 tỷ USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 98,4 %
Tuổi thọ bình quân 2000: 78,5 năm
Khoảng cách giàu - nghèo 1995: 6,2 lần

Vị trí ITALIA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 19 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 20 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 20 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 31 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

97. ITXRAËN (Israel)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 11-5-1949.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 12-7-1993.

Nằm ở Cận Đông, giáp Địa Trung hải. Diện tích: 20.770 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới. Ở thủ đô, nhiệt độ tháng giêng: 6-18°C, tháng 7: 23 - 36°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 100 - 800 mm. Diện tích trồng trọt: 20% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 6,0 triệu người, mật độ dân số: 288 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 3,6%. Dự báo dân số 2015: 7,7 triệu người.

Thủ đô: Ten Aviv, dân số 1-7-2000: 2 181 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 14-5 (1948).

Kinh tế: Công nghiệp phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	5	9
Khu vực II	29	41
Khu vực III	66	50

Nông nghiệp: Trồng rau, cây ăn quả (cam, quýt, táo, chuối, nho, ô liu...), khoai tây; chăn nuôi bò, cừu, dê. Đặc điểm nổi bật trong trồng trọt là hệ thống thủy lợi rất tốt, trong điều kiện nguồn nước ít, mưa không nhiều và năng suất cây trồng vào loại cao trên thế giới.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	99,0	107,8	93,0
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	234	230	253	134
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	224	217	242	50
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	205	221	281	349
Nho (<i>Nghìn tấn</i>)	87	79	86	89
Táo (<i>Nghìn tấn</i>)	118	160	134	103
Cam (<i>Nghìn tấn</i>)	664	389	381	385
Ô liu (<i>Nghìn tấn</i>)	26	10	37	89
Bò (<i>Nghìn con</i>)	340	355	379	340
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	122	118	109	163
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	383	330	352	350
Dê (<i>Nghìn con</i>)	120	100	91	150

Ngoài ra còn đánh bắt cá (năm 2000: 5818 tấn).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Khai mỏ (phốt phát, bô tạt, crôm, dầu...); công nghiệp cơ khí và chế tạo phương tiện vận tải chiếm trên 30% giá trị sản lượng công nghiệp, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp dệt...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Phốt phát	(<i>Nghìn tấn</i>)	2 648	2 428	2 450
Bô tạt	..	1 244	1 310	2 114*
Thép	..	120	140	200
Xi măng	..	2 326	2868	6723
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	19 352	20 897	32 466

* 1995

Xuất- nhập khẩu

Tỷ USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	11,92	18,85	- 6,93
1995	19,05	29,58	- 10,53
1997	22,50	30,78	- 8,28
2000	31,40	31,40	-

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 2,0%
	1990 - 2000: 2,2%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 9,7%
	1999 - 2000: 1,1%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	89,76	97,90	108,66
GDP BQ ĐN	(USD)	16 202	16 793	17 990
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	5 462	15 069	17 869
Thất nghiệp	(%)	6,9	7,7	8,8
Tỷ giá	(New Sheqalim/USD)	3,0113	3,4494	4,0773

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1994 lên tới: 32 tỷ USD. Là một quốc gia có thu nhập cao, nhưng nhiều nước (chủ yếu là Mỹ), viện trợ mỗi năm 3 đến hơn 4 tỷ USD, thực chất là viện trợ liên quan đến quân sự.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>94,6%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>78,7 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1990:</i>	<i>9,6 lần</i>

Vị trí ITXRAEN trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)	: đứng thứ 23 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 22 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 22 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 22 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.



93. KÊNIA (Kenya)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 16-12-1963

Nằm ở Đông châu Phi. Diện tích: 582.646 km².

Khí hậu: Cận xích đạo. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 8,3°C, tháng 7: 15,6°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 958 mm. Diện tích trồng trọt: 4% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 30,7 triệu người, mật độ dân số: 53 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 3,3%. Dự báo dân số 2015: 40,0 triệu người.

Thủ đô: Nairobi (Nairobi), dân số 1-7-1999: 2.290 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 12-12 (1993). [Đọc Sách Online](#)

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	60	23
Khu vực II	10	16
Khu vực III	30	60

Nông nghiệp: Trồng ngô, kê, khoai lang, sắn, chuối, dứa, cà phê, chè...; chăn nuôi bò, dê, cừu...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	94,3	105,3	101,0
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	2 893	2 530	3 394	2 197
Lúa mì (Nghìn tấn)	210	150	350	105
Ngô (Nghìn tấn)	2 420	2 089	2 750	1 800
Khoai lang (Nghìn tấn)	538	630	630	535
Sắn (Nghìn tấn)	753	810	840	950
Đậu các loại (Nghìn tấn)	219	113	270	230
Cà phê (Nghìn tấn)	102	75	93	66
Chè (Nghìn tấn)	194	211	245	220
Dừa (Nghìn tấn)	227	290
Chuối (Nghìn tấn)	200	220	220	220
Bò (Nghìn con)	13 583	12 500	13 000	13 794
Lạc đà (Nghìn con)	810	810	810	850
Cừu (Nghìn con)	6 447	5 500	5 600	7 000
Dê (Nghìn con)	7 833	7 300	7 400	9 600

Công nghiệp: Công nghiệp chế biến nông sản chiếm 40% giá trị công nghiệp, công nghiệp cơ khí chiếm 10%; ngành năng lượng chủ yếu là thủy điện.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Xi măng	(Nghìn tấn)	1 201	1 515	1 575*
Điện	(Triệu kwh)	2 844	3 044	4 223

* 1996

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất-Nhập)</u>
1991	1 107	1 797	- 690
1995	1 878	2 949	- 1 071
1997	2 054	3 279	- 1 225
2000	1 734	3 105	- 1 371

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: 0,4%

1990 - 2000: - 0,5%

Chỉ số giá tiêu dùng

1990 - 2000: 15,1%

1999 - 2000: 5,9%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>1999</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	9 050	10 610	10 649
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	296	373	355
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	238	584	577
Tỷ giá	<i>(Shillings /USD)</i>	51,430	58,732	70,326

Tính đến cuối năm 1999, nợ nước ngoài 6.562 triệu USD. Mỗi năm nhận viện trợ vài trăm triệu USD, riêng năm 2000 nhận ODA bình quân đầu người 10 USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000:

82,4 %

Tuổi thọ bình quân 2000:

50,8 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1994:

19,4 lần

Vị trí KÊNIA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 153 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 134 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 112 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

99. KIRIBATI (Kiribati)

Là một quần đảo bao gồm 33 đảo lớn, nhỏ, nằm trung tâm Thái Bình dương. Diện tích: 690 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, mưa nhiều; nhiệt độ trung bình 22 - 23°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 600 - 3.000 mm.

Dân số 2000: 87 nghìn người, mật độ dân số: 126 người/km², mức tăng dân số 1,6%.

Thủ đô: Taraoa (Tarawa), dân số 1-7-1996: 29.000 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 12-7 (1979).

Kinh tế: Đánh cá và chế biến cá. Ngành đánh cá chiếm trên 1/5 GDP; trồng một số cây công nghiệp và cây ăn quả: chuối, dứa, ca cao...

Sản lượng cá năm 1999: 50886 tấn, BQĐN 585 kg. Sản lượng điện 7 triệu kwh.

GNI BQĐN năm 1994 khoảng 730 USD, xếp thứ 161 quốc gia và lãnh thổ. GNI BQĐN năm 1995: 920 USD.

Mỗi năm nhận viện trợ nước ngoài (chủ yếu từ Nhật Bản) hai ba chục triệu USD, năm 1993 nhận viện trợ 23,6 triệu USD, BQĐN là 311 USD.

Tiền tệ: Sử dụng đồng tiền của Ôxtrâyliia (Australian Dollars).

Tỷ lệ người biết chữ: 90%

Tuổi thọ bình quân: Nam: 52 năm; Nữ: 58 năm.

100. LÀO (Laos)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14-12-1955.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 6-9-1962.

Nằm ở Tây Bắc bán đảo Đông Dương (châu Á).

Diện tích: 236.800 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, gió mùa. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 21,1°C, tháng 7: 27,2°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1.715 mm. Diện tích trồng trọt: 4% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 5,3 triệu người, mật độ dân số : 22,3 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,2%. Dự báo dân số 2015: 7,3 triệu người.

Thủ đô: Viên Chăn (ChănVientiane), dân số 1-7-1995: 531,8 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 2-12 (1975).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>	%
Khu vực I	70	53	
Khu vực II	11	22	
Khu vực III	19	25	

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	103,4	109,8	156,7
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	1 433	1 298	1 491	2 232
Thóc (Nghìn tấn)	1 378	1 251	1 409	2 155
Khoai lang (Nghìn tấn)	152	113	120	52
Sắn (Nghìn tấn)	64	68	69	71
Cà phê (Nghìn tấn)	6	8	10	18
Chuối (Nghìn tấn)	17	20	21	22
Trâu (Nghìn con)	1 066	1 167	1 300	1 007
Bò (Nghìn con)	853	1 010	1 190	987
Lợn (Nghìn con)	1 397	1 559	1 653	1 101
Dê (Nghìn con)	120	144	162	100

Nông nghiệp: Trồng lúa nước trên 80% diện tích, khoai lang, sắn, chuối, cà phê... chăn nuôi: trâu, bò, lợn, dê... Nông sản hàng hoá không nhiều. Ngoài ra còn khai thác gỗ.

Ngoài ra còn trồng ngô (sản lượng năm 2000: 77 nghìn tấn), nuôi ngựa (năm 2000: 28 nghìn con)... và khai thác gỗ.

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất (sắt, chì, kẽm, vàng, đá saphia, muối mỏ, than đá...), nhưng chưa khai thác được nhiều.

Sản lượng than đá khai thác mỗi năm khoảng 1000 tấn; khai thác quặng thiếc: 1983: 360 tấn, 1994: 810 tấn, 2000: 487 tấn; năm 1994 bắt đầu sản xuất xi măng, sản lượng 1995: 59.000 tấn; Điện năm 1988: 532 triệu kwh, năm 1996: 1.249 triệu kwh.

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1983	41	150	- 109
1990	79	185	- 106
1995	313	589	- 276
2000	336	437	- 101

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 3,2%
	1990 - 2000: 3,9%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 28,2%
	1999 - 2000: 25,1%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	1 763	1 746	1 733
GDP BQ ĐN	(USD)	376	355	329
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	62	83	107
Thất nghiệp	(%)	19,4
Tỷ giá	(Kip /USD)	804,69	1 259,98	7887,64

Tính đến cuối năm 1995, nợ nước ngoài: 2.165 triệu USD.

Nhận viện trợ nước ngoài mỗi năm xấp xỉ 300 triệu USD, năm 2000 nhận ODA: 281,2 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000:	53,5%
Tuổi thọ bình quân 2000:	48,7 năm
Khoảng cách giàu - nghèo 1997:	9,5 lần

Vị trí LÀO trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)	: đứng thứ 142 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 143 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 118 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o()o-----

101. LÁT VĨA (Latvia - Lettonie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 17 - 9 - 1991.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 12 - 2 - 1992.

Nằm ở Tây Liên bang Nga, giáp biển Ban Tích. Diện tích: 64.589 km².

Khí hậu: Mùa đông khắc nghiệt, mùa hè ấm áp. Nhiệt độ tháng giêng: - 2 đến - 7°C, tháng 7: 16-18°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 500 - 800 mm. Diện tích trồng trọt: 27% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 2,4 triệu người, mật độ dân số: 37 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: -0,1%. Dự báo dân số 2015: 2,2 triệu người.

Thủ đô: Riga (Riga), dân số 31-3-2000: 908,1 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 18-1 (1918).

Kinh tế: Công nghiệp - dịch vụ đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	16	4
Khu vực II	30	26
Khu vực III	54	71

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc (lúa mì, mạch đen...), khoai tây, củ cải đường; chăn nuôi bò, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (1989-91= 100)	(%)	84,5	55,7	46,7
Ngũ cốc	(Nghìn tấn)	1 187	701	928
Lúa mì	"	305	160	427
Mạch đen	"	456	383	111
Khoai tây	"	1 272	927	747
Bò	(Nghìn con)	1 144	551	378
Lợn	"	867	501	405

Ngoài ra còn trồng củ cải đường, năm 2000 sản lượng 452 nghìn tấn, đánh bắt cá (năm 2000: 136.4 nghìn tấn) và khai thác gỗ.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Công nghiệp luyện kim, chế tạo máy (ô tô..), công nghiệp điện tử và công nghiệp chế biến nông sản.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1994</u>	<u>1997</u>
Thép	(Nghìn tấn)	365*	328	462
Xi măng	"	720*	244	256
Điện	(Triệu kwh)	3 834	4 440	3 123

*1992

Từ sau 1991, nhiều ngành sản xuất giảm sút nghiêm trọng, như sản xuất phân đạm, năm 1991 sản lượng: 31 nghìn tấn, 1992: 7.000 tấn, 1993: 0,0.

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1993	963	872	91
1995	1 283	1 810	- 507
1997	2 721	2 721	-1 049
2000	3 184	3 184	- 1 319

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: - 0,9%
	1990 - 2000: - 2,3%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 29,2%
	1999 - 2000: 2,7%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	4 449	5 638	7 143
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	1 773	2 282	2 940
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	340	522	653
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	6,3	7,4	9,7*
Tỷ giá	<i>(Lats/USD)</i>	0,528	0,581	0,607

* 1999

Tính đến cuối năm 1995, nợ nước ngoài: 462 triệu USD.

Nhận viện trợ mỗi năm hơn một trăm triệu USD; năm 2000, nhận ODA 91,1 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	99,8 %
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	70,4 năm
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1998:</i>	8,9 lần

Vi trí LÁTVIA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)	: đứng thứ 46 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 53 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 46 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 30 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

downloadsachmienphi.com

-----oOo-----
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

102. LÊ XÔ THÔ (Lesotho)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 17-10-1966.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 6-1-1998.

Nằm ở Nam lục địa châu Phi, giữa nước Nam Phi.

Diện tích: 30.355 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới. Nhiệt độ mùa đông: 6,7°C, mùa hè: 32,2°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 725 mm.

Diện tích trồng trọt: 10% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 2 triệu người, mật độ dân số: 66 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,0%. Dự báo dân số 2015: 2,1 triệu người.

Thủ đô: Maëxu (Maseru), dân số 1-5-1995: 297 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 4-10 (1968).

Kinh tế: Chậm phát triển, phụ thuộc nhiều vào Nam Phi. 35% lực lượng lao động làm việc ở Nam Phi.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	24,0	18
Khu vực II	26,4	38
Khu vực III	49,6	44

Nông nghiệp: Trồng ngô (hơn 1/4 diện tích trồng trọt), chăn nuôi bò, cừu, dê, lừa, ngựa...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	101,9	98,3	95,6
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	170	154	41	149
Ngô (Nghìn tấn)	119	92	27	102
Bò (Nghìn con)	550	630	640	52
Ngựa (Nghìn con)	113	115	120	100
Lừa (Nghìn con)	152	150	152	154
Cừu (Nghìn con)	1 450	1 250	1 300	580

Ngoài ra còn trồng lúa mì, sản lượng mỗi năm trên 20 nghìn tấn.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Công nghiệp nhỏ bé. Có khoáng sản quý như: kim cương, vàng nhưng khai thác không đáng kể.

Xuất - nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1990	196	1 025	- 829
1998	194	863	- 669
2000	...	728	...

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 2,6%
	1990 - 2000: 2,1%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 9,8%
	1999 - 2000: 6,1%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1887</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	933	1 024	899
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	499	485	441
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	304	419	317
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	40%
Tỷ giá	<i>(Loti/USD)</i>	3,62709	4,60796	6,93983

Nợ nước ngoài đến năm 1995: 659 triệu USD.

Mỗi năm nhận viện trợ từ 2 đến 3 trăm triệu USD, năm 2000, nhận ODA: 41 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 83,4 %
Tuổi thọ bình quân 2000: 45,7 năm
Khoảng cách giàu - nghèo 1986 - 87: 48.2 lần

downloadsachmienphi.com

Vị trí LÊ XÔ THÔ trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 127 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 132 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 111 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

103. LIBÃNG (Labanon - Liban)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24-10-1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 12-2-1981

Nằm ở Đông Địa Trung hải. Diện tích: 10.400 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 13°C, tháng 7: 28°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 400 -1000 mm.

Diện tích trồng trọt: 29% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 3,5 triệu người, mật độ dân số: 337 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,9% . Dự báo dân số 2015: 4,2 triệu người.

Thủ đô: Báy Rút (Beyrouth), dân số 1-7-2000: 2.055 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 22-11 (1943).

Kinh tế: Tương đối phát triển. Một trong những trung tâm giao dịch tài chính quốc tế, dịch vụ phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	11	12
Khu vực II	20	21
Khu vực III	69	67

Nông nghiệp: Trồng nho, lúa mì, cam, quýt...; chăn nuôi: dê, cừu, bò...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989 - 91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	115,8	130,8	148,0
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	82	73	77	96
Lúa mì (Nghìn tấn)	57	50	49	60
Củ cải đường (Nghìn tấn)	46	64
Nho (Nghìn tấn)	285	365	380	245
Cam (Nghìn tấn)	273	155
Bò (Nghìn con)	65	77	79	77
Cừu (Nghìn con)	222	350	400	380
Dê (Nghìn con)	433	475	480	445

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: gần 3,7 nghìn tấn) và khai thác gỗ. Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Sản xuất xi măng, công nghiệp thực phẩm, dệt, kim hoàn.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Xi măng	(Nghìn tấn)	900	900	3 430
Điện	(Triệu kwh)	4 000	1 500	5 795

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1997	643	7 467	- 6 924
1999	677	6 207	- 5 530
2000	715	6 230	- 5 515

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1990 - 2000: - 2,5%
 Chỉ số giá tiêu dùng 1990 - 2000: 72,0%

GDP năm 2000: 16,5 tỷ USD. GDP BQĐN: 1 857 USD

Nợ nước ngoài đến cuối năm 1995: 2.966 triệu USD.

Mỗi năm nhận viện trợ khoảng 300 triệu USD, năm 2000 nhận ODA: 196,5 triệu USD.

Dự trữ ngoại tệ năm 1995: 3.050 triệu SDR, năm 2000: 4.562 triệu SDR.

Tiền tệ: Pounds. Tỷ giá (Pounds/USD): 1995: 1.612,4, 2000: 1.507,5.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 86,0 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 73,1 năm

downloadsachmienphi.com

Vị trí LIBÀNG trên thế giới

DownloadSachHay.com | DocSachOnline.com

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 95 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 75 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 69 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

104. LIBÊRIA (Liberia - Lebéria)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 2 - 11 - 1945

Nằm ở Tây lục địa châu Phi. Diện tích: 111.370 km².

Khí hậu: Xích đạo, ẩm ướt. Nhiệt độ ở thủ đô trung bình tháng giêng: 26,1°C, tháng 7: 24,4°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 5.138 mm. Diện tích trồng trọt: 4% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 2.910 nghìn người, mật độ dân số: 26 người/km², mức tăng dân số: 2,5%.

Thủ đô: Môngrôvia (Mourovia), dân số 1 - 7 - 1996: 1.026 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 26 - 7 (1847).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	55	35
Khu vực II	25	30
Khu vực III	20	35

Nông nghiệp: Trồng lúa nước, cây có củ (sắn, khoai lang...), cacao...; nuôi dê, cừu, lợn, bò.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Thóc	<i>(Nghìn tấn)</i>	191	65	50	200
Sắn	..	374	425	450	380
Mía	..	225	234	234	250
Lợn	<i>(Nghìn con)</i>	123	120	210	200
Cừu	..	222	210	210	220
Dê	..	230	222	220	220

Ngoài ra còn trồng cà phê (3 nghìn tấn), ca cao (1 nghìn tấn), cao su (5 nghìn tấn), đánh bắt cá (2000: 11726 tấn) và khai thác gỗ.

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất, nhưng chưa khai thác được nhiều.



DownloadSachHay.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Kim cương	<i>(Nghìn cara)</i>	263	60	90
Vàng	<i>(Kg)</i>	677	600	700
Xi măng	<i>(Nghìn tấn)</i>	130	50	8
Điện	<i>(Triệu kwh)</i>	834	565	488

Xuất- nhập khẩu

Xuất khẩu năm 1997: 667 triệu USD, gồm: quặng sắt, cao su, cà phê, gỗ.

Nhập khẩu năm 1997: 5,8 tỷ USD, gồm: nhiên liệu, hoá chất, máy móc, thiết bị vận tải, gạo và thực phẩm.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Nền kinh tế trị trệ, GDP theo PPP năm 1995: 2,4 tỷ USD. GDP BQĐN năm 1995: gần 200 USD.

Lạm phát năm 1994: 50%.

Nợ nước ngoài: 1,9 tỷ USD.

Tiền tệ: Liberian dollars.

Tỷ giá (Liberian dollars/USD): năm 1995: 1,0; 1997: 1,0;
1999: 41,9025; 2000: 40, 9525

Tỷ lệ người biết chữ 1992: 35,4%

Tuổi thọ bình quân 2000: 55,4 năm



Vị trí LIBERIA trên thế giới
downloadsachmienphi.com

GNI 1994 : đứng thứ 182 trong 226 quốc gia và lãnh thổ

GNI BQĐN 1994 : đứng thứ 213 trong 226 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI 1993: đứng thứ 158 trong 226 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

105. LIBI (Libya - Libye)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14-12-1955.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam : 15-3-1975.

Nằm ở Bắc châu Phi, giáp Địa Trung hải. Diện tích: 175.954 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, sa mạc. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 11,1°C, tháng 7: 27,2°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 400 mm. Diện tích trồng trọt: 1% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 5,3 triệu người, mật độ dân số: 3 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 3,1%. Dự báo dân số 2015: 7,1 triệu người.

Thủ đô: Tripoli (Tripoli), dân số 1-7-1995: 1.682 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 1-9 (1969).

Kinh tế: Tài nguyên dưới lòng đất phong phú. Công nghiệp khai mỏ, và dịch vụ phát triển.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	14	8
Khu vực II	26	52
Khu vực III	60	40

Nông nghiệp: Chăn nuôi cừu, dê, lạc đà, bò...; trồng ngũ cốc (lúa mì), khoai tây, rau, quả...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	102,3	119,5	142,2
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	297	328	318	238
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	155	175	167	160
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	141	135	130	210
Chà là (<i>Nghìn tấn</i>)	74	71	68	...
Bò (<i>Nghìn con</i>)	238	135	100	143
Lạc đà (<i>Nghìn con</i>)	138	135	130	71
Lừa (<i>Nghìn con</i>)	58	58	55	30
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	5 100	4 800	4 400	5 100
Dê (<i>Nghìn con</i>)	1 100	900	800	1 900

Ngoài ra còn trồng nhiều cây ăn quả khác (cam, sản lượng 1999: 46 nghìn tấn...), nuôi ngựa... và đánh bắt cá (2000: 33,4 nghìn tấn).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Khai thác dầu, hơi đốt, công nghiệp lọc dầu và chế biến dầu, sản xuất phân đạm, xi măng, hàng dệt và hàng thủ công mỹ nghệ...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Dầu	(<i>Nghìn tấn</i>)	44 583	67 162	67 058
Hơi đốt	(<i>Petajoules</i>)	215	242	255
Phân đạm	(<i>Nghìn tấn</i>)	144	89	286*
Xi măng	"	2 700	2 700	2 300**
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	16 000	16 800	18 300

* 1992: ** 1995

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất-Nhập)</u>
1990	3 745	1 511	2 234
1997	9 656	6 123	3 533
1999	7 374	3 861	3 513
2000	10 247	3 751	6 496

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: 6,7%.

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	30 237	36 363	32 195
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	6 352	7 331	6 086
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	...	5 163	9 564
Tỷ giá	<i>(Dinar /USD)</i>	0,3532	0,3891	0,5403

Nợ nước ngoài đến năm 1994 xấp xỉ 4 tỷ USD.

Lạm phát các năm 1993 - 94: 30%.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 72,4 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 70,5 năm

Vị trí LIBI trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 62 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 64 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 61 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

106. LICHTENXTÊN (Liechtenstein)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 18-9-1990.

Nằm ở Trung Âu, giữa Áo và Thụy Sĩ. Diện tích: 157 km².

Khí hậu: Ôn hoà, có tuyết vào mùa đông, mùa hè ấm áp.

Dân số 1-1-1997: 31.000 người, mật độ dân số: 192 người/km², mức tăng dân số: 0,6%.

Thủ đô: Vaduz (Vaduz), dân số 31-12-1999: 5.000 người.

Kinh tế: Dịch vụ là chính (trên 60% GDP), công nghiệp. Phụ thuộc vào thị trường nước ngoài.

Ngoài ra còn đánh bắt cá và khai thác gỗ.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Có một số ngành: điện tử, quang học, dược phẩm, rượu...

Sản lượng điện (cùng với Thụy Sĩ) 1988: 60.690 triệu kwh.
1996: 57.063 triệu kwh.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tiền tệ: Sử dụng đồng Francs Thụy sĩ.

Tỉ lệ người biết chữ: 99,99%.

Tuổi thọ bình quân của nam: 73 năm, của nữ: 81 năm.

GNI năm 1994: 1,05 tỷ USD, đứng thứ 167 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

GNI BQĐN 1994: 35.000 USD, đứng thứ 3 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

107. LÍTYA (Lithuania - Luthuanie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 17-9-1991.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 18-3-1992.

Nằm bên bờ biển Ban Tích (châu Âu). Diện tích: 65.200 km².

Nhiệt độ: Trung bình tháng giêng: - 5°C, tháng 7: 17°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 630 mm.

Dân số 2000: 3,7 triệu người, mật độ dân số: 56 người/km², mức tăng dân số 1975 -2000: 0,5%. Dự báo dân số 2015: 3,5 triệu người.

Thủ đô: Vinniút (Vilnius), dân số 1-1-2000: 578.000 người.

Ngày quốc khánh: 16-12 (1918).

Kinh tế: Công- nông nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	30	9
Khu vực II	40	32
Khu vực III	30	59

Nông nghiệp: Chăn nuôi là ngành sản xuất chính trong nông nghiệp; trồng mạch, khoai tây, củ cải đường, lanh... Trong thập kỷ 90, nông nghiệp giảm sút liên tục, năm 2000 chỉ bằng 60% mức đã đạt được của các năm 1989 - 91.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (1989-91 = 100)	(%)	83,4	66,1	62,8
Ngũ cốc	(Nghìn tấn)	2 673	2 500	2 658
Lúa mì	"	884	754	1 238
Mạch đen	"	434	300	311
Khoai tây	"	1 773	1 594	1 792
Củ cải đường	"	855	800	890
Bò	(Nghìn con)	1 701	1 152	698
Ngựa	"	81	78	75
Lợn	"	1 360	1 260	936

Ngoài ra còn trồng nho (25 nghìn tấn), nuôi cừu (25 nghìn con), đánh bắt cá (năm 1991: 470,2 nghìn tấn, 2000: 79 nghìn tấn) và khai thác gỗ.

Công nghiệp: Cơ khí (đóng tàu, chế tạo máy...), hoá chất, vật liệu xây dựng, dệt...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1991</u>	<u>1996</u>
Phân đạm	(Nghìn tấn)	...	319	330
Xi măng	"	...	720	246
Điện	(Triệu kwh)	18 707	13 898	16 789

Ngoài ra còn khai thác dầu, sản lượng 1996: 155 nghìn tấn, sợi, dệt vải...

Xuất- nhập khẩu

	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1993	8 707	9 798	- 1 091
1995	10 820	14 594	- 3 742
1997	3 860	5 644	- 1 784
2000	5 467	5 457	- 1 647

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: - 3,1%
	1990 - 2000: -2,9%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 32,6%
	1999 - 2000: 1,0%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	6 026	9 585	11 314
GDP BQ ĐN	(USD)	1 624	2 584	3 066
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	509	749	1 007
Thất nghiệp	(%)	7,3	6,7	11,6
Tỷ giá	(Litai/USD)	4,00	4,00	4,00

Nợ nước ngoài đến cuối 1995: 802 triệu USD. Nhận viện trợ mỗi năm trên dưới 200 triệu USD, năm 2000 nhận ODA: 99 triệu USD.

Tỷ giá giữ cố định từ 1993 đến cuối 2001: 4 Litai = 1 USD, từ đầu 2002 bắt đầu mất giá.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	99,6%
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	72,1 năm
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1996:</i>	8,3 lần

Vi trí LITVA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)	: đứng thứ 65 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 49 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 42 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 47 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----oOo-----

103. LUYCXĂMBUA (Luxembourg)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 26-6-1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 15-11-1973.

Nằm ở Tây châu Âu, giữa Pháp, Đức, Bỉ. Diện tích: 2.586 km².

Khí hậu: Ôn hòa. mùa đông có tuyết. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 0,5°C, tháng 7: 17,5°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 740 mm. Diện tích trồng trọt: 26% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 439 nghìn người, mật độ dân số: 166 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,8%. Dự báo dân số 2015: 0,5 triệu người.

Thủ đô: Luycxămbua (Luxembourg), dân số 1-1-1997: 124,9 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 23-1 (1896).

Kinh tế: Công nghiệp phát triển. Ngành du lịch có tầm quan trọng nhất trong nền kinh tế.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	3,2	2,3
Khu vực II	30,7	30,0
Khu vực III	66,1	67,7

Nông nghiệp: Chăn nuôi là chính (70% giá trị sản lượng nông nghiệp); trồng lúa mì, mạch, yến mạch, khoai tây, ngô, nho... (sản lượng nông sản và chăn nuôi được thống kê vào nước Bỉ, không tách ra được).

Công nghiệp: Khai thác sắt, than; công nghiệp luyện kim, hoá chất, chế biến nông sản...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Gang	(<i>Nghìn tấn</i>)	2 520	2 645	438
Xi măng	"	563	636	683
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	1 332	1 377	1 307

Xuất-nhập khẩu

	<u>Xuất-nhập khẩu</u>		<i>Triệu USD</i>
	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1997	6 999	9 376	- 2 377
1999	7 849	10 786	- 2 937
2000	7 821	10 612	- 2791

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: 3,9%

1990 - 2000: 4,1%

Chỉ số giá tiêu dùng

1990 - 2000: 2,0%

1999 - 2000: 3,1%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Triệu USD</i>)	18 267	17 459	18 889
GDP BQ ĐN	(<i>USD</i>)	41 210	41 570	42 925

(Tiếp theo)

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	50	47	59
Thất nghiệp	(%)	3,0	3,6	2,7
Tỷ giá	(Francs / USD)	29,480	35,774	1,0854*

*Tỷ giá giữa đồng Euro với USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 99,99 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 77,4 năm

Vị trí LUYCXAMBUA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 1 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 16 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 19 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

-----000-----

109. MA CAO (Macau - Macao)

Cuối năm 1999 đã trở thành đặc khu của Trung Quốc sau 140 năm là một tô giới của Bồ Đào Nha. Dưới đây là một số thông tin về kinh tế của Ma Cao trước khi trở về với Trung Quốc.

Ở duyên hải phía Nam Trung Quốc. Diện tích: 16 km².

Dân số 31-12-1999: 437,5 nghìn người, mật độ dân số: 27 nghìn người/km².

Kinh tế: Dịch vụ và công nghiệp phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	0,2	0,1
Khu vực II	31,3	40,0
Khu vực III	51,5	59,9

Nông nghiệp: Trồng rau, quả... nuôi gia cầm, bò.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>
Chỉ số phát triển NN	(%)	100,0	150	164
Lợn	(Nghìn con)	148	150	164
Trứng	(Tấn)	638	640	635

Ngoài ra còn đánh bắt cá.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong lãnh thổ.

Công nghiệp: Công nghiệp chế biến (dệt, may mặc, kim loại), chiếm tới 3/4 giá trị công nghiệp.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Điện	(Triệu kwh)	676	790	1 620
Vải bông	(Triệu m ²)	...	15	9
Thuốc lá	(Triệu điếu)	600	500	450
Nước uống nhẹ có gas (Soft drinks)	(Nghìn hectolitre)	102*	106**	102

* 1992; ** 1995

Các ngành sản xuất và dịch vụ đều hướng vào phục vụ ngành du lịch. Năm 1995 thu từ du lịch 2.750 triệu USD, với 8 triệu khách du lịch, gấp 20 lần dân số Ma Cao. Ngoài ra, Ma Cao có các sông bạc nổi tiếng trên thế giới, thu hút nhiều khách giàu có ở nước ngoài đến để chơi bạc và để... "tiêu tiền" ở chốn này.

Bức tranh chung của nền kinh tế

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>
GNI	(Tỷ USD)	5,03	6,53	7,30
GNI BQ ĐN	(USD)	13 510	16 164	18 260
Thất nghiệp	(%)	0,3	2,3*	...
Lạm phát	(%)	6,7*	6,3	8,4
Tỷ giá	(Pataca/USD)	7,96	8,62	8,03

* 1993

Tỷ lệ người biết chữ 1992: 90 %

Tuổi thọ bình quân 1992: Nam: 75; Nữ: 79 năm

Vị trí MA CAO trên thế giới

GNI 1994 : đứng thứ 95 trong 226 quốc gia và lãnh thổ

GNI BQ ĐN 1994 : đứng thứ 31 trong 226 quốc gia và lãnh thổ



110. QUẦN ĐẢO MÁCSAN (Marshall Iles)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 1-7-1992.

Nằm ở giữa Thái Bình dương, gồm hai nhóm đảo và 29 quần đảo san hô. Diện tích: 171 km²; diện tích vùng biển 1.400.000 km².

Dân số 1-7-2000: 51 600 người.

Thủ phủ: Magiurô (Majuro).

Kinh tế: Đánh cá (2000: 7960 tấn, BQĐN: 156 kg), trồng dừa, du lịch.

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Cơm dừa	(Tấn)	6 419	5 159	7 728	2 706
Điện	(Nghìn kWh)	42 912	...	61 668	63 049
GDP	(Triệu USD)	36,52	68,75	221,77	97,52
GDP BQ ĐN	(USD)	1 023	1 545	2 196	1 890
Xuất khẩu	(Triệu USD)	3,14	1,72	23,07	7,26
Nhập khẩu	"	17,50	55,59	75,06	68,21
Chênh lệch X - N	"	- 14,36	- 53,87	- 51,99	- 60,95
Thất nghiệp	(%)	34*	31

Nợ nước ngoài, cuối năm 1990: 71,6 triệu USD; cuối năm 1995: 148,6 triệu USD và cuối năm 2000: 68,8 triệu USD.

Sử dụng đồng USD.

Vị trí QUẦN ĐẢO MÁCSAN trên thế giới

GNI 1994 : đứng thứ 212 trong 226 quốc gia và lãnh thổ
 GNI BQ ĐN 1994: đứng thứ 121 trong 226 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

III. MÁCTINÍCH (Martinique)

Là quần đảo thuộc biển Caribê (châu Mỹ), thuộc Pháp.

Diện tích: 1.102 km².

Khí hậu: Hải dương, nóng, ẩm. Nhiệt độ trung bình: 25-27°C.

Diện tích trồng trọt: 27% diện tích tự nhiên.

Dân số 1995: 380 nghìn người, mật độ dân số: 345 người/km², mức tăng dân số: 1,1%. Dự báo dân số 2025: 490 nghìn người.

Thủ tâm hành chính: Phordơ Phrăng (Fort de France), dân số 8-3-1999: 94,1 nghìn người.

Kinh tế: Nông nghiệp, du lịch. downloaddsachmienphi.com | [Doc Sách Online](https://doc.sachonline.com)

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	10	6
Khu vực II	17	11
Khu vực III	73	83

Nông nghiệp: Trồng cây ăn quả (chuối, chanh, dứa...), trồng rau, mía; chăn nuôi. Riêng các sản phẩm từ chuối chiếm trên 1/4 giá trị xuất khẩu.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm 1989 - 91	1993	1995	2000
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	95,8	90,7	120,0
Khoai lang (Nghìn tấn)	2	1	1	1
Khoai mỡ (Nghìn tấn)	7	6	6	5
Chuối (Nghìn tấn)	235	214	173	321*
Dứa (Nghìn tấn)	23	30	30	20*
Bò (Nghìn con)	37	30	30	30
Lợn (Nghìn con)	39	33
Cừu (Nghìn con)	46	42
Dê (Nghìn con)	27	22

* 1999

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: 6314 tấn) và khai thác gỗ.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Sản phẩm may mặc, đường, rượu, dầu mỡ... nhưng sản lượng ít.

Sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính	1988	1990	1997
Đường	(Nghìn tấn)	8	6	7
Điện	(Triệu kwh)	585	747	1 078

Bức tranh chung của nền kinh tế

	Đơn vị tính	1992	1993	1995
GNI	(Tỷ USD)	3,45	3,52	4,00
GDP BQ ĐN	(USD)	9 500	9 500	10 500
Lạm phát	"	3,9	3,4	...
Thất nghiệp	(%)	30	31	...
Tỷ giá	(Francs/USD)	5,29	5,66	...

Tỷ lệ người biết chữ 1992: 93 %

Tuổi thọ bình quân 1992: Nam: 73 : Nữ 80 năm

Vi trí MÁCTINÍCH trên thế giới

GNI 1994 : đứng thứ 119 trong 226 quốc gia và lãnh thổ
GNI BQ ĐN 1994 : đứng thứ 53 trong 226 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

112. MAĐAGAXCA (Madagascar)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20-9-1960

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 19-12-1972

Là quần đảo trên Ấn Độ dương (Đông Nam châu Phi).

Diện tích: 587.041 km².

Khí hậu: Nhiệt đới xích đạo. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 21,1°C, tháng 7: 15°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1.350 mm. Diện tích trồng trọt: 5% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 16 triệu người, mật độ dân số: 27 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,8% - Dự báo dân số 2015: 24,1 triệu người.

Thủ đô: Antananrivo (Antananrivo), dân số 1 - 7 - 2000: 1.507 nghìn người

Ngày quốc khánh: 2-3 (1956).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	75	30
Khu vực II	10	14
Khu vực III	15	56

Nông nghiệp: Trồng lúa nước (trên 1/3 diện tích trồng trọt), sắn, khoai lang, khoai tây, cam...; chăn nuôi nhiều bò, cừu, lợn, dê.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	103,6	106,0	105,5
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	2 541	2 743	2 780	2 460
Thóc (Nghìn tấn)	2 381	2 550	2 596	2 300
Ngô (Nghìn tấn)	157	175	169	150
Khoai lang (Nghìn tấn)	486	500	560	476
Sắn (Nghìn tấn)	2 292	2 350	2 420	2 228
Khoai tây (Nghìn tấn)	269	280	270	293
Cà phê (Nghìn tấn)	86	78	79	65
Bò (Nghìn con)	10 254	10 278	10 309	10 364
Lợn (Nghìn con)	1 431	1 525	1 592	900
Cừu (Nghìn con)	1 370	1 262	1 300	1 370
Dê (Nghìn con)	719	735	740	800

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: 132,1 nghìn tấn) và khai thác gỗ (nhiều năm đã khai thác từ 9 đến 10 triệu m³).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất, nhưng chưa khai thác được nhiều.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Crômmit	(Nghìn tấn)	49	35	42
Vàng	(Kg)	90	216	50
Xi măng	(Nghìn tấn)	33	29	60*
Điện	(Triệu kwh)	509	592	683**

* 1995; ** 1996

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	305	450	- 145
1995	364	499	- 75
1997	223	370	- 147
2000	220	378	-158

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: - 1,7%
	1990 - 2000: - 0,9%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 18,7%
	1999 - 2000: 12,0%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	3 160	3 546	3 452
GDP BQ ĐN	(USD)	229	243	226
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	...	209	219
Thất nghiệp	(%)	6,3
Tỷ giá	(Frances/USD)	4 265,6	5 090,9	6 767,5

Nợ nước ngoài tính đến cuối năm 1999: 4.409 triệu USD.

Hàng năm nhận viện trợ trung bình từ 300 đến 400 triệu USD; năm 2000, riêng ODA: 322.3 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>66,5 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>52,6 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1997:</i>	<i>52,6 lần</i>

Vị trí MADAGAXCA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 161 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 147 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 123 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

113. MALAIXIA (Malaysia - Malaisie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 17-9-1957

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 30-3-1973.

Nằm ở Đông Nam Á, gồm hai phần: nam bán đảo Mã Lai và phần phía Bắc đảo Calimanta; giáp biển Đông và biển Antaman...

Diện tích: 329.549 km².

Khí hậu: Xích đạo và cận xích đạo, gió mùa, độ ẩm cao. Nhiệt độ trung bình 25°C - 28°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 2.000 - 2.500mm. Diện tích trồng trọt: 13% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 23,3 triệu người, mật độ dân số: 71 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,1%. Dự báo dân số 2015: 28,8 triệu người.

Thủ đô: Cuala Lâmpơ (Kuala Lumpur), dân số 5-7-2000: 1.297,5 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 31-8 (1957).

Kinh tế: Nông - công nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	18,4	8,6
Khu vực II	23,1	51,7
Khu vực III	58,5	3,7

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc (thóc...), cọ, dừa, cao su; nuôi nhiều lợn, bò, trâu... Sản phẩm từ cây cọ nhiều, riêng dầu cọ chiếm hơn 50% sản lượng toàn thế giới - đứng đầu thế giới; sản lượng cao su vào nhóm nhiều nhất thế giới (năm 1989-91, sản lượng cao su đứng đầu thế giới)...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>1983</u>	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	...	100,0	117,3	126,7
Thóc (Nghìn tấn)	1 130	1 980	1 373	2 037
Sắn (Nghìn tấn)	...	410	440	380
Hạt cọ (Nghìn tấn)	837	1 808	2 396	3 163
Dầu cọ (Nghìn tấn)	3 018	6 097	7 811	10 842
Cao su (Nghìn tấn)	1 564	1 321	1 089	615
Dầu dừa (Nghìn tấn)	58	40	36	28
Cơm dừa (Nghìn tấn)	104	64	42	25
Bò (Nghìn con)	677	677	689	723
Trâu (Nghìn tấn)	...	205	157	155
Lợn (Nghìn tấn)	2 577	3 284	1 829
Cừu (Nghìn tấn)	212	269	175
Dê (Nghìn tấn)	...	336	312	232
Khai thác gỗ (Nghìn m ³)	32 784	40 147	31 644	23 643

Ngoài ra còn đánh bắt cá mỗi năm trên 1,2 triệu tấn; khai thác gỗ đã có năm trên 50 triệu m³ (1993).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đảm bảo đủ sử dụng trong nước và còn dư thừa.

Công nghiệp: Khai thác dầu, hơi đốt, kẽm; công nghiệp sản xuất phương tiện vận tải chiếm 1/3 giá trị sản lượng công nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản: trên 10% ...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	18 372	29 556	33 327	34 619
Hơi đốt	(Petajoules)	473*	502	1 368	1 557**
Bô xít	(Nghìn tấn)	502	398	184	123
Sắt	"	114	293	202	259
Thiếc	(Tấn)	41	29	6	6
Xi măng	(Nghìn tấn)	3213	5 881	10 713	11 445
Điện	(Triệu kwh)	12 655	25 263	46 632	66 687

* 1988; ** 1997



Xuất- nhập khẩu

downloadsachmienphi.com

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1983	15 385	13 266	1 538
1990	29 445	29 250	195
1997	78 519	78 535	- 16
2000	98 237	82 201	16 036

Thu từ du lịch mỗi năm trên 3 tỷ USD

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 4,1%
	1990 - 2000: 4,4%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 3,6%
	1999 - 2000: 1,5%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	30 347	43 862	88 833	89 659
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	2 038	2 469	4 230	3 854
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu USD)</i>	3 784	9 754	23 775	29 523
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	5,2	5,1	3,1	3,1
Tỷ giá	<i>(Ringgit/ USD)</i>	2,3213	2,7049	2,5044	3,8000

Nợ nước ngoài đến cuối năm 1999: 45,9 tỷ USD. Những năm 1993-1995, mỗi năm nhận viện trợ nước ngoài trên 3,5 tỷ USD, các năm sau giảm nhiều; năm 2000, nhận ODA chỉ có 45,4 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>87,5 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>72,5 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu -nghèo 1997:</i>	<i>22,6 lần</i>

downloadsachmienphi.com

Vi trí MALAIXIA trên thế giới

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 52 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 59 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 54 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 43 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----oOo-----

114. MALAUWY (Malawi)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 1-12-1964.

Nằm ở Đông Nam châu Phi. Diện tích: 118.484 km².

Khí hậu: Gió mùa xích đạo. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 22,8°C. tháng 7: 15,6°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 900 mm. Diện tích trồng trọt: 20% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 11,3 triệu người, mật độ dân số: 95 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 3,1%. Dự báo dân số 2015: 15,7 triệu người.

Thủ đô: Lilongwe (Lilongwe), dân số 1-9-1998: 436 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 6-7 (1964).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	70	40
Khu vực II	15	19
Khu vực III	15	41

Nông nghiệp: Trồng nhiều ngô (chiếm 2/3 diện tích trồng trọt), thuốc lá, chè, mía, chuối, lạc... Chăn nuôi bò, dê, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	113,5	108,8	145,7
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	1 560	2 137	1 778	2 463
Lúa (Nghìn tấn)	51	65	52	87
Ngô (Nghìn tấn)	1 487	2 034	1 661	2 300
Khoai tây (Nghìn tấn)	350	370	376	1 500
Sắn (Nghìn tấn)	156	216	200	900
Mía (Nghìn tấn)	1 790	1 100	2 200	900
Chè (Nghìn tấn)	40	39	34	43
Bông (hạt) (Nghìn tấn)	24	18	45	25
Thuốc lá (Nghìn tấn)	102	130	130	113
Chuối (Nghìn tấn)	89	90	91	95
Bò (Nghìn con)	862	970	980	760
Lợn (Nghìn con)	236	240	247	240
Dê (Nghìn con)	855	888	890	1 270

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: 45 nghìn tấn) và khai thác gỗ (năm 1993: 10,1 triệu m³ gỗ).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Khai thác than, bô xít, uranium... sản lượng ít. Công nghiệp chế biến nông sản chiếm quá nửa giá trị sản lượng công nghiệp, tiếp theo là công nghiệp dệt...

Sản lượng điện (triệu kwh), 1988: 583; 1990: 718; 1996: 874.

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	472	703	- 231
1994	325	491	- 166
1997	537	781	- 244
2000	355	569	- 214

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: 0,2%

1990 - 2000: 1,8%

Chỉ số giá tiêu dùng

1990 - 2000: 33,8%

1999 - 2000: 29,5%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	1 436	2 573	1 632
GDP BQ ĐN	(USD)	145	246	144
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	74	120	190
Tỷ giá	(Kwacha/USD)	15,2837	16,442	59,437*

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

*Tỷ giá năm 1992: 3,60 Kwacha = 1 USD.

Tổng nợ đến cuối 1999: 2.751 USD.

Những năm đầu thập kỷ 90, mỗi năm nhận viện trợ trên dưới 500 triệu USD. Năm 2000, nhận ODA chỉ có 41 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 60,1%

Tuổi thọ bình quân 2000: 40 năm

Vị trí MALAUY trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 170 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 163 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 137 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

115. MALI (Mali)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 28-9-1960.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 31-10-1960.

Nằm ở Tây châu Phi. Diện tích: 1.240.000 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, cận xích đạo. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 24,4°C, tháng 7 : 26,7°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1.120 mm. Diện tích trồng trọt: 2% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 11,4 triệu người, mật độ dân số: 9,2 người/km², mức tăng dân số 1975 -2000: 2,4%. Dự báo dân số 2015: 11,3 triệu người.

Thủ đô: Bamaco (Bamako), dân số 1-7-1996: 809,6 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 22-9 (1960).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	73	45
Khu vực II	7	17
Khu vực III	20	38

Nông nghiệp: Trồng lúa nước, ngô, kê... cây công nghiệp (bông, mía...); nuôi nhiều bò, dê, cừu...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	103,2	114,8	133,6
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	2 144	2 138	2 433	2 952
Thóc (Nghìn tấn)	358	428	469	810
Kê (Nghìn tấn)	823	708	858	953
Ngô (Nghìn tấn)	226	283	322	438
Mía (Nghìn tấn)	274	284	262	303
Bông (hạt) (Nghìn tấn)	155	178	150	239
Bông (sợi) (Nghìn tấn)	103	100	110	218
Bò (Nghìn con)	5 007	5 380	5 542	6 200
Lừa (Nghìn con)	561	600	611	652
Cừu (Nghìn con)	6 072	4 926	5 173	6 000
Dê (Nghìn con)	6 072	7 029	7 380	8 550

Ngoài ra còn nuôi ngựa (năm 2000: 136 nghìn con), nuôi lợn (65 nghìn con), đánh bắt cá (2000: 109,9 nghìn tấn) và khai thác gỗ.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đủ sử dụng trong nước và xuất khẩu.

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất (vàng, kim cương, mangan, uranium... nhưng chưa khai thác được nhiều; công nghiệp dệt là ngành quan trọng nhất trong công nghiệp (40% giá trị công nghiệp), tiếp theo là công nghiệp chế biến nông sản,

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Vàng	(Kg)	2 929	4 317	8 500
Điện	(Triệu kwh)	243	247	335

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1991	312	460	- 148
1999	561	739	- 178
2000	545	592	- 47

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: - 0,5%
	1990 - 2000: 1,3%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 5,2 %
	1999 - 2000: 0,7 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Triệu USD</i>)	2 378	2 438	2 528
GDP BQ ĐN	(<i>USD</i>)	240	233	223
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	217	308	293
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	25
Tỷ giá	(<i>Franc./USD</i>)	499,15	583,67	711,98

Trung bình mỗi năm nhận viện trợ trên 400 triệu USD, Năm 2000, riêng ODA là 359,7 triệu USD.

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999 là 3 189 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>41,5%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>51,5 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1994:</i>	<i>22,4 lần</i>

Vị trí MALI trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP):	đứng thứ 164 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 164 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 138 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

116. MANDIVO (Maldives)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 21-9 - 1965.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 18-6-1975.

Là một quần đảo với hơn 1.000 đảo lớn, nhỏ, nằm giữa Ấn Độ dương, cách Tây Nam Xrilanca 640 km. Diện tích: 298 km².

Khí hậu: Nhiệt đới. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Diện tích trồng trọt: 6% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 269 nghìn người, mật độ dân số: 897 người/km², mức tăng dân số 1995 - 2000: 1,5%. Dự báo dân số 2025: gần 600 nghìn người.

Thủ đô: Malé (Malé), dân số 1-3-2000: 71 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 26-7 (...).

Kinh tế: Dịch vụ. Trồng và chế biến dừa, đánh bắt cá và chế biến cá.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	3,4	9,0
Khu vực II	18,6	16,6
Khu vực III	78,0	74,4

Nông nghiệp: Trồng dừa, mạch, khoai lang, kê...

Trồng dứa, mỗi năm thu hoạch trên 13 nghìn tấn dứa, trên 1 nghìn tấn chuối.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Công nghiệp chế biến hải sản, chế biến dứa; khai thác mì ca...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Sản lượng cá	<i>(Nghìn tấn)</i>	32,9	71,2	119,0	132,4
Điện	<i>(Triệu kwh)</i>	7	24	44	90

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1991	54	161	- 107
1995	50	268	- 218
1997	93	347	- 214
2000	109	342	- 233

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 5,8%
	1990-2000: 5,4%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990-2000: 7,1%
	1999-2000: 1,1%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	58	384	556
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	335	1 583	2 067
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	4,54	47,9	122,8
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	7,7
Tỷ giá	<i>(Rufiyaa/USD)</i>	7,050	7,098	11,770

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 96,7%
Tuổi thọ bình quân 2000: 66,5 năm

Vi trí MANDIVO trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 93 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 84 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 68 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 62 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.



117. MANTA (Malta - Malte)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 1-12-1964.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 14-1-1974.

Là quần đảo nhỏ giữa Địa Trung hải, cách Italia về phía Bắc 96 km.

Diện tích: 316 km².

Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 12,8°C, tháng 7: 25,6°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 316 mm. Diện tích trồng trọt: 41% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 372 nghìn người, mật độ dân số: 1.177 người/km², mức tăng dân số 1975-2000: 1,0%. Dự báo dân số 2015: 400 nghìn người.

Thủ đô: Valetta (Vallette), dân số 31-12-1999: 87 300 người.

Ngày quốc khánh: 31-3 (...).

Kinh tế: Công - nông nghiệp nhỏ bé.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	4	9,5
Khu vực II	36	15,5
Khu vực III	60	75,0

Nông nghiệp: Trồng khoai tây, mạch, rau, quả...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN	(%)	100,0	102,9	119,9	134,2
Ngũ cốc	(<i>Nghìn tấn</i>)	9	9	9	12
Mạch đen	"	4	4	4	...
Khoai tây	"	17	24	27	35

Năm 2000: nuôi 19 nghìn con bò, 80 nghìn con lợn, 16 nghìn con cừu.

Ngoài ra còn đánh bắt cá, sản lượng cá năm 1995: 4.387 tấn, 2000: 1039 tấn.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Khai thác dầu; công nghiệp dệt, năng lượng và điện tử.

Sản lượng điện, năm 1988: 1.030 triệu kwh, 1.144 triệu kwh, 1996: 1.514 triệu kwh.

downloadsachmienphi.com

Download **Xuất-nhập khẩu** bookykhoea.com

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	1 234	2 130	- 896
1995	1 861	2 890	- 1 029
1997	1 630	2 552	- 922
2000	2 336	3 406	- 1080

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: 4,6%

1990 - 2000: 4,0%

Chỉ số giá tiêu dùng

1990 - 2000: 3,0%

1999 - 2000: 2,4%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	3 246	3 340	3 561
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	8 773	8 789	9 031
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	1 079	1 103	1 128
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	3,7	5,0	5,3
Tỷ giá	<i>(Lira/USD)</i>	0,3529	0,3857	0,4376

Tỷ lệ người biết chữ 2000:

92%

Tuổi thọ bình quân 2000:

78 năm

Vị trí MANTA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 31 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 30 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 30 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

-----000-----

TIB. MARỐC (Marocco - Maroc)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 12-11-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 27-3-1961.

Nằm ở Tây Bắc châu Phi, giáp Địa Trung hải, Đại Tây dương và eo biển Gibranta. Diện tích: 712.000 km².

Khí hậu: Nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 10-12°C, tháng 7: 24 - 28°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 500 - 1000 mm. Diện tích trồng trọt: 19% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 29,9 triệu người, mật độ dân số: 42 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,2%. Dự báo dân số 2015: 37,7 triệu người.

Thủ đô: Ra bát (Rabat), dân số 1-7-1998: 1 667 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 2-3 (1956).

Kinh tế: Nông nghiệp.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	35	13
Khu vực II	24	33
Khu vực III	41	54

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc, khoai tây, củ cải đường, cam, chuối, ôliu; chăn nuôi cừu, dê, bò...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	77,0	73,9	89,7
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	7457	2820	1823	2006
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	4160	1573	1091	1381
Mạch đen (<i>Nghìn tấn</i>)	2796	1027	608	467
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	391	92	50	95
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	957	879	774	1090
Mía (<i>Nghìn tấn</i>)	1011	946	1031	1373
Củ cải đường (<i>Nghìn tấn</i>)	2966	3162	2717	3223
Chuối (<i>Nghìn tấn</i>)	50	93	90	111
Ôliu (<i>Nghìn tấn</i>)	392	418	436	386
Bò (<i>Nghìn con</i>)	3284	2348	2490	2675
Ngựa (<i>Nghìn con</i>)	190	180	156	150
Lừa (<i>Nghìn con</i>)	909	946	880	980
La (<i>Nghìn con</i>)	522	526	551	524
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	13528	11868	16586	17300
Dê (<i>Nghìn con</i>)	5059	4773	4424	5120

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: 897 nghìn tấn).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Khai thác mỏ phốt phát (thứ ba thế giới), thiếc, chì (thứ 10 thế giới), bauxit, than, hơi đốt; công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm (bằng 1/3 giá trị công nghiệp), công nghiệp dệt (bằng 1/4 giá trị công nghiệp).

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Than đá	(Nghìn tấn)	637	526	504
Phốt phát	"	25015	21396	23084*
Chì	"	61,1	66,1	74,3*
Kẽm	"	11,2	20,8	89,3
Bạc	(Tấn)	131	190	261
Điện	(Triệu kwh)	8965	8548	12 178

*1997

Xuất- nhập khẩu

	<u>Xuất</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập</u> <u>(CIF)</u>	<u>Tỷ USD</u> <u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất - Nhập)</u>
1991	4,31	6,87	-2,56
1995	4,80	8,56	3,76
1997	7,03	9,53	-2,50
2000	6,96	11,53	-4,57

Mỗi năm thu từ du lịch khoảng hai tỷ USD.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: 1,3%
 1990 - 2000: 0,6%
 Chỉ số giá tiêu dùng 1990 - 2000: 3,8%
 1999 - 2000: 1,9%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	32986	33415	33345
GDP BQ ĐN	(USD)	1250	1224	1161
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	2423	2959	3702
Thất nghiệp	(%)	22,3
Tỷ giá	(Dirhams/USD)	8,540	9,527	10,626

Mỗi năm nhận viện trợ khoảng 700 triệu USD. Nợ nước ngoài đến cuối năm 1999: 19060 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>48,9%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>67,6 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1998-99:</i>	<i>11,9 lần</i>

Vị trí MARỐC trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 107 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 123 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 102 trong 146 quốc gia và lãnh thổ



000

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

119. MAXÊ ĐÔNIA (Macedonia - Macédonia)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 10-6-1994

Nằm ở Nam châu Âu, gần Anbani, Hylạp; mới tách khỏi liên bang Nam Tư cuối thập kỉ 80. Diện tích: 2.571 km².

Diện tích trồng trọt: 30% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 2 triệu người, mật độ dân số: 78 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,8%. Dự báo dân số 2015: 2,1 triệu người.

Thủ đô: Xcốp đơ (Skopje), dân số 2-6-1994: 2,1 triệu người.

Ngày quốc khánh: 2-8

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Kinh tế: Công- nông nghiệp đang phát triển

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	30	12
Khu vực II	50	35
Khu vực III	20	53

Nông nghiệp: Chủ yếu trồng lúa mì, mạch, khoai tây, thuốc lá...
Chăn nuôi gia súc: bò, cừu...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (BQ 1 năm 1989 - 91 = 100) (%)	88,1	91,4	97,1
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	479	726	621
Lúa mì (Nghìn tấn)	250	381	320
Mạch đen (Nghìn tấn)	103	152	140
Thóc (Nghìn tấn)	9	9	21
Ngô (Nghìn tấn)	101	166	125
Khoai tây (Nghìn tấn)	108	154	165
Thuốc lá (Nghìn tấn)	24	17	32
Bò (Nghìn con)	280	276	290
Ngựa (Nghìn con)	62	62	60
Lợn (Nghìn con)	185	195	197
Cừu (Nghìn con)	2459	2044	1600

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: 208 tấn).

Công nghiệp: Khai thác than, sắt, đồng; ngành công nghiệp dệt, sành sứ phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1996</u>
Than nâu	(Nghìn tấn)	6 978	7 145
Đồng	"	39,1	87,4*
Xi măng	"	516	610*
Điện	(Triệu kwh)	6 065	6 489

*1997

Nông nghiệp: Trồng ngô, lúa mạch, lúa mì, khoai tây, cà phê, hoa quả (chuối, dứa, cam, chanh, dừa, táo...); chăn nuôi bò, cừu, ngựa.

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: 1314 nghìn tấn) và khai thác gỗ (1993: trên 23 triệu m³).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	104,0	120,3	131,0
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	23553	26704	25344	29550
Lúa mì (Nghìn tấn)	4122	3582	3809	3300
Thóc (Nghìn tấn)	423	287	454	450
Mạch đen (Nghìn tấn)	502	541	550	532
Ngô (Nghìn tấn)	13280	18125	16187	18761
Khoai tây (Nghìn tấn)	1184	1134	1140	1593
Mía (Triệu tấn)	40,7	42,9	41,1	46,0
Cà phê (Nghìn tấn)	373	336	408	303
Thuốc lá (Nghìn tấn)	38	32	59	46
Chuối (Nghìn tấn)	1900	2207	2141	1737
Đu đủ (Nghìn tấn)	292	450	460	576
Bò (Nghìn con)	32194	30649	30162	30293
Ngựa (Nghìn con)	6172	6185	6185	6250
La (Nghìn con)	3180	3210	3220	3270
Lừa (Nghìn con)	3187	3190	3200	3250
Lợn (Nghìn con)	15715	16832	18000	13690
Cừu (Nghìn con)	5862	5876	5987	5900
Dê (Nghìn con)	10404	11300	10500	9600

Công nghiệp: Nhiều khoáng sản như: thiếc, đồng, chì, kẽm, sắt, bạc, dầu mỏ, hơi đốt... Sản lượng khai thác thiếc, dầu, chì, hơi đốt, đồng đứng vào nhóm 10 nước khai thác nhiều nhất thế giới; Sản xuất nước ngọt có ga chiếm khoảng 8% sản lượng thế giới.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	130,68	132,47	148,45*
Hơi đốt	(Pctajoules)	950	955	1315
Than đá	(Nghìn tấn)	2459	2963	1740*
Than nâu	"	3091	3078	8632
Sắt	(Nghìn tấn)	5564	3902	3946
Đồng	"	268,4	291,3	390,5
Chì	"	171,3	174,1	174,7
Thiếc	(Tấn)	274	6	5
Bạc	"	2359	2346	2673
Gang	(Nghìn tấn)	1452	2341	4464
Thép	"	7312	8221	10560
Phân đạm	"	3224	3011	2596
Xi măng	"	23606	24683	29685
Nước ngọt	(Nghìn hl)	51106	67640	101752
Điện	(Triệu kwh)	109 861	122448	162526

*1996

Xuất- nhập khẩu

Tỷ USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	27,32	38,12	-10,80
1995	48,43	46,89	1,54
1997	110,43	114,85	-4,42
2000	166,37	182,70	-16,33

Những năm 1992 đến 1994, mỗi năm thu được từ du lịch trên 6 tỷ USD.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 0,9%
	1990-2000: 1,4 %
Chỉ số giá tiêu dùng	1990-2000: 19,4%
	1999-2000: 9,5%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	286,7	401,5	580,7
GDP BQ ĐN	(<i>USD</i>)	3168	4259	5964
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	11333	21343	27253
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	4,7	2,6	...
Tỷ giá	(<i>Pêso/USD</i>)	6,4194	7,9185	9,4556

Nhiều năm nhận viện trợ nước ngoài trên 10 tỷ USD (năm 1993: 15,9 tỷ USD). Là nước nợ nước ngoài nhiều, tính đến cuối năm 1999 nợ nước ngoài: 166.960 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>91,4%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>72,6 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1996:</i>	<i>25,6 lần</i>

Vị trí MÊHICÔ trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)	: đứng thứ 55 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 54 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 49 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 38 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

121. ĐẢO MÈN (Man Ile)

Thuộc vùng biển Gibranta, gần Aixolen.

Diện tích: 572 km².

Dân số: 70 nghìn người, mật độ dân số: 122 người/km².

Thủ đô: Đuglat (Đuglatx) với 25.000 người.

Kinh tế: Nông nghiệp, chủ yếu là chăn nuôi. Nuôi cừu: 155.000 con (1995). bò: 35.000 con (1995), đánh bắt cá.

Các hoạt động tài chính bằng: 30% GNI

Thu từ du lịch bằng: 9% GNI

Đơn vị tiền tệ: bảng Anh.

Vị trí ĐẢO MÈN trên thế giới

GNI 1994: 1050 triệu USD, đứng thứ 168 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

GNI bình quân đầu người 1994: 15000 USD, đứng thứ 35 trong 26 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

122. MIANMA (Myanmar - Mirmanic)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 19-4-1948

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 28-5-1975.

Nằm ở Đông Nam Á, giáp biển Andaman và vịnh Bengan.

Diện tích: 678.580 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, gió mùa. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 25°C, tháng 7: 27,2°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 2.616 mm. Diện tích trồng trọt: 15% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 49 triệu người, mật độ dân số: 73 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 1,8%. Dự báo dân số 2015: 55,3 triệu người.

Thủ đô: lăngun (Yangon), dân số 1-7-1995: 3.873 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 4-1 (1948).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	64,1	59,9
Khu vực II	9,1	9,0
Khu vực III	14,8	31,1

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc (lúa nước, lúa mì, kê, ngô...), khoai tây, cây công nghiệp (mía, bông, dừa...), thuốc lá...; chăn nuôi bò, trâu, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	123,4	131,1	160,0
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	14 109	17 260	20 690	20 643
Lúa mì (Nghìn tấn)	126	139	147	117
Thóc (Nghìn tấn)	13 658	16 760	17 670	20 125
Ngô (Nghìn tấn)	191	205	271	350
Kê (Nghìn tấn)	121	144	150	163
Lạc (Nghìn tấn)	465*	425	583	634
Mía (Nghìn tấn)	22 17	3410	3199	5449
Bông (sợi) (Nghìn tấn)	21	23	28	55
Bông (hạt) (Nghìn tấn)	41	46	162	176
Thuốc lá (Nghìn tấn)	44	52	38	
Dừa (Nghìn tấn)	184	196	43	34
Bò (Nghìn con)	9 629	9 584	9 875	10 964
Trâu (Nghìn con)	2 060	2 110	2 203	2 441
Lợn (Nghìn con)	2 355	2 529	2 944	3 914
Dê (Nghìn con)	1 027	1092	1 164	1 392

Ngoài ra còn trồng vừng (sản lượng năm 2000: 296 nghìn tấn), cao su (2000: 23 nghìn tấn), nuôi cừu (2000: 390 nghìn con), đánh bắt cá (2000: 1069,7 nghìn tấn) và khai thác gỗ (sản lượng gỗ khai thác mỗi năm trên 20 triệu m³, chủ yếu là gỗ téch - đứng đầu thế giới về loại gỗ này).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đủ sử dụng trong nước và còn dư thừa.

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất, đặc biệt các loại đá quý (rubi, saphia...).

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Dầu	<i>(Nghìn tấn)</i>	1438	825	473	...
Kẽm	"	8,4	4,5	2,0	1,2
Phân bón	"	117,0	153,0	139,2	167,6
Xi măng	"	335	420	525	400
Giấy	"	18,5	11,3	16,7	16,9
Chè	"	7,6	1,7	1,8	1,1
Đường	"	47,1	28,6	41,8	47,0
Điện	<i>(Triệu kwh)</i>	1 675	2 622	3 780	5 028

Xuất-nhập khẩu

	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1988	426	647	- 221
1990	467	871	- 404
1995	890	2078	- 1188
1999	1130	2588	- 1458

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000: 1,3 %
 1990-2000: 4,8 %
 Chỉ số giá tiêu dùng 1990-2000: 25,9%
 1999-2000: - 0,1%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	6 200	23 971	106 710	34 846
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	174	588	2385	7241

(Tiếp theo)

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>1995</u>	<u>1999</u>
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu USD)	79,4	312,8	561,2	265,5
Thất nghiệp	(%)	2,88	4,17	4,15	4,05
Nợ nước ngoài*	(Triệu USD)	2327	4695	5770	5999
Tỷ giá	(Kyats/USD)	8,0355	6,3386	5 6670	6,2856

* Cũng như các nước khác, chỉ tiêu này là số nợ tính đến cuối năm, bao gồm các khoản nợ (kể cả lãi) tích lại từ những năm trước (sau khi đã trừ phần trả nợ hoặc các nước cho vay xoá nợ) cộng (+) phần vay (nếu có) trong năm trừ đi phần đã trả trong năm.

Myanma mỗi năm nhận viện trợ không nhiều (trên 100 triệu USD), và cũng đang kêu gọi đầu tư của nước ngoài, nhưng chưa được nhiều (từ năm 1995 đến hết 1999: 1 505 triệu USD).

Tỷ lệ người biết chữ (2000): 84,8 %
 Tuổi thọ bình quân (2000): 56 năm

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Vị trí MYANMA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)*: đứng thứ 152 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 127 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 106 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

*Myanma là một trong 4-5 nước trên thế giới có chỉ tiêu GDP và GDP BQ ĐN tính bằng USD theo phương pháp tỷ giá (năm 2000: 7 240 USD) cao hơn theo phương pháp PPP (theo Báo cáo Phát triển con người của UNDP, năm 2000: 1027 USD, xem Phần chỉ dẫn thống kê), trong khi nền kinh tế Myanma thuộc nhóm nước đang phát triển (!).

-----o0o-----

123. MICRONESIA

Là một quần đảo ở Thái Bình dương, diện tích: 701 km².

Dân số năm 2000: 118,5 nghìn người, mật độ dân số: 169 người/km².

Mức tăng dân số 1984 - 2000: 0,2%.

Sản xuất nông nghiệp chủ yếu là trồng dứa (trung bình mỗi năm thu hoạch trên một nghìn tấn dứa - từ năm 1983 đến nay, năm thu hoạch nhiều nhất là năm 1985: 5,8 nghìn tấn), trồng khoai và đánh cá. Khu vực I chiếm trên 55,3% lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân.

Xuất - nhập khẩu

downloadsachmienphi.com

Ngàn USD

	1983	1990	1999
Xuất khẩu	1 632	3 725	2 128
Nhập khẩu	48 877	83 880	12 328
Chênh lệch	- 47 245	- 80165	- 10 200

GDP, năm 1986: 111,5 triệu USD ; năm 2000: 230,6 triệu USD.

GDP BQ ĐN, năm 1986: 1237 USD; năm 2000: 1945 USD.

Nợ nước ngoài tính đến cuối năm 2000: 85, 7 triệu USD.

-----oOo-----

• 124. MÔ DĂM BÍCH (Mozambique)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 16-9-1975.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 25-6-1975.

Nằm ở Đông Nam châu Phi, giáp Ấn Độ dương.

Diện tích: 783.030 km².

Khí hậu: Nhiệt đới ở phía Bắc, xích đạo (ở phía Nam). Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 25,6°C, tháng 7: 18,3°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 760 mm. Diện tích trồng trọt: 4% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 18,3 triệu người, mật độ dân số: 23 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,3%. Dự báo dân số 2015: 23,5 triệu người.

Thủ đô: Maputo (Maputo), dân số 1-1-2000: 1.952 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 25-6 (1975).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	60	34
Khu vực II	20	25
Khu vực III	20	41

Nông nghiệp: Trồng nhiều sắn, ngô, lúa nước, lúa miến, kê, chè, dứa, chuối... Chăn nuôi: lợn, bò, cừu.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	93,8	108,7	114,8
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	629	765	1 127	1 476
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	83	65	113	158
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	370	533	734	1 019
Lúa miến (<i>Nghìn tấn</i>)	167	252
Kê (<i>Nghìn tấn</i>)	5	22	35	46
Khoai lang (<i>Nghìn tấn</i>)	55	55	55	45
Sắn (<i>Nghìn tấn</i>)	3 815	3 511	4 178	4 643
Mía (<i>Nghìn tấn</i>)	200	185	300	369
Bông (hạt) (<i>Nghìn tấn</i>)	30	31	32	91
Bông (sợi) (<i>Nghìn tấn</i>)	10	16	16	30
Dừa (<i>Nghìn tấn</i>)	422	435	438	435
Chuối (<i>Nghìn tấn</i>)	83	80	84	88
Bò (<i>Nghìn con</i>)	1 373	1 260	1 280	1 320
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	167	170	175	180
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	120	119	121	125
Dê (<i>Nghìn con</i>)	382	382	385	392

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: 39,1 nghìn tấn cá) và khai thác gỗ (1993: khai thác 16 triệu m³ gỗ).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất (than, hơi đốt, sắt, mica, vàng, đá quý...), nhưng chưa khai thác được nhiều; công nghiệp chế biến nông sản chiếm 51% giá trị công nghiệp.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Than đá	(Nghìn tấn)	45	40	40
Xi măng	"	64	80	217
Điện	(Triệu kwh)	475	485	568

Xuất- nhập khẩu:

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1991	162	899	- 737
1995	169	784	- 615
1997	222	739	- 517
2000	364	1 158	- 794

Triệu USD

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000: 1,5 %
 1990-2000: 3,9 %
 Chỉ số giá tiêu dùng 1990-2000: 34,9 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1887</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	2 247	3 463	3 957
GDP BQ ĐN	(USD)	142	209	229
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	131	383	557
Tỷ giá	(Meticaís/USD)	9 203,4	11 722,6	15 447,1

Những năm 1991-94, MÔĐẢMBÍCH nhận viện trợ nước ngoài trung bình trên 1 tỷ USD một năm. Tính đến cuối năm 1999, nợ nước ngoài 6.959 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>44 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>39,3 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1996-97:</i>	<i>39,3 lần</i>

Vi trí MÔĐẢMBÍCH trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 160 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 170 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 144 trong 146 quốc gia và lãnh thổ



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

125. MÔNACÔ (Monaco)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 28-5-1993.

Nằm ở Tây Bắc châu Âu. Diện tích: 1,95 km².

Dân số 1-7-1990: 30 nghìn người, mật độ dân số: 15.384 người/km², mức tăng dân số: 0,0%.

Thủ đô: Mônacô, dân số 8-2-1997: 12.000 người.

Kinh tế: Dịch vụ (chủ yếu là dịch vụ du lịch và sòng bạc); công nghiệp và nông nghiệp nhỏ bé không đáng kể. Dịch vụ góp gần 80% GDP.

Đơn vị tiền tệ: Phờ rãng Pháp.

Tỷ lệ người biết chữ: 99%.

Tuổi thọ bình quân: Nam: 72 năm; Nữ: 80 năm.

Vị trí MÔNACÔ trên thế giới

GNI 1994: 750 triệu USD, đứng thứ 175 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

GNI BQ ĐN : 25 000 USD, đứng thứ 11 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

-----o(o)-----

126. MÔN ĐÔVA (Moldova - Moldavia)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 2-3-1992.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 11-6-1992.

Nằm ở Đông Âu (đầu thập kỷ 90, tách ra khỏi Liên Xô).

Diện tích: 33.700 km².

Khí hậu: Lục địa ôn hoà. Diện tích trồng trọt: 54% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 4.300 nghìn người, mật độ dân số: 128 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: - 0,2%. Dự báo dân số 2015: 4,2 triệu người.

Thủ đô: Kishinép (Kishinev), dân số 1-1-1997: 719,9 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 27-8 (1991). Đọc Sách Online

Kinh tế: Công - nông nghiệp phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	35	25
Khu vực II	28	22
Khu vực III	37	53

Nông nghiệp: Trồng trọt chiếm 60% giá trị sản lượng nông nghiệp: ngô, lúa mì, củ cải đường, nho, hướng dương, rau; chăn nuôi: lợn, cừu, bò, ngựa...

Từ sau khi tách khỏi Liên Xô, sản xuất nông nghiệp Môngđôva giảm sút liên tục.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (BQ 1 năm 1989-91=100) (%)	81,8	65,6	45,9
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	3 219	1 698	2 021
Lúa mì (Nghìn tấn)	1 393	1 130	2 021
Mạch đen (Nghìn tấn)	481	2 03	152
Ngô (Nghìn tấn)	1 324	350	1 091
Khoai tây (Nghìn tấn)	726	400	342
Củ cải đường (Nghìn tấn)	2 248	2 100	1005
Thuốc lá (Nghìn tấn)	47	38	21
Bò (Nghìn con)	...	551*	416
Ngựa (Nghìn con)	51	55	68
Lợn (Nghìn con)	1 487	1 061	705
Cừu (Nghìn con)	1 294	1 432	974

Ngoài ra còn trồng nhiều hướng dương (năm 1999 thu hoạch 284 nghìn tấn hạt hướng dương), đánh bắt cá (1995: 709 tấn, 2000: 151 tấn).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Tài nguyên trong lòng đất không có, ngoài nguồn thủy điện. Công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, công nghiệp dệt phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1996</u>
Thuốc lá	(Triệu điếu)	8 582	9 539*
Đường tinh	(Nghìn tấn)	201	167
Điện	(Triệu kwh)	11 248	6 122

*1966

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1994	619	672	- 53
1995	741	773	- 32
1997	890	1 200	- 310
1998	644	1 018	- 374

Bức tranh chung của nền kinh tế

downloadsachmienphi.com

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: - 5,7 %

Download Sách Hay | Đọc Sách Online 1990 - 2000: - 9,5 %

Chỉ số giá tiêu dùng 1990 - 2000: 18,9 %

1999 - 2000: 31,3 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	1 441	1 929	1 352
GDP BQ ĐN	(USD)	331	528	371
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	173	177	271
Thất nghiệp	(%)	1,0
Tỷ giá	(Lei/USD)	4,498	4,6236	12,4342

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>98,9 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>66,6 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1997:</i>	<i>13,9 lần</i>

Vi trí MÔNĐÔVA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)	: đứng thứ 126 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 105 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 86 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 51 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.



127. MÔNG CỔ (Mongolia - Mogolie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 27-10-1961

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 17-11-1954.

Nằm sâu trong lục địa châu Á, biên giới chủ yếu giáp Liên bang Nga ở phía Bắc, Trung Quốc ở phía Nam. Diện tích: 1.565.500 km².

Khí hậu: Lục địa rõ rệt, khắc nghiệt; nhiệt độ chênh lệch nhiều giữa hai mùa, khô, mưa ít. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: -35 đến -10°C, tháng 7: 18 đến 20°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 60-300 mm.

Dân số 2000: 2,5 triệu người, mật độ dân số: 1,6 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,2%. Dự báo dân số 2015: 3,1 triệu người.

Thủ đô: Ulan Bato (Oulan Bator), dân số 5-1-2000: 773,7 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 11-7 (1921).

Kinh tế: Nông nghiệp, chủ yếu là chăn nuôi.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	48,6	33,4
Khu vực II	11,3	19,7
Khu vực III	40,1	46,9

Nông nghiệp: Chăn nuôi gia súc: cừu, dê, bò, lạc đà, ngựa... Trồng lúa mì, mạch, khoai tây... Năng suất cây trồng vào nhóm thấp thế giới

như: năng suất ngũ cốc năm 2000: 614 kg/ha, trong khi năng suất bình quân chung toàn thế giới: 3.034 kg/ha...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	80,9	83,5	85,5
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	719	474	261	190
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	607	450	257	137
Ngựa (<i>Nghìn con</i>)	2 188	2 200	2 150	3 080
Bò (<i>Nghìn con</i>)	2 964	3 500
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	14 266	14 000
Dê (<i>Nghìn con</i>)	4 853	10 000

Sản lượng sữa năm 2000: 365 triệu lít. Ngoài ra còn khai thác gỗ.

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất quý, hiếm: than, đồng, phờ lo, vàng-photphát, mô-líp-đen, vonfram..., nhưng khai thác chưa được nhiều; công nghiệp giấy da và chế biến thực phẩm có vị trí quan trọng nhất trong công nghiệp.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
Than nâu	(<i>Nghìn tấn</i>)	4 566	3 518	5 010
Than đá	"	408	595	1 290*
Xi măng	"	165	441	91
Thịt (chế biến)	"	64	54	4
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	1 768	3 348	2 946

* 1995

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1988	609,8	928,1	- 318,3
1990	660,7	924,0	- 263,3
1995	473,3	415,3	58,0
2000	466,1	614,5	- 148,4

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: - 0,4 %

1990 - 2000: - 0,3%

Chỉ số giá tiêu dùng

1990 - 2000: 53,7 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	2 800	2 120	972
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	1 483	877	394
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	7,3	122,6	178,8
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	3,7	5,5	4,6
Tỷ giá	<i>(Tugriks/USD)</i>	3,30	5,63	1076,67

Tính đến cuối năm 1999, nợ nước ngoài: 899 triệu USD.

Nhận viện trợ nước ngoài các năm đầu thập kỷ 90, mỗi năm từ 100 đến 200 triệu USD (1995: 210 triệu USD). Năm 2000, nhận ODA khoảng 215 triệu USD.

Cũng có chủ trương gọi vốn đầu tư nước ngoài, nhưng chưa được bao nhiêu, từ năm 1995 đến 1999 chỉ có 100,2 triệu USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Mông Cổ.

Nợ nước ngoài năm tính đến cuối năm 1994: 19,4 tỷ USD, đến cuối năm 2000: chỉ còn: 890,9 triệu USD (do nhiều nước xoá nợ).

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>98,9 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>62,9 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1995:</i>	<i>8,4 lần</i>

Vị trí MÔNG CỔ trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 134 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 113 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 95 trong 146 quốc gia và lãnh thổ



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

123. MÔRITANI (Mauritania - Mauritanie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 27-1-1961.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam : 15-3-1965.

Nằm ở Tây Bắc châu Phi, giáp Đại Tây dương.

Diện tích: 1.030.840 km².

Khí hậu: Nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 16-20°C, tháng 7: 30-32°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 400 mm. Diện tích trồng trọt: 0,2% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 2.7 triệu người, mật độ dân số: 2.6 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,7%. Dự báo dân số 2015: 4,1 triệu người.

Thủ đô: Nuácốt (Nouakchott), dân số 1-7-1998: 667,3 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 28-11 (1960).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển, lạc hậu.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	67	25
Khu vực II	10	29
Khu vực III	23	46

Nông nghiệp: Trồng lúa miến, lúa nước; chăn nuôi: ngựa, lạc đà, lừa...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	91,2	104,0	107,5
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	131	169	246	263
Lúa miến (Nghìn tấn)	71	92	157	134
Thóc (Nghìn tấn)	50	65	79	103
Bò (Nghìn con)	1350	1200	1125	1435
Lừa (Nghìn con)	151	155	155	157
Ngựa (Nghìn con)	17	18	18	20
Cừu (Nghìn con)	5 067	5 280	5 288	6 200
Dê (Nghìn con)	3 400	3 520	3 526	4 140

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: 38 nghìn tấn cá).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đủ sử dụng trong nước và còn dôi thừa.

Công nghiệp: Khai thác mỏ sắt và vàng... Công nghiệp xi măng, chế biến thực phẩm: cá, thịt, sữa, trứng...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Sắt	(Nghìn tấn)	6 500	6 800	7000
Xi măng	"	80	105*	375**
Vàng	(Kg)	...	826*	1 200***
Điện	(Triệu kwh)	121	140	153

*1992

** 1995

*** 1997

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (FOB)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1995	476,4	292,6	183,8
1998	358,6	318,7	39,9

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000:	- 0,1%
1990-2000:	1,2%
Chỉ số giá tiêu dùng 1990-2000:	6,1%
1999-2000:	3,3%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>1999</u>
GDP	(<i>Triệu USD</i>)	1058	1058	...
GDP BQ ĐN	(<i>USD</i>)	464	437	...
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	57	149	163
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	24
Tỷ giá	(<i>Ôguyias/USD</i>)	129,768	151,853	238,923*

downloadsachmienphi.com

*2000

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Những năm đầu thập kỷ 90, mỗi năm nhận viện trợ nước ngoài từ 220 triệu USD đến hơn 300 triệu USD (năm 1993: 320 triệu USD). Năm 2000, nhận ODA: 212 triệu USD.

Tính đến cuối 2000, nợ nước ngoài: 3.528 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>40,2 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>51,5 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1995:</i>	<i>11,4 lần</i>

Vị trí MÔRITANI trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)	: đứng thứ 136 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 152 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 127 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o()o-----

129. MÔRIXO (Maurititius - Maurice)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24-4-1968.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam : 4-5-1994.

Là quần đảo, gồm 4 đảo ở phía Ấn Độ dương, cách Madagatxea 900 km. Diện tích: 2.040 km².

Khí hậu: Nhiệt đới. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 22,8°C. tháng 7: 27,2°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1.000 mm. Diện tích trồng trọt: 57% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 1,2 triệu người, mật độ dân số: 588 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 1,1%. Dự báo dân số 2015: 1,3 triệu người.

Thủ đô: Póc Lui (Port Louis), dân số 1-7-1999: 138,2 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 12-3 (1918).

Kinh tế: Công nghiệp, dịch vụ đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	15	9
Khu vực II	28	30
Khu vực III	57	61

Nông nghiệp: Trồng mía (trên 70% diện tích), chè, chăn nuôi bò, lợn, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	91,2	103,1	103,9
Ngô (Nghìn tấn)	2	7	1	0,0
Khoai lang (Nghìn tấn)	3	2	2	1
Mía (Nghìn tấn)	5 535	5 402	5 200	3 500
Chè (Nghìn tấn)	6	6	6	2
Bò (Nghìn con)	34	34	34	29
Lợn (Nghìn con)	12	15	17	20
Dê (Nghìn con)	95	95	98	94

Ngoài ra còn đánh bắt cá và khai thác gỗ.

Công nghiệp: Công nghiệp dệt chiếm gần 1/2 giá trị sản lượng công nghiệp, công nghiệp thủy tinh, Quang học, 26%, công nghiệp chế biến nông sản 16% (đường sô), xi măng.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Xi măng	(Nghìn tấn)	247	277	225*
Đường tinh	"	...	66**	69
Điện	(Triệu kwh)	647	760	1 255

*1995; * 1991

Ngoài ra còn khai thác than đá (1996: 7.000 tấn).

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1991	1195	1576	- 381
1995	1537	1959	- 422
1997	1592	2189	- 597
2000	1554	2247	- 693

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 4,1 %
	1990 - 2000: 4,0 %
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 6,9 %
	1999 - 2000: 4,2 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	3973	4 104	4918
GDP BQ ĐN	(USD)	3 645	3 569	4 168
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	581	514	689
Thất nghiệp	(%)	1,9
Tỷ giá	(Rupecs/USD)	17,326	21,057	26,250

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999: 163 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>84,5 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>71,3 năm</i>

Vị trí MÔRIXO trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)	: đứng thứ 66 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 67 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 59 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 58 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----oOo-----

130. MỸ (United States - E'tát Unis)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20-10-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 12-7-1995.

Gồm 50 bang, gồm 48 bang nằm giữa lục địa châu Bắc Mỹ, còn bang Alaxca ở Tây Bắc lục địa Bắc Mỹ và quần đảo Hawaii nằm giữa Thái Bình dương. Diện tích: 9.363.123 km².

Khí hậu: Ôn đới hải dương và ôn đới lục địa. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 4,4°C, tháng 7: 17,2°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 350 mm. Diện tích trồng trọt: 21% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 283,2 triệu người, mật độ dân số: 30,2 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 1,0%. Dự báo dân số 2015: 321,1 triệu người.

Thủ đô: Oashington (Washington), dân số 1-4-2000: 7.608 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 4 - 7 - 1776.

Kinh tế: Phát triển nhất thế giới. Một quốc gia không thiếu một ngành kinh tế nào, một nghề nghiệp nào trong các bảng phân loại kinh tế quốc dân, bảng phân loại nghề nghiệp của Liên Hợp quốc. Một quốc gia giàu, nhưng lại thu hút đầu tư của nước ngoài vào Mỹ thuộc loại nhiều nhất; một quốc gia đầu tư ra nước ngoài vào loại nhiều nhất của thế giới, viện trợ cho nước ngoài nhiều nhất, nhưng cũng là quốc gia nợ nước ngoài nhiều nhất.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%.

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	2,7	2
Khu vực II	24,0	26
Khu vực III	73,3	72

Nông nghiệp: Phát triển bảo đảm nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu khối lượng nông sản lớn; năng suất cây trồng và vật nuôi đều cao thuộc nhóm "Top ten" của thế giới; năng suất lao động trong nông nghiệp thuộc vào nhóm cao nhất thế giới. Đứng đầu thế giới về sản lượng ngũ cốc, ngô, khai thác gỗ; đứng thứ hai thế giới về lúa mì, bông, cam, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

downloadsachmienphi.com

Download Ebook Miễn Phí Sách Online

	<u>BQ 1 năm</u>		<u>1995</u>	<u>2000</u>
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>		
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	100,4	109,2	123,9
Ngũ cốc (Triệu tấn)	292,2	259,0	277,0	343,9
Lúa mì (Triệu tấn)	61,2	65,2	59,5	60,5
Thóc (Triệu tấn)	7,11	7,08	7,89	8,67
Mạch (Triệu tấn)	9,37	8,67	7,82	6,92
Ngô (Triệu tấn)	194,2	161,0	187,3	253,2
Lúa miến (Triệu tấn)	15,0	11,9
Khoai tây (Triệu tấn)	18,0	19,4	20,2	23,4
Khoai lang (Nghìn tấn)	532	501	584	618
Mía (Triệu tấn)	26,6	28,2	28,1	32,4
Củ cải đường (Triệu tấn)	24,4	23,8	25,4	30,2*
Bông (hạt) (Nghìn tấn)	5 314	5 754	6 282	5 415

				(<i>tiếp theo</i>)
Bông (sợi) (<i>Nghìn tấn</i>)	3 288	3 512	3 912	3 691*
Thuốc lá (<i>Nghìn tấn</i>)	705	732	603	576*
Ngựa (<i>Nghìn con</i>)	5 633	5 900	6 000	5 320
Lừa (<i>Nghìn con</i>)	53	52	52	52
Bò (<i>Triệu con</i>)	96,3	99,2	102,8	98,0
Lợn (<i>Triệu con</i>)	54,6	58,2	60,0	98,0
Cừu (<i>Triệu con</i>)	11,4	10,9	8,9	7,2
Dê (<i>Triệu con</i>)	1,86	1,96	1,96	1,35

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: 4745,3 nghìn tấn) và khai thác gỗ.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đủ sử dụng trong nước và xuất khẩu.

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất: dầu mỏ, hơi đốt, sắt, đồng, chì, kẽm, uranium, môtípden, thủy ngân, vàng, bạc... Công nghiệp khai khoáng, công nghiệp luyện kim, công nghiệp chế tạo máy, công nghiệp hoá chất, công nghiệp điện tử, công nghiệp dệt, và công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm đều phát triển... Riêng công nghiệp chế tạo chiếm trên 80% giá trị sản lượng của toàn ngành công nghiệp.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Than đá	(<i>Triệu tấn</i>)	784,9	853,6	910,4
Than nâu	"	77,20	79,91	81,06
Dầu	"	410,6	371,0	319,7*
Hơi đốt	(<i>Petajoules</i>)	17040	18255	21536
Sắt	(<i>Triệu tấn</i>)	36,47	35,70	40,02
Đồng	(<i>Nghìn tấn</i>)	1 417	1 588	1 940
Kẽm	"	256	543	632
Chì	"	394	497	459

<i>(tiếp theo)</i>				
Bạc	<i>(Tấn)</i>	1 661	2121	2150
Vàng	<i>(Kg)</i>	200914	294189	360000
Kim cương	<i>(Cara)</i>	...	90000**	125000
Phốt phát	<i>(Triệu tấn)</i>	18,33	14,17	13,20
Gang	"	50,57	49,67	49,60
Thép	"	90,63	89,73	98,50
Phân đạm	"	12,16	12,58	15,24
Xi măng	"	71,54	70,94	82,53
Giấy in	<i>(Nghìn tấn)</i>	5346	6000	6544
Đường tinh	"	6982	7580	8656
Điện	<i>(Tỷ kwh)</i>	2878,5	3011,7	3460,0*

* 1996



Xuất-nhập khẩu

downloadsachmienphi.com

Download Ebook | Đọc Sách Online

	Xuất <u>(FOB)</u>	Nhập <u>(CIF)</u>	Tỷ USD Chênh lệch <u>(Xuất-Nhập)</u>
1991	421,7	508,4	- 86,7
1995	584,7	770,9	- 186,2
1997	688,7	899,0	- 210,3
2000	781,1	1259,3	-478,2

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000:	2,0 %
	1990-2000: 2,2 %
Chỉ số giá tiêu dùng	1990-2000: 2,7 %
	1999-2000: 3,4 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	7400,5	8318,4	9872,9
GDP BQ ĐN	(<i>USD</i>)	28135	31038	35082
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	50301	43659	43442
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	5,6	5,0	4,0
Tỷ giá	(<i>USD/SDR</i>)	1.4865	1.3493	1,3029
	(<i>USD/EURO</i>)	1.3081	1,1341	0,9240

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 99,9 %
Tuổi thọ bình quân 2000: 77 năm
Khoảng cách giàu - nghèo 1997: 16,9 lần

Vi trí MY trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 2 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 6 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 6 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 11 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----o()-----

131. NAMBIA (Namibia - Namibie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 23-4-1990

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam : 21-3-1990

Nằm ở Tây Nam châu Phi, giáp Đại Tây dương, tách ra từ Nam Phi tháng 3 năm 1990. Diện tích: 825.416 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, khô giữa các vùng khác nhau. Nhiệt độ trung bình 12-27°C ; lượng mưa trung bình hàng năm: 10-700 mm. Diện tích trồng trọt: 1% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 1,8 triệu người, mật độ dân số: 2,2 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,7%. Dự báo dân số 2015: 2,3 triệu người.

Thủ đô: Vinhúc (Windhoek) , dân số 1-7-1977 : 169 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 21-3 (1990).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	39	11
Khu vực II	18	28
Khu vực III	43	61

Nông nghiệp: Trồng ngô, kê, đậu các loại; chăn nuôi bò, cừu, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	108,3	107,1	101,3
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	103	76	60	140
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	34	26	15	49
Kê (<i>Nghìn tấn</i>)	56	37	35	19
Đậu (<i>Nghìn tấn</i>)	7	7	6	9
Ngựa (<i>Nghìn con</i>)	50	57	59	62
Lừa (<i>Nghìn con</i>)	68	71	71	68
Bò (<i>Nghìn con</i>)	2104	2074	1890	2063
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	3289	2652	2620	2100
Dê (<i>Nghìn con</i>)	1875	1580	1640	1650

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000 sản lượng cá: 282.965 tấn, BQĐN: 200 kg; đóng góp 6% GDP).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Khai thác kim cương, đồng, kẽm, vàng...

downloadsachmienphi.com

Sản xuất công nghiệp

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Vàng	(Kg)	239	1 605	2 423
Kim cương	(<i>Nghìn cara</i>)	50	15	...
Đồng	(<i>Nghìn tấn</i>)	39,4	32,5	20,3

Xuất- nhập khẩu

	Xuất (<u>FOB</u>)	Nhập (<u>CIF</u>)	Triệu USD Chênh lệch (<u>Xuất-Nhập</u>)
1991	1 214	1 149	65
1993	1 290	1 188	102
1994	1 321	1 196	125
2000	1 350	1 470	-120

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: -0,1%
 1990 - 2000: 1,8 %
 Chỉ số giá tiêu dùng 1990 - 2000: 9,9 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	3 503	3 635	3 427
GDP BQ ĐN	(USD)	2 203	2 190	1 883
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	149	186	200
Thất nghiệp	(%)	40
Tỷ giá	(Nambiadollars /USD)	3,62709	4,60796	6,93983

Mỗi năm nhận viện trợ nước ngoài trên 150 triệu USD. Năm 2000, nhận ODA 151,7 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 82 %
 Tuổi thọ bình quân 2000: 44,7 năm

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Vị trí NAMBIA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 68 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 122 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 101 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

132. NAM PHI (South Africa- Afrique du Sud)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 7-11-1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 22-12-1993

Nằm ở cực nam lục địa châu Phi, giáp Tây Đại dương và Ấn Độ dương

Diện tích: 1.221.037 km².

Khí hậu: Nhiệt đới và cận nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình 15,5°C; lượng mưa trung bình hàng năm tùy theo từng vùng từ 60 đến 2.000 mm. Diện tích trồng trọt: 11% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 43,3 triệu người, mật độ dân số: 35 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,1%. Dự báo dân số 2015: 44,6 triệu người.

Thủ đô: Prê-tô-ri-a (Pretoria), dân số 9-10-1996 : 658,6 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 3-8 (1960)

Kinh tế: Công nghiệp, dịch vụ phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	14	3
Khu vực II	25	31
Khu vực III	61	66

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc, cây ăn quả (nhò, cam, chanh...);
chăn nuôi bò, cừu, dê, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	95,6	85,3	106,1
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	12 237	12 782	7 440	13 245
Lúa mì (Nghìn tấn)	1 968	1 984	2 125	2 122
Lúa mạch (Nghìn tấn)	241	230	300	142
Ngô (Nghìn tấn)	10 092	9 991	4 670	10 584
Lúa miến (Nghìn tấn)	385	515	291	352
Khoai tây (Nghìn tấn)	1 280	1 276	1 468	1 680
Đậu các loại (Nghìn tấn)	135	94	72	96
Cam (Nghìn tấn)	739	780	731	1 026*
Chuối (Nghìn tấn)	224	247*
Mía (Nghìn tấn)	18 916	11 244	16 782	21 248*
Ngựa (Nghìn con)	230	230	230	255
Lừa (Nghìn con)	200	210	210	210
Bò (Nghìn con)	13 433	12 503	13 015	13 700
Lợn (Nghìn con)	1 532	1 493	1 628	1 535
Cừu (Nghìn con)	32 060	28 930	28 784	28 700
Dê (Nghìn con)	6 100	6 087	6 457	6 500

*1999

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: 643,8 nghìn tấn).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đủ sử dụng trong nước và còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên quý, trữ lượng lớn (trữ lượng mangan bằng 82% trữ lượng thế giới, bạch kim: 69%, crôm: 56%, kim cương: 24%).

Công nghiệp khai thác mỏ phát triển: vàng (thứ nhất thế giới), mangan (thứ nhì thế giới), kim cương và than (thứ năm thế giới), kẽm, đồng, sắt, chì, uranium, phốt phát...

Công nghiệp luyện kim, công nghiệp sản xuất phương tiện vận tải, công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp dệt phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Than đá	(Triệu tấn)	181,36	174,78	206,59*
Sắt	"	15,81	18,96	20,47
Kẽm	(Nghìn tấn)	34,80	30,0	34,83
Thiếc	"	89,6	74,8	67,7
Đồng	"	168,5	178,7	185,6
Chì	"	90,2	70,2	83,1
Vàng	(Tấn)	617,75	603,00	483,44
Kim cương	(Nghìn cara)	4 687	4 800	5 790
Phốt phát	(Nghìn tấn)	1 079	1 190	1 170
Gang	"	6 171	6 257	6 192
Thép	"	8 837	8 691	7 600
Phân đạm	"	784	947	1 422
Xi măng	"	1 370	1 153	1 735
Điện	(Tỷ kwh)	156,74	165,39	191,91*

*1996

Xuất- nhập khẩu

	<i>Tỷ USD</i>		
	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1991	23,31	18,83	4,48
1995	27,86	30,56	-2,70
1997	31,03	33,00	-1,97
2000	29,99	29,70	0,29

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: -0,7 %

Chỉ số giá tiêu dùng 1990 - 2000: 8,7 %

1999 - 2000: 5,3 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	151,11	148,38	127,93
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	3 664	3 599	2 928
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	1 897	3 557	4 669
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	4,5	5,4	...
Tỷ giá	<i>(Rand/ USD)</i>	3,62709	4,60796	6,93983

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999: 24.158 triệu USD. Nam Phi mỗi năm nhận viện trợ trên 300 triệu USD; năm 2000 nhận ODA 487,5 triệu USD. Đồng thời, Nam Phi cũng viện trợ cho nước ngoài, như năm 1994 viện trợ cho nước ngoài nhiều hơn nhận viện trợ từ nước ngoài tới 60 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>85,3 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>52,1 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1993-1994:</i>	<i>41,7 lần</i>

Vị trí NAM PHI trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 51 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 107 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 88 trong 146 quốc gia và lãnh thổ



133. NAM TU (Cộng hoà Liên bang Nam Tư)

Liên bang Nam Tư thành lập từ tháng 5 -1945, gồm 6 nước Cộng hoà. Năm 1991, 4 nước Cộng hoà trong Liên bang tách ra khỏi Liên bang thành các quốc gia độc lập: Crôatia, Xiôvenia, Maxêđonia, Bôxnia và Hécxêgôvina; hai nước Cộng hoà còn lại: CH Xécbia và CH Môngtênêgrô ngày 24-4-1992 đã thông qua hiến pháp mới và lấy tên là Cộng hoà Liên bang Nam Tư.

Thành viên Liên Hợp Quốc: 26-6-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 10-3-1957.

Ở Đông Nam châu Âu, có biển Adriatic. Diện tích: 102.350 km².

Dân số 2000: 10,7 triệu người, mật độ dân số: 104 người/km².

Thủ đô: Bêôgrát (Belgrade), dân số 1-7-1997: 1.597.6 nghìn người.

Kinh tế: Nước công - nông nghiệp.

Nông nghiệp: Trồng nhiều ngũ cốc, rau, quả, thuốc lá, ôliu; chăn nuôi: bò, cừu, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1998</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Ngũ cốc	(<i>Nghìn tấn</i>)	6867	8615	5238
Lúa mì	"	2967	2035	1927
Ngô	"	4174	6140	2944
Khoai tây	"	991	865	690
Bò	(<i>Nghìn con</i>)	1894	1831	1452
Lợn	"	4150	4372	4087
Cừu	"	2402	2195	1917
Dê	"	822	828	825

Sản lượng cá 1992: 5.334 nghìn tấn, 2000: 1.096 nghìn tấn.

Có nhiều tài nguyên dưới lòng đất (dầu, hơi đốt, đồng, chì, kẽm, niken, vàng, pyrit, crôm...). Trước 1990, khai thác tương đối khá, sau này giảm sút nhiều. Ngoài ngành công nghiệp khai mỏ, ngành công nghiệp cơ khí phát triển, sản xuất được: ô tô, máy kéo, máy bay, thiết bị điện, máy móc nông nghiệp; ngành công nghiệp tiêu dùng (dệt, dệt kim, thực phẩm...).

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>
Than đá	(<i>Nghìn tấn</i>)	102	71	78
Than nâu	"	40003	39939	38367
Dầu	"	1165	1066	1030
Đồng	"	97,8	87,6	87,4*
Vàng	(<i>Kg</i>)	8545	1797	3173*
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	35826	37176	38093

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

GDP theo PPP năm 1995: 21 tỷ USD, GDP BQDN: 1.900 USD.

Xuất khẩu 1995: 1,4 tỷ USD.

Nhập khẩu 1995: 2,4 tỷ USD.

Nợ nước ngoài đến cuối 1995: 11,2 tỷ USD.

Tiền tệ: Đina mới Nam Tư (Yugoslav New Dinar).

-----o0o-----

134. NAURU (Nauru - Nauru)

Nằm ở Tây Nam Thái Bình dương, giữa các quần đảo thuộc Kiribati, Salômôn, Niu Ghinê, liên bang Micrônêsi; cách Đông Bắc Ôxtrâyliá 2.100 km. Diện tích: 21 km², trên diện tích vùng biển: 320 nghìn km².

Khí hậu: Xích đạo, gió mùa. Nhiệt độ trung bình 28°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 2500 mm.

Dân số 2000: 11.800 người, mật độ dân số: 590 người/km², mức tăng dân số 1995 - 2000: 2,4%

Thủ phủ: Yaren

Ngày quốc khánh: 31-1 (1968)

Kinh tế: Đánh cá, trồng dừa và khai thác phốt phát.

Sản lượng dừa, 1985: 2.000 tấn; 2000: 2.000 tấn.

Sản lượng cá 1994: 500 tấn, 2000: 250 tấn.

Khai thác phốt phát, 1985: 1,5 triệu tấn; 1991: 0,5 triệu tấn.

Sản lượng điện, 1988: 29 triệu kwh; 1996: 32 triệu kwh.

Xuất- nhập khẩu

	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1990	60	34	26
1995	28	34	-6

Nợ nước ngoài và dịch vụ thanh toán lĩnh đến cuối năm 1998: 70 triệu USD.

Đơn vị tiền tệ: sử dụng Đôla Ôxtrâylia.

Vi trí NAURU trên thế giới

GNI 1994: 110 triệu USD, đứng thứ 210 trong 226 quốc gia và lãnh thổ

GNI BQ ĐN 1994: 12000 USD, đứng thứ 43 trong 226 quốc gia và lãnh thổ



135. NAUY (Norway - Norvège)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 21-11-1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 25-11-1971

Nằm ở châu Âu, Bắc bán đảo Xcăngđinavơ, giáp biển Bắc, Baren...

Diện tích: 324. 219 km².

Khí hậu: Ôn đới đại dương. Nhiệt độ tháng giêng: 5°C; tháng bảy: 17°C; lượng mưa trung bình: 740 mm. Diện tích trồng trọt: 3% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 4,5 triệu người, mật độ dân số: 13,9 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,4%. Dự báo dân số 2015: 4,7 triệu người.

Thủ đô: Ôxlô (Oslo), dân số 1-1-2001: 980,7 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 17-5 (1814).

Kinh tế: Công nghiệp , dịch vụ phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	5,6	2
Khu vực II	23,1	31
Khu vực III	71,3	67

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc, rau quả; chăn nuôi (lông cừu, lông và da thú, sữa...). Trồng lúa mạch trên gần 1/5 diện tích trồng trọt, yến mạch trên 10% và lúa mì gần 10%.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	102,7	101,3	95,0
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	1 410	1 402	1 435	1 322
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	203	379	350	293
Lúa mạch (<i>Nghìn tấn</i>)	672	640	650	649
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	452	471	471	446
Bò (<i>Nghìn con</i>)	959	1 008	1 003	1 042
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	696	745	745	690
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	202	2 316	1 316	2 400

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ngoài ra còn đánh bắt cá (năm 2000 sản lượng cá: 2,70 triệu tấn, BQĐN: 600 kg- đứng thứ 11 về sản lượng, đứng thứ tư về BQĐN trên thế giới) và khai thác gỗ.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đủ sử dụng trong nước và còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Khai thác dầu mỏ, hơi đốt, đồng, pirít, kẽm, chì... Điện năng chủ yếu là thủy điện. Công nghiệp cơ khí chiếm trên 1/4 giá trị sản lượng công nghiệp, công nghiệp chế biến nông- hải sản chiếm trên 1/5.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu mỏ	(Nghìn tấn)	54 002	79 663	152 572*
Hơi đốt	(Petajoules)	1 203	1 123	1 913
Than đá	(Nghìn tấn)	264	303	230*
Đồng	"	18,7	23,0	7,4*
Niken	"	1 300**	2 200	3 232
Điện	(Triệu kwh)	109 332	121 848	104 756*

*1996; **1989

Xuất- nhập khẩu

	<u>Xuất</u>	<u>Nhập</u>	<u>Tỷ USD</u>
	<u>(FOB)</u>	<u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
			<u>(Xuất-Nhập)</u>
1991	34,1	25,6	8,5
1995	41,7	32,7	9,0
1997	48,5	35,7	12,8
2000	57,5	32,6	24,9

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 2,6 %
	1990 - 2000: 3,1 %
Chỉ số giá tiêu dùng	1990 - 2000: 2,2 %
	1999 - 2000: 3,1 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	146,6	155,0	159,4
GDP BQ ĐN	(USD)	33 638	35 140	35 801
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	15 148	17 343	15 476
Thất nghiệp	(%)	4,9	4,1	3,2*
Tỷ giá	(Kroner/USD)	6,3352	7,0734	8,8018

*1999

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>99,9 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>78,5 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1995:</i>	<i>5,3 lần</i>

Vị trí NAUY trên thế giới

- GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 3 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 1 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 3 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 1 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.



136. NGA (Russia - Russie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24-10-1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 3-1-1950

Là nước lớn nhất thế giới: phần lớn lãnh thổ ở Bắc châu Á, phần lãnh thổ ở đông Âu. Diện tích: 17.075.400 km².

Khí hậu: Từ băng giá, ôn đới đến cận nhiệt đới. Nhiệt độ tháng giêng: -1°C đến -5°C, tháng bảy: 1°C - 25°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 100-1000 mm. Diện tích trồng trọt: 8% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 145,5 triệu người, mật độ dân số: 8,5 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,3%. Dự báo dân số 2015: 133,3 triệu người.

Thủ đô: Mátxcơva (Moscou), dân số 1-1-2000: 15.141 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 12-6 (1990).

Kinh tế: Công nghiệp, dịch vụ phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	13	7
Khu vực II	37	38
Khu vực III	50	55

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc (mì, mạch, lúa nước...), khoai tây, thuốc lá, rau quả; chăn nuôi bò, lợn, cừu, ngựa, dê... Sau khi Liên Xô “đổ vỡ”, nền kinh tế nước Nga nói chung, nông nghiệp nói riêng giảm sút liên tục trong cả 10 năm. Tuy nhiên, theo đánh giá mới nhất vào tháng 9-2002: sản xuất nông nghiệp 2001 và 2002 bắt đầu hồi phục, bảo đảm tự túc lương thực mà còn xuất khẩu 8 đến 10 triệu tấn.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (BQ 10 năm 1989-91=100) (%)	82,7	64,4	60,9
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	96 225	61 795	64 088
Lúa mì (Nghìn tấn)	43 547	30 118	36 000
Thóc (Nghìn tấn)	688	462	440
Lúa mạch (Nghìn tấn)	9 166	4 098	5 500
Kê (Nghìn tấn)	1 28	488	1 100
Ngô (Nghìn tấn)		821*	1800
Khoai tây (Nghìn tấn)	37 650	37 300	32 597
Mía (Nghìn tấn)	...	1 270*	1 510**
Củ cải đường (Nghìn tấn)	25 468	19 072	15 200
Nho (Nghìn tấn)	467	301	250
Ngựa (Nghìn con)	2 556	2 400	1 750
Bò (Nghìn con)	52 226	39 696	27 500
Lợn (Nghìn con)	31 520	22 631	18 300
Cừu (Nghìn con)	48 182	32 345	14 000
Dê (Nghìn con)	3 186	2 682	1 720

*1998

**1999

Ngoài ra còn đánh bắt cá (1991: 6,9 triệu tấn, 2000: 4 triệu tấn) và khai thác gỗ (1993: 200 triệu m³).

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất: hơi đốt (đứng đầu thế giới); than nâu (thứ hai); dầu mỏ (thứ ba); thứ tư thế giới về than đá, đồng, kim cương, vàng, phốt phát, bô tạt, uranium...

Công nghiệp khai thác mỏ vào nhóm đứng đầu thế giới; công nghiệp cơ khí, hoá chất, hàng tiêu dùng phát triển...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>
Than đá	(Nghìn tấn)	21 432	176 918	166 500
Than nâu	..	126 832	85 894	90 200
Dầu	..	399 337	305 107	301 214
Hơi đốt	(Petajoules)	20 623	22 699	21 258*
Sắt	(Nghìn tấn)	45 536	44 264	40 875*
Kim cương	(Nghìn cara)	8 000***	9 000	9 550*
Gang	(Nghìn tấn)	39 339	38 494	36 387
Thép	..	61 966	46 628	45 744
Phân đạm	..	5 815	4 050***	...
Xi măng	..	61 699	36 466	26 688*
Đường tinh	..	747	126	139
Điện	(Tỷ kwh)	1 008,5	860,0	847,2

*1997; **1993; ***1994

Xuất- nhập khẩu

Tỷ USD

	Xuất (<u>FOB</u>)	Nhập (<u>CIF</u>)	Chênh lệch (<u>Xuất-Nhập</u>)
1992	42,0	37,0	5,0
1995	81,1	60,9	20,2
1997	89,0	79,1	9,9
2000	105,6	49,1	56,5

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000:	-1,2 %
	1990-2000: -4,6 %
Chỉ số giá tiêu dùng	1990-2000: 99,1%
	1999-2000: 20,8%



downloadsachmienphi.com

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	337,8	431,3	259,5
GDP BQ ĐN	(<i>USD</i>)	2276	2932	1783
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	9 670	9 557	18 623
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	8,9	11,3	13,3*
Tỷ giá	(<i>Rubles/USD</i>)	4,5592	5,7848	28,1292

*1998

Hơn 10 năm nay, nước Nga phải nhận viện trợ từ nước ngoài, có năm trên 10 tỷ USD (1992: 10,63 tỷ USD); năm 2000 nhận ODA: 1564 triệu USD.

Nợ nước ngoài tính đến cuối năm 1999: 173.940 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>99,6 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>66,1 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1998:</i>	<i>22,8 lần</i>

Vi trí NGA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)	: đứng thứ 58 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 60 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 52 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 53 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

-----000-----

137. NÊPAN (Nepal - Népal)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14-12-1955

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 15-5-1975.

Nằm sâu trong lục địa Nam Á. Diện tích: 140.797 km².

Khí hậu: Khắc nghiệt: mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 9, các tháng còn lại rất khô. Nhiệt độ trung bình ở thủ đô tháng giêng: 10°C, tháng 7: 24,4°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1428 mm. Diện tích trồng trọt: 17% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 22,9 triệu người, mật độ dân số: 163 người/km², mức tăng dân số 1995 - 2000: 2,4%. Dự báo dân số 2015: 32,1 triệu người.

Thủ đô: Catmandu (Katmandou), dân số 1-7-1977: 591,8 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 28-12 (1945).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	76,1	39,8
Khu vực II	185,9	22,1
Khu vực III	4318,0	38,1

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc (lúa nước trồng trên 60% diện tích trồng trọt, ngô, lúa mì); chăn nuôi trâu, bò, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>1983</u>	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	79,5	100,0	112,5	124,9
Thóc (Nghìn tấn)	1833	3377	2928	4 030
Lúa mì (Nghìn tấn)	657	840	914	1184
Ngô (Nghìn tấn)	718	1211	1273	1445
Kê (Nghìn tấn)	121	230	253	295
Khoai tây (Nghìn tấn)	373	684	839	1183
Mía (Nghìn tấn)	616	997	1500	2103
Nho (Nghìn tấn)	...	1002	1469	1183
Bò (Nghìn con)	...	6274	6838	7031
Trâu (Nghìn con)	...	3020	3278	3500
Lợn (Nghìn con)	...	571	636	900
Dê (Nghìn con)	...	5331	5649	6500
Cừu (Nghìn con)	...	903	919	870

Ngoài ra còn trồng đay (năm 2000: 25 nghìn tấn), thuốc lá (2000: 42 nghìn tấn), chè...; đánh bắt cá (2000: 16700 tấn) và khai thác gỗ với sản lượng ít.

Công nghiệp: Sản xuất xi măng, các sản phẩm dệt từ đay, lông cừu...; công nghiệp chế biến nông sản (chè, thuốc lá...), công nghiệp da và sản phẩm từ da...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Xi măng	(<i>Nghìn tấn</i>)	37,0	101,2	248
Đường	"	22,4	31,9	77,2
Sản phẩm từ đay	"	19,6	7,5	49,7
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	323	713	1476

Xuất- nhập khẩu

	<u>Xuất</u> (<u>FOB</u>)	<u>Nhập</u> (<u>CIF</u>)	<i>Triệu USD</i> <u>Chênh lệch</u> (<u>Xuất-Nhập</u>)
1991	264	758	- 494
1995	348	1374	- 1026
1997	406	1693	- 1278
2000	804	1573	- 769

Là một quốc gia khí hậu khắc nghiệt, xa xôi cách trở, nhưng mỗi năm thu được từ du lịch trên 200 triệu USD, nhờ đất nước có đỉnh núi cao nhất thế giới: Êvơrét (8882 mét) thuộc dãy Himalaya đã thu hút nhiều khách quốc tế đến tham quan và chinh phục.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 2,1 %
	1990-2000: 2,4 %
Chỉ số giá tiêu dùng	1990-2000: 8,6 %
	1999-2000: 1,5 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	2326	4224	5404
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	149	208	236
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu USD)</i>	133,3	586	843*
Tỷ giá	<i>(Rupees/USD)</i>	14,545	51,890	71,094

Népan cũng có chủ trương gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nhưng chưa được bao nhiêu. Trong suốt năm năm (1995-99), FDI chỉ có 16 triệu USD.

Mỗi năm, nhận viện trợ nước ngoài từ 300 triệu đến 500 triệu USD. Năm 2000, nhận ODA: 389,9 triệu USD.

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999: 2.970 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>41,8 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>58,6 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1995-96:</i>	<i>9,3 lần</i>

Vị trí NÉPAN trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 147 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 142 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 119 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----oOo-----

138. NHẬT BẢN (Japan - Japon)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 18-12-1956

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 21-9-1973

Là quần đảo với bốn đảo lớn và một số đảo nhỏ ở Đông Bắc Á.

Diện tích: 372.313 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới, gió mùa. Nhiệt độ trung bình ở thủ đô tháng giêng: 3°C, tháng 7: 24,4°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1.565 mm. Diện tích trồng trọt: 13% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 127,1 triệu người, mật độ dân số: 341 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 0,5%. Dự báo dân số 2015: 127,5 triệu người.

Thủ đô: Tôkyô (Tokyo), dân số 1-1-1999: 33.129 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 31-12 (1933).

Kinh tế: Công nghiệp phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	7,2	2
Khu vực II	34,1	36
Khu vực III	58,7	62

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc (lúa nước trồng trên 50% diện tích trồng trọt, lúa mì), khoai tây, chè, cây ăn quả.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	94,2	97,6	93,1
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	13946	10 737	13 437	12 769
Thóc (Nghìn tấn)	12688	9793	12625	11863
Lúa mì (Nghìn tấn)	898	638	580	689
Khoai tây (Nghìn tấn)	3583	3390	3400	2963
Khoai lang (Nghìn tấn)	1346	1033	1264	1073
Mía (Nghìn tấn)	2187	1640	1624	1530
Củ cải đường (Nghìn tấn)	3924	3388	3686	3803
Lạc (Nghìn tấn)	36	24	35	26
Chè (Nghìn tấn)	89	91
Cam (Nghìn tấn)	224	162	150	118
Bò (Nghìn con)	4772	5024	4916	4588
Lợn (Nghìn con)	11673	10783	10250	9880

Ngoài ra còn nuôi ngựa (2000: 22 nghìn con), dê (2000: 31 nghìn con)... Đánh bắt cá (1991: 8,5 triệu tấn, 2000: 4,99 triệu tấn), khai thác gỗ (mỗi năm khai thác trên 30 triệu m³).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Tài nguyên khoáng sản không nhiều ngoài kẽm. Công nghiệp chủ yếu là công nghiệp chế tạo máy móc và phương tiện vận tải (ôtô, mô tô, tàu biển...); công nghiệp hoá chất, điện tử, luyện kim...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Kẽm	(Nghìn tấn)	1 47,2	137,3	71,6
Gang	“	78 398	73 697	77 671
Thép	“	104 962	109 548	103 965
Phân đạm	“	1 395	1 318	1 157
Xi măng	“	77 554	84 445	91 038
Giấy in	“	3 067	3 140	3 192
Điện	(Tỷ kwh)	666,8	757,6	887,4*

*1996

Xuất- nhập khẩu



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	<u>Xuất</u>	<u>Nhập</u>	<u>Chênh lệch</u>
	<u>(FOB)</u>	<u>(CIF)</u>	<u>(Xuất-Nhập)</u>
1991	314,8	237,0	77,8
1995	443,1	335,9	107,2
1997	421,0	338,8	22,2
2000	497,3	379,5	99,8

Tỷ USD

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 2,7 %
	1990-2000: 1,1 %
Chỉ số giá tiêu dùng	1990-2000: 0,7 %
	1999-2000: -0,7 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Tỷ USD)	5291,7	4313,3	4749,3
GDP BQ ĐN	(USD)	42175	34213	37435
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	133277	162793	272392
Thất nghiệp	(%)	3,2	3,4	4,7*
Tỷ giá	(Yen/USD)	94,06	120,99	107,77

*1999

Tỷ lệ người biết chữ 2000:	99,9 %
Tuổi thọ bình quân 2000:	81,0 năm
Khoảng cách giàu - nghèo 1993:	4,5 lần

Vị trí NHẬT BẢN trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)	: đứng thứ 11 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 9 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 11 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 32 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

139. NICARAGOA (Nicaragua)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24-10-1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 3-9-1979

Nằm ở Trung Mỹ, giáp biển Caribê và Thái Bình dương.

Diện tích: 130.000 km².

Khí hậu: Nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình ở thủ đô tháng giêng: 26°C, tháng 7: 30°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1.140 mm. Diện tích trồng trọt: 13% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 5,1 triệu người, mật độ dân số: 39 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 2,8%. Dự báo dân số 2015: 7,2 triệu người.

Thủ đô: Managua (Managua), dân số 1-7-2000: 950 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 19-7 (1979).

Kinh tế: Nông nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	31	33
Khu vực II	18	23
Khu vực III	51	44

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc (ngô trồng trên 22% diện tích trồng trọt, lúa nước, lúa miến), cây ăn quả: chuối, cam... cà phê, thuốc lá... chăn nuôi bò, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	103,2	111,3	157,0
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	453	588	592	751
Thóc (Nghìn tấn)	115	201	235	285
Lúa miến (Nghìn tấn)	74	102	63	102
Khoai tây (Nghìn tấn)	23	27	28	28
Sắn (Nghìn tấn)	53	52	52	52
Đậu các loại (Nghìn tấn)	69	77	80	114
Lạc (Nghìn tấn)	6	20	31	38*
Mía (Nghìn tấn)	2454	2244	2984	3749*
Cam (Nghìn tấn)	60	70	72	71*
Ngựa (Nghìn con)	250	248	246	245
Bò (Nghìn con)	1667	1688	1750	1660
Lợn (Nghìn con)	565	430	400	400

*1999

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: 28008 tấn) và khai thác gỗ (xấp xỉ 4 triệu m³).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đủ sử dụng trong nước và còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Khai thác kẽm, vàng, bạc, thiếc, đồng... nhưng sản lượng không nhiều. Công nghiệp chế biến nông sản bằng 53% giá trị sản lượng công nghiệp, dệt: 14%.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Bạc	(Tấn)	1000	1000	2000
Vàng	(Kg)	878	1200	1800
Điện	(Triệu kwh)	1193	1399	1907

Xuất- nhập khẩu

	<u>Xuất</u> (FOB)	<u>Nhập</u> (CIF)	<i>Triệu USD</i> <u>Chênh lệch</u> (Xuất-Nhập)
1991	272,4	751,4	-479,0
1995	519,9	961,7	-441,8
1997	577	1450	-873
2000	631	1759	-1728

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: -1,5%
	1990-2000: 0,1%
Chỉ số giá tiêu dùng	1990-2000: 5,7%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	1835	1968	2396
GDP BQ ĐN	(USD)	414	421	472
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	92	280	375
Thất nghiệp	(%)	16,9	13,3	...
Tỷ giá	(Gold Cordobas/USD)	7,55	9,45	12,69

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>66,5 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>68,4 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1998:</i>	<i>69,7 lần</i>

Vị trí NICARAGOA trên thế giới

- GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 122 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 118 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 97 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----



140. NIUCALÊ-ĐÔNIA

(New Caledonia - Nouvelle Calédonia)

Là quần đảo nằm ở Tây Nam Thái Bình dương, gần các quần đảo Phigi, Vanuatu, Salômông. Diện tích: 19.058 km².

Khí hậu: Nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình: 23-24,5°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1000-3000 mm. Diện tích trồng trọt: 1% diện tích tự nhiên.

Dân số 16-4-1996: 196 nghìn người, mật độ dân số: 10,3 người/km², mức tăng dân số: 1,3%.

Thủ đô: Numêa (Nouméa), dân số 3-9-1996: 76.300 người.

Kinh tế: Công nghiệp, dịch vụ.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	20	3
Khu vực II	20	25
Khu vực III	60	72

Nông nghiệp: Trồng ngô, khoai tây, khoai lang, sắn, dừa, dầu tầm...; chăn nuôi bò, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Ngũ cốc (<i>Tấn</i>)	1000	1000	1000	2000
Khoai tây (<i>Tấn</i>)	2000	3000	4000	1000
Khoai lang (<i>Tấn</i>)	3000	3000	3000	3000
Sắn (<i>Tấn</i>)	2000	3000	3000	3000
Ngựa (<i>Nghìn con</i>)	11	12	12	12
Bò (<i>Nghìn con</i>)	122	120	113	123
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	37	39	39	40

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: 3250 tấn) và khai thác gỗ.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Khai thác niken (thứ 2 thế giới), luyện niken.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Niken	(<i>Tấn</i>)	71242	85047	137043
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	1181	1141	1567*

*1996

Bức tranh chung của nền kinh tế

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1991</u>	<u>1993</u>	<u>1994</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	1,6	2,0	2,1
GDP BQ ĐN	(<i>USD</i>)	9500	11000	11 500
Nhận viện trợ	(<i>Triệu USD</i>)	480	450	...
Lạm phát	(<i>%</i>)	3,0	3,8	...
Tỷ giá	(<i>Frances/USD</i>)	96,3	100,9	90,9

141. NIU DILON

(New Zealand-Nouvelle Zélande)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24-10-1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 19-6-1975

Là hải đảo ở Tây Nam Thái Bình dương, cách Ôxtrâylia 1.900 km về phía Tây Nam. Diện tích: 268.676 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới, hải dương. Nhiệt độ tháng giêng: 14-19°C, tháng 7: 5-12°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 400-5000 mm. Diện tích trồng trọt: 2% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 3.828 nghìn người, mật độ dân số: 14 người/km², mức tăng dân số 1975 -2000: 0,8%. Dự báo dân số 2015: 4,1 triệu người.

Thủ đô: Oelinton (Wellington), dân số 30-7-1999: 346 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 6-2 (1840).

Kinh tế: Công nghiệp, dịch vụ phát triển cao.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	10,5	9
Khu vực II	24,5	21
Khu vực III	65,0	70

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc (mạch đen trồng trên 18% diện tích trồng trọt, lúa mì: 9%, ngô: 4%), hoa quả; chăn nuôi phát triển.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	102,2	112,5	119,6
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	783	806	855	870
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	168	219	250	360
Mạch (<i>Nghìn tấn</i>)	381	390	398	281
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	161	174
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	264	260	260	500
Khoai lang (<i>Nghìn tấn</i>)	13	20	22	18
Nho (<i>Nghìn tấn</i>)	60	43	55	38*
Cam (<i>Nghìn tấn</i>)	10	12	13	10*
Ngựa (<i>Nghìn con</i>)	94	80	85	80
Bò (<i>Nghìn con</i>)	7987	8308	8729	9457
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	404	419	425	344
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	57861	50298	47144	45800
Dê (<i>Nghìn con</i>)	1026	353	470	186

*1999

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: sản lượng cá 499 nghìn tấn, BQĐN: 141kg) và khai thác gỗ (1993, khai thác 16 triệu m³ gỗ).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đủ sử dụng trong nước và còn để xuất khẩu.

Công nghiệp: Nhiều tài nguyên trong lòng đất. Công nghiệp khai mỏ và công nghiệp chế biến nông sản phát triển nhưng chưa khai thác được nhiều.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Than đá	(Nghìn tấn)	2106	2206	3291
Than nâu	“	174	213	320
Dầu	“	1511	1767	1949*
Hơi đốt	(Petajoules)	177	180	215*
Vàng	(Kg)	2404	4630	11500*
Thép	(Nghìn tấn)	460	719	758*
Phân đạm	“	68	60	76**
Điện	(Triệu kwh)	27498	30158	35932

*1997: **1994

	<u>Xuất- nhập khẩu:</u>		<i>Tỷ USD</i>
	Xuất (FOB)	Nhập (CIF)	Chênh lệch (Xuất-Nhập)
1991	9,59	8,38	1,21
1995	13,74	13,96	-0,22
1997	14,22	14,52	-0,3
2000	13,27	13,91	-0,64

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 0,8 %
	1990-2000: 1,8 %
Chỉ số giá tiêu dùng	1990-2000: 1,8 %
	1999-2000: 2,6 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	60837	66292	50570
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	16602	17631	13204
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	2967	3299	2555
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	6,3	6,6	6,0
Tỷ giá	<i>(NewZealand dollars/USD)</i>	1,5234	1,5082	2,1862

Hàng năm viện trợ cho nước ngoài trung bình trên 100 triệu USD

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 99,9%
Tuổi thọ bình quân 2000: 78,5 năm

Vị trí NIU ĐILON trên thế giới



GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 24 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 19 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 18 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
 Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 9 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----o(o)-----

142. NIGIÊ (Niger)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20-9-19060.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 7-3-1975.

Nằm ở Trung Phi. Diện tích: 1.267 nghìn km².

Khí hậu: Miền Bắc sa mạc, nhiệt đới; miền Nam cận xích đạo. Nhiệt độ trung bình ở thủ đô: 35°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 560 mm. Diện tích trồng trọt: 3% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 10,8 triệu người, mật độ dân số: 8,5 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 3,2%. Dự báo dân số 2015: 18,5 triệu người.

Thủ đô: Niamey (Niamey), dân số 1-7-1995 : 585 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 1 - 10 (1960).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	70	41
Khu vực II	10	17
Khu vực III	20	42

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc (kê, lúa miến, lúa nước..), đậu, mía, lạc, bông, thuốc lá...). Chăn nuôi bò, cừu, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	114,3	106,4	140,3
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	2120	2155	2221	2738
Kê (<i>Nghìn tấn</i>)	1644	3658	1725	2250
Lúa miến (<i>Nghìn tấn</i>)	389	421	420	400
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	75	73
Sắn (<i>Nghìn tấn</i>)	143	220	225	120
Đậu các loại (<i>Nghìn tấn</i>)	312	433	433	658
Mía (<i>Nghìn tấn</i>)	137	140	142	174
Ngựa (<i>Nghìn con</i>)	83	82	82	100
Lừa (<i>Nghìn con</i>)	431	450	450	530
Bò (<i>Nghìn con</i>)	1712	1872	2008	2217
Lạc đà (<i>Nghìn con</i>)	360	370	380	410
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	3100	3465	3789	4300
Dê (<i>Nghìn con</i>)	4974	5420	5716	6600

Ngoài ra còn trồng nhiều lạc (2000: 108 nghìn tấn), ngô; đánh bắt cá (2000: 15.250 tấn).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Tài nguyên trong lòng đất không có gì đáng kể ngoài mỏ uranium, thiếc.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Uranium (quặng)	(<i>Nghìn tấn</i>)	2970	2831	3321
Thiếc	(<i>Tấn</i>)	119	38	10*
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	160	165	177

* 1997

Xuất- nhập khẩu

	<u>Xuất</u>	<u>Nhập</u>	<i>Triệu USD</i>
	<u>(FOB)</u>	<u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u>
			<u>(Xuất-Nhập)</u>
1991	307	355	- 48
1993	225	309	- 84
1997	272	391	- 119
2000	283	372	- 89

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000: - 2,1%
 1990-2000: - 1,0%
 Chỉ số giá tiêu dùng 1990-2000: 6,1%
 1999-2000: 2,9%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Triệu USD</i>)	1672	1634	1726*
GDP BQ ĐN	(<i>USD</i>)	183	168	171*
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	63	39	62
Thất nghiệp	(<i>%</i>)
Tỷ giá	(<i>Francs/USD</i>)	499,15	583,67	711,98

*1998

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>15,9 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>45,2 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1995:</i>	<i>44,3 lần</i>

Vi trí NIGIÊ trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 168 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 172 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 146 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----oOo-----



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

143. NIGIÊRIA (Nigeria - Nigéria)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 7-10-1960.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 15-5-1976.

Nằm ở Tây Nam châu Phi, giáp vịnh Ghinê. Diện tích: 923.768 km².

Khí hậu: Gió mùa xích đạo. Nhiệt độ trung bình ở thủ đô vào tháng giêng: 27,2°C, tháng 7: 25,6°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1.836 mm. Diện tích trồng trọt: 34% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 113,9 triệu người, mật độ dân số: 123 người/km², mức tăng dân số 1975 -2000: 2,9%. Dự báo dân số 2015: 165,3 triệu người.

Thủ đô: Lagốt (Lagos), dân số 1-7-2000: 13427 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 21-3 (1990).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	47	39
Khu vực II	16	33
Khu vực III	37	28

Nông nghiệp: Trồng lúa, kê, ngô, khoai lang, lạc, đậu, cọ, mía, chuối... chăn nuôi bò, dê, cừu...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	125,2	131,1	153,3
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	18100	19329	20934	22405
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	3010	2305	2548	3277
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	5529	6291	7240	5476
Kê (<i>Nghìn tấn</i>)	4672	4602	4900	5460
Lúa miến (<i>Nghìn tấn</i>)	4794	6051	6184	7520
Sắn (<i>Nghìn tấn</i>)	20817	29000	31404	32697
Khoai mỡ (<i>Nghìn tấn</i>)	13396	24121	23264	25873
Đậu các loại (<i>Nghìn tấn</i>)	1368	1626	1850	2158
Lạc (<i>Nghìn tấn</i>)	1123	1323	1502	2783
Mía (<i>Nghìn tấn</i>)	903	905	240	675
Ngựa (<i>Nghìn con</i>)	208	204	204	204
Bò (<i>Nghìn con</i>)	13974	16316	17791	19830
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	12477	14000	14000	20500
Dê (<i>Nghìn con</i>)	23428	24500	24500	24300

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: 441,4 nghìn tấn) và khai thác gỗ.

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ (dầu, hơi đốt, thiếc...), công nghiệp luyện kim (thép, thiếc...), công nghiệp thực phẩm và công nghiệp dệt.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	68137	86335	92805
Hơi đốt	(Petajoules)	147	156	215
Thiếc	(Tấn)	432	192	300
Thép	(Nghìn tấn)	192	220	0,0
Điện	(Triệu tấn)	11593	13789	14820**

Xuất- nhập khẩu

Tỷ USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1991	12,26	9,03	3,23
1995	8,37	6,51	2,86
1997	15,21	9,50	5,71
2000	20,98	8,72	12,26

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQ ĐN	1975-2000: - 0,7 %
	1990-2000: - 0,4 %
Chỉ số giá tiêu dùng	1990-2000: 32,5 %
	1999-2000: 6,9 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	90340	134432	39430
GDP BQ ĐN	(USD)	910	1280	343*
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	971	2834**	...
Tỷ giá	(Naira/USD)	21,895	21,886	101,967

*Do nền kinh tế giảm sút, GDP giảm nhiều và đồng tiền Naira mất giá quá nhiều so với USD. .

** 1996

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>63,9 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>51,7 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1997:</i>	<i>25,5 lần</i>

Vị trí NIGIÊRIA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP): đứng thứ 157 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 148 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 124 trong 146 quốc gia và lãnh thổ



144. QUẦN ĐẢO NIUƠ (Niue Iles)

Nằm ở Tây Nam Thái Bình dương, giữa các quần đảo Cúc, Phigi, Samoa... Cách Niu Dilon 2400 km. Diện tích: 260 km², trên vùng biển 320.000 km².

Dân số 1998: 2000 người, mật độ dân số: 7,7 người/km².

Thủ phủ: Alôphi, dân số 811 nghìn người.

Kinh tế: Đánh cá, trồng sắn, chuối, dâu tằm...

Sản lượng cá năm 1994: 110 tấn.

Sản lượng điện trong nhiều năm nay trên dưới 3 triệu kwh.

Nhận viện trợ nước ngoài (năm 1994: 4 triệu USD).

downloadsachmienphi.com

Vị trí QUẦN ĐẢO NIUƠ trên thế giới

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

GNI 1994 : 15 triệu USD, đứng thứ 224 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

GNI BQ ĐN 1994: 7000 USD, đứng thứ 68 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----oOo-----

145. ÔMAN (Oman)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 7-10-1971.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 9-6-1992.

Nằm ở Đông Nam bán đảo Arập (châu Á). Diện tích: 300.000 km².

Khí hậu: Nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình tháng giêng ở thủ đô: 22,2°C, tháng 7: 33,3°C, lượng mưa trung bình hàng năm: 100 mm. Diện tích trồng trọt: 0,2% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 2,5 triệu người, mật độ dân số: 8,3 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 4,2%. Dự báo dân số 2015: 4,1 triệu người.

Thủ đô: Maxcát (Mascate), dân số 1-7-1999: 635 nghìn người.

Kinh tế: Công nghiệp, đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	58	4
Khu vực II	10	46
Khu vực III	32	50

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc, khoai tây, cây ăn quả (chuối, xoài, dưa hấu, chà là...), rau; chăn nuôi bò, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Ngũ cốc (<i>Tấn</i>)	5000	5000	5000	6000
Khoai tây (<i>Tấn</i>)	5000	5000	5000	6000
Bò (<i>Nghìn con</i>)	137	142	142	149
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	141	148	148	
Dê (<i>Nghìn con</i>)	720	735	735	729

Ngoài ra còn nuôi nhiều lừa (2000: 29 nghìn con), đánh bắt cá (sản lượng cá 2000: 118.855 tấn).

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất, khai thác dầu, hơi đốt, đồng, vàng...

Sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Dầu	(<i>Nghìn tấn</i>)	30803	34018	44019
Hơi đốt	(<i>Petajoules</i>)	96	103	209*
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	4408	5345	8979

* 1997

Xuất- nhập khẩu

	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1991	4871	3194	1677
1995	...	4248	...
1997	7630	5026	2604
2000	...	5040	...

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 2,8 %
	1990-2000: 0,3 %
Chỉ số giá tiêu dùng	1990-2000: 0,1%
	1999-2000:- 1,1%

Năm 2000: GDP: 15607 triệu USD, GDP BQĐN: 6720 USD.

Dự trữ ngoại tệ: 1827 triệu SDR.

Tiền tệ: Sử dụng đồng Rials Omani (RO.); tỷ giá giữa RO. với USD cố định nhiều năm, cho đến nay vẫn là: 0,3845 RO. = 1 USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000:	71,7 %
Tuổi thọ bình quân 2000:	71,0 năm



Vị trí ÔMAN trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 40 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 78 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 78 trong 146 quốc gia và lãnh thổ

-----o(o)-----

146. ÔNÐURÁT (Honduras)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 27-12-1945.

Nằm ở Trung Mỹ, giáp biển Caribê. Diện tích: 112.088 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, nóng ẩm. Ở thủ đô nhiệt độ trung bình tháng giêng: 19°C, tháng 7: 23,3°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1.621 mm. Diện tích trồng trọt: 16 % diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 6,4 triệu người, mật độ dân số: 57 người/km², mức tăng dân số 1975 - 2000: 3,0%. Dự báo dân số 2015: 8,7 triệu người.

Thủ đô: Teguxigalpa (Tegucigalpa), dân số 30-6-1995: 995 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 15-9 (1821).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	58	21
Khu vực II	1815	33
Khu vực III	4327	46

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc (ngô, lúa nước, lúa miến...), mía, cam...; Chăn nuôi bò, lợn, dê,...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	103,6	104,0	114,9
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	664	691	771	607
Thóc (Nghìn tấn)	48	30	35	7
Ngô (Nghìn tấn)	545	589	672	534
Lúa miến (Nghìn tấn)	73	71	63	65
Đậu các loại (Nghìn tấn)	71	55	38	85
Mía (Nghìn tấn)	2784	2919	3139	4 288
Cam (Nghìn tấn)	47	85	85	79
Bò (Nghìn con)	2412	2077	1980	1950
Lợn (Nghìn con)	589	596	600	500
Đê (Nghìn con)	27	27	28	30

Ngoài ra còn khoai tây (2000: 20 nghìn tấn), khoai lang.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đủ sử dụng trong nước và xuất khẩu.

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất, nhưng chưa khai thác được nhiều. Công nghiệp chế biến nông sản - thực phẩm chiếm gần 1/2 giá trị sản lượng công nghiệp; công nghiệp khai mỏ (kim loại màu); công nghiệp dệt.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Kẽm	(Nghìn tấn)	23,5	29,6	25,5
Bạch kim	(Tấn)	58	31	40
Vàng	(Kg)	123	156	150
Điện	(Triệu kwh)	1932	2287	3097

Xuất- nhập khẩu

Triệu USD

	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1991	792	955	- 163
1995	1061	1219	- 158
1997	1446	2149	- 703
2000	1322	2885	- 1563

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000: 0,1%

1990-2000: 0,4 %

Chỉ số giá tiêu dùng

1990-2000: 17,3%

1999-2000: -15,1%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	3960	4716	5924
GDP BQ ĐN	(USD)	707	789	923
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	176	430	1008
Thất nghiệp	(%)	4,5
Tỷ giá	(Lempiras/USD)	9,4710	13,0035	14,8392

Tỷ lệ người biết chữ 2000:

74,6 %

Tuổi thọ bình quân 2000:

65,7 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1997:

110,7 lần

Vị trí ÔNĐURÁT trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP) : đứng thứ 148 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 116 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----000-----

147. ÔXTRÂYLIA (Australia - Australie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 1 - 11-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 26-2-1973.

Là lục địa ở Nam Thái Bình dương, nước lớn nhất châu Đại dương.
Diện tích: 7.886.848 km².

Khí hậu: Ôn hoà, lục địa. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 20°C, tháng 7: 5,6°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 584 mm. Diện tích trồng trọt: 6% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 19,1 triệu người, mật độ dân số: 2,5 người/km², mức tăng dân số 1975 -2000: 1,3%. Dự báo dân số 2015: 21,9 triệu người.

Thủ đô: Canberra (Caberra), dân số 30-6-1998 : 346,2 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 26-11 (1788).

Kinh tế: Công nghiệp phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	5,3	3
Khu vực II	26,1	31
Khu vực III	68,6	66

Nông nghiệp: Chăn nuôi và trồng trọt. Chăn nuôi: cừu (nhiều nhất thế giới), bò, lợn...; trồng ngũ cốc, bông, nho, cam, chuối. Năng suất cây

trồng cao (năng suất lúa năm 2000: 9655 kg/ha- đứng đầu thế giới, trong khi năng suất trung bình của thế giới: 3895 kg/ha).

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	111,7	107,9	129,5
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	21390	26810	26560	30589
Lúa mì (Nghìn tấn)	13279	16479	16623	19550
Thóc (Nghìn tấn)	839	955	1137	1400
Ngô (Nghìn tấn)	210	365
Lúa miến (Nghìn tấn)	980	548	1015	2161
Mạch (Nghìn tấn)	1620	1421
Khoai tây (Nghìn tấn)	1121	1129	1145	1327
Lạc (Nghìn tấn)	31	46	42	39
Nho (Nghìn tấn)	845	791	767	1079
Mía (Nghìn tấn)	24225	30710	33434	36922
Cam (Nghìn tấn)	470	572	622	470
Ngựa (Nghìn con)	312	272	250	220
Bò (Nghìn con)	23086	24062	26187	26716
Lợn (Nghìn con)	2617	2646	2640	2433
Cừu (Nghìn con)	165046	138102	120651	115693
Dê (Nghìn con)	565	241	200	200

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000, sản lượng cá: 213,4 nghìn tấn), và khai thác gỗ (1993, khai thác trên 20,5 triệu m³ gỗ).

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đủ sử dụng trong nước và còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất. Công nghiệp khai thác mỏ có vị trí quan trọng không chỉ trong nước mà cả trên thế giới. Sản lượng khai thác quặng bôxít, chì nhiều nhất thế giới, kẽm thứ hai, vàng và sắt thứ ba, bạc thứ 4.; công nghiệp luyện kim, công nghiệp cơ khí, công nghiệp chế biến nông sản phát triển...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	35056	25465	19551
Hơi đốt	(Petajoules)	603	797	1189
Than đá	(Nghìn tấn)	134807	158834	193385
Than nâu	"	43398	45990	53604
Sắt	"	65080	83281	99456*
Bô xít	"	35142	39983	44465
Kim cương	(Nghìn cara)	17413	17300	22100
Gang	(Nghìn tấn)	5455	6188	7629*
Thép	"	6093	7576	8088
Phân đạm	"	220	230	240*
Xi măng	"	6158	6535	6952*
Điện	(Triệu kwh)	139017	155077	177326

* 1977

Sản lượng bôxít năm 2000 chiếm gần 40% sản lượng toàn thế giới.

Xuất- nhập khẩu

	<i>Tỷ USD</i>		
	<u>Xuất (FOB)</u>	<u>Nhập (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất-Nhập)</u>
1991	41,8	41,7	0,1
1995	52,7	61,3	- 8,6
1997	62,9	65,9	- 3,0
2000	63,9	71,5	- 7,6

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 1,9 %
	1990-2000: 2,9 %
Chỉ số giá tiêu dùng	1990-2000: 2,1 %
	1999-2000: 4,5 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Tỷ USD)</i>	363,7	414,9	379,8
GDP BQ ĐN	<i>(USD)</i>	20128	22404	19833
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	8003	12485	13906
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	8,5	8,6	6,6
Tỷ giá	<i>(Aus. Dollars/USD)</i>	1,3486	1,3439	1,7173

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>99,9 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>78,9 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1994:</i>	<i>12,7 lần</i>

Vị trí ÔXTRÂYLIA trên thế giới

GDP BQ ĐN (PPP)	: đứng thứ 12 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 5 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 1 trong 146 quốc gia và lãnh thổ
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 10 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

148. OALÍT VÀ PHUYTUÝNA

(Wallis et Futuna)

Là hải đảo ở Tây Nam Thái Bình dương gần các quần đảo Tuslu, Phigi, Tônga...

Diện tích: 220 km², diện tích vùng biển: 130.000 km².

Dân số: 15.000 người (Đảo Oalít: 10.000 người, đảo Phuytuna: 5000 người).

Thủ phủ: Mata-Utu.

Kinh tế: Chăn nuôi và đánh bắt cá.

Năm 1995, nuôi 25500 con lợn, BQ ĐN 1,7 con lợn.

Sản lượng cá: 190 tấn, BQ ĐN: 14 kg.

Đơn vị tiền tệ: Franc Pacifique

Vị trí OALÍT VÀ PHUYTUÝNA trên thế giới

GNI 1995: 50 triệu USD, đứng thứ 219 trong 173 quốc gia và lãnh thổ
GNI BQ ĐN 1995: 3000 USD, đứng thứ 97 trong 173 quốc gia và lãnh thổ

-----o0o-----

149. PAKITXTAN (Pakistan)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 30-9-1947.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 8-11-1972.

Ở Tây Bắc của Nam Á, giáp biển Ả rập. Diện tích: 796.095 km².

Khí hậu: Khô, nóng. Nhiệt độ tháng giêng: 12 - 16°C, tháng 7: 30 - 35°C; lượng mưa trung bình: 250 mm.

Diện tích trồng trọt: 27% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 141,3 triệu người, mật độ dân số: 163 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 2,8%; dự báo dân số 2015: 204,3 triệu người.

Thủ đô: Ixlamabát (Islamabad), dân số 2-3-1988: 524,5 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 23-3 (1956).

Kinh tế: Nông- công nghiệp đang phát triển

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	Lao động	GDP
Khu vực I	49	26
Khu vực II	22	24
Khu vực III	30	50

Nông nghiệp: Trồng đủ các loại cây và gia súc của vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	107,8	107,9	129,5
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	21083	23870	24586	29923
Lúa mì (Nghìn tấn)	14433	16157	17002	21079
Thóc (Nghìn tấn)	4862	5992	5714	7000
Kê (Nghìn tấn)	180	138	200	156
Lúa miến (Nghìn tấn)	242	213	230	220
Khoai tây (Nghìn tấn)	742	1868
Bông (hạt) (Nghìn tấn)	3516	3824
Mía (Nghìn tấn)	36153	38059	47168	53104
Củ cải đường (Nghìn tấn)	335	233	194	200
Cam (Nghìn tấn)	1124	1180	1200	1450
Ngựa (Nghìn con)	368	354	350	327
Lừa (Nghìn con)	3421	3775	3901	4500
Bò (Nghìn con)	17677	17779	19000	22700
Trâu (Nghìn con)	17377	18740	20000	22700
Cừu (Nghìn con)	25703	27668	29065	24100
Dê (Nghìn con)	35467	40225	43767	47400

Năm 2000 đánh bắt cá trên 614,8 nghìn tấn cá, khai thác khoảng 28 triệu m³ gỗ.

Nói chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Công nghiệp khai mỏ (dầu, hơi đốt, than...), công nghiệp dệt chiếm trên 1/3 giá trị sản lượng công nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản chiếm 1/4. Ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế tạo khá phát triển (một trong những quốc gia phát triển cả ngành hạt nhân)...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	2189	2619	2826
Hơi đốt	(Petajoules)	371	467	643
Than	(Nghìn tấn)	2750	3143	3638*
Uranium (quặng)	(Tấn)	30	30	23*
Phân đạm	(Nghìn tấn)	1097	1155	1682*
Xi măng	"	7072	7488	9356*
Điện	(Triệu kwh)	33091	37660	56946*

* 1996

downloadsachmienphi.com

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập khẩu</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>Xuất - Nhập</u>
1991	6,53	8,44	- 1,91
1995	7,99	11,46	- 3,47
1997	8,76	11,65	- 2,89
2000	9,03	11,29	- 2,26

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 2,8%
	1990 - 2000: 1,2%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000: 9,7%
	1999 - 2000: 4,4%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	59246	59346	59327
GDP/BQDN	<i>(USD)</i>	455	430	431
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	1166	886	1162
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	5,4	6,1	...
Tỷ giá	<i>(Rupees/USD)</i>	31,494	40,918	53,648*

* 1992, tỷ giá là: 25,08

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999: 34.269 triệu USD.

Nhận viện trợ nước ngoài nhiều năm trên 1,7 tỷ USD, có năm gần 3 tỷ USD (1994: 2760 triệu USD). Năm 2000, nhận ODA: 702,8 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>43,2%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>60 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1996- 97:</i>	<i>6,73 lần</i>

Vi trí PAKIXTAN trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQDN (PPP): đứng thứ 131 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 138 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 120 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

150. PALAO (Palau)

Là quần đảo gồm 300 đảo nhỏ, thuộc Nam Thái Bình dương, gần các quần đảo Micrônêxia, Papua Niu Ghinê...

Diện tích: 498 km², trên vùng biển 970.000 km².

Dân số 2000: 19000 người, mật độ dân số: 41 người/km².

Thủ phủ: Córò, dân số: 10.000 người.

Kinh tế: Chủ yếu là các dịch vụ du lịch (mỗi năm khách du lịch đến Palao đông gấp 2 đến 3 lần dân số), đánh cá (sản lượng cá đánh được BQDN gần 100kg).

Sản lượng điện: 1988: 178 triệu kwh, 1990: 202 triệu kwh, 1994: 203 triệu kwh.

Vị trí PALAO trên thế giới

GNI 1994: 72 triệu USD, đứng thứ 215 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

GNI BQDN 1994: 4000 USD, đứng thứ 82 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

151. PALETXTIN (Palestine)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 8- 4-1982.

Ở Tây Á, giáp Địa Trung hải và vịnh Acaba. Diện tích: 27.000 km² (theo sự phân chia của Liên Hợp Quốc từ năm 1947). Trong cuộc chiến tranh với các nước Arập, Ixraen chiếm toàn bộ lãnh thổ dành cho Paletxtin, một phần Ai cập (bán đảo Xivan), một phần Xyri (cao nguyên Gôlan) và miền Nam Li Băng.

Từ 1993, Itxraen từng bước trao quyền tự trị cho người Paletxtin và thành phố Giêricô.

Theo thỏa thuận được ký giữa Tổ chức Giải phóng Paletxtin và Itxraen ngày 13-9-1993. Diện tích: 5.258 km², dân số: 2.300 nghìn người, mật độ dân số: 437 người/km². Nhưng, trong thực tế, thoả thuận trên vẫn chưa được Itxraen thực hiện nghiêm chỉnh. Tuy nhiên, trên vùng thuộc Paletxtin hiện nay gồm Bờ Tây và dải Gada, có dân số năm 2000: 2.445 nghìn người.

Thủ đô: Giêruxalem (Jesusalem) (Nhưng một phần diện tích thủ đô này Itxraen chiếm đóng).

Ngày quốc khánh: 19-11 (1988).

Kinh tế: Trồng rau quả (chanh, cam, thanh trà, ô liu...). Một lực lượng lao động đi làm thuê bên lãnh thổ Itxraen. Ngoài ra, sản xuất vật liệu xây dựng, và các dịch vụ du lịch.

GNI năm 2000: khoảng 4745 triệu USD, GNI BQĐN 2000: 1610 USD.

Nền kinh tế hiện nay một phần dựa trên viện trợ của các tổ chức, cá nhân người Paletxtin ở nước ngoài gửi tiền trợ giúp. Lao động thất nghiệp nhiều, nhất là vào những thời điểm Itxraen đóng cửa biên giới (nhiều thời kỳ tỷ lệ thất nghiệp tới 60%, như năm 1994 và hiện nay).

-----oO-----



152. PANAMA (Panama)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 13-11-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 28-8-1975.

Gồm một số đảo nhỏ trên biển Caribê và Thái Bình dương và phần trên đất liền giữa Trung Mỹ và Nam Mỹ. Diện tích: 77.082 km².

Khí hậu: Xích đạo, nóng. Nhiệt độ trung bình 25-28°C; lượng mưa trung bình: 2500 - 5000 mm. Diện tích trồng trọt: 7% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 2,9 triệu người, mật độ dân số: 37,6 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 2,0%; dự báo dân số 2015: 3,5 triệu người.

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

Thủ đô: Panama (Panama), dân số 1-7-2000: 1173 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 3-11 (1903).

Kinh tế: Dịch vụ và nông nghiệp phát triển. Dịch vụ chủ yếu đáp ứng các yêu cầu thông thương bằng tàu thủy giữa Thái Bình dương và biển Carribê.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	25	11
Khu vực II	16	15
Khu vực III	59	74

Nông nghiệp: Trồng nhiều cây ăn quả (chuối, cam...), lúa nước, ngô, cà phê; nuôi bò, ngựa...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	90,9	103,1	114,7
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	336	329	333	401
Thóc (Nghìn tấn)	211	210	200	319
Ngô (Nghìn tấn)	99	105	120	80
Sắn (Nghìn tấn)	31	31	32	32
Khoai tây (Nghìn tấn)	16	17	17	22
Đậu các loại (Nghìn tấn)		11	12	10
Mía (Nghìn tấn)	1277	1649	1720	2050
Cam (Nghìn tấn)	28	28	27	27
Ngựa (Nghìn con)	151	156	165	166
Bò (Nghìn con)	1401	1437	1454	1360
Lợn (Nghìn con)	228	266	257	280

Ngoài ra, còn đánh bắt cá, sản lượng 2000 trên 223,5 nghìn tấn (BQĐN: gần 80 kg), khai thác gỗ.

Nhìn chung, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong nước và còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Công nghiệp chế biến nông sản chiếm quá nửa giá trị sản lượng nông nghiệp. Các ngành công nghiệp khác không đáng kể, khai thác đồng nhưng sản lượng ít.

Sản lượng điện, 1988: 2638 triệu kwh, 1990: 2711 triệu kwh, 1996: 3958 triệu kwh.

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập khẩu</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>Xuất - Nhập</u>
1991	358	1695	- 1337
1995	625	2511	- 1886
1997	723	3002	- 2279
2000	859	3379	- 2520

Thu từ du lịch trên 200 triệu USD mỗi năm.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 0,8%
	1990 - 2000: 2,3%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000: 1,1%
	1999 - 2000: 1,4%

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	7906	8630	10019
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	3006	3183	3503
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	526	851	...
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	14,3
Tỷ giá	<i>(Balboas/USD)</i>	1,0	1,0	1,0

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999: 6837 triệu USD.

Có nhiều năm nhận viện trợ nhiều, như năm 1994 nhận viện trợ trên 3 tỷ USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>91,9 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>74 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1997:</i>	<i>29,7 lần</i>

Vị trí PANAMA trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) :	đứng thứ 75 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 57 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 51 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 48 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.



153. PAPUA NIU GHINÊ (Papua New Guinea)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 1975

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 3-11-1989.

Ở Nam Thái Bình dương, cách bờ biển phía Bắc Ôxtrâyliá khoảng 100 km. Diện tích: 461.691 km², trên vùng biển 2 triệu km².

Khí hậu: Hải dương.

Dân số 2000: 4,8 triệu người, mật độ dân số: 10 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975 - 2000: 2,5%; dự báo dân số 2015: 6,6 triệu người.

Thủ đô: Port Moroxbai (Port Morsby), dân số 1 - 7 - 1995: 247 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 16-9 (1995).

Kinh tế: Nông - công nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>GDP</u>
Khu vực I	28,7
Khu vực II	38,1
Khu vực III	33,2

Nông nghiệp: Trồng khoai tây, nhiều loại cây công nghiệp (cao su, dừa, cọ,...), cà phê, cacao; nuôi lợn, bò.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	4	4	8	11
Khoai tây (Nghìn tấn)	460	460	460	480
Cọ (Nghìn tấn)	134	117	122	143
Cà phê (Nghìn tấn)	54	67	60	83
Ca cao (Nghìn tấn)	28	38	29	39
Cao su (Nghìn tấn)	4	4	7	7*
Dừa (Nghìn tấn)	1098	644	704	826
Bò (Nghìn con)	99**	87
Lợn (Nghìn con)	997**	1550

* 1998; ** BQ 1 năm thời kỳ 1989- 91.

Ngoài ra còn đánh bắt cá (2000: 50.537 tấn) và khai thác gỗ (gỗ khai thác năm 1983: 1872 nghìn m³, năm 1998: 3064 nghìn m³).

Công nghiệp: Công nghiệp khai mỏ: đồng, vàng...

downloadsachmienphi.com
Sản xuất công nghiệp
 Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Đồng	(Nghìn tấn)	181	197	216	127
Vàng	(Tấn)	19	34	55	73
Điện	(Triệu kwh)	1436	1790	1790	1795*

*1997

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	1203	1143	60
1995	2672	1266	1406
1997	2163	1711	452
2000	2096	1151	945

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 0,5%
	1990 - 2000: 1,4%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000: 9,3 %
	1999 - 2000: 15,6%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	2422	3222	3416
GDP BQĐN	(USD)	757	873	776
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu USD)	440	403	308
Nợ nước ngoài	(Triệu USD)	1867,7	2593,9	2694,9
FDI	(Triệu USD)	203,4*	155,0	296,5
Tỷ giá	(Kina/USD)	0,8361	0,9550	2,7822

* 1989

Hàng năm đều nhận viện trợ nước ngoài, năm 2000 nhận ODA: 275,4 triệu USD.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 63,9%

Tuổi thọ bình quân 2000: 56,7 năm

Vị trí PAPUA NIU GHINÊ trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 124 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 133 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 110 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

154. PARAGOAY (Paraguay)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24-10-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 30-5-1995.

Nằm giữa lục địa Nam Mỹ. Diện tích: 406.752 km².

Khí hậu: Nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 28°C, tháng 7: 18°C; lượng mưa trung bình: 700-2000 mm. Diện tích trồng trọt: 5% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 5,5 triệu người, mật độ dân số: 13 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975 - 2000: 2,9%; dự báo dân số 2015: 7,8 triệu người. downloadsachmienphi.com

Thủ đô: Axunxiôn (Asuncion), dân số 1-7-2000: 1,8 triệu người.

Ngày quốc khánh: 14-5 (1811).

Kinh tế: Nông nghiệp, đang phát triển

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	45	24
Khu vực II	20	22
Khu vực III	35	54

Nông nghiệp: Trồng lúa mì, ngô, sắn, khoai lang, đậu, mía, cam...; nuôi bò, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	93,2	109,2	116,1
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	818	1000	1133	1266
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	320	425	524	250
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	87	117	125	93
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	396	439	462	900
Khoai lang (<i>Nghìn tấn</i>)	107	99	106	80
Lạc (<i>Nghìn tấn</i>)	39	40	44	35
Đậu các loại (<i>Nghìn tấn</i>)	55	55
Mía (<i>Nghìn tấn</i>)	2910	2811	2799	2832
Cam (<i>Nghìn tấn</i>)	175	179	171	209
Ngựa (<i>Nghìn con</i>)	330	339	370	400
Bò (<i>Nghìn con</i>)	7985	8000	8100	9910
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	2443	2635	2660	2700
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	422	378	386	413

Ngoài ra còn nuôi nhiều dê (2000: 138 nghìn con), lừa (2000: trên 30 nghìn con) và khai thác gỗ. Sản lượng cá năm 2000: 25.000 tấn.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước, và còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Công nghiệp khai mỏ chủ yếu là cao lanh, măng gan, sắt...; ngành công nghiệp chế biến nông sản chiếm trên 1/2 giá trị công nghiệp, công nghiệp dệt.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Cao lanh	(Nghìn tấn)	76	74	74
Xi măng	"	256	344	625*
Điện	(Triệu kwh)	20128	27226	50619

* 1995

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<u>Xuất khẩu</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập khẩu</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>Xuất - Nhập</u>
1991	737	1460	- 723
1994	817	2370	- 1533
1997	1089	10264	- 9175
1999	741	1725	- 984

Triệu USD

downloadsachmienphi.com

Bức tranh chung của nền kinh tế

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQDN	1975 - 2000: 0,7%
	1990 - 2000: 0,4%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000: 13,1%
	1999 - 2000: 9,0%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	9016	9612	7722
GDP BQDN	(USD)	1866	1888	1405
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	735	619	584
Thất nghiệp	(%)	...	8,2*	...
Tỷ giá	(Guaranies/USD)	1963,0	2177,9	3486,4

* 1996

Nợ nước ngoài đến cuối 1999: 2514 triệu USD.

Nhận viện trợ nước ngoài không nhiều, trên dưới 100 triệu USD.
năm 2000 nhận ODA: 81,8 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>93,3 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>70,1 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1998:</i>	<i>17,6 lần</i>

Vi trí PARAGOAY trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) :	đứng thứ 91 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 90 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 75 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 57 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.



-----oOo-----
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

155. PÊRU (Peru - Pérou)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 31-10-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 14-11-1994.

Ở Tây lục địa Nam Mỹ, giáp Thái Bình dương.

Diện tích: 1.285.216 km².

Khí hậu: Nhiệt đới. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 23,3°C, tháng 7: 16,7°C; lượng mưa trung bình: 480 mm. Diện tích trồng trọt: 3% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 25,7 triệu người, mật độ dân số: 20 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975 - 2000: 2,1%; dự báo dân số 2015: 31,9 triệu người.

Thủ đô: Lima (Lima), dân số 1-7-2000: 7,49 triệu người.

Ngày quốc khánh: 28-7 (1821).

Kinh tế: Công nghiệp, dịch vụ đang phát triển

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	30	7
Khu vực II	22	38
Khu vực III	48	55

Nông nghiệp: Trồng ngô, lúa nước, sắn, khoai, mía, cam, nho...; nuôi cừu, bò, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	96,9	124,2	165,8
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	1983	2002	2142	3313
Thóc (Nghìn tấn)	957	968	1142	1665
Mạch (Nghìn tấn)	105	112	131	175
Ngô (Nghìn tấn)	767	722	715	1271
Khoai tây (Nghìn tấn)	1433	1493	2368	3187
Khoai lang (Nghìn tấn)	166	183	156	230
Sắn (Nghìn tấn)	421	439	547	986
Mía (Nghìn tấn)	6762	5000	6500	6900*
Cam (Nghìn tấn)	176	161	228	258*
Ngựa (Nghìn con)	660	665	665	690
Lừa (Nghìn con)	497	520	520	550
Bò (Nghìn con)	4126	3955	4513	2788
Cừu (Nghìn con)	12484	11877	12570	14400
Dê (Nghìn con)	1747	1783	2044	2068

*1999

Ngoài ra còn trồng nho (1999: 91 nghìn tấn), nuôi la (2000: 250 nghìn con), đánh bắt cá năm 1994: trên 12 triệu tấn (2000: 10,7 triệu tấn), đứng thứ hai thế giới, BQĐN: 500 kg), khai thác gỗ.

Nói chung, sản xuất đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất, nhất là kim loại màu. Khai thác quặng bạc, chì, thiếc, đồng (đứng trong nhóm mười nước có sản lượng nhiều nhất), dầu, hơi đốt, sắt... công nghiệp

luyện kim giữ vai trò quan trọng nhất, tiếp theo là công nghiệp chế biến nông sản (đường, dầu ăn...), công nghiệp dệt.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	7579	6528	5956
Hoi đốt	(Petajoules)	37	36	40
Sắt	(Nghìn tấn)	2839	2181	2966
Bạc	(Tấn)	1568	1725	2059
Chì	(Nghìn tấn)	148,3	209,7	258,2
Đồng	"	316	323	503
Thiếc	(Tấn)	4181	4812	27952
Kẽm	(Nghìn tấn)	499	582	865
Vàng	(Tấn)	9720	20179	76822
Gang	(Nghìn tấn)	202	93	150
Thép	"	496	284	510
Xi măng	"	2514	2185	3679*
Phân đạm	"	82	30	5
Đường	"	486	469	478
Điện	(Triệu kwh)	13545	13824	17951

* 1996

Xuất - Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu</u> (FOB)	<u>Nhập khẩu</u> (CIF)	<u>Chênh lệch</u> (Xuất - Nhập)
1991	3329	4195	- 866
1995	5575	9224	- 3649
1997	6841	10264	- 3423
2000	7028	8797	- 1769

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQDN 1975 - 2000: -0,7%
 1990 - 2000: 2,9%
 Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm 1990 - 2000: 2,3%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	53635	59032	53512
GDP BQDN	(USD)	2274	2422	2085
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	5531	8140	6427
Thất nghiệp	(%)	7,1	7,7	7,7*
Tỷ giá	(Nuevos /USD)	2,2533	2,6642	3,4900

* 1998

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999: 32.284 triệu USD.
 Nhận viện trợ nhiều năm trên 1,4 tỷ mỗi năm.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 89,9 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 68,8 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1996: 22,1 lần

Vi trí PÊRU trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQDN (PPP) : đứng thứ 88 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 82 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 73 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 39 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----oOo-----

156. PHÁP (France)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24-10-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 12-4-1973.

Ở Tây Bắc châu Âu, giáp biển Bắc, Địa Trung hải, Đại Tây dương.

Diện tích: 549.000 km².

Khí hậu: Hải dương ôn hoà. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 3°C, tháng 7: 18°C; lượng mưa trung bình: 573 mm. Diện tích trồng trọt: 35% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 59,2 triệu người, mật độ dân số: 108 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975 - 2000: 0,5%; dự báo dân số 2015: 61,9 triệu người.

Thủ đô: Pari (Paris), dân số 8 - 3 - 1999: 10.925 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 14-7 (1789).

Kinh tế: Dịch vụ và công nghiệp phát triển cao .

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	5,1	2
Khu vực II	27,8	27
Khu vực III	67,1	71

Nông nghiệp: Chăn nuôi chiếm trên 1/2 giá trị sản lượng nông nghiệp. Trồng nhiều ngô, lúa mì (đứng thứ 5 thế giới), mạch đen, rau, quả (nho,...).

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	96,8	100,6	106,8
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	57683	55641	53606	66542
Lúa mì (Nghìn tấn)	33171	29252	30378	37556
Thóc (Nghìn tấn)	114	128	126	107
Mạch (Nghìn tấn)	10610	8981	7677	9978
Mạch đen (Nghìn tấn)	238	177	191	167
Ngô (Nghìn tấn)	11874	14843	12784	16395
Lúa miến (Nghìn tấn)	322	507	249	373
Khoai tây (Nghìn tấn)	5213	5860	5754	6652
Củ cải đường (Nghìn tấn)	29860	31805	30359	32776*
Nho (Nghìn tấn)	7114	6657	7085	8001*
Ngựa (Nghìn con)	303	329	331	349
Bò (Nghìn con)	21407	20328	20524	20527
Lợn (Nghìn con)	11913	12564	14593	14653
Cừu (Nghìn con)	11196	10380	10320	10004

Ngoài ra còn nuôi nhiều dê (trên 1,2 triệu con), nuôi nhiều gà, ngan, ngỗng (năm 1999: nuôi 22, 4 triệu con ngỗng, bằng 18% tổng số ngỗng của thế giới), đánh cá (2000: 597 nghìn tấn) và khai thác gỗ.

Công nghiệp: Công nghiệp khai mỏ (than, dầu, hơi đốt, chì, vàng...) phát triển; công nghiệp chế biến đứng thứ 5 thế giới; công nghiệp cơ khí, chế tạo phương tiện vận tải... chiếm 30% giá trị sản lượng công nghiệp; công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp hoá chất, điện tử, dệt, may mặc đều phát triển. 3/4 sản lượng điện là do các nhà máy điện nguyên tử sản xuất.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Than đá	(Nghìn tấn)	12893	10847	5779
Dầu	"	3355	3024	1780
Pô tát	"	1612	1404	655
Sắt	"	3225	2655	425
Chì	"	1,4	0,8	0,0
Vàng	(Kg)	2653	4236	5700
Gang	(Nghìn tấn)	13704	13320	13428
Thép	"	18878	19044	19537
Phân đạm	"	2269	2282	1896*
Xi măng	"	25374	26479	19896**
Đường (thô)	"	4372	4736	5134
Điện	(Tỷ kwh)	391,9	420,6	509,9

*1994

**1995

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập khẩu</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất - Nhập)</u>
1991	217,1	231,8	- 14,7
1995	286,7	275,3	11,4
1997	290,0	271,9	18,1
2000	298,8	301,0	- 2,2

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 1,7%
	1990 - 2000: 1,3%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000: 1,6%
	1999 - 2000: 1,7%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	1554,6	1456,0	1297,6
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	26739	24842	22034
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	18065	22922	28428
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	11,6	12,3	...
Tỷ giá	(<i>Francs/USD</i>)	4,9915	5,6367	1,0854*

*Từ 1999 trở đi là tỷ giá giữa EURO/USD.

Trong nhiều năm nay, mỗi năm Pháp viện trợ cho nước ngoài trên 10 tỷ USD.

downloadsachmienphi.com

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 99,9 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 78,6 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1995: 8,96 lần

Vị trí PHÁP trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 18 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 12 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 12 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

-----oOo-----

157. PHẦN LAN (Finland - Finlande)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14-12-1955.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 25-1-1973.

Ở trên bán đảo Xcandinavo, giáp vịnh Bốt-xnia.

Diện tích: 337.009 km².

Khí hậu ôn đới, lạnh. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: -6°C, tháng 7: 16,5°C; lượng mưa trung bình: 618 mm. Diện tích trồng trọt: 8% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 5,2 triệu người, mật độ dân số: 15,4 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 0,4%; dự báo dân số 2015: 5,2 triệu người.

Thủ đô: Henxinki (Helsinki), dân số 31-12-2000: 955,7 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 6-12 (1917).

Kinh tế:

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	8,6	6
Khu vực II	27,0	37
Khu vực III	64,4	57

Nông nghiệp: Trồng chủ yếu là mạch (trên 1/5 diện tích trồng trọt), củ cải đường, khoai tây; nuôi nhiều bò, lợn.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	91,4	90,9	96,4
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	3845	3340	3333	4006
Lúa mì (Nghìn tấn)	521	359	380	550
Mạch (Nghìn tấn)	1710	1679	1764	1910
Mạch đen (Nghìn tấn)	156	63	58	108
Khoai tây (Nghìn tấn)	845	777	798	816
Củ cải đường (Nghìn tấn)	1053	996	1110	818
Ngựa (Nghìn con)	43	49	49	56
Bò (Nghìn con)	1352	1232	1185	1351
Cừu (Nghìn con)	59	62	80	107

Ngoài ra còn đánh bắt cá, sản lượng năm 2000: 163 nghìn tấn, khai thác gỗ (BQĐN: 8 m³ gỗ)....

Nhìn chung sản xuất nông nghiệp đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong nước và còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ (đồng, niken, sắt, crôm, kẽm...). Sản xuất năng lượng không đủ sử dụng (phải nhập khẩu); công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất giấy, diêm đứng hàng đầu trong công nghiệp, tiếp theo là công nghiệp đóng tàu, may mặc, dệt...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Sắt	(Nghìn tấn)	405	78	0,0
Đồng	"	19,5	17,5	0,9

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>(Tiếp theo)</u> <u>1996</u>
Niken	"	11070	10812	3200
Chì	"	2,8	2,4	0,0
Kẽm	"	66,2	53,9	30,8
Crôm	"	139	121	183
Phốt phát	"	206	119	240
Gỗ xẻ	(Nghìn m ³)	7737	7417	10600
Giấy	(Nghìn tấn)	1444	1271	1470
Điện	(Tỷ kwh)	53,87	54,38	75,87

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<u>Tỷ USD</u>		
	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	23,08	21,81	1,27
1995	39,57	28,11	11,46
1997	39,32	29,78	9,54
2000	45,47	33,89	11,58

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000:	2,0%
1990 - 2000:	2,4%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm 1990 - 2000:	1,5%
1999 - 2000:	3,4%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	129290	122424	120904
GDP BQĐN	(USD)	25300	23817	23341
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	6753	6238	6497
Thất nghiệp	(%)	17,2	12,6	9,8
Tỷ giá	(Marka/USD)	4,3667	5,1914	1,0854*

* Từ 1999 sử dụng đồng EURO, đây là tỷ giá giữa EURO với USD

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>99,9%</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>77,6 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1991:</i>	<i>5,1 lần</i>

Vị trí PHÂN LAN trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP):	đứng thứ 16 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 10 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 8 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 5 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.



153. PHIGI (Fiji - Fidji)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 13-10-1970.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 14-5-1993.

Là quần đảo Tây Nam Thái Bình dương (với hơn 330 đảo lớn, nhỏ), cách thành phố Xitnây (Ôxtrâylia) 2100 km về phía Đông Bắc.

Diện tích: 18 272 km².

Khí hậu: Hải dương. Diện tích trồng trọt: 13% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 0,8 triệu người, mật độ dân số: 44 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975 - 2000: 1,4%; dự báo dân số 2015: 0,9 triệu người. downloadsachmienphi.com

Thủ đô: Xuva (Suva), dân số 25-8-1996: 167,4 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 10-10 (1970).

Kinh tế: Nông nghiệp đang phát triển

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	40	18,4
Khu vực II	17	25,0
Khu vực III	43	56,6

Nông nghiệp: Trồng mía (chiếm gần 30% diện tích trồng trọt - sản lượng mía BQĐN đứng thứ ba trên thế giới), lúa nước, dứa, chuối; chăn nuôi bò, dê, lợn.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	93,6	97,6	86,1
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	30	23	18	19
Thóc (Nghìn tấn)	29	22	17	18
Khoai lang (Tấn)	2000	4000	5000	8000
Sắn (Tấn)	18000	9000	18000	30000
Mía (Nghìn tấn)	3832	3704	4000	4398
Cam (Tấn)	1000	1000	1000	1000
Dừa (Nghìn tấn)	215*	...	215	215
Bò (Nghìn con)	274	315	354	350
Lợn (Nghìn con)	88	110	121	115
Đê (Nghìn con)	175	199	211	235

* 1985

Đánh bắt cá (2000: 37,6 nghìn tấn) và khai thác gỗ.

Công nghiệp: Công nghiệp nhỏ bé, có khai thác vàng, đồng...; công nghiệp dệt, đường, bia và công nghiệp sản xuất xi măng.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Đường (thô)	(Nghìn tấn)	363	408	363
Đường (tinh)	"	23	34	25*
Bia	(Nghìn hectolit)	160	194	150**
Điện	(Triệu kwh)	412	467	5458

*1996; **1995

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	664,6	667,0	- 2,4
1995	863,1	1209,9	- 346,8
1997	621	892	- 271
2000	572	833	- 261

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000:	0,7%
	1990 - 2000: 0,7%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000: 3,3%
	1999 - 2000: 1,1%

	<u>Đơn vị tính:</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	1123	1358	1605
GDP BQĐN	(USD)	1672	1843	1979
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu USD)	115	260	409
FDI	(Triệu USD)		92,0	107**
Nợ nước ngoài	(Triệu USD)		413	163*
Thất nghiệp	(%)	6,9	6,4	7,6*
Tỷ giá	(Fiji Dollars/USD)	1,0170	1,4809	2,1286

* 1999; ** 1998

Tỷ lệ người biết chữ 2000:	92,9%
Tuổi thọ bình quân 2000:	69,1 năm

Vi trí PHIGI trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP):	đứng thứ 89 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 72 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 65 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

159. PHILIPPIN (Philippines)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24-10-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 12-7-1996.

Ở Đông Nam Á, với hơn 3100 đảo lớn, nhỏ.

Diện tích: 300.439 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, hải dương. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 25°C, tháng 7: 27,8°C; lượng mưa trung bình: 2083 mm. Diện tích trồng trọt: 27% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 75,2 triệu người, mật độ dân số: 252 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975 - 2000: 2,3%; dự báo dân số 2015: 95,9 triệu người.

Thủ đô: Manila (Manille), dân số 10-7-2000: 10.870 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 12-6 (1898).

Kinh tế: Nông- công nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%.

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	46	16
Khu vực II	18	31
Khu vực III	36	53

Nông nghiệp: Trồng lúa nước, ngô, khoai lang, khoai tây, sắn, mía, dừa, chuối, cao su, cà phê...; nuôi nhiều trâu, lợn, bò,...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	102,5	111,0	119,2
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	14350	14702	16901	
Thóc (Nghìn tấn)	9672	9434	10541	12415
Ngô (Nghìn tấn)	4677	4798	4161	4486
Khoai lang (Nghìn tấn)	664	693	710	554
Sắn (Nghìn tấn)	1840	1844	1870	1771
Khoai tây (Nghìn tấn)	59	67	66	64
Lạc (Nghìn tấn)	35	34	37	26
Mía (Nghìn tấn)	26033	31000	17774	21711
Chuối (Nghìn tấn)	2913*	...	3489	4156
Cà phê (Nghìn tấn)	143	...	134	117
Dừa (Nghìn tấn)	11023	...	12183	5761
Cao su (Nghìn tấn)	185	...	181	188
Ngựa (Nghìn con)	200	210	210	230
Bò (Nghìn con)	1664	1914	2021	2553
Trâu (Nghìn con)	2751	2576	2508	3018
Lợn (Nghìn con)	7968	7954	8941	10598
Đê (Nghìn con)	2176	2562	2826	6780

Ngoài ra còn nuôi cừu (2000: 30 nghìn con), đánh bắt cá (2000: 1893 nghìn tấn cá)....

Sản xuất nông nghiệp đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong nước và còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ (than đá, đồng, bạc, vàng...); Công nghiệp chế biến nông sản (hoa quả hộp, dầu dừa, thuốc lá,

bia,...) chiếm trên 1/3 giá trị sản lượng công nghiệp, công nghiệp hoá chất, công nghiệp dệt...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1985</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
Than đá	(Nghìn tấn)	1262	1243	1353
Đồng	"	220	180	47**
Crômít	"	272	263	18***
Bạc	(Tấn)	55*	47	112****
Vàng	(Kg)	30590*	29200	32671****
Xi măng	"	3080*	6489	11959
Bông (sợi)	"	23	31
Điện	(Triệu kwh)	22767	25125	45290

*1988 : *** 1999

1998 : ** 1997

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu</u> (FOB)	<u>Nhập khẩu</u> (CIF)	<u>Chênh lệch</u> (Xuất - Nhập)
1991	8767	12786	- 4019
1995	17502	28337	- 10835
1997	24882	38622	- 13740
2000	39783	33808	5975

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000:	0,1%
	1990 - 2000:	1,1%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000:	8,2%
	1999 - 2000:	4,4%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	33239	44277	75185
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	638	714	959
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu USD)</i>	747	924	10017
Nợ nước ngoài	<i>(Tỷ USD)</i>	...	30580	52021
FDI	<i>(Triệu USD)</i>	...	530	573*
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	5,4	8,1	10,1
Tỷ giá	<i>(Peso/USD)</i>	11,127	24,3105	44,192

*1999

Năm 2000, nhận ODA: 577,7 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 95,3 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 69,3 năm

Khoảng cách giàu- nghèo 1997: 15,9 lần

Vị trí PHILIPPIN trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP): đứng thứ 97 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 77 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 63 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 35 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----oOo-----

160. QUẦN ĐẢO PHÓC LAN

(Falkland Islands)

Quần đảo Phóc lan còn gọi là Quần đảo Manvinát (Malvinas) gồm 200 đảo nhỏ (tranh chấp giữa Anh và Achentina) ở Đông Nam lục địa Nam Mỹ, Nam Đại Tây dương, cách Achentina 400 km.

Diện tích: 12.170 km². Dân số 24-4-1996: 3 nghìn người, mật độ dân số: 0,25 người/km².

Thủ phủ hành chính: Xtanlây (Stanley) với 1650 người.

Kinh tế: Chăn nuôi, năm 1994: 727 nghìn con cừu (BQDN hơn 240 con), ngựa: 1000 con. Đánh cá, 1994: sản lượng cá: 8750 tấn, BQDN 2,9 tấn.

Sản lượng điện: 9 triệu kWh.

Tỷ lệ người biết chữ: 99,9%. Tuổi thọ, nam: 74 năm, nữ: 80 năm.

Vị trí PHÓC LAN trên thế giới năm 1994

GNI: 30 triệu USD (3/4 là từ khu vực I), đứng thứ 223 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

GNI BQDN: 12500 USD, đứng thứ 40 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

-----oOo-----

161. PÔLYNÊ DIA (thuộc Pháp) (Preuch Polynesia - Polynesie Francaise)

Là quần đảo ở vùng biển Đông Nam Thái Bình dương, gồm 150 đảo lớn nhỏ. Diện tích: 4167 km².

Khí hậu: Ôn hoà. Diện tích trồng trọt: 19% diện tích tự nhiên.

Dân số 3-9-1996: 220 nghìn người, mật độ dân số: 53 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm khoảng 3,1%; dự báo dân số 2025: 400 nghìn người.

Thủ phủ: Papête (Papeete), dân số 3-9-1996: 25,6 nghìn người.

Kinh tế: Công nghiệp, dịch vụ.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	4	4
Khu vực II	19	18
Khu vực III	68	78

Nông nghiệp: Trồng chủ yếu là rau quả (ca cao, dứa, chuối, dưa...), khoai tây, sắn...; chăn nuôi: lợn, bò, dê.

Năm 2000, thu hoạch 1 nghìn tấn khoai tây, 6 nghìn tấn sắn. Nuôi: 37 nghìn lợn, 10 nghìn bò, 17 nghìn dê, 2 nghìn lợn.

Nói chung, sản xuất nông nghiệp không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Công nghiệp chế biến nông sản, chế tác ngọc trai. Sản lượng điện, 1988: 256 triệu kwh, 1996: 360 triệu kwh. Sản lượng bia năm 1992: 129 nghìn hectolit.

Bức tranh chung của nền kinh tế

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>
GNI	(Triệu USD)	2000	2100	2200
GDP BQĐN	(USD)	10000	10000	10500
Nhận viện trợ	(Triệu USD)	400	410	...
Lạm phát	(%)	1,7	1,5	...

Sử dụng đồng Phơ-răng của Pháp.

Tỷ lệ người biết chữ 1992: 98 %
 Tuổi thọ bình quân 1992: Nam : 66 năm
 Nữ : 71 năm

Vị trí POLYNÉDIA trên thế giới

Chỉ tiêu GNI : đứng thứ 141 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GNI BQĐN : đứng thứ 54 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

-----o()o-----

162. PUÉCTÔ RICÔ (Puerto Ricô - Porto Rico)

Là quần đảo trên biển Caribê (châu Mỹ). Diện tích: 8.875 km².

Khí hậu: Nhiệt đới. Nhiệt độ 24 - 28°C; lượng mưa trung bình: 900-2500 mm. Diện tích trồng trọt: 14% diện tích tự nhiên.

Dân số 1-4-1990: 3520 nghìn người, mật độ dân số: 396 người/km².

Thủ đô: Xan Hoan (San Juan), dân số 1-7-2000: 1381 nghìn người.

Kinh tế: Công nghiệp và dịch vụ đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	3	1
Khu vực II	24	41
Khu vực III	73	58

Nông nghiệp: Trồng cà phê (chiếm hơn 1/2 diện tích trồng trọt), sắn, củ mỡ, mía, cam. Năng suất nhiều loại cây trồng vào loại cao của thế giới.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u>			
		<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Thóc	(<i>Nghìn tấn</i>)	...	1	1	1
Sắn	"	3	1	1	...
Củ mỡ	"	10	4
Đậu các loại	"	2	1	1	...

(Tiếp theo)

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u>			
		<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Cà phê	“	13	12
Mía	“	910	725	570	307
Cam	“	28	24	17	16
Ngựa	(<i>Nghìn con</i>)	22	23	24	24
Bò	“	595	429	429	338
Lợn	“	204	194	196	175
Đê	“	20	21	21	13

Nuôi la (3 nghìn con), lừa (2 nghìn con), đánh cá.

Công nghiệp: Công nghiệp chế biến chiếm 40% GNI; trong công nghiệp chế biến, công nghiệp hoá được chiếm gần 1/2, còn lại là chế tạo máy, dệt, điện tử...

Sản lượng điện, 1988: 14403 triệu kwh, 1997: 19029 triệu kwh.

Thu từ du lịch trong các năm 1991-1995, không năm nào dưới 1,6 tỷ USD.

Bức tranh chung của nền kinh tế

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>
GNI	(<i>Tỷ USD</i>)	24,79	26,54	28,5
GNI BQĐN	(<i>USD</i>)	6925	7270	7664
Nợ nước ngoài	(<i>Tỷ USD</i>)	13,5	15,3	15,1
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	17,2	14,8	13,8
Lạm phát	(<i>%</i>)	2,2	2,9	4,2

Sử dụng đồng USD.

Tỷ lệ người biết chữ 1992: 89 %

Tuổi thọ bình quân 1992: Nam: 69 năm

Nữ : 76 năm

Vị trí PUÉCTÔ RICÔ 1994 trên thế giới

Chỉ tiêu GNI : đứng thứ 59 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GNI BQĐN : đứng thứ 66 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----



163. QUATA (Qatar)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 21 - 9 - 1971

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 8 - 2 - 1993.

Bán đảo Quata, giáp vịnh Pec xích (châu Á).

Diện tích: 11.427 km².

Khí hậu: Nóng và khô. Diện tích trồng trọt: 0,4% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 585 nghìn người, mật độ dân số: 53 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975 - 2000: 4,8%; dự báo dân số 2015: 700 nghìn người.

Thủ đô: Đô ha (Doha), dân số 1 - 7 - 1995: 355 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 3-9 (1971).

Kinh tế: Công nghiệp và dịch vụ, với công nghiệp khai khoáng là chủ yếu.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	1	1
Khu vực II	34	52
Khu vực III	65	47

Nông nghiệp: Không đáng kể.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989 - 91</u>	<u>2000</u>
Ngũ cốc	(<i>Nghìn tấn</i>)	3	6
Mạch	"	3	5
Ngô	"	...	1
Ngựa	(<i>Nghìn con</i>)	1	4
Bò	"	10	14
Lạc đà	"	28	50
Cừu	"	126	215
Dê	"	97	197

Công nghiệp: Công nghiệp khai dầu, khí phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Dầu	(<i>Nghìn tấn</i>)	16337	19062	18864
Hơi đốt	(<i>Petajoules</i>)	194	218	698*
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	4500	4842	6340

* 1997

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập khẩu</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất - Nhập)</u>
1997	3791	3322	469
1999	7061	2500	4561

Bức tranh chung của nền kinh tế

Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm 1990 - 2000: 2,7%
 1999 - 2000: - 1,0%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	8138	11298	16454
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	15955	21317	28867
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	500	608	889
Tỷ giá	<i>(Riyals/ USD)</i>	3,640	3,640	3,640

Là một trong ít quốc gia vẫn giữ tỷ giá cố định (năm 2001 và 9 tháng đầu 2002, tỷ giá vẫn là: 3,640).

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 81,2 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 69,6 năm

Vị trí QUATA trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 26 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 51 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 48 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

-----oOo-----

164. RUANDA (Rwanda)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 18-9-1962.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 30-9-1975.

Ở Trung Phi, giữa lục địa châu Phi. Diện tích: 26.338 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, cận xích đạo. Nhiệt độ trung bình 20 - 21°C; lượng mưa trung bình: 1000-1500 mm. Diện tích trồng trọt: 45% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 7,6 triệu người, mật độ dân số: 289 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975 - 2000: 2,2%; dự báo dân số 2015: 10,5 triệu người.

Thủ đô: Kigali (Kigali), dân số 1-7-1995: 286.000 người.

Ngày quốc khánh: 1-7 (1962).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	82	37
Khu vực II	7	17
Khu vực III	11	46

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc (chủ yếu là lúa miến), khoai lang, sắn, đậu các loại, cà phê, chè...; nuôi bò, dê, cừu...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	93,5	66,0	97,5
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	289	195	151	240
Lúa miến (Nghìn tấn)	165	109	72	155
Khoai lang (Nghìn tấn)	876	1150	1000	1033
Khoai tây (Nghìn tấn)	334	204	150	175
Sắn (Nghìn tấn)	351	300	250	821
Đậu các loại (Nghìn tấn)	216	231
Cà phê (Nghìn tấn)	30	29	22	19
Chè (Nghìn tấn)	13	10	5	13
Bò (Nghìn con)	592	500	465	725
Lợn (Nghìn con)	125	160
Cừu (Nghìn con)	392	300	250	320
Dê (Nghìn con)	1098	950	920	700

Ngoài ra còn trồng ngô, đánh bắt cá (2000: 6726 tấn) và khai thác gỗ, nhưng sản lượng không nhiều (năm 1993: 3450 tấn cá, 5,7 triệu m³ gỗ).

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ (thiếc, tungsten, vàng...); sản xuất xi măng, công nghiệp chế biến nông sản.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Thiếc	(Tấn)	0,0	700	200*
Tungsten	"	1	1	0,0
Vàng	(Kg)	15	700	50**
Xi măng	(Nghìn tấn)	51	60	5*
Điện	(Triệu kwh)	196	171	164

* 1995

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	Xuất khẩu (FOB)	Nhập khẩu (CIF)	Chênh lệch (Xuất - Nhập)
1992	67	287	- 220
1995	33	139	- 106
1997	87	139	- 106
2000	53	213	- 160

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: - 1,3%

1990 - 2000: -2,1%

Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm

1990 - 2000: 16,2%

1999 - 2000: 3,9%

	Đơn vị tính	1995	1997	2000
GDP	(Triệu USD)	1250	1868	1751
GDP BQĐN	(USD)	251	326	230
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	67	114	146
Tỷ giá	(Rwanda Francs/USD)	262,20	301,53	389,70

Mỗi năm nhận viện trợ từ 350 triệu USD trở lên. Năm 2000, nhận ODA: 322 triệu USD.

Nợ nước ngoài đến cuối 1999: 1292 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 66,8 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 40,2 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1983-85: 5,8 lần

Vị trí RUANDA trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 156 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 162 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 135 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

165. RUMANI (Romania - Romanie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14-12-1955

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 3-2-1950

Ở Đông Nam châu Âu, trên bán đảo Ban Căng, giáp biển Đen.

Diện tích: 237.500 km².

Khí hậu: Ôn đới lục địa. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 0 đến 5°C, tháng 7: 20 - 23°C; lượng mưa trung bình: 600 - 700 mm. Diện tích trồng trọt: 45% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 22,4 triệu người, mật độ dân số: 94 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975 - 2000: 0,2%; dự báo dân số 2015: 21,4 triệu người.

Thủ đô: Bucarét (Bucarest), dân số 1-7-1998: 2016 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 1-12 (1918).

Kinh tế: Công nghiệp- dịch vụ đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	2,2	21
Khu vực II	26,2	40
Khu vực III	71,6	39

Nông nghiệp: Trồng ngô, lúa mì, mạch, khoai tây, củ cải đường...
chăn nuôi: bò, cừu, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	102,4	100,6	88,2
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	18286	15493	19885	9594
Lúa mì (Nghìn tấn)	6868	5314	7667	4320
Mạch (Nghìn tấn)	3022	1553	1816	750
Ngô (Nghìn tấn)	8023	7987	9923	4200
Khoai tây (Nghìn tấn)	3159	3709	3020	3650
Củ cải đường (Nghìn tấn)	4917	1776	2760	1360
Ngựa (Nghìn con)	678	721	760	842
Bò (Nghìn con)	6029	3683	3487	3155
Lợn (Nghìn con)	12657	9852	7768	5951
Cừu (Nghìn con)	15236	12079	10857	7972
Đê (Nghìn con)	1033	805	745	554

Công nghiệp: Công nghiệp khai mỏ (than đá, dầu, mangan...), công nghiệp luyện kim, công nghiệp chế tạo phương tiện vận tải (đầu máy và toa xe đường sắt, ô tô), công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp dệt...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Than đá	(Nghìn tấn)	8831	4446	332
Than nâu	“	48788	33737	41548
Dầu	“	9389	7929	6626
Hơi đốt	(Petajoules)	1236	959	499*

(Tiếp theo)

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Mang gan	(Nghìn tấn)	65,5	45,6	19,1
Gang	"	8210	5949	4390
Thép	"	14314	9761	6675
Xi măng	"	13124	9468	6553
Điện	(Triệu kwh)	75322	64307	61350

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	4,27	5,79	- 1,52
1995	7,55	9,42	- 1,87
1997	8,43	11,28	- 2,85
2000	10,37	13,06	- 2,69

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000:	- 0,5%
	1990 - 2000: - 0,4%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000: 10,5%
	1999 - 2000: 45,7%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	35477	3526	36866
GDP BQĐN	(USD)	1564	1565	1643
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	1062	2819	3010
Thất nghiệp	(%)	10,0	6,0	7,3
Tỷ giá	(Lci/USD)	2033,3	7167,9	21708,7

Nợ nước ngoài tính đến cuối năm 1999: 9367 triệu USD. Rumani là một nước nhận viện trợ của nước ngoài từ nhiều năm nay, năm 2000, nhận ODA: 432 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>98,1 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>69,8 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1994:</i>	<i>6,13 lần</i>

Vi trí RUMANI trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP)	: đứng thứ 69 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 63 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 55 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 54 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.



166. SÁT (Chad - Tchad)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20-9-1960.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 5-10-1981.

Ở Trung Phi. Diện tích: 1.284.000 km².

Khí hậu: Miền Bắc sa mạc, nhiệt đới; miền Nam nhiệt đới gió mùa. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 23,9°C, tháng 7: 27,8°C; lượng mưa trung bình: 744 mm. Diện tích trồng trọt: 3% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 7,9 triệu người, mật độ dân số: 6,1 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 2,6%; dự báo dân số 2015: 12,4 triệu người.

Thủ đô: N'jamena (N'djamena), dân số 1-7-1995: 826 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 11-1 (1980).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	60	44
Khu vực II	10	22
Khu vực III	30	35

Nông nghiệp: Trồng lúa miến, kê (trên gần 1/5 diện tích trồng trọt), bông, mía...; chăn nuôi: bò, dê, cừu...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989 - 91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	10,3	113,8	143,6
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	677	747	963	1248
Lúa miến (Nghìn tấn)	268	306	379	567
Kê (Nghìn tấn)	677	747	963	1248
Sắn (Nghìn tấn)	307	220	195	255
Lạc (Nghìn tấn)	164	190	207	372
Ngựa (Nghìn con)	196	210	218	198
Lừa (Nghìn con)	264	248	252	350
Bò (Nghìn con)	4298	4517	4539	5595
Cừu (Nghìn con)	1926	2089	219	2500
Dê (Nghìn con)	2838	3088	3271	5050

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ (cácbonnát, dầu mỏ, bô xít, cao lanh, đất sét...), công nghiệp chế biến nông sản - thực phẩm, dệt... nhưng sản lượng ít.

Sản lượng điện, 1988: 81 triệu kwh, 1996: 90 triệu kwh.

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch Xuất - Nhập</u>
1991	190	250	- 146
1995	252	220	- 32
1997	237	334	- 97
2000	183	329	- 146

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1990 - 2000: - 0,8%
 Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm 1990 - 2000: 8,1%
 1999 - 2000: 3,8%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	1426	1422	1427
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	223	198	181
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	96	101	85
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	5,6
Tỷ giá	<i>(Francs/USD)</i>	499,15	583,67	711,98

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999: 1142 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 42,6 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 45,7 năm

Vi trí SÁT trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 159 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 166 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

-----000-----

167. SÉC (Czech - Tchèque)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24-10-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 2-2-1950.

Ở Trung Âu. Diện tích: 78864 km².

Khí hậu: Hai mùa rõ rệt: mùa rét và mùa ấm áp. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: - 15°C, tháng 7: 19,4°C; lượng mưa trung bình: 483 mm. Diện tích trồng trọt: 55% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 10,33 triệu người, mật độ dân số: 131 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 0,1%; dự báo dân số 2015: 10 triệu người.

Thủ đô: Praha (Prague), dân số 1-1-2001: 1181 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 6-7 (1945).

Kinh tế: Công nghiệp phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	11	6
Khu vực II	50	39
Khu vực III	39	55

Nông nghiệp: Trồng mì, mạch (hai loại cây này trồng trên 40% diện tích trồng trọt), khoai tây; chăn nuôi bò, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (BQ 1 năm 1989-91=100) (%)	51,3	80,5	69,9
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	4479	6598	6455
Lúa mì (Nghìn tấn)	3304	3823	4084
Mạch (Nghìn tấn)	2419	2140	1629
Khoai tây (Nghìn tấn)	2396	1330	1476
Củ cải đường (Nghìn tấn)	4310	3712	2691
Bò (Nghìn con)	1182	916	1574
Lợn (Nghìn con)	4599	3867	3688
Cừu (Nghìn con)	254	165	84

Ngoài ra còn trồng ngô (2000, sản lượng ngô: 304 nghìn tấn), nuôi ngựa (2000: 24 nghìn con), dê (2000: 32 nghìn con), đánh bắt cá (không có biển, nên sản lượng không nhiều, năm 1994: 21,8 nghìn tấn), khai thác gỗ.

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ (than đá, than nâu - vào nhóm nước có sản lượng than nâu BQDN nhiều nhất thế giới, dầu...), công nghiệp luyện kim và công nghiệp cơ khí phát triển (sản xuất từ ô tô, máy kéo, đến xe máy, xe đạp...).

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Than đá	(Nghìn tấn)	18481	17169	16531
Than nâu	“	73855	57947	59692
Dầu	“	82	146	152
Gang	“	4889	4898	5276
Thép	“	7349	7003	6591
Xi măng	“	6145	4831	4877
Điện	(Triệu kwh)	59293	60114	60977

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1993	13,21	13,34	- 0,13
1995	21,65	26,52	- 4,87
1997	22,75	28,84	- 6,09
2000	29,00	33,85	- 4,85

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1990-2000: 1,0%
 Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm 1990-2000: 7,8%
 1999-2000: 3,9%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	52032	52997	50761
GDP BQĐN	(USD)	5037	5130	4943
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	9312	7214	9992
Thất nghiệp	(%)	3,5	4,8	9,0
Tỷ giá	(Cupon /USD)	26,541	31,698	38,598

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 99,9 %
Tuổi thọ bình quân 2000: 74,9 năm
Khoảng cách giàu - nghèo 1996: 5,2 lần

Vị trí SÉC trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 39 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 33 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 32 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 28 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

168. Síp (Cyprus - Chypre)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20-9-1960

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 29-11-1975.

Là hải đảo ở phía Đông Địa Trung hải. Diện tích: 9.215 km².

Khí hậu biển. Nhiệt độ tháng giêng: 10-15°C, tháng 7: 25-33°C; lượng mưa trung bình: 1300 mm. Diện tích trồng trọt: 17% diện tích tự nhiên.

Dân số 1999: 751 nghìn người, mật độ dân số: 81 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 1,2%; dự báo dân số 2015: 0,9 nghìn người.

Thủ đô: Nicôxi (Nicosia), dân số 31-12-1998: 195000 người.

Ngày quốc khánh: 1-10 (1960). [Đọc Sách Online](#)

Kinh tế: Công nghiệp và dịch vụ phát triển.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	14	6
Khu vực II	25	30
Khu vực III	61	64

Nông nghiệp: Trồng mạch, mì, khoai tây, đặc biệt trồng nhiều rau, quả đặc sản của vùng Địa Trung hải.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	110,8	115,6	110,2
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	107	205	144	47
Mạch (<i>Nghìn tấn</i>)	99	193	132	37
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	185	199	220	120
Cam (<i>Nghìn tấn</i>)	56	43
Táo (<i>Nghìn tấn</i>)	8	12
Chanh (<i>Nghìn tấn</i>)	40	15
Bò (<i>Nghìn con</i>)	50	56	64	56
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	281	342	356	300
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	300	285	255	240
Dê (<i>Nghìn con</i>)	206	200	210	322

Công nghiệp: Công nghiệp chế biến nông sản, sản xuất rượu, bia; công nghiệp vật liệu xây dựng, hoá chất, cơ khí; công nghiệp khai thác mỏ (amiăng, pirrit...) sản lượng nhỏ.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Xi măng	(<i>Nghìn tấn</i>)	868	1133	909
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	1668	1975	2592

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	964	2621	- 1657
1995	1229	3694	- 2465
1997	1250	3655	- 2405
2000	950	3846	- 3751

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 4,8%
	1990-2000: 3,1%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 3,7%
	1999-2000: 4,1%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	8860	8512	8791
GDP BQĐN	(USD)	12137	11503	11567
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	751	1031	1336
Thất nghiệp	(%)	2,6	3,4	...
Tỷ giá	(Pound/USD)	0,4522	0,5134	0,6208

Nợ nước ngoài tính đến cuối năm 1994: 8790 triệu USD, bằng 1,1 lần GDP của năm 1994. Mỗi năm nhận viện trợ từ nước ngoài trung bình trên dưới 100 triệu USD, trừ các năm đột xuất được viện trợ nhiều hơn, như năm 1993: 250 triệu USD; năm 2000, nhận ODA: 54,5 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 97,1 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 78,0 năm

Vị trí SÍP trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP)	: đứng thứ 22 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 26 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 26 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 34 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----000-----

169. TADGIKITXAN (Tadjikistan)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 2-3-1992.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 14-7-1992.

Ở Đông Nam Trung Á. Diện tích: 143.000 km².

Khí hậu lục địa. Nhiệt độ tháng giêng: 1-3°C, tháng 7: 23-30°C; lượng mưa trung bình: 150-300 mm. Diện tích trồng trọt: 7% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 6,1 triệu người, mật độ dân số: 43 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 2,3%; dự báo dân số 2015: 7,1 triệu người.

Thủ đô: Đusanbe (Douchanbé), dân số 1-7-1995: 664 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 9-9 (1991).

Kinh tế: Nông- công nghiệp đang phát triển. Nền kinh tế sa sút nhiều và liên tục cả thập kỷ sau khi tách ra khỏi Liên Xô

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	64,2	27,4
Khu vực II	9,7	29,2
Khu vực III	26,1	43,4

Nông nghiệp: Trồng bông, gai, rau quả, lúa mì, lúa nước, khoai tây; chăn nuôi: bò, cừu, dê.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>1986</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (BQ Năm 1989-91= 100) (%)	...	67,2	60,5	54,3
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	...	275	251	455
Lúa mì (Nghìn tấn)	99	175	174	550
Thóc (Nghìn tấn)	27	23	24	82
Ngô (Nghìn tấn)	73	34	19	38
Khoai tây (Nghìn tấn)	199	147	112	303
Bông (sợi) (Nghìn tấn)	293	...	130	107
Bông (hạt) (Nghìn tấn)	922	524	412	180
Nho (Nghìn tấn)	199	88	98	110
Bò (Nghìn con)	...	1244	1250	1042
Cừu (Nghìn con)	...	2081	2000	1593
Dê (Nghìn con)	...	826	826	590

Nuôi ngựa (2000: 46 nghìn con), lừa (2000: 32 nghìn con); đất nước không có biển, sông, hồ lại ít, nên đánh bắt cá không được bao nhiêu (BQDN khoảng 1/2 kg).

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác dầu khí, than đá, thiếc, chì, nhôm; công nghiệp luyện nhôm...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1986</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	314	100	18
Hơi đốt	(Petajoules)	292	111	40
Than đá	(Nghìn tấn)	660	475	9
Xi măng	"	1102	1067	78
Điện	(Triệu tấn)	13600	18200	14247

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Triệu USD</i>		
	Xuất khẩu (<u>FOB</u>)	Nhập khẩu (<u>CIF</u>)	Chênh lệch (<u>Xuất - Nhập</u>)
1992	185	240	- 55
1997	746	750	- 4
2000	689	663	26

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: -10,8%
 1990 - 2000: -11,8%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	3072	...	987
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	552	...	160
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu USD)</i>	1	30	87
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	0,4	2,8	2,7
Tỷ giá	<i>(Tajik Rubles/USD)</i>	134	564	1,831*

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

* *Somoni/USD. Somoni là đồng tiền mới của Tadgikixtan.*

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999: 889 triệu USD.

Nhận viện trợ không nhiều, năm 2000, nhận ODA: trên 120 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 99,2 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 67,6 năm

Vị trí TADGIKIXTAN trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 151 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 112 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 94 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

170. TANDANIA (Tanzania - Tanzanie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 15-5-1964.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 14-2-1965.

Ở Đông châu Phi, gồm vùng Tangganica và các đảo trên Ấn Độ dương. Diện tích: 945.087 km².

Khí hậu: Gió mùa xích đạo. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 23,9°C, tháng 7: 19,4°C; lượng mưa trung bình: 572 mm. Diện tích trồng trọt: 6% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 35,1 triệu người, mật độ dân số: 37,1 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm chỉ 1975-2000: 3,6%; dự báo dân số 2015: 49,3 triệu người.

Thủ đô: Đôđôma (Dodoma), dân số 1-7-1995: 189 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 26-4 (1965).

Kinh tế: Nông nghiệp chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	83	58
Khu vực II	6	17
Khu vực III	11	24

Nông nghiệp: Trồng ngô là chủ yếu (trên 40% diện tích trồng trọt), sắn, cà phê, lạc, dừa, chuối...; chăn nuôi: bò, dê, cừu...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm 1989-91	1993	1995	2000
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	97,5	102,3	100,3
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	4138	3876	4617	3556
Ngô (Nghìn tấn)	2635	2282	2567	2551
Kê (Nghìn tấn)	233	210	411	196
Lúa miến (Nghìn tấn)	485	719	839	335
Khoai tây (Nghìn tấn)	233	220	240	250
Khoai lang (Nghìn tấn)	541	260	451	480
Sắn (Nghìn tấn)	7383	6833	5969	5758
Lạc (Nghìn tấn)	62	70	72	75
Đậu các loại (Nghìn tấn)	437	433
Mía (Nghìn tấn)	1353	1470	1410	1355
Dừa (Nghìn tấn)	350	360	365	350*
Chè (Nghìn tấn)	19	21	22	25*
Cà phê (Nghìn tấn)	49	47*
Bông (hạt) (Nghìn tấn)	177	105*
Bò (Nghìn con)	13047	13296	13376	14380
Cừu (Nghìn con)	3551	3828	3955	4200
Dê (Nghìn con)	8534	9373	9682	9950

*1999

Đánh bắt cá (2000: 322,8 nghìn tấn), khai thác gỗ (gần 40 triệu m³).

Công nghiệp: Công nghiệp khai mỏ (chủ yếu là kim loại màu), nhưng công nghiệp luyện kim, công nghiệp cơ khí gần như không có; công nghiệp xi măng, công nghiệp dệt, da, thực phẩm phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Thiếc	(Tấn)	10	25	43*
Vàng	(Kg)	52	1628	300
Đường (thô)	(Nghìn tấn)	102	96	116
Đường (tinh)	"	98	107	81
Xi măng	"	592	664	621
Điện	(Triệu kwh)	1375	1629	1737

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<u>Xuất khẩu</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập khẩu</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất - Nhập)</u>
1991	342	1533	- 1191
1995	639	1619	- 980
1997	753	1337	- 584
2000	663	1524	- 861

Triệu USD

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1990-2000: 0,1%
 Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm 1990-2000: 20,9%
 1999-2000: 5,9%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	5255	7684	9027
GDP BQĐN	(USD)	186	256	257
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	182	461	748
Tỷ giá	(Shillings/USD)	574,76	612,12	800,41

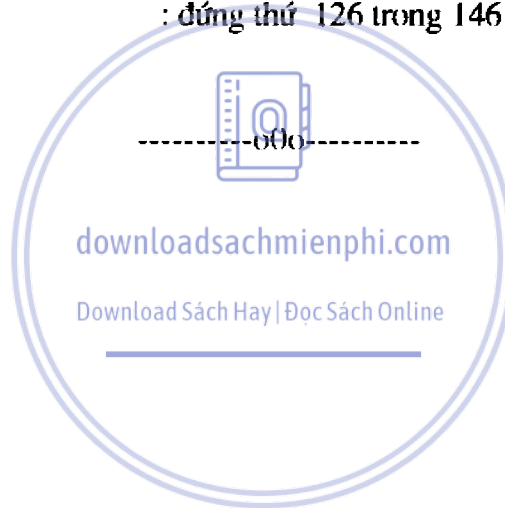
<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>75,1 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>51,1 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1993:</i>	<i>10,75 lần</i>

Vị trí TANDANIA trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 172 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 151 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 126 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.



171. TÂY BAN NHA (Spain - Espagne)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14-12-1995.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 23-5-1977.

Ở Tây Nam châu Âu, gồm hầu hết bán đảo Pyrênê và một số đảo trên Địa Trung hải, Đại Tây dương. Diện tích: 504.782 km².

Khí hậu: Địa Trung hải. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 4-5°C, tháng 7: 23- 29°C; lượng mưa trung bình: 300 - 500 mm. Diện tích trồng trọt: 41% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 39,9 triệu người, mật độ dân số: 78 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975 - 2000: 0,5%; dự báo dân số 2015: 39 triệu người.

Thủ đô: Madrid (Madrit), dân số 1-7-2000: 4.072 nghìn người.

Kinh tế: Công nghiệp phát triển

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

%.

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	10,1	4,8
Khu vực II	30,7	34,6
Khu vực III	59,2	60,6

Nông nghiệp: Trồng lúa mạch, lúa mì, ngô, khoai tây, củ cải đường...; chăn nuôi lợn, cừu...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	98,1	86,5	92,2
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	19306	17479	11487	24602
Lúa mì (Nghìn tấn)	5236	4973	2958	7333
Thóc (Nghìn tấn)	498	323	327	798
Mạch (Nghìn tấn)	9346	9701	5194	11283
Ngô (Nghìn tấn)	3201	1633	2561	3867
Khoai tây (Nghìn tấn)	5293	3821	4195	3138
Củ cải đường (Nghìn tấn)	7124	9231	7630	7998*
Ngựa (Nghìn con)	259	263	260	248
Lừa (Nghìn con)	127	90	90	140
Bò (Nghìn con)	5125	5018	5060	6203
Lợn (Nghìn con)	16509	18234	18332	23682
Cừu (Nghìn con)	23280	23872	23900	23700
Đê (Nghìn con)	3697	2873

* 1999

Là một quốc gia nuôi nhiều gia cầm (2000: nuôi gần 128 triệu con gà), sản lượng cá 2000: 976,9 nghìn tấn, khai thác gỗ 15 triệu m³.

Sản xuất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ (than, dầu, sắt; kim loại màu: kẽm, vàng, bạc...), công nghiệp luyện kim và chế tạo máy khá phát triển (riêng công nghiệp chế tạo máy và phương tiện vận tải chiếm gần 1/4 giá trị sản lượng công nghiệp), công nghiệp chế biến nông sản.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Than nâu	(Nghìn tấn)	17635	21070	13679
Than đá	"	14205	...	14000
Dầu	"	1480	795	512
Sắt	"	1925	1439	265*
Kẽm	"	281,7	260,9	171,8*
Bạc	(Tấn)	220	246	66
Vàng	(Kg)	5571	6814	6000*
Xi măng	(Nghìn tấn)	24372	28092	27860
Đường	"	1306	994	1172
Điện	(Triệu kwh)	123572	151792	172888

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<u>Xuất-Nhập khẩu hàng hoá</u>		<i>Triệu USD</i>
	<u>Xuất khẩu</u> (FOB)	<u>Nhập khẩu</u> (CIF)	<u>Chênh lệch</u> (<u>Xuất - Nhập</u>)
1991	60180	93310	- 33130
1995	91720	115020	- 2330
1997	104359	122714	- 1835
2000	113325	152870	- 39540

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 2,2%
	1990 - 2000: 2,3%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000: 3,8%
	1999 - 2000: 3,4%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	304,7	532,0	561,1
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	7771	13531	14216
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	23199	50694	23784
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	22,9	20,8	14,1
Tỷ giá	(<i>Pesetas /USD</i>)	124,69	146,41	1,0854*

*Tỷ giá EURO/ USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 97,6 %
Tuổi thọ bình quân 2000: 78,5 năm
Khoảng cách giàu - nghèo 1990: 9 lần

Vị trí TÂY BAN NHA trên thế giới

downloadsachmienphi.com
 Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP): đứng thứ 25 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 21 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 21 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 15 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----oOo-----

172. TÂY XAMOA

(Western Samoa - Samoa Occidentales)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 15-12-1976.

Ở Tây Thái Bình dương, cách Niu Dilân 3000 km về phía Bắc, gồm hai đảo lớn: Xavai và Upôlu. Diện tích: 2.842 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, nóng ẩm. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 26,7°C, tháng 7: 25,6°C; lượng mưa trung bình: 2800 mm. Diện tích trồng trọt: 42% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 174 nghìn người, mật độ dân số: 59 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 0,2%; dự báo dân số 2015: 200 nghìn người.

Thủ đô: Apia (Apia), dân số 11-7-2000 : 35,9 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 1-1 (1962).

Kinh tế: Nông nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	58	16,2
Khu vực II	10	26,5
Khu vực III	32	57,3

Nông nghiệp: Trồng nhiều khoai, dứa (chiếm trên 50% giá trị xuất khẩu), ca cao, chuối, xoài...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1983</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	108,2	94,2	94,2
Dừa (Nghìn tấn)	131	200	130	130
Cơm dừa (Nghìn tấn)	23	23	11	4
Lợn (Nghìn con)	186	...	179	179
Bò (Nghìn con)	24	...	26	26

Sản lượng củ mỡ trên 1 nghìn tấn mỗi năm, nuôi trên 3000 con ngựa 7 nghìn con lừa... ; đánh bắt cá (2000: 866 tấn).

Công nghiệp: Công nghiệp chế biến nông, lâm sản và sản phẩm thủ công.

Điện, 1988: 32 triệu kwh, năm 1999: 100 triệu kwh.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	Triệu USD		
	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1983	17,7	44,1	- 26,4
1990	8,9	70,0	- 61,1
1995	14	92	- 78
2000	14	77	- 63

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 0,4%
	1990-2000: 1,9%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 3,8%
	1999-2000: 1,0%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	99,66	112,0	235,2
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	632	699	1378
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu USD)</i>	7,23	69,0	63,6
Nợ nước ngoài	"	74,7	92,0	192
Tỷ giá	<i>(Tala/USD)</i>	1,5491	2,3099	3,2864

Trong nửa đầu thập kỷ 90, mỗi năm nhận viện trợ trung bình 55 triệu USD.

FDI năm 1997: 4 triệu USD, năm 1999: 2 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 80,2 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 69,2 năm



Vị trí TÂY XAMOA trên thế giới

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP): đứng thứ 86 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 101 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

-----000-----

173. TÔGÔ (Togo)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20-9-1960.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 8-2 1975.

Ở phía Tây châu Phi, giáp biển vịnh Ghi nê. Diện tích: 56.785 km².

Khí hậu: Cận xích đạo. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 27,2°C, tháng 7: 24,4°C; lượng mưa trung bình : 875 mm. Diện tích trồng trọt: 25% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 4,5 triệu người, mật độ dân số: 79 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 2,8%; dự báo dân số 2015: 6,6 triệu người.

Thủ đô: Lomê (Lomé), dân số 1-7-1997: 375 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 27-4 (1960).

Kinh tế: Nông nghiệp chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	Lao động	GDP
Khu vực I	60	28
Khu vực II	15	21
Khu vực III	25	41

Nông nghiệp: Trồng ngô, đậu, kê, cà phê, bông.; chăn nuôi lợn, cừu, dê, bò.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	119,4	112,4	141,1
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	505	634	466	759
Ngô (Nghìn tấn)	268	393	296	494
Kê (Nghìn tấn)	68	75	45	39
Lúa miến (Nghìn tấn)	136	126	85	142
Sắn (Nghìn tấn)	504	389	469	694
Đậu các loại (Nghìn tấn)	22	52
Cà phê (Nghìn tấn)	17	28	16	13
Bò (Nghìn con)	247	248	248	215
Lợn (Nghìn con)	617	850	850	850
Cừu (Nghìn con)	1164	1200	1200	740
Đê (Nghìn con)	1760	1900	1900	1110

Sản lượng cá 1994: 13,2 nghìn tấn cá, khai thác gỗ.

Sản xuất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác phát triển (sản lượng đứng thứ 11 trên thế giới).

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Phốt phát	(Nghìn tấn)	3300*	2083**	2400***
Xi măng	"	378	399	350***
Đường (thô)	"	5	5	5
Điện	(Triệu kwh)	47	59	93

Xuất - Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Triệu USD</i>		
	Xuất khẩu (FOB)	Nhập khẩu (CIF)	Chênh lệch (Xuất - Nhập)
1991	253	444	- 191
1995	208	386	- 178
1997	424	645	- 221
2000	363	565	- 202

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQDN	1975 - 2000: - 1,2%
	1990 - 2000: - 0,4%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000: 8,5%
	1999 - 2000: 1,9%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	1109	1499	1306
GDP BQDN	<i>do (USD)</i>	273	350	288
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	88	88	117
Tỷ giá	<i>(Francs/USD)</i>	499,15	583,67	711,98

Tính đến cuối 1999, nợ nước ngoài 1500 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 57,1 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 51,8 năm

Vị trí TÔGÔ trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQDN (PPP) :	đứng thứ 146 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI :	đứng thứ 141 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI :	đứng thứ 117 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

174. TÔNGGA (Tonga)

Là hải đảo, gồm 208 đảo lớn nhỏ ở Tây Nam Thái Bình dương, gần các quần đảo Phigi, Xamoa... Diện tích: 747 km².

Dân số 2000: 100 nghìn người, mật độ dân số: 138 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm : 1,9%.

Thủ phủ: Nucu Alôpha (Nuku' Alofa), dân số 1 - 7 - 1996: 22,4 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 4-6 (1970).

Kinh tế: Trên 1/2 dân số sống bằng nghề đánh cá, trồng dừa, sắn. Sản lượng cá năm 2000: 3531 tấn cá.

Nông nghiệp: Trồng sắn, củ mỡ...

downloadsachmienphi.com

Sản xuất nông nghiệp

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
Sắn	(<i>Nghìn tấn</i>)	25	...	28
Khoai mỡ	"	28	...	27
Dừa	"	50	25	25
Cơm dừa	"	4	2	2*
Chuối	"	4	2	1
Ngựa	(<i>Nghìn con</i>)	8	...	11
Bò	"	11	...	9
Lợn	"	94	...	81
Đê	"	16	...	14

Công nghiệp: Công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, thủy tinh, đồ sứ. Sản lượng điện, 1988: 12 triệu kwh, 1997: 34 triệu kwh.

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch Xuất - Nhập</u>
1991	13	59	- 46
1995	14	77	-63
1997	10	73	-63
2000	9	70	- 61

Bức tranh chung của nền kinh tế

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	608	1147	1428
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	653	1190	1424
Nợ nước ngoài	<i>(Triệu USD)</i>	...	57,3*	63,6
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	...	4,1	...
Tỷ giá	<i>(Paanga/USD)</i>	1,1098	1,2800	1,7585

* 1997

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 99 %
Tuổi thọ bình quân 1994: Nam: 65 năm
Nữ: 70 năm

Vi trí TÔNGGA trên thế giới

Chỉ tiêu GNI 1994 : đứng thứ 160 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GNI BQĐN 1994 : đứng thứ 122 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

175. TORINIĐÁT VÀ TÔBAGÔ

(Trinidad and Tobago - Trinité et Tobago)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 18-9-1962.

Ở cực Nam quần đảo Ăngti trên biển Carribê, châu Mỹ. Gồm hai đảo lớn: Torinđát và đảo Tôbagô. Diện tích: 5128 km².

Khí hậu: Nóng, mưa nhiều. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 25,6°C, tháng 7: 26,1°C; lượng mưa trung bình: 1631 mm. Diện tích trồng trọt: 23% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 1,3 triệu người, mật độ dân số: 253 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 0,8%; dự báo dân số 2015: 1,4 triệu người.

Thủ đô: Port Xpên (Port of Spain), dân số 1-5-1990: 496 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 31-8 (1962).

Kinh tế: Công nghiệp, đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	9	3
Khu vực II	38	42
Khu vực III	53	54

Nông nghiệp: Trồng mía (trên 20% diện tích trồng trọt), cacao, cà phê, lúa nước, ngô, trồng nhiều cây ăn quả (chuối, dứa, cam, quýt); chăn nuôi: bò, dê, cừu.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	110,1	110,0	117,1
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	17	22	15	12
Thóc (Nghìn tấn)	14	16	10	7
Ngô (Nghìn tấn)	3	6	5	5
Mía (Nghìn tấn)	1335	1210	1326	1200
Dừa (Nghìn tấn)	37	50	20	22
Chuối (Nghìn tấn)	6	6
Bò (Nghìn con)	55	36	36	35
Trâu (Nghìn con)	7	5	5	5
Lợn (Nghìn con)	53	45	45	41
Dê (Nghìn con)	58	59	59	59

Sản lượng cà phê, chè mỗi năm khoảng 1 nghìn tấn mỗi loại. Sản lượng cá khoảng 11 nghìn tấn một năm.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp không đảm bảo nhu cầu sử dụng trong nước (trước hết là lương thực).

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác dầu và hơi đốt, xi măng, phân đạm, công nghiệp sản xuất nước giải khát...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	7858	7863	6673
Hơi đốt	(Petajoules)	146	202	317*
Phân đạm	(Nghìn tấn)	360	438	617
Xi măng	"	248	235	267
Đường (thô)	"	91	118	90
Đường (tinh)	"	66	56	93
Điện	(Triệu kwh)	3355	3466	4488

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	Xuất khẩu (FOB)	Nhập khẩu (CIF)	Chênh lệch Xuất - Nhập
1991	1885	1486	399
1995	2455	1712	743
1997	2542	2990	- 448
2000	4655	3308	1347

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 0,5%
	1990 - 2000: 2,3%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000: 5,7%
	1999 - 2000: 3,6%

	Đơn vị tính	1995	1997	2000
GDP	(Triệu USD)	5329	5446	6064
GDP BQĐN	(USD)	4230	4288	4775
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	774	1154	1903
Thất nghiệp	(%)	17,2	15,0	...
Tỷ giá	(TTD*/USD)	5,9478	6,2517	6,2998

* *Trinidad and Tobago Dollars: TTD.*

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 93,8 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 74,3 năm

Vi trí TRINIDAD VÀ TÔBAGÔ trên thế giới

- Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 56 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
- Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 50 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
- Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 125 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
- Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 21 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

176. THÁI LAN (Thailand - Thaïlande)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 16-12-1946.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 6-8-1976.

Ở Tây Nam bán đảo Đông Dương, giáp vịnh Thái Lan, biển Andaman. Diện tích: 514.000 km².

Khí hậu nhiệt đới, gió mùa. Nhiệt độ 22- 29°C; lượng mưa trung bình: 1000-3000 mm. Diện tích trồng trọt: 39% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 62,8 triệu người, mật độ dân số: 122 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 1,7%; dự báo dân số 2015: 72,5 triệu người.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Thủ đô: Băng Cốc (Bangkok), dân số 1-4-2000: 6320 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 5-12 (1927).

Kinh tế: Công nghiệp - dịch vụ đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	48,8	11
Khu vực II	14,6	40
Khu vực III	36,6	49

Nông nghiệp: Trồng lúa nước, ngô, sắn, cao su, đay, mía, cà phê, chuối; chăn nuôi: bò, trâu, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1983</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	85,7	110,1	116,8
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	23624	25615*	25358	28262
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	19398	19436	21130	23403
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	3969	3900	3965	4652
Khoai lang (<i>Nghìn tấn</i>)	102	...	95	146
Sắn (<i>Nghìn tấn</i>)	21557	20000	15970	16639
Lạc (<i>Nghìn tấn</i>)	160	...	150	143
Mía (<i>Nghìn tấn</i>)	36963	23325	54323	55759
Cà phê (<i>Nghìn tấn</i>)	59	...	75	80
Cao su (<i>Nghìn tấn</i>)	1250	587	1810	2378
Đay (<i>Nghìn tấn</i>)	191	233	114	29
Bò (<i>Nghìn con</i>)	5513	...	7593	6100
Trâu (<i>Nghìn con</i>)	5512	...	4807	2100
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	4766	...	4507	7682
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	161	...	130	133

Nuôi trên 130 nghìn con dê, 16 nghìn con ngựa, và nuôi trên 172 triệu con gà... Sản lượng cá năm 2000: 2,92 triệu tấn, khai thác gỗ gần 40 triệu m³.

Sản xuất nông nghiệp bảo đảm nhu cầu sử dụng trong nước và còn xuất khẩu (nhiều năm nay, Thái Lan luôn đứng vị trí thứ 2 hoặc thứ 3 trong các nước xuất khẩu nhiều gạo nhất thế giới (năm 2000, trị giá xuất khẩu gạo trên 16,3 tỷ USD).

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ (than nâu, dầu, thiếc, đá quý), công nghiệp dệt - may, sản xuất và lắp ráp các sản phẩm cơ khí, điện tử, chế tác đá, kim loại quý.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
Than nâu	(Nghìn tấn)		15600*	18000**
Dầu	“	351	1196	3369
Thạch cao	“	760	5753	5843
Sắt lá tráng kẽm	“	123,7	208,5	368,6
Thiếc thỏi	“	73,1	173,1	216,4
Xi măng	“	7264	18054	25499
Đường	“	2035	3383	6448
Điện	(Triệu kwh)	19770	44175	95544

*1992

**1995



Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập khẩu</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất - Nhập)</u>
1983	6,37	10,29	- 3,92
1991	28,4	37,6	- 9,2
1995	56,5	70,8	- 14,3
1997	57,37	62,85	- 5,48
2000	69,06	61,92	7,14

Trong tổng trị giá xuất khẩu năm 2000, nhóm hàng dẹt nhiều nhất, tiếp theo là gạo, đồ trang sức (bằng đá quý, vàng, bạc), hải sản đông lạnh, cao su... Khách du lịch nước ngoài đến Thái Lan năm 2000: 9,5 triệu người.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 5,5%
	1990-2000: 3,3%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 4,9%
	1999-2000: 1,5%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	40042	85328	122186
GDP BQĐN	(USD)	810	1528	1958
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu USD)	1607	13305	32016
FDI	"	...	2444	6213*
Thất nghiệp	(%)	2,4	2,2	2,4
Tỷ giá	(Bach/USD)	23,0	25,59	40,11

* 1999

Tính đến cuối 1999, nợ nước ngoài: 96335 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 95,5 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 70,2 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1998: 11,6 lần

Vị trí THÁI LAN trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 70 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 70 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 60 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 50 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

177. THỔ NHĨ KỲ (Turkey - Turquie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24-10-1945

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 7-6-1978.

Nằm ở hai lục địa châu Âu và châu Á (phần lãnh thổ nằm ở châu Âu chỉ chiếm 3%), giáp biển Êgiê và biển Đen. Diện tích: 780.576 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 0,3°C, tháng 7: 23°C; lượng mưa trung bình: 367 mm. Diện tích trồng trọt: 36% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 66,7 triệu người, mật độ dân số: 85 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975 - 2000: 2,0%; dự báo dân số 2015: 79 triệu người.

Thủ đô: Ancara (Ankara), dân số 1-7-1999: 3121,6 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 29-10 (1923).

Kinh tế: Công-nông nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	45	16
Khu vực II	20	31
Khu vực III	35	53

Nông nghiệp: Trồng lúa mì (trên 1/3 diện tích trồng trọt), mạch, bông, chè, và nhiều loại cây ăn quả (nhô, cam, đào lộn hột...)...; nuôi nhiều bò, cừu, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	103,5	104,5	109,0
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	28283	31749	28163	26657
Lúa mì (Nghìn tấn)	18887	21016	18015	16500
Thóc (Nghìn tấn)	253	225	230	338
Mạch (Nghìn tấn)	6533	7500	7500	6800
Ngô (Nghìn tấn)	2093	2500
Khoai tây (Nghìn tấn)	4320	4650	4750	5475
Lạc (Nghìn tấn)	58	70	70	90
Củ cải đường (Nghìn tấn)	13463	15621	11680	20000
Chè (Nghìn tấn)	132	117	135	120
Bông (hạt) (Nghìn tấn)	977	1212
Bông (sợi) (Nghìn tấn)	610	802
Bò (Nghìn con)	12073	11031
Trâu (Nghìn con)	428	176
Cừu (Nghìn con)	43195	39416	35646	29435
Dê (Nghìn con)	11944	10454	9564	8057

Sản lượng cá, 2000: hơn 503 nghìn tấn, khai thác gỗ: 15, 3 triệu m³.

Sản xuất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ (nhiên liệu, khoáng sản), luyện kim, công nghiệp chế tạo máy, công nghiệp chế biến nông sản.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Than đá	(<i>Nghìn tấn</i>)	3256	2745	2441*
Than nâu	"	35962	44683	53888*
Đồng	"	37,7	39,8	32,9*
Kẽm	"	25,2	10,0	12,0
Thép	"	8009	8373	13078
Gang	"	13	33	30
Phân đạm	"	730	1208	1194
Xi măng	"	28568	24299	36054
Giấy	"	123	180	60
Đường (thô)	"	1414	1946	2357
Đường (tinh)	"	1332	1579	2004
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	48049	57544	96143

*1996

downloadsachmienphi.com

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tỷ USD

	<u>Xuất khẩu</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập khẩu</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất - Nhập)</u>
1991	13,59	21,05	- 7,46
1995	21,60	35,71	- 14,11
1997	26,26	48,56	- 24,30
2000	26,57	53,50	- 26,93

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 2,1%
	1990-2000: 2,1%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 79,9%
	1999-2000: 54,9%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	169,3	189,88	199,90
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	2783	3040	2987
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu SDR</i>)	8370	13829	17260
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	6,6	6,9	7,3
Tỷ giá	(<i>Liras/USD</i>)	45,845	151,865	625,219

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 85,1 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 69,8 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1994: 15,6 lần

Vị trí THỔ NHĨ KỲ trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 67 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 85 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 71 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 63 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

178. THỤY ĐIỂN (Sweden - Suède)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 19-11-1946

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 11-1-1969.

Ở Bắc Âu, giáp vịnh Bốtnia và biển Ban Tích.

Diện tích: 449.964 km².

Khí hậu: Ôn hoà. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: - 2,7°C, tháng 7: 16,5°C; lượng mưa trung bình: 536 mm. Diện tích trồng trọt: 7% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 8,8 triệu người, mật độ dân số: 19,6 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 0,3%; dự báo dân số 2015: 8,6 triệu người.

Thủ đô: Stöckhôm (Stockholm), dân số 31 - 12 - 2000: 1662 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 6-6 (...)

Kinh tế: Công nghiệp phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	3,5	2
Khu vực II	25,4	32
Khu vực III	71,1	66

Nông nghiệp: Trồng mạch, lúa mì...; chăn nuôi bò, lợn; sản lượng cá đánh bắt BQĐN trên dưới 50 kg, khai thác gỗ trên 60 triệu m³ gỗ (BQĐN năm 1993: 7,2 m³ - đứng thứ hai thế giới).

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	97,1	93,4	104,3
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	5677	5242	4819	6000
Lúa mì (Nghìn tấn)	1825	1746	1554	2530
Mạch (Nghìn tấn)	1976	1746	1793	1860
Khoai tây (Nghìn tấn)	1132	1361	1074	1210
Củ cải đường (Nghìn tấn)	2353	2544	2508	2571
Bò (Nghìn con)	1704	1809	1777	1713
Lợn (Nghìn con)	2243	2277	2313	1918
Cừu (Nghìn con)	408	471	461	437

Công nghiệp: Công nghiệp khai khoáng (sắt, đồng, chì, kẽm...), công nghiệp luyện kim, công nghiệp cơ khí (30% giá trị sản lượng công nghiệp), chế biến nông sản, công nghiệp giấy.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Sắt	(Nghìn tấn)	12670	12312	13600
Đồng	"	74,4	73,5	81,6
Kẽm	"	186,9	159,9	158,0
Chì	"	88,3	84,2	108,7
Gang	"	2527	2696	3072
Thép	"	4754	4435	5117
Phân đạm	"	166	154	1208
Xi măng	"	4427	5000	2550
Giấy (in)	"	2428	2549	2411
Đường (thô)	"	360	444	396
Đường (tinh)	"	351	359	301
Điện	(Triệu kwh)	116230	146447	118152

Xuất - Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	Xuất khẩu (FOB)	Nhập khẩu (CIF)	Chênh lệch (Xuất - Nhập)
1991	55,22	49,99	5,23
1995	79,91	64,44	15,47
1997	82,95	65,70	17,25
2000	86,91	72,63	14,28

Thu từ du lịch mỗi năm trên 3 tỷ USD.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 1,4%
	1990-2000: 1,6%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 1,9%
	1999-2000: 1,0%

	Đơn vị tính	1995	1997	2000
GDP	(Tỷ USD)	240,2	238,88	229,03
GDP BQĐN	(USD)	27201	26992	25821
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	16180	8023	11407
Thất nghiệp	(%)	7,7	8,0	4,7
Tỷ giá	(Kronor/USD)	7,1333	7,6349	9,1622

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 99,9 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 79,7 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1992: 5,4 lần

Vị trí THUY ĐIỂN trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP)	: đứng thứ 17 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 2 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 4 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 3 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

179. THỤY SĨ (Switzerland - Suisse)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 11-9-2002.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 11-10-1971.

Ở Trung Âu. Diện tích: 41.288 km².

Khí hậu: Ấm, ôn hoà. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 0°C, tháng 7: 18,5°C; lượng mưa trung bình: 986 mm. Diện tích trồng trọt: 10% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 7,2 triệu người, mật độ dân số: 174 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 0,5%; dự báo dân số 2015: 7,0 triệu người.

Thủ đô: Béc nơ (Berne) dân số 31-12-1999: 122,7 nghìn người.
Ngày quốc khánh: 1-8 (1291).

Kinh tế: Công nghiệp và dịch vụ phát triển.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	5,6	2,9
Khu vực II	33,2	32,2
Khu vực III	61,2	64,9

Nông nghiệp: Trồng rau, quả (nho, táo), lúa mì, mạch, khoai tây; chăn nuôi bò, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	99,9	93,2	97,1
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	1331	1292	1281	1138
Lúa mì (Nghìn tấn)	604	591	623	548
Mạch (Nghìn tấn)	352	379	298	273
Ngô (Nghìn tấn)	239	209
Khoai tây (Nghìn tấn)	731	908	825	1187
Củ cải đường (Nghìn tấn)	886	976	825	1187
Ngựa (Nghìn con)	47	54	55	45
Bò (Nghìn con)	1845	1745	1762	1600
Lợn (Nghìn con)	1793	1692	1611	1450
Cừu (Nghìn con)	392	424	437	450

Sản xuất nông nghiệp không đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Công nghiệp hoá được, cơ khí chính xác, quang học, điện tử phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Thép	(Nghìn tấn)	989	1105	1000
Đạm	"	33	30	20*
Xi măng	"	4965	5206	4000*
Điện	(Triệu kwh)	60690	55796	57063

* 1995

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Tỷ USD</i>		
	Xuất khẩu (FOB)	Nhập khẩu (CIF)	Chênh lệch (Xuất - Nhập)
1991	61,52	66,49	- 4,97
1995	77,65	76,99	0,66
1997	72,49	71,06	1,43
2000	74,87	76,07	-1,20

Thu từ du lịch những năm giữa thập kỷ đã trên 8 tỷ USD mỗi năm.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000: 1,0 %
 1990-2000: 0,2 %
 Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm 1990-2000: 1,6 %
 1999-2000: 1,6 %

	Đơn vị tính	1995	1997	2000
GDP	(Tỷ USD)	307,23	255,9	239,5
GDP BQĐN	(USD)	43640	36094	33403
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	24496	23952	33687
Thất nghiệp	(%)	4,2	5,2	2,0
Tỷ giá	(S. Francs/USD)	1,825	1,4513	1,6888

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 99,9 %
Tuổi thọ bình quân 2000: 78,9 năm
Khoảng cách giàu - nghèo 1992: 9,7 lần

Vị trí THUY SĨ trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 6 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 11 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 14 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 13 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

180. TIỂU VƯƠNG QUỐC Ả RẬP THỐNG NHẤT

(United Arab - Emirates - E'mirats Arabes Unis)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 9-12-1971

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam; 1-8-1993.

Ở Đông bán đảo Ả-rập, giáp vịnh Pécxich và vịnh Ôman.

Diện tích: 77800 km².

Khí hậu: Nóng và khô. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 23,4°C, tháng 7: 42,3°C; lượng mưa trung bình: 60 mm. Diện tích trồng trọt: 0,6% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 2,6 triệu người, mật độ dân số: 33 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 6,6%; dự báo dân số 2015: 3,2 triệu người.

T.Ư.Đ.: Abu Đabai (Abu Dhabi), dân số 1-1-1997: 757 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 2-12 (1971).

Kinh tế: Công nghiệp (khai thác dầu, hơi đốt là chính) và dịch vụ.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	5	2
Khu vực II	49	57
Khu vực III	46	40

Nông nghiệp: Chăn nuôi là chính (đê, cừu, lạc đà...); trồng rau, quả.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u>			
		<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Bò	(<i>Nghìn con</i>)	40	60	65	110
Đê	"	658	765	862	1200
Cừu	"	255	320	658	467
Lạc đà	"	113	135	155	200

Trồng khoai tây, mỗi năm thu hoạch từ 4 đến 5 nghìn tấn, sản lượng ngũ cốc trên dưới 1 nghìn tấn.

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác dầu, hơi đốt; sản xuất phân đạm, xi măng.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Dầu mỏ	(<i>Nghìn tấn</i>)	72530	101959	103848
Hơi đốt	(<i>Petajoules</i>)	755	872	1399
Phân đạm	(<i>Nghìn tấn</i>)	244	228	258
Xi măng	"	2980	3110	6000*
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	14840	17081	19250

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá


	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất khẩu</u> (<u>FOB</u>)	<u>Nhập khẩu</u> (<u>CIF</u>)	<u>Chênh lệch</u> (<u>Xuất - Nhập</u>)
1991	24436	13746	10690
1995	...	19520	...
1997	...	29952	...
2000	...	38139	...

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: -3,7 %
 1990 - 2000: -1,6 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	40043	46480	49358*
GDP BQĐN	(USD)	17335	18839	16719*
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	5026	6205	10379
Tỷ giá	(Dirhams/USD)	3,6710	3,6711	3,6725

Là quốc gia tuy nhỏ, nhưng hàng năm viện trợ cho nước ngoài từ gần một trăm triệu USD đến gần 1 tỷ USD, năm 1994 viện trợ cho nước ngoài: 940 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000:  76,3 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 75 năm

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Vị trí TIỂU VƯƠNG QUỐC Ả RẬP THỐNG NHẤT trên thế giới

- Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 27 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
- Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 46 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
- Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 47 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

181. CHDCND TRIỀU TIÊN

(North Korea - Corée du Nord)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 31-1-1950.

Ở Đông Bắc Á, giáp biển Nhật Bản và biển Hoàng Hải.

Diện tích: 120.538 km².

Khí hậu: Ôn đới, gió mùa. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: - 7,8°C, tháng 7: 23,9°C; lượng mưa trung bình: 916 mm. Diện tích trồng trọt: 19% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 23.620 triệu người, mật độ dân số: 196 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm: 2,1%; dự báo dân số 2025: 32,1 triệu người.

Thủ đô: Bình Nhưỡng (Pyongyang), dân số 1-7-1995: 2.484 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 9-9 (1948).

Kinh tế: Công- nông nghiệp đang phát triển, nhưng có cả ngành công nghiệp hạt nhân.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	40	25
Khu vực II	30	35
Khu vực III	30	40

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc (lúa nước, ngô, lúa mì, mạch, kê), khoai tây, rau, đậu, nhân sâm...; chăn nuôi lợn, bò... Trong thập kỷ vừa qua, sản xuất nông nghiệp giảm sút, nhất là sản xuất lương thực, cho nên tình trạng thiếu lương thực xảy ra liên tiếp và trầm trọng.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	8244	4593	5241	3118
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	3730	2300	2580	1690
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	4000	1960	2350	1041
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	127	150
Khoai lang (<i>Nghìn tấn</i>)	407	428
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	797	1402
Ngựa (<i>Nghìn con</i>)	44	46	47	45
Bò (<i>Nghìn con</i>)	986	1300	1350	600
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	5793	3300	3350	2970
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	496	390	395	190
Dê (<i>Nghìn con</i>)	650	300	305	2100

Sản lượng cá năm 1994: 1,8 triệu tấn.

Công nghiệp: Công nghiệp khai mỏ (than đá, sắt, chì, kẽm...). Công nghiệp luyện kim, phân bón, xi măng, dệt...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Than đá	(<i>Nghìn tấn</i>)	62000	68000	70400*
Sắt	"	4200	4400	4700
Kẽm	"	225	230	210
Chì	"	90	70	40*
Gang	"	6500	6500	6700

(Tiếp theo)

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Thép	“	6800	8000	8100
Phân đạm	“	660	660	140*
Xi măng	“	11800	16000	17000
Điện	(Triệu kwh)	53000	53500	35000*

* 1996

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	97	215	- 108
1995	348	587	- 239

Bức tranh chung của nền kinh tế

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1994</u>	<u>1995</u>
Tốc độ tăng (giảm) GNI	(%)	- 7,6	- 4,3	...
GNI	(Tỷ USD)	15,9	14,0	12,85
GNI BQĐN	(USD)	650	600	550
Viện trợ	(Triệu USD)	50
Nợ nước ngoài	“	8000	7610	...

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 95 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 71,1 năm

Vị trí CHDCND TRIỆU TIỀN trên thế giới

- Chỉ tiêu GNI 1994 : đứng thứ 70 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GNI BQ DDN 1994: đứng thứ 171 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu HDI 1993 : đứng thứ 83 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

-----000-----

132. TRUNG PHI

(Central African - Centre Afrique)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20-9-1960.

Ở Trung châu Phi. Diện tích: 622.894 km².

Khí hậu: Cận xích đạo. Nhiệt độ trung bình 21-31°C; lượng mưa trung bình: 1000-1600 mm. Diện tích trồng trọt: 3% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 3,7 triệu người, mật độ dân số: 5,9 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 2,4%; dự báo dân số 2015: 4,9 triệu người.

Thủ đô: Banghi (Bangui), dân số 1-7-1996: 524 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 13-8 (1950).

Kinh tế: Nông nghiệp lạc hậu, kém phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	66	44
Khu vực II	12	13
Khu vực III	22	47

Nông nghiệp: Trồng sắn, bông, cà phê, lạc...; chăn nuôi bò, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	103,1	112,1	132,7
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	103	94	112	176
Lúa miền (Nghìn tấn)	25	20	23	42
Ngô (Nghìn tấn)	59	101
Sắn (Nghìn tấn)	550	575	402	500
Lạc (Nghìn tấn)	29	34
Cà phê (Nghìn tấn)	18	9	9	12
Bông (sợi) (Nghìn tấn)	38	54
Bò (Nghìn con)	2529	2674	2797	2950
Lợn (Nghìn con)	434	502	547	650
Đê (Nghìn con)	1351	1340	1350	2600

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác kim loại quý, hiếm: kim cương (sản lượng 1994: 529,8 nghìn cara - chiếm gần 3/5 tổng trị giá xuất khẩu), vàng (1994: 138,8 kg), khai thác dầu; công nghiệp chế biến nông sản chiếm hơn 1/2 trị giá sản lượng công nghiệp, công nghiệp dệt...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Đường (thô)	(Nghìn tấn)	5	7	11
Đường (tinh)	"	5	6	9
Điện	(Triệu kwh)	93	95	104

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	47	93	- 46
1995	171	174	- 3
1997	154	145	9

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000: - 1,6 %
 1990-2000: - 0,5 %
 Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm 1990-2000: 5,9 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	1196	967	298
GDP BQĐN	(USD)	333	298	283
Tỷ giá	(Francs/USD)	499,15	583,67	711,98

Nợ nước ngoài tính đến cuối năm 1999: 913 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 46,7 %
Tuổi thọ bình quân 2000: 44,3 năm
Khoảng cách giàu - nghèo 1993: 67,1 lần

downloadsachmienphi.com

Vi trí TRUNG PHI trên thế giới

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 150 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 165 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 139 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

-----oO-----

133. TRUNG QUỐC (China - Chine)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24-10-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 18-1-1950.

Ở miền Trung và Đông châu Á, giáp Thái Bình dương.

Diện tích: 9.600 nghìn km².

Khí hậu: Lục địa, phía Đông có khí hậu gió mùa. Ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: - 4,4°C, tháng 7: 26°C; lượng mưa trung bình: 623 mm. Diện tích trồng trọt: 10% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 1265,8 triệu người, mật độ dân số: 132 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 1,3%; dự báo dân số 2015: 1410,2 triệu người.

Thủ đô: Bắc Kinh (Beijing), dân số 31-12-1999: 12.499 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 1-10 (1949).

Kinh tế: (a) Nông- công nghiệp đang phát triển với tốc độ cao, liên tục trong hơn một thập kỷ qua.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	46,9	21
Khu vực II	12,5	48
Khu vực III	40,6	31

Nông nghiệp: Với dân số chiếm trên 1/5 dân số thế giới, nên nhiều

loại nông sản đứng đầu thế giới (lúa mì, thóc, khoai, cá, lợn...), các loại nông sản khác cũng đứng từ thứ 2 đến thứ 5: ngô, bông, chè, mía, mạch, cam, chuối, bò, cừu...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1983</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	72,9	132,5	170,7
Lúa mì (<i>Triệu tấn</i>)	95,0	81,39	100,00	99,64
Thóc (<i>Triệu tấn</i>)	185,7	168,87	185,23	187,91
Ngô (<i>Triệu tấn</i>)	91,8	68,21	107,4	106,0
Kê (<i>Triệu tấn</i>)	3,9	...	3,5	2,09
Khoai lang (<i>Triệu tấn</i>)	105,39	121,02
Khoai tây (<i>Triệu tấn</i>)	31,19	29,25	43,3	62,04
Mía (<i>Triệu tấn</i>)	63,9	31,14	65,7	57,62
Đậu tương (<i>Triệu tấn</i>)	4,72	9,76	...	8,26
Bông (sợi) (<i>Triệu tấn</i>)	4,66	...	4,25	3,83*
Chè (<i>Nghìn tấn</i>)	847	...	600	844
Chuối (<i>Nghìn tấn</i>)	1813	...	3100	3996*
Cam (<i>Nghìn tấn</i>)	1468	2899*
Bò (<i>Nghìn con</i>)	79284	...	100900	104582
Trâu (<i>Nghìn con</i>)	21422	22599
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	360543	...	424700	437511
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	11299	131095

Năm 2000, còn nuôi 10.338 nghìn con ngựa, 111.299 nghìn con lừa, 5.417 nghìn con la, 3.625 triệu con gà, sản lượng cá năm 2000: 16.987 nghìn tấn.

Những năm đầu thập kỷ 90, sản xuất nông nghiệp không đáp ứng được nhu cầu sử dụng trong nước, nhưng từ giữa thập kỷ đến nay, đã đáp

ứng đủ nhu cầu sử dụng trong nước mà còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Công nghiệp khai mỏ, sản lượng khai thác: than nâu, than đá, thiếc, sắt, phốt phát, chì, dầu, bô xít, kền, vàng, bạc, đồng, uranium... đứng từ thứ nhất đến thứ sáu của thế giới; công nghiệp luyện kim, cơ khí chế tạo máy và phương tiện vận tải, hoá chất, phân bón, điện tử, công nghiệp tiêu dùng phát triển. Ngoài ra công nghiệp sử dụng năng lượng hạt nhân và công nghệ chinh phục vũ trụ (tên lửa, vệ tinh) cũng phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
Than đá	(Triệu tấn)	715,0	1080,0	1000,0
Dầu mỏ	"	106,07	183,81	163,00
Hơi đốt	(Tỷ m ³)	12	15	27
Sắt	(Triệu tấn)	37,38	62,38	131,03
Phân đạm	(Nghìn tấn)	11094	14636	22981
Đường (tinh)	"	4610	5820	7026*
Đường (tinh)	"	8008	7208	7839**
Điện	(Tỷ kwh)	351	621	1356

*1997; ** 1996

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất khẩu</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập khẩu</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất - Nhập)</u>
1983	22,23	21,39	0,84
1991	71,9	63,8	8,1
1995	122,88	142,19	19,7
2000	249,30	206,13	43,17

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 8,1 %
	1990-2000: 9,2 %
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 8,6 %
	1999-2000: 0,3 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
GDP	(Tỷ USD)	300,41	387,81	1080,02
GDP BQĐN	(USD)	294	342	855
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu USD)	14978	29586	168278
Thất nghiệp	(%)	2,3	2,5	3,1
Tỷ giá	(Yuan/USD)	1,9757	4,7832	8,2785

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999: 154.233 triệu USD. Nhận viện trợ nước ngoài, năm 2000: nhận ODA trên 2,4 tỷ USD.

Trung Quốc là một quốc gia khá thành công trong lĩnh vực gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong nhiều năm nay:

FDI vào Trung Quốc (triệu USD):

1989: 3393; 1990: 4366; 1995: 35849; 1997: 44237; 1999: 38753

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 84,1 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 70,5 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1998: 12,7 lần

Vị trí TRUNG QUỐC trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 96 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 96 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 77 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

(a) Không kể Hồng Công và Ma Cao

184. TUỐC MÊ NIXTAN

(Turkmenistan - Turkménistan)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 2-3-1992.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 29-7-1992.

Ở Tây Trung Á, giáp biển Caxpien. Diện tích: 488.100 km².

Khí hậu: Khô, nóng, sa mạc. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: -4°C, tháng 7: 28,0°C; lượng mưa trung bình: 80-300 mm. Diện tích trồng trọt: 2,5% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 4,7 triệu người, mật độ dân số: 96 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 2,5%; dự báo dân số 2015: 6,1 triệu người.

Thủ đô: Askhabát (Achkhabad), dân số 1-7-1977: 540,6 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 27-10 (1991).

Kinh tế: Nông- công nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	47,5	25,8
Khu vực II	12,5	47,6
Khu vực III	40,0	26,7

Nông nghiệp: Trồng bông (chiếm gần 2/5 giá trị sản lượng nông nghiệp và gần 1/4 giá trị xuất khẩu), ngũ cốc; chăn nuôi cừu, bò...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (BQ 1 năm 1989-91=100) (%)	73	100,0	103,9	94,2
Lúa mì (Nghìn tấn)	100	130	695	1700*
Thóc (Nghìn tấn)	28	42	79	50*
Ngô (Nghìn tấn)	119	132	121	50*
Bông (sợi) (Nghìn tấn)	354	437	379	200*
Bông (hạt) (Nghìn tấn)	1231	1457	1293	1300
Nho (Nghìn tấn)	73	169	163	177*
Bò (Nghìn con)	...	1004	1104	850
Cừu (Nghìn con)	...	6000	6000	5600
Dê (Nghìn con)	...	826	826	368

* 1998

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Công nghiệp: Khai thác dầu, hơi đốt, muối; công nghiệp luyện kim, xi măng, phân đạm, chế biến dầu thực vật, dệt... Còn nhiều tài nguyên dưới lòng đất (brom, sunfua, iốt, vàng, bạch kim...), nhưng chưa khai thác được nhiều

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	5770	4996	4424
Hơi đốt	(Tỷ m ³)	69,59	87,76	32,26
Thép	(Nghìn tấn)	...	2191	1486*
Phân đạm	"	...	90	110**
Xi măng	"	944	1085	437
Điện	(Triệu kwh)	...	1361	985

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Triệu USD</i>		
	Xuất khẩu (<u>FOB</u>)	Nhập khẩu (<u>CIF</u>)	Chênh lệch (<u>Xuất - Nhập</u>)
1993	2693	1593	1100
1997	751	1183	- 432
2000	2506	1785	721

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: -7,9 %
 1990 - 2000: - 8,0 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1993</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	6418	2673	4403
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	1515	559	833
Nợ nước ngoài	<i>(Triệu USD)</i>	276	1771	2015
FDI	102	80
Tỷ giá	<i>(Manats/USD)</i>	110,6	4156	5200

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 98,0%

Tuổi thọ bình quân 2000: 66,2 năm

Vị trí TUỐCMÊNIXTAN trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 100 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 87 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

135. TUỐC VÀ KAI (Turks et Caiques)

Là hải đảo gồm nhiều đảo, trong đó có 8 đảo có người sinh sống, thuộc vùng biển Caribê (Bắc Mỹ).

Diện tích: 437 km².

Dân số 2000: 17 nghìn người, mật độ dân số: 32 người/km²;

Thủ phủ: Cockburn Town, dân số: 3200 người.

Kinh tế: Du lịch là ngành kinh tế chủ yếu, đóng góp tới 40% GNI, tiếp theo là các dịch vụ ngân hàng (15% GNI), đánh bắt cá (năm 2000, sản lượng cá 1.300 tấn, đóng 6% GNI).

GNI 1994: 49 triệu USD, GNI BQĐN: 6.000 USD.

Sản lượng điện: 5 triệu kwh mỗi năm.

Sản lượng đường (thô); 49 nghìn tấn.

Tiền: Sử dụng USD.

Vị trí TUỐC VÀ KAI trên thế giới

Chỉ tiêu GNI 1994 : đứng thứ 214 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

GNI BQ ĐN 1994 : đứng thứ 73 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

136. TUVALU (Tuvalu)

Là quần đảo ở phía Tây Thái Bình dương, gồm 9 đảo san hô, gần các quần đảo Xalômông, Kiribati, Tôcolao... Diện tích: 24 km².

Dân số 2000: 10.540 người, mật độ dân số: 367 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1995-2000: 2,2%;

Thủ phủ: Funafuti (Funafuti), dân số 1-7-2000: 4.600 người.

Ngày quốc khánh: 30-7 (1980).

Kinh tế: Hoạt động dịch vụ là chính, tiếp theo là trồng dừa và đánh cá. Năm 1998, trong GDP, khu vực I: 17%; khu vực II: 7,3%; khu vực III: 75%.

Sản lượng dừa, 1983: 5 tấn; 1990: 8 tấn; 2000: 10 tấn.

Sản lượng điện, 1986: 25 triệu kwh; 1996: 30 triệu kwh.

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Nghìn USD</i>		
	Xuất khẩu (FOB)	Nhập khẩu (CIF)	Chênh lệch (Xuất - Nhập)
1983	694	2670	- 1976
1989	247	4088	- 3841
1995	140	4864	- 4724
1997	277	6044	- 5769

	<u>GDP (Nghìn USD)</u>	<u>GDP BQĐN (USD)</u>
1983	400	486
1990	954	1055
1995	1176	1237
2000	1385	1378

Sử dụng đồng Australian Dollars; Tỷ giá so với USD, 1983: 1,110; 2000: 1,7248.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tỷ lệ người biết chữ 1993: 96 %
 Tuổi thọ bình quân 1993: Nam: 61 năm
 Nữ: 63 năm



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

137. TUYNIDI (Tunisia - Tunisie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 12-11-1956.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 15-12-1975.

Ở Bắc Phi, giáp Địa Trung hải. Diện tích: 163.610 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới Địa Trung hải, phía Nam khí hậu sa mạc. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 8,9°C, tháng 7: 25,6°C; lượng mưa trung bình: 400 mm. Diện tích trồng trọt: 30% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 9,5 triệu người, mật độ dân số: 58 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 2,0%; dự báo dân số 2015: 11,3 triệu người. downloadsachmienphi.com

Thủ đô: Tuyníc (Tunis), dân số 1-10-2000: 2043,6 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 1-6 (1957).

Kinh tế: Nông- công nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	Lao động	GDP
Khu vực I	32	12
Khu vực II	32	29
Khu vực III	36	59

Nông nghiệp: Trồng lúa mì (trên 1/5 diện tích trồng trọt, trồng nhiều rau quả (nho, cam, ôliu, dưa hấu, cà chua...), nuôi nhiều cừu, dê, bò...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	114,3	82,1	127,1
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	1611	1917	637	1095
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	1109	1413	530	342
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	205	199	205	290
Cam (<i>Nghìn tấn</i>)	128	105*
Nho (<i>Nghìn tấn</i>)	51	50*
Lừa (<i>Nghìn con</i>)	226	230	230	230
Bò (<i>Nghìn con</i>)	626	659	735	790
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	5935	7110	7600	6600
Đê (<i>Nghìn con</i>)	1259	1417	1350	1400

Năm 2000, nuôi lợn: 81 nghìn con, ngựa: 56 nghìn con, lợn nuôi rất ít: 6 nghìn con. Sản lượng cá năm 2000: 95550 tấn

Sản xuất lương thực không đủ sử dụng trong nước.

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ (dầu, hơi đốt, sắt, chì, kẽm...); công nghiệp hoá dầu, xi măng; công nghiệp chế biến nông sản; công nghiệp dệt...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(<i>Nghìn tấn</i>)	4908	4511	4170*
Hơi đốt	(<i>Petajoules</i>)	14	13	68*
Sắt	(<i>Nghìn tấn</i>)	173	154	137
Chì	“	2,2	1,8	4,7
Kẽm	“	9,0	7,3	3,0*
Phân đạm	“	198	209	165

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Xi măng	"	3600	4311	4378
Đường (thô)	"	20	18	26
Đường (tinh)	"	61	46	75
Điện	(Triệu kwh)	4915	5534	7873*

* 1996

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<u>Xuất khẩu</u> (FOB)	<u>Nhập khẩu</u> (CIF)	<u>Chênh lệch</u> (<u>Xuất - Nhập</u>)
1991	3699	5189	- 2355
1995	5475	7903	- 2428
1997	5559	7914	- 2717
2000	5850	8567	- 2717

Triệu USD

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 2,0%
	1990-2000: 3,0%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 4,4%
	1999-2000: 2,9%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	18030	18897	19468
GDP BQĐN	(USD)	2012	2051	2036
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	1080	1466	1350
Thất nghiệp	(%)	16
Tỷ giá	(Dinars/USD)	0,9458	1,1059	1,3707

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999: 11.870 triệu USD. Những năm đầu thập kỷ 90, mỗi năm nhận viện trợ nước ngoài trên 700 triệu USD; năm 2000, nhận ODA khoảng 260 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>71 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>70,2 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu- nghèo 1995:</i>	<i>13,8 lần</i>

Vi trí TUY NI DI trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQDN (PPP) : đứng thứ 71 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 97 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 81 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

138. UKRAINA (Ukraine)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20-10-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 23-1-1992.

Ở Đông Âu, giáp biển Đen. Diện tích: 603.700 km².

Khí hậu: Ôn hoà. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: -6 đến -4°C, tháng 7: 20 - 22°C; lượng mưa trung bình: 300-1400 mm. Diện tích trồng trọt: 57% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 49,6 triệu người, mật độ dân số: 83 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 0,0%; dự báo dân số 2015: 43,3 triệu người.

Thủ đô: Kiép (Kiev), dân số 1-1-2000: 2.631 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 24-8 (1991).

Kinh tế: Công nghiệp đang phát triển. Nền kinh tế trong thập kỷ cuối cùng suy giảm liên tục.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	19	18
Khu vực II	40	42
Khu vực III	41	41

Nông nghiệp: Trồng ngũ cốc, củ cải đường, khoai tây...; chăn nuôi: bò, lợn, cừu...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (BQ 1 năm=100) (%)	79,2	61,7	49,1
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	42725	32429	23760
Lúa mì (Nghìn tấn)	21831	16273	10159
Mạch (Nghìn tấn)	13550	9633	10159
Kê (Nghìn tấn)	294	268	426
Ngô (Nghìn tấn)	3786	3392	3840
Củ cải đường (Nghìn tấn)	33717	29650	13890*
Ngựa (Nghìn con)	707	737	698
Bò (Nghìn con)	22457	19624	10627
Lợn (Nghìn con)	16175	13496	10073
Cừu (Nghìn con)	6597	4792	1060
Dê (Nghìn con)	640	782	825

*1999

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Sản lượng thóc, năm 2000: 90 nghìn tấn, khoai tây: 13.037 nghìn tấn, đánh bắt cá, khai thác gỗ.

Trước 1995, nhìn chung sản xuất nông nghiệp đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong nước và còn xuất khẩu, nhưng những năm 1999-2000 thì ngược lại.

Công nghiệp: Công nghiệp khai mỏ (dầu, hơi đốt, than, sắt...), công nghiệp luyện kim, chế tạo máy, hoá chất, dệt khá phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Than đá	(Nghìn tấn)	127900	81348	70500
Than nâu	“	5779	3000	4300
Dầu	“	4474	4058	4102

(Tiếp theo)

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Sắt	(Nghìn tấn)	43000	28695	30739
Gang	"	34638*	17998	20692**
Thép	"	44995*	22309	25629*
Phân đạm	"	8110*	5813	6445
Xi măng	"	21745*	7627	5101**
Đường (thô)	"	4786*	3894	2034**
Đường (tinh)	"	1491	51	13
Điện	(Triệu kwh)	252524	194000	181709

*1991; **1997

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<u>Xuất khẩu</u> (FOB)	<u>Nhập khẩu</u> (CIF)	<u>Chênh lệch</u> (Xuất - Nhập)
1992	8,05	7,10	0,95
1995	11,57	11,38	0,19
1997	14,23	17,11	- 2,88
1999	11,58	11,85	- 0,27

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: -8,4 %
	1990-2000: -8,8 %
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 200,4 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	36997	50169	30772
GDP BQĐN	(USD)	715	986	615
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	707	1735	1038
Thất nghiệp	(%)	5,6	8,9	11,9
Tỷ giá	(Hryvias/USD)	1,4731	1,8617	5,4402

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>99,6 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>68,1 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1999:</i>	<i>6,27 lần</i>

Vị trí UCRAINA trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) :	đứng thứ	102	trong	173	quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI	:	đứng thứ	80	trong	173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI	:	đứng thứ	66	trong	146 quốc gia và lãnh thổ.



139. UDOBĚKIXTAN (Uzbekistan - Ouzbékistan)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 2-3-1992.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 17-11-1992.

Thuộc Trung Á. Diện tích: 447.000 km².

Khí hậu: Khô, nóng. Nhiệt độ tháng giêng: từ -5 đến -3°C, tháng 7: 16-32°C; Diện tích trồng trọt: 10% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 24,9 triệu người, mật độ dân số: 55,7 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 2,3 %; dự báo dân số 2015: 30,6 triệu người.

Thủ đô: Tasken (Tachkent), dân số 1-7-1997 : 2117,5nghìn người.

Ngày quốc khánh: 31-8 (1991).

Kinh tế: Công- nông nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	36,2	34,9
Khu vực II	6,0	22,8
Khu vực III	57,8	42,3

Nông nghiệp: Trồng bông (đứng thứ 5 thế giới), lúa mì, khoai tây...; chăn nuôi: Cừu, bò, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1986</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
Mạch	(<i>Nghìn tấn</i>)	132	385	86
Lúa mì	"	241	553	2787
Ngô	"	...	240	40
Thóc	"	339	503	160
Khoai tây	"	309	336	731
Bông	"	4989	5058	3002
Rau (kể cả dưa hấu)	"	...	3494	2645
Ngựa	(<i>Nghìn con</i>)	...	123*	155
Bò	"	...	5275*	5268
Lợn	"	...	529	80
Cừu	"	...	8407	8917
Dê	"	...	9618	1200

*1993

Lạc đà (2000: 28 nghìn con), đánh bắt cá (1992: 9.346 tấn, 2000: 3.387 tấn).

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ (than, dầu, hơi đốt, than, vàng...), công nghiệp dệt...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1986</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
Dầu	(<i>Nghìn tấn</i>)	1002	1286	7500
Hơi đốt	(<i>Triệu m³</i>)	39	41	56
Than	(<i>Nghìn tấn</i>)	5983	6477	2500
Thép	(<i>Nghìn tấn</i>)	...	611*	416
Xi măng	"	5425	6385	3284
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	52170	56320	46864

* 1993

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	Xuất khẩu (FOB)	Nhập khẩu (CIF)	Chênh lệch (Xuất - Nhập)
1994	2690	2610	80
1997	4388	4503	- 135
2000	3265	2937	318

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: - 2,6 %
1990 - 2000: - 2,4 %

Những năm 1992-1995, chỉ số giá tiêu dùng tới 3 chữ số, thậm chí năm 1994 chỉ số giá so với năm 1993 : 1568%.

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	1017	1474	1349
GDP BQĐN	(USD)	446	623	545
Nợ nước ngoài	(Triệu USD)	1787	2646	4537
Thất nghiệp	(%)	0,3*	0,3	0,4
Tỷ giá	(Sums/USD)	29,77	66,31	236,92

* 1996

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 99,2 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 69 năm

Khoảng cách giàu- nghèo 1993: 8,1 lần

Vị trí UDOBÊKIXTAN trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 119 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 95 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 76 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 57 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

190. UGANDA (Uganda - Ouganda)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 25-10-1962.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 9-2-1973.

Ở châu Phi xích đạo, giáp Kênia, Tandia, Ruanda.

Diện tích: 236.036 km².

Khí hậu: Xích đạo. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 22,2°C, tháng 7: 20°C; lượng mưa trung bình: 1125 mm. Diện tích trồng trọt: 28% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 23,3 triệu người, mật độ dân số: 98,7 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 3,1%; dự báo dân số 2015: 38,7 triệu người.

Thủ đô: Campala (Kampala), dân số 1-7-1999: 890,8 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 9-10 (1962).

Kinh tế: Nông nghiệp chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	80	50
Khu vực II	5	14
Khu vực III	15	36

Nông nghiệp: Trồng ngô, khoai, sắn là chủ yếu; trồng nhiều cây công nghiệp (mía, lạc, cà phê...); chăn nuôi bò, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	109,0	112,9	131,0
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	1597	1880	2080	2111
Ngô (Nghìn tấn)	598	804	950	1096
Kê (Nghìn tấn)	582	210	411	534
Lúa miến (Nghìn tấn)	357	383	398	361
Khoai lang (Nghìn tấn)	1712	1958	2235	2398
Sắn (Nghìn tấn)	3406	3139	2625	4966
Khoai tây (Nghìn tấn)	242	320	386	478
Lạc (Nghìn tấn)	149	153	143	131
Mía (Nghìn tấn)	655	950	1450	1600
Cà phê (Nghìn tấn)	148	145	220	198
Bò (Nghìn con)	4817	5200	5200	5966
Lợn (Nghìn con)	797	900	920	970
Cừu (Nghìn con)	1350	1760	1900	1980
Dê (Nghìn con)	3102	3400	3500	3700

Năm 2000, sản lượng cá: 3.558 nghìn tấn, BQĐN gần 20 kg; khai thác gỗ khoảng 16 triệu m³.

Công nghiệp: Có nhiều tài nguyên trong lòng đất (vàng, bạc, coban, thiếc...), phốt phát... nhưng sản lượng khai thác ít. Công nghiệp chế biến nông sản chiếm tới gần 60% giá trị sản lượng công nghiệp.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Thiếc	(Tấn)	10	25	0,0
Thép	(Nghìn tấn)	0,0	20*	15
Xi măng	“	15	27	290
Đường (thô)	“	8	29	120
Điện	(Triệu kwh)	591	744	793

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Triệu USD</i>		
	Xuất khẩu (FOB)	Nhập khẩu (CIF)	Chênh lệch (Xuất - Nhập)
1991	200	196	4
1995	461	1058	- 597
1997	555	1316	- 761
2000	461	1516	- 1055

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 2,5 %
	1990-2000: 3,8 %
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 10,5%
	1999-2000: 2,8 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	6169	6344
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	320	320
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	309	367
Tỷ giá	<i>(Silling/ USD)</i>	968,9	1046.1

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999: 4.077 triệu USD.

Những năm 1992-1994, mỗi năm nhận viện trợ trên dưới 700 triệu USD, năm 2000 nhận ODA: trên 620 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>67,1 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>44,0 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1996:</i>	<i>13,8 lần</i>

Vị trí UGANDA trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) :	đứng thứ 149 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 150 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 125 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

191. URUGOAY (Uruguay)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 18-12-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 11-8-1993.

Ở Đông Nam lục địa Nam Mỹ, giáp Đại Tây dương.

Diện tích: 176.215 km².

Khí hậu: Cận nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 22,2°C, tháng 7: 10°C; lượng mưa trung bình: 950 mm. Diện tích trồng trọt: 8% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 3,3 triệu người, mật độ dân số: 18,7 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 0,7%; dự báo dân số 2015: 3,7 triệu người.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Thủ đô: Montevideo (Montevideo), dân số 1-7-2000: 1.236 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 25-8 (1825).

Kinh tế: Công- nông nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	11	9
Khu vực II	32	26
Khu vực III	57	65

%

Nông nghiệp: Trồng lúa nước, lúa mì, ngô...; chăn nuôi cừu, bò...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u>			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	101,1	111,3	122,0
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	1230	1437	1492	1817
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	459	650	631	1175
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	382	342	410	310
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	102	128	109	65
Khoai lang (<i>Nghìn tấn</i>)	48	62
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	166	160	158	110
Mía (<i>Nghìn tấn</i>)	622	304	250	185
Ngựa (<i>Nghìn con</i>)	466	480	480	500
Bò (<i>Nghìn con</i>)	9019	10093	10870	10800
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	217	260	300	380
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	25359	24414	22658	13032

Sản lượng cá năm 2000: 116,6 nghìn tấn (BQ ĐN: 35 kg), khai thác gỗ trên 4 triệu m³.

Nói chung sản xuất nông nghiệp đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong nước và còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Công nghiệp luyện kim còn nhỏ, công nghiệp chế biến nông sản chiếm 1/3 giá trị sản lượng công nghiệp, công nghiệp dệt, công nghiệp xi măng...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Thép	(<i>Nghìn tấn</i>)	29	34	40*
Xi măng	"	435	469	655

(Tiếp theo)

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Đường (thô)	“	87	74	95
Đường (tinh)	“	94	104	111
Điện	(Triệu kwh)	6998	7443	7147*

* 1997

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	1605	1637	- 32
1995	2106	2867	- 761
1997	2726	3727	- 1001
2000	2295	3466	- 1171

Triệu USD

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQDN 1975 - 2000: 1,4%

1990 - 2000: 2,6 %

Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm

1990 - 2000: 33,9%

1999 - 2000: 4,8%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	19290	21704	20053
GDP BQDN	(USD)	5990	6637	6022
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	774	1154	1903
Thất nghiệp	(%)	10,2	10,1*	...
Tỷ giá	(Pesos/USD)	6,3490	9,4418	12,0996

*1998

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>97,7 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>74,4 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu- nghèo 1989:</i>	<i>15,6 lần</i>

Vi trí URUGOAY trên thế giới

- Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 54 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 40 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 37 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 36 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.



192. VANUATU (Vanuatu)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 15-9-1981

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 3-3-1982

Ở Tây Nam Thái Bình dương, gồm 80 đảo lớn nhỏ, gần các đảo Xalômông, Phigi, Niu Calêđôni. Diện tích 12.189 km².

Khí hậu: Nhiệt đới ẩm ướt. Nhiệt độ 20 - 27°C, lượng mưa trung bình: 1000 mm. Diện tích trồng trọt: 10% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 200 nghìn người, mật độ dân số: 16 người/km². Mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975 - 2000: 2,7%; dự báo dân số 2015: gần 300 nghìn người.

Thủ đô: Port Vila, dân số 1-7-1996: 33,7 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 30-7 (1980).

Kinh tế: Nông nghiệp.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	70	15,8
Khu vực II	5	10,5
Khu vực III	25	73,7

Nông nghiệp: Trồng dừa, ca cao, rau, quả, dừa hấu, ngô, khoai lang...; chăn nuôi: bò, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	108,7	104,4	125,5
Ngô (Nghìn tấn)	1	1	1	1
Lạc (Nghìn tấn)	2	2	2	2
Dừa (Nghìn tấn)	357	260	275	364
Com dừa (Nghìn tấn)	45	...	30	27
Bò (Nghìn con)	124	150	151	152
Lợn (Nghìn con)	59	60	60	62

Sản lượng lạc năm 2000: 2 nghìn tấn, chuối: 1 nghìn tấn. Sản lượng cá năm 2000: 73,5 nghìn tấn.

Công nghiệp: Công nghiệp không đáng kể, ngành công nghiệp chế biến gỗ, giấy, dệt, thực phẩm ... nhưng nhỏ.

Sản lượng điện, 1983: 23 triệu kwh, 1990: 26 triệu kwh, 2000: 41 triệu kwh.

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	Triệu USD		
	<u>Xuất khẩu (FOB)</u>	<u>Nhập khẩu (CIF)</u>	<u>Chênh lệch (Xuất - Nhập)</u>
1991	18	83	- 65
1995	28	95	- 67
1997	35	94	- 59
2000	26	89	- 63

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 0,1 %
	1990-2000: - 0,9 %
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 2,8 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	107	151	226*
GDP BQĐN	(USD)	868	1023	1232*
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	...	37,7	38,9
FDI	(Triệu USD)	...	13	20
Nợ nước ngoài	"	...	40,2	64,6
Tỷ giá	(Vatu/USD)	99,57	117,06	137,64

* 1999

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 34 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 68 năm

Vị trí VANUATU trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 113 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 131 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

-----o(o)-----

193. VATICĂNG (Vatican)

Ở Tây Bắc thủ đô Rôma của nước Italia. Diện tích: 44 ha (0,44 km²). Nhà nước bé nhất thế giới. Dân số 1-7-1997: 460 người. Với chế độ quân chủ tuyệt đối, đứng đầu là Giáo hoàng điều hành .

Thu nhập chủ yếu là từ tài sản ở Mỹ lên tới hàng chục tỷ USD, và sự đóng góp của các giáo dân theo đạo thiên chúa thông qua các nhà thờ rải trên khắp hành tinh. Tất cả các nhu cầu vật chất cần thiết cho hoạt động của Nhà nước, cũng như cho các nhu cầu sinh hoạt của cư dân đều từ nước Italia.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

-----oO-----

194. VÊ NÊ XUÊ LA (Venezuela - Vénézuele)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 15-11-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 19-12-1989.

Ở Bắc lục địa Nam Mỹ, giáp biển Caribê. Diện tích: 912.050 km².

Khí hậu: Cận xích đạo. Nhiệt độ 25-29°C; lượng mưa trung bình: 250 mm. Diện tích trồng trọt: 4% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 24,2 triệu người, mật độ dân số: 26,3 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm, 1975-2000: 2,6%; dự báo dân số 2015: 30,9 triệu người.

Thủ đô: Caracát (Caracas), dân số 1-7-1996: 3672,8 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 5-7 (1981).

Kinh tế: Công nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	11	5
Khu vực II	29	38
Khu vực III	60	57

Nông nghiệp: Trồng ngô, lúa nước, lúa miến, cà phê, chuối, mía...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	106,9	119,5	112,1
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	2037	1860	2043	1958
Thóc (Nghìn tấn)	525	650	643	737
Ngô (Nghìn tấn)	983	842	1100	900
Lúa miến (Nghìn tấn)	529	367	300	320
Sắn (Nghìn tấn)	344	320	285	448
Khoai tây (Nghìn tấn)	214	154	201	325
Mía (Nghìn tấn)	7113	6522	6607	7080*
Cà phê (Nghìn tấn)	74	66	83	68*
Cacao (Nghìn tấn)	15	19*
Dừa (Nghìn tấn)	176	151	167	339*
Ngựa (Nghìn con)	495	495	500	500
Lừa (Nghìn con)	440	440	440	440
Bò (Nghìn con)	13311	13325	14231	15800
Lợn (Nghìn con)	2986	4900
Cừu (Nghìn con)	558	781
Dê (Nghìn con)	1660	3600

Sản lượng đậu các loại: 35 nghìn tấn, cam: 332 nghìn tấn, chuối: 1 triệu tấn; sản lượng cá năm 2000 trên 391 nghìn tấn...

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ (dầu, hơi đốt, than, bô xít, vàng; công nghiệp luyện kim, chế biến nông sản (chiếm 1/5 giá trị sản lượng công nghiệp), hoá dầu, cơ khí phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Than đá (Nghìn tấn)	1072	2189	3486
Dầu (Nghìn tấn)	100120	112009	146152*
Hơi đốt (Petajoules)	826	956	1379

	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>(Tiếp theo)</u> <u>1997</u>
Sắt (Nghìn tấn)	12116	13034	11700
Vàng (Kg)	4670	7700	19661*
Gang (Nghìn tấn)	4670	314	0,0*
Thép (Nghìn tấn)	3650	3140	4019*
Phân đạm (Nghìn tấn)	344	337	473*
Xi măng (Nghìn tấn)	6199	5996	6900**
Đường (tinh) (Nghìn tấn)	544	561	688*
Đường (thô) (Nghìn tấn)	480	499	572
Điện (Triệu kwh)	58245	59507	74968*

*1996; **1995

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<u>Xuất khẩu</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập khẩu</u> <u>(CIF)</u>	<u>Tỷ USD</u> <u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất - Nhập)</u>
1991	15,16	11,15	4,04
1995	18,46	11,97	6,49
1997	21,62	14,61	7,04
2000	31,80	16,21	15,69

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: -0,9 %
	1990-2000: -0,6 %
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 20,9 %
	1999-2000: -98,8 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	77389	887036	121258
GDP BQĐN	(USD)	3543	3894	4137

(Tiếp theo)

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	4277	10656	10046
Thất nghiệp	(%)	10,3	11,4	...
Tỷ giá	(Bolívares/USD)	176,843	488,635	679,960

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999: 35852 triệu USD. Nhiều năm nhận viện trợ lớn, như năm 1992: gần 2 tỷ USD, các năm 1993-1994: mỗi năm từ 740 triệu USD đến 840 triệu USD. Năm 2000, nhận ODA: 76,6 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 92,6 %
 Tuổi thọ bình quân 2000: 72,9 năm
 Khoảng cách giàu- nghèo 1997: 23,5 lần

Vị trí VÊNÊXUÊLA trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQDN (PPP) : đứng thứ 79 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 69 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 59 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 56 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

195. VIỆT NAM

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20-9-1977.

Ở trên bán đảo Đông Dương, phía Đông, Nam và Tây Nam giáp biển. Diện tích: 329.241 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, gió mùa. Năm 1999, ở thủ đô, nhiệt độ trung bình tháng giêng: 17,9°C, tháng 7: 30,1°C; lượng mưa trung bình: 1.557 mm. Diện tích đất nông nghiệp: 28,4% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 77635,4 nghìn người, mật độ dân số: 235,8 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: gần 1,7%.

Thủ đô: Hà Nội, dân số trung bình năm 2000: 2736,4 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 2-9 (1945)

Kinh tế: Nông- công nghiệp đang phát triển khá ổn định trong hơn thập kỷ qua.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động*</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	72	24,5
Khu vực II	14	28,7
Khu vực III	14	44,1

* Theo Ngân hàng Thế giới (WB).

Nông nghiệp: Trồng cây lương thực (lúa, ngô, khoai lang, sắn...), cây công nghiệp ngắn ngày (bông, đay, cói, lạc, đậu tương, thuốc lá, mía...) và cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, dứa); chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm... Cuối thập kỷ 80 và năm đầu thập kỷ 90, Việt Nam còn là một nước nhập khẩu lương thực, nhưng từ những năm cuối thập kỷ 90, đã trở thành nước xuất khẩu lương thực đứng thứ ba của thế giới.

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	129,7	143,6	169,5
Cây lương thực có hạt (Nghìn tấn)	14911	26141	29174	34484
Thóc (Nghìn tấn)	19281	24964	27524	31394
Ngô (Nghìn tấn)	1930	1177	1651	1753
Khoai lang (Nghìn tấn)	1658	1686	1691	1658
Sắn (Nghìn tấn)	2036	2212	2403	2036
Bông (Nghìn tấn)	14	12,8	14,0	19,1
Cói (Nghìn tấn)	...	75,5	80,9	57,8
Mía (Nghìn tấn)	5624	10711	11921	15246
Lạc (Nghìn tấn)	218	334,5	351,3	352,9
Đậu tương (Nghìn tấn)	83	125,5	113,0	141,9
Chè (Nghìn tấn)	32	40,2	52,2	76,5
Cà phê (Nghìn tấn)	78	218,0	420,5	698,2
Cao su (Nghìn tấn)	58	124,7	186,5	291,9
Hồ tiêu (Nghìn tấn)	...	9,3	13,0	37,0
Dừa (Nghìn tấn)	956	1165	1318	968
Trâu (Nghìn con)	2861	2963	2944	2897
Bò (Nghìn con)	3151	3639	3905	4128
Lợn (Nghìn con)	12224	16306	17636	20194
Gia cầm (Triệu con)	105	142,1	160,6	196,1

Năm 2000, sản lượng đay: 11 nghìn tấn, cói: 57,8 nghìn tấn; khai thác 2570 nghìn m³ gỗ; sản lượng thuỷ sản nuôi trồng: 525,6 nghìn tấn, đánh bắt 1015 nghìn tấn cá biển.

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác nhiên liệu (than đá, dầu, hơi đốt), khai khoáng (sắt, thiếc, crôm...); công nghiệp luyện kim, công nghiệp cơ khí đang phát triển; công nghiệp dệt-may và công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm khá. Công nghiệp khai thác chiếm tỷ lệ: 13,6% giá trị sản lượng công nghiệp, công nghiệp chế biến: 80,5%, công nghiệp năng lượng: 5,9%.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
Than	(<i>Nghìn tấn</i>)	8350	11388	11600
Dầu thô	"	7620	10090	16700
Crôm	"	25	51	60
Apatít	"	592	581	707
Thép cán	"	470	978	1672
Thiếc thỏi	"	1.862	2.376	1.490
Xi măng	"	5828	8019	13347
Phân hoá học	"	931	982	1333
Giấy, bìa	"	216	263	377
Vải, lụa	(<i>Triệu mét</i>)	263	299	376
Đường, mật	(<i>Nghìn tấn</i>)	517	649	1165
Điện triệu	(<i>Triệu kwh</i>)	14665	19253	26600

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	Xuất khẩu (FOB)	Nhập khẩu (CIF)	Chênh lệch (Xuất - Nhập)
1991*	2010	2338	- 328
1995	5449	8155	- 2706
1997	9185	11592	- 2407
2000	14308	15200	- 892

* *Triệu Rúp-USD.*

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN*	1975-2000: 4,8 %
	1990-2000: 6,0 %
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm*	1990-2000: 4,1 %
	1999-2000:- 1,6 %

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Triệu USD</i>)	20740	26946	31171
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	290	363	402
Dự trữ ngoại tệ**	(<i>Triệu SDR</i>)	890	1472	2622
Thất nghiệp***	(<i>%</i>)	...	5,88	6,44
Tỷ giá	(<i>Đồng/USD</i>)	11038	11683	14167

**Theo UNDP*

** *Theo IMF*

*** *Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị.*

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>93,4 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>68,2 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu - nghèo 1999*:</i>	<i>8,9 lần</i>

** Chênh lệch giữa nhóm 20% số hộ có thu nhập cao nhất với nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất.*

Vi trí VIỆT NAM trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 128 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 109 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 89 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.



download.sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

196. VÓCGIN THUỘC ANH (Vierges Britan Iles)

Là quần đảo gồm 36 đảo, trong đó 16 đảo có người ở. thuộc vùng biển Caribê, gần Pucctô Ricô.

Diện tích: 153 km². Dân số 18.500 người, mức tăng dân số: 1,4%.

Thủ phủ : Râu Tao (Road Town) với 6300 người (1991).

Kinh tế: Nông nghiệp và du lịch (75% GNI là do ngành du lịch tạo ra, năm 1992 có 320 nghìn khách du lịch - BQ 1 người dân có 17 khách du lịch).

Năm 2000, sản lượng cá: 4.300 tấn.

Công nghiệp: Chế biến thủy sản, nông sản, sản xuất rượu rum nổi tiếng. Sản lượng điện, 1988: 43 triệu kwh, 1996: 95 triệu kwh.

1994, GNI : 220 triệu USD.

GNI BQ ĐN: 12000 USD.

Tiền tệ: Sử dụng USD.

Tỷ lệ người biết chữ 1992: 98%

Tuổi thọ bình quân 1992 : Nam: 72 năm

Nữ : 77 năm

Vị trí VÓCGIN THUỘC ANH trên thế giới 1994

Chỉ tiêu GNI : đứng thứ 201 trong 26 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GNI BQ ĐN : đứng thứ 44 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

197. VÓCGIN THUỘC MỸ

(Vierges Américaines Iles)

Là một phần của quần đảo Vócgin, gồm hơn 50 đảo nhỏ, nhưng hầu hết dân sinh sống trên ba đảo: Xanh Tômát, Xanh Groa, Xanh Jôn, cách Puécô Ricô 40km về phía Đông.

Diện tích: 369 km². Dân số: 105 nghìn người, mật độ dân số: 284 người/km², mức tăng dân số: 1,7%.

Thủ phủ: Sáclốt Amali (Charlotte Amlic), với 60 nghìn người.

Kinh Tế: Du lịch và chăn nuôi.

Nông nghiệp: Trồng rau, quả (chuối), chăn nuôi và đánh bắt cá.

	<u>1989-1991</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Bò	8	8	8
Lợn	3	3	3
Cừu	3	3	3
Đê	4	4	4

Sản lượng cá 1994: 900 tấn.

Công nghiệp: Khai thác dầu, luyện nhôm, được phẩm tạo ra 10-15% GNI. Sản lượng điện, 1988: 970 triệu kwh, 1996: 1075 triệu kwh.

Du lịch góp tới 40% GNI.

Viện trợ của Mỹ chiếm khoảng 4-50% GNI.

GNI 1994: 1,75 tỷ USD, GNI BQĐN: 17000 USD.

Tỷ lệ người biết chữ 1992 : 90%

Tuổi thọ bình quân 1992 : Nam: 70 năm

Nữ : 76 năm

Vi trí VỐC GIN THUỘC MỸ trên thế giới 1994

Chỉ tiêu GNI : đứng thứ 149 trong 26 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GNI BQ ĐN: đứng thứ 30 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

198. XALÔMÔNG

(Solomon Islads - Salomon Iles)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 19-9-1978

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 30-10-1996.

Là quần đảo phía Tây Thái Bình dương, gần Niu Di Lân.

Diện tích: 28.446 km². Khí hậu nhiệt đới xích đạo; lượng mưa trung bình: 2000-3000 mm. Diện tích trồng trọt: 2% diện tích tự nhiên, 93% diện tích là rừng.

Dân số 2000: 442 nghìn người, mật độ dân số: 15 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 3,4 %; dự báo dân số 2015: 0,7 nghìn người.

Thủ đô: Hôniara (Honiara), dân số 1-7-2000: 50100 người.

Ngày quốc khánh: 7-7 (1978).

Kinh tế: Nông nghiệp và dịch vụ, đang phát triển

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	25,7	22,1
Khu vực II	12,3	15,4
Khu vực III	62,0	62,5

Nông nghiệp: Trồng khoai tây, dứa, ca cao, cọ, cà phê,...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	104,1	122,3	140,5
Khoai tây (Nghìn tấn)	57	60	63	...
Cọ (Nghìn tấn)	4,8	7,0	8,0	...
Dầu cọ (Nghìn tấn)	27	31	36	24
Cacao (Nghìn tấn)	4	3	2	1
Dừa (Nghìn tấn)	197	210	225	...
Cơm dừa (Nghìn tấn)	34	...	36	28
Bò (Nghìn con)	11	7	5	12
Lợn (Nghìn con)	53	55	55	59

Khai thác gỗ, 1983: 395 nghìn m³, 2000: 536 nghìn m³.

Sản lượng cá, 1997: 63 nghìn tấn, 2000: 23,4 nghìn tấn

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác bô xít, sắt, phốt phát, vàng, bạc...; công nghiệp chế biến nông-hải sản là chủ yếu.

Sản lượng điện, 1983: 25 triệu kwh, 1996: 32 triệu kwh.

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	Triệu USD		
	Xuất khẩu <u>(FOB)</u>	Nhập khẩu <u>(CIF)</u>	Chênh lệch <u>(Xuất - Nhập)</u>
1983	62,0	73,8	- 11,8
1990	70,4	91,4	- 21,0
1995	168,3	154,5	13,8
2000	69,0	91,9	- 22,9

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 2,2 %
	1990-2000:-1,0 %
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 10,8%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	123,6	156,9	185,9
GDP BQĐN	(USD)	402	492	405
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu USD)	47,3	17,6	51,1**
Nợ nước ngoài	(Triệu USD)	...	120,5	160,2**
FDI	"	...	10,6	51,1**
Tỷ giá	(S. Dollars*/USD)	1,1486	2,5288	5,1100

*Solomom Island Dollars (S. Dollars).

** 1999.

Năm 2000, nhận ODA: 278 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 76,6 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 68,3 năm

Vị trí XALÔMÔNG trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 138 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 121 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

-----oOo-----

199. XANH KÍT VÀ NÊ VÍT

(Saint Kitt and Nevis - Saint Kitts et Nevis)

Thuộc quần đảo Pốtvetorenuí (Bắc Mỹ). Diện tích: 267 km², gồm hai đảo lớn: Christôphơ (174 km²) và Nêvít (93 km²).

Dân số 2000: 41.000 người, mật độ dân số: 1.147 người/km², mức tăng dân số 1990 - 2000: - 0,2%.

Thủ phủ: Basê Têrê (Basse Terre) của Xanh Kít và Sác lơ (Chareles Town) của Nêvít.

Kinh tế: Du lịch là ngành kinh tế quan trọng nhất, đóng góp gần 1/2 GNI, một số ngành kinh tế khác cũng góp phần đẩy mạnh ngành du lịch.

Nông nghiệp: Trồng mía, rau, quả, dừa, cọ, bông. Sản lượng cá năm 2000: 257 tấn.

Công nghiệp: Sản xuất đồ uống, may mặc, dệt và các đồ du lịch.

Sản lượng đường (thô), 1988: 26 nghìn tấn, 1997: 31 nghìn tấn.

Điện 1988: 57 triệu kwh, 1997: 82 triệu kwh.

GNI 1994 : 200 triệu USD, 2000: 273 triệu USD.

GNI BQĐN 1994: 4760 USD, 2000: 6660 USD.

Tiền tệ: Đôla Đông Caribê, tỷ giá so với USD 1995: 2,7 .

Tỷ lệ người biết chữ 1992: 98%.

Tuổi thọ bình quân 2000: 71 năm.

Vi trí của XANH KÍT VÀ NÊVÍT trên thế giới năm 1994

GNI : đứng thứ 205 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

GNI BQ ĐN: đứng thứ 45 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

HDI : đứng thứ 45 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

-----oOo-----



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

200. XANH HÉLEN (Saint - Helene).

Là quần đảo giữa Đại Tây dương. Diện tích: 121 km².

Dân số: 6800 người.

Thủ phủ: trên đảo Jamotao (James Town) với 1.350 người.

Kinh tế: Đánh cá, năm 2000 sản lượng cá: 658 tấn, BQ ĐN: 97 kg.

Sản lượng điện 1994: 51 triệu kwh.

GNI 1994: 34 triệu USD.

GNI BQĐ1994: 5000 USD.

Tiền tệ: Livo Xanh Hê len, tỷ giá so với USD năm 1994: 39,45.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Vi trí của XANH HÉLEN trên thế giới năm 1994.

GNI : đứng thứ 220 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

GNI BQ DDN: đứng thứ 76 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

201. XANH VINXEN (Saint Vincent)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 16-9-1980.

Là hải đảo, gồm đảo Xanh Vinxen và một số đảo nhỏ trong quần đảo Ăngtinmo trên biển Caribê. Diện tích: 389 km².

Dân số 2000: 115 nghìn người, mật độ dân số: 295 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 0,8%; dự báo dân số 2015: 125 nghìn người.

Thủ đô: Kingxiao (Kingstown), dân số 1-7-2000: 17,1 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 27-10 (1979).

Kinh tế: Nông nghiệp đang phát triển online

Cơ cấu GNI phân theo ba khu vực

%

	<u>GDP</u>
Khu vực I	21
Khu vực II	22
Khu vực III	57

Nông nghiệp: Trồng nhiều chuối, cam, dứa, khoai tây, lạc, sắn...; chăn nuôi: lợn, cừu, bò...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Ngũ cốc	(<i>Nghìn tấn</i>)	2	2	2
Chuối	"	71	43	43
Khoai lang	"	2	2	2
Dừa	"	21	24	24
Bò	(<i>Nghìn con</i>)	6	6	6
Lợn	"	10	9	10
Cừu	"	13	13	13
Dê	"	6	6	6

Sản lượng cá 1994: 1.800 tấn.

Công nghiệp: Công nghiệp sản xuất thuốc lá, rượu, nước giải khát, may mặc, điện tử.

Sản lượng điện, 1988: 47 triệu kwh, 1997: 80 triệu kwh.

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<u>Xuất khẩu</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập khẩu</u> <u>(CIF)</u>	<i>Triệu USD</i> <u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất - Nhập)</u>
1991	67	140	- 73
1995	43	136	- 93
1997	46	182	- 136
2000	47	163	- 116

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP 1999-2000: - 0,1%

Chỉ số giá tiêu dùng (1995 = 100) 1997: 104,9%, 2000: 108,4%.

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	264	294	342
GDP BQĐN	(USD)	2393	2673	3110
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	20	23	42
Tỷ giá	(Cao. Dollars/USD)	2,700	2,700	2,700

Tỷ lệ người biết chữ 1994: 96 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 73 năm

Vị trí XANHVIN XEN trên thế giới 1994

Chỉ tiêu GNI : đứng thứ 199 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GNI BQ ĐN: đứng thứ 22 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

-----o(0)-----

202. XAN MARINÔ

(San Marino - Saint Marin)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 2-3-1992.

Nằm trong vùng núi Titanô, trong lãnh thổ nước Italia. Diện tích: 60,6 km².

Khí hậu: ôn hoà.

Dân số 2000: 27 nghìn người, mật độ dân số: 450 người/km²;

Thủ đô: Xan Marinô (San Marino), dân số 31-12-1997: 4,4 nghìn người.

Kinh tế: Công nghiệp và dịch vụ, thu nhập cao.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Cơ cấu GNI phân theo ba khu vực

	<u>GNI</u>
Khu vực I	5
Khu vực II	36
Khu vực III	59

Nông nghiệp: Trồng rau, quả và chăn nuôi.

Công nghiệp: Công nghiệp chế biến nông sản, chế tác đồ trang sức (từ đá quý, vàng...), dệt.

Năng lượng hoàn toàn phụ thuộc vào Italia.

Nguồn thu chính của Xan Mariô là du lịch. Khách du lịch đến Xan Marriô hàng năm trên 3 triệu (BQ 1 người dân Xan Mariô đón 120 khách du lịch).

GNI 1994: 530 triệu USD, GNI BQĐN 1994: 20.000 USD.

Tiền tệ: sử dụng tiền Lire của Italia.

Vi trí XAN MARRIÔ trên thế giới năm 1994

Chỉ tiêu GNI : đứng thứ 205 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu GNI BQĐN: đứng thứ 78 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.



203. XANTA LUXIA

(Sainte Lucia - Sainte Lucie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 18-9-1979.

Thuộc quần đảo Ăngtino, châu Mỹ. Diện tích: 615 km².

Khí hậu nhiệt đới, hải đảo. Nhiệt độ trung bình: 26⁰C; lượng mưa 1520-3500 mm.

Dân số 2000: 156000 người, mật độ dân số: 255 người/km², mức tăng dân số hàng năm 1990-2000: 1,5%.

Thủ phủ: Castor (Castries), dân số 1-7-1999: 61,8 nghìn người.

Kinh tế: Dịch vụ, thu nhập cao

Cơ cấu GNI phân theo ba khu vực

	%
	<u>GNI</u>
Khu vực I	14
Khu vực II	21
Khu vực III	65

Nông nghiệp: Trồng chủ yếu khoai, sắn, ngô, đậu, chuối (sản lượng chuối BQ ĐN trên 1.100 kg đứng đầu thế giới), dứa...; chăn nuôi: bò, lợn, cừu, dê.

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1989-91</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Khoai tây	(<i>Nghìn tấn</i>)	1	1	1
Sắn	"	3
Khoai mỡ	"	4	5	5
Chuối	"	140	80	80
Bò	(<i>Nghìn con</i>)	12	12	12
Lợn	"	12	12	15
Cừu	"	15	13	13
Dê	"	12	10	10

Công nghiệp: Chế biến nông sản, hàng dệt, may mặc và sản phẩm du lịch.

Sản lượng điện 1988: 104 triệu kwh 1996: 115 triệu kwh.

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Nhập khẩu</u>	<u>Chênh lệch</u>
	<u>(FOB)</u>	<u>(CIF)</u>	<u>(Xuất - Nhập)</u>
1991	110	295	- 185
1992	123	313	- 190
1995	124	306	- 182
1997	66	332	- 267

Thu từ du lịch chiếm vị trí quan trọng nhất trong nền kinh tế, năm 1994: 204 triệu USD, bằng gần 1/2 GNI .

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975 - 2000: 3,9%
	1990 - 2000: 2,6%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990 - 2000: 2,3%
	1999 - 2000: 0,2%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	554	575	701
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	3693	3832	4674
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	42	45	61
Tỷ giá	<i>(Car. Dollars/USD)</i>	2,700	2,700	2,700

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 89,9 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 69,6 năm

Vị trí XANTA LUXIA trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 83 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 91 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

204. XAO TÔMÊ VÀ PRINXIPÊ

(Sao Tomé and Príncipe - Sao Tomé et Príncipe)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 16-9-1975.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 6-11-1976.

Là hải đảo, gồm hai đảo lớn và một số đảo nhỏ trên vịnh Ghinê thuộc Đại Tây dương. Diện tích: 1001 km², trong đó Xao Tômê: 860 km² và Prinxipê: 141 km².

Khí hậu ôn hoà; lượng mưa trung bình: 1000 mm, riêng vùng Đông Bắc lượng mưa từ 3500 đến 3800 mm. Diện tích trồng trọt: 39% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 149 nghìn người, trong đó Xao Tômê: 117 nghìn người, Prinxipê: 8000 người, mật độ dân số: 155 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1990-2000: 2,6%; dự báo dân số 2015: gần 200 nghìn người.

Thủ đô: Xao Tômê (Sao Tome), dân số 1-7-1997: 49,5 nghìn người.

Kinh tế: Nông nghiệp, kém phát triển.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

	Lao động	GNI
Khu vực I	82	70
Khu vực II	3	5
Khu vực III	15	25

Nông nghiệp: Trồng sắn, ngô, khoai sọ, dứa, cà phê, cacao, chuối, nho, chanh...; Chăn nuôi: bò, dê, lợn,...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Ngũ cốc	(<i>Nghìn tấn</i>)	3	4	4	2
Ngô	"	3	3	4	2
Sắn	"	2	1	3	5
Bò	(<i>Nghìn con</i>)	4	4
Lợn	"	3	2	2	2
Cừu	"	2	2	2	3
Dê	"	4	4	5	5

Sản lượng cá đánh bắt năm 2000: 3500 tấn.

Sản xuất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Công nghiệp rất nhỏ bé, chủ yếu là chế biến nông sản, đồ uống, sành sứ, hàng may mặc.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 0,0 %
	1990-2000: 1,4 %
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 10,1%
	1999-2000: 6,0%

GNI năm 2000: 43 triệu USD. GNI BQĐN: 290 USD.

Năm 2000, nhận ODA: 35 triệu USD, BQ ĐN 235 USD - nhiều nhất thế giới.

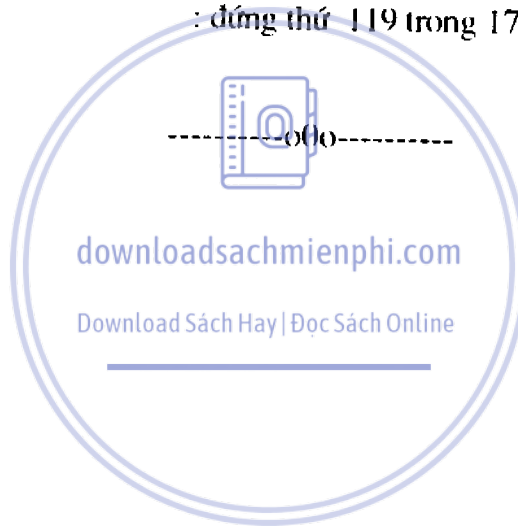
Tiền tệ: Dobras, tỷ giá so với USD, 1992: 380, 1995: 1420,3, 2000: 7982,2

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 83,1 %
Tuổi thọ bình quân 2000: 65,2 năm

Vị trí XAO TÔMÊ VÀ PRINXIPÊ trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 133 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 119 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.



205. XÂY SEN

(Seychelles - Seychelles)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 21-9-1976.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 6-11-1976.

Là quần đảo gồm 115 đảo lớn, nhỏ ở phía Tây Ấn Độ dương.

Diện tích: 455 km².

Khí hậu ẩm áp, mưa nhiều. Nhiệt độ 26-28°C; lượng mưa trung bình: 4000 mm.

Dân số 2000: 81000 người, mật độ dân số: 181 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1990-2000: 1,2%; dự báo dân số 2015: gần 100 nghìn người.

Thủ đô: Vích-tô-ri-a (Victoria), dân số 1-7-1996: 41 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 5-6 (1975).

Kinh tế: Công nghiệp - dịch vụ.

Nông nghiệp: Trồng khoai lang, sắn, dứa, chè, quế, chuối...; Đánh bắt cá, sản lượng 2000: 40.183 tấn.

Công nghiệp: Công nghiệp đóng thuyền đi ven biển, nước giải khát, thuốc lá, đường (sản lượng mỗi năm trên 1 nghìn tấn)...

Sản lượng điện, 1988: 83 triệu kwh, 1996: 128 triệu kwh.

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Triệu USD</i>		
	Xuất khẩu (<u>FOB</u>)	Nhập khẩu (<u>CIF</u>)	Chênh lệch (<u>Xuất - Nhập</u>)
1994	52	207	- 155
1997	113	340	- 237
1999	145	434	- 289

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 2,8 %
	1990-2000: 1,1 %
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 1,7 %
	1999-2000: 6,3 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	508	566	591
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	7258	7074	7383
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	18	20	34
Tỷ giá	<i>(Rupce/USD)</i>	4,7620	5,0263	5,7138

Năm 2000, nhận ODA: 18,3 triệu USD, BQĐN: 227 USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 88,0 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 72,7 năm

Vị trí XÂY SEN trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 42 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 47 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

206. XÊ NÊ GAN (Senegal - Sénégal)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 28-9-1960.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 29-12-1969.

Ở Tây Phi, giáp Đại Tây dương. Diện tích: 196.192 km².

Khí hậu: Cận xích đạo. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 22,2°C, tháng 7: 27,8°C; lượng mưa trung bình: 541 mm. Diện tích trồng trọt: 27% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 9,4 triệu người; mật độ dân số: 48 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 2,7%; dự báo dân số 2015: 13,5 triệu người.

Thủ đô: Đác-ca (Dakar), dân số 1-7-2000: 2079,0 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 20-8 (1960).

Kinh tế: Nông nghiệp, đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	70	20
Khu vực II	15	18
Khu vực III	15	62

Nông nghiệp: Trồng kê, lúa miến, lạc, mía...; chăn nuôi: bò, cừu, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	103,6	116,3	119,3
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	996	1086	1059	963
Lúa miến (<i>Nghìn tấn</i>)	121	99	127	147
Kê (<i>Nghìn tấn</i>)	579	654	667	506
Lạc (<i>Nghìn tấn</i>)	757	628	791	887
Mía (<i>Nghìn tấn</i>)	751	850	883	887
Ngựa (<i>Nghìn con</i>)	419	498	500	510
Lừa (<i>Nghìn con</i>)	311	364	364	384
Bò (<i>Nghìn con</i>)	2616	2750	2850	2690
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	295	320	320	330
Cừu (<i>Nghìn tấn</i>)	3464	4400	4800	4300
Dê (<i>Nghìn con</i>)	2528	3118	3250	3595

Ngoài ra, còn trồng ngô (2000: 66 nghìn tấn), sắn (2000: 42 nghìn tấn), đánh bắt cá (2000: 402 nghìn tấn), khai thác gỗ.

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ (phốt phát, sắt), chế biến nông sản - ngành có vị trí quan trọng nhất trong công nghiệp (chiếm trên 60% giá trị công nghiệp). xi măng... Những năm cuối thập kỷ 80 và đầu 90, mỗi năm khai thác trên 2,3 triệu tấn phốt phát, các năm sau giảm dần (1995: 1500 nghìn tấn).

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Xi măng	(<i>Nghìn tấn</i>)	393	471	854*
Đường (thô)	"	77	87	95
Đường (tinh)	"	71	83	0,0
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	602	734	1160

* 1997

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Triệu USD</i>		
	Xuất khẩu (<u>FOB</u>)	Nhập khẩu (<u>CIF</u>)	Chênh lệch (<u>Xuất - Nhập</u>)
1991	701	1173	- 472
1994	340	704	- 364
1997	905	1447	- 542
2000	920	1521	- 601

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: - 0,2 %
	1990-2000: 0,9 %
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 5,4 %
	1999-2000: 0,7 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	4476	4379	4680
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	522	484	504
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	18	20	34
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	30
Tỷ giá	<i>(Francs/USD)</i>	499,15	583,67	711,98

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999: 3705 triệu USD.

Hàng năm đều nhận viện trợ nước ngoài; năm 2000 nhận ODA: 819,4 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>37,3 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>41,4 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu- nghèo 1995:</i>	<i>12,9 lần</i>

Vị trí XÊNÊGAN trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) :	đứng thứ 143 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 154 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 130 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

207. XIÊRA LÊÔN (Sierra Leone - Sierra Léone)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 27-9-1961.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 24-6-1982.

Ở Tây Phi, giáp Đại Tây dương. Diện tích: 71.740 km².

Khí hậu: Nhiệt đới, hai mùa: khô và ẩm ướt. Nhiệt độ : 24-27°C; lượng mưa trung bình: 3434 mm. Diện tích trồng trọt: 25% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 4400 nghìn người, mật độ dân số: 61 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm (1975-2000): 1,6%; dự báo dân số 2015: 7,1 triệu người.

Thủ đô: Phori Tao (Freetown), dân số 1-7-1998: 850 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 27-4 (1961).

Kinh tế: Nông nghiệp, kém phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	65	42
Khu vực II	15	27
Khu vực III	20	31

Nông nghiệp: Trồng lúa nước, sắn, cà phê, cacao, lạc...; chăn nuôi: bò, cừu, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	92,2	92,0	76,4
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	566	540	338	222
Thóc (Nghìn tấn)	508	486	284	199
Sắn (Nghìn tấn)	121	106	219	241
Lạc (Nghìn tấn)	20	20	36	15
Cà phê (Nghìn tấn)	26	25	25	15
Cacao (Nghìn tấn)	24	11
Bò (Nghìn con)	333	360	360	420
Cừu (Nghìn con)	271	302	302	365
Dê (Nghìn con)	149	166	166	200

2000, nuôi 52 nghìn con lợn. Sản lượng cá năm 2000: 74.730 tấn.

Công nghiệp: Công nghiệp khai khoáng (crôm, sắt, bô xít, kim cương...); công nghiệp hoá chất, chế biến nông sản... Sản lượng khai thác kim cương năm 1992: 160.000 cara, năm 1995: 200.000 cara...

Sản lượng đường (thô), năm 1988: 6 nghìn tấn, 1996: 2 nghìn tấn.

Sản lượng xi măng: 9 nghìn tấn.

Sản lượng điện, 1988: 171 triệu kwh, 1996: 241 triệu kwh.

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	Xuất khẩu (FOB)	Nhập khẩu (CIF)	Chênh lệch (Xuất - Nhập)
1991	145	163	-18
1995	25	135	- 115
1997	17	93	- 76
2000	13	149	- 136

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: -2,6%
	1990-2000: -6,5%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 29,3%
	1999-2000: -0,8%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	870,7	850	636
GDP BQĐN	(USD)	213	206	143
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	23	29	39
Tỷ giá	(Lcones/USD)	755,22	981,48	2092,23

Nợ nước ngoài tính đến cuối 1999: 1249 triệu USD.

Hàng năm đều nhận viện trợ nước ngoài vài ba trăm triệu USD; năm 2000, nhận ODA: 182.4 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 36,0 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 38,9 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1989: 87,2 lần

Vi trí XIÊRA LÊÔN trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 173 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 173 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

-----oOo-----

208. XINGAPO (Singapore - Singapour)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 21-9-1965.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 1-8-1973.

Ở Đông Nam Á, gồm đảo chính Xingapo và một số đảo nhỏ ở phía Nam bán đảo Malaica. Diện tích: 620km².

Khí hậu: Xích đạo. Nhiệt độ: 23-31°C; lượng mưa trung bình: 2000 mm. Diện tích trồng trọt: 7% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 4,02 triệu người, mật độ dân số: 6484 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 2,3%; dự báo dân số 2015: 4,8 triệu người. downloadsachmienphi.com

Thủ đô: Xingapo (Singapour), dân số 30-6-2000: 4017,7 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 9-8 (1965).

Kinh tế: Công nghiệp và dịch vụ phát triển, một trong những nước “công nghiệp mới”, một trong bốn “Con rồng” châu Á.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	0,2	0,0
Khu vực II	20,8	36
Khu vực III	79,0	64

Nông nghiệp: Trồng rau, quả; chăn nuôi lợn và gia cầm .

Sản xuất không đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước, hầu như nhu yếu phẩm từ nông nghiệp phải nhập khẩu.

Công nghiệp: Công nghiệp sản xuất hàng điện tử, hoá chất, cơ khí, thiết bị văn phòng, phương tiện giao thông. Riêng công nghiệp cơ khí và phương tiện giao thông chiếm trên 1/2 giá trị công nghiệp.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>1999</u>
Xi măng	(Nghìn tấn)	3153	1926	0,0
Thức ăn gia súc	"	210	119	0,0
Điện	(Triệu kwh)	8626	15618	29520

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

			<i>Tỷ USD</i>
	<u>Xuất khẩu</u> (FOB)	<u>Nhập khẩu</u> (CIF)	<u>Chênh lệch</u> (Xuất - Nhập)
1983	21,84	28,16	- 6,32
1990	52,53	60,58	- 8,05
1995	118,18	124,39	- 6,21
2000	137,95	134,67	3,28

Khách du lịch nước ngoài đến Xingapo 2000: 76,9 triệu người.

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 5,2 %
	1990-2000: 4,7%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 1,7%
	1999-2000: 1,4%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
GDP	(<i>Tỷ USD</i>)	17,38	36,70	92,22
GDP BQĐN	(<i>USD</i>)	6484	12034	22941*
Dự trữ ngoại tệ	(<i>Triệu USD</i>)	9264	27748	80127
Thất nghiệp	(<i>%</i>)	3,2	1,7	4,4
Tỷ giá	(<i>Sĩ. Dollars**/USD</i>)	2,1131	1,8125	1,7240

*1997 đã đạt 24890 USD GDP/người.

**Singapore Dollars

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	92,3 %
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	77,6 năm
<i>Khoảng cách giàu- nghèo 1981-92:</i>	9,6 lần

Vị trí XINGAPO trên thế giới

- Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP): đứng thứ 21 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 25 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 24 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 23 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

209. XLOVAKIA (Slovak - Slovaquie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24-10-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 2-2-1950.

Ở Trung tâm châu Âu. Diện tích: 49035 km².

Khí hậu hai mùa rõ rệt: lạnh và ẩm áp. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: - 15°C, tháng 7: 19,4°C; lượng mưa trung bình: 483 mm. Diện tích trồng trọt: 38% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 5,4 triệu người, mật độ dân số: 110 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 0,5%; dự báo dân số 2015: 5,4 triệu người.

Thủ đô: Bratislava (Bratislava), dân số 31-12-1999: 448,3 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 29-8.

Kinh tế: Công nghiệp phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	10	6
Khu vực II	35	33
Khu vực III	55	61

Nông nghiệp: Trồng lúa mì (trên 1/4 diện tích trồng trọt), mạch, ngô...; chăn nuôi: Lợn, bò, cừu...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (BQ 1989-91= 100)	(%)	74,1	75,9	70,2
Ngũ cốc	(Nghìn tấn)	3223	3528	2201
Lúa mì	“	1529	1938	1254
Mạch	“	823	794	397
Ngô	“	674	597	440
Khoai tây	“	857	442	440
Củ cải đường	“	1128	1176	1405
Bò	(Nghìn con)	1182	916	665
Lợn	“	2269	2037	1562
Cừu	“	411	428	340

Năm 2000, còn nuôi 51 nghìn con dê, 10 nghìn con lợn...; không có biển và diện tích mặt nước ít , nên sản lượng đánh bắt cá không đáng kể.

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác (dầu, than, hơi đốt, đồng, nhôm)...; công nghiệp luyện kim, chế tạo máy khá phát triển.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>1996</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	70	62	71
Gang	“	2952	3207	3072
Thép	“	4498	229	3866*
Xi măng	“	3374	3958	3866*
Đường (thô)	“	139**	157	218*
Đường (tinh)	“	149	159	202
Điện	(Triệu kwh)	22520	22429	25278

*1997; **1993

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Tỷ USD

	Xuất khẩu (FOB)	Nhập khẩu (CIF)	Chênh lệch (Xuất - Nhập)
1993	5,45	6,66	- 1,53
1995	8,59	9,22	- 0,63
1997	8,25	10,77	- 2,52
2000	11,99	13,42	- 1,53

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975 - 2000: -0,1%

1990 - 2000: 1,9%

Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm

1990 - 2000: 8,4%

1999 - 2000: 12,0%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	18337	20409	19272
GDP BQĐN	(USD)	3428	3794	3569
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	2263	2394	3087
Thất nghiệp	(%)	13,2	10,9	18,6
Tỷ giá	(Koruny/USD)	29,713	33,616	46,035

Tính đến cuối 1999, nợ nước ngoài: 9150 triệu USD.

Năm 2000, nhận ODA: gần 320 triệu USD.

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>99,9 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>73,3 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu- nghèo 1992:</i>	<i>3,6 lần</i>

Vi trí XLOVAKIA trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQDN (PPP) :	đứng thứ 46 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 36 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 27 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 29 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.



210. XLOVENIA (Slovenia - Slovénie)

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 7-6-1994

Ở phía Nam châu Âu, tách khỏi Liên bang Xã hội Chủ nghĩa Nam tư đầu thập kỷ 90. Diện tích: 20273 km².

Dân số 2000: 2,0 triệu người, mật độ dân số: 98 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 0,5%; dự báo dân số 2015: 1,9 triệu người.

Thủ đô: Liubljana, dân số 31-12-1999: 271 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 24-6 (1991).

Kinh tế: Công- nông nghiệp

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	5	4
Khu vực II	44	38
Khu vực III	51	58

Nông nghiệp: Trồng lúa mì, ngô, khoai tây, củ cải đường; chăn nuôi: bò, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1998</u>	<u>1999</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (BQ 1989 - 91= 100)	(%)	101,2	95,0	92,2
Ngũ cốc	(Nghìn tấn)	557	469	502
Lúa mì	"	169	117	150
Ngô	"	333	308	308
Khoai tây	"	196	196	194
Củ cải đường	"	85	104	81
Nho	"	128	123	99
Bò	(Nghìn con)	446	453	471
Lợn	"	578	592	558
Cừu	"	72	73	73

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ (than, kẽm, hơi đốt...), công nghiệp luyện kim, sản xuất xi măng, giấy, đường...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1992</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>
Than nâu	(Nghìn tấn)	5573	4884	4768*
Kẽm	"	8,9	0,0	0,0
Thép	"	392	399	97
Xi măng	"	1268	1807	1113
Giấy	"	81	93	49
Điện	(Triệu kwh)	12086	12648	12770

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất khẩu</u> (<u>FOB</u>)	<u>Nhập khẩu</u> (<u>CIF</u>)	<u>Chênh lệch</u> (<u>Xuất - Nhập</u>)
1997	8372	9357	- 985
2000	8733	10107	- 1734

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000: - 0,1%
 1990-2000: 1,9 %
 Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm 1990-2000: 8,4 %
 1999-2000: 12,0 %

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	(Triệu USD)	18744	18206	16624
GDP BQĐN	(USD)	9419	9149	8354
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	1225	2457	2453
Thất nghiệp	(%)	7,4	7,1	7,4*
Tỷ giá	(Tolars /USD)	118,52	159,69	242,75

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 99,9 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 73,3 năm

Vị trí XLOVENIA trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 46 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 29 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 34 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GEM : đứng thứ 29 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

211. XOADILEN (Swaziland)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 24-9-1968.

Ở Nam lục địa châu Phi, hầu hết đường biên giới giáp Nam Phi.

Diện tích: 17363 km².

Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 20°C, tháng 7: 12,2°C; lượng mưa trung bình: 1402 mm. Diện tích trồng trọt: 10% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 1045 nghìn người, mật độ dân số: 61 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 2,6%.

Thủ đô: Mbabane (Mbababe), dân số 1-7-1995: 61 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 6 - 9 (1968).

Kinh tế: Nông nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	49	31
Khu vực II	19	29
Khu vực III	32	40

Nông nghiệp: Ngô là cây chủ lực trong nhóm cây lương thực, bông, mía...; chăn nuôi bò, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	90,3	81,6	91,1
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	127	77	79	73
Ngô (Nghìn tấn)	122	73	76	72
Khoai lang (Nghìn tấn)	3	2	2	2
Lạc (Nghìn tấn)	4	3	5	8
Bông (hạt) (Nghìn tấn)	19	10
Bông (sợi) (Nghìn tấn)	9	6
Mía (Nghìn tấn)	3864	3500	3798	3700
Bò (Nghìn con)	712	608	597	610
Dê (Nghìn con)	309	422	435	440

Năm 2000, nuôi 33 nghìn con lợn, 30 nghìn con cừu, 15 nghìn con lừa...; khai thác gỗ BQDN: gần 3m³, trong khi đó sản lượng cá đánh bắt chưa đến 0,2 kg một người.

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác amiăng, than đá. Nhiều ngành công nghiệp phụ thuộc hoặc có quan hệ (nhập khẩu...) với Nam Phi.

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Than đá	(Nghìn tấn)	165	160	129
Đường (thô)	"	441	497	476
Đường (tinh)	"	43	58	58
Điện	(Triệu kwh)	396	374	425

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá:

	<i>Triệu USD</i>		
	<u>Xuất khẩu</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập khẩu</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất - Nhập)</u>
1991	1639	1979	- 340
1995	2894	3687	- 703
1997	...	1137	...

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000: 1,9%
 1990-2000: 0,2%
 Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm 1990-2000: 9,4%
 1999-2000: 12,2%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	1284	1362	1349
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	1427	1566	1451
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	201	219	270
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	4,2	5,2	2,0
Tỷ giá	<i>(Lilangeni/USD)</i>	3,6268	4,6032	6,9056

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 79,6 %
Tuổi thọ bình quân 2000: 44,4 năm

Vị trí XOADILEN trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 92 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 125 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 103 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

212. XÔMALI (Somalia - Somalie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20-9-1960.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 7-6-1970.

Ở Đông Bắc châu Phi, giáp biển Đò (Hồng hải) và Ấn Độ dương.

Diện tích: 637.657 km².

Khí hậu: Gió mùa xích đạo. Nhiệt độ 25-32°C; lượng mưa trung bình: 100 mm ở miền Bắc, 600 mm ở miền Nam . Diện tích trồng trọt: 2% diện tích tự nhiên.

Dân số 1995: 9030 nghìn người, mật độ dân số: 14 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm: 2,4%.

Thủ đô: Mògadisú (Mogadiscio), dân số 1-7-1995: 997 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 21-10 (1969).

Kinh tế: Nông nghiệp kém phát triển.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	65	65
Khu vực II	8	8
Khu vực III	27	26

Nông nghiệp: Trồng lúa miến, ngô, vừng, đậu, thuốc lá, chuối;
chăn nuôi: bò, lạc đà, cừu, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Ngũ cốc	(<i>Nghìn tấn</i>)	497	165	285	313
Lúa miến	"	243	80	136	100
Ngô	"	238	79	146	210
Sắn	"	45	70
Mía	"	327	200	200	210
Vừng	"	43	23
Bò	(<i>Nghìn con</i>)	4100	4000	5200	5100
Lạc đà	"	6600	5900	6200	6100
Cừu	"	12783	13100
Dê	"	17600	12300

Công nghiệp: Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm là chính;
bia, thuốc lá, đường; công nghiệp dệt...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Đường (thô)	(<i>Nghìn tấn</i>)	50	25	18
Đường (tinh)	"	45	23	19
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	257	262	275

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Năm 1997. Xuất khẩu : 130 triệu USD.
Nhập khẩu: 269 triệu USD.

Bức tranh chung của nền kinh tế

1995, GDP (theo PPP): 3,6 tỷ USD. GDP BQĐN: 500USD

Tỷ lệ người biết chữ 1992: 27 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 47năm

Vị trí XÔMALI trên thế giới

Chỉ tiêu GNI 1994 : đứng thứ 170 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.
GNI BQĐN 1994 : đứng thứ 221 trong 226 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 153 trong 174 quốc gia và lãnh thổ.



213. XRILANCA (Srilanca)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 14-12-1955.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 21-7-1970.

Là hải đảo ở Nam Á, trên vịnh Bengan. Diện tích: 65.610 km².

Khí hậu: Cận xích đạo. Nhiệt độ: 26- 30°C; lượng mưa trung bình: 3500 mm. Diện tích trồng trọt: 29% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 19.359 nghìn người, mật độ dân số: 295 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 1,3%; dự báo dân số 2015: 22,5 triệu người.

Thủ đô: Cólombo (Colombo), dân số 1-1-1994: 9.451 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 4-2 (1948).

Kinh tế: Nông nghiệp, dịch vụ

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	35,7	19,4
Khu vực II	16,1	27,3
Khu vực III	48,2	53,3

Nông nghiệp: Trồng lúa nước, dừa, chè (chiếm gần 10% sản lượng chè thế giới), cacao...; chăn nuôi: bò, trâu, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	<u>BQ 1 năm</u> <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	105,0	116,1	116,4
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	2370	2606	2810	2804
Thóc (<i>Nghìn tấn</i>)	2330	2570	2684	2767
Ngô (<i>Nghìn tấn</i>)	33	33	35	31
Sắn (<i>Nghìn tấn</i>)	389	309	289	252
Mía (<i>Nghìn tấn</i>)	821	810	1529	787
Dừa (<i>Nghìn tấn</i>)	1824	2164	2755	3055
Chè (<i>Nghìn tấn</i>)	227	232	246	306
Cao su (<i>Nghìn tấn</i>)	109	104	106	96
Bò (<i>Nghìn con</i>)	1690	1704	1703	1617
Trâu (<i>Nghìn con</i>)	917	870	880	728
Lợn (<i>Nghìn con</i>)	88	90	94	74
Dê (<i>Nghìn con</i>)	500	583	588	514

Năm 2000: sản lượng cao su 300,3 nghìn tấn; khai thác gỗ trên 9 triệu m³.

Công nghiệp: Công nghiệp chế biến nông sản chiếm tới 2/5 giá trị sản lượng công nghiệp; khai thác khai mỏ (sắt...); công nghiệp luyện kim...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
Sắt	(<i>Nghìn tấn</i>)	86	66	1
Thép	"	48	35	66
Xi măng	"	447	578	822
Giấy và sản phẩm giấy	"	22	19	30*
Đường (thô)	"	24	26	61
Đường (tinh)	"	221	264	351
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	2799	3150	4365

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	<u>Xuất khẩu</u> <u>(FOB)</u>	<u>Nhập khẩu</u> <u>(CIF)</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>(Xuất - Nhập)</u>
1983	1070	1786	- 716
1990	1913	2635	- 722
1995	3810	4767	- 957
2000	5360	6201	- 841

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000: 3,2%

1990-2000: 3,9%

Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm

1990-2000: 9,9%

1999-2000: 6,2%

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1983</u>	<u>1990</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	5066	7935	16304
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	329	466	842
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu USD)</i>	397	423	1041
Nợ nước ngoài	<i>(Triệu USD)</i>	2884	5863	9473*
FDI	"	...	43	177*
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	...	15,9	7,7
Tỷ giá	<i>(Ruppec/USD)</i>	23,259	40,063	77,005

* 1999

<i>Tỷ lệ người biết chữ 2000:</i>	<i>91,6 %</i>
<i>Tuổi thọ bình quân 2000:</i>	<i>72,1 năm</i>
<i>Khoảng cách giàu- nghèo 1995:</i>	<i>8 lần</i>

Vi trí XRIANCA trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) :	đứng thứ 108 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 89 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 70 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GEM	: đứng thứ 64 trong 66 quốc gia và lãnh thổ.



214. XU ĐĂNG (Sudan)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 12-11-1956

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 26-8-1968.

Ở Đông Bắc châu Phi, giáp biển Đỏ (Hồng Hải).

Diện tích: 250.5813 km².

Khí hậu: Cận xích đạo, miền Bắc sa mạc nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình tháng giêng: 23,3°C, tháng 7: 31,7°C; lượng mưa trung bình: 157 mm. Diện tích trồng trọt: 5% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 31.1 triệu người, mật độ dân số: 12,4 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 2,5%; dự báo dân số 2015: 42,4 triệu người.

Thủ đô: Khartoum (Khartoum), dân số 15-4-1993: 3413 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 25-5 (1969).

Kinh tế: Nông nghiệp, chậm phát triển.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

	%	
	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	72	40
Khu vực II	10	10
Khu vực III	18	50

Nông nghiệp: Trồng lúa miền (gần 1/2 diện tích), lúa mì, lạc, mía...; chăn nuôi: bò, cừu, dê...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	108,9	140,1	147,9
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	2771	3101	3821	3292
Lúa mì (Nghìn tấn)	447	453	520	214
Lúa miến (Nghìn tấn)	2099	2386	2600	2521
Lạc (Nghìn tấn)	174	428	630	990
Mía (Nghìn tấn)	4128	4900	4800	5950
Lừa (Nghìn con)	675	670	678	740
Bò (Nghìn con)	21080	21650	22000	37093
Cừu (Nghìn con)	21304	22700	23000	42800
Đê (Nghìn con)	16257	16200	16500	37800
Lạc đà (Nghìn con)	2743	2849	2903	3180

Sản lượng ngô năm 2000: 53 nghìn tấn, nuôi 26 nghìn con ngựa...

Sản xuất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước, và còn xuất khẩu.

Công nghiệp: Công nghiệp chế biến nông sản giữ vai trò quan trọng trong công nghiệp; công nghiệp khai thác kim loại màu quý, hiếm (vàng, bạc...).

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Vàng	(Kg)	300	100	5000
Xi măng	(Nghìn tấn)	110	167	250*
Đường (thô)	..	402	421	604
Điện	(Triệu kwh)	1313	1327	1338

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	Xuất khẩu (FOB)	Nhập khẩu (CIF)	Chênh lệch (Xuất - Nhập)
1991	305	890	- 585
1995	556	1185	- 629
1997	594	1580	- 986
2000	596	1915	- 1319

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000: 0,6 %
 1990-2000: 5,6 %
 Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm 1990-2000: 81,1%

	Đơn vị tính	1995	1997	2000
GDP	(Triệu USD)	8314	10160	...
GDP BQĐN	(USD)	297	348	*
Dự trữ ngoại tệ	(Triệu SDR)	110	60	138**
Tỷ giá	(Dinars/USD)	58,09	157,57	257,12

*GNI BQ ĐN: 320 USD.

** 1999

Năm 1994, nợ nước ngoài: 9540 triệu USD. Mỗi năm nhận viện trợ trung bình xấp xỉ 500 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 56 %
 Tuổi thọ bình quân 2000: 57.8 năm

Vị trí XU ĐĂNG trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 132 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 139 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
 Chỉ tiêu GDI : đứng thứ 116 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

215. XURINAM (Suriname - Surinam)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 4-12-1975.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 19-12-1997.

Ở Đông Bắc lục địa Nam Mỹ, giáp biển Caribê.

Diện tích: 163.265 km².

Khu vực Cận xích đạo. Nhiệt độ 26-28°C; lượng mưa trung bình: 2.300-3000 mm. Diện tích trồng trọt: 0,4 % diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 415 nghìn người, mật độ dân số: 3 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 0,5%; dự báo dân số 2015: hơn 400 nghìn người.

Thủ đô: Paramaribô (Paramaribo) dân số d-1-1997: 289 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 25-11 (1975).

Kinh tế: Nông- công nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	20	11
Khu vực II	25	24
Khu vực III	55	65

Nông nghiệp: Trồng lúa nước, khoai lang, mía, chuối, cò, dứa, chanh...; chăn nuôi: bò, lợn...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm			
	<u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	96,1	100,8	82,3
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	229	217	220	175
Thóc (Nghìn tấn)	229	217	220	175
Mía (Nghìn tấn)	62	55	85	90
Chuối (Nghìn tấn)	48	48	48	55
Dừa (Nghìn tấn)	11	10	11	9
Dầu cọ (Nghìn tấn)	201	1,70	1,02	2,00
Bò (Nghìn con)	91	97	102	106
Lợn (Nghìn con)	29	36	20	32

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác bô xít, dầu; luyện kim (nhôm...).

Sản lượng bô xít khai thác: 1992: 3,16 triệu tấn, 1994: 3,76 triệu tấn, 1995: 3,4 triệu tấn.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1997</u>
Dầu	(Nghìn tấn)	189	1534	1626
Vàng	(Kg)	30	30	300*
Xi măng	(Nghìn tấn)	34	55	50**
Đường (thô)	"	2	2	7
Đường (tinh)	"	5	4	8*
Điện	(Triệu kwh)	918	1534	1626

*1996

**1995

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	Xuất khẩu <u>(FOB)</u>	Nhập khẩu <u>(CIF)</u>	Chênh lệch <u>Xuất - Nhập</u>
1997	701	658	43
1998	436	552	- 116
1999	342	298	44
2000	399	246	153

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1975-2000: -0,1 %
 1990-2000: 3,0 %
 Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm 1990-2000: 88,0%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	515	903	818
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	1856	2150	1995
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	89	81	48
Thất nghiệp	<i>(%)</i>	8,4
Tỷ giá	<i>(Guilders/USD)</i>	444,23	401,00	1322,47

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 94 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 70,6 năm

Vị trí XURINAM trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 103 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 74 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

216. XYRI (Syria - Syrie)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 20-10-1945.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 21-7-1996.

Ở Tây Á, giáp Địa Trung hải. Diện tích: 185.180 km².

Khí hậu: Địa Trung hải. Nhiệt độ tháng giêng: 4-12°C, tháng 7: 26-33°C; lượng mưa: 100-300 mm. Diện tích trồng trọt: 30% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 16,2 triệu người, mật độ dân số: 87,5 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975-2000: 3,1%; dự báo dân số 2015: 23,2 triệu người.

Thủ đô: Đamát (Damas) dân số 1-7-1996: 2584 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 17-4 (1946).

Kinh tế: Nông- công nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GNI phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GNI</u>
Khu vực I	25	30
Khu vực II	25	23
Khu vực III	50	56

Nông nghiệp: Trồng mạch (trên 1/3 diện tích), lúa mì (trên 1/4 diện tích), khoai tây, củ cải đường...; chăn nuôi: cừu, dê, bò...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm <u>1989-91</u>	<u>1993</u>	<u>1995</u>	<u>2000</u>
Chỉ số phát triển NN(%)	100,0	115,9	132,3	152,1
Ngũ cốc (<i>Nghìn tấn</i>)	2608	5387	6136	3503
Lúa mì (<i>Nghìn tấn</i>)	1743	3626	4193	3105
Mạch (<i>Nghìn tấn</i>)	678	1553	1722	213
Khoai tây (<i>Nghìn tấn</i>)	407	361	553	450
Lạc (<i>Nghìn tấn</i>)	22	30	30	35
Củ cải đường (<i>Nghìn tấn</i>)	495	1237	1500	950
Bò (<i>Nghìn con</i>)	786	680	750	920
Cừu (<i>Nghìn con</i>)	14571	10147	11800	14500
Đê (<i>Nghìn con</i>)	991	986	1200	1100

Sản lượng ngô năm 2000: 180 nghìn tấn, sản lượng cá 2000: 1,7 nghìn tấn....

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác mỏ (dầu, hơi đốt...); công nghiệp chế biến nông sản (chiếm 1/3 giá trị sản lượng công nghiệp); công nghiệp dệt-may...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1988</u>	<u>1990</u>	<u>1996</u>
Dầu	(<i>Nghìn tấn</i>)	14164	22941	27710
Hơi đốt	(<i>Petajoules</i>)	35	64	140*
Xi măng	(<i>Nghìn tấn</i>)	3330	3049	5620
Đường (thô)	"	22	56	93
Đường (tinh)	"	20	135	175*
Điện	(<i>Triệu kwh</i>)	9614	11468	17278

* 1997

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	Xuất khẩu (FOB)	Nhập khẩu (CIF)	Chênh lệch (Xuất - Nhập)
1991	3430	2768	662
1995	3970	4616	- 646
1997	3916	4028	- 108
2000	11260	16706	- 5446

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN	1975-2000: 1,0%
	1990-2000: 2,8%
Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm	1990-2000: 6,7%
	1999-2000: - 0,5%

	Đơn vị tính	1995	1997	2000
GDP	(Triệu USD)	50866	67017	79878
GDP BQĐN	(USD)	4034	4438	4894
Tỷ giá	(Pound/USD)	11,225	11,225	11,225

Tỷ lệ người biết chữ 2000:	74,4%
Tuổi thọ bình quân 2000:	71,2năm

Vị trí XYRI trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) :	đứng thứ 106 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu HDI	: đứng thứ 108 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.
Chỉ tiêu GDI	: đứng thứ 92 trong 146 quốc gia và lãnh thổ.

-----o0o-----

217. YÊMEN (Yemen - Yémen)

Thành viên Liên Hợp Quốc: 30-9-1947.

Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 16-10-1963.

Ở Tây Nam bán đảo Ả-rập, giáp biển Đỏ, vịnh Aden.

Diện tích: 527.968 km².

Khí hậu: Nhiệt đới. Nhiệt độ 25 - 30°C; lượng mưa trung bình: 40-700 mm. Diện tích trồng trọt: 7% diện tích tự nhiên.

Dân số 2000: 18,3 triệu người, mật độ dân số: 43,6 người/km²; mức tăng dân số trung bình hàng năm 1975 - 2000: 3,9%; dự báo dân số 2015: 33,1 triệu người.

Thủ đô: Xana (Sana), dân số 1-7-2000: 1303 nghìn người.

Ngày quốc khánh: 22-5 (1990).

Kinh tế: Nông- công nghiệp đang phát triển.

Cơ cấu lao động, GDP phân theo ba khu vực

%

	<u>Lao động</u>	<u>GDP</u>
Khu vực I	61	22
Khu vực II	15	27
Khu vực III	24	51

Nông nghiệp: Trồng lúa miến, lúa mì, kê, cà phê, bông, chuối, nho...; chăn nuôi: cừu, dê, bò...

Sản xuất nông nghiệp

	BQ 1 năm 1989-91	1993	1995	2000
Chỉ số phát triển NN (%)	100,0	112,2	114,3	133,3
Ngũ cốc (Nghìn tấn)	693	834	825	695
Ngô (Nghìn tấn)	60	75	80	47
Kê (Nghìn tấn)	45	60	60	67
Lúa miến (Nghìn tấn)	402	474	450	401
Lúa mì (Nghìn tấn)	139	137
Khoai tây (Nghìn tấn)	152	213	200	213
Cà phê (Nghìn tấn)	7	12
Bò (Nghìn con)	1154	1163	1130	1283
Cừu (Nghìn con)	3628	3715	3715	4760
Đe (Nghìn con)	3253	3297	3230	4214

Sản lượng cá năm 2000: 114,8 nghìn tấn.

Công nghiệp: Công nghiệp khai thác dầu, hơi đốt, than, vàng, chì...

Sản xuất công nghiệp

	<u>Đơn vị tính</u>	1991	1995	1996
Dầu	(Nghìn tấn)	9431	16716	16815
Xi măng	"	718	1100	1038
Điện	(Triệu kwh)	1801	2369	2334

Xuất-Nhập khẩu hàng hoá

Triệu USD

	Xuất khẩu (FOB)	Nhập khẩu (CIF)	Chênh lệch (Xuất - Nhập)
1997	2504	2014	490
2000	4079	2324	1755

Bức tranh chung của nền kinh tế

Tốc độ tăng bình quân năm GDP BQĐN 1990 - 2000: 2,3 %

Chỉ số giá tiêu dùng BQ năm 1990 - 2000: 32,6%

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>1995</u>	<u>1997</u>	<u>2000</u>
GDP	<i>(Triệu USD)</i>	11962	6597	6720*
GDP BQĐN	<i>(USD)</i>	788	400	380*
Dự trữ ngoại tệ	<i>(Triệu SDR)</i>	416	892	2226
Tỷ giá	<i>(Rials/USD)</i>	40,839	129,281	161,718

Tính đến cuối năm 1999, nợ nước ngoài: 4610 triệu USD.

Những năm đầu thập kỷ 90, mỗi năm nhận viện trợ trên 220 triệu USD; năm 2000, nhận ODA: 265 triệu USD.

Tỷ lệ người biết chữ 2000: 46,3 %

Tuổi thọ bình quân 2000: 60,6 năm

Khoảng cách giàu - nghèo 1998: 8,6 lần

Vị trí YEMEN trên thế giới

Chỉ tiêu GDP BQĐN (PPP) : đứng thứ 158 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

Chỉ tiêu HDI : đứng thứ 144 trong 173 quốc gia và lãnh thổ.

-----oOo-----

PHẦN BA

CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ KHU VỰC*

LIÊN HỢP QUỐC (UNITED NATIONS - UN)

Là tổ chức quốc tế lớn nhất thế giới. Được thành lập ngày 24-10-1945. Với 51 nước thành viên đầu tiên, cho đến tháng 10 kết nạp Đông Timo, đã đưa tổng số các nước thành viên lên 191 quốc gia.

Trụ sở tại Mahattan, New York (Mỹ).

Mục đích của Liên hợp quốc: Duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, hợp tác vì tiến bộ kinh tế và xã hội của các nước thành viên.

Ngân sách của Liên hợp quốc: Căn cứ vào GDP, GDP bình quân đầu người (đều tính bằng USD) trong một số năm để quy định tỷ lệ các nước thành viên đóng hàng năm vào ngân sách LHQ. Cuối năm 2000, LHQ mới quy định lại mức đóng góp của các nước thành viên từ năm 2001 trở đi.

Tiếng chính thức sử dụng ở LHQ: Tiếng Anh, Ả-rập, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Pháp, Nga. Tiếng để làm việc: Tiếng Anh, Pháp; trong các phiên họp Đại hội đồng dùng thêm tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Tây Ban Nha.

CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC

Đại hội đồng: Bao gồm tất cả các nước thành viên, họp thường niên vào tháng 9 hàng năm và cũng có các kỳ họp bất thường theo yêu cầu của Hội đồng Bảo an hay của đa số các nước thành viên. Hoạt động: Bầu Tổng thư ký và các ủy viên không thường trực của các Ủy ban chuyên trách, bầu Thẩm phán Tòa án quốc tế, bỏ phiếu chấp nhận thành viên mới, quyết định ngân sách. Các khuyến nghị được thông qua bằng bỏ phiếu lấy đa số; các vấn đề quan trọng như hoà bình, an ninh, kết nạp thành viên mới, ngân sách đều bỏ phiếu theo đa số 2/3.

Hội đồng Bảo an: Gồm 15 uỷ viên: 5 uỷ viên thường trực: Mỹ, Nga, Anh, Pháp, Trung Quốc và 10 uỷ viên không thường trực được Đại hội đồng LHQ bầu lại 2 năm một lần. Gồm nhiều tiểu ban (tiểu ban giải trừ quân bị, tiểu ban kết nạp thành viên mới...). Mục đích chính: chịu trách nhiệm về an ninh quốc tế, tiến hành các biện pháp duy trì và khôi phục an ninh thế giới.

Hội đồng Kinh tế và Xã hội (Economic and Social Council - ECOSOC): Gồm 54 thành viên do Đại hội đồng bầu với nhiệm kỳ 3 năm, mỗi năm bầu lại 1/3 số thành viên. Mục đích: Hợp tác kinh tế và xã hội; Phối hợp hoạt động của các tổ chức chuyên trách: Tổ chức Lao động thế giới (ILO), Tổ chức Lương nông thế giới (FAO), Tổ chức LHQ về Hợp tác giáo dục khoa học và văn hóa (UNESCO); Kiểm soát 5 Ban kinh tế khu vực: Châu Âu (trụ sở Gionevơ - Thụy Sĩ), châu Á (trụ sở Băngkok- Thái Lan), châu Mỹ La tinh (trụ sở Sanchiagô - Chi Lê), Tây Á (trụ sở Addis Abeba) và nhiều cục kinh tế khác Thống kê, Dân số...). Trong báo cáo thường niên của ECOSOC đều có đánh giá về 17 cơ quan đặc biệt (specialized agencies) do các cơ quan này gửi báo cáo theo quy định (xem thêm các tổ chức, đánh dấu*).

Hội đồng bảo trợ: Gồm những uỷ viên thường trực của Hội đồng Bảo an không có vùng lãnh thổ bảo trợ và Mỹ là nước được quản lý hành chính các vùng bảo trợ ở các đảo Thái Bình dương trước đây do Nhật Bản quản thúc. Mục đích: Quản lý và giải quyết các vấn đề của vùng bảo trợ.

Toà án quốc tế: Trụ sở tại Lahaye - Hà Lan. Gồm 15 thành viên do Đại hội đồng LHQ và Hội đồng Bảo an bầu ra. Ba năm bầu lại 1/3 số thành viên. Mục đích: Xét xử các tranh chấp mà các nước thành viên yêu cầu và những ý kiến tư vấn về pháp lý theo yêu cầu của một số cơ quan đặc biệt của Đại Hội đồng và Hội đồng Bảo an. Hiện nay tuy có tới 191 nước thành viên, nhưng chỉ có khoảng 50 nước chấp nhận phán quyết của Toà án quốc tế này.

Tổng thư ký: Do Hội đồng Bảo an đề cử, do Đại hội đồng bầu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể tái cử). Ngoài chức năng hành chính và các chức năng khác kể cả chính trị. Trong cơ quan Tổng thư ký có rất nhiều các phòng, ban, cục, vụ. Biên chế cơ quan LHQ tới 2 vạn nhân viên.

Chương trình phát triển LHQ (United Nations Development Program - UNDP): Hình thành từ tháng 11-1965 từ sự hợp nhất của Quỹ đặc biệt (thành lập năm 1959) với Chương trình viện trợ kỹ thuật (thành lập năm 1950). Mục đích: Giúp đỡ nhiều mặt về kỹ thuật và đầu tư cho các nước đang phát triển. Đến năm 1991, nguồn vốn của UNDP khoảng 1,5 tỷ USD; có văn phòng đại diện tại 115 quốc gia đang phát triển và hợp tác với hơn 30 tổ chức quốc tế, khu vực và các tổ chức phi chính phủ (NGOs). UNDP cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính trên hầu hết các lĩnh vực về phân tích và tư vấn, về năng lực và thiết chế cũng như chuyển giao công nghệ cho các nước nhằm giúp các nước tăng trưởng kinh tế nhanh hơn và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân.

UNDP đã giúp Việt Nam từ năm 1997, viện trợ của UNDP được quản lý theo các chương trình quốc gia với chu kỳ 5 năm. Trong 5 chu kỳ đầu tiên (1978 - 1996), UNDP đã tài trợ cho Việt Nam 273 dự án, với tổng số vốn lên tới 261,5 triệu USD.

Trong UNDP có những tổ chức trực thuộc, như Quỹ trang thiết bị của LHQ (UNCDF) - đây là quỹ đặc biệt do UNDP quản lý, thành lập năm 1966. Mục tiêu chính của UNCDF là giúp đỡ các nước nghèo, chậm phát triển dưới dạng cho không hoặc cho vay để khắc phục tình trạng nghèo đói ở cơ sở, đặc biệt đầu tư cho cơ sở hạ tầng ở các vùng nông thôn. Với Việt Nam, từ năm 1990 đến 2000, UNCDF đã đóng góp 25,4 triệu USD trong khuôn khổ chương trình đầu tư cho các cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ ở các vùng nông thôn thuộc hai tỉnh Quảng Nam và Đà Nẵng.



CÁC CƠ QUAN CHUYÊN TRÁCH CỦA LIÊN HỢP QUỐC

downloadsachmienphi.com

Cao ủy LHQ về người tị nạn (United Nations High Commissioner for Refugees - UNHCR): Trụ sở tại Gionevơ - Thụy Sĩ. Thành lập ngày 14-12-1950 và bắt đầu đi vào hoạt động từ ngày 1-1-1951. Mục đích: Đảm bảo bảo hộ quốc tế đối với người tị nạn và giúp họ tìm ra giải pháp cho các vấn đề của họ như hồi hương tự nguyện. Nếu việc này không thực hiện được thì đưa họ hội nhập vào những cộng đồng quốc tế mới như hội nhập tại chỗ hay tái định cư tại một quốc gia thứ ba...

Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (United Nations Children's Fund - UNICEF): Tiền thân của nó là Quỹ quốc tế bảo trợ trẻ em, thành lập ngày 10-12-1946. Trụ sở tại New York- Mỹ. Mục đích: Giúp đỡ bà mẹ và trẻ em ở các nước đang phát triển; giúp đỡ khẩn cấp các bà mẹ và trẻ em chịu thảm họa thiên tai hoặc chiến tranh; hợp tác với

Chính phủ các nước về: y tế, giáo dục, kế hoạch hoá sự phát triển... Đã có gần 110 quốc gia và gần một tỷ trẻ em từ sơ sinh đến 15 tuổi được nhận viện trợ của tổ chức này. Hiện nay UNICEF có tới hơn 200 văn phòng đặt ở trên 140 quốc gia.

Với Việt Nam, từ 1975 UNICEF đã hỗ trợ Chính phủ nước ta trong việc tăng cường chăm sóc trẻ em và bà mẹ qua 6 chương trình quốc gia (từ 1975-2000) với số tiền tài trợ lên tới 439 triệu USD.

Quỹ Liên hợp quốc về các hoạt động dân số (United Nations Fund for Population Activities - UNFPA): Thành lập năm 1966. Các nước thành viên LHQ đều được coi là thành viên của UNFPA. Trụ sở tại New York - Mỹ. Mục đích trợ giúp về kỹ thuật trong lĩnh vực dân số cho các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển. Quỹ hoạt động của UNFPA là sự đóng góp tự nguyện của Chính phủ các nước, các tổ chức phi chính phủ (NGOs), Ngân hàng Thế giới, của cá nhân (như Bill Gate- Tỷ phú về lĩnh vực máy tính, đã tự nguyện góp 1 tỷ USD cho quỹ này). UNFPA hỗ trợ kỹ thuật cho các nước vào một số lĩnh vực: Hỗ trợ xây dựng và thực hiện các chương trình, chính sách về dân số. Hỗ trợ chăm sóc bà mẹ và trẻ em. Hỗ trợ các hoạt động truyền thông về dân số và KHHGD. Góp phần vào việc nâng cao năng lực quản lý, sử dụng nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cho công tác dân số và KHHGD.

UNFPA tiến hành các hoạt động đầu tiên ở Việt Nam từ 1977 và chính thức hỗ trợ cho Việt Nam trong Chương trình dân số và KHHGD. Từ 1978 đến nay, UNFPA đã hỗ trợ cho Chính phủ nước ta trên 100 triệu USD (chưa kể hàng chục triệu USD do UNFPA vận động thêm từ các nguồn đa phương và song phương). Những kết quả bước đầu về lĩnh vực này ở nước ta có sự đóng góp của UNFPA,

UNRWA: Tổ chức cứu trợ LHQ về người tị nạn Palestin ở Cận Đông, trụ sở tại Viên - Áo và Amman - Gioocđani. Văn phòng liên lạc ở

Cairô - Ai Cập và New York. Thành lập ngày 8-12-1949, bắt đầu hoạt động ngày 4-5-1950. Ngân sách chủ yếu do đóng góp tự nguyện của chính phủ các nước. Mục đích: Phân phát các dịch vụ giáo dục, y tế và cứu trợ cho người tị nạn Paletstin.

Trung tâm Liên Hợp quốc: Trụ sở tại Viên - Áo. Gồm Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA), Cơ quan LHQ về ma tuý và Văn phòng xã hội từ Giơnevơ, Trung tâm nhân đạo từ New York chuyển về.

CÁC THIẾT CHẾ CHUYÊN TRÁCH CỦA LIÊN HỢP QUỐC

Quỹ tiền tệ quốc tế* (International Monetary Fund - IMF): Thành lập ngày 27-12-1945 tại Washington - Mỹ. Có 183 nước thành viên với số vốn trên 212 tỷ USD. Tổ chức: Hội đồng các Thống đốc Ngân hàng Nhà nước các nước thành viên. Hội đồng quản trị có 5 uỷ viên thường trực thuộc 5 nước mạnh nhất về tài chính: Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản, còn các uỷ viên khác cứ hai năm bầu lại một lần chọn trong các nước thành viên khác.

Mục đích: Điều chỉnh quan hệ tiền tệ giữa các nước thành viên và cho các nước thành viên bị thâm hụt cán cân thanh toán được vay tín dụng ngắn hạn (3 - 5 năm), và trung hạn (10 năm) gồm các loại tín dụng: Tín dụng bổ sung, tín dụng bù đắp thất thu xuất khẩu, tín dụng điều chỉnh cơ cấu...

Từ năm 1956, Chính quyền Sài gòn đã gia nhập IMF với cổ phần đóng góp 20 triệu USD. Năm 1976, Nhà nước CHXHCN Việt Nam đã tiếp quản với tư cách thành viên chính thức của IMF. Đến cuối 1993, Việt Nam nợ IMF tới 120 triệu USD. Tháng 10-1993, Cộng đồng quốc tế đã giúp Việt Nam thanh toán các khoản nợ quá hạn với IMF. Cũng

từ cuối 1993, IMF lại tiếp tục cho Việt Nam vay hàng trăm triệu USD, nhằm giúp Việt Nam phát triển ổn định kinh tế vĩ mô, chống lạm phát, giảm thâm thụt cán cân vãng lai, cải cách cơ cấu kinh tế...

Ngân hàng Thế giới* (World Bank - WB): Thành lập năm 1946. Trụ sở: Oashington - Mỹ. WB thực chất là tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế, gồm:

- Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) thành lập năm 1960, hiện có trên 120 nước thành viên.

- Công ty Tài chính quốc tế (IFC) thành lập năm 1956, hiện có trên 150 nước thành viên.

- Ngân hàng Tái thiết và phát triển (IBRD), thành lập năm 1946, do Hội nghị Bretton Woods về tài chính quốc tế đề ra- có thể nói đây là tổ chức chính của WB, hiện có trên 170 nước thành viên.

- Công ty Bảo hiểm Đầu tư đa biên (MIGA), thành lập năm 1998, hiện có trên 120 nước ký công ước công nhận, nhưng chỉ có gần 90 nước là thành viên chính thức.

Việt Nam là thành viên chính thức của 4 tổ chức trên.

- Trung tâm Quốc tế giải quyết các vấn đề tranh chấp đầu tư (ICSID).

Tổng vốn pháp định của WB trên 85 tỷ USD.

Vốn WB do các nước thành viên đóng góp. Hàng năm Hội đồng các Thống đốc ngân hàng các nước thành viên họp, giao một phần quyền hành cho Hội đồng quản trị (gồm 21 thành viên, trong đó 5 đại biểu thuộc 5 nước có đóng góp vốn nhiều nhất, số đại biểu còn lại do các nước thành viên bầu).

Quan hệ Việt Nam với WB thực chất là quan hệ tín dụng. Quan hệ WB với nước ta bắt đầu từ 1978, nhưng được đẩy mạnh từ tháng 11 năm 1993 khi đã khai thông lại quan hệ hợp tác Việt Nam với WB. Tính đến đầu năm 2000, WB đã cam kết cho Việt Nam vay trong khuôn khổ 25 dự án với số vốn 2,5 tỷ USD. Tháng 9 - 2002, WB đã công bố chiến lược hỗ trợ quốc gia giai đoạn 2003 - 2006, trong đó tiếp tục hỗ trợ cho Việt Nam trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng, phát triển nông thôn và thành thị, cải cách kinh tế, công nghệ thông tin và Chính phủ điện tử. WB dự kiến sẽ cung cấp 3 tỷ USD cho Việt Nam trong 4 năm (2003 - 2006), một phần vốn này sẽ tiến hành giải ngân ngay trong quý IV năm 2002.

Tổ chức Lương thực và nông nghiệp* (Food and Agriculture Organization of the United Nations - FAO): Thành lập ngày 16-10-1945, trụ sở đặt tại Rô-ma - Italia. Hiện nay đã có trên 150 nước thành viên. Ngân sách do các nước thành viên đóng góp và một phần LHQ tài trợ thêm trong khuôn khổ chương trình viện trợ kỹ thuật. FAO có quỹ dự trữ lương thực thế giới chống nạn đói. Tổ chức hai năm họp một lần hội nghị toàn thể các nước thành viên, bầu ra Hội đồng thường trực có 49 uỷ viên.

Mục đích: Làm tốt hơn việc phát triển nông nghiệp và cải tiến phân phối tài nguyên nông nghiệp. Giúp đỡ kỹ thuật cho các nước đang phát triển. Tăng thu nhập cải thiện đời sống và chế độ dinh dưỡng vùng nông thôn. Hội nghị Thượng đỉnh do FAO tổ chức mới diễn ra gần đây đã kêu gọi tất cả các nước, nhất là các nước giàu phải có nghĩa vụ đóng góp vào mục tiêu chống đói nghèo, đảm bảo an ninh lương thực trong phạm vi quốc gia và toàn thế giới.

Với Việt Nam, FAO đã giúp đỡ nước ta chủ yếu thông qua điều hành các dự án với tổng trị giá hàng trăm triệu USD

Chương trình lương thực thế giới (World Food Program - WFP, ở nước ta tổ chức này rất quen thuộc qua chữ viết tắt PAM, theo tiếng Pháp). Thành lập năm 1963. Trụ sở: Rô-ma - Italia. Chịu trách nhiệm giúp đỡ các nước đang phát triển về nông nghiệp và lương thực. Chương trình PAM tập trung vào xoá đói giảm nghèo thông qua tạo công ăn việc làm và tạo thu nhập cho người dân, xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn, bảo vệ môi trường và giúp đỡ những người dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em.

Cho tới nay, PAM là tổ chức thuộc LHQ giúp Việt Nam nhiều nhất, trên nửa tỷ USD, từ cung cấp sữa, bột, dầu ăn cho các bà mẹ Việt Nam không có đủ sữa cho con bú, đến dự án “Phục hồi và nâng cấp đê biển ở 5 tỉnh miền Bắc”, các dự án trồng rừng, nước sạch ở vùng sâu, vùng xa.

Quỹ Quốc tế về phát triển nông nghiệp* (International Fund for Agriculture Development - IFAD). Hiệp định thành lập IFAD ký ngày 20-12-1976, nhưng mãi đến 30-11-1977 mới có hiệu lực. Trụ sở chính: Rô-ma - Italia. Mục tiêu chủ yếu của IFAD là huy động các nguồn vốn để phát triển sản xuất lương thực và tăng dinh dưỡng cho các nhóm thu nhập thấp ở các nước đang phát triển. IFAD là tổ chức cho vay có nhiều ưu đãi cho các nước thu nhập thấp, như có thể cho vay với lãi suất 1% năm, trong 50 năm. IFAD thực hiện các dự án hỗ trợ của mình cho các nước thông qua hình thức đồng tài trợ với các tổ chức tài chính và phát triển khác như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Hiệp hội Phát triển quốc tế (IDA), ngoài ra còn huy động các nước tài trợ.

Việt Nam có mức thu nhập thấp, nên cũng được hưởng các ưu đãi của IFAD. Đến cuối năm 1995 đã có hai dự án được ký với tổng trị giá

trên 68 triệu USD. Các năm tiếp theo, IFAD phê duyệt mỗi năm 01 dự án với số vốn từ 10-15 triệu USD.

Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên Hợp quốc* (United Nations Industrial Development Organization - UNIDO). Thành lập ngày 1-1-1967. Trụ sở trung tâm ở Viên - Áo. UNIDO đóng vai trò giúp về phát triển công nghiệp, xúc tiến đầu tư công nghiệp cho toàn cầu, cho khu vực, cho các quốc gia hoặc từng ngành công nghiệp, kể cả các ngành liên quan, như dự án Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư); Tăng cường công tác thống kê công nghiệp (Tổng cục Thống kê)... UNIDO không phải là cơ quan tài trợ vốn mà chỉ là cơ quan chuyên môn tư vấn về lĩnh vực phát triển công nghiệp. Thông qua nguồn vốn IPF của UNDP cho Việt Nam, UNIDO đã giúp Việt Nam liên tục từ 1977 đến nay qua 5 tài khoá với số vốn gần 75 triệu USD.

Tổ chức Lao động quốc tế* (International Labour Organization - ILO). Thành lập từ năm 1919, với tư cách là tổ chức tự trị của Hội Quốc liên. Từ năm 1946 là tổ chức chuyên môn của cơ quan LHQ. Trụ sở: Gionevơ - Thụy Sĩ. Tổ chức: Đại hội hàng năm, mỗi nước cử 4 đại biểu, gồm 2 đại biểu cấp chính phủ, 1 đại biểu cho giới chủ và 1 đại biểu công nhân. Hội đồng Quản trị do Đại hội bầu ra, mỗi năm họp ba lần, gồm 56 uỷ viên, gồm 28 đại biểu chính phủ các nước thành viên, 14 đại biểu giới chủ và 14 đại biểu công nhân các nước thành viên, nhiệm kỳ 3 năm.

Mục đích: Góp phần thiết lập hoà bình lâu dài thông qua tiến bộ xã hội và cải thiện việc làm (tuyển dụng, đào tạo ngành nghề, an toàn lao động, quản lý lao động...), chống nạn thất nghiệp.

Tổ chức LHQ về giáo dục, khoa học và văn hoá* (United Nations Educational, Scientific and Culture Organization -

UNESCO): Thành lập 4-11-1946, trụ sở tại Pari - Pháp. Tổ chức: Có 155 nước thành viên. Hội nghị toàn thể các nước thành viên 2 năm họp một lần. Ủy ban thường vụ có 51 uỷ viên do Hội nghị toàn thể bầu ra. Mỗi quốc gia thành viên có cơ quan UNESCO của quốc gia.

Mục đích: Góp phần duy trì hoà bình, thắt chặt hợp tác các dân tộc trên thế giới bằng giáo dục, khoa học, văn hoá truyền thống... Ví dụ như trong các chương trình xoá nạn mù chữ, quyền con người, phát triển văn hoá và gìn giữ di sản văn hoá.

Với Việt Nam, UNESCO đã có nhiều dự án giúp trùng tu các di sản văn hoá (di tích ở Huế, một số tháp Chàm), đặc biệt UNESCO đã công nhận vịnh Hạ Long là di sản tự nhiên của thế giới, công nhận Huế và Hội An là 2 di sản văn hoá thế giới.

Tổ chức Y tế thế giới* (World Health Organization - WHO): Thành lập và bắt đầu hoạt động 4-8-1948, trụ sở tại Giơnevơ - Thụy sĩ. Tổ chức: hiện có trên 190 quốc gia thành viên. Hội nghị toàn thể họp mỗi năm 1 lần. Hội đồng thường vụ có 30 thành viên, mỗi năm bầu lại 1/3 thành viên và họp ít nhất 2 lần một năm. Ban thư ký đặt dưới quyền điều khiển của Tổng giám đốc. UNESCO có các văn phòng đại diện ở các khu vực: Brazzaville (châu Phi), Oasinhton (Châu Mỹ), New Delhi (Tây Á), Copenhagen (châu Âu), Alexandrie (Đông Địa Trung Hải), Manila (Tây Thái Bình dương).

Mục đích: Nâng cao sức khoẻ của nhân dân tất cả các nước thông qua các biện pháp: xúc tiến chăm sóc sức khoẻ ban đầu; học tập và đào tạo nghề nghiệp, hợp tác kỹ thuật với các nước để cải thiện dịch vụ y tế công cộng; đấu tranh chống các bệnh lây và không lây; tiêu chuẩn hoá các phương pháp và các loại thuốc, xây dựng pháp chế y tế quốc tế; khuyến khích và phát triển công tác nghiên cứu y học.

WHO đã giúp Việt Nam hàng chục triệu USD thông qua các chương trình y tế quốc gia, như: tiêm chủng mở rộng, phòng chống bệnh sốt rét, thiếu iốt, thiếu dinh dưỡng, phòng chống các bệnh xã hội... đào tạo nguồn nhân lực y tế.

Chương trình kiểm soát ma túy của LHQ (United Nations International Drug Control Programme - UNDCP): Chính thức đi vào hoạt động ngày 1 - 3 - 1991. Trụ sở đặt tại Viên- Áo.

Từ 1992, UNDCP bắt đầu chương trình viện trợ cho chương trình kiểm soát ma túy ở nước ta. Kế hoạch tổng thể phòng chống ma túy và kiểm soát ma túy ở Việt Nam 1996 - 2000, tổng chi phí thực hiện là 30,5 triệu USD; để hỗ trợ thực hiện kế hoạch này, UNDCP đã giúp Chính phủ nước ta khoảng 6,2 triệu USD. Cơ quan thường trực để thực hiện chương trình này ở nước ta là Ủy ban Dân tộc.

Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế* (International Civil Aviation Organization - ICAO): Thành lập ngày 4 - 4 - 1947, trên cơ sở 26 quốc gia đã phê chuẩn Công ước của Hội nghị Hàng không dân dụng quốc tế Chicagô năm 1944. Trụ sở tại Montrean - Canada. Có 160 nước thành viên. Có 6 văn phòng ở 6 khu vực trên thế giới: Cairrô - Ai Cập, Darka - Xênegan (Bắc Phi). Lima - Pêru (Nam Mỹ), Mêhicô (Trung Mỹ), Paris - Pháp (Tây Âu). Việt Nam tham gia từ 1980.

Mục đích đồng nhất các chuẩn mực, quy phạm, thủ tục, biện pháp nhằm bảo đảm an toàn hàng không, viện trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển về lĩnh vực này trong khuôn khổ của UNDP.

Tổ chức hàng hải quốc tế* (International Maritime Organization - IMO): Từ năm 1948 LHQ đã dự thảo về tổ chức này tại Hội nghị hàng hải LHQ ở Giơnevơ, 17-3-1958 đã trở thành tổ chức này. Trụ sở Luân Đôn - Anh.

Tổ chức khí tượng quốc tế* (**World Meteorological Organization -WMO**). Tiền thân của tổ chức này là Hiệp ước hỗ trợ chính phủ với Tổ chức khí tượng quốc tế (IMO), tổ chức mang tính chất phi chính phủ, và mở rộng từ 1873. Hiệp ước này đã được chấp thuận tại Hội thảo các giám đốc IMO lần thứ 20 tại Oashington năm 1947, và trở thành tổ chức từ 23 - 3 - 1950. Năm 1951, LHQ và IMO đã thoả thuận WMO trở thành một cơ quan đặc biệt của LHQ. Trụ sở tại Giơnevơ - Thụy Sĩ.

Liên hiệp bưu điện toàn cầu* (**Universal Postal Union - UPU**). Trên cơ sở Hiệp ước Bernơ ký 1875, đi vào hoạt động từ 1-7-1875. Sau này trở thành một tổ chức của LHQ. Trụ sở Bernơ - Thụy Sĩ. Có 164 nước thành viên.

Mục đích: Đảm bảo tổ chức và hoàn thiện các dịch vụ bưu điện thông suốt trên toàn thế giới, phát triển hợp tác quốc tế về bưu điện, Tham gia viện trợ kỹ thuật theo yêu cầu của các nước thành viên.

Liên hiệp quốc về viễn thông* (**International Telecommunication Union - ITU**). Trên cơ sở Liên hiệp điện tín quốc tế thành lập năm 1865, năm 1932 trở thành Liên minh viễn thông quốc tế và đến 1947 tổ chức này trở thành ITU - một cơ quan của LHQ. Trụ sở Giơnevơ - Thụy Sĩ. Có 155 quốc gia thành viên.

Mục đích: Xây dựng các kế hoạch, quy chế, tiêu chuẩn hoá và phối hợp các hoạt động viễn thông quốc tế. Các hoạt động của ITU là phân phối các tần số vô tuyến điện giữa các loại dịch vụ, các quy định cụ thể về dịch vụ điện thoại, điện tín, vô tuyến (kể cả giá cả). Viện trợ kỹ thuật và tổ chức triển lãm quốc tế về viễn thông.

Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới* (**World Intellectual Property Organization- WIPO**). Tiền thân của WIPO là Hiệp ước

Paris năm 1883 về Bảo vệ sở hữu công nghiệp và Hiệp ước Berne năm 1886 về sở hữu các tác phẩm văn hoá và nghệ thuật. Ngày 17-12-1974 WIPO trở thành cơ quan đặc biệt của LHQ. Trụ sở: Gionevơ - Thụy Sĩ. Tháng 3 năm 1992 đã có 129 nước thành viên.

Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế* (International Atomic Energy Agency - IAEA): Thành lập năm 1957. Trụ sở: Viên - Áo. Mục đích: Phát triển năng lượng nguyên tử vào mục đích hoà bình, thiết lập các tiêu chuẩn bảo vệ chống lại ảnh hưởng của tia X với sức khoẻ con người và môi trường, dịch vụ trung gian về chất liệu hạt nhân, trao đổi kiến thức về hạt nhân và ngăn ngừa rò rỉ các chất liệu hạt nhân và thất thoát các thiết bị hạt nhân vào mục đích quân sự, áp dụng các biện pháp nhằm đảm bảo thực hiện Hiệp ước chống phổ biến vũ khí hạt nhân.

Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (United Nations Conference on Trade and Development - UNCTAD). Thành lập năm 1964. Trụ sở: Gionevơ - Thụy Sĩ.

Mục đích: khuyến khích thương mại quốc tế nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế các nước đang phát triển, khuyến khích thương mại giữa các nước có trình độ phát triển kinh tế khác nhau. UNCTAD thực hiện những biện pháp nhằm tổ chức lại quan hệ kinh tế mới và thiết lập trật tự kinh tế quốc tế mới.

Ngân hàng Phát triển châu Á (Asian Development Bank - ADB). Thành lập theo sáng kiến của ESCAP (Tổ chức khu vực châu Á và Thái Bình dương của Ủy ban kinh tế - xã hội LHQ) năm 1966. Các nước thành viên LHQ trong khu vực và ngoài khu vực, các tổ chức chuyên môn của LHQ đều có thể tham gia ADB. Trụ sở tại Manila - Philippin. ADB hiện nay có 58 thành viên. Mục đích: Góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, thương mại của các nước đang phát triển

trong khu vực; thực hiện sự hợp tác giữa các quốc gia; giúp đỡ tài chính, kỹ thuật và kinh tế cho các nước đang phát triển trong khu vực thông qua tài trợ vốn, hoặc cho vay với nhiều điều kiện ưu đãi.

Việt Nam là thành viên ADB từ 1976. Từ đó đến nay, ADB đã tài trợ cho nhiều dự án và đã cho vay với các điều kiện ưu đãi để đầu tư nhiều công trình hạ tầng quan trọng như mở rộng và nâng cấp quốc lộ 1, quốc lộ 5... các dự án về tăng cường quản lý kinh tế cho nhiều ngành (kể cả ngành kế hoạch, thống kê).

Tổ chức Thương mại quốc tế (World Trade Organization - WTO). Tiền thân của WTO là Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (General Agreement on Tariffs and Trade - GATT), một cơ quan chuyên môn của Hội đồng kinh tế - xã hội LHQ thành lập từ 1947. Ngày 1-1-1995 WTO được thành lập. Trụ sở: Gionevơ - Thụy Sĩ. Hiện nay, WTO có 129 nước thành viên (Trung Quốc đã chính thức trở thành thành viên WTO ngày 10-11-2001), nước ta cũng đang trong quá trình tham gia WTO. 129 nước thành viên WTO chiếm trên 95% tổng kim ngạch thương mại quốc tế trên toàn cầu.

Mục đích: Loại bỏ hạn ngạch và chuyển thành chế độ thuế quan thống nhất, thống nhất các quy định về chống phá giá, giảm bớt hàng rào thuế quan, quy định các tiêu chuẩn về chế độ bản quyền... Năm 1996, Hội nghị các Bộ trưởng WTO lần thứ nhất từ 9 đến 13-12-1996 tại Singapo đã có sự nhất trí sâu rộng về tự do hóa mậu dịch, huỷ bỏ dần các hàng rào thuế quan, tự do buôn bán trong lĩnh vực dịch vụ, chống mọi hình thức của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, xoá bỏ phân biệt đối xử trong quan hệ buôn bán quốc tế.

MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ KHÁC

Hiệp hội các nước Đông Nam Á (The Association of Southeast Asian Nations - ASEAN). Thành lập ngày 8-8-1967 với 5 nước thành viên đầu tiên: Indônêxia, Malaixia, Philippin, Thái Lan, Singapo. Ngày 8-1-1984, kết nạp thêm nước Brunây Đaruxalam; ngày 28-7-1995, Việt Nam trở thành thành viên thứ bảy. Đến nay, ASEAN đã có 10 nước thành viên sau khi lần lượt kết nạp thêm các nước: Lào, Campuchia, Myanma. Trụ sở tại Giacacta - Indônêxia.

ASEAN ngay từ khi mới thành lập đã xác định mục tiêu thúc đẩy sự phát triển của các nước thành viên trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hoá trên cơ sở hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau; tạo điều kiện xác lập hoà bình và ổn định trong khu vực trên cơ sở cùng tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của mỗi nước, hợp tác với nhau một cách có hiệu quả.

Mục tiêu về hợp tác kinh tế của ASEAN trong thời gian qua và hiện nay là:

- Hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN - AFTA.

- Tăng cường đầu tư, liên kết và bổ sung cho nhau để phát triển công nghiệp; tăng cường và phát triển hợp tác trên lĩnh vực thị trường vốn; khuyến khích và tạo điều kiện cho tự do hoá lưu chuyển các nguồn vốn và nguồn tài chính khác.

- Hợp lực khuyến khích thương mại và tăng cường các thoả thuận về sản phẩm nông nghiệp để gia tăng khả năng cạnh tranh cũng như ổn định các nông phẩm xuất khẩu của ASEAN trên thị trường thế giới.

- Đẩy mạnh khả năng hợp tác giữa khu vực kinh tế tư nhân của các nước thành viên ASEAN.

Đến năm 2000, dân số ASEAN trên 523 triệu người, GDP khoảng 921 tỷ USD, trị giá xuất khẩu gần 430 tỷ USD, nhập khẩu gần 370 tỷ USD.

Việt Nam đã gia nhập AFTA, cam kết thực hiện Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung CEPT, đến năm 2006 phải giảm mức thuế xuống 5%. Các hạn chế về định hướng và các rào cản phi thuế quan khác đối với các sản phẩm tham gia CEPT sẽ phải bãi bỏ dần bắt đầu từ 2003, còn đối với các sản phẩm khác cũng sẽ dỡ bỏ dần cho đến hết vào năm 2013. Đây là một cơ hội, nhưng cũng là một thách thức cho nền kinh tế nước ta.

Liên minh châu Âu (European Union - EU). Ngày 1-1-1994, Cộng đồng châu Âu (EC) đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU) sau khi Hiệp ước thống nhất châu Âu được ký tại Maastricht (Hà Lan) giữa 12 nước, mở đầu cho từng bước tiến tới sự thống nhất chính trị, kinh tế, tiền tệ.

Hiện nay EU gồm 15 quốc gia: Ai-rơ-len, Anh, Áo, Bỉ, Bồ Đào Nha, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Hy Lạp, Italia, Lúcxãmbua, Pháp, Phần Lan, Tây Ban Nha, Thụy Điển. Từ 1987 đến nay có tới 13 nước châu Âu nộp đơn chính thức xin gia nhập EU (trong đó có nhiều nước Đông Âu), nhưng chưa được EU kết nạp. Trụ sở Bruxelles (Bỉ), Strasbour (Đức), Lúcxãmbua.

Mục đích: Tiến tới thống nhất chính trị, đẩy nhanh sự hợp tác phát triển kinh tế và khả năng cạnh tranh của tất cả các nước thành viên EU, hình thành một không gian tự do giữa các nước thành viên, mọi công dân của các nước thành viên EU đều có tư cách là công dân châu Âu, được hưởng các quyền lợi xã hội như mọi công dân của nước sở tại thuộc EU, cũng như quyền lợi chính trị theo quy định cho mỗi công dân EU. Ý tưởng của EU rất lớn, nhưng không thể 5-10 năm đạt tất cả, tuy vậy một bước tiến quan trọng nhất đó là từ 1 - 1 - 2002, đồng tiền thống nhất của EU - đồng EURO đã được sử dụng trong phạm vi 12 nước thay thế cho các đồng tiền của 12 quốc gia này.

Năm 2000, dân số EU có trên 376 triệu người, GDP trên 7386 tỷ USD.

Nhiều năm qua, nước ta đã có quan hệ với nhiều nước thuộc EU, đặc biệt từ sau khi Việt Nam và EU ký kết chính thức "Hiệp định hợp tác giữa

CHXHCN Việt Nam và Cộng đồng châu Âu" ngày 17 - 7 - 1995 đã mở ra một triển vọng mới cho sự hợp tác về kinh tế và thương mại giữa Việt Nam và EU, trong thực tế EU đã trở thành thị trường quan trọng của Việt Nam, nơi đầu tư của nhiều nước trong EU.

Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (Organization for Economic Co-operation and Development - OECD). Thành lập năm 1961, với 25 nước thành viên, bao gồm các nước Tây Âu và Mỹ, Canada, Mêhicô, Ôxtrâyliá, Niudilân. Trụ sở tại Paris - Pháp.

Mục đích: Bảo đảm sự phát triển kinh tế và phối hợp chính sách kinh tế giữa các nước thành viên (bao gồm các vấn đề giúp đỡ các nước đang phát triển), bảo vệ lợi ích kinh tế các nước thành viên, điều hoà lợi ích ở một chừng mực nào đó của các nước thành viên với nhau.

Tổ chức hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình dương (APEC): Gồm hầu hết các nước có bờ biển Thái Bình dương ở châu Á, châu Đại dương (Ôxtrâyliá, Niu Dilân...), châu Mỹ (Mỹ, Mêhicô, Canada, Chi lê...). Việt Nam cũng tham gia tổ chức này năm 1998.

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (Organization of Petroleum Exporting Countries - OPEC). Thành lập năm 1960, có 13 quốc gia thành viên: Angiêri, Arập Xêút, Cô oét, Êcuado, Gabông, Indônêxia, Iran, Irắc, Libi, Nigiêria, Quata, Tiểu Vương quốc Arập thống nhất, Venêxuêla. Trụ sở tại Viên - Áo. Mục đích: Bảo vệ quyền lợi của các nước khai thác dầu mỏ, phối hợp các hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xuất khẩu và các điều kiện về mua bán dầu mỏ (như căn cứ vào thị trường thế giới để quyết định mỗi quốc gia thành viên sẽ khai thác bao nhiêu dầu, khí đốt; thống nhất giá bán...). Chính OPEC quyết định giá cả dầu mỏ trên thị trường toàn thế giới.

** Ở đây chỉ kể những tổ chức quốc tế lớn nhất mà nước ta là thành viên hoặc có mối quan hệ nhất định trong các hoạt động chính trị, kinh tế - xã hội.*

NHỮNG CHỈ DẪN THỐNG KÊ

I. Những vấn đề chung:

Nguồn số liệu: Cuốn sách này sử dụng nhiều tài liệu khác nhau. Các tài liệu chính được ghi rõ trong “Tài liệu tham khảo”. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tất cả các nước và lãnh thổ nói chung đều theo các “chuẩn” chung của quốc tế, trong đó các chỉ tiêu kinh tế- xã hội quan trọng được sử dụng nhiều lần trong cuốn sách này sẽ được giải thích tóm tắt ở các trang sau.

Riêng các số liệu của Việt Nam, chúng tôi chủ yếu dựa vào các tài liệu do Tổng cục Thống kê công bố, một số ít dựa vào tài liệu các ngành, và của LHQ.

Một số số liệu của các nước đã sử dụng trong lần xuất bản lần thứ nhất, lần tái bản này có thay đổi, nhất là các số liệu 1995, do các Cơ quan có thẩm quyền công bố các chỉ tiêu đó thay đổi. Thí dụ, dân số Việt Nam năm 1990 - 1998 đã được Tổng cục Thống kê công bố chính thức, nhưng sau kết quả Tổng điều tra dân số 1-10-1999, Tổng cục Thống kê đã chính thức điều chỉnh lại, chẳng hạn dân số trung bình năm 1995 là 73.962 nghìn người, nay điều chỉnh lại là 71.959,5 nghìn người; hay FAO, đã công bố sản lượng ngũ cốc toàn thế giới năm 1999 là 2.064.178 nghìn tấn (FAO yearbook 1999, Vol. 53, trang 63, 67), thì tại ấn phẩm xuất bản năm 2001 lại công bố là: 2.076.843 nghìn tấn (FAO bulletin of statistics 1-2001, Vol. 2, trang 17). Do đó, chúng tôi sử dụng các tài liệu mới nhất mà chúng tôi có và sẽ sửa các số liệu đã sử dụng trước.

Một số ký hiệu :

0,0 : Số liệu quá nhỏ so với đơn vị tính.

... : Có hiện tượng phát sinh, nhưng không thu thập được số liệu , hoặc chưa tính được.

- : Không có hiện tượng.

Thời gian của số liệu: Số liệu của các chỉ tiêu đều cố gắng có số liệu 2000, trong đó có nhiều số liệu chưa chính thức. Một số trường hợp cá biệt có ghi chú cụ thể. Riêng số liệu năm 2001 đều là số liệu ước tính.

II. Giải thích sơ lược nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê.

Phương pháp “sức mua tương đương”, còn gọi là phương pháp “đồng giá về sức mua” (Purchasing Power Parities - PPP). Đây là phương pháp do **Liên Hợp quốc đưa ra và đang được áp dụng trong các Chương trình so sánh quốc tế. Kết quả của Chương trình so sánh quốc tế** sẽ là cơ sở để tính sức mua tương đương cho các năm sau không có Chương trình so sánh quốc tế. Chương trình so sánh quốc tế theo PPP gần đây nhất vào năm 1995, đến cuối quý I/2000 mới công bố kết quả.

Phương pháp PPP cũng như các phương pháp so sánh khác, như phương pháp theo tỷ giá hối đoái, phương pháp Atlas của WB... nhằm đưa các chỉ tiêu cần nghiên cứu giữa các nước như GDP, GNI (trước 1998 gọi là GNP), thu nhập, tiêu dùng từ tiền mỗi quốc gia về một đơn vị đo lường giá trị thống nhất như USD, EURO, Yên... Nhưng các phương pháp đều có nhược điểm, đặc biệt phương pháp theo tỷ giá hối đoái (tuy phương pháp này dễ áp dụng nhất) không phản ánh được khối lượng sản phẩm và dịch vụ, khối lượng sản phẩm, dịch vụ... của các quốc gia.

Phương pháp PPP được áp dụng nhằm hạn chế các nhược điểm của các phương pháp khác.

Chương trình so sánh quốc tế chỉ tiêu GDP theo phương pháp PPP, yêu cầu các quốc gia phải tiến hành điều tra giá trong tiêu dùng cuối cùng của một "rổ" hàng hoá và dịch vụ (có quy định chất lượng, quy cách kể cả bao bì...) và cùng tính chỉ tiêu GDP theo phương pháp sử dụng cuối cùng của cùng một năm. Kết quả điều tra này, các nước gửi cho cơ quan thống kê khu vực, để tổng hợp, tính toán chung cho các nước. Chẳng hạn, chương trình so sánh quốc tế tiến hành năm 1995, đã yêu cầu các quốc gia tham gia điều tra giá sử dụng cuối cùng theo một "rổ" hàng hoá và dịch vụ lên tới trên 1.700 loại hàng hoá và dịch vụ (có cả một số công trình xây dựng, như: trường học, cầu, đường...), và tính chỉ tiêu GDP, phân chia chỉ tiêu GDP ra hơn 120 nhóm chi tiết liên quan đến tiêu dùng cuối cùng. Kết quả sẽ cho chúng ta chỉ tiêu GDP theo PPP cũng tính bằng USD, với ý nghĩa phản ánh đúng hơn, kết quả sản xuất hàng hoá và dịch vụ của từng quốc gia và được so sánh trên cùng một bảng là sức mua tương đương. Chẳng hạn, GDP nước ta năm 2000 nếu theo tỷ giá hối đoái chỉ có 31,3 tỷ USD, nhưng với khối lượng sản phẩm và dịch vụ của nước ta được tiêu dùng cuối cùng kể cả tích lũy của dân cư, của xã hội (kể cả của chính phủ), nếu "đem" sang tiêu dùng ở nước Mỹ sẽ phải là 156,8 tỷ USD. Trung bình chênh lệch GDP theo phương pháp tỷ giá và theo PPP của các nước đang phát triển, nhất là các nước kém phát triển chênh lệch tới 5-6 lần.

Chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI).

Con người là vốn quý nhất, là mục tiêu phải hướng tới của mọi hoạt động kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia và cả thế giới, và cũng chính con người là yếu tố quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng, lấy chỉ tiêu nào để phản ánh sự phát triển con người của mỗi nước? Nếu dựa vào thu nhập, thì không phải nước nào có thu cao, thì trình độ dân trí các nước đó cao; ngược lại, không ít nước có thu nhập thấp, đời sống vật chất còn khó khăn, nhưng trình độ dân trí lại tương đối cao. Chính vì vậy, Cơ

quan Báo cáo phát triển con người của UNDP đã thu thập và tính chỉ tiêu HDI cho các nước trên thế giới và sắp xếp thứ hạng theo giá trị chỉ tiêu này cho các nước.

HDI là chỉ tiêu tổng hợp gồm ba chỉ số: chỉ số tuổi thọ bình quân, chỉ số giáo dục (tính trên cơ sở tỷ lệ người biết chữ, tỷ lệ người học cấp I, II, III, thời gian đi học của một con người), chỉ số GDP (tính trên cơ sở GDP BQ ĐN theo PPP). Để tính HDI của các nước, trước hết các chỉ tiêu trên của các nước đều phải được tính thống nhất về nội dung, phương pháp tính và thời gian của chỉ tiêu. Giá trị của chỉ tiêu HDI sẽ trong phạm vi 0,000 đến 1,000. Nước nào có HDI gần 1,000 hơn, chứng tỏ phát triển con người nước đó cao hơn.

Chỉ số Phát triển giới (Gender Related Development Index - GDI). Cơ quan Báo cáo phát triển con người tính chỉ tiêu GDI nhằm nghiên cứu mối quan hệ bình đẳng giữa nam nữ. GDI được tính dựa trên HDI kết hợp các chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa nam - nữ về tuổi thọ, trình độ văn hoá, thu nhập... Giá trị của chỉ tiêu GDI sẽ trong phạm vi 0,000 đến 1,000. Nước nào có GDI gần 1,000 hơn, chứng tỏ vai trò của người phụ nữ cao hơn, bình đẳng nam nữ cao hơn. Qua một số năm tính chỉ tiêu GDI, có thể thấy giá trị GDI các nước đang phát triển tuy còn thấp hơn các nước công nghiệp, nhưng tăng nhanh hơn, thu hẹp dần khoảng cách giữa các nước thuộc hai nhóm nước này.

Chỉ tiêu Thuộc đo vị thế giới (Gender Empowerment Measure - GEM). Cơ quan Báo cáo phát triển con người tính chỉ tiêu GEM nhằm phản ánh vai trò của người phụ nữ, vị thế của người phụ nữ trong xã hội mỗi nước, thể hiện sự quan tâm của mỗi quốc gia đến phụ nữ, qua các chỉ tiêu phụ nữ tham gia lãnh đạo các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp; phụ nữ tham gia quản lý và điều hành; trình độ nghề nghiệp, chuyên môn và thu nhập của phụ nữ so với nam giới. Giá trị của chỉ tiêu GEM sẽ trong phạm vi 0,000 đến 1,000. Nước nào có GEM gần 1,000 hơn, chứng tỏ vị thế của người phụ nữ cao hơn.

Nhìn chung, vị trí của các nước Việt Nam, Trung Quốc, Cu Ba nếu xếp hạng theo chỉ tiêu HDI, GDI, GEM đều được nâng lên nhiều bậc so với thứ bậc được xếp theo thu nhập. Điều này nói lên sự quan tâm tới phát triển con người, sự nghiệp giải phóng phụ nữ, thực hiện bình đẳng nam-nữ được chú ý hơn ở các nước này.

Thất nghiệp: là những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động muốn làm việc, tìm việc làm, nhưng không có việc làm.

Tỷ lệ người thất nghiệp (%) là tỷ lệ giữa người thất nghiệp chia cho lực lượng lao động (những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động muốn làm việc, tìm việc làm). Tử số và mẫu số đều phải thống nhất số liệu cùng một thời điểm, hay số bình quân trong một thời gian (tháng, quý, năm).

Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product - GDP). Tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị tăng thêm của tất cả các đơn vị thường trú ở tất cả các ngành (sản xuất và dịch vụ) và thuế nhập khẩu hàng hoá nhất định trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Giá trị tăng thêm (Value Added) là hiệu số của giá trị tổng sản lượng khu vực sản xuất kinh doanh hoặc doanh thu của khu vực dịch vụ trừ (-) chi phí trung gian (giá trị nguyên, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng, bao bì, đóng gói, trả lãi vay ngân hàng...) sử dụng trong quá trình hoạt động của tất cả các đơn vị kinh tế thường trú.

Đơn vị kinh tế thường trú là tất cả các cơ sở kinh tế đóng trên lãnh thổ một quốc gia không phân biệt quyền sở hữu cơ sở đó thuộc nước chủ nhà hay của nước khác (như các cơ sở liên doanh, cơ sở 100% vốn nước ngoài) trừ các cơ quan sứ quán, lãnh sự quán, cơ quan đại diện LHQ... những cá nhân cư trú từ 1 năm trở lên ở một nước nào đó bất kể quốc tịch của họ (trừ các nhân viên ngoại giao, thương vụ, nhân viên cơ quan đại diện LHQ) được coi là thường trú ở nước đó.

Tổng thu nhập quốc gia (Gross National Income - GNI), trước 1998 gọi là Tổng sản phẩm quốc gia (Gross National Product - GNP).

Tổng thu nhập quốc gia là GDP cộng (+) với thu nhập thuần túy của các yếu tố từ nước ngoài của một quốc gia nào đó trong thời kỳ nhất định, thường là 1 năm. Thu nhập thuần túy từ nước ngoài có thể là âm (-), có thể là dương (+) vì nó là hiệu số giữa thu nhập nhân tố sản xuất từ nước ngoài trừ tổng chi về thu nhập nhân tố sản xuất cho nước ngoài. Thí dụ, thu nhập của công nhân viên Nga, khấu hao thiết bị phần của Nga, tiền lãi Nga được hưởng trong VIETSOVPETRO được tính vào GDP của Việt Nam, nhưng không được tính vào GNI của Việt Nam, mà được tính vào GNI của nước Nga; ngược lại Công ty Thương mại của Việt Nam ở Matxcova sẽ được tính vào GDP của nước Nga, nhưng không được tính vào GNI của nước Nga mà được tính vào GNI của Việt Nam. Chênh lệch thu nhập của Nga ở Việt Nam và của Việt Nam ở Nga được gọi là thu nhập thuần túy từ nước ngoài.

GNI lớn hơn (>) hay nhỏ hơn (<) GDP tùy thuộc mối quan hệ kinh tế (về đầu tư vốn, lao động, tài sản...) giữa một nước với nhiều nước khác. Nước ta từ 1995 đến 1999, GNI chỉ bằng 98,2% đến 98,9% GDP; nước Mỹ tính chung cho tất cả các năm 1995 - 2000, GNI = 100,04% GDP; Singapo tính chung cho tất cả các năm 1996 - 2000, GNI = 103,4% GDP.

Ngành kinh tế quốc dân. Toàn bộ hoạt động của một quốc gia dù thuộc thành phần kinh tế nào, dù thuộc hệ thống lập pháp, hành pháp, tư pháp; dù thuộc ngành kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế hay an ninh, quốc phòng, ngoại giao đều được phân vào các ngành. Hiện nay, dù có một số ít khác biệt giữa các nước, nhưng nói chung các nước đều lấy Bảng phân loại tiêu chuẩn quốc tế các hoạt động kinh tế (International Standard Industrial Classification of All Economic Activities - ISICI) do LHQ đưa ra làm chuẩn. Tất cả các ngành kinh tế của mỗi quốc gia được phân ra làm 3 khu vực:

Khu vực I: Nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Khu vực II: Khai khoáng, công nghiệp chế biến, khai thác nhiên liệu, điện, xây dựng cơ bản.

Khu vực III: Dịch vụ gồm tất cả các ngành còn lại từ thương nghiệp, du lịch, vận tải, bưu điện, giáo dục, văn hoá, y tế, vui chơi giải trí đến quản lý hành chính, an ninh quốc phòng.

Tất cả các nước để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, quản lý và hoạch định nền kinh tế đều phân tổ các chỉ tiêu như: GDP, lao động, thu nhập, đóng góp cho xã hội... theo 3 khu vực trên.

Về giàu - nghèo. Do mỗi nước có các điều kiện và trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau, cho nên quy định mức giàu nghèo khác nhau

(Theo quan điểm của LHQ, hiện nay hộ nghèo là hộ có thu nhập BQĐN một ngày dưới 1 USD - theo PPP); hay nước Mỹ, năm 1996 quy định các hộ có 4 người thu nhập một tháng dưới "đường nghèo khổ" là 1.300 USD, thì hộ đó được coi là sống trong cảnh nghèo khổ). Nhưng nước nào cũng có kẻ giàu - người nghèo. Để nghiên cứu khoảng cách giàu nghèo, trong mỗi nước tiến hành điều tra thu nhập của các hộ, chia số hộ điều tra này thành 5 hoặc 10 nhóm với số hộ bằng nhau và xếp thứ tự thu nhập từ cao đến thấp. Tính bình quân thu nhập của nhóm cao nhất so với thu nhập bình quân của nhóm thấp nhất, sẽ tính được chênh lệch giàu nghèo. Trong sách này, chênh lệch giàu nghèo được so Thu nhập BQĐN của nhóm thu nhập cao nhất (chiếm 10% tổng số hộ điều tra) so với thu nhập BQĐN của nhóm thu nhập thấp nhất (cũng chiếm 10% số hộ điều tra). Để tính được chỉ tiêu này rất phức tạp, tốn kém, nên thường không tính hàng năm.

Ở nước ta, theo Tổng cục Thống kê, chênh lệch giữa nhóm 20% số hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất trong cả nước là 9,9 lần, riêng thành thị là 9,8 lần, nông thôn là 6,3 lần; tất nhiên thu nhập BQĐN một tháng ở cùng một nhóm nhưng rất khác nhau giữa thành thị và nông thôn, như: nhóm cao nhất ở thành thị là 1960,8 nghìn đồng, ở nông thôn là 523 nghìn đồng, với nhóm thu nhập thấp nhất ở thành thị là 200 nghìn đồng còn ở nông thôn là 83 nghìn đồng (Niên giám thống kê 2000 - Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2001).

Quyền vay đặc biệt (Special Drawing Rights - SDR) của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), về bản chất SDR là tín dụng, nhưng về mặt hình thức nó mang hình thái tiền tệ. SDR là một đơn vị tiền tệ do IMF phát hành lúc đầu mang một giá trị vàng là 0,888671 gram vàng nguyên chất, sau này do ý định phi tiền tệ hoá vàng (có nghĩa là coi vàng như là một hàng hoá thông thường), cho nên SDR không được xác định bằng vàng mà căn cứ vào giá trị của một số tiền tệ quốc gia chủ yếu năm 1974 gồm tiền của 16 quốc gia; từ 1980 còn 5 quốc gia: Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản. Từ năm 1971, bỏ tỷ giá cố định bằng việc áp dụng tỷ giá thả nổi, cho nên hàng ngày IMF công bố tỷ giá của từng đồng tiền của các quốc gia thành viên với SDR. Do vậy, trong chỉ tiêu “Dự trữ ngoại tệ” của các nước cũng có cả phần đóng góp và còn trong IMF (vì có quốc gia trong cán cân thanh toán quốc tế bị thiếu nhất thời, thì được phép vay một phần đóng góp của mình trong IMF để trả cho các nước trong một thời hạn nhất định, và để làm được điều này, các quốc gia phải bảo đảm thực hiện một số thủ tục do IMF quy định).

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- UN, Basic facts about the United Nations, Department of Public Information, New York, 1992.
- UN, Trends in International Distribution of Gross World Product - National Accounts Statistics, Series X, No. 18, New York, 1993.
- UN, United Nations Handbook 1996.
- UN, 1997 Industrial Commodity Statistics Yearbook, New York, 1999.
- UNDP, Human Development Report 1999, New York, 1999.
- UNDP, Báo cáo Phát triển con người 2002 (tiếng Việt).
- WB, Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi - Báo cáo về Tình hình phát triển thế giới 1997, Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998 (tiếng Việt).
- WB, Xây dựng Thể chế Hỗ trợ thị trường, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002 (tiếng Việt).
- IMF, Government Finance Statistics Yearbook, Volume XVII, 1993.
- IMF, International Financial Statistics, July 2002.
- ADB, Key Indicators 2001 of Developing Asian and Pacific Countries, Volume XXXII.
- The Statesman's Yearbook 1984-85, Edited by John Paxton, Macmilan press, London.
- Monitorinh the World Economy 1820-1992 by Augus Maddison, Development Centre of OECD, Paris 1995.

- Atlaseco de poche, Édition 1990, Les Éditions du Sesrail, Paris.
- Atlaseco du Monde, Édition 1997, Les Édition EOC, Paris.
- The Wall Street Journal - Almanac 1999, Ronald J. Alsop, Ballantine Books, New York.
- SCB, Statistical Yearbook of Sweden 2002.
- Cục Thống kê CHND Trung Hoa, Niên giám Thống kê 2000, Bắc Kinh, 2001.
- Tổng cục Thống kê - Niên giám Thống kê 2000, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 2001.
- Tổng cục Thống kê - Tư liệu kinh tế các nước thành viên ASEAN, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 2001.
- Nguyễn Quán - Các chỉ tiêu và chỉ số phát triển con người, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 1995.
- Các nước và lãnh thổ trên thế giới, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994.
- Bách khoa tri thức phổ thông, Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin, Hà Nội 2001.
- Các tạp chí về kinh tế năm 2000 - 2002...

MỤC LỤC

Lời giới thiệu Trang

PHẦN 1

Kinh tế thế giới thế kỷ XX 5

PHẦN 2

I. Một số tư liệu về địa lý của thế giới 65

II. Một số tư liệu về kinh tế của thế giới 69

III. Kinh tế các nước và lãnh thổ trên thế giới 89

1. Áchentina 91

2. Ácmênia 95

3. Adécbaigian 98

4. CH Ailen 101

5. Ai Cập 104

6. CH Aixơlen 108

7. Anbani 111

8. Andôra 114

9. Angiêri 115

10. Anh 119

11. Ăngtđát 123

12. Áo 125

13. Ápganixtan 128

14. Arập Xêút 131

	Trang
15. Aruba	134
16. Ănglô - Normăng	136
17. Ăngôla	137
18. Anghila	140
19. Ăngtigoa và Băcbuda	141
20. Ấn Độ	143
21. Băcbăđốt	147
22. Bahamát	150
23. Ba Lan	153
24. Baren	157
25. Banglăđét	160
26. Bécmeđa	163
27. Bêlarút	164
28. Bêlixê	167
29. Bênanh	170
30. Bỉ	173
31. Bô Đào Nha	177
32. Bôlivia	181
33. Bốtxoana	185
34. Bốtşnia Hecxêgôvina	188
35. Braxin	190
36. Brunây	194
37. Bungari	197
38. Buốckina Phasô	201
39. Burrudi	204
40. Butan	207
41. Cadăcxtan	210



	Trang
42. Camơrun	213
43. Campuchia	216
44. Canada	219
45. Cápve	223
46. Chilê	226
47. Còlômbia	230
48. Còoét	233
49. Cômô	236
50. Cônggô	238
51. CHDC Cônggô	241
52. Cốt Đivôa	245
53. Côxta Rica	249
54. Croatia	252
55. Cu Ba	255
56. Quần đảo Cúc	258
57. Curogưxtan	260
58. Dămbia	263
59. Dimbabuê	266
60. Đài Loan	269
61. Đan Mạch	272
62. Đôminica	275
63. CH Đôminica	277
64. Đức	280
65. Enxavado	284
66. Eritorêo	287
67. Extônia	290
68. Êcuado	293
69. Êtiôpia	296



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	Trang
70. Gabông	299
71. Gana	302
72. Gãmbia	306
73. Ghinê	309
74. Ghinê Bitxô	312
75. Ghinê Xích đạo	315
76. Giamáica	318
77. Gibuti	321
78. Giócđani	324
79. Gođđolúp	327
80. Goatêmala	329
81. Grênada	332
82. Grinlen	334
83. Grudia	335
84. Guam	338
85. Guyana	339
86. Guyana (thuộc Pháp)	342
87. Hà Lan	343
88. Haiti	347
89. Hàn Quốc	350
90. Hồng Công (TQ)	354
91. Hungary	357
92. Hy Lạp	361
93. Indônêxia	365
94. Iran	369
95. Irắc	373
96. Italia	377
97. Ixraen	381



	Trang
98. Kênia	385
99. Kiribati	388
100. Lào	389
101. Látvia	392
102. Lêxôthô	396
103. Li Băng	399
104. Libêria	402
105. Libi	405
106. LichTenxtên	408
107. Litva	409
108. Luýcxămbua	412
109. Ma Cao (TQ)	415
110. Quần đảo Mácsan	418
111. Máctiních	419
112. Madagaxca	422
113. Malaixia	426
114. Malauy	430
115. Mali	433
116. Mandivơ	436
117. Manta	439
118. Marốc	442
119. Maxêđônia	446
120. Mêhicô	449
121. Đảo Mên	453
122. Mianma	454
123. Micronesia	458
124. Mô Dăm Bích	459
125. Mônacô	463



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	Trang
126. Môndôva	464
127. Mông Cổ	468
128. Môritani	472
129. Môrixơ	475
130. Mỹ	478
131. Nambia	483
132. Nam Phi	486
133. Nam tư	491
134. Nauru	493
135. Nauy	495
136. Nga	499
137. Nêpan	504
138. Nhật Bản	508
139. Nicaragoa	512
140. Niu Calêđonia	516
141. Niu Di Iơn	519
142. Nigiê	523
143. Nigiêria	527
144. Quần đảo Nuiơ	531
145. Ôman	532
146. Ôndurát	535
147. Ôxtrâylia	538
148. OA lit và Phuytuyna	542
149. Pakitxtan	543
150. Palao	547
151. Paletxtin	548
152. Panama	550
153. Papua Niu Ghinê	554

	Trang
154. Paragoay	557
155. Pêru	561
156. Pháp	565
157. Phần Lan	569
158. Phigi	573
159. Philippin	576
160. Quần đảo Phóc lan	580
161. Polynêdia (thuộc Pháp)	581
162. Puéc tô Ricô	583
163. Quata	586
164. Ruanda	589
165. Rumania	592
166. Sát	596
167. Séc	599
168. Síp	602
169. Tadgikixtan	605
170. Tandia	608
171. Tây Ban Nha	612
172. Tây Xamoa	616
173. Tôgô	619
174. Tônga	622
175. Torinđát và Tôbagô	624
176. Thái Lan	627
177. Thổ Nhĩ Kỳ	631
178. Thụy Điển	635
179. Thụy Sĩ	638
180. TVQ Ả rập Thống nhất	641



	Trang
181. CHDCND Triều Tiên	644
182. Trung Phi	647
183. Trung Quốc	650
184. Tuổcmênixtan	654
185. Tuốc và Kai	657
186. Tuvalu	658
187. Tuynidi	660
188. Ucraina	664
189. Udobêkixtan	668
190. Uganda	671
191. Urugoay	674
192. Vanuatu	678
193. Vaticăng	681
194. Vênêxuêla	682
195. Việt Nam	686
196. Vốcgin thuộc Anh	691
197. Vốcgin thuộc Mỹ	692
198. Xalômông	694
199. Xanhkít và Nêvít	697
200. Xanh Hêlen	699
201. Xanh Vinxen	700
202. Xanmarinô	703
203. Xanta Luxia	705
204. Xaotômé và Prinxipê	708
205. Xáy Sen	711
206. Xênêgan	713
207. Xiêra Lôn	716
208. Xingapo	719

	Trang
209. Xlôvakia	722
210. Xlôvenia	726
211. Xoadilen	729
212. Xômali	732
213. Xrilanca	735
214. Xu Đãng	739
215. Xuriram	742
216. Xyri	745
217. Yêmen	748

PHẦN 3

Các tổ chức Quốc tế lớn nhất thế giới và khu vực	751
Những chỉ dẫn thống kê	769
Tài liệu tham khảo	777

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ban biên tập NXB Thống kê
98 Thụy Khê - Tây Hồ - Hà Nội
ĐT: 8457814. Fax: 8457290

Chịu trách nhiệm xuất bản:
CÁT VĂN THÀNH

Chịu trách nhiệm bản thảo:
Nguyễn Quán



Biên tập:
Nguyễn Quán

downloadsachmienphi.com

Download Ebook Tại: bookykhoea.com

Trình bày, sửa bản in:
Vì Hoa - Thành Nam

Trình bày bìa:
Hồng Nhung

217 QUỐC GIA VÀ LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI

Sách được phát hành tại

Nhà sách Quỳnh Dung - Ngõ 2F Quang Trung - Hà Nội
ĐT: 04.9343308 - 0913.063005

In 1.000 cuốn khổ 17 x 24,5 cm, tại nhà In TTTT Thương Mại
Giấy phép xuất bản số 723 In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2003